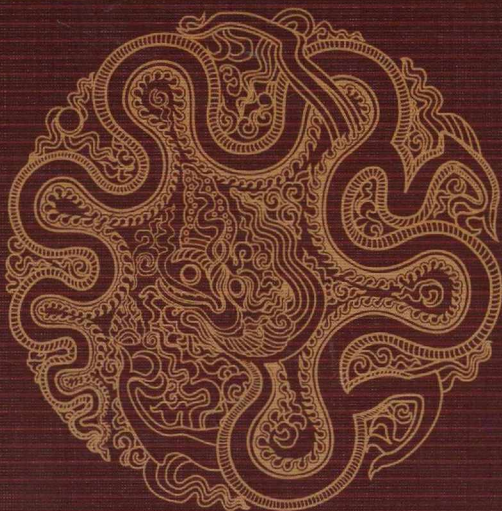


VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

NGUYỄN VĂN NHẬT
(Chủ biên)

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 13 TỪ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1975



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 13

TỪ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1975

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Nguyễn Văn Nhật

Lịch sử Việt Nam / B.s.: Nguyễn Văn Nhật (ch.b.), Đỗ Thị Nguyệt Quang, Đinh Quang Hải. - Tái bản. - H. : Khoa học xã hội. - 24cm

ĐTTS ghi: Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Viện Sử học. - Thư mục: tr. 561-581

T.13: Từ năm 1965 đến năm 1975. - 2017. - 588tr. : bảng

1. Lịch sử 2. Kháng chiến chống Mỹ 3. 1965-1975 4. Việt Nam
959.7043 - dc23

KXF0067jp-CCIP

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

NGUYỄN VĂN NHẬT (*Chủ biên*)
ĐỖ THỊ NGUYỆT QUANG - ĐINH QUANG HẢI

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 13

TỪ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1975

(Tái bản lần thứ nhất có bổ sung, sửa chữa)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2017

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 13

TỪ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1975

PGS.TS.NCVCC. NGUYỄN VĂN NHẬT
(Chủ biên)

Nhóm biên soạn:

- 1. TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang:** Chương I và Chương II
- 2. PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải:** Chương III và Chương V
- 3. PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật:** Lời nói đầu, Chương IV,
Chương VI và Kết luận

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập được hoàn thành trên cơ sở Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), do Viện Sử học là cơ quan chủ trì, PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm và Tổng Chủ biên, cùng với tập thể các Giáo sư (GS), Phó Giáo sư (PGS), Tiến sỹ (TS), Thạc sỹ (ThS), Nghiên cứu viên cao cấp (NCVCC), Nghiên cứu viên chính (NCVC) và Nghiên cứu viên (NCV) của Viện Sử học thực hiện.

BỘ SÁCH LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 1: TỪ KHƠI THỦY ĐẾN THẾ KỶ X

- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Huệ
- TS.NCVC. Trương Thị Yến

TẬP 2: TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XIV

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng

TẬP 3: TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XVI

- PGS.TS.NCVC. Tạ Ngọc Liễn (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Huệ
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Minh Tường
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền

TẬP 4: TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng
- TS.NCVC. Trương Thị Yến
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi

TẬP 5: TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1858

- TS.NCVC. Trương Thị Yến (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- NCV. Phạm Ái Phương
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm

TẬP 6: TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1896

- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- TS. Nguyễn Mạnh Dũng
- ThS.NCV. Lê Thị Thu Hằng

TẬP 7: TỪ NĂM 1897 ĐẾN NĂM 1918

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- NCV. Phạm Như Thơm
- TS.NCVC. Nguyễn Lan Dung
- ThS.NCV. Đỗ Xuân Trường

TẬP 8: TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- PGS.NCVCC. Ngô Văn Hòa
- PGS.NCVCC. Vũ Huy Phúc

TẬP 9: TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão
- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương

TẬP 10: TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1950

- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 11: TỪ NĂM 1951 ĐẾN NĂM 1954

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 12: TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1965

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường (*Chủ biên*)
- NCV. Nguyễn Hữu Đạo
- TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân

TẬP 13: TỪ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1975

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 14: TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc

TẬP 15: TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2000

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Lê Trung Dũng
- TS.NCVC. Nguyễn Thị Hồng Vân

LỜI GIỚI THIỆU CHO LẦN TÁI BẢN THỨ NHẤT

Việt Nam là một quốc gia có truyền thống lịch sử và văn hóa từ lâu đời. Việc hiểu biết và nắm vững về lịch sử văn hóa của dân tộc vừa là nhu cầu, vừa là đòi hỏi bức thiết đối với mỗi người Việt Nam, nhất là trong bối cảnh hiện nay đất nước đang trong quá trình Đổi mới, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Để đáp ứng được những đòi hỏi đó, từ trước đến nay đã có nhiều cơ quan, tổ chức và các tác giả ở trong nước và nước ngoài quan tâm nghiên cứu về lịch sử Việt Nam dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Nhiều công trình lịch sử đã xuất bản và được công bố rộng rãi, giúp cho nhân dân Việt Nam và bạn bè trên thế giới hiểu biết về lịch sử, đất nước và con người Việt Nam. Tuy nhiên, hầu hết các công trình đó đều là những công trình lịch sử vẫn còn khá giản lược, chưa phản ánh hết được toàn bộ quá trình lịch sử của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến ngày nay một cách toàn diện, có hệ thống; Một số công trình lịch sử khác lại mang tính chất quá chuyên sâu về từng lĩnh vực, từng thời kỳ, hoặc từng vấn đề lịch sử cụ thể, nên chưa thu hút được sự quan tâm rộng rãi của mọi đối tượng trong xã hội. Do đó chưa đáp ứng được sự hiểu biết về lịch sử và văn hóa dân tộc Việt Nam của quảng đại quần chúng nhân dân.

Hơn nữa trong xã hội Việt Nam hiện nay, rất nhiều người dân, thậm chí có cả học sinh các trường phổ thông cơ sở và phổ thông trung học, kể cả một số sinh viên của các trường cao đẳng và đại học không thuộc các trường khối Khoa học xã hội và Nhân văn có sự hiểu biết rất hạn chế về lịch sử dân tộc. Thực trạng trên đây do nhiều nguyên nhân, có cả nguyên nhân chủ quan lẫn nguyên nhân

khách quan, trong đó phải kể đến một trong những nguyên nhân chính là do chưa có được một bộ Lịch sử Việt Nam hoàn chỉnh được trình bày một cách đầy đủ, toàn diện, có hệ thống và thật sâu sắc về đất nước, con người, về truyền thống lịch sử đấu tranh dựng nước, giữ nước rất đổi oai hùng và nền văn hóa hết sức phong phú, đặc sắc của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến nay.

Để góp phần phục vụ sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước, góp phần truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân và bạn bè trên thế giới mong muốn hiểu biết về lịch sử và văn hóa Việt Nam, trên cơ sở kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu mới gần đây và những tư liệu mới công bố, tập thể các Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, các nhà nghiên cứu lịch sử của Viện Sử học đã dày công biên soạn bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập.

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* là bộ Thông sử Việt Nam lớn nhất từ trước đến nay; là bộ sách có giá trị lớn về học thuật (lý luận), thực tiễn và xã hội, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập hiện nay. Bộ sách đã được Viện Sử học phối hợp với Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản trọn bộ 15 tập *Lịch sử Việt Nam* từ khởi thủy đến năm 2000 vào năm 2013 - 2014. Trong lần tái bản thứ nhất này, Viện Sử học đã bổ sung, chỉnh sửa một số điểm và chức danh khoa học của tác giả cho cập nhật và chính xác hơn.

Đây là một công trình lịch sử đồ sộ, nội dung hết sức phong phú, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa - xã hội, ngoại giao, an ninh, quốc phòng... nên chắc chắn khó tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Rất mong tiếp tục nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Hà Nội, tháng 8 năm 2016

PGS.TS. Đinh Quang Hải

Viện trưởng Viện Sử học

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Theo dòng thời gian, Việt Nam đã có một nền *sử học truyền thống* với những bộ quốc sử và nhiều công trình nghiên cứu, biên soạn đồ sộ như: *Đại Việt sử ký*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Việt thông sử*, *Phủ biên tạp lục*, *Gia Định thành thông chí*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Đại Nam hội điển sự lệ*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện*, *Đại Nam nhất thống chí*,...

Trong thời kỳ cận đại, nền sử học Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển dù đất nước rơi vào ách thống trị của chủ nghĩa thực dân. Để phục vụ sự nghiệp giải phóng dân tộc, trong khoảng thời gian cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sử học được nhiều nhà cách mạng Việt Nam coi là vũ khí sắc bén nhằm thức tỉnh lòng yêu nước của nhân dân và coi việc viết sử là để cho người dân đọc, từ đó nhận thức đúng đắn về lịch sử mà thấy rõ trách nhiệm của mình đối với đất nước, tiêu biểu như Phan Bội Châu với *Trùng Quang tâm sử*, *Việt Nam quốc sử khảo*; Nguyễn Ái Quốc với *Bản án chế độ thực dân Pháp*, *Lịch sử nước ta* (gồm 210 câu lục bát).

Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, nền sử học đương đại Việt Nam bước sang trang mới vừa kế thừa và phát huy những giá trị của sử học truyền thống, đồng thời tiếp thu những yếu tố khoa học và cách mạng của thời đại mới. Nhiệm vụ của sử học là tìm hiểu và trình bày một cách khách quan, trung thực quá trình hình thành, phát triển của lịch sử đất nước, tổng kết những bài học lịch sử về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Trên thực tế, sử học đã

phục vụ đắc lực sự nghiệp cách mạng vẻ vang của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc.

Bước vào thời kỳ Đổi mới, sử học đã góp phần vào việc đổi mới tư duy và xây dựng luận cứ khoa học cho việc xác định con đường phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Sử học đã phát huy được vị thế của mình nhằm nhận thức đúng quá khứ, tìm ra quy luật vận động của lịch sử để hiểu hiện tại và góp phần định hướng cho tương lai. Đồng thời, sử học, nhất là khoa học nghiên cứu về lịch sử dân tộc, có vị trí nổi bật trong việc giáo dục chủ nghĩa yêu nước, lòng tự hào dân tộc và rèn luyện nhân cách cho thế hệ trẻ...

Nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của sử học, các nhà sử học nước ta đã đi sâu nghiên cứu các vấn đề về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, các vấn đề dân tộc và tôn giáo, về đặc điểm và vai trò của trí thức và văn hóa trong lịch sử Việt Nam... Kết quả là đã có nhiều cuốn sách, nhiều tác phẩm của tập thể tác giả hoặc của cá nhân các nhà nghiên cứu ra đời. Các công trình được biên soạn trong thời gian qua đã làm phong phú thêm diện mạo nền sử học Việt Nam, góp phần vào việc truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân.

Để phục vụ tốt hơn sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, cần có những công trình lịch sử hoàn chỉnh hơn về cấu trúc, phạm vi, tư liệu và có sự đổi mới về phương pháp nghiên cứu, biên soạn, mang tính hệ thống, đầy đủ và toàn diện với chất lượng cao hơn, thể hiện khách quan, trung thực và toàn diện về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Trước đòi hỏi đó, Nhà xuất bản Khoa học xã hội phối hợp với Viện Sử học giới thiệu đến bạn đọc bộ *Lịch sử Việt Nam* từ thời tiền sử đến ngày nay. Đây là kết quả của Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (cấp Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) do Viện Sử học chủ trì, PGS.TS. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm đồng thời là Tổng Chủ biên.

Về phân kỳ lịch sử và phân chia các tập: Bộ *Lịch sử Việt Nam* được kết cấu theo các thời kỳ: *Thời kỳ cổ - trung đại* (từ thời tiền sử đến năm 1858, khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam); *Thời kỳ cận đại* (thời kỳ thực dân Pháp xâm lược và biến Việt Nam thành thuộc địa đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công) và *Thời kỳ hiện đại* (cũng có thể gọi là thời kỳ đương đại, kể từ khi đất nước giành được độc lập và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời cho đến nay). Việc phân chia các tập chủ yếu theo các giai đoạn lịch sử cụ thể và ứng với các nội dung chính được thể hiện trong giai đoạn ấy.

Bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập, như sau:

Tập 1: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*

Tập 2: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV*

Tập 3: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI*

Tập 4: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII*

Tập 5: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1802 đến năm 1858*

Tập 6: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1896*

Tập 7: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1897 đến năm 1918*

Tập 8: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1930*

Tập 9: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945*

Tập 10: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1950*

Tập 11: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1951 đến năm 1954*

Tập 12: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1965*

Tập 13: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1975*

Tập 14: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1975 đến năm 1986*

Tập 15: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2000*

Hy vọng bộ *Lịch sử Việt Nam* sẽ cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho việc nghiên cứu, giảng dạy và truyền bá lịch sử nước nhà.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, do những khó khăn chủ quan và khách quan, với một khối lượng công việc đồ sộ lại đòi hỏi chất lượng cao, Nhà xuất bản Khoa học xã hội và Viện Sử học trong khả năng có thể đã làm hết sức mình, nhưng công trình khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để khi có dịp tái bản, công trình được sửa chữa, bổ sung và hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng giới thiệu!

Hà Nội, tháng 9 năm 2013

Nhà xuất bản Khoa học xã hội

LỜI MỞ ĐẦU

Sử học là khoa học nghiên cứu về quá trình phát triển của xã hội loài người nói chung hay của một quốc gia, một dân tộc nói riêng. Nghiên cứu lịch sử là nhằm tìm hiểu những sự kiện xảy ra trong quá khứ để từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm cho hiện tại và tương lai. Nghiên cứu và biên soạn lịch sử, vì vậy, trở thành một yêu cầu bức thiết của mọi quốc gia, dân tộc. Phạm Công Trứ, nhà chính trị danh tiếng, nhà sử học sống ở thế kỷ XVII, trong bài *Tựa sách Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* viết: *"Vì sao mà làm quốc sử? Vì sử chủ yếu là để ghi chép sự việc. Có chính trị của một đời tất phải có sử của một đời. Mà ngòi bút chép sử giữ nghị luận rất nghiêm, ca ngợi đời thịnh trị thì sáng tỏ ngang với mặt trời, mặt trăng, lên án kẻ loạn tặc thì gay gắt như sương thu lạnh buốt, người thiện biết có thể bắt chước, người ác biết có thể tự răn, quan hệ đến việc chính trị không phải là không nhiều. Cho nên làm sử là cốt để cho được như thế"*¹.

Việt Nam là một dân tộc có lịch sử lâu đời. Việt Nam cũng là một dân tộc yêu sử và có rất nhiều người ham thích tìm tòi, nghiên cứu và biên soạn lịch sử. Đã có nhiều công trình lịch sử được công bố, không chỉ do các cơ quan, tổ chức chuyên nghiên cứu biên soạn, mà còn do cá nhân người yêu sử thực hiện... Điều này vừa có mặt tích cực, lại có mặt tiêu cực. Tích cực vì sẽ góp phần giúp nhân dân hiểu thêm về lịch sử nước nhà, nhưng cũng chứa đựng yếu tố tiêu cực là dễ dẫn tới những hiểu biết phiến diện, sai lầm về lịch sử... đôi khi đồng nhất truyền thuyết với lịch sử?

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 96.

Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, trong gần 60 năm xây dựng và phát triển, đã tổ chức sưu tầm, nghiên cứu, dịch thuật và công bố nhiều tư liệu lịch sử; đồng thời tập trung công sức nghiên cứu những vấn đề cơ bản của lịch sử Việt Nam trên tất cả các phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại... Việc nghiên cứu, làm sáng rõ những vấn đề cơ bản trong lịch sử Việt Nam nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời chuẩn bị điều kiện cần thiết về nội dung khoa học tiến tới biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* từ tiền sử đến ngày nay.

Trong thập niên 70 và 80 của thế kỷ XX, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội kiêm Viện trưởng Viện Sử học, Viện Sử học đã tổ chức biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm ba tập, Tập I xuất bản năm 1971, Tập II xuất bản lần đầu năm 1985, tái bản có sửa chữa, bổ sung năm 2004.

Đến thập niên 90, Viện Sử học tổ chức biên soạn và công bố một số tập *Lịch sử Việt Nam*, gồm: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X và XV*, *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, *Lịch sử Việt Nam 1954-1965* và *Lịch sử Việt Nam 1965-1975*.

Kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu trên tất cả các lĩnh vực, trong khoảng 10 năm gần đây, Viện Sử học tổ chức biên soạn và nay cho xuất bản bộ sách *Lịch sử Việt Nam* 15 tập trên cơ sở kết quả Chương trình nghiên cứu cấp Bộ của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Để biên soạn bộ sách này, Viện Sử học xác định Lịch sử Việt Nam phải được nhận thức là lịch sử của các cộng đồng quốc gia và tộc người đã từng sinh sống trên lãnh thổ quốc gia Việt Nam hiện nay, đóng góp vào sự phát triển của văn hóa và văn minh Việt Nam, vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Viết về tiến trình lịch sử Việt Nam cần phải có cái nhìn đa tuyến với điểm xuất phát là sự tồn tại trong thời kỳ cổ đại của ba trung tâm văn hóa dẫn đến sự hình thành những nhà nước sơ khai: trung tâm văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc ở miền Bắc, trung tâm văn hóa Sa Huỳnh và nước Lâm Ấp (Champa) ở miền Trung, trung tâm văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam ở miền Nam.

Chính sự hội nhập của ba dòng văn hóa ấy, mà dòng chủ lưu thuộc về văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc, đã tạo nền tảng phong phú, thống nhất trong đa dạng của lịch sử văn hóa Việt Nam ngày nay.

Trong quá trình biên soạn, những đặc điểm khác của lịch sử Việt Nam cũng được chú ý đến. Lịch sử Việt Nam là lịch sử của một quốc gia đa tộc người, trong đó người Kinh chiếm đa số (hơn 86% dân số). Đây cũng là lịch sử của một dân tộc luôn thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, vì vậy bên cạnh các trang viết về lịch sử chống ngoại xâm như một đặc điểm nổi bật và xuyên suốt của lịch sử Việt Nam, thì lịch sử xây dựng đất nước, lịch sử chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội cũng được coi trọng. Đồng thời, lịch sử Việt Nam được đặt vào bối cảnh khu vực và quốc tế trong mỗi thời kỳ. Mục tiêu của chúng tôi là cố gắng dựng lại trung thực, khách quan bức tranh toàn cảnh về lịch sử Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử cụ thể.

Mặc dù có nhiều cố gắng, song với một công trình lớn như vậy, chắc chắn các tác giả sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để công trình đạt chất lượng tốt hơn khi có dịp tái bản.

Xin trân trọng cảm ơn.

Hà Nội, tháng 8 năm 2013

PGS.TS. Trần Đức Cường

Chủ tịch Hội đồng Khoa học Viện Sử học,
Tổng Chủ biên công trình

LỜI NÓI ĐẦU

Lịch sử Việt Nam thời kỳ 1954-1975 là lịch sử của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chiến đấu chống cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ ở miền Bắc; đồng thời là lịch sử của cuộc kháng chiến trường kỳ 21 năm chống Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975) được coi là thử thách lớn nhất đối với dân tộc Việt Nam từ sau thử thách của hơn nghìn năm Bắc thuộc và sau gần một trăm năm chống ách thống trị và chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là thiên anh hùng ca vĩ đại nhất trong lịch sử dựng nước và giữ nước của nhân dân Việt Nam, đánh dấu một bước ngoặt quyết định trong lịch sử dân tộc, đưa Việt Nam bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên của độc lập và xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong 21 năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam, giai đoạn từ 1965 đến 1975 là giai đoạn gay go, ác liệt nhất, thể hiện sức mạnh quân sự và thí nghiệm các học thuyết chiến tranh của Mỹ; giai đoạn chứng tỏ sự sáng suốt trong chỉ đạo của Đảng Cộng sản, sự thông minh và ý chí kiên cường của quân đội và nhân dân Việt Nam, giai đoạn quyết định của cuộc chiến mà thắng lợi cuối cùng thuộc về nhân dân Việt Nam.

Trong giai đoạn này, để cứu vãn nguy cơ sụp đổ của chế độ "Việt Nam Cộng hòa", cùng với việc tăng cường viện trợ về kinh tế

và quân sự, Mỹ thực hiện chiến lược "Chiến tranh cục bộ", trực tiếp đưa quân đội Mỹ và quân đội các nước đồng minh vào miền Nam, tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc với âm mưu ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam, "tìm diệt" lực lượng vũ trang cách mạng và "bình định" miền Nam. Sau thất bại của chiến lược này, từ năm 1969, Mỹ chuyển hướng thực hiện chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" thâm độc, nhằm lôi kéo, chia rẽ các nước đồng minh của Việt Nam, thực hiện cuộc chiến tranh ở miền Nam bằng tiền và vũ khí Mỹ thông qua chính quyền và quân đội Sài Gòn.

Để đối phó với các chiến lược chiến tranh của Mỹ, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã thực thi đường lối kháng chiến đúng đắn và sáng tạo. Đó là đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, thực hiện đồng thời hai cuộc cách mạng: Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và Cách mạng giải phóng dân tộc ở miền Nam. Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam là cuộc kháng chiến trường kỳ, toàn dân, toàn diện; là đường lối xây dựng, phát huy sức mạnh của cả một dân tộc chiến đấu vì độc lập và tự do cho Tổ quốc; đường lối liên minh chiến đấu với nhân dân Lào và Campuchia, đoàn kết với nhân dân yêu chuộng hòa bình, tiến bộ trên thế giới mà trực tiếp là nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là hai nước Liên Xô và Trung Quốc.

Với đường lối kháng chiến đúng đắn và sáng tạo của Đảng, và tinh thần "Không có gì quý hơn độc lập, tự do", nhân dân Việt Nam đã từng bước đánh bại các chiến lược chiến tranh thâm độc của Mỹ, kết thúc bằng cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

Đến nay, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã lùi xa hơn 35 năm. *"Năm tháng sẽ trôi qua, nhưng thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước mãi mãi ghi vào lịch sử dân tộc ta như một trong những trang chói lọi nhất,*

một biểu tượng sáng ngời của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc"¹.

Lịch sử Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1975 nhằm giới thiệu một cách chân thực, khách quan, toàn diện và hệ thống từ âm mưu, kế hoạch xâm lược của đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh, đến chủ trương, đường lối xây dựng và kháng chiến của Đảng; quá trình xây dựng và bảo vệ miền Bắc, đấu tranh anh dũng của quân và dân miền Nam trong những năm tháng ác liệt nhất của cuộc kháng chiến chống Mỹ trên tất cả các mặt từ chính trị, kinh tế, quân sự, ngoại giao, văn hóa...

Công trình này do nhóm tác giả Viện Sử học biên soạn:

- PGS.TS. Nguyễn Văn Nhật: Lời nói đầu, Chương IV, Chương VI và Kết luận

- TS. Đỗ Thị Nguyệt Quang: Chương I và Chương II

- PGS.TS. Đinh Quang Hải: Chương III và chương V

Để thực hiện cuốn sách này, các tác giả đã cố gắng sưu tầm, bổ sung các nguồn tài liệu mới; phân tích, đối chiếu, so sánh để xác minh độ chính xác, tin cậy của tài liệu, sự kiện. Tuy vậy, chắc chắn còn có những tài liệu quý mà chúng tôi chưa có điều kiện tiếp cận, khai thác và thẩm định.

Cuốn sách được biên soạn trên cơ sở tham khảo, kế thừa những tài liệu cũng như các quan điểm của các công trình liên quan đã được công bố, nhất là các bộ sách lịch sử do các tác giả Viện Sử học biên soạn. Chúng tôi xin phép và chân thành cảm ơn các tác giả đi trước về sự kế thừa này.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 37, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 471.

Chúng tôi cũng xin bày tỏ lòng biết ơn đối với sự quan tâm, giúp đỡ của Lãnh đạo Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, các đồng nghiệp tại Viện Sử học và các cơ quan bạn đã tạo mọi điều kiện để chúng tôi hoàn thành công trình này.

Do hạn chế về năng lực cũng như về tài liệu, chắc chắn công trình không tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót nhất định. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp để lần xuất bản sau công trình sẽ được hoàn thiện hơn.

TM. Nhóm tác giả

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

Chương I

MIỀN BẮC VỪA XÂY DỰNG VỪA CHIẾN ĐẤU, ĐÁNH THẮNG CUỘC CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ NHẤT CỦA MỸ (1965-1968)

I. MỸ TRỰC TIẾP ĐƯA QUÂN VÀO MIỀN NAM, TIẾN HÀNH CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI MIỀN BẮC

Thắng lợi trên các mặt trận quân sự, chính trị của quân và dân miền Nam đã làm cho chính quyền Sài Gòn ngày càng lún sâu vào cuộc khủng hoảng trầm trọng. Chỉ hơn một năm rưỡi (từ 11-1963 đến 6-1965), đã xảy ra 14 lần đảo chính và phản đảo chính. Các cuộc đảo chính đó đã làm tăng mối nghi ngờ của Oasinhton về đất nước này. Ngày 22-11-1963, Tổng thống Kennodi bị ám sát, Phó Tổng thống Giônxon tuyên bố sẽ tiếp tục ủng hộ và trợ giúp chính quyền miền Nam chống lại "chế độ cộng sản". Chính quyền Sài Gòn ở miền Nam tiếp tục lao vào cuộc chiến tranh một cách điên cuồng.

Sau hơn 4 năm (1961-1964) tiến hành chiến lược "chiến tranh đặc biệt", mặc dù chính quyền Giônxon đã bỏ ra nhiều tiền và công sức, thi hành nhiều thủ đoạn và biện pháp, nhưng phía Mỹ vẫn không dập tắt được phong trào cách mạng miền Nam. Đến giữa năm 1965, mặc dù được đẩy tới đỉnh cao, nhưng chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của Mỹ vẫn có nguy cơ bị quân và dân miền Nam đánh bại hoàn toàn. Để cứu vãn tình thế thất bại ở miền Nam, đế quốc Mỹ đứng trước hai lựa chọn:

- Hoặc đơn phương rút khỏi miền Nam Việt Nam, từ bỏ các mục tiêu chiến lược đã định trong cuộc chiến tranh này.

- Hoặc phải thay đổi chiến lược, đưa quân chiến đấu trên bộ của Mỹ vào, tiếp tục theo đuổi các mục tiêu xâm lược của Mỹ ở Việt Nam.

Trong bối cảnh đó, phía Mỹ quyết định thay đổi chiến lược chiến tranh để giành thắng lợi quyết định ở miền Nam Việt Nam: chuyển từ chiến lược "chiến tranh đặc biệt" sang chiến lược "chiến tranh cục bộ". Mục tiêu bao trùm của Mỹ trong cuộc chiến tranh này là triển khai lực lượng lớn từ Mỹ sang, dùng "phản công" tiêu diệt chủ lực Quân giải phóng miền Nam, leo thang đánh phá miền Bắc, buộc Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phải thương lượng theo điều kiện của Mỹ. Cụ thể, Mỹ công khai đưa quân chiến đấu vào miền Nam, tiến hành cuộc "chiến tranh cục bộ" với những thủ đoạn đánh phá hết sức ác liệt, tàn bạo. Ở miền Bắc, Mỹ tiếp tục dùng không quân và hải quân "leo thang" bắn phá có hệ thống tất cả các mục tiêu quân sự, kinh tế, giao thông vận tải... hòng phá hoại tiềm lực của Việt Nam, ngăn chặn sự chi viện của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn. Miền Bắc từ hòa bình chuyển sang có chiến tranh. Sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ cứu nước của quân và dân ta đứng trước thử thách to lớn do hành động quân sự mới của đế quốc Mỹ trên cả hai miền.

Từ tháng 11-1963 đến tháng 7-1965, Tổng thống Mỹ Giôn-xơn đã chuyển từ cam kết giúp đỡ hạn chế sang cam kết không hạn chế để duy trì một chính quyền Nam Việt Nam phi cộng sản và độc lập, Giôn-xơn tiếp nhận từ Kennơđi một Nam Việt Nam với tình hình đang xấu đi nhanh chóng. Lo ngại rằng sự dính líu quy mô lớn của Mỹ có thể ảnh hưởng tiêu cực đến cơ hội thắng cử của ông ta năm 1964, L. Giôn-xơn đã thực hiện các biện pháp tạm thời trong một năm, bằng cách tăng cường viện trợ Mỹ và tăng số lượng cố vấn. Giôn-xơn gấp rút tăng cường hiện đại hóa cho quân đội Sài Gòn. Pháo binh tăng 1,2 lần, không quân tăng 1,5 lần, tàu chiến tăng 1,1 lần so với năm 1962. Cuối năm 1963, lực lượng cố vấn và quân yểm trợ Mỹ lên tới 22.300 tên. Quân đội Sài Gòn tiếp tục các hoạt động

càn quét, lập ấp chiến lược hòng giành lại quyền chủ động trên chiến trường.

Trọng tâm các cuộc càn quét là tiêu diệt lực lượng vũ trang giải phóng, phá căn cứ kho tàng, hệ thống giao liên vận tải của ta. Chúng còn dùng hòa lực và chất độc đánh phá các vùng giải phóng để tạo nên các "vành đai trắng" để cách ly với các ấp chiến lược. Đồng thời, chúng đẩy mạnh kế hoạch chiêu hồi, lôi kéo mua chuộc những người mất ý chí, phản bội, đầu hàng và tiếp tay cho Mỹ "chống cộng".

Chính những nỗ lực đó đã giúp Mỹ nắm chắc được chính quyền Sài Gòn. Và nhìn chung chế độ Sài Gòn tuy bị khủng hoảng nghiêm trọng nhưng vẫn còn rất mạnh. Giôn-xơn tiếp tục chính sách của Kennơđi một cách điên cuồng, phê chuẩn chiến dịch oanh tạc liên tục đối với miền Bắc Việt Nam và điều các lực lượng bộ binh Mỹ sang để dập tắt phong trào cách mạng đang dâng lên mạnh mẽ ở miền Nam Việt Nam. "Tháng 2-1964, Chính phủ Mỹ và Nam Việt Nam bắt đầu thi hành các kế hoạch gây áp lực quân sự nhằm ngăn chặn chống lại Bắc Việt Nam, mà Giôn-xơn đã ra lệnh từ tháng 11 và được Mác Namara ủng hộ hồi tháng 12-1963. Lúc đầu, các cuộc tấn công chỉ nằm trên phạm vi quấy rối Chính phủ Bắc Việt Nam bằng cách tỏ ra rằng các lực lượng quân Mỹ và Nam Việt Nam có thể đưa chiến tranh lan ra miền Bắc. Nhưng quy mô đó đã tăng lên không ngừng cho đến cuối năm 1964, khi các mục tiêu được xác nhận là các trung tâm kinh tế và phúc lợi công nghiệp của Bắc Việt Nam sẽ bị đánh phá.

Kế hoạch tấn công bao gồm các cuộc đánh phá trên quy mô nhỏ của biệt kích, các phi vụ phá hoại dọc theo bờ biển Bắc Việt Nam, các hoạt động của không quân trên đất Lào và cả việc tuần tiễu của khu trục hạm ở Vịnh Bắc Bộ¹. Quá trình tính toán các phương án

1. Theo Pitơ A. Pơơ, *Nước Mỹ và Đông Dương từ Rudoven đến Ních-xơn*. Nxb. Thông tin lý luận, H. 1987, tr. 160.

leo thang chiến tranh trong hai viện của Quốc hội Mỹ có một số ý kiến do dự không tán thành, nhưng bị rơi vào im lặng. Những nhân vật chủ chốt trong chính quyền Giônxon như Mx.Taylor, Rôxlốp và các nhân vật hiếu chiến khác bí mật thúc giục Mỹ nên ném bom xuống các "khu công nghiệp" của Bắc Việt Nam, và cho rằng đây là một trong những biện pháp nhanh nhất giành thắng lợi cho cuộc chiến tranh.

Thực hiện âm mưu khiêu khích này, mùa Đông năm 1964 và mùa xuân 1965, Tổng thống Mỹ Giônxon ra lệnh đẩy mạnh hoạt động không quân ở Lào, tiến hành trinh sát, ném bom các mục tiêu nghi có quân đội Việt Nam và Pathét Lào đóng quân; đồng thời lôi kéo Coongle và phái hữu Lào phá hoại làm tan vỡ chính phủ liên hiệp ba phái ở Lào. Còn ở Việt Nam, Mỹ mở cuộc tiến công mang mật danh 34A và các cuộc tuần tra Desoto ở Vịnh Bắc Bộ, coi đó là áp lực quân sự không công khai chống Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Trong sáu tháng trước khi xảy ra sự kiện Vịnh Bắc Bộ, không quân và hải quân Mỹ tiến hành các hoạt động trinh sát và khiêu khích miền Bắc Việt Nam, đồng thời Hội đồng An ninh Quốc gia Mỹ soạn thảo trước kế hoạch mở rộng chiến tranh để tranh thủ Quốc hội ra Nghị quyết trao quyền cho Tổng thống sử dụng lực lượng vũ trang Mỹ đối phó với cuộc khủng hoảng ở Việt Nam, mà chính quyền L. Giônxon "coi là tương đương với một lời tuyên chiến"¹.

Tuy nhiên, qua 4 tháng ném bom "bí mật" miền Bắc, kể từ ngày 5-8-1964, cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân Mỹ không hề gây được ý chí và quyết tâm kháng chiến của nhân dân Việt Nam, không ngăn chặn được sự chi viện của hậu phương lớn với tiền tuyến lớn miền Nam. Bốn tháng đầu năm 1965, 440 máy bay Mỹ đã bị bắn rơi trên bầu trời miền Bắc, không lực Hoa Kỳ ngay từ đầu đã bị giáng một đòn nặng nề. Ở miền Nam, những cuộc tấn công của lực lượng vũ trang Quân giải phóng vào các căn cứ

1. Sau này thay Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ.

Mỹ và quân đội Sài Gòn quy mô càng lớn, khiến cho chính quyền Sài Gòn lâm vào cảnh hỗn độn có nguy cơ sụp đổ. Tướng Oétmolen, Tư lệnh lực lượng Mỹ ở miền Nam thừa nhận: "Hà Nội khuyến cáo nửa miền Nam Việt Nam. Chính phủ Sài Gòn sắp sụp đổ. Hành quân cỡ trung đoàn của Việt cộng có thể mở cả ở 4 khu và hành quân cỡ tiểu đoàn ở khắp các tỉnh. Tỷ lệ so sánh giữa quân đội Việt Nam cộng hòa và Việt cộng so với tháng 3-1965, nay đã đảo ngược"¹. Và chính quyền Giôn-xơn không còn cách nào để ngăn chặn sự tan rã nhanh chóng cả về quân sự lẫn chính trị của chính quyền Sài Gòn ngoài việc đưa Mỹ can thiệp vào cuộc chiến tranh trên quy mô lớn. Tuy nhiên, Giôn-xơn không muốn công khai tiến theo hướng đó đến tận sau cuộc bầu cử tháng 11-1964.

Để cứu chính quyền Sài Gòn, thực hiện âm mưu giữ nước Việt Nam trong quỹ đạo của Mỹ, biến nước này thành tiền đồn chống cộng ở Đông Nam châu Á, ngày 24-11-1964, các bộ trưởng Rót và M.Namara, Giám đốc CIA Máccôn, Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng Uynlơ đã họp lại để bàn bạc ba phương án mà tổ chức hành động liên tịch đã nêu ra cho họ.

- Phương án A: Tấn công trả đũa bằng không quân chống lại miền Bắc bất kể khi nào Việt cộng tiến hành hoạt động với quy mô tương đối lớn ở miền Nam, tăng cường các hoạt động 34-A, các cuộc tuần tiểu Desoto của các khu trục hạm ở Vịnh Bắc Bộ, các thâm nhập trên đất liền, tìm cách thi hành các cuộc tấn công ở Sài Gòn.

- Phương án B: Ném bom Bắc Việt Nam với nhịp độ nhanh chóng và dữ dội, kể cả oanh tạc sân bay Phúc Yên gần Hà Nội và các cầu quan trọng dọc theo đường ô tô và đường sắt nối liền với Trung Quốc cho đến khi yêu sách của Mỹ được thực hiện.

1. Viện Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập 2 (1954-1975), Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 1995, tr. 287.

- Phương án C: Tiến hành chiến tranh không quân ở Lào trước, sau đó tiến hành đánh Bắc Việt Nam với cường độ tăng lên dần dần. Phương án này gồm cả khả năng Mỹ triển khai quân bộ ở phía Bắc Việt Nam"¹. Mặc dù có nhiều ý kiến khác nhau với phương án lựa chọn, song những nhân vật chủ chốt của Mỹ đều thống nhất quan điểm ném bom miền Bắc Việt Nam sẽ là đòn bẩy làm cho chính quyền Sài Gòn ổn định, nâng cao tinh thần cho quân đội Việt Nam Cộng hòa tiếp tục cuộc chiến tranh. Đại bộ phận những người cầm đầu chính quyền Mỹ có mặt trong cuộc họp ngày 27 tháng 11 đã nhất trí đề nghị với Tổng thống Mỹ thực hiện chiến lược hai giai đoạn mà đại sứ Taylo đưa ra. Giai đoạn 1 sẽ gồm 20 ngày hành động như có ghi trong phương án A. Giai đoạn 2 kéo dài từ 2 đến 6 tháng, và đến giai đoạn này Taylo và các quan chức chóp bu khác của Mỹ hình như đã tin rằng: "Bắc Việt Nam và Việt cộng sẽ từ bỏ các cố gắng của họ nhằm thống trị Nam Việt Nam"². Và tháng 12-1964, Tổng thống Giôn-xơn tán thành thực hiện phương thức lựa chọn A trong 30 ngày sau đó đến phương thức lựa chọn C.

Với quyết định này của Giôn-xơn, cuộc chiến tranh Việt Nam chuyển sang một giai đoạn mới. Các hoạt động quân sự của Mỹ ngày càng ráo riết, mức độ ác liệt của cuộc chiến tranh tăng lên không ngừng.

Ngày 21-1-1965, Tổng thống Mỹ Giôn-xơn ra lệnh đưa một đại đội máy bay chiến đấu F105 của Mỹ vào Biên Hòa.

Ngày 8-2-1965, Mỹ đưa tiểu đoàn tên lửa phòng không "Hóc" của lính thủy đánh bộ Mỹ vào Đà Nẵng.

Ngày 2-3-1965, không quân Mỹ được lệnh thực hiện chiến dịch "Sấm rền" (Rolling Thunder) của lính thủy đánh bộ Mỹ.

Ngày 3 và 4-3-1965, Mỹ đưa hàng trăm máy bay đánh phá cầu Hàm Rồng, Đồ Lèn và các căn cứ hải quân trên miền Bắc.

1. Pítơ A. Pulơ, *Nước Mỹ và Đông Dương từ Rudorven đến Níchxon*, Sđd, tr. 188.

2. Pítơ A. Pulơ, *Nước Mỹ từ Rudorven đến Níchxon*, Sđd, tr. 1990.

Cuộc chiến tranh bằng không quân mở rộng cũng tạo cơ để các đơn vị bộ binh của Mỹ vào Việt Nam. Dự kiến quân Giải phóng sẽ tấn công vào các căn cứ không quân Mỹ để trả đũa "chiến dịch Sấm rền". Ngày 8-3-1965, hai tiểu đoàn lính thủy đánh bộ Mỹ số 1 và 3 thuộc Lữ đoàn Hải quân viễn chinh số 9 với trang bị đầy đủ kèm theo xe tăng và lựu đạn pháo 230 ly đã đổ bộ vào Đà Nẵng và Chu Lai, mở đầu việc đưa quân chiến đấu Mỹ vào miền Nam Việt Nam¹. Từ đó quân Mỹ ngày một ồ ạt tăng nhanh từ 30.000 (cuối tháng 5-1965) lên tới 55.000 (tháng 8-1965), 90.000 (tháng 9-1965), 107.000 (tháng 10-1965) và tiếp tục tăng vào những tháng cuối năm 1965.

Ngày 26-6-1965, tướng Oétmolen được Chính phủ Mỹ cho phép đưa quân Mỹ ra trận "khi nào cần thiết". Thực hiện việc chuyển hướng chiến lược sang "chiến tranh cục bộ", sau khi tham khảo ý kiến của Hội đồng An ninh Quốc gia, ngày 17-5-1965, Tổng thống Mỹ Giôn-xơn thông báo quyết định đưa 44 tiểu đoàn Mỹ vào miền Nam Việt Nam và chấp nhận chiến lược "tìm diệt" của Oétmolen, một quyết định đã đưa nước Mỹ "vượt qua ngưỡng cửa bước vào cuộc chiến tranh trên bộ ở châu Á", thì cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở miền Nam đã bước vào giai đoạn mới - giai đoạn "chiến tranh cục bộ".

Mặc dù đế quốc Mỹ cố sức giữ cho chiến lược "chiến tranh đặc biệt" khỏi bị thất bại, song hơn 6 tháng ném bom miền Bắc, Mỹ không ngăn chặn được luồng hàng và nguồn chi viện cho miền Nam, các cuộc tấn công của quân giải phóng gia tăng. Ba chỗ dựa chủ yếu của chiến lược "chiến tranh đặc biệt" là quân đội, chính quyền và áp chiến lược mà Mỹ dày công nuôi dưỡng đã đổ vỡ hoàn toàn. Nhưng Mỹ quyết không bỏ cuộc. Và "cam kết" với Đồng minh, vì sự tồn vong của chiến lược toàn cầu, đế quốc Mỹ quyết tâm dùng chiến lược "chiến tranh cục bộ", đưa quân Mỹ và quân các nước phụ thuộc đồng minh vào Nam Việt Nam trực tiếp tiến

1. George C. Herring, *Cuộc chiến dài ngày của nước Mỹ vào Việt Nam (1950-1975)*, Nxb. Công an Nhân dân, H. 2004, tr. 218.

hành chiến tranh thay cho chiến lược "chiến tranh đặc biệt" và quân đội bản xứ.

Từ những quyết định ấy, Mỹ đã đưa lính Mỹ và các nước đồng minh của Mỹ vào miền Nam Việt Nam với số quân 206.451 người, trong đó có 184.314 lính Mỹ. Với số quân đông đảo, tinh nhuệ lại được trang bị vũ khí tối tân, từ đây, quân Mỹ thực sự đóng vai trò là lực lượng chiến đấu chủ yếu thực hiện cuộc chiến tranh.

II. CHUYỂN HƯỚNG XÂY DỰNG MIỀN BẮC TRONG ĐIỀU KIỆN VUA CÓ HÒA BÌNH VUA CÓ CHIẾN TRANH

1. Chủ trương chuyển hướng tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc của Đảng

Ngay sau khi Mỹ dùng không quân và hải quân đánh phá miền Bắc, ngày 5-8-1964, Đảng dự kiến rồi đây Mỹ sẽ đưa quân vào miền Nam Việt Nam làm cho cuộc chiến tranh thêm ác liệt. Những năm chống chiến lược "chiến tranh đặc biệt" mặc dù rất gay go và ác liệt, nhưng Đảng chưa chủ trương đưa các đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng vào miền Nam. Trước yêu cầu của tình hình mới, tháng 10-1964, Đảng cử đồng chí Nguyễn Chí Thanh - Ủy viên Bộ Chính trị; Trần Văn Trà, Chu Huy Mân, Hoàng Văn Thái - Ủy viên Trung ương Đảng và các đồng chí Lê Trọng Tấn, Hoàng Minh Thảo và một số cán bộ cao cấp khác vào tăng cường cho Nam Bộ, Khu V, Tây Nguyên. Và cuối năm 1964, các trung đoàn chủ lực miền Bắc cũng được lệnh mật hành quân vào các chiến trường, đồng thời Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương quyết định mở mặt trận Tây Nguyên.

Trong lúc quân và dân miền Bắc hăng hái thi đua thực hiện thắng lợi kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), thì nguy cơ của cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc nước ta ngày càng đến gần.

Bị thua đau ở miền Nam, chiến lược "chiến tranh đặc biệt" bị đánh sập, đế quốc Mỹ vội vã can thiệp trực tiếp vào cuộc chiến tranh

chống lại nhân dân ta, thực hiện chiến lược "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và đánh phá bằng không quân, hải quân hòng ngăn chặn sự chi viện của hậu phương miền Bắc cho tiền tuyến lớn miền Nam. Miền Bắc từ hòa bình chuyển sang trạng thái có chiến tranh.

Từ cuối năm 1964, Quân ủy Trung ương tổ chức nghiên cứu chiến lược quân sự trong các trường hợp địch tiến hành "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam hoặc "chiến tranh cục bộ" ở cả hai miền Nam - Bắc, đồng thời tổng kết kinh nghiệm về chiến tranh nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân. Cả dân tộc ta bước vào một thời kỳ mới.

Để vượt qua những thách thức của vận mệnh dân tộc, từ ngày 25 đến 27-3-1965, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã họp Hội nghị lần thứ 11 (phiên họp đặc biệt) ra Quyết nghị về tình hình và nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân Việt Nam là tập trung toàn bộ tinh thần và lực lượng vào việc xây dựng và bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Hội nghị đã phân tích sâu sắc tình hình hai miền Nam - Bắc và chỉ rõ: *"Với âm mưu và hành động chiến tranh mới của đế quốc Mỹ, tình hình một nửa nước có chiến tranh, một nửa nước có hòa bình, đã biến thành 'tình hình cả nước có chiến tranh với hình thức và mức độ khác nhau ở mỗi miền'"1*.

Nhiệm vụ trước mắt của miền Bắc là phải *"tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, kết hợp chặt chẽ xây dựng kinh tế và tăng cường quốc phòng, kiên quyết bảo vệ miền Bắc, đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại và phong tỏa bằng không quân của địch... ra sức động viên lực lượng của miền Bắc chi viện cho miền Nam; ra sức giúp đỡ cách mạng Lào"*. Hội nghị khẳng định: *"Miền Nam vẫn là tiền tuyến lớn, miền Bắc vẫn là hậu phương lớn, nhưng nhiệm vụ của miền Bắc là vừa xây dựng, vừa trực tiếp chiến đấu, vừa chi viện cho tiền tuyến miền Nam"*². Khẩu hiệu chung của miền

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 26, Sđd, tr. 108.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 26, Sđd, tr. 108, 109.

Bắc là "Xây dựng và bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam". Và, Đảng quyết định chuyển hướng miền Bắc sang thời chiến, nhằm đối phó với tình hình đánh phá của không quân và hải quân Mỹ, đáp ứng yêu cầu xây dựng chủ nghĩa xã hội, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân.

Có thể nói, Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa III) đã mở đầu cho sự chuyển hướng xây dựng miền Bắc.

Ngày 5-3-1965, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Sắc lệnh động viên cán bộ thể hiện quyết tâm đánh giặc Mỹ xâm lược trong bất kỳ hoàn cảnh nào.

Trong phiên họp thứ 2 ngày 10-4-1965 của Quốc hội khóa III, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Lúc này chống Mỹ, cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng nhất của mọi người Việt Nam yêu nước. Dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Dân tộc giải phóng, người đại diện chân chính và duy nhất của nhân dân miền Nam, đồng bào và chiến sĩ miền Nam anh hùng đang tiến lên giành những thắng lợi ngày càng to lớn để giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc. Quân và dân ta ở miền Bắc vừa hăng hái thi đua xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa anh dũng chiến đấu bảo vệ miền Bắc, vừa hết lòng ủng hộ miền Nam"¹.

Tiếp theo Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ban Bí thư ra quyết định tăng cường công tác giao thông vận tải (ngày 7-5-1965), chỉ thị về cuộc chuyển hướng công tác vận động phụ nữ (ngày 8-6-1965), chuyển hướng công tác tài chính (14-6-1965)... Trước đòi hỏi của tình hình, Ban Bí thư đã triệu tập Hội nghị cán bộ nghiên cứu việc chuyển hướng chỉ đạo hai nhiệm vụ chiến lược (2-7-1965), Bộ Chính trị ra Nghị quyết về việc chuyển hướng công tác tổ chức ngày 7-7-1965, xem đó là vấn đề rất trọng yếu đối với toàn bộ các mặt công tác.

1. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 11, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2002, tr. 434, 435.

Ngày 20-7-1965, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Lời kêu gọi toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta nêu cao tinh thần cảnh giác và chí khí chiến đấu, tăng cường, đoàn kết, ra sức thi đua sản xuất và chiến đấu "khó khăn không nản chí, thắng lợi không kiêu căng", và Người khẳng định quyết tâm với nhân dân ta: "Đứng trước nguy cơ giặc Mỹ cướp nước, đồng bào miền Bắc và đồng bào miền Nam đoàn kết một lòng, kiên quyết chiến đấu, dù phải chiến đấu 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa, chúng ta cũng kiên quyết chiến đấu đến thắng lợi hoàn toàn"¹.

Tiếp theo Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa III), Hội nghị lần thứ 12 họp tháng 12-1965 đã đề ra nhiệm vụ chống Mỹ cứu nước ở cả 2 miền cho phù hợp với tình hình mới:

Đối với miền Bắc, Trung ương đã vạch ra 3 nhiệm vụ lớn:

- Tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội.
- Chi viện đắc lực cho chiến tranh cách mạng ở miền Nam.
- Đánh thắng chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ.

Về mặt kinh tế, đã xác định nông nghiệp không những là cơ sở để phát triển công nghiệp, mà còn là cơ sở của quốc phòng. Nông nghiệp có nhiệm vụ phát triển ngay trong chiến tranh. Công nghiệp tạm ngừng xây dựng một số nhà máy lớn, phân tán các xí nghiệp thuộc vùng trọng điểm bị đánh phá; đẩy mạnh công nghiệp trung ương và phát triển công nghiệp địa phương.

Về quốc phòng, Đảng chủ trương tăng thêm lực lượng bộ đội thường trực, trước hết là quân chủng Phòng không Không quân. Đồng thời phát triển, củng cố lực lượng dân quân tự vệ, đẩy mạnh công tác phòng không nhân dân, phát động phong trào toàn dân đánh Mỹ, bảo vệ Tổ quốc.

1. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 11, Sđd, tr. 435.

Nhận rõ cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc sẽ diễn ra ngày càng ác liệt, chúng không chỉ tăng cường bắn phá miền Bắc, mà còn có thể dùng các phương tiện chiến tranh hiện đại để phong tỏa bờ biển và tập kích vào bờ biển miền Bắc nước ta. Tuy vậy, tại Hội nghị lần thứ 11, Đảng vẫn chủ trương "Tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc" với những nhiệm vụ cụ thể:

a. Xây dựng miền Bắc trở thành một hậu phương lớn, vững chắc của cách mạng miền Nam, đồng thời bảo đảm đời sống cho nhân dân và đáp ứng nhu cầu hậu cần tại chỗ.

b. Đánh thắng chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ.

c. Tăng cường viện trợ cho tiền tuyến lớn miền Nam và cho cách mạng Lào.

Rõ ràng, vai trò hậu phương lớn của miền Bắc được Trung ương xác định và đề cao: trong bất kỳ tình huống nào, miền Bắc Việt Nam cũng phải tiến lên chủ nghĩa xã hội làm hậu thuẫn vững chắc cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà. Từ thực tiễn cách mạng của cả hai miền Nam - Bắc, Hội nghị Trung ương lần thứ 12 Ban Chấp hành Trung ương (khóa III) họp tháng 12-1965 đã khẳng định.

Về phía Việt Nam, ngay từ đầu cuộc kháng chiến chống Mỹ, miền Bắc đã được xác định là nền tảng, là gốc rễ của sự nghiệp đấu tranh hoàn thành độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III (9-1960), Đảng vẫn chủ trương phải tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, biến miền Bắc thành căn cứ địa vững chắc cho cách mạng cả nước, đối với sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà. Nhiệm vụ và phương pháp của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) mà Đại hội đề ra nhằm thực hiện đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc trong thời kỳ quá độ. Trong 5 năm đó, phải ra sức phấn đấu thực hiện một bước công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, đồng thời hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa trên miền Bắc.

Với quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ trong bất kỳ hoàn cảnh nào, Đảng và Chính phủ đã quyết định chuyển hướng miền Bắc sang thời chiến, nhằm đối phó với tình hình đánh phá của không quân và hải quân Mỹ, đáp ứng yêu cầu xây dựng chủ nghĩa xã hội, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân.

Kịp thời quyết định chuyển toàn bộ hoạt động từ thời bình sang thời chiến và tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội trong chiến tranh là một sáng tạo của Đảng. Sự kịp thời chuyển hướng được thể hiện trên mọi mặt công tác để đáp ứng tình hình mới, như Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 11 (3-1965) và lần thứ 12 (12-1965), đã thể hiện trên các mặt sau: "Chuyển hướng về tư tưởng và tổ chức", "Chuyển hướng xây dựng kinh tế sang thời chiến", "Tăng cường tiềm lực quốc phòng đáp ứng cho nhiệm vụ chiến đấu ở cả hai miền Nam - Bắc".

Trước thử thách to lớn đó, Trung ương Đảng đã họp ra các nghị quyết lịch sử: Nghị quyết XI (3-1965), Nghị quyết XII (12-1965), tinh thần chung là chấp nhận cuộc đụng đầu với đế quốc Mỹ và tập trung sức mạnh cả nước quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

Chuyển hướng về tư tưởng

Do phán đoán được cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước còn gay go, quyết liệt hơn nhiều, đòi hỏi mọi người phải nâng cao phẩm chất, đạo đức cách mạng, ý chí cách mạng để chiến đấu và chiến thắng, ngày 2-1-1965, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã chỉ thị về cuộc vận động cán bộ và nhân dân quán triệt sâu sắc tình hình và nhiệm vụ mới.

Theo dõi sát toàn bộ diễn biến của tình hình liên quan, tháng 1-1965, Hội đồng Quốc phòng họp dưới sự chủ tọa của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra nhiệm vụ và phương hướng công tác trước mắt của miền Bắc là tăng cường công tác phòng thủ, trị an, sẵn sàng chiến đấu; ra sức xây dựng lực lượng vũ trang ba thứ quân, tích cực xây dựng và củng cố miền Bắc về mọi mặt.

Để thực hiện chuyển hướng về tư tưởng và tổ chức cho phù hợp với thời chiến, các cơ quan Đảng, Nhà nước gấp rút chấn chỉnh, sắp xếp, kiện toàn về tổ chức và lề lối làm việc, thực hiện đúng chức năng, giản tiện bớt các thủ tục hành chính, kịp thời giải quyết những vấn đề cấp bách của cuộc sống lao động và chiến đấu đặt ra. Giữa năm 1965, Ban Bí thư Trung ương Đảng triệu tập Hội nghị bàn về nhiệm vụ chỉ đạo đã quyết định: Trong tình hình mới, các cấp ủy Đảng phải thực hiện sự chuyển biến mạnh mẽ cách suy nghĩ, lề lối làm việc, phong cách lãnh đạo; Huyện ủy phải lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát nhiệm vụ sản xuất nông nghiệp ở cơ sở; Tỉnh ủy phải nắm chắc tình hình sản xuất nông nghiệp, công nghiệp địa phương và đảm bảo giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh mình. Ban Bí thư còn đề ra các chỉ thị thúc đẩy cuộc vận động xây dựng chi bộ "bốn tốt". Trong các cơ quan Nhà nước, các cấp chính quyền, các ngành sản xuất sắp xếp lại cho phù hợp với tình hình. Các vùng trung du, miền núi được tăng cường thêm cán bộ. Một số cán bộ, đảng viên trong các cơ quan dân sự được động viên vào lực lượng vũ trang, và chuyển sang công tác trên mặt trận giao thông vận tải.

Nhằm đặt cơ sở cho việc huy động sức người, sức của phục vụ nhu cầu thời chiến trên cả hai miền, Chính phủ đã ban hành một số văn bản pháp quy điều chỉnh việc phân bố lại lao động như: Điều lệ tạm thời huy động và sử dụng dân công thời chiến; Điều lệ về việc tăng cường lực lượng lao động trong các cơ quan xí nghiệp; Điều lệ về nghĩa vụ lao động trong chiến tranh. Bên cạnh đó, còn có các văn bản quy định cụ thể việc bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa, tính mạng và tài sản của nhân dân, việc giữ vững trật tự an ninh, việc quản lý giá cả thị trường và việc thực hiện chính sách hậu phương quân đội.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được củng cố, mở rộng dựa trên nền tảng vững chắc là khối liên minh công nông. Các tổ chức quần chúng phát triển mạnh mẽ, rộng khắp, tiêu biểu là: Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Phụ lão, Hội Mẹ chiến sĩ, Đội Thiếu niên

tiền phong... Đó thực sự là một trong những nhân tố đảm bảo sự vững vàng, ổn định của hậu phương miền Bắc thời kỳ kháng chiến chống Mỹ.

Chuyển hướng về nhiệm vụ quốc phòng

Đồng thời với quá trình chuyển hướng về tư tưởng, tổ chức và xây dựng kinh tế, nền quốc phòng miền Bắc cũng gấp rút được tăng cường, lực lượng vũ trang ba thứ quân nhanh chóng được mở rộng.

Cũng trong tháng 1-1965, Hội đồng Quốc phòng đã họp dưới quyền chủ tọa của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhất trí nhận định về âm mưu của đế quốc Mỹ xâm lược Việt Nam với "những cố gắng mới, thủ đoạn mới" và đề ra nhiệm vụ, phương hướng công tác quốc phòng trước mắt của miền Bắc là:

- Tăng cường hơn nữa công tác phòng thủ trị an và sẵn sàng chiến đấu.

- Ra sức xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh.

- Tích cực xây dựng và củng cố miền Bắc về mọi mặt¹.

Có thể nói, trên lĩnh vực nóng bỏng này, Đảng, Nhà nước, các cấp chính quyền thường xuyên chăm lo giáo dục, động viên chính trị trong toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta, giáo dục sâu rộng tinh thần đoàn kết quốc tế trong sáng, giáo dục cho mọi người thấu suốt nhận thức sâu sắc vai trò, nhiệm vụ của hậu phương miền Bắc đối với tiền tuyến miền Nam, với cách mạng hai nước Lào và Campuchia...

Cụ thể, để tăng cường lực lượng theo phương châm xây dựng quốc phòng toàn dân, ngày 20-4-1965, Quốc hội khóa III (kỳ họp thứ II) đã thông qua Luật sửa đổi và bổ sung Luật Nghĩa vụ quân sự, kéo dài thời hạn phục vụ tại ngũ của quân nhân. Ngày 21-4-1965, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định Lệnh động viên cục bộ và

1. *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập 4, Sđd, tr. 219.

ngày 5-5-1965, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký công bố lệnh này. Theo đó, một bộ phận sĩ quan, hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị và một bộ phận công dân thuộc ngành dự bị quân đội nhưng chưa phục vụ tại ngũ sẽ được động viên vào lực lượng vũ trang.

Sau ngày ban hành Lệnh động viên cục bộ và kể từ ngày đó trở đi, miền Bắc dấy lên phong trào "Cử người đi đánh Mỹ", "Thanh niên ba sẵn sàng", "Phụ nữ ba đảm đang", "Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người"... Chỉ sau một thời gian ngắn, hàng chục ngàn thanh niên nam, nữ được gọi vào quân đội, vào lực lượng thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến, chiến đấu và công tác khắp các nẻo đường của đất nước có chiến tranh. So với đầu năm 1965, đến cuối 1965, khối chủ lực miền Bắc tăng từ 195.000 quân lên 400.000 quân, các binh chủng tăng gấp ba lần. Riêng quân chủng Phòng không - Không quân tăng vượt bậc.

Theo thống kê, đến cuối năm 1965 có hơn 2.500.000 thanh niên ghi tên tình nguyện "ba sẵn sàng". Cuối tháng 5-1965 có 1.700.000 phụ nữ đăng ký "phụ nữ ba đảm đang".

Trong 2 năm 1966-1967, miền Bắc có 317.495 thanh niên vào bộ đội. Lực lượng ba thứ quân miền Bắc phát triển nhanh. Tính đến cuối năm 1965, khối chủ lực miền Bắc tăng gấp 2 lần so với đầu năm. Các binh chủng kỹ thuật tăng gấp 2 lần so với đầu năm. Các binh chủng kỹ thuật phát triển gấp 3 lần so với năm 1964¹.

Gắn liền với sự phát triển của bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân tự vệ tăng nhanh về số lượng. Năm 1964, dân quân tự vệ chiếm tỷ lệ 8% so với dân số miền Bắc, thì đến năm 1965, tỷ lệ đó lên tới 10%. Những năm 1966-1967, lực lượng phòng không của bộ đội địa phương và dân quân tự vệ tổ chức thành nhiều tiểu đoàn, đại đội, được trang bị từ súng máy cao xạ 12,7 mm, 14,5 mm đến cao xạ 37 mm, 100 mm.

1. Nguyễn Ngọc Lâm, *Phụ nữ Quân đội trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ cứu nước*, Nxb. Quân đội Nhân dân, H. 2001, tr. 52, 53.

Các thôn xã vùng ven biển được tổ chức thêm nhiều đội kiểm tra và tăng cường hoạt động nhằm đập tan sự đột nhập, phá hoại của lực lượng biệt kích, thám báo thâm nhập vào. Các lực lượng vận tải còn đảm bảo giao thông như công binh, vận tải, quân sự, vận tải nhà nước, vận tải nhân dân ngày càng lớn mạnh. So với năm 1965, đến năm 1968, số trung đoàn công binh trên miền Bắc tăng gấp 2 lần, số đại đội công binh tăng gấp 26 lần. Lực lượng vận tải quân sự Bộ Quốc phòng và của các quân khu tăng gấp 4 lần¹.

Đặc biệt trước tình hình chiến tranh lan rộng ra cả nước, để đáp ứng yêu cầu của cuộc kháng chiến và đáp ứng nguyện vọng của phụ nữ nước ta, ngày 18-3-1966, được phép của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Quốc phòng ra Chỉ thị số 67/CP về tuyển dụng phụ nữ vào công tác trong quân đội. Chủ trương tuyển dụng phụ nữ vào quân đội của Đảng, Nhà nước là phù hợp với tình hình, nhiệm vụ của cuộc kháng chiến, đáp ứng nguyện vọng của chị em phụ nữ, và từ sau Chỉ thị 67/CP, lực lượng vũ trang quân đội tăng rất nhanh, trong 4 năm (1965-1968) số nữ quân đội tăng lên hơn 4 lần.

Tuyển quân được tiến hành mỗi năm hai đợt, mỗi đợt có hàng ngàn nữ thanh niên từ khắp các tỉnh, thành, từ miền núi đến miền xuôi (nhưng đông nhất vẫn là nữ thanh niên các tỉnh đồng bằng) gia nhập quân đội. Số nữ trong quân đội ngày càng tăng và có mặt trong hầu hết các cơ quan, đơn vị. Tuy vậy, phụ nữ quân đội chủ yếu thay thế các vị trí công tác để nam giới tham gia đơn vị chiến đấu cơ quan, kho xưởng, quân y viện, đội điều trị, đội công trình... Hội đồng Chính phủ đã đặt kế hoạch động viên cán bộ và lãnh đạo thực hiện kế hoạch nhằm đảm bảo tăng cường lực lượng kinh tế quốc dân theo kế hoạch Nhà nước trong điều kiện chiến tranh.

Với quyết tâm cao, lực lượng được tăng cường, cơ cấu tổ chức và bố trí thể trận hợp lý, vũ khí và phương tiện không ngừng được

1. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử Quân sự Việt Nam*, tập 11, Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 2005, tr. 188-189.

cải tiến, quân đội với ba thứ quân thực sự là lực lượng nòng cốt phát động toàn dân tham gia chống chiến tranh phá hoại, bảo vệ hậu phương miền Bắc. Vì vậy, ngay trong những ngày đầu và trải qua 4 năm sau đó, quân và dân miền Bắc không những đã giáng trả đích đáng không quân, hải quân Mỹ, mà còn chi viện kịp thời cho tiền tuyến miền Nam và Lào.

Với tư thế sẵn sàng đánh trả các cuộc tiến công bằng không quân và hải quân của Mỹ, với lực lượng tăng cường về mọi mặt, chỉ trong năm 1965, 834 máy bay thần sầu, con ma của lực lượng không quân Mỹ bị lực lượng phòng không ba thứ quân bắn hạ trên vùng trời miền Bắc. Sang năm 1966, đế quốc Mỹ tăng cường đánh phá miền Bắc, đặc biệt bắn phá ác liệt hệ thống giao thông vận tải. Mỹ đã bắt đầu sử dụng máy bay chiến lược B52 ném bom khu vực đèo Mụ Giạ, trục đường 12 ở tỉnh Quảng Bình.

Giữa những ngày chiến đấu diễn ra ác liệt ở khắp hai miền Nam - Bắc, trong Lời kêu gọi ngày 17-7-1966, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định mạnh mẽ ý chí sắt đá của nhân dân Việt Nam: "Không có gì quý hơn độc lập, tự do. Đến ngày thắng lợi, nhân dân ta sẽ xây dựng đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn"¹.

Chuyển hướng về xây dựng, phát triển kinh tế

Để thực hiện được vai trò của hậu phương lớn miền Bắc, trước những chuyển biến mới của tình hình cách mạng nước ta, Đảng và Chính phủ đã có những quyết định quan trọng trong việc chuyển hướng nền kinh tế miền Bắc sang thời chiến. Nội dung chuyển hướng xây dựng nền kinh tế từ thời bình sang thời chiến là: Miền Bắc tập trung vào việc xây dựng và phát triển kinh tế vùng, kinh tế địa phương nhằm đảm bảo cho mỗi vùng, miền, mỗi địa phương chủ động hơn trong việc duy trì đẩy mạnh sản xuất, tự cung, tự cấp những mặt hàng thiết yếu trong điều kiện chiến tranh ác liệt.

1. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 12, Sdd, tr. 108.

Chỉ thị của Ban Bí thư Trung ương Đảng ngày 14-6-1965 chỉ rõ: "Trong khi chuyển hướng các ngành kinh tế phải quán triệt sâu sắc các nguyên tắc và phương hướng các ngành kinh tế sau: tập trung cao độ, tự cung tự cấp cao độ. Báo cáo của Hội đồng Chính phủ tại kỳ họp thứ ba Quốc hội khóa III, tháng 4-1966 khẳng định: "Phát triển kinh tế địa phương với tốc độ nhanh hơn bình thường, đó là phương hướng cơ bản để làm cho bất cứ nơi nào cũng có thể phát huy được lực lượng của mình để đánh địch theo đường lối chiến tranh nhân dân".

Để thực hiện việc chuyển hướng xây dựng kinh tế trong những năm chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, Chính phủ đã có những quyết định quan trọng bằng việc đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, đặc biệt phát triển nhanh chóng công nghiệp ở trung du, miền núi, chú trọng phát triển công nghiệp địa phương và thủ công nghiệp kết hợp với xây dựng những xí nghiệp vừa và nhỏ, phát triển kinh tế theo từng vùng chiến lược quan trọng để mỗi vùng có thể đảm bảo những nhu cầu thiết yếu về ăn, mặc và sinh hoạt. Chính phủ cũng đã có những điều chỉnh cần thiết về chỉ tiêu xây dựng cơ bản cho phù hợp với tình hình khó khăn do việc Mỹ tăng cường đánh phá miền Bắc gây ra. Bên cạnh đó, Đảng và Chính phủ còn đưa ra những biện pháp cần thiết nhằm điều chỉnh cán bộ, công nhân viên giữa các ngành, các địa phương; tăng cường cán bộ cho các tỉnh trung du, miền núi, cải tiến bộ máy quản lý, sửa đổi lề lối làm việc.

Chính phủ đã tổ chức cho các cơ quan, các sở văn hóa, xã hội, nhiều nhà máy, xí nghiệp sơ tán khỏi thành phố và những trọng điểm đánh phá của Mỹ. Mọi hoạt động của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta lúc này đều vì mục tiêu giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất đất nước.

Tại Hội nghị cán bộ Đảng được triệu tập nhằm quán triệt tinh thần chuyển hướng công tác của Đảng từ ngày 2 đến ngày 8-7-1965, Tổng Bí thư Lê Duẩn đã nhấn mạnh đến vai trò của hậu phương lớn và mối quan hệ biện chứng gắn sản xuất và chiến đấu:

"Có chuẩn bị chiến đấu tốt và chiến đấu tốt mới bảo vệ được sản xuất. Có sản xuất dồi dào mới bảo đảm được chiến đấu...". Tư tưởng chỉ đạo chiến lược này biểu hiện thành quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân với phương châm hành động là: "Phải đem toàn lực ra để đánh giặc và đem toàn lực ra để sản xuất", "Sản xuất phải được coi là một nhiệm vụ chiến đấu, dù có phải đổ máu, hy sinh"¹.

Chuyển hướng về công tác tổ chức trong tình hình nhiệm vụ mới

Cùng với chuyển hướng chỉ đạo chiến lược, Đảng và Chính phủ cũng đã thực hiện chuyển hướng chỉ đạo công tác tổ chức. Cụ thể, ngày 7-7-1965, Bộ Chính trị Trung ương Đảng ra Nghị quyết về việc chuyển hướng công tác tổ chức trong tình hình và nhiệm vụ mới với nhiều biện pháp thiết thực:

+ Xác định rõ vị trí, nhiệm vụ mới của từng cấp, từng ngành đối với nhiệm vụ lãnh đạo, quản lý kinh tế và quốc phòng trong hoàn cảnh mới;

+ Cải tiến và kiện toàn sự lãnh đạo của các tổ chức Đảng nhất là cấp ủy Đảng địa phương đối với các nhiệm vụ kinh tế và quốc phòng;

+ Chinh đôn công tác của Nhà nước, bảo đảm chỉ đạo và quản lý tốt nhiệm vụ kinh tế và các mặt công tác khác trong điều kiện mới;

+ Động viên và sử dụng tốt lực lượng thanh niên, phụ nữ, cùng cố tốt Đoàn Thanh niên, Công đoàn, Hội Phụ nữ và các đoàn thể quần chúng;

+ Bảo đảm tốt về mặt tổ chức cho việc chỉ đạo sơ tán;

+ Chuyển hướng mạnh mẽ lề lối làm việc, quân sự hóa tác phong công tác;

+ Chuyển hướng tốt công tác cán bộ là một yêu cầu bức thiết của việc chuyển hướng tổ chức.

1. Lê Duẩn, *Chuyển mạnh sự lãnh đạo của các cấp, các ngành, ra sức xây dựng miền Bắc vững mạnh về kinh tế và quốc phòng*, Tạp chí Học tập, 10-1965, tr. 4.

Từ đầu năm 1964, Đảng và Nhà nước đã sớm có kế hoạch và biện pháp chuẩn bị Hội nghị phòng không nhân dân toàn miền Bắc được triệu tập đầu năm 1964 đã bàn biện pháp triển khai và tăng cường hệ thống phòng không nhân dân ba thứ quân, biện pháp thực hiện kế hoạch sơ tán, phân tán nhân dân và nhà máy, công xưởng sản xuất khỏi những vùng trọng điểm địch đánh phá.

Chỉnh đốn tổ chức của Nhà nước

Trong chủ trương chuyển hướng mọi mặt công tác để đáp ứng yêu cầu của tình hình kể trên, thì việc "cải tiến và kiện toàn sự lãnh đạo của Đảng" là nhiệm vụ "chỉnh đốn tổ chức của Nhà nước". Nói là "chỉnh đốn" chứ không phải "củng cố", bởi vì chuyển từ thời bình sang thời chiến thì không chỉ là tổ chức, mà cả tư tưởng, tác phong, lề lối làm việc cũng phải có chuyển biến; kháng chiến hóa, quân sự hóa, vừa sản xuất, vừa chiến đấu.

Để bộ máy Nhà nước được hoạt động linh hoạt, gọn nhẹ, Quốc hội, Chính phủ đã có nhiều biện pháp chỉnh đốn lại tổ chức. Ngày 10-4-1965, Quốc hội ra Nghị quyết giao cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội một số quyền hạn trong tình hình mới. Ngày 11-10-1965, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã họp và quyết định: "Hoãn kỳ họp thứ ba của Quốc hội khóa III để tập trung mọi năng lực của các cơ quan Nhà nước, của cán bộ các ngành vào việc phục vụ cuộc chiến đấu chống Mỹ".

Đồng thời Ủy ban Thường vụ Quốc hội cũng đã phê chuẩn việc:

+ Tách Bộ Giáo dục thành hai bộ: Bộ Giáo dục và Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

+ Tách Ủy ban Khoa học Nhà nước thành hai cơ quan: Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước và Viện Khoa học xã hội.

+ Thành lập Tổng cục Thông tin trực thuộc Hội đồng Chính phủ.

Quyết định bổ nhiệm, chuyển chuyển nhiều chức vụ Bộ, Thứ trưởng, Chủ nhiệm... trong Chính phủ và Quốc hội¹.

1. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, ngày 14-11-1965, tr. 205-206.

Đối với chính quyền các cấp như tỉnh, huyện, xã - mục tiêu chấn chỉnh là phân biệt rõ trách nhiệm giữa Tỉnh ủy, Huyện ủy, Đảng ủy xã đối với UBND các cấp.

Có thể nói, cấp huyện trong thời gian này lại được đặc biệt quan tâm. Trung ương Đảng đã ra một Nghị quyết về kiện toàn cấp huyện, trong đó nêu rõ: "Việc phân cấp quản lý mới và sự phát triển của nhiều mặt sản xuất, công tác mới, đòi hỏi ngày càng cao vai trò cấp huyện"¹.

Mục tiêu của việc kiện toàn cấp huyện là phải nhằm: "Làm cho cấp Huyện ủy thực sự trở thành trung tâm lãnh đạo toàn bộ công tác ở địa phương". Đảng đề ra việc thực hiện "công cuộc vận động xây dựng Huyện ủy "bốn tốt".

Cuộc vận động đã đưa lại kết quả khả quan trong việc tập trung lãnh đạo toàn diện của các huyện về cả sản xuất lẫn chiến đấu, phục vụ tích cực cho cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mỹ.

Tuy vậy, ngày nay nhìn lại thì việc đưa cấp huyện thành những "cứ điểm" chống Mỹ, đưa Huyện ủy trở thành trung tâm lãnh đạo toàn bộ công tác địa phương, là có phần nào đề cao quá mức vị trí của cấp huyện mà chưa đề cao được tác dụng của chính quyền đứng như yêu cầu của cuộc vận động đã đề ra.

Về cấp xã, đi đôi với việc củng cố tổ chức cơ sở của Đảng đối với cuộc vận động xây dựng chi bộ "bốn tốt" là phải củng cố chính quyền cấp xã. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ III đã từng nêu tầm quan trọng của cấp xã: "Để cho Nhà nước dân chủ nhân dân làm tròn được nhiệm vụ của mình, cần phải củng cố và tăng cường các cơ quan Nhà nước, nhất là cấp xã". Trong điều kiện hoàn cảnh mới, vai trò cấp xã chiếm vị trí quan trọng cả trong sản xuất và trong chiến đấu. Củng cố chính quyền cấp xã có liên quan mật thiết đến việc cải tiến quản lý hợp tác xã nông nghiệp - một trong những

1. Tạp chí *Học tập*, số 6/1966, tr. 73, 66.

nhệm vụ quan trọng trong việc hoàn thiện quan hệ sản xuất của thời kỳ này.

Thực hiện chủ trương của Đảng và Chính phủ, một cuộc vận động rộng lớn có sự phối hợp ba mặt kể trên: xây dựng chi bộ, đảng bộ "bốn tốt", cải tiến quản lý hợp tác xã và củng cố chính quyền xã đã được tích cực triển khai.

Trong thực tế, việc chinh đồn tổ chức chính quyền các cấp đã có tác dụng đáng kể đến mọi mặt của cuộc chiến đấu và xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa trong những năm chiến tranh phá hoại.

Có thể nói, nhờ công tác chuẩn bị trên đây, quân và dân miền Bắc đã làm thất bại âm mưu phá hoại, khiêu khích của địch, đánh trả kịp thời máy bay Mỹ trong ngày 5-8-1964. Như vậy, cuối năm 1964, đầu năm 1965, miền Bắc đã được chuẩn bị một bước căn bản, đã ở trong tư thế sẵn sàng đối phó với cuộc chiến tranh phá hoại của không quân, hải quân Mỹ.

2. Xây dựng và phát triển kinh tế

Trước những thử thách vô cùng nghiêm trọng đến vận mệnh dân tộc, Trung ương Đảng đã họp và ra các nghị quyết lịch sử. Tinh thần chung của Nghị quyết XI (3-1965) và Nghị quyết XII (12-1965) là chấp nhận cuộc đụng đầu với đế quốc Mỹ và tập trung sức mạnh cả nước quyết đánh, quyết thắng giặc Mỹ xâm lược.

Trước thực tiễn cách mạng ở hai miền Nam - Bắc, Hội nghị lần thứ 12 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa III) đã khẳng định: Đánh thắng đế quốc Mỹ trên chiến trường miền Nam không những nhằm giải phóng miền Nam mà còn là biện pháp tích cực nhất để bảo vệ miền Bắc. Vì vậy, nhiệm vụ của miền Bắc là phát huy cao độ tác dụng của hậu phương, động viên sức người, sức của phục vụ tiền tuyến; đồng thời kiên quyết đánh thắng chiến tranh phá hoại của địch.

Hội nghị đề ra nhiệm vụ cụ thể cho miền Bắc là: Đánh thắng chiến tranh phá hoại, tăng cường lực lượng quốc phòng, phát động chiến tranh nhân dân và thực hiện quốc phòng toàn dân, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân, bảo vệ các tuyến giao thông chiến lược, các mục tiêu kinh tế và chính trị, tạo điều kiện đẩy mạnh sản xuất, động viên sức người, sức của tăng cường lực lượng mọi mặt cho cách mạng miền Nam. Ra sức xây dựng miền Bắc vững mạnh về kinh tế và quốc phòng.

Để xây dựng miền Bắc phù hợp với tình hình mới, chuyển nền kinh tế từ thời bình sang thời chiến để giữ vững và đẩy mạnh sản xuất, Hội nghị lần thứ 11 (khóa III) 3-1965, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã xác định nội dung chuyển hướng xây dựng nền kinh tế miền Bắc là: Tập trung phát triển nông nghiệp; trong công nghiệp chuyển sang xây dựng và phát triển công nghiệp địa phương; tích cực phòng tránh, sơ tán các cụm công nghiệp, xí nghiệp lớn; xây dựng những xí nghiệp cỡ vừa và nhỏ; xây dựng các vùng kinh tế theo hướng tự cung tự cấp, vừa đảm bảo đời sống cho nhân dân, vừa tăng cường khả năng chiến đấu và phục vụ chiến đấu.

Nội dung cơ bản của việc xây dựng và phát triển kinh tế trong tình hình mới đã được Đảng và Nhà nước vạch ra là: "Tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đồng thời củng cố vững chắc quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa phù hợp với điều kiện có chiến tranh, bảo đảm vừa đẩy mạnh phát triển sản xuất, vừa chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu và kết hợp chặt chẽ yêu cầu trước mắt đó với yêu cầu đẩy mạnh xây dựng và phát triển sau này"¹.

Chỉ thị của Ban Bí thư Trung ương Đảng ngày 14-6-1965 chỉ rõ: "Trong khi chuyển hướng các ngành kinh tế phải quán triệt

1. *Những sự kiện lịch sử Đảng*, Sđd, tr. 257.

sâu sắc các nguyên tắc và phương hướng sau: tập trung cao độ, tự cung tự cấp cao độ"¹.

Cuối năm 1965, cơ sở đường lối chung mà các hội nghị Trung ương, các nghị quyết, chỉ thị của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng và Nhà nước đã xây dựng kế hoạch hai năm 1966-1967. Kế hoạch này được Quốc hội thông qua trong kỳ họp tháng 4-1966 với 3 yêu cầu cơ bản, nhằm chuyển hướng phát triển kinh tế sao cho phù hợp với tình hình mới. Theo báo cáo của Hội đồng Chính phủ tại kỳ họp lần thứ ba Quốc hội khóa III, 4-1966, khẳng định: "Phát triển kinh tế địa phương với tốc độ nhanh hơn bình thường, đó là phương hướng cơ bản để làm cho bất cứ nơi nào cũng có thể phát huy được lực lượng của mình để đánh địch theo đường lối chiến tranh nhân dân. Đó là:

- Ra sức động viên mọi lực lượng, phát huy mọi khả năng tiềm tàng, bảo đảm đáp ứng yêu cầu của chiến tranh để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

- Bảo đảm các nhu cầu thiết yếu về đời sống cho nhân dân, bồi dưỡng sức dân để sản xuất và chiến đấu lâu dài.

- Qua sản xuất và chiến đấu làm cho nền kinh tế của ta ngày càng thêm lớn mạnh"².

Theo phương hướng trên, trong công tác quản lý kinh tế, Trung ương chỉ nắm những khâu cơ bản và những vật tư chủ yếu, các địa phương được trao quyền rộng rãi hơn, đặc biệt là quyền lập kế hoạch và dự toán ngân sách cấp tỉnh. Nhà nước không đề ra những kế hoạch dài hạn mà chỉ thực hiện kế hoạch hằng năm và hai năm để cho việc chỉ đạo, điều hành sản xuất thích ứng hơn với sự biến động của tình hình thời chiến, phù hợp với những thời gian ngắn, khôi phục kinh tế sau mỗi lần máy bay Mỹ ngừng đánh phá.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 26, Sđd, tr. 205-206.

2. *Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, số 14 ngày 15-11-1966, tr. 284.

Khi đế quốc Mỹ bắt đầu tiến hành chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, Đảng đã chủ trương nhanh chóng chuyển hướng kinh tế theo phương châm tích cực bảo vệ sản xuất và phát triển sản xuất, sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu thắng lợi trong mọi tình huống.

Phát triển công nghiệp

Để phát huy được sức mạnh của miền Bắc sau hơn 10 năm hòa bình, phát triển công nghiệp được đẩy mạnh theo một tinh thần mới là:

- Kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, kết hợp chặt chẽ sản xuất công nghiệp với sẵn sàng chiến đấu.

- Kết hợp chặt chẽ việc phát triển công nghiệp trung ương với việc phát triển công nghiệp địa phương.

- Gắn chặt nhiệm vụ trước mắt với nhiệm vụ lâu dài là phục vụ đắc lực cho công nghiệp phát triển mạnh mẽ.

Phương châm là: "Công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ đều phải phát triển mạnh, trong đó công nghiệp nặng vẫn tiếp tục phát triển với tốc độ cao hơn"¹. Các ngành được xếp thứ tự ưu tiên là: cơ khí, điện lực, gang thép, hóa chất, than, vật liệu xây dựng, giao thông vận tải, ngành nào cũng kết hợp công nghiệp nặng với công nghiệp nhẹ, công nghiệp trung ương với công nghiệp địa phương, vào từng hoàn cảnh của yêu cầu cụ thể.

Bước vào giai đoạn mới với tình huống chiến tranh phá hoại miền Bắc rất khốc liệt bằng không quân của Mỹ qua hai đợt (1964-1968 và 1972), Đảng và Nhà nước đã có những chủ trương kịp thời chuyển hướng kinh tế nói chung và công nghiệp nói riêng. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 11, NQTW 105 (1965) và Chỉ thị 143 TW (1969) về chuyển hướng công nghiệp địa phương,

1. Nguyễn Văn Trân, *Ra sức xây dựng và phát triển công nghiệp*, Tạp chí *Học tập*, 10-1965, tr. 14, 15.

tiểu thủ công nghiệp trong tình hình có chiến tranh. Tinh thần nội dung của sự chuyển hướng này không chỉ phù hợp với tình hình thời chiến, mà còn nhằm đổi mới cơ chế quản lý, xác định đường lối công nghiệp hóa cho phù hợp với thời kỳ quá độ từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn. Phương châm chuyển hướng kinh tế trong điều kiện thời chiến là bảo vệ an toàn, tiếp tục sản xuất và phục vụ chiến đấu.

Có một thực tế, đế quốc Mỹ âm mưu phá hoại toàn diện miền Bắc hòng đưa nhân dân ta trở lại thời kỳ đồ đá. Trong chiến tranh phá hoại, các xí nghiệp công nghiệp, kho tàng, hệ thống giao thông vận tải là những đối tượng đánh phá đầu tiên ác liệt nhất của địch. Để đối phó với chiến tranh phá hoại miền Bắc, Đảng và Nhà nước chủ trương phải sơ tán các nhà máy, kho tàng để đối phó với chiến tranh phá hoại của Mỹ, đồng thời để tiếp tục sản xuất. Đây là một công việc cực kỳ khó khăn, to lớn, phức tạp và gian khổ, khăn trương, đòi hỏi đội ngũ công nhân và cán bộ những nỗ lực lao động, trí thông minh sáng tạo, tài tổ chức và sự hy sinh không sao kể xiết.

Với tinh thần đó, chỉ trong một thời gian ngắn, hàng nghìn xí nghiệp, kho tàng đã được tháo dỡ, di chuyển, phân tán, lắp ráp lại ở những nơi an toàn để sau đó lại tiến hành sản xuất. Hàng chục vạn công nhân, kỹ sư, cán bộ đã đi sơ tán đến các vùng miền núi, nông thôn theo nhà máy, xí nghiệp để tiếp tục lao động, sản xuất. Những xí nghiệp không thể sơ tán đã được tổ chức che chắn, bảo vệ máy móc và công nhân. Công nhân và cán bộ được quân sự hóa. Các xí nghiệp đều tổ chức những đơn vị công nhân vũ trang làm nhiệm vụ chiến đấu bảo vệ xí nghiệp. Khẩu hiệu của công nhân lúc này là: "Vững tay búa, chắc tay súng", "Mỗi nhà máy là một pháo đài, mỗi công nhân là một chiến sĩ" và "Giặc đến là đánh, giặc đi là sản xuất"...

Nhờ thực hiện tốt chủ trương phòng không sơ tán nên mặc dù địch đánh phá ngày càng ác liệt, ta vẫn hạn chế được thiệt hại. Để

sản xuất không bị giảm sút nhiều và có thể tiếp tục xây dựng các xí nghiệp lớn, Đảng đã chủ trương phát triển mạnh công nghiệp địa phương. Chính trong thời kỳ này, ở miền Bắc đã xây dựng thêm hàng loạt các trạm nhiệt điện và thủy điện nhỏ, các xí nghiệp cơ khí của các tỉnh có đủ khả năng chế tạo hàng năm từ 300 đến 500 tấn máy móc loại trang bị nhỏ cho công nghiệp.

Khi cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất chấm dứt (1969), chúng ta đã tranh thủ thời gian để khôi phục nhiều xí nghiệp bị đánh phá, và xây dựng thêm một số xí nghiệp mới. Nhưng sau đó, một lần nữa lại phải sơ tán và phân tán các xí nghiệp, khi bắt đầu cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai.

Trong thời kỳ chiến tranh phá hoại, mặc dù việc thực hiện các nhiệm vụ sản xuất và chiến đấu rất khắt khe và có nhiều khó khăn, nhưng phong trào lao động sản xuất, tăng năng suất lao động, thực hành tiết kiệm trong công nghiệp vẫn được duy trì và đẩy mạnh.

Nhờ có chủ trương chuyển hướng kinh tế đúng đắn và kịp thời, nhờ những biện pháp có hiệu quả về bảo vệ, duy trì và phát triển sản xuất, nên trong những năm 1965-1968 tình hình phát triển công nghiệp không những được giữ vững mà còn phát triển. Những nỗ lực của công nghiệp thời kỳ chiến tranh phá hoại đã thực sự tác động có kết quả đến việc thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ và phát triển sản xuất.

Trong những năm từ 1965 đến 1968, với đầu tư trung bình hàng năm bằng khoảng 150% so với năm 1960. Trong cơ cấu đầu tư, vốn đầu tư vào công nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất. Nông - lâm nghiệp và xây dựng cơ bản được cấp vốn đầu tư tương đối đều. Các ngành vận tải - bưu điện, thương nghiệp - cung ứng vật tư được ưu tiên vốn nhiều hơn thời kỳ trước, đặc biệt trong thời kỳ Mỹ ném bom phá hoại miền Bắc.

Đầu tư cho công nghiệp: trước năm 1965, vốn đầu tư cho công nghiệp chiếm hơn 50% tổng số vốn đầu tư cho mọi ngành kinh tế

quốc dân. Từ năm 1965 đến 1968, vốn đầu tư cho công nghiệp còn chiếm khoảng 30% tổng số vốn đầu tư. Số xí nghiệp công nghiệp hàng năm vẫn tiếp tục được xây dựng thêm. Nếu năm 1965 chúng ta mới có 1.132 xí nghiệp (trong đó xí nghiệp trung ương là 205 và 927 xí nghiệp địa phương), thì năm 1969 đã có 1.352 xí nghiệp, trong đó 277 xí nghiệp trung ương và 1.075 xí nghiệp địa phương. Số hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp bậc cao tăng từ 817 lên 1.028 hợp tác xã.

Tình hình phân bổ vốn đầu tư trong những năm 1965-1968¹

Đơn vị: triệu đồng

Năm	Tổng số	Chia ra				
		Công nghiệp	Xây dựng cơ bản	Nông lâm nghiệp	Thương nghiệp vật tư	Vận tải bưu điện
1961-1964	2.529,2	1.351,8	95,4	626,4	78,4	376,7
1965-1968	3.802,9	1.271,0	137,1	703,8	224,3	1.466,7

Trong thời kỳ này, số lao động do phải huy động đi chiến đấu nên giảm từ 653.959 người xuống còn 646.729 người. Tuy vậy, giá trị tổng sản lượng bình quân hàng năm giảm không nhiều, chỉ từ 13,65% xuống 11,33%. Trong chiến tranh đã giảm tốc độ sản xuất các tư liệu sản xuất nhưng lại tăng nhanh sản xuất tư liệu tiêu dùng để bảo đảm đời sống cho nhân dân và cung cấp hậu cần cho quân đội. Vì thế, tỷ trọng sản xuất tư liệu sản xuất đã giảm từ 19,3% xuống 8,9%, trong khi đó sản xuất tư liệu tiêu dùng tăng từ 3,6% lên 12,7%².

1. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 1976*, tr. 48.

2. Dẫn theo: *35 năm xây dựng và phát triển kinh tế*, Nxb. KHXH, H. 1980, tr. 93.

Có một điều đáng chú ý là, trong chiến tranh, tuy công nghiệp bị đánh phá, có tổn thất lớn, nhưng vẫn giữ được thế phát triển cân đối với nông nghiệp. Biểu hiện cụ thể là, năm 1965, tỷ trọng của công nghiệp trong giá trị tổng sản lượng quốc dân là 53,3%, thì năm 1960 là 53,9%. Do thực hiện phương châm "ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý", từ năm 1965 đến năm 1968, số vốn đầu tư cơ bản vào công nghiệp, trong nhóm A đã gấp 4,5 lần trong nhóm B¹. Kết quả như đã nêu ở trên, số lượng xí nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất tăng hơn số lượng sản xuất tư liệu tiêu dùng. So với năm 1965 thì năm 1966 số lượng xí nghiệp nhóm A tăng thêm 96, trong khi đó số lượng xí nghiệp nhóm B chỉ tăng thêm có 50, đến năm 1967, trong khi số lượng xí nghiệp nhóm B giảm sút thì nhóm A vẫn tăng thêm 38 so với năm 1966.

Do vậy, mặc dầu bị địch đánh phá ác liệt, giá trị tổng sản lượng ở một số ngành công nghiệp nặng vẫn tăng. Giá trị tổng sản lượng ngành cơ khí, nếu lấy chỉ số năm 1960 là 100, thì năm 1965 là 330,3; năm 1966 là 417,4; năm 1967 là 414,1; năm 1968 là 518,8².

Ngành hóa chất, năm 1965 là 496,3, năm 1967 là 474,5, năm 1968 là 514,8.

Các ngành điện lực, luyện kim gặp nhiều khó khăn do bị đánh phá, nhưng vẫn bảo đảm yêu cầu cơ bản của sản xuất và chiến đấu. Giá trị tổng sản lượng điện: lấy năm 1960 chỉ số là 100, thì năm 1965 là 343, năm 1966 là 313, 1967 là 200. Giá trị tổng sản lượng ngành than đến năm 1966 vẫn đạt xấp xỉ bằng năm 1963, đủ cung cấp cho nhu cầu công nghiệp và giao thông vận tải.

Về luyện kim, giá trị tổng sản lượng đều cao hơn năm 1963³.

1. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 1973*, tr. 272.

2. Viện Sử học, *Lịch sử Việt Nam 1965-1975*, Nxb. KHXH, H. 2002, tr. 25.

3. Niên giám thống kê: *15 năm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa*, 1970, tr. 266.

Phát triển công nghiệp địa phương

Để tăng nhanh sức mạnh của công nghiệp và để đối phó với chiến tranh phá hoại của địch, trong thời kỳ này Đảng và Chính phủ rất quan tâm đến phát triển công nghiệp địa phương. Nhà nước chủ trương đầu tư phát triển công nghiệp địa phương, chú trọng xây dựng các xí nghiệp vừa và nhỏ. Tổng số vốn đầu tư vào khu vực này trong 3 năm (1965-1968) tăng gấp 33 lần so với tổng số vốn đầu tư ba năm trước đó. Đây cũng là nét nổi bật trong chuyển hướng xây dựng kinh tế của cách mạng nước ta trong những năm chiến tranh phá hoại của Mỹ ở miền Bắc. Vì vậy, việc phát triển công nghiệp địa phương được đặc biệt quan tâm để đáp ứng yêu cầu của tình hình mới.

Tại Hội nghị Trung ương lần thứ 12 (12-1965), và Hội nghị Trung ương lần thứ 14 (1-1968), Đảng luôn xác định: Nhiệm vụ quan trọng nhất của công nghiệp địa phương là phục vụ nhu cầu sản xuất và cách mạng kỹ thuật, trong các ngành kinh tế địa phương, nhất là nông nghiệp, xây dựng và giao thông vận tải, đồng thời phải coi trọng phục vụ tiêu dùng, góp phần tích cực cải thiện từng bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, nhất là nông dân.

Phương hướng cụ thể của công nghiệp địa phương trong giai đoạn này là:

- Ra sức sản xuất tư liệu sản xuất, đồng thời đẩy mạnh phát triển sản xuất hàng tiêu dùng.

- Hướng vào phục vụ nhu cầu địa phương là chính, đồng thời rất coi trọng phục vụ nhu cầu cả nước và xuất khẩu.

- Thực hiện phân công hợp lý giữa các địa phương, giữa công nghiệp trung ương và địa phương, giữa quốc doanh và hợp tác xã.

- Xây dựng cơ sở nguyên liệu vững chắc cho công nghiệp địa phương.

- Đẩy mạnh trang bị kỹ thuật cho công nghiệp địa phương.

- Chú trọng bổ sung và tích cực đào tạo cán bộ, thợ lành nghề cho công nghiệp địa phương.

Thực tế công nghiệp địa phương đã phát triển từ thời kỳ trước, nhưng đến thời kỳ này do phải đối phó với chiến tranh phá hoại và do có Nghị quyết của Đảng nên được phát triển mạnh mẽ hơn.

Tại Hội nghị về công nghiệp địa phương toàn miền Bắc tháng 11-1965, Phó Thủ tướng Lê Thanh Nghị đã nêu rõ: "Sự phát triển công nghiệp địa phương thực sự là một bước mới trong sự phát triển công nghiệp nước ta".

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho công nghiệp địa phương mỗi ngành ngày một tăng. Nếu năm 1960, nhà nước mới đầu tư 8,1 triệu đồng, thì trong kế hoạch hai năm 1966-1967 tăng gấp 1,5 lần so với kế hoạch 5 năm lần thứ nhất¹. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp thời gian này tăng khá nhanh. Nếu chỉ số giá trị ấy năm 1960 là 100 thì năm 1965 đã tăng thành 148, năm 1966 là 151,3, năm 1967 là 149,4, còn năm 1968 là 153. Và, năm 1967, công nghiệp cơ khí địa phương tăng gấp 4 lần so với năm 1964.

Thành công lớn của công nghiệp địa phương trong thời gian này không chỉ cung cấp tư liệu tiêu dùng, mà còn cung cấp cả tư liệu sản xuất cho các ngành kinh tế.

Trong nông nghiệp, phân bón, thuốc trừ sâu, công cụ lao động, máy bơm, xà lan... là những sản phẩm được công nghiệp địa phương chú ý cung cấp. Các cơ sở sản xuất thuộc loại hình vừa và nhỏ của công nghiệp địa phương đã thực sự góp phần giải quyết các nhu cầu hậu cần tại chỗ cho các tỉnh, huyện. Công nghiệp địa phương đã hỗ trợ đắc lực cho công nghiệp trung ương nhất là hai ngành cơ khí và hóa chất. Cụ thể, giá trị tổng sản lượng cơ khí trong đầu tư của Việt Nam: năm 1960 lấy chỉ số là 100, thì năm 1965 là

1. Đào Văn Tập chủ biên, *35 năm kinh tế Việt Nam (1945-1980)*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1980, tr. 93.

131,8, 1966 là 161,8, 1967 là 164,3 và năm 1968 là 175,6. Riêng ngành than, từ năm 1966 tới 1967, số lượng xí nghiệp địa phương tăng thêm 7 xí nghiệp mới.

Với thành quả đó, trong khoảng thời gian từ năm 1965 đến 1967, trên cả miền Bắc, hơn 600 cơ sở công nghiệp quốc doanh địa phương được bổ sung thiết bị và xây dựng mới. Vốn đầu tư vào công nghiệp địa phương trong ba năm 1965-1967 gấp 33 lần số vốn đầu tư vào công nghiệp địa phương trong ba năm trước chiến tranh phá hoại. Mỗi tỉnh trở thành một đơn vị kinh tế tương đối hoàn chỉnh, có thể tự cấp, tự túc đến mức cao nhất, bảo đảm hậu cần tại chỗ cho cuộc chiến đấu. Ngay tại các tỉnh bị đánh phá ác liệt nhất như các tỉnh ở Khu IV cũ, mỗi tỉnh cũng đã xây dựng thêm hàng chục xí nghiệp quy mô vừa và nhỏ.

Nhìn chung, hướng phát triển công nghiệp địa phương là đúng đắn, góp phần tích cực vào sự ổn định dân sinh và phục vụ quốc phòng. Như vậy, bên cạnh các xí nghiệp sản xuất trung ương, một mạng lưới công nghiệp địa phương với hàng nghìn xí nghiệp quy mô vừa và nhỏ đã hình thành trong điều kiện chiến tranh. Song song với sự phát triển của công nghiệp, đội ngũ công nhân miền Bắc trong những năm 1965-1968 cũng tăng lên nhanh chóng cả về số lượng và chất lượng.

Nếu năm 1965 có 971.000 công nhân viên chức, thì năm 1966 có 1.118.000, đến năm 1967 tăng lên 1.275.800. Trong sự tăng trưởng này, đáng chú ý là sự tăng lên không ngừng của công nhân công nghiệp, bộ phận cốt lõi của giai cấp công nhân. Năm 1965, số công nhân viên sản xuất công nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh là 407.000, năm 1966 là 421.000, năm 1967 là 447.000, 1968 là 469.000. Công nhân công nghiệp địa phương cũng không ngừng tăng lên. So với năm 1965, năm 1967, số lượng công nhân viên sản xuất công nghiệp trung ương giảm đi khoảng 1 vạn, thì số lượng công nhân viên sản xuất công nghiệp địa phương tăng lên thêm 5 vạn. Trong đội ngũ công nhân, lực lượng nữ công nhân chiếm tỷ

lệ ngày càng lớn. Nếu sau ngày miền Bắc được giải phóng, tỷ lệ nữ công nhân viên chức nhà nước chỉ chiếm 5%, thì đến cuối năm 1968 đã tăng lên tới 35%. Tính đến tháng 10-1968, riêng trong lao động công nghiệp thuộc khu vực nhà nước, thành phần nữ chiếm 39,5%¹.

Như vậy, nhờ có chủ trương chuyển hướng kinh tế đúng đắn, kịp thời của Đảng, nhờ sự điều hành nhanh chóng, hợp lý, sự tích cực của các ngành, các địa phương, trong những năm chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mỹ (1965-1968), giai cấp công nhân ở miền Bắc vừa bảo vệ, duy trì và phát triển sản xuất, cung cấp được nhiều sản phẩm cho hậu phương miền Bắc và tiền tuyến lớn miền Nam.

Công nghiệp nhẹ, công nghiệp địa phương nỗ lực vào việc phục vụ sản xuất nông nghiệp, đáp ứng các nhu cầu của đời sống nhân dân và quốc phòng. Trên thực tế, trong những năm chiến tranh, đã hình thành một mạng lưới cơ khí nông nghiệp, nhiều tỉnh đã vươn lên đảm bảo một số máy móc phục vụ nông nghiệp như máy công cụ, máy bơm, xà lan... Công nghiệp các tỉnh trung du, miền núi cũng có bước phát triển sản xuất hàng tiêu dùng.

Nhìn chung, trong các năm chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, do thực hiện chuyển hướng kinh tế với việc sơ tán, phân tán các nhà máy, xí nghiệp, kho tàng và tăng cường các cơ sở công nghiệp địa phương nên đã bảo vệ được một phần quan trọng lực lượng và duy trì hoạt động. Tuy vậy, sự đánh phá ác liệt của kẻ thù cũng đã gây cho ngành công nghiệp non trẻ của đất nước những tổn thất nặng nề. Các ngành công nghiệp chủ yếu như điện lực, cơ khí, khai thác than, hóa chất, vật liệu xây dựng... đều bị máy bay Mỹ tập trung đánh phá. Hầu hết các nhà máy điện bị đánh phá, có nhiều

1. Viện Sử học, *Lịch sử Việt Nam 1965-1975*, Nxb. Khoa học xã hội, H. 2002, tr. 29.

nhà máy bị đánh đi đánh lại nhiều lần, có tính chất hủy diệt như: nhà máy điện Việt Trì, Ưông Bí, Yên Phụ...

Phát triển nông nghiệp

Sau thắng lợi chống chiến tranh phá hoại bằng không quân, hải quân lần thứ nhất của đế quốc Mỹ (1965-1968), Đảng chủ trương đưa nông nghiệp miền Bắc nhanh chóng chuyển sang giai đoạn khôi phục và phát triển sản xuất, giữ vai trò quyết định tăng cường sức mạnh quốc phòng, an ninh ở miền Bắc.

Phát triển sản xuất nông nghiệp làm cơ sở để củng cố, tăng cường sức mạnh quốc phòng, an ninh ở miền Bắc. Đảng chủ trương phát triển kinh tế nông nghiệp dựa trên cơ sở củng cố, phát triển hợp tác xã nông nghiệp, nông trường quốc doanh. Phát triển kinh tế nông nghiệp với phương châm: toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc, trên các lĩnh vực: phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện, trồng trọt, chăn nuôi, chế biến nông, thủy sản. Trọng tâm chính là đẩy mạnh sản xuất lương thực, thực phẩm, phát triển cây công nghiệp, đưa chăn nuôi lên thành ngành sản xuất chính, chú trọng phát triển kinh tế gia đình, đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ. Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật trong nông nghiệp: củng cố phát triển thủy lợi, mở rộng diện tích tưới, tiêu; phát triển các trạm máy kéo; tích cực cải tiến nông cụ; đẩy mạnh cách mạng khoa học kỹ thuật; đẩy mạnh khai hoang, phục hóa, phát triển nhiều khu kinh tế mới; từng bước đưa nông nghiệp miền Bắc lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa gắn với việc xây dựng nông thôn mới.

Từ đặc điểm cơ bản, bao trùm của nền kinh tế miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đó là nền kinh tế sản xuất nhỏ, phân tán, nông nghiệp, thủ công nghiệp là chủ yếu. Đại hội lần thứ III (9-1960) của Đảng nhấn mạnh, phát triển kinh tế phải kết hợp với tăng cường củng cố quốc phòng, đồng thời khẳng định: "Đối với miền Bắc nước ta, sản xuất nông nghiệp giữ một vai trò

rất quan trọng trong nền kinh tế quốc dân"¹, phát triển kinh tế nông nghiệp có vai trò rất quan trọng đối với củng cố, tăng cường sức mạnh quốc phòng, an ninh của miền Bắc. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5, khóa III (7-1961) nhấn mạnh: Nông nghiệp chiếm một vị trí rất trọng yếu trong nền kinh tế quốc dân, tác động mọi mặt đến tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh. Để phát huy vai trò của nông nghiệp, Trung ương Đảng kêu gọi toàn thể xã viên, nông dân lao động, công nhân các nông trường quốc doanh "vì sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và thống nhất Tổ quốc"², đoàn kết thi đua đẩy mạnh sản xuất, thực hành tiết kiệm, đưa nông thôn, nông nghiệp tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội.

Trong điều kiện cả nước có chiến tranh, miền Bắc vừa phải giữ vững sản xuất, vừa phải tích cực chiến đấu bảo vệ và đẩy mạnh chi viện cho chiến trường, nhất là khi chiến tranh lan rộng ra miền Bắc, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 11 của Đảng (3-1965) nhấn mạnh: "Trước tình hình mới, vấn đề phát triển mạnh mẽ nông nghiệp càng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc xây dựng hậu phương, tăng cường tiềm lực kinh tế và quốc phòng"³. Nghị quyết đã khẳng định trong bất cứ tình huống nào, cũng phải khắc phục khó khăn, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp.

Năm 1965, miền Bắc chuyển sang thời chiến, đồng thời là hậu phương lớn của tiền tuyến lớn miền Nam. Nhiệm vụ mới được đặt ra cho nông nghiệp lúc này là phải trở thành cơ sở hậu cần cho tiền tuyến và hậu cần tại chỗ, vừa bảo đảm sản xuất lương thực để nuôi quân, vừa phải có dự trữ. Ngành nông nghiệp phải tăng năng suất để có điều kiện điều động một bộ phận lao động trẻ, khỏe ở nông thôn tham gia quân đội, thanh niên xung phong phục vụ chiến trường.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 21, Sđd, tr. 928-929.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 22, Sđd, tr. 458.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 26, Sđd, tr. 74.

Đây là nhiệm vụ nặng nề đối với nền nông nghiệp miền Bắc vốn là nền sản xuất nhỏ, lạc hậu.

Trong điều kiện chiến tranh, nhận thấy rõ vai trò quan trọng của hậu phương miền Bắc đối với sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và yêu cầu về lương thực, thực phẩm của quân và dân ta, Đảng và Chính phủ rất quan tâm đến việc duy trì và đẩy mạnh phát triển nông nghiệp. Trong điều kiện đế quốc Mỹ điên cuồng thực hiện âm mưu tàn bạo là "đẩy miền Bắc Việt Nam trở lại thời kỳ đồ đá", đánh phá triệt để các cơ sở vật chất - kỹ thuật nông nghiệp. Sức người sức của dồn ra tiền tuyến, sự phá hoại của bom đạn hết sức nặng nề, cuộc sống bị xáo trộn.

Có thể nói, ở thời kỳ này, nhiệm vụ thì nặng nề, điều kiện sản xuất thì khó khăn, nông nghiệp Việt Nam lại đứng trước một thử thách ác liệt mới chưa từng thấy trong lịch sử. Đường lối chung trong xây dựng và phát triển nông nghiệp về cơ bản vẫn như Đại hội III của Đảng đã vạch rõ, nông nghiệp vẫn là cơ sở của công nghiệp. Cái mới trong thời kỳ này là: "Nông nghiệp không chỉ là cơ sở của công nghiệp mà còn là cơ sở của quốc phòng". Những yêu cầu này được đặt ra "với tinh thần khẩn trương hơn và cao hơn"¹.

Mục tiêu phát triển nông nghiệp trong thời kỳ này đã được nhấn mạnh là: "Phải phấn đấu đạt cho được 5 tấn thóc/ha, trên những vùng rộng lớn, trước hết là ở các vùng trọng điểm lớn"².

Để thực hiện được những nhiệm vụ này, trên mặt trận nông nghiệp, miền Bắc đã tập trung đẩy mạnh hai ngành sản xuất chính là trồng trọt và chăn nuôi, đặc biệt là ở các vùng trung du, miền núi. Đồng thời, để tiếp tục củng cố quan hệ sản xuất mới trong nông nghiệp, Nhà nước luôn luôn chăm lo chỉ đạo việc cải tiến công tác quản lý hợp tác xã nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp;

1. Phạm Hùng, *Xây dựng và phát triển kinh tế trong tình hình mới*, Tạp chí Học tập, 11-1965, tr. 7.

2. Như trên.

chi đạo các địa phương thực hiện kế hoạch phân bổ lại lực lượng lao động trong các ngành nghề; chi đạo việc áp dụng các biện pháp khoa học và kỹ thuật mới cũng như tiếp tục đẩy mạnh các phong trào thủy lợi, cải tiến công cụ, phát triển các hình thức chăn nuôi tập thể với quy mô phù hợp với hoàn cảnh thực tế của từng địa phương.

Nhiều phong trào quần chúng được đẩy mạnh như phong trào đẩy mạnh chăn nuôi, làm thủy lợi, cải tạo đất, cải tiến công cụ và phong trào cải tạo giống cây trồng. Nhà nước đã đầu tư số vốn nhiều hơn 20% với tổng số vốn đầu tư vào nông nghiệp trong bốn năm trước chiến tranh (1961-1964). Trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật cho sản xuất nông nghiệp được tăng cường. Tính đến cuối năm 1968, các hợp tác xã và nông trường trên toàn miền Bắc đã được Nhà nước trang bị 15.163 máy phát điện, 9.784 máy kéo, 22.127 máy công tác¹.

Nhà nước đã tăng cường đầu tư xây dựng cơ bản trong nông nghiệp, do đó tài sản cố định trong nông nghiệp tăng nhanh. Lấy chỉ số năm 1960 là 100, thì năm 1966 là 112, năm 1967 là 133, năm 1968 là 151².

Số lượng hợp tác xã nông nghiệp được trang bị máy phát điện và máy công tác cũng tăng lên. Năm 1966, mới chiếm 10,9% tổng số hợp tác xã, thì năm 1967 đã chiếm 19,8% và năm 1969 là 29,9%.

Các loại công cụ tự chế như cày, bừa, cuốc, xẻng cũng đã sản xuất nhiều hơn trước khi có chiến tranh phá hoại (xem bảng ở trang sau).

Trong xây dựng cơ bản phục vụ nông nghiệp, số lượng công trình thủy nông lớn được xây dựng trong những năm 1965-1968 đã tăng cao hơn bất cứ thời kỳ nào trước đó. Trong những năm 1965-1968,

1. Theo: Niên giám Thống kê - 15 năm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, Tổng cục Thống kê, 1970, tr.126.

2. Như trên.

tăng 1,5 lần thời kỳ 1961-1964; 9,6 lần thời kỳ 1958-1960; 3,3 lần thời kỳ 1955-1957 (kể cả khôi phục cái cũ).

	Năm 1963	Năm 1967
Cây	80.000	101.000
Bừa	47.800	70.000
Cuốc	489.700	931.300
Xẻng	201.100	948.400

Những công trình thủy lợi này gồm các trạm bơm có công suất tưới, tiêu từ 1.000 ha trở lên, hồ chứa nước, đập nước có công suất từ 500 ha trở lên và các loại cống có công suất từ 3.000 ha trở lên¹.

Trong hoàn cảnh mới, tại nhiều vùng trọng điểm, máy bay, tàu chiến Mỹ đánh phá, mọi sinh hoạt của nhân dân, kể cả việc học hành, đã chuyển sâu xuống lòng đất. Các hợp tác xã nông nghiệp, thủ công nghiệp, ngư nghiệp ở mọi địa phương và ở nhiều nhà máy, xí nghiệp đều phải thành lập các tổ xung kích bám ruộng đồng, bám biển, bám cơ sở để tiếp tục sản xuất và sẵn sàng chiến đấu.

Để duy trì và phát triển sản xuất, ổn định đời sống và bảo đảm an toàn cho nhân dân trong sinh hoạt, lao động, chiến đấu của các tầng lớp nhân dân trong những năm chống chiến tranh phá hoại thực sự là một kỳ tích của hậu phương miền Bắc. Mặc dù ruộng đồng, làng mạc liên tục bị bom đạn Mỹ đánh phá, thiên tai xảy ra liên tiếp, đại bộ phận lực lượng lao động trẻ phải ra mặt trận..., nhưng nền nông nghiệp hợp tác hóa miền Bắc về cơ bản vẫn giữ vững và phát huy hiệu quả. Nhận thức về vai trò, vị trí của quan hệ sản xuất mới trong nông nghiệp, nông thôn, Đảng và Nhà nước

1. Đào Văn Tập chủ biên, *35 năm kinh tế Việt Nam (1945-1980)*, Nxb. KHXH, H. 1980, tr. 122.

thường xuyên quan tâm tới sự nghiệp củng cố hợp tác xã nông nghiệp. Đầu tháng 1-1967, về thăm Thái Bình, tỉnh đầu tiên đạt năng suất 5 tấn thóc trên 1 hecta đất gieo trồng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căn dặn bà con nông dân: "Các hợp tác xã nông nghiệp là đội quân hậu cần của quân đội chiến đấu ngoài mặt trận. Các xã viên hợp tác xã là chiến sĩ sản xuất, cần phải cố gắng như chiến sĩ ngoài mặt trận"¹.

Sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đã động viên cổ vũ giai cấp nông dân tập thể miền Bắc vượt qua khó khăn, thử thách, tăng cường đoàn kết, ra sức củng cố hợp tác xã, duy trì sản xuất và tăng chi viện cho chiến trường.

Mặc dù năng suất lúa thời kỳ này tăng chưa đều, chưa vững chắc nhưng ở khắp nơi trên miền Bắc đã xuất hiện hàng nghìn hợp tác xã đạt và vượt 5 tấn thóc trên 1 hecta đất gieo trồng hai vụ lúa - điều mà trước đó chỉ là ước mơ của người nông dân. Nếu năm 1964 mới có 5 huyện và một số hợp tác xã đạt 5 tấn thóc trên 1 hecta thì đến năm 1967 đã có 30 huyện, 2.551 hợp tác xã. Năm 1966, trong điều kiện chiến tranh, Thái Bình đã trở thành tỉnh đầu tiên của miền Bắc đạt năng suất lúa 5 tấn thóc 1 hecta. Trong thời kỳ này, các phong trào cải tạo ruộng đồng, làm thủy lợi, đắp bờ vùng, bờ thửa, làm bèo hoa dâu, đưa giống mới và các biện pháp kỹ thuật mới được người nông dân tích cực hưởng ứng.

Bắt đầu từ năm 1965, chiến tranh đã lan ra miền Bắc. Trong điều kiện cơ sở vật chất bị phá hoại, sản xuất nông nghiệp lại phải giải quyết cùng một lúc vấn đề ăn mặc và một loạt nhu cầu khác. Với khẩu hiệu "tiền tuyến trên hết", "tất cả cho chiến thắng", việc phát triển về mặt số lượng các hợp tác xã không còn là mục tiêu số 1 nữa. Tuy nhiên, khuynh hướng chung trong thời gian này là nông nghiệp vẫn tiếp tục đẩy mạnh việc tập trung hóa sản xuất bằng cách

1. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 12, Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 1996, tr. 193-195.

tập thể hóa, phong trào hợp tác hóa vẫn tiếp tục lặp lại chu kỳ xây dựng, củng cố và phát triển. Năm 1967, sau khi đã hợp nhất để mở rộng quy mô, số hợp tác xã còn lại là 23.530. Trong số đó có 18.098 HTX bậc cao (chiếm 76% số HTX, 88% số hộ xã viên và 86% số ruộng đất của HTX). Những HTX bậc thấp còn tồn tại chủ yếu là ở vùng núi (35%) và Khu IV (29%)¹.

Trong hơn 4 năm, kể từ năm 1964 đến 1968, số hộ nông dân miền Bắc vào hợp tác xã sản xuất nông nghiệp tăng từ 84% lên tới 94,9%. Các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp chiếm sản lượng sản xuất nông nghiệp khoảng 95%. Các hộ nông nghiệp cá thể còn lại trong thời gian này có tỷ trọng sản lượng chiếm khoảng từ 5% tổng sản lượng của toàn ngành nông nghiệp.

Vào những năm 1967-1968, hầu hết các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đã chuyển lên bậc cao và có quy mô lên xã. Các hộ thuộc diện phú nông, địa chủ trước kia về căn bản đã tham gia phong trào sản xuất tập thể. Sản xuất tập thể có vai trò vô cùng quan trọng trong việc cải tạo ruộng đồng².

Miền Bắc đã tập trung lực lượng đẩy mạnh khai hoang, phát triển khu kinh tế mới, làm thủy lợi, phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp ở trung du, miền núi, củng cố vững chắc căn cứ địa cách mạng, đề phòng đế quốc Mỹ và tay sai mở rộng "chiến tranh cục bộ" ra miền Bắc. Trong những năm chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, nông dân miền Bắc đã đóng góp hàng trăm triệu ngày công đào công sự, làm đường giao thông hào, đào địa đạo... tạo điều kiện thuận lợi, phục vụ cho các lực lượng vũ trang sẵn sàng chiến đấu và đánh thắng mọi âm mưu, thủ đoạn của Mỹ đối với miền Bắc.

1. Nguyễn Xuân Hòa, *Vấn đề hợp nhất hợp tác xã*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 3/1961, tr. 1.

2. Lê Mậu Hãn (chủ biên), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập III, Nxb. Giáo dục, H. 2001, tr. 256.

Sản xuất nông nghiệp phát triển, đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng lên, đã phát huy tinh thần hăng hái cách mạng của xã viên, cùng với công an, dân quân bảo vệ vững chắc an ninh xóm làng, hợp tác xã, đập tan các tổ chức phản động, các toán biệt kích Mỹ tung ra phá hoại miền Bắc.

Các hợp tác xã nông nghiệp miền Bắc đã thực hiện tốt chính sách phân phối, chính sách xã hội, bảo vệ sức khỏe, học hành... đối với xã viên, đặc biệt là các gia đình chính sách, người già, trẻ nhỏ, các gia đình có người đi chiến đấu trên chiến trường, thanh niên xung phong, đã góp phần cổ vũ động viên tinh thần to lớn đối với những người lên đường đi chiến đấu và những người bám trụ ở quê nhà.

Đánh giá về vai trò của kinh tế nông nghiệp miền Bắc trong những năm cả nước tiến hành kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 2 (6-1977) khẳng định: "Nền kinh tế nông nghiệp hợp tác hóa và nông thôn mới đã góp phần trọng yếu củng cố hậu phương, tăng cường lực lượng quốc phòng, bảo đảm cho miền Bắc vừa sản xuất, vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa cung cấp sức người, sức của cho tiền tuyến, thực sự là một trong những nhân tố quyết định thắng lợi vĩ đại của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước"¹.

Theo thống kê, năm 1969, toàn miền Bắc có 31.651 hợp tác xã, bao gồm 19.035 hợp tác xã bậc cao, 12.616 hợp tác xã bậc thấp, thu hút 2.810.800 hộ gia đình vào hợp tác xã thì đến năm 1968 là 22.162 hợp tác xã, trong đó 17.839 hợp tác xã bậc cao, 4.223 hợp tác xã bậc thấp, thu hút tới 3.049.800 hộ gia đình nông dân².

Điều đó chứng tỏ rằng, trong khói lửa chiến tranh, quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa ở nông thôn miền Bắc vẫn được củng cố

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 38, Sđd, tr. 315.
2. Thế Đạt, *Nền nông nghiệp Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám 1945*, Nxb. Nông nghiệp, H. 1981, tr. 141.

và tăng cường, các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp có bước phát triển mới cả về quy mô, trình độ quản lý. Trong điều kiện đó, việc các hợp tác xã nông nghiệp với quan hệ sản xuất mới được củng cố, tăng cường là một trong những thành tựu đáng tự hào của nông dân và nông thôn miền Bắc. Đó cũng là một nhân tố căn bản tạo nên sức mạnh, sức bền vững của hậu phương miền Bắc trong thử thách ngặt nghèo và khốc liệt của chiến tranh.

Phát triển giao thông vận tải

Trong những năm chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ (1965-1968), việc bảo đảm giao thông vận tải trở thành nhiệm vụ chiến lược trọng tâm của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta trên miền Bắc. Trên mặt trận nóng bỏng này, ngay từ đầu cuộc chiến tranh phá hoại, Đảng và Nhà nước đã ra các quyết định, chỉ thị nhằm tăng cường khả năng bảo đảm giao thông thông suốt trong mọi tình huống. Trên mặt trận này, ngay trong những ngày đầu cuộc chiến tranh phá hoại, đã có hơn 50% số phi vụ của không quân Mỹ tập trung vào việc đánh phá mạng lưới giao thông. Trong số các mục tiêu đánh phá của máy bay và tàu chiến Mỹ, mạng lưới giao thông vận tải ở miền Bắc là mục tiêu đầu tiên. Đánh phá mục tiêu này, Mỹ hy vọng sẽ ngăn chặn con đường tiếp viện sức người, sức của mà miền Bắc đưa vào chiến trường miền Nam, chiến trường Lào, và sau này thêm giúp bạn Campuchia.

Đánh phá hệ thống giao thông vận tải, Mỹ muốn làm tê liệt các hoạt động lao động, sản xuất và sinh hoạt của nhân dân miền Bắc. Mục tiêu đánh phá của máy bay Mỹ là cầu đường, nhà ga, bến cảng, bến phà, kho bãi chứa hàng hóa và các phương tiện vận chuyển.

Ngay từ những trận đầu tiên leo thang ra đánh phá miền Bắc, Mỹ đã dùng một lực lượng máy bay các loại ném bom bắn phá các tuyến đường 12 từ Tân Ấp đến biên giới Việt - Lào, quốc lộ 7 Nghệ An, phà Thanh Khê - Quảng Bình, cầu Phù trên quốc lộ 1 Hà Tĩnh,

cầu Hàm Rồng, Đò Lèn, cầu Ghép, Diễn Thanh, cảng Bến Thủy, đường sắt Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Lạng Sơn, Hà Nội - Hải Phòng.

Nếu thời gian đầu năm 1965, các điểm đánh phá của máy bay Mỹ chủ yếu là hệ thống giao thông vận tải ở vùng khu IV cũ thì đến tháng 11-1965, tất cả các đường sá thuộc phạm vi cách xa trung tâm Hà Nội từ 40 đến 60 km đều bị đánh phá, tổng cộng là 19 tuyến đường, kể cả tuyến đường ở Hà Giang.

Tiếp đó, trong hai năm 1966, 1967, hoạt động và số bom đạn Mỹ nhằm vào hệ thống giao thông vận tải trên toàn miền Bắc tăng gấp bảy lần so với năm 1965. Trong hai năm này, hầu hết hệ thống đường sắt, đường bộ, đường sông, cầu cống, nhà ga, kho chứa, bãi tập kết hàng... của ngành giao thông vận tải đều bị Mỹ đánh phá. Đặc biệt, trên địa bàn các tỉnh Khu IV ngay từ ngày đầu chiến tranh và suốt trong những năm tháng sau đó, không quân và hải quân Mỹ tập trung bắn phá vô cùng ác liệt toàn bộ hệ thống cầu cống, bến phà, bến vượt và các phương tiện vận tải, đầu mối giao thông, khu vực tập kết hàng hóa. Chỉ riêng khu vực Vĩnh Linh, từ giữa tháng 6-1966 đến cuối 1967, máy bay Mỹ dội hơn 25 vạn quả bom, 30 vạn quả đại bác.

Trong năm 1967, Mỹ cho máy bay đánh phá vào cầu Long Biên - trung tâm Hà Nội. Theo số liệu thống kê, số trận máy bay Mỹ đánh phá vào hệ thống giao thông vận tải ở miền Bắc là:

- Năm 1965: 5.500 trận.
- Năm 1966: 13.000 trận.
- Năm 1967: 27.000 trận.

Trong số các trận kể trên, chúng tập trung 60-80% số trận đánh phá các tuyến giao thông ở Khu IV cũ, trong đó tuyến đường 559 chi viện cho chiến trường miền Nam là trọng điểm bị đánh phá ác liệt nhất. Còn nếu tính toàn miền Bắc thì tỷ lệ đánh phá vào hệ thống giao thông vận tải ở miền Bắc khoảng 60-70%.

Theo số liệu thống kê của Bộ Giao thông vận tải thì khối lượng bom mà Mỹ ném xuống Việt Nam bình quân mỗi năm khoảng 77 vạn tấn, riêng miền Bắc là 66 vạn tấn, trong đó khoảng 40-45 vạn tấn ném xuống các công trình và phương tiện giao thông vận tải¹.

Với các hành động đánh phá tàn bạo như vậy, Mỹ đã gây những thiệt hại rất to lớn cho miền Bắc: trên 19 tuyến đường chính, hơn 400 cầu đường bộ trong tổng số 500 cầu từ Hà Nội vào Vĩnh Linh bị đánh phá. Trong 3 năm, từ 1965 đến 1967, bình quân mỗi ngày miền Bắc mất 3 chiếc cầu (hồng nặng và hồng nhẹ)².

Tính riêng trong cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mỹ (1965-1968), trung bình mỗi km đường sắt và đường bộ ở miền Bắc chịu đựng 19,3 quả bom, bị đánh phá 4,1 lần. Riêng đường sắt Hà Nội - Vinh, mỗi km bị đánh phá 19,5 lần³.

Nhận rõ tầm quan trọng của công tác giao thông vận tải trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam trong những năm 1965-1968, trước sự phá hoại của địch, tầm quan trọng đó lại tăng lên gấp bội và công tác giao thông vận tải được xác định là một công tác có ý nghĩa chiến lược lớn lao. Đảng và Chính phủ đã nêu cao quyết tâm bảo vệ và tăng cường các hệ thống, phương tiện giao thông vận tải, phục vụ đắc lực hoạt động của các ngành, phục vụ các lực lượng vũ trang ở chiến trường miền Nam.

Đường lối xây dựng và phát triển giao thông vận tải đã được Đại hội lần thứ 3 của Đảng vạch ra và được các Hội nghị Trung ương lần thứ 7, 8 (khóa III) phát triển cụ thể. Tinh thần chung là: "Chú trọng phát triển các ngành giao thông vận tải đường sắt,

1. Bộ Giao thông Vận tải, *Lịch sử giao thông vận tải Việt Nam*, Nxb. Giao thông Vận tải, H.2002, tr. 327.

2. Như trên, tr. 329.

3. Viện Kinh tế, *45 năm kinh tế Việt Nam (1945-1990)*, Nxb. KHXH, H. 1990, tr. 136.

đường thủy (sông, biển), đường ô tô, bước đầu xây dựng vận tải hàng không". Về phương châm vận tải, Đảng và Nhà nước nhấn mạnh: "Dù trong tình thế nào cũng không thể để các đường giao thông vận tải bị bế tắc trong một thời gian lớn. Trên mặt trận giao thông vận tải, ngay từ đầu và trong suốt những năm chiến tranh phá hoại, Đảng, Nhà nước và cả quân đội đã đề ra một loạt biện pháp lớn nhằm tăng cường khả năng đảm bảo giao thông suốt trước sự đánh phá quyết liệt của máy bay Mỹ.

Tháng 8-1965, Bộ Giao thông Vận tải đã mở Hội nghị đại biểu các tỉnh thành toàn miền Bắc để xác định nhiệm vụ của toàn ngành và nêu cao khẩu hiệu:

Địch phá, ta sửa ta đi

Địch lại phá, ta lại sửa ta đi.

Với tầm quan trọng của công tác giao thông vận tải, để phù hợp với các hoạt động thời chiến, Chính phủ đã ra Quyết định số 201/CP ngày 4-10-1965 nhằm tách Cục Vận tải đường thủy thành hai cục là Cục Đường biển và Cục Đường sông; tách Cục Vận tải thành hai cục: Cục Quản lý đường bộ và Cục Vận tải đường bộ. Ngày 21-6-1965, quyết định thành lập lực lượng thanh niên xung phong chống Mỹ cứu nước, điều động, tăng cường cán bộ cho công tác giao thông vận tải; huy động một hệ thống lớn dân công hỏa tuyến phục vụ công tác đảm bảo giao thông; tăng cường lực lượng vận tải công binh, làm đường, rà phá bom, mìn... Trung ương và Hội đồng Chính phủ đã thành lập Ban Điều hành vận tải Trung ương do một Ủy viên Bộ Chính trị và là Phó Thủ tướng làm Trưởng ban. Trong Chỉ thị số 110/CP ngày 10-6-1965, Hội đồng Chính phủ nêu rõ: Công tác giao thông vận tải thời chiến là công tác trọng tâm đột xuất của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân, trong đó lực lượng giao thông vận tải là nòng cốt.

Nhiệm vụ chính trị và chiến lược cao nhất của nó là hướng lên phía trước, bảo đảm hoàn thành kế hoạch chi viện cho tiền tuyến lớn trong bất kỳ tình huống nào.

Thực hiện sự chỉ đạo của Chính phủ về chuyển hướng hoạt động cho phù hợp với thời chiến, Bộ Giao thông Vận tải còn thành lập Tổng đội đảm bảo giao thông đường sắt và thành lập cơ quan chỉ huy tiền phương (gọi là B4) đại diện bộ ở Khu IV cũ nhằm tăng cường lực lượng chỉ đạo cho miền Trung.

Dù chiến tranh phá hoại ngày càng ác liệt, với sự quan tâm của Nhà nước, việc đầu tư cho giao thông vận tải ngày càng tăng. Tài sản cố định trong vận tải quốc doanh lấy chỉ số năm 1965 là 100, thì năm 1966 là 106, năm 1967 là 123, năm 1968 là 139. Do đó, ngành giao thông vận tải phát triển rất nhanh, ngay trong những ngày chiến tranh phá hoại ác liệt xảy ra. Các phương tiện vận chuyển và mạng lưới đường sá tăng nhanh. Riêng hệ thống đường liên xã, liên huyện, liên tỉnh phát triển nhanh nhất. Năm 1964, tổng số độ dài đường ô tô là 10.495 km, năm 1968 lên 38.661 km. Các trục giao thông chính được mở rộng, các đường liên huyện, liên tỉnh được sửa sang hay xây dựng mới. Các đường sông, đường biển, các luồng lạch được khai thông để đảm bảo giao thông thông suốt trong bất kỳ tình thế nào. Các phương tiện vận tải mà một phần khá lớn là các toa xe, ca nô, xà lan do công nhân tự trang, tự chế... đều tăng lên.

Các phương tiện vận tải

Tên phương tiện	1960	1965	1966
Số đầu máy xe lửa	Chỉ số 100	169,3	286,3
Số toa xe hàng	-	196,6	327,9
Số toa xe khách	-	156,8	206,5
Số ô tô vận tải	-	227,8	573,5
Số tàu, ca nô kéo	-	373,5	907,1
Số tàu chở hàng	-	89,4	260,4
Số tàu chở khách	-		

Nguồn: Niên giám thống kê "15 năm...", tr. 374.

Đi đôi với việc tăng nhanh các phương tiện vận tải, khối lượng hàng hóa vận chuyển ngày càng cao.

Chỉ số khối lượng hàng hóa luân chuyển (1964 = 100)

Năm	Tổng số	Đường sắt	Đường bộ	Đường sông	Đường biển
1965	91,0	75,7	105,6	116,6	30,5
1966	82,0	48,3	147,8	115,9	126,5
1967	64,2	28,3	157,9	112,7	8,0
1968	74,7	36,2	156,8	126,5	46,2

Nguồn: Niên giám thống kê - 45 năm kinh tế Việt Nam, Nxb. KHXH, H. 1990, tr. 138.

Sự phát triển của giao thông vận tải ở miền Bắc trong những năm 1965-1968 gắn liền với sự phát triển đội ngũ công nhân ngành này. Nếu lấy số lượng công nhân viên chức trong ngành giao thông vận tải ở miền Bắc năm 1965 là 100, thì năm 1966 là 125, năm 1967 là 162, năm 1968 là 182. Chỉ tính riêng số lượng công nhân viên chức trong ngành vận tải do Trung ương quản lý, thì năm 1968 đã tăng gấp đôi năm 1965.

Trong năm 1965, tuyến vận tải chiến lược 559 nhanh chóng được tăng cường về mọi mặt. Ngoài quân số trong biên chế 16.800 người tính đến cuối năm 1965 và tiếp tục trong các năm tiếp theo, đoàn còn được phối hợp của một số trung đoàn, tiểu đoàn công binh, cao xạ và hàng nghìn nam, nữ thanh niên xung phong. Với quyết tâm cao, trí thông minh sáng tạo và sức chịu đựng bền bỉ, kiên cường, lực lượng bảo đảm giao thông trên miền Bắc và trên tuyến vận tải chiến lược 559 đã vượt qua bao thử thách, gian khổ, hy sinh để bám cầu đường, trận địa, trụ vững ở những trọng điểm đánh phá của

máy bay, tàu chiến Mỹ, giữ vững mạch máu giao thông. Trong những năm tháng ấy đã có 182 triệu lượt người ở miền Bắc tham gia đào đắp 35 triệu m³ đất đá san lấp hố bom.

Giao thông vận tải trong những năm chống chiến tranh phá hoại là mặt trận nóng bỏng, nơi diễn ra cuộc đọ sức, đọ trí giữa quân dân miền Bắc với vũ khí, sắt thép và bộ máy điều hành chiến tranh của Mỹ.

Có thể nói, sự phát triển vượt bậc của ngành giao thông vận tải đã góp phần quyết định, củng cố và mở rộng tuyến đường chiến lược nối miền Bắc với chiến trường miền Nam.

Trong những năm đầy khó khăn chống lại hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, việc tập trung sức bảo vệ, bảo đảm giao thông vận tải được coi là nhiệm vụ trọng tâm đột xuất số một của toàn dân.

Cùng với các lực lượng bộ đội công binh, thanh niên xung phong, cán bộ công nhân ngành giao thông vận tải, mọi tầng lớp nhân dân ở khắp mọi miền đất nước đã dũng cảm, kề vai sát cánh, hy sinh tất cả để hoàn thành nhiệm vụ to lớn đó. Miền Bắc chi viện cho tiền tuyến với khối lượng ngày càng nhiều và đúng yêu cầu về thời hạn, tiếp nhận kịp thời hàng hóa viện trợ từ các nước cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Trên mặt trận giao thông đã đảm bảo được sự chỉ huy thống nhất từ Trung ương tới các tuyến và các trọng điểm. Con đường mòn Hồ Chí Minh xẻ dọc Trường Sơn đã trở thành chiến công huyền thoại và bản anh hùng ca bất tử của lịch sử chiến tranh chống Mỹ cứu nước.

Thương nghiệp, tài chính, ngân hàng

Chiến tranh phá hoại xảy ra làm cho kinh tế miền Bắc gặp nhiều khó khăn, nền kinh tế miền Bắc chuyển từ hòa bình sang chiến tranh. Mọi hoạt động của nền kinh tế cũng như hoạt động

thương nghiệp phải chuyển hướng cho phù hợp với tình hình mới. Nhiệm vụ của ngành nội thương là phải ra sức phục vụ chiến đấu, sản xuất và đời sống nhân dân. Toàn ngành phải hướng sự hoạt động của mình vào hai mục tiêu lớn: một là, ra sức phục vụ và thúc đẩy việc chuyển hướng xây dựng và phát triển kinh tế, nhất là việc xây dựng kinh tế địa phương, để giải quyết tại chỗ đến mức cao nhất các nhu cầu ở địa phương, củng cố hậu phương vững mạnh; hai là, đảm bảo các nhu cầu chiến đấu của tiền tuyến, đồng thời hết sức cố gắng đảm bảo các nhu cầu cơ bản và thiết yếu về đời sống của nhân dân.

Trước hết phải di chuyển và phân tán kho tàng, hàng hóa, phân bố lại lực lượng hàng hóa dự trữ ở từng cấp, từng vùng để đề phòng địch đánh phá, nhanh chóng bố trí lại và chiếm lĩnh địa bàn hoạt động mới, mở thêm mạng lưới ở nông thôn, nơi có đông đồng bào, cơ quan, xí nghiệp sơ tán đến. Giờ giấc và phương thức hoạt động mua bán phải thay đổi cho phù hợp với yêu cầu phòng không. Một vấn đề quan trọng nổi lên là phải bố trí lại kế hoạch luân chuyển hàng hóa. Nhu cầu hàng hóa tiêu dùng tăng lên đột xuất. Hoạt động của nội thương không những chịu sự chi phối của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội mà còn bị tác động mạnh theo chiều ngược lại bởi các quy luật của chiến tranh.

Cùng với ngành tài chính, ngân hàng, nội thương, ngoại thương cũng đều hướng vào việc phục vụ những nhu cầu bức thiết mà hiện thực cuộc sống sản xuất và chiến đấu đặt ra.

Trong điều kiện chiến tranh, dưới sự điều hành của Chính phủ, việc bảo đảm cung ứng hàng hóa thiết yếu cho người dân theo định lượng với giá ổn định thông qua hệ thống thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán đã góp phần ổn định đời sống nhân dân, phục vụ và thúc đẩy sản xuất phát triển, động viên sức người, sức của của nhân dân. Bên cạnh thành tích rất cơ bản ấy, việc duy trì, phát triển chế độ cung cấp hàng hóa thiết yếu cũng làm nảy sinh các hiện tượng tiêu cực trong các hoạt động thương nghiệp quốc

doanh và hợp tác xã là thói cửa quyền, móc ngoặc trong kinh doanh thương nghiệp.

Bao cấp cho xã hội đã trở thành gánh nặng đối với ngân sách Nhà nước đến mức không thể chịu nổi, phân phối hàng hóa trong thương nghiệp đã làm thay cho một số chính sách trợ cấp xã hội, nên không thể nói đến hạch toán kinh tế và hiệu quả kinh tế.

Mặc dù trong điều kiện chiến tranh, hoạt động nội thương gặp muôn vàn khó khăn, trở ngại, nhưng toàn ngành đã nỗ lực phấn đấu với những cố gắng cao nhất và đạt được nhiều thành tích trên các mặt hoạt động của mình. Bám sát sản xuất để phục vụ sản xuất và thu mua nguồn hàng, tổng giá trị hàng thu mua trong nước trước năm 1971 tăng 37% so với năm 1965. Hằng năm tổ chức tiếp nhận, vận chuyển một khối lượng hàng viện trợ và nhập khẩu rất lớn, riêng năm 1968 khối lượng ấy lại gấp 5 lần so với 1964 và gấp 2,7 lần so với 1965. Trong thời gian chiến tranh, mạng lưới thương nghiệp quốc doanh tăng 60%, mạng lưới hợp tác xã mua bán tăng 2 lần, mạng lưới ăn uống công cộng tăng 89%. Doanh số bán ra của thương nghiệp xã hội chủ nghĩa tăng bình quân hằng năm 9,6%, doanh số bán lẻ năm 1975 tăng gấp 2 lần so với 1965. Các nhu cầu của tiền tuyến, của chiến đấu, của giao thông vận tải, phòng không sơ tán được ưu tiên phục vụ và cung ứng kịp thời¹.

Công tác quản lý kinh tế trong chiến tranh vẫn được chú trọng. Mặc dù kho tàng, cửa hàng, hàng hóa bị đánh phá, nhiều vùng kho bị đánh đi đánh lại nhiều lần, những tài sản, hàng hóa được bảo vệ và bảo quản tốt. Số hàng hóa bị thiệt hại do địch gây ra chỉ bằng 1,6% tổng mức luân chuyển hàng hóa trong 4 năm từ 1965 đến 1968. Trong ngành vẫn duy trì chế độ hạch toán kinh tế, luôn luôn có ý thức phấn đấu hạ chi phí lưu thông, mặc dù chi phí vận chuyển hàng hóa tăng lên nhiều nhưng tỷ suất chi phí lưu thông vẫn ở mức trên dưới 8%.

1. Viện Kinh tế, *35 năm kinh tế Việt Nam 1945-1980*, Sđd, tr. 167.

Tổng giá trị hàng hóa do ngành thương nghiệp thu mua trong nước từ 1965 đến 1968, chỉ giữ vững chứ không tăng trong khi nhu cầu cho chiến tranh và đời sống nhân dân lại ngày càng tăng¹:

Năm	Tổng giá trị	Hàng công nghiệp	Hàng nông sản			
			Tổng số	Lương thực	Thực phẩm	Nông sản khác
1965	1.547,2	978,1	569,1	328,3	149,7	91,1
1966	1.462,9	1.045,4	417,5	186,5	140,5	96,5
1967	1.587,3	1.094,3	493,0	265,7	143,5	83,4
1968	1.586,2	1.166,8	419,4	187,3	154,2	77,9

Tình hình trên phản ánh: Việc bao tiêu trong công nghiệp có thể đảm bảo giữ vững thu mua trong công nghiệp, nhưng chỉ tăng chút ít. Còn trong nông nghiệp, đặc biệt trong hàng hóa, do cơ chế thu mua và tự cấp tự túc, không hình thành được sản xuất, mở rộng được thị trường, nhân công giảm sút nghiêm trọng.

Về tổng mức bán lẻ của thương nghiệp xã hội chủ nghĩa theo thành phần kinh tế, theo số liệu thống kê thì:

Trong chiến tranh, dù ngân sách bội chi, sản xuất, lưu thông, phân phối gặp nhiều trở ngại nhưng, nhờ động viên được nguồn thu mua trong nước và sử dụng có hiệu quả viện trợ của các nước anh em, nhờ cải tiến, tăng cường các mặt quản lý kinh tế, tài chính, giữ vững chế độ hạch toán, củng cố hệ thống thương nghiệp quốc doanh và thương nghiệp hợp tác xã nên nhìn chung, giá cả thị trường tương đối ổn định, ít đột biến, thị trường có tổ chức vẫn giữ được vững, giá cả các mặt hàng thiết yếu không tăng.

1. Viện Sử học, *Lịch sử Việt Nam 1965-1975*, Sdd, tr. 40.

Mạng lưới thương nghiệp được hình thành trước chiến tranh và củng cố, phát triển trong chiến tranh, đã góp phần quan trọng vào việc ổn định đời sống hậu phương và trở thành một bộ phận lực lượng hậu cần tại chỗ của chiến tranh nhân dân chống lại chiến tranh phá hoại của không quân và hải quân Mỹ¹.

Sự phát triển của thương nghiệp miền Bắc xã hội chủ nghĩa gồm có hai hình thức chính: thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán. Ngay sau khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, Nhà nước đã thực hành một đường lối nhất quán: xây dựng và phát triển kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể, theo những bước đi thích hợp của từng thời kỳ. Các hình thức tổ chức thu mua, bán buôn và bán lẻ đã được thay đổi nhiều lần, nhưng những nguyên tắc cơ bản vẫn không thay đổi.

Trong lĩnh vực thu mua hàng hóa, Nhà nước đã áp dụng các chính sách khác nhau đối với kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể và kinh tế cá thể.

Các xí nghiệp quốc doanh (công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp...) có nghĩa vụ nhận kế hoạch sản xuất của Nhà nước và giao nộp sản phẩm cho thương nghiệp quốc doanh theo kế hoạch của Nhà nước. Thương nghiệp quốc doanh đã thực hiện phương thức đặt hàng cho công nghiệp trên cơ sở kế hoạch Nhà nước, tuy vậy cơ bản các xí nghiệp không cần biết tình hình thị trường, miễn là thực hiện đúng kế hoạch, giao đưa hàng cho thương nghiệp. Cơ chế giao nộp sản phẩm đã tách rời người sản xuất với thị trường, không gắn hiệu quả sản xuất với tiêu thụ sản phẩm.

Sự phát triển của thương nghiệp hợp tác xã:

Hợp tác xã mua bán được coi là trợ thủ của thương nghiệp quốc doanh ở nông thôn. Mô hình này ra đời do kết quả của cải cách

1. Viện Lịch sử Quân sự, *Lịch sử Quân sự Việt Nam*, tập 11 (1954-1975), Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 2005, tr. 184.

ruộng đất làm nảy sinh sự cần thiết phải có một hình thức tổ chức trao đổi hàng hóa thích hợp của nông dân lao động. Hợp tác xã mua bán là một bước tập dượt để chuyển người nông dân cá thể lên sản xuất tập thể trong nông nghiệp.

Hệ thống tổ chức hợp tác xã mua bán đã thay đổi rất nhiều, có thời gian tổ chức cơ sở đặt ở xã, có lúc lấy huyện làm cơ sở. Tính chất tập thể của hợp tác xã mua bán thể hiện chủ yếu ở các tổ chức cơ sở, vì hoạt động của chúng được tiến hành theo nguyên tắc tự nguyện, quản lý dân chủ và cùng có lợi.

Các hợp tác xã do Đại hội xã viên bầu ra Ban quản lý và Ban kiểm soát để điều hành các hoạt động kinh doanh. Văn do xã viên đóng góp bằng cổ phần và do tích lũy phân phối lợi nhuận, phần lớn vốn kinh doanh là vay của ngân hàng.

Tổ chức hợp tác xã mua bán từ huyện, tỉnh đến trung ương đều do các cơ quan quản lý Nhà nước về thương nghiệp phụ trách. Ở tỉnh (thành phố), các Ban Quản lý hợp tác xã mua bán có vị trí như một phòng chức năng của Sở Thương nghiệp, đồng thời có nhiệm vụ hướng dẫn phong trào hợp tác xã mua bán trong tỉnh (thành phố). Ở Trung ương có Ban Quản lý hợp tác xã mua bán Việt Nam. Sự phát triển của hợp tác xã mua bán được thể hiện trong một số liệu sau theo giá hiện hành¹:

	1955	1960	1965	1970
Cửa hàng bán lẻ (quầy)	133	4.098	8.483	9.795
Số xã viên (1000 người)	259	2.147	4.899	6.599
Doanh số bán lẻ (triệu đồng)	1,7	314,4	333	572

1. 45 năm kinh tế Việt Nam (1945-1990), Sđd, tr. 164.

Đơn vị: Triệu đồng

Năm	Tổng số bán lẻ	Thị trường có tổ chức				Thị trường không có tổ chức	
		Tổng số	Quốc doanh	HTX	Tổ HTX và đại lý thương nghiệp QĐ	Tổng số	Trong đó thương nghiệp tư doanh
1965	2.434,1	2.071,0	1.675,0	333,0	63,0	363,1	205,0
1966	2.647,4	2.263,4	1.749,3	479,1	35,0	384,0	208,0
1967	2.857,5	2.412,5	1.874,4	528,1	10,0	445,0	254,0
1968	3.051,1	2.585,2	2.039,9	547,3	8,0	456,0	255,0

Thống kê về tổng mức bán lẻ của thương nghiệp xã hội chủ nghĩa nhiều thành phần kinh tế cho thấy, vì yêu cầu tập trung và bao cấp cung cấp của thương nghiệp quốc doanh, nên tổng mức bán lẻ của thương nghiệp phải tăng, trong đó quốc doanh tăng từ 1.675 triệu đồng năm 1965, lên 2.039 triệu năm 1968. Hợp tác xã tăng từ 33 triệu đồng năm 1965, lên 547,3 triệu năm 1968¹.

Về ngoại thương, mặc dù đất nước có chiến tranh, song Đảng và Chính phủ vẫn rất quan tâm đẩy mạnh kinh tế đối ngoại, trong đó có hoạt động ngoại thương. Mục tiêu của kinh tế đối ngoại lúc này được xác định là góp phần phục vụ nhiệm vụ sản xuất, chiến đấu và đảm bảo các nhu cầu cơ bản của đời sống nhân dân, tranh thủ tới mức cao nhất sự viện trợ quốc tế, tăng cường tiềm lực kinh tế, tiềm lực quốc phòng cho đất nước.

1. Viện Sử học, *Lịch sử Việt Nam 1965-1975*, Sđd, tr. 40, 41.

Để đáp ứng yêu cầu trên, phương hướng, nhiệm vụ, nội dung kinh tế đối ngoại cũng như quy mô, nhịp độ, cơ cấu xuất nhập khẩu trong giai đoạn này về cơ bản khác giai đoạn trước.

Nhiệm vụ của kinh tế đối ngoại trước hết và chủ yếu là tranh thủ tới mức cao nhất sự viện trợ quốc tế phục vụ cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, kịp thời đưa hàng nhập khẩu về nước nhằm tăng cường tiềm lực kinh tế, tiềm lực quốc phòng, duy trì và phát triển sản xuất trong nước. Theo phương châm vừa sản xuất vừa chiến đấu, bảo đảm các nhu cầu cơ bản của nhân dân miền Bắc, đồng thời tích cực chi viện tiền tuyến.

Để ngăn chặn sự viện trợ của hậu phương miền Bắc cho chiến trường miền Nam, chính quyền Mỹ tiến hành biện pháp bao vây, phong tỏa miền Bắc, hạn chế sự giao lưu giữa Việt Nam với nước ngoài. Đế quốc Mỹ đã dùng không quân và hải quân đánh phá các địa bàn và cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu, các địa điểm tập kết hàng xuất khẩu và nhập khẩu, các tuyến đường giao thông ở trong nước và với nước ngoài; bao vây phong tỏa các cảng chủ yếu là cảng Hải Phòng, uy hiếp tàu các nước ra vào các cảng ở miền Bắc.

Cuộc đấu tranh trên mặt trận kinh tế chống âm mưu phong tỏa của địch đã diễn ra hết sức quyết liệt, gắn với cuộc chiến đấu trên mặt trận quân sự. Vì vậy, trong hai đợt chiến tranh phá hoại miền Bắc, Mỹ đều không thành công trong việc bao vây, phong tỏa miền Bắc, luồng giao thông này bị tắc thì ta lại mở luồng khác, mọi loại phương tiện (đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ...) đều được huy động vào cuộc đấu tranh quyết liệt này. Cũng chính vì vậy, Việt Nam đã tranh thủ được sự viện trợ quốc tế to lớn từ các nước xã hội chủ nghĩa, các nước có quan hệ với Việt Nam và các lực lượng tiến bộ trên thế giới dưới các hình thức viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo, cung cấp tín dụng với điều kiện ưu đãi. Trong hoàn cảnh chiến tranh, số nước có quan hệ kinh tế với Việt Nam giảm nhiều, từ 40 nước năm 1964, giảm còn 27 nước năm 1974. Quan hệ kinh tế và thương mại tiến hành chủ yếu với các nước xã hội

chủ nghĩa. Hoạt động buôn bán, trao đổi hàng hóa với nước ngoài bị thu hẹp đáng kể.

Theo số liệu thống kê, trong thời kỳ này, do điều kiện chiến tranh, việc xuất khẩu của miền Bắc giảm sút nhưng nhập khẩu lại tăng. Tình hình xuất nhập khẩu trong chiến tranh thể hiện rõ nét sự đấu tranh quyết liệt giữa ta và địch trên mặt trận kinh tế đối ngoại. Mỹ ra sức bao vây, phong tỏa miền Bắc, ngăn cản sự giao lưu kinh tế giữa Việt Nam với bên ngoài. Ngược lại, Chính phủ và nhân dân ta quyết tâm phá sự bao vây phong tỏa của địch, giữ vững và phát triển giao lưu kinh tế với bên ngoài trong mọi tình huống.

Hàng nhập khẩu trong thời kỳ chống chiến tranh phá hoại chủ yếu là toàn bộ thiết bị, máy móc và phương tiện vận tải, nguyên vật liệu và hàng tiêu dùng thiết yếu cho quốc phòng, sản xuất và dân sinh, trong đó nguyên liệu và hàng tiêu dùng chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu nhập khẩu có nhịp độ tăng nhanh nhất.

Bảng cân đối xuất nhập khẩu (1964-1968)¹

Đơn vị tính: triệu rúp và đô la

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Nhập siêu	XN/NK
1964	97,1	137,4	40,3	70,6%
1965	91,0	237,9	146,9	38,3%
1966	67,8	370,9	303,1	18,3%
1967	45,6	418,5	372,9	10,9%
1968	42,3	465,5	423,2	9,1%

Sau khi đế quốc Mỹ tạm ngừng ném bom miền Bắc lần thứ nhất, nhập khẩu dừng lại ở kim ngạch 430,460 triệu/năm trong hai năm 1970-1971, xuất khẩu lại tăng dần lên 61,4 triệu năm 1971.

1. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 1982*.

Viện trợ không hoàn lại và tín dụng chiếm tỷ trọng lớn trong các nguồn thanh toán, hàng nhập khẩu từ 1 triệu chiếm 0,7% kim ngạch hàng nhập khẩu năm 1964, viện trợ chiếm 6,7% kim ngạch hàng nhập khẩu năm 1964, viện trợ tăng lên 410 triệu rúp - đô la, chiếm 53% kim ngạch hàng nhập khẩu năm 1975. Vay nợ vẫn được duy trì ở mức trên 20% kim ngạch nhập khẩu (năm 1964: 25%, năm cao nhất 1970: 53%). Sau chiến tranh, Liên Xô và nhiều nước xã hội chủ nghĩa đã xóa các khoản nợ của Việt Nam trong chiến tranh. Như vậy, hàng hóa Việt Nam nhập khẩu trong chiến tranh chủ yếu được thanh toán bằng nguồn viện trợ. Điều đó thể hiện sự giúp đỡ to lớn và quý báu của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam.

Kim ngạch xuất khẩu hàng năm giảm nhiều nhất là trong những năm chiến tranh phá hoại ác liệt (1968, 1972); trong các đợt ngừng bắn, chúng ta cố gắng đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu. Trong chiến tranh, cơ cấu xuất khẩu có những biến đổi quan trọng. Sản phẩm công nghiệp giảm, trong khi hàng tiêu dùng tăng, đặc biệt là hàng thủ công nghiệp và công nghiệp nhẹ tăng về tỷ trọng trong kim ngạch xuất khẩu. Việc duy trì hoạt động ngoại thương, đặc biệt nhất là xuất khẩu, mặc dù với quy mô nhỏ hơn hồi chiến tranh, góp phần ổn định đời sống của một số người lao động ở thành phố và nông thôn và duy trì một số thị trường xuất khẩu truyền thống.

Cùng với sự giúp đỡ của chính phủ các nước, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Việt Nam cũng nhận được sự giúp đỡ dưới nhiều dạng của nhân dân thế giới và các tổ chức quốc tế. Sự giúp đỡ này tuy không lớn về khối lượng, nhưng có ý nghĩa đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

Có thể nói, viện trợ quốc tế và hoạt động ngoại thương gắn với hoạt động giao thông vận tải, với cuộc đấu tranh chống sự bao vây phong tỏa của địch. Trong cuộc đấu tranh này, ngoài biện pháp quân sự, Mỹ đã dùng các thủ đoạn chính trị, ngoại giao và sức ép

kinh tế đối với các nước, các tổ chức có quan hệ trung hòa với Việt Nam. Để làm thất bại âm mưu nói trên, Đảng và Nhà nước đã phối hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, ngoại giao và đấu tranh kinh tế một cách linh hoạt. Với cơ sở vật chất về giao thông vận tải có hạn, lại bị đế quốc Mỹ đánh phá ác liệt, vận chuyển và tiếp vận được một khối lượng hàng nhập khẩu to lớn đã nói ở trên là một cố gắng to lớn của ngành giao thông vận tải.

Hoạt động nhập khẩu đã góp phần giải quyết các mặt mắt cân đối của nền kinh tế quốc dân (giữa thu nhập quốc dân và quỹ tiêu dùng xã hội, giữa thu và chi...), tạo điều kiện cho miền Bắc xã hội chủ nghĩa giữ vững tiềm lực kinh tế, duy trì sản xuất nông, công nghiệp, bảo đảm các nhu cầu cơ bản của đời sống (ăn, mặc, sức khỏe) tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội và chi viện cho cách mạng miền Nam. Những kết quả to lớn nói trên không tách rời sự đoàn kết và tương trợ của các nước xã hội chủ nghĩa trên tinh thần quốc tế vô sản.

Tài chính, ngân hàng:

Như đã đề cập, từ sau khi vừa hòa bình lập lại cho đến cuối năm 1964 là cả thời kỳ dài miền Bắc ở vào giai đoạn hòa bình xây dựng, bước đầu đi vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, các quy luật kinh tế xã hội chủ nghĩa bắt đầu phát huy tác dụng, nền kinh tế dần đi vào kế hoạch hóa, chế độ hạch toán kinh tế được ban hành, thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa được tăng cường, mở rộng và chiếm vị trí chủ đạo. Đây là những yếu tố tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tiền tệ, tín dụng ngân hàng xã hội chủ nghĩa phát huy được vai trò của nó.

Kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất đang trên đà thực hiện thắng lợi, lực lượng sản xuất đang phát triển, quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa trên đà hoàn thiện và củng cố, thì ngày 5-8-1964, đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh ra cả nước. Nhiệm vụ của miền Bắc là tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa trực tiếp chiến đấu,

vừa tích cực chi viện cho cách mạng miền Nam, làm tròn nghĩa vụ hậu phương lớn của mình. Đây là một thời kỳ dài diễn biến rất phức tạp, lúc hòa bình, lúc chiến tranh, do đó công tác tiền tệ, tín dụng và ngân hàng cũng diễn ra rất phức tạp và phong phú. Riêng ở miền Bắc, ngân hàng vừa phải phục vụ cho sự nghiệp cải tạo và phát triển kinh tế, xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa phải làm hậu phương lớn cho cách mạng cả nước, nhưng lại vừa phải đảm bảo nhu cầu chi tiêu cho chiến tranh, đồng thời phải chi viện tích cực cho tiền tuyến lớn ở miền Bắc.

Mặc dù đất nước có chiến tranh, các hoạt động tài chính, tín dụng, ngân hàng vẫn luôn được Chính phủ quan tâm đầy mạnh. Chủ trương lúc này là: "Thương nghiệp, giá cả, tài chính, ngân hàng phải kết hợp chặt chẽ và làm tốt cả hai nhiệm vụ phục vụ, thúc đẩy sản xuất, phục vụ chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu"¹.

Thực hiện chủ trương của Chính phủ, Hội nghị cán bộ ngành ngân hàng tháng 6-1965 đề ra hai nhiệm vụ công tác ngân hàng trong tình hình mới là tăng cường quản lý vấn đề tiền tệ trong nền kinh tế, ra sức huy động và tập trung mọi nguồn vốn (chú trọng đẩy mạnh huy động tiết kiệm) để mở rộng tín dụng, sử dụng một cách chủ động, linh hoạt kết hợp chặt chẽ với việc cấp phát tài chính nhằm phục vụ đắc lực cho việc chuyển hướng kinh tế, từ thời hòa bình sang hoàn cảnh có chiến tranh. Vượt qua muôn vàn thử thách của cuộc chiến tranh ác liệt và dã man của đế quốc Mỹ, Ngân hàng Nhà nước đã cùng với các ngành kinh tế phấn đấu giữ vững sản xuất, tăng cường tiềm lực kinh tế, giữ vững và phát triển thị trường xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới, bảo vệ sức mua của đồng tiền và ổn định đời sống nhân dân.

Với hoàn cảnh chiến tranh ác liệt, các khoản chi tăng thêm nhiều. Ngoài các khoản chi đột xuất cho quốc phòng và phòng không sơ tán,

1. Phạm Hùng, *Xây dựng và phát triển kinh tế trong tình hình mới*, Tạp chí Học tập, 11-1965, tr. 9, 10, 11.

các ngành sản xuất và lưu thông còn có những nhu cầu đột xuất về vốn để chuyển hướng sản xuất, để nhanh chóng ổn định kinh doanh trong điều kiện sơ tán và phát triển lương thực, thực phẩm.

Để góp phần làm giảm bớt áp lực của tiền tệ đối với hàng hóa, Ngân hàng Nhà nước đã vận dụng toàn bộ chức năng của mình để giúp đỡ các ngành sản xuất thời chiến, bảo đảm "hậu cần tại chỗ", duy trì các nguyên tắc kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

Ngân hàng đẩy mạnh công tác huy động tiền gửi tiết kiệm của nhân dân, đặc biệt là ở nông thôn, kết quả là đến cuối năm 1966, đã huy động được của nhân dân một số vốn lớn gấp 5 lần số vốn tiết kiệm đã huy động được từ trước cho đến cuối năm 1964. Công tác thanh toán không dùng tiền mặt qua Ngân hàng Nhà nước cũng được mở rộng, đã góp phần thúc đẩy khối lượng tiền mặt trong lưu thông, giữ vững và tăng cường nguồn vốn hoạt động của Ngân hàng Nhà nước, tỷ trọng số tiền thanh toán không dùng tiền mặt qua ngân hàng trong các năm chiến tranh chống Mỹ, cứu nước vẫn giữ vững ở mức 83-87%.

Ngân hàng Nhà nước cũng đã phối hợp chặt chẽ với các ngành sản xuất và lưu thông, phân tích và chỉnh lý mối quan hệ cân đối tiền hàng. Do đó mặc dù ngân sách Nhà nước có bội chi, sản xuất và phân phối trong nước có khó khăn, nhưng thị trường có tổ chức vẫn giữ vững và phát triển. (Năm 1964 chiếm 83,7%, những năm có chiến tranh vẫn giữ mức dưới 86%). Tổng mức hàng hóa bán lẻ xã hội chủ nghĩa tăng với tốc độ đáng kể (năm 1964 là 100, thì năm 1968 là 139,4%, 1970 là 137,8%), làm cho giá cả thị trường nói chung không có đột biến lớn.

Kết quả đó nhờ tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, sự nỗ lực của các ngành và nhờ sự giúp đỡ to lớn và hiệu quả của các nước anh em. Do đó, mức bội chi tiền mặt khó tránh khỏi trong chiến tranh, qua các năm có được kìm lại và được ổn định qua hai đợt thử thách của cuộc chiến tranh phá hoại ác liệt của đế quốc Mỹ

(từ 1965 đến 1972). Đó là thắng lợi hết sức to lớn, có ý nghĩa lịch sử trong công tác quản lý kinh tế, tài chính và tiền tệ của Đảng, thể hiện rõ tính ưu việt của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Trong thời kỳ này, để giữ vững và phát triển sản xuất, hậu phương lớn đủ chi viện cho tiền tuyến lớn, bảo đảm cho chiến tranh thu được thắng lợi, Ngân hàng đã hết sức tăng cường công tác cho vay đối với các ngành kinh tế quốc dân. Công tác huy động được chú trọng đặc biệt, bảo đảm nguồn vốn cho vay. Từ năm 1960 đến 1964, nguồn vốn tín dụng ngắn hạn kể cả nguồn vốn trong nước và ngoài nước, tăng bình quân hằng năm là 59 triệu đồng, nhưng trong các năm sau chiến tranh mỗi năm lại tăng bình quân 258 triệu đồng. Số tăng này một mặt do mở rộng công tác thanh toán không dùng tiền mặt, đẩy mạnh công tác huy động tiền gửi tiết kiệm của nhân dân (phong trào tiết kiệm chống Mỹ cứu nước), mặt khác do nguồn vốn phát hành tăng thêm khá lớn.

Nhờ nguồn vốn tăng mà số tiền cho vay cũng tăng: nếu so với thời kỳ 1961-1964 thì thời kỳ 1965-1968 số dư nợ tín dụng ngắn hạn tăng lên gấp 2,3 lần, bình quân mỗi năm tăng 20,9%. Công tác tín dụng ngân hàng đã cung cấp vốn để các ngành thực hiện chuyển hướng kinh tế, giúp các ngành và các xí nghiệp vượt qua khó khăn do sơ tán và phân tán sản xuất gây ra và tăng cường dự trữ sản xuất thời chiến để duy trì và phát triển sản xuất liên tục. Tín dụng ngân hàng còn giúp vốn cho các xí nghiệp trong những trường hợp có khó khăn, như không kịp thời giải phóng sản phẩm, hoặc tạm thời không có phương tiện trả lương cho công nhân.

Trong lĩnh vực lưu thông, nhiều biện pháp tín dụng đã được huy động áp dụng để giúp ngành nội thương (mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán) tăng cường thu mua nắm nguồn hàng, điều hòa cơ cấu hàng hóa, do đó tăng tỷ trọng thị trường bán lẻ có tổ chức từ 82,7% năm 1964 lên 85,2% năm 1971, đặc biệt góp phần thực hiện chủ trương "đưa hàng về xã", bảo đảm hậu cần tại chỗ,

phục vụ sản xuất, chiến đấu và ổn định đời sống của nhân dân. Và đã hạn chế được những đột biến về giá cả trong hoàn cảnh khó khăn của chiến tranh¹.

Một thành tựu nổi bật của tín dụng ngân hàng trong những năm chống chiến tranh phá hoại ác liệt là đã góp phần động viên mọi khả năng của nền kinh tế tập thể và quốc phòng. Chỉ riêng 4 năm 1965-1968, Ngân hàng đã đầu tư dài hạn trong hợp tác xã sản xuất nông nghiệp một số vốn lớn gấp 2 lần số vốn cho vay trong 4 năm hòa bình (1961-1964). Số vốn cho vay dài hạn so với giá trị tài sản cố định của hợp tác xã mua sắm thường chiếm tới 80-100%, doanh số cho vay ngắn hạn chiếm từ 70-80% tổng số chi phí bằng tiền của hợp tác xã².

Do đó, đã tác động mạnh làm biến đổi bước đầu cơ cấu tài sản cố định của hợp tác xã, có lợi cho việc thực hiện thâm canh, tăng năng suất trong trồng trọt và chăn nuôi, bước đầu thúc đẩy 3 mục tiêu trong nông nghiệp, giải phóng một lực lượng lao động đáng kể để chi viện cho quốc phòng và mặt trận giao thông vận tải thời chiến. Chính sách mở rộng và tăng cường phương thức tín dụng ngân hàng đã hỗ trợ mạnh cho cuộc cách mạng kỹ thuật và cách mạng quan hệ sản xuất trong nông nghiệp, làm cho các hợp tác xã nông nghiệp rõ ràng là cơ sở kinh tế, chính trị và xã hội, góp phần tích cực đảm bảo cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta thắng lợi.

Công tác tín dụng trong thời kỳ này có tính chất "bao cấp" và phân tán, nhưng tác dụng của nó thật là to lớn, nó đã hỗ trợ mạnh mẽ cho việc duy trì sản xuất trong nông nghiệp, bảo đảm được đời sống nhân dân, góp phần chống chiến tranh phá hoại ác liệt và kéo dài của đế quốc Mỹ. Đó cũng là sự viện trợ hết sức quan

1. 45 năm kinh tế Việt Nam (1945-1990), Sdd, tr. 232, 233.

2. 45 năm kinh tế Việt Nam (1945-1990), Sdd, tr. 232, 233.

trọng của Nhà nước vô sản đối với giai cấp nông dân và khu vực kinh tế tập thể.

Tóm lại, trong điều kiện một nền sản xuất nhỏ kém phát triển, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề, hệ thống tiền tệ - tín dụng xã hội chủ nghĩa từng bước được xây dựng và củng cố, đã góp phần vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất nước nhà. Đảng và Nhà nước Việt Nam đã xây dựng và thử nghiệm những chế độ tiền tệ, tín dụng ngân hàng xã hội chủ nghĩa, đã thực hiện những nhiệm vụ cơ bản của Đảng và Nhà nước đề ra, đã xây dựng được một nền tiền tệ độc lập tự chủ và cơ bản ổn định.

Việc đẩy mạnh các hoạt động tín dụng, ngân hàng đã góp phần động viên mọi khả năng của các thành phần kinh tế tập thể, giữ vững và phát triển sản xuất nông nghiệp, tăng tiềm lực kinh tế và quốc phòng.

3. Phát triển văn hóa - giáo dục - xã hội

Sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế những năm chiến tranh phá hoại thực sự là mặt trận nóng bỏng. Trước việc Mỹ leo thang chiến tranh, dùng không quân, hải quân đánh phá miền Bắc một cách khốc liệt, cũng như các ngành kinh tế, sự nghiệp giáo dục của Việt Nam vẫn phát triển nhanh, mạnh hơn bao giờ hết.

Đánh phá miền Bắc, đế quốc Mỹ không chỉ nhằm vào các mục tiêu kinh tế, quân sự mà còn đánh vào cả những cơ sở văn hóa, giáo dục, y tế. Ngày 5-8-1964, máy bay Mỹ ném bom xuống Quảng Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa mở đầu thời kỳ đế quốc Mỹ ồ ạt đánh phá miền Bắc, ngoài mục tiêu về quân sự, kinh tế, trường học, bệnh viện cũng là mục tiêu của chúng. Chúng giết hại nhiều học sinh và thầy cô giáo, san phẳng nhiều nhà trường. Ngay từ những trận đầu tiên bắn phá miền Bắc, trường phổ thông cấp I Xuân Giang (Hà Tĩnh), rồi các trường học ở thị xã Đồng Hới và thị trấn Hồ Xá (Vĩnh Linh) đã là mục tiêu của máy bay Mỹ. Ngày 23-5-1965, máy bay Mỹ ném bom bắn phá dã man bệnh viện, trường học ở Nghĩa Đàn

(Nghệ An) và chợ Tứ Trụ (Thọ Xuân, Thanh Hóa). Chúng còn cho máy bay ném bom có tính chất hủy diệt bệnh viện Quỳnh Lập (Quỳnh Lưu - Nghệ An) làm chết 139 người. Chỉ tính trong 4 năm (1965-1968), hơn một triệu tấn bom đã dội xuống miền Bắc xã hội chủ nghĩa, Mỹ đã ném bom bắn phá 1.558 trường học ở miền Bắc, trong đó có nhiều trường bị bắn phá có tính chất hủy diệt như các trường phổ thông cấp III Vĩnh Linh, Quỳnh Tiến, Hương Phúc, Đại học Xây dựng Hà Nội.

Từ những ngày đầu chiến tranh, Đảng, Nhà nước rất quan tâm tới sự nghiệp văn hóa, giáo dục và đã có những chủ trương kịp thời, đúng đắn nhằm tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp trồng người trong thời kỳ mới. Chỉ thị số 104 về công tác văn hóa, văn nghệ ngày 28-7-1965 của Trung ương Đảng chỉ rõ: "Hiện nay, cả nước ta đang ở trong tình trạng có chiến tranh, nhiệm vụ cấp bách của toàn dân ta là chống Mỹ, cứu nước... Trong tình hình và nhiệm vụ cách mạng mới đó, công tác văn hóa, văn nghệ có một vai trò trọng yếu trong việc giáo dục lòng căm thù đối với bọn xâm lược Mỹ và bè lũ tay sai, cổ vũ tinh thần yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội, giáo dục chủ nghĩa anh hùng cách mạng, bồi dưỡng khả năng sản xuất và chiến đấu của nhân dân, nâng cao sinh hoạt tinh thần của quần chúng, xây dựng một nền văn hóa xứng đáng với nhân dân ta, phục vụ sự nghiệp vĩ đại chống Mỹ, cứu nước của dân tộc ta hiện nay"¹. Đối với sự nghiệp giáo dục, Chỉ thị ngày 5-8-1965 của Thủ tướng Chính phủ nêu rõ: Phải chuyển hướng để phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị theo chức năng, nhiệm vụ của mình và phù hợp với tình hình mới.

Trước sự đánh phá dồn dập và ác liệt của kẻ thù, toàn Đảng và toàn dân ta đã biểu thị một quyết tâm cao, một ý chí rõ rệt là tiếp tục đưa sự nghiệp giáo dục tiến lên trong mọi tình huống. Và, trong những năm cả nước có chiến tranh (1965-1968), Đảng và Nhà nước

1. *Công tác văn hóa nghệ thuật trong những năm chống Mỹ, cứu nước (1965-1972)*, Văn phòng Bộ Văn hóa, Hà Nội, 1974, tr. 67.

vẫn chủ trương phát triển giáo dục "theo một quy mô lớn". Đặc biệt khi cả nước có chiến tranh, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lãnh đạo ngành giáo dục quyết tâm thắng Mỹ trên mặt trận văn hóa - giáo dục. Ngay từ những thử thách đầu tiên, nhằm chống lại mưu mô và thủ đoạn của kẻ thù, ngành giáo dục đã tích cực thực hiện Chỉ thị của Phủ Thủ tướng (Chỉ thị 88/TTg ngày 5-8-1965) về chuyển hướng công tác giáo dục. Chỉ thị nêu rõ: Hiện nay cả nước ta có chiến tranh, nhiệm vụ chống Mỹ, cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng, công tác giáo dục phải chuyển hướng để phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị nói trên trở thành chức năng nhiệm vụ của mình và phù hợp với tình hình mới¹. Bước vào năm học 1965-1966, toàn ngành đã tổ chức nghiên cứu học tập chỉ thị. Để thực hiện nhiệm vụ chính trị mới và "quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ trên mặt trận giáo dục", ngành giáo dục đã có những chủ trương, biện pháp kịp thời và sáng tạo trong việc chuyển hướng.

Và, trong những năm cả nước có chiến tranh (1965-1968), Đảng và Nhà nước vẫn chủ trương phát triển giáo dục "theo một quy mô lớn". Trong 10 nhiệm vụ cụ thể mà Bộ Chính trị đề ra ngày 28-6-1966 về đào tạo và bồi dưỡng cán bộ khoa học - kỹ thuật và cán bộ quản lý kinh tế, thì có tới 7 nhiệm vụ thuộc ngành giáo dục.

Củng cố, phát triển và sắp xếp lại các mạng lưới các trường Đại học và Trung học chuyên nghiệp: Hàng vạn lớp học, hàng chục vạn thầy, cô giáo và học sinh các cấp học, cũng như nhiều trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề và đại học được sơ tán khỏi thành phố, thị xã, thị trấn tới vùng nông thôn đồng bằng, miền núi để tiếp tục học tập. Trong khi đó, ở mọi làng quê, trường lớp được phân tán vào trong dân; nhiều nơi, nhà dân đã trở thành lớp học. Xung quanh trường, lớp đều có lũy đất bao quanh, có hệ thống hầm, hào, phòng tránh bom, pháo giặc. Giờ học được bố trí vào những lúc máy bay địch ít hoạt động hơn. Tại nhiều địa phương,

1. Một số chỉ thị về công tác giáo dục 1964-1965, Nxb. Giáo dục, H. 1966, tr. 3.

ở các vùng trọng điểm, đặc biệt các tỉnh Khu IV, để tránh sự đánh phá ác liệt của máy bay, tàu chiến Mỹ, các lớp học được đào sâu xuống lòng đất và chuyển giờ học vào ban đêm. Chương trình giảng dạy và học tập cũng được cải tiến cho phù hợp với điều kiện mới. Dù điều kiện trường lớp và đồ dùng giảng dạy, học tập, giấy bút, sách vở thiếu thốn, nhưng vượt lên bao thử thách khó khăn, khắp nơi trên miền Bắc, phong trào thi đua "dạy tốt, học tốt" vẫn dấy lên mạnh mẽ. Nếu năm đầu chống chiến tranh phá hoại - năm học 1964-1965, số học sinh phổ thông toàn miền Bắc là 3,5 triệu người thì những năm tiếp theo, số đó vẫn không ngừng tăng lên. Đến năm học 1967-1968, toàn miền Bắc có tới 4,7 triệu con em nhân dân lao động cấp sách tới trường. Hầu hết các huyện đều có trường phổ thông cấp III, các xã đều có trường phổ thông cấp I và nhiều xã có trường cấp II.

Bên cạnh giáo dục phổ thông, công tác bồi túc văn hóa những năm chiến tranh tiếp tục được duy trì nhằm không ngừng nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ, công nhân viên, thanh niên xung phong... Từ năm 1966, đã hình thành hệ thống trường sư phạm chuyên đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý, giảng dạy bồi túc văn hóa. Ở các cơ quan dân - chính - đảng từ trung ương đến địa phương, các nhà máy, xí nghiệp, các đơn vị thanh niên xung phong... hệ thống trường, lớp bồi túc văn hóa được duy trì, mở rộng. Đặc biệt, những năm này, ở các tỉnh, thành miền Bắc, ngoài các trường bồi túc văn hóa cấp I, cấp II, cấp III, ta còn tổ chức các trường "ba đảm đang" dành riêng cho phụ nữ thuộc hệ bồi túc văn hóa, trường phổ thông lao động, trường thanh niên dân tộc, v.v... Hệ thống trường lớp này hàng năm thu hút hàng chục vạn học viên theo học. Năm học 1967-1968, trong số hơn 1 triệu học viên bồi túc văn hóa, có 44 vạn cấp II và 5 vạn cấp III.

Ngày 28-6-1966, Bộ Chính trị ra Nghị quyết nêu rõ: "Phải tranh thủ trong một thời gian tương đối ngắn, xây dựng cho được một đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật và cán bộ quản lý kinh tế đông đảo,

vững mạnh, ngày càng hoàn chỉnh về trình độ và nghề nghiệp, vừa có phẩm chất chính trị tốt, tuyệt đối trung thành với Đảng, với giai cấp công nhân, với dân tộc, liên hệ chặt chẽ với công nông, vừa có trình độ khoa học, kỹ thuật và nghiệp vụ giỏi, nắm vững những quy luật của tự nhiên và xã hội, có năng lực tổ chức, động viên quần chúng, đủ sức giải quyết những vấn đề khoa học, kỹ thuật và quản lý kinh tế do thực tiễn nước ta đặt ra và có khả năng tiến kịp trình độ khoa học, kỹ thuật tiên tiến của thế giới. Phải có một kế hoạch dài hạn, mạnh bạo, thiết thực và toàn diện về lãnh đạo và bồi dưỡng cán bộ khoa học, kỹ thuật¹. Bộ Chính trị đề ra 10 biện pháp thực hiện:

1. Củng cố, phát triển và sắp xếp lại mạng lưới các trường đại học và trung học chuyên nghiệp.

2. Tăng cường đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ giảng dạy, cải tiến chương trình và nội dung giảng dạy.

3. Coi trọng việc giáo dục chính trị, tư tưởng cho đội ngũ cán bộ giảng dạy và sinh viên, học sinh.

4. Cải tiến phương pháp đào tạo, gắn học tập với lao động sản xuất.

5. Kết hợp chặt chẽ các hình thức đào tạo và bồi dưỡng cán bộ.

6. Phát triển mạnh mẽ và nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông và bổ túc văn hóa, đặc biệt là bổ túc văn hóa cho công nhân và nông dân lao động, để tạo nguồn tuyển sinh tốt cho các trường đại học.

7. Tiếp tục cuộc vận động thi đua "Hai tốt".

8. Kết hợp việc đào tạo và bồi dưỡng cán bộ trong nước với việc đẩy mạnh đào tạo cán bộ ngoài nước.

9. Cải tiến công tác phân phối và sử dụng cán bộ.

1. Viện Lịch sử Đảng, *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập IV, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1982, tr. 255.

10. Tăng cường lãnh đạo đối với các công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ.

Trong điều kiện miền Bắc lúc đó, dù phải đối mặt với những thử thách khốc liệt của chiến tranh, giáo dục đại học và trung học chuyên nghiệp, cao đẳng vẫn luôn luôn được duy trì, giữ vững mục tiêu và chỉ tiêu đào tạo, đáp ứng ngày càng tốt yêu cầu của sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc. Nhờ đó, từ 16 trường đại học năm học 1964-1965 phát triển lên tới 35 trường năm học 1967-1968, với đội ngũ giáo viên từ 2.750 (1965) lên tới 6.727 (1968). Năm đầu chiến tranh phá hoại, toàn miền Bắc có 29.800 sinh viên đại học và 42.600 học sinh các trường trung học. Đến năm 1968, con số đó tăng lên 58.200 và 118.500. Ngoài số sinh viên được đào tạo trong nước, những năm này, Nhà nước còn chọn cử một số ra nước ngoài - chủ yếu là các nước xã hội chủ nghĩa học tập. Đã có hàng chục vạn cán bộ tốt nghiệp đại học và trung học chuyên nghiệp lần lượt ra trường, đi tới mọi miền đất nước, phục vụ đắc lực cho các ngành kinh tế và cho sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đánh giá: "Trong hoàn cảnh cả nước có chiến tranh, sự nghiệp giáo dục của chúng ta vẫn phát triển nhanh, mạnh hơn bao giờ hết..."

Trong khói lửa chiến tranh, ngành giáo dục đã xuất hiện những điển hình "dạy tốt, học tốt" mà tiêu biểu là Cẩm Bình - một xã thuộc tỉnh Hà Tĩnh. Trước cách mạng, cả xã chỉ có 17 người biết chữ, trong những năm chiến tranh phá hoại, xã xây dựng được hệ thống giáo dục phổ thông hoàn chỉnh và đến năm 1967, xã hoàn thành phổ cập trình độ cấp II. Noi gương Cẩm Bình, ngành giáo dục những năm này đã đẩy lên phong trào "Cẩm Bình hóa", "Xóa xã trắng" về mẫu giáo và cấp I.

Trong thời kỳ này, ngành văn hóa nghệ thuật có bước phát triển mới, đáp ứng kịp thời đòi hỏi của sự nghiệp chống Mỹ. Các văn nghệ sĩ đều hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng, hăng hái đi thực tế,

tạo nguồn cảm hứng cách mạng và sáng tạo. Nhiều nhà văn, nhà thơ, nhà nhiếp ảnh, họa sĩ, phóng viên, quay phim... đi vào vùng có chiến sự ác liệt, đặc biệt là tuyến lửa Khu IV để tìm hiểu, sáng tác. Các đoàn văn công, các đơn vị chiếu bóng, thư viện cũng vượt bom đạn, tìm mọi cách phục vụ kịp thời cho quân và dân các địa phương đang hàng ngày, hàng giờ đương đầu với máy bay, tàu chiến Mỹ.

Với tinh thần "tiếng hát át tiếng bom", phong trào văn nghệ quần chúng đã phát triển rộng khắp. Hầu hết các địa phương, các đơn vị quân đội, thanh niên xung phong, xí nghiệp, hợp tác xã, nhà máy, trường học, công sở... đều có "đội văn nghệ xung kích" làm nòng cốt cho phong trào. Chưa bao giờ văn nghệ quần chúng phát triển mạnh mẽ và sôi nổi như thời kỳ này. Nam Hà - một tỉnh bốn năm liền (1965-1969) là lá cờ đầu của ngành văn hóa đã xây dựng được 1.081 đội văn nghệ, mở hàng trăm cuộc hội diễn với hàng chục nghìn tiết mục tự biên. Nghệ An, một trong những vùng trọng điểm đánh phá của máy bay, tàu chiến Mỹ, năm 1966 cũng đã có tới 1.080 đội văn nghệ...

Nhằm phục vụ nhu cầu đọc sách báo của các tầng lớp nhân dân, của bộ đội, học sinh, thanh niên xung phong, các thư viện, tủ sách được xây dựng ở khắp nơi. Số bản sách xuất bản tăng lên hàng năm. Năm 1965, cả miền Bắc xuất bản được 1.887 đầu sách các loại với số lượng 22 triệu bản in thì năm 1968 đã xuất bản được 1.471 đầu sách với 30 triệu bản in. Cùng với công tác xuất bản, mạng lưới phát hành, hệ thống thư viện cũng ngày càng được mở rộng, bất chấp sự đánh phá khốc liệt của kẻ thù. Với tinh thần bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị lịch sử và văn hóa của dân tộc, ngay trong những năm chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ trên miền Bắc, những vốn quý thuộc về di sản văn hóa các dân tộc sinh sống trên mọi miền đất nước được trân trọng bảo vệ, sưu tầm. Một số cuộc hội nghị khoa học về dân ca, về thời kỳ Hùng Vương đã được tổ chức ở trung ương và địa phương.

Đặc biệt, tiếp tục đẩy mạnh công tác phòng bệnh, khám chữa bệnh cho nhân dân, cán bộ công nhân viên các cơ quan, xí nghiệp, trường học, mạng lưới y tế cơ sở phát triển thành một hệ thống sâu rộng. Hầu hết các bản làng, thôn xã và huyện đều có tổ y tế, trạm xá và bệnh viện. Từ 5.289 trạm xá, 475 bệnh viện, và 7 cơ sở điều dưỡng năm 1964, đến năm 1968, toàn miền Bắc có 6.043 trạm xá, 981 bệnh viện và 50 cơ sở điều dưỡng. Tương ứng với sự gia tăng về số lượng các cơ sở y tế trên đây, đội ngũ cán bộ, công nhân viên ngành y cũng có bước phát triển mới. Năm 1965, toàn ngành có 67.200 người, đến năm 1967, chỉ riêng đội ngũ y, bác sĩ, y tá và nữ hộ sinh cũng đã lên tới 60.000 người. Ngoài ra, tại thời điểm này, toàn ngành còn có 3.497 dược sĩ công tác ở các cơ sở y tế. Tận tụy với nghề, gắn bó khăng khít với cuộc sống gian lao của nhân dân và bộ đội, những người thầy thuốc, những cán bộ, nhân viên công tác trong ngành y tế thực sự xứng đáng với lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Thầy thuốc như mẹ hiền". Chính những năm tháng lao động và chiến đấu đầy gian khổ, hy sinh đó, ở mọi địa phương trên miền Bắc, không hề xảy ra dịch bệnh; sức khỏe và tính mệnh của người dân cũng như của cán bộ, công nhân viên vẫn được bảo đảm.

4. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ

Đồng thời với việc chuyển hướng về tư tưởng, tổ chức và xây dựng kinh tế, nền quốc phòng miền Bắc cũng được gấp rút tăng cường nhằm đáp ứng yêu cầu bảo vệ miền Bắc và giải phóng miền Nam.

Xuất phát từ quan điểm xây dựng lực lượng vũ trang, củng cố và tăng cường quốc phòng là sự nghiệp của toàn dân, Đảng và Nhà nước thường xuyên chú trọng công tác giáo dục, động viên chính trị trong toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta. Ngày 2-1-1965, Bộ Chính trị Trung ương Đảng ra chỉ thị về cuộc vận động cán bộ,

nhân dân quán triệt tình hình và nhiệm vụ trong giai đoạn cách mạng mới, làm cho toàn Đảng, toàn quân và toàn dân "trên cơ sở nhận rõ tình hình, nhiệm vụ và yêu cầu của cách mạng mà nâng cao phẩm chất và đạo đức cách mạng, phê phán những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân"¹, vươn lên hoàn thành nhiệm vụ được giao. Tiếp theo chỉ thị này, trên miền Bắc diễn ra nhiều đợt học tập, thảo luận và quán triệt các chỉ thị, nghị quyết, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Các sinh hoạt chính trị đó có tác dụng nâng cao nhận thức, mài sắc ý chí, củng cố quyết tâm kháng chiến chống Mỹ, tăng cường sự đoàn kết nhất trí trong cán bộ, đảng viên và nhân dân. Thông qua các đợt sinh hoạt chính trị này, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước được phổ biến sâu rộng trong nhân dân, được nhân dân đón nhận và thực hiện tự nguyện, tự giác. Đó là cơ sở cho nhiều phong trào thi đua, nhiều cuộc vận động lớn được đẩy lên mạnh mẽ, thu hút mọi người, mọi ngành, mọi giới ở mọi miền đất nước tham gia.

Đảng thường xuyên chăm lo giáo dục, rèn luyện, nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức và năng lực tổ chức thực hiện của đội ngũ cán bộ, đảng viên. Một thành công khác của công tác động viên chính trị những năm kháng chiến chống Mỹ, bao gồm trong đó thời kỳ chống chiến tranh cục bộ, là đã giáo dục sâu rộng trong toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta tinh thần đoàn kết quốc tế với các nước xã hội chủ nghĩa anh em và các nước trong thế giới thứ ba, làm cho mọi người hiểu rõ nhiệm vụ đối với cách mạng hai nước Lào, Campuchia. Nhờ đó, thời kỳ này, tình đoàn kết, chiến đấu giữa quân đội, nhân dân Việt Nam với quân đội, nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa Lào vốn đã được khởi đầu, phát triển trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp nay càng trở nên bền chặt, khăng khít. Đối với Lào, con em miền Bắc chẳng những đánh giặc ở miền Nam mà còn tình nguyện chiến đấu ở Lào, hạt gạo "hai

1. *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập IV, Sđd, tr. 217.

sương một nắng của hậu phương miền Bắc không chỉ có mặt ở chiến trường miền Nam Việt Nam mà còn ở chiến trường Lào. Miền Bắc Việt Nam từ 1965 không chỉ là hậu phương căn cứ địa của cách mạng Việt Nam ở miền Nam mà còn là hậu phương của cách mạng Lào và tiếp đó là cách mạng Campuchia...

Tháng 1-1965, Hội đồng Quốc phòng họp dưới sự chủ tọa của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Hội nghị đã định ra phương hướng công tác quốc phòng miền Bắc trong tình hình mới là:

1. Tăng cường công tác phòng thủ, trị an và sẵn sàng chiến đấu cao.

2. Ra sức xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh bao gồm bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân, tự vệ và lực lượng hậu bị đúng với đường lối quân sự của Đảng, với truyền thống, kinh nghiệm và điều kiện thực tế của đất nước, đủ sức đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược.

3. Tích cực xây dựng, củng cố miền Bắc về mọi mặt, kết hợp yêu cầu kinh tế với yêu cầu quốc phòng, mở rộng cơ sở vật chất - kỹ thuật, tăng thêm tiềm lực kinh tế và quốc phòng của đất nước.

Việc củng cố và tăng cường nền quốc phòng nhân dân ở miền Bắc lúc này đã được Nghị quyết Trung ương Đảng lần thứ 12 khóa III xác định rõ: Vấn đề quốc phòng trong điều kiện chiến tranh hiện đại không phải chỉ có vấn đề quân sự mà còn là vấn đề chính trị, kinh tế, khoa học. Riêng ở miền Bắc, đường lối quốc phòng nhân dân lúc này là: "Toàn dân, toàn diện phục vụ cho sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước"¹. Nhiệm vụ cụ thể của nền quốc phòng nhân dân ở miền Bắc lúc này được xác định là:

- Xây dựng tư tưởng chính trị.
- Xây dựng nền kinh tế vững mạnh.

1. Hoàng Văn Thái, *Củng cố và tăng cường nền giáo dục nhân dân*, Tạp chí Học tập, 1-1966, tr. 40-41.

- Tiến hành chiến tranh toàn dân, toàn diện với khẩu hiệu "Mỗi người dân là một người lính, mỗi làng (bản, thị trấn, khu phố) là một pháo đài, mỗi chi bộ là một tham mưu chiến đấu.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng¹.

Nét đặc biệt của nền quốc phòng toàn dân ở miền Bắc lúc này là phát huy được sức mạnh của dân quân tự vệ. Ngày 17-5-1966, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ra chỉ thị về việc "tăng cường sự lãnh đạo công tác dân quân tự vệ và hậu bị trong tình hình mới".

Trong thực tế, dân quân tự vệ đã làm tốt được các nhiệm vụ phòng không sơ tán, bảo đảm tính mạng và tài sản của nhân dân đến việc trực tiếp chiến đấu bắn rơi nhiều máy bay Mỹ bằng súng bộ binh, bắt sống giặc lái, bảo vệ sản xuất... Với lòng yêu nước nồng nàn và ý chí quyết chiến, quyết thắng giặc Mỹ xâm lược, thống nhất Tổ quốc, thì khắp nơi trên miền Bắc, các phong trào thi đua yêu nước, "mỗi người làm việc bằng hai vì miền Nam ruột thịt", "tất cả cho tiền tuyến, tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược", "thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người" diễn ra sôi nổi. Chỉ trong một thời gian ngắn, đã có hàng triệu lá đơn tình nguyện đăng ký phong trào "Ba sẵn sàng", "Ba đảm đang", "Năm xung phong" của nam, nữ thanh niên. Chỉ riêng năm 1965 có 290.000 thanh niên nhập ngũ, riêng trong tháng 5 đã có 150.000 người. Những tháng cuối năm 1965, hàng chục nghìn thanh niên và quân nhân chuyển ngành hoặc phục viên được động viên vào quân đội, hàng chục nghìn người khác được gọi vào lực lượng thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến.

Đề động viên tinh thần quân và dân ta kiên quyết kháng chiến chống Mỹ. Ngày 29-8-1965, Chủ tịch nước đã công bố Lệnh thưởng Huân chương Độc lập cho các đơn vị thuộc Quân đội Nhân dân Việt Nam và cho các tỉnh đã lập nhiều chiến công vẻ vang trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước. Hội đồng Chính phủ cũng ban hành

1. Như trên, tr. 44-48.

những Thông tư, Nghị định có liên quan đến đời sống quân, dân và gia đình. Ngày 17-5-1965, Thông tư về việc tăng cường chính sách, chế độ đối với thương binh, bệnh binh và gia đình liệt sĩ. Ngày 15-11-1965, Chính phủ ra Thông tư về chính sách đối với gia đình quân nhân.

Tiếp đó, để việc tuyên dương khen thưởng được tổ chức kịp thời, ngày 30-8-1965, Hội đồng Chính phủ tuyên dương các lực lượng vũ trang nhân dân và đồng bào ta nhân dịp bắn rơi 500 máy bay Mỹ. Ngày 28-12-1966, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ra Nghị quyết tặng thưởng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân cho 43 cán bộ và chiến sĩ trong lực lượng vũ trang nhân dân đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua chống Mỹ cứu nước.

Trước đòi hỏi ngày càng to lớn của sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, để tăng cường lực lượng vũ trang, Nhà nước quyết định thành lập một số binh đoàn trang bị hiện đại và quân chủng mới. Ngày 20-4-1965, Quốc hội khóa III kỳ họp thứ hai đã thông qua Luật sửa đổi và bổ sung Luật nghĩa vụ quân sự, kéo dài thời hạn phục vụ tại ngũ của quân nhân theo yêu cầu, nhiệm vụ chiến đấu. Ngày 21-4-1965, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định Lệnh động viên cục bộ và ngày 5-5-1965, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh này.

So với năm 1964 đầu năm 1965, khối bộ đội chủ lực ở miền Bắc tăng từ 195.000 lên 400.000 người. Bộ đội địa phương lên 28.000 người. Dân quân tự vệ từ 1,4 triệu tăng lên 2 triệu người. Các quân binh chủng đều tăng gấp nhiều lần. Lực lượng phòng không, không quân phát triển cả về số lượng và trang bị vũ khí. Các quân, binh chủng cũng tăng gấp ba so với năm 1964, riêng Quân chủng phòng không - không quân phát triển vượt bậc, không chỉ có quốc phòng mà còn có các binh chủng tên lửa đất đối không, ra đa cảnh giới, không quân tiêm kích. Nếu năm 1964, lực lượng phòng không miền Bắc chỉ có 15 trung đoàn và 14 tiểu đoàn pháo cao xạ, 1 trung đoàn không quân tiêm kích, 2 trung đoàn ra đa, thì các năm

từ 1965 đến 1967, lực lượng phòng không miền Bắc có 33 trung đoàn và 66 tiểu đoàn pháo cao xạ, 10 trung đoàn tên lửa, 2 trung đoàn không quân tiêm kích và 4 trung đoàn, 1 tiểu đoàn ra đa. Để tiện việc chỉ huy thống nhất, Bộ Tổng tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam đã quyết định thành lập các Bộ tư lệnh phòng không ở Hà Nội, Hải Phòng, Quân khu IV, Hà Bắc.

Cùng với khối chủ lực, ngành Hậu cần quân đội cũng nhanh chóng được tăng cường. Cơ quan Tổng cục được tổ chức lại theo kiểu thời chiến cho phù hợp với nhiệm vụ mới. Bên cạnh bộ đội phòng không chủ lực, lực lượng phòng không của bộ đội địa phương và dân quân, tự vệ phát triển nhanh chóng. Năm 1964, dân quân, tự vệ chiếm 8% so với dân số miền Bắc, tỷ lệ đó đến năm 1965 tăng lên 10%. Những năm 1966, 1967, lực lượng phòng không của bộ đội địa phương và dân quân tự vệ được tổ chức thành nhiều tiểu đoàn, đại đội phòng không, được trang bị từ súng máy cao xạ 12,7 mm, 14,5 mm đến cao xạ 37 mm, 100 mm. Riêng dân quân, tự vệ có 2.000 đơn vị trực chiến trên toàn miền Bắc, sẵn sàng chiến đấu cùng bộ đội. Dân quân, tự vệ là lực lượng nòng cốt để xây dựng, phát triển phong trào toàn dân bắn máy bay, tàu chiến Mỹ, làm công tác phòng không sơ tán, bảo đảm giao thông vận tải, bảo vệ trị an. Ở nông thôn, dân quân, tự vệ còn là lực lượng xung kích trong sản xuất, xây dựng. Ngoài ra các thôn xóm, xã vùng ven biển, dân quân, tự vệ cùng bộ đội địa phương hoạt động tuần tra, canh gác, phát hiện sự đột nhập phá hoại của biệt kích. Toàn bộ lực lượng phòng không, phòng thủ bờ biển trên miền Bắc được bố trí thành thể trận chiến tranh nhân dân. Các lực lượng vận tải và bảo đảm giao thông như công binh, vận tải quân sự, vận tải nhà nước, vận tải nhân dân cũng ngày càng lớn mạnh. Bên cạnh đó, các tổ công binh của dân quân, tự vệ cũng phát triển rộng khắp dọc theo các tuyến huyết mạch giao thông, các đội thuyền nan, bè, mảng, xe thò và vận tải cơ giới thô sơ góp rất nhiều công sức trong việc chuyển tải hàng hóa qua những vùng trọng điểm khó khăn. Những tháng đầu năm 1965, lực lượng ba thứ quân trên miền Bắc đã hiệp đồng chiến đấu

bắn rơi nhiều máy bay, bắn cháy nhiều tàu chiến và bắt sống nhiều giặc lái Mỹ.

III. ĐÁNH THẮNG CUỘC CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LÀN THỨ NHẤT CỦA MỸ, TĂNG CƯỜNG CHI VIỆN CHO TIỀN TUYẾN

Cuộc chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc của Mỹ đã làm cho "tình hình một nửa nước có chiến tranh, một nửa nước có hòa bình đã biến thành tình hình cả nước có chiến tranh với hình thức và mức độ khác nhau ở mỗi miền".

Tình hình đó đặt ra cho cách mạng miền Bắc nhiệm vụ chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mỹ, đồng thời phối hợp với cuộc chiến đấu chống "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam; vừa ra sức chiến đấu vừa tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện chiến tranh và làm nghĩa vụ hậu phương lớn.

Cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mỹ đòi hỏi chúng ta phải có quyết tâm cao, đồng thời có cách đánh sáng tạo của chiến tranh nhân dân "đất đối không", "đất đối biển".

Từ khi đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền Bắc, quân dân ở miền Bắc đã nêu cao tinh thần kiên quyết chiến đấu và ý chí chiến thắng giặc Mỹ xâm lược. Hưởng ứng lời kêu gọi của Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân miền Bắc đã phát động một cao trào chống Mỹ cứu nước, tăng cường lực lượng quốc phòng, kiên quyết đánh trả không quân và hải quân Mỹ.

Đồng thời với việc chuyển hướng về tư tưởng, tổ chức và xây dựng kinh tế, tăng cường lực lượng quốc phòng, trên miền Bắc diễn ra nhiều đợt học tập, thảo luận và quán triệt các chỉ thị, nghị quyết, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Các sinh hoạt chính trị đó có tác dụng nâng cao nhận thức, mài sắc ý chí, củng cố quyết tâm kháng chiến chống Mỹ, tăng cường sự đoàn kết nhất trí trong

cán bộ, đảng viên và nhân dân. Thông qua các đợt sinh hoạt chính trị này, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước được phổ biến sâu rộng trong nhân dân, được nhân dân đón nhận và thực hiện tự nguyện, tự giác. Đó chính là cơ sở cho nhiều phong trào thi đua, nhiều cuộc vận động lớn được đẩy lên mạnh mẽ, thu hút mọi người, mọi ngành, mọi giới ở mọi miền đất nước tham gia.

Đảng và nhân dân ta đã có nhiều cách để đánh thắng Mỹ. Đảng thực hiện nhiều chủ trương và biện pháp nhằm phát huy sức mạnh của toàn dân, sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân; đồng thời nhằm phát huy tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, biết phân công và sử dụng hợp lý các lực lượng, kết hợp chặt chẽ các lực lượng đó để tạo nên hiệu quả lớn nhất trong chiến đấu và phục vụ chiến đấu.

Chống lại những hành động phá hoại bằng không quân và hải quân của Mỹ là nhiệm vụ của các lực lượng phòng không, không quân, hải quân Việt Nam với vũ khí, phương tiện chiến tranh hiện đại và của cả lực lượng dân quân du kích, tự vệ chiến đấu của toàn dân, bất cứ trẻ già, trai gái, với vũ khí thông thường, hễ địch đến là đánh. Ai không trực tiếp chiến đấu thì phục vụ chiến đấu, khi bình thường thì toàn dân sản xuất.

Để tiến hành cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, miền Bắc đã chuyển mọi hoạt động cho phù hợp với hoàn cảnh mới, thực hiện "quân sự hóa" toàn dân, đào đắp công sự chiến đấu, hầm hào phòng tránh, tiến hành triệt để sơ tán, phân tán người và của khỏi những vùng trọng điểm, những nơi đông dân, để tránh thiệt hại lớn, đảm bảo đời sống ổn định cho nhân dân.

Chiến tranh là đưa đến sự tàn phá, song cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ đối với miền Bắc Việt Nam đã đưa đến sự tàn phá nặng nề chưa từng thấy. Cuộc chiến tranh đó lại diễn ra chủ yếu từ trên không và trên biển, nhằm chống lại miền Bắc, một cuộc chiến tranh không phân biệt rõ đâu là tiền tuyến, đâu là hậu phương. Do đó,

một vấn đề đặt ra là miền Bắc có thể vừa chiến đấu, vừa tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội được không?

Do nhận thức sâu sắc chân lý độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội không tách rời nhau, cách mạng giải phóng miền Nam và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc có quan hệ gắn bó với nhau, đó là quan hệ giữa hậu phương và tiền tuyến; đồng thời, xuất phát từ kinh nghiệm thực tiễn 10 năm (1954-1965) là không có hậu phương lớn miền Bắc được tạo ra trong kết quả lao động xây dựng chủ nghĩa xã hội thì không có thắng lợi trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam. Hơn nữa, bản thân cuộc chiến đấu của nhân dân miền Bắc cũng cần có một hậu phương tại chỗ được tạo ra bằng lao động của chính mình, mà Đảng trước sau vẫn giữ quyết tâm thực hiện quyết định lịch sử đã đề ra 10 năm trước đó (8-1955) là "bất cứ tình hình như thế nào, miền Bắc cũng phải được củng cố, phải tiến lên chủ nghĩa xã hội".

Như vậy, trong điều kiện của cuộc chiến tranh phá hoại, miền Bắc tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội là một yêu cầu của cách mạng cả nước và chúng ta lại có khả năng thực tế để thực hiện.

Trong điều kiện sức mạnh quốc phòng của miền Bắc còn có nhiều hạn chế so với đối phương, cuộc chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại của Hoa Kỳ ở miền Bắc diễn ra vô vùng gay go quyết liệt. Quân và dân miền Bắc đã nỗ lực vượt bậc bảo vệ hậu phương miền Bắc và hoàn thành sứ mệnh của mình đối với cuộc chiến đấu của đồng bào miền Nam. Đây là cuộc chiến tranh nhân dân chống đế quốc Mỹ phá hoại trên miền Bắc, là một cuộc chiến tranh nhân dân "toàn dân toàn diện". Cho nên các tầng lớp nhân dân kể cả cụ già, trẻ em cũng tham gia chống Mỹ, như tiếp tế hậu cần cho bộ đội, tích cực phòng không, sơ tán...

Ngày 7-2-1965, lấy cớ trả đũa việc Quân giải phóng miền Nam tấn công sân bay và doanh trại Mỹ ở Plâycu, Tổng thống Mỹ Giôn-xơn ra lệnh mở chiến dịch "Mũi lao lửa 1", sử dụng không quân ném bom

bắn phá Vĩnh Linh, thị xã Đồng Hới, Cháp Lễ (Quảng Bình). Ngày 13-2-1965, chúng mở tiếp chiến dịch "Mũi lao lửa 2" đánh phá khu vực Chánh Hòa, Cháp Lễ, Hạ Cờ. Giôn-xơn quyết định mở rộng các hoạt động đánh phá thành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc, vì "những hành động trả đũa từng thời kỳ dựa trên cơ sở một trả một sẽ thiếu sức thuyết phục của một sức ép liên tục".

Liên tiếp trong hai ngày 3 và 4 tháng 3, Mỹ dùng hàng trăm máy bay đánh phá cầu Hàm Rồng, Đò Lèn và các đầu mối giao thông, căn cứ hải quân, kho tàng, thị xã, thị trấn từ vĩ tuyến 17 đến vĩ tuyến 20. Tiến hành chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc, cuộc chiến tranh mà Mác Namara vẫn coi như "một biện pháp bổ sung chứ không phải biện pháp thay thế cho cuộc chiến tranh trên bộ của Mỹ ở miền Nam", để quốc Mỹ nhằm gây sức ép đối với Việt Nam, làm giảm sức tiến công của lực lượng cách mạng ở miền Nam, hạn chế sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam, "đẩy lùi miền Bắc trở về thời kỳ đồ đá". Những mục tiêu cụ thể là:

- Phá tiềm lực kinh tế và quốc phòng, phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

- Ngăn chặn nguồn chi viện từ bên ngoài vào miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam.

- Uy hiếp tinh thần, làm lung lay ý chí chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta ở cả hai miền đất nước.

Mỹ coi việc thực hiện những mục tiêu đó như những biện pháp nhằm củng cố tinh thần quân đội Sài Gòn đang sa sút nghiêm trọng, ngăn đe phong trào giải phóng dân tộc đang dâng cao.

Với lực lượng không quân mạnh nhất thế giới, có Hạm đội 7 - được coi là bất khả xâm phạm, thường xuyên áp sát bờ biển Việt Nam và bắn phá dữ dội vào đất liền, Nhà Trắng hy vọng ném bom bắn phá miền Bắc buộc miền Bắc phải giảm chi viện miền Nam và như thế sẽ nhanh chóng ổn định tình hình đang xấu đi ở miền Nam.

Chiến tranh "leo thang" của không quân Hoa Kỳ gây nhiều tổn thất to lớn cho nhân dân Việt Nam. Từ giới hạn ném bom phía Nam vĩ tuyến 20, một tháng sau Hoa Kỳ ném bom tất cả mọi vùng. Từ tháng 6-1965, chúng mở rộng phạm vi hoạt động ra toàn miền Bắc với mục tiêu là nhằm đánh vào tiềm lực kinh tế và quốc phòng ở miền Bắc, ngăn chặn sự chi viện cho miền Nam, hòng làm lung lay ý chí, quyết tâm chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta, nâng đỡ tinh thần cho chính quyền và quân đội Sài Gòn đang suy sụp. Trong năm 1965, chúng đã thực hiện 55.000 phi vụ, ném xuống miền Bắc Việt Nam 33.000 tấn bom đạn, trong đó có 50% số lần đánh phá tập trung vào các mục tiêu giao thông, vận tải. Trung bình mỗi ngày máy bay địch xuất kích từ 100 đến 150 lần, ngày cao nhất lên tới 250 lần/chiếc¹. Trong lúc đó, tàu chiến và tàu biệt kích của chúng xâm phạm vùng biển, đánh phá một số mục tiêu ven biển Bắc Vĩnh Linh, Quảng Bình, Nghệ An.

Mỹ đã huy động vào cuộc chiến tranh này một lực lượng không quân và hải quân rất lớn, gồm hàng ngàn máy bay tối tân thuộc 50 loại khác nhau, kể cả những loại mới nhất như B.52, F.111 và các loại vũ khí hiện đại.

Không quân và hải quân Mỹ được lệnh tập trung đánh vào các mục tiêu quân sự, các đầu mối giao thông, nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ, các công trình thủy lợi và khu đông dân. Chúng đánh cả trường học, nhà trẻ, bệnh viện, khu an dưỡng, đền, chùa, nhà thờ...

Máy bay, tàu chiến Mỹ đã ném bom, bắn phá liên tục khắp mọi nơi, mọi lúc, trong mọi thời tiết với cường độ ngày càng tăng. Trung bình mỗi ngày có 300 lần chiếc máy bay đi gây tội ác, với 1.600 tấn bom đạn trút xuống các làng mạc, phố xá. Bom đạn của chúng đã cướp đi biết bao sinh mạng và gây thương tích cho rất nhiều người vô tội. Bom đạn của đế quốc Mỹ cũng đã tàn phá biết bao

1. Viện Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập II, Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 1999, tr. 360.

của cải, cơ sở kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải), nhiều công trình văn hóa, giáo dục, y tế mà nhân dân ta đã tạo dựng được trong hơn 10 năm trước đó.

Với tinh thần "Không có gì quý hơn độc lập, tự do", quân và dân miền Bắc thực hiện phương châm vừa sản xuất, vừa chiến đấu, vừa quyết tâm đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của địch ở miền Bắc, vừa ra sức giúp đỡ cách mạng miền Nam.

Những tháng đầu năm 1965, lực lượng phòng không, phòng thủ bờ biển của ba thứ quân trên miền Bắc hiệp đồng chiến đấu, bắn rơi nhiều máy bay, tàu chiến và bắt sống nhiều giặc lái Mỹ. Những ngày cuối tháng 3-1965, không quân Mỹ đánh phá dữ dội vào hệ thống radar cảnh giới của ta, máy bay Mỹ đánh trạm radar Mũi Lay (Vĩnh Linh), trạm radar 530, 550 (Đèo Ngang) của hải quân và các trạm radar của bộ đội phòng không - không quân ở Hà Tĩnh. Cán bộ, chiến sĩ trên đảo đã chiến đấu quyết liệt, bắn tan xác 4 máy bay Mỹ. Nhờ chủ động sẵn sàng chiến đấu tốt ngay từ những ngày đầu khi máy bay Mỹ đánh phá Hồ Xá, Cồn Cỏ, Đồng Hới, quân và dân ta đã bắn rơi 30 chiếc, bắn bị thương nhiều chiếc khác. Tiếp đó, chỉ trong 2 ngày (19 và 20-3-1965), quân và dân Hà Tĩnh đã bắn rơi 3 máy bay Mỹ ở khu vực Rú Nài. Cũng trong tháng 3, dân quân xã Diễn Hùng (Diễn Châu, Nghệ An) đã bắn rơi 1 máy bay Mỹ bằng súng bộ binh, mở đầu cho phong trào bắn máy bay Mỹ bằng súng bộ binh trong lực lượng vũ trang nhân dân miền Bắc. Đặc biệt, ngày 26-3-1965, 70 lần chiếc máy bay Mỹ cất cánh từ các hạm tàu Hencóc và Conanxi thay nhau tiến công đảo Bạch Long Vĩ, một hòn đảo có vị trí quan trọng ở Vịnh Bắc Bộ, nơi đặt các trạm radar và thông tin mà Mỹ đánh giá là rất lợi hại. Các chiến sĩ trên đảo đã chiến đấu quyết liệt bắn rơi 4 máy bay.

Ác liệt nhất là đợt tấn công của máy bay Mỹ vào cầu Hàm Rồng, Thanh Hóa nhằm chặn đường tiếp tế vào Nam ngay từ vĩ tuyến 20. Trong các ngày 3 và 4 tháng 4 năm 1965, Mỹ liên tục bắn phá cầu Hàm Rồng, Phà Ghép, Hoàng Mai, đồng thời đánh phá các nút giao

thông và căn cứ quân sự của ta từ Quảng Bình ra Hà Tĩnh, Nghệ An. Không quân trẻ tuổi của ta lần đầu tiên ra trận đã chiến thắng vẻ vang. Trong 2 ngày chiến đấu, không quân ta đã kết hợp với lực lượng phòng không - không quân bảo vệ cầu Hàm Rồng, Phà Ghép, và dân quân tự vệ Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An bắn rơi 57 máy bay, bắt 3 giặc lái. Riêng không quân nhân dân Việt Nam lần đầu xuất kích bắn rơi 4 máy bay phản lực Mỹ.

Ở các đảo vùng ven biển Khu IV như Hòn Nẹ, Hòn Ngur, Hòn Mê, Hòn Mát..., đặc biệt là Cồn Cỏ, cuộc chiến đấu chống không quân và hải quân Mỹ ngày càng trở nên quyết liệt. Máy bay và tàu chiến của Mỹ liên tục đánh phá, uy hiếp các hòn đảo này, ngăn chặn sự tiếp tế từ bờ ra đảo. Để bảo vệ đảo, cán bộ, chiến sĩ ta đã quyết định "công sự hóa toàn đảo, toàn năng hóa mọi người". Toàn bộ cuộc sống trên mặt đảo được chuyển xuống lòng đất. Mọi người trên đảo luyện tập sử dụng thành thạo mọi vũ khí, khí tài có trên đảo. Kiên quyết đánh bại bước leo thang chiến tranh mới của Mỹ, Đảng và Nhà nước ta trước hết tăng cường lực lượng vũ trang.

Trong chiến đấu, lực lượng phòng không miền Bắc được phát triển nhanh chưa từng thấy. Trong một thời gian ngắn, miền Bắc đã có 9 sư đoàn thuộc lực lượng phòng không. Quân số của bộ đội phòng không chiếm $\frac{1}{2}$ tổng số lực lượng quân đội miền Bắc. Các binh chủng không quân, radar, tên lửa ra đời. Lực lượng hải quân, pháo phòng thủ bờ biển tuy không mạnh như lực lượng phòng không, nhưng đã chiến đấu có hiệu quả trong công cuộc phòng thủ và bảo vệ bờ biển miền Bắc. Hàng triệu dân quân, tự vệ được trang bị từ súng cá nhân và có rất nhiều đơn vị được trang bị các loại pháo phòng không hiện đại đã tạo nên lưới lửa phòng không nhân dân dày đặc đủ mọi tầng, mọi hướng để đánh trả không quân và hải quân Hoa Kỳ.

Lực lượng phòng không miền Bắc đã trở thành đối thủ đáng sợ đối với không lực Hoa Kỳ như các phi công Hoa Kỳ bị bắt đã thú nhận. Có khoảng 10% tổng số máy bay Mỹ tham gia đánh phá

miền Bắc bị bắn rơi. Đây là tỉ lệ rất cao so với các cuộc chiến tranh trên thế giới trong thời kỳ lịch sử hiện đại.

Khắp miền Bắc, hàng triệu hầm hố tránh bom, hàng vạn trận địa pháo được xây dựng. Hàng triệu người từ hàng ngàn cơ quan, trường học, xí nghiệp sơ tán về vùng nông thôn.

Ngày 3-4-1965, lực lượng không quân Việt Nam xuất trận lần đầu, bắn rơi 2 máy bay Hoa Kỳ khi chúng đang đánh phá cầu Hàm Rồng.

Trong thời gian đầu chống chiến tranh phá hoại năm 1965 đã để lại cho Đảng và quân đội ta những kinh nghiệm quý báu về chiến tranh nhân dân và quốc phòng toàn dân. Đảng và Nhà nước ta tích cực phát triển lực lượng vũ trang nhân dân với ba thứ quân, nâng cao chất lượng toàn diện của cán bộ bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích. Tại các địa bàn trọng điểm quy mô tổ chức lực lượng phòng không từ Trung đoàn đã phát triển thành Sư đoàn với thành phần chiến đấu gồm hỏa lực pháo cao xạ, tên lửa đất đối không.

Ngày 24-7-1965, bộ đội tên lửa phòng không lần đầu tiên ra quân hiệp đồng với một số trung đoàn cao xạ đã bắn hạ 3 máy bay F4 ở độ cao 7.000 mét trên vùng trời Hà Tây. Kết thúc năm 1965 có 834 chiếc Thần sấm, Con ma của không quân và hải quân Mỹ đã bị lực lượng ba thứ quân bắn hạ trên vùng trời miền Bắc.

Quân chủng phòng không - không quân, nòng cốt của chiến tranh nhân dân đã có đủ các binh chủng và đã có sư đoàn phòng không hỗn hợp, sư đoàn không quân tiêm kích, các trung đoàn ra đa cảnh giới.

Sự phát triển về mặt số lượng cũng là một cố gắng, so với năm 1965, thì đến đầu năm 1968, số trung đoàn, tiểu đoàn cao xạ tăng từ 2,2 đến 4,7 lần; số trung đoàn tên lửa tăng 5 lần; số đơn vị ra đa cảnh giới tăng 2 lần; đại đội công binh tăng 16 lần; phương tiện bảo đảm vượt sông tăng 2 lần.

Phối hợp chiến đấu cùng bộ đội phòng không, dân quân, tự vệ miền Bắc với lực lượng hàng triệu người đã chiến đấu, phục vụ chiến đấu đánh trả máy bay địch quyết liệt. Nhiều máy bay Mỹ bị lực lượng dân quân, tự vệ bắn rơi bằng súng trường.

Ngày 8-9-1965, khi địch dùng trực thăng đến cứu giặc lái bị bắn rơi, tự vệ Hương Khê dùng súng bộ binh bắn rơi máy bay lên thẳng của Mỹ. Đơn vị "bạch đầu quân" xã Hoàng Trường (Hoàng Hóa - Thanh Hóa) bắn máy bay Mĩ (ngày 14-10-1967). Đơn vị pháo binh dân quân gái xã Ngư Thủy (Lệ Thủy - Quảng Bình) đã bắn cháy tàu chiến Mĩ (ngày 7-2-1968).

Lực lượng phòng không dân quân tự vệ cũng được trang bị thêm. Ngoài súng trường còn được trang bị loại súng máy và pháo cao xạ đánh máy bay ở tầm thấp¹. Chất lượng của các lực lượng vũ trang cũng không ngừng được nâng cao, hình thức tác chiến cũng đổi mới.

Kiên quyết bảo vệ các mục tiêu quan trọng mà ý đồ của đế quốc Mỹ nhằm phá hoại, các sư đoàn phòng không hỗn hợp đã tổ chức các đợt tác chiến cơ động, hiệp đồng quân, binh chủng, cùng với lực lượng phòng không nhân dân giành nhiều thắng lợi.

Bước sang năm 1966, năm thứ hai kể từ khi "chiến tranh cục bộ" bắt đầu, để hỗ trợ cho cuộc phản công lần thứ nhất của Mỹ trên chiến trường miền Nam, máy bay ném bom chiến lược B52 bắt đầu được sử dụng trên vùng trời miền Bắc. Hai ngày 14 và 27-4-1966, B52 đã dội bom xuống khu vực đèo Mụ Giạ và trục đường 12 tây Quảng Bình hòng cắt đứt tuyến vận chuyển của ta qua biên giới Việt - Lào. Hè thu năm 1966, ném bom quanh vùng ngoại thành Hà Nội, Hải Phòng và năm 1967, không quân Hoa Kỳ ném bom sát vùng biên giới Việt - Trung... Trung bình mỗi ngày có 300 lần chiếc máy bay đi gây tội ác, với 1.600 tấn bom đạn. Từng bước, từng bước một, Hoa Kỳ tập trung cố gắng đánh hủy diệt các cơ sở công

1. Viện Sử học, *Lịch sử Việt Nam 1965-1968*, Sđd, tr. 82.

nghiệp, giao thông, các trọng điểm kinh tế - kể cả đê điều, đền chùa, nhà thờ, bệnh viện, khu đông dân, các căn cứ quân sự... trên miền Bắc.

Trong hai tháng 7 và 8-1966, quân và dân miền Bắc đã bắn hạ 232 máy bay của Mỹ. Tính trung bình từ tháng 5 đến tháng 12-1966, mỗi tháng quân và dân miền Bắc hạ 86 chiếc, đưa số máy bay Mỹ bị bắn rơi trên miền Bắc tính đến cuối năm 1966 là 629 chiếc, đánh bại ý đồ phá hoại nguồn nguyên liệu của miền Bắc dành cho việc tiếp tế cho miền Nam. Thực tế, Mỹ tiêu tốn mỗi tháng 250 triệu đôla.

Trong 3 tháng đầu năm 1966, lực lượng phòng không, phòng thủ bờ biển của ba thứ quân miền Bắc bắn rơi nhiều máy bay, bắn chìm một số tàu chiến. Đêm 8-1-1966, máy bay AN-2 ném bom đánh chìm tàu chiến biệt kích Mỹ. Tính đến ngày 30-4-1966, lực lượng phòng không miền Bắc đã bắn rơi 1005 máy bay các loại, bắt sống một số giặc lái.

Bước sang năm 1967, năm có tầm quan trọng chiến lược đối với cả ta và Mỹ, không quân Mỹ tập trung đánh vào 6 hệ thống mục tiêu trên miền Bắc: điện lực, công nghiệp, giao thông vận tải, kho dự trữ nhiên liệu, sân bay và các trận địa phòng không, cơ sở quân sự.

Tháng 2-1967, Tổng thống Giôn-xơn chuẩn y đề nghị của Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân Mỹ, cho phép mở rộng phạm vi đánh phá khu vực Hà Nội, Hải Phòng; tiến hành rải mìn trên các luồng sông, cửa biển, dùng hải quân khống chế khu vực ven biển từ vĩ tuyến 17 đến vĩ tuyến 20. Ngoài ra, máy bay B.52 và pháo binh bắn phá dữ dội khu vực Hồ Xá, Vĩnh Linh.

Từ đầu năm 1967, Hoa Kỳ thực hiện bước leo thang cao nhất trong lần chiến tranh phá hoại lần thứ nhất: đánh phá Hà Nội và Hải Phòng, 2 trung tâm kinh tế của miền Bắc. Hoa Kỳ hy vọng đánh phá quyết liệt vào Hà Nội và Hải Phòng sẽ chặn đường tiếp viện

từ các nước vào Việt Nam, ngăn miền Bắc chi viện miền Nam và hủy diệt tiềm năng kinh tế, quốc phòng của miền Bắc. Chiến dịch Sấm rền được mở rộng với nhiều mục tiêu và mức độ hủy diệt cao nhất.

Ở Hải Phòng, chỉ trong 2 ngày 20 và 25-4-1967, lực lượng ba thứ quân thành phố cảng đã bắn rơi 20 máy bay Mỹ. Trong đợt đầu tấn công vào trung tâm Hà Nội ngày 25 và 26-4-1967, lực lượng không quân Mỹ đã bị bắn hạ 18 máy bay. Tiếp đó quân và dân Hà Nội bắn rơi thêm 17 chiếc. Tính chung trong tháng 5-1967, quân dân Hà Nội và miền Bắc đã bắn rơi 160 máy bay Mỹ. Và trong năm 1967, quân và dân các địa phương trên miền Bắc đã cùng quân và dân Hà Nội, Hải Phòng bắn hạ hơn 1.000 máy bay Mỹ. Cùng với không quân, Hải quân Việt Nam và các lực lượng tự vệ biển trời cũng đánh trả quyết liệt.

Nhưng đợt leo thang cao nhất của Mỹ cuối cùng cũng bị thất bại. Sau đợt tiến công của quân Giải phóng ở miền Nam vào đầu năm 1968, Tổng thống L.Giônxon buộc tuyên bố ngừng ném bom miền Bắc. Từ tháng 3 trở đi, không quân Hoa Kỳ ném bom hạn chế dưới vĩ tuyến 20, đặc biệt tập trung đánh phá ác liệt trọng điểm giao thông ở Ngã ba Đồng Lộc (huyện Can Lộc, Hà Tĩnh). Đồng Lộc trở thành "túi bom", địch dồn tất cả lực lượng, bom đạn vào Đồng Lộc. Trung bình ở đây mỗi mét vuông chịu 3 quả bom. Đồng Lộc trở thành quyết chiến điểm trên mặt trận giao thông vận tải giữa ta và địch kể từ tháng 3 đến tháng 11 năm 1968. Cuối cùng, thất bại trên hai chiến trường Nam - Bắc, buộc Tổng thống Giônxon tuyên bố chấm dứt ném bom miền Bắc không điều kiện.

Nhìn chung lại, qua gần 4 năm tiến hành chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, đế quốc Mỹ đã huy động một lực lượng không quân và hải quân rất lớn, sử dụng mọi thứ trang bị, kỹ thuật hiện đại, dùng mọi thủ đoạn tàn bạo, liên tục ngày đêm đánh phá khắp các vùng thuộc miền Bắc Việt Nam. Về không quân, chúng dùng hơn 40 kiểu máy bay từ F.105, F4 đến các loại phản lực mới nhận F.111A

và B.52... Về hải quân, chúng dùng toàn bộ hạm đội 7, hạm đội lớn nhất của Mỹ. Song, cuộc chiến tranh phá hoại quy mô và hiện đại của Mỹ đã thất bại trước cuộc chiến tranh nhân dân trường kỳ của chúng ta.

Trong hơn 4 năm (từ 5-8-1964 đến 1-11-1968) quân và dân miền Bắc đã bắn rơi và bắn cháy 3.234 máy bay Mỹ (trong đó có 6 máy bay B.52, 3 máy bay F.111) diệt và bắt sống hàng nghìn giặc lái Mỹ, bắn chìm và bắn bị thương 143 tàu chiến và tàu biệt kích của chúng. Bị thất bại nặng nề ở hai miền, Mỹ buộc phải tuyên bố ném bom hạn chế miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở vào, kể từ ngày 31/3/1968 và ngừng hoàn toàn ném bom, bắn phá miền Bắc từ 1/11/1968.

Thắng lợi của quân và dân miền Bắc khiến kẻ thù từ chỗ huyênh hoang: "Bắc Việt Nam rất dễ bị đánh tan bằng ném bom thông thường" đến chỗ phải thú nhận: "Chúng tôi không đánh giá được đúng tinh thần cuộc trường kỳ kiên quyết và đức tính hy sinh vì sự nghiệp của người Việt Nam". Còn Mỹ ngày càng lún sâu vào thế bị động về quân sự, cô lập về chính trị.

Nhận định về bốn năm chống chiến tranh phá hoại của Mỹ (1965-1968), Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nói: "Trong 4 năm chiến tranh, giữa khối lửa của 10 vạn lần địch đánh phá và hơn 1 triệu tấn bom đạn các loại, nhân dân miền Bắc đã làm nên một sự nghiệp phi thường"¹.

Cùng với việc chuyển hướng kinh tế và tăng cường lực lượng quốc phòng là sự chuyển hướng về mặt tư tưởng và tổ chức cho phù hợp với tình hình mới.

Để thực hiện cùng một lúc hai nhiệm vụ chiến lược là vừa chiến đấu vừa sản xuất, đòi hỏi Đảng và nhân dân ta vừa có quyết tâm

1. Phạm Văn Đồng, *20 năm chiến đấu và thắng lợi*, Tạp chí Học tập, 9/1970, tr. 22.

cao vừa có tinh thần sáng tạo, vận dụng cả quy luật chiến tranh cách mạng lẫn quy luật kinh tế xã hội chủ nghĩa. Hai nhiệm vụ chiến lược: chiến đấu và sản xuất có quan hệ khăng khít với nhau, đồng thời quan hệ với cuộc chiến đấu ở miền Nam: sản xuất nhằm phục vụ cho cuộc chiến đấu tại chỗ và cho cả cuộc chiến đấu ở miền Nam và chiến đấu là nhằm bảo vệ sản xuất, bảo vệ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và phối hợp với cuộc chiến đấu ở miền Nam.

Nhờ đó, cách mạng miền Bắc và cách mạng cả nước vượt qua được những khó khăn thử thách to lớn, đã đẩy lên ở miền Bắc một cao trào cách mạng rộng lớn chưa từng có của quần chúng nhân dân trong sản xuất và chiến đấu.

Các lực lượng vũ trang nhân dân đã đẩy mạnh phong trào thi đua "quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược", nêu cao khẩu hiệu: "Nhằm thẳng quân thù, bắn!" trong chiến đấu chống máy bay Mỹ. Giai cấp công nhân nêu quyết tâm "Chắc tay súng, vững tay búa", cần cù sáng tạo trong lao động sản xuất, mưu trí dũng cảm trong chiến đấu, bảo vệ và phát triển sản xuất, phấn đấu đạt "Ba điểm cao" (năng suất cao, chất lượng tốt, tiết kiệm nhiều). Nông dân tập thể nêu quyết tâm "Chắc tay súng, vững tay cày", lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm, chống thiên tai địch họa, phấn đấu đạt "Ba mục tiêu" (5 tấn thóc hai vụ trên một hecta gieo trồng; bình quân 2 con lợn trên một hecta gieo trồng; mỗi lao động làm 1 hecta gieo trồng).

Cán bộ nhân viên thi đua thực hiện "Ba cái tiến" (cải tiến công tác, cải tiến tổ chức, cải tiến lề lối làm việc). Trí thức thi đua thực hiện "Ba quyết tâm" (quyết tâm phục vụ tốt sản xuất và chiến đấu; quyết tâm đẩy mạnh cách mạng kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa; quyết tâm xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức xã hội chủ nghĩa). Trong thanh niên có phong trào "Ba sẵn sàng", trong phụ nữ có phong trào "Ba đảm đang", trong giáo viên và học sinh có phong trào thi đua "Hai tốt", trong thiếu niên - nhi đồng có

phong trào "Làm nghìn việc tốt"... Ngoài ra, ở nhiều địa phương còn có phong trào "Hai giỏi" (chiến đấu giỏi, sản xuất giỏi).

Tất cả những phong trào của quần chúng đều vươn tới mục tiêu là đạt năng suất cao trong lao động sản xuất, công tác và học tập, hiệu quả lớn trong chiến đấu và phục vụ chiến đấu, nhằm bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Khẩu hiệu hành động chung của nhân dân miền Bắc lúc này là "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng", "Mỗi người làm việc bằng hai vì đồng bào miền Nam ruột thịt", "Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người"... Đặc biệt, việc bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân trước sự đánh phá ác liệt của máy bay, tàu chiến Mỹ cũng là một trong những nhiệm vụ quan trọng, cấp bách của các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp, là công tác thường xuyên nhằm giữ vững sự ổn định của hậu phương. Từ ngày đầu chiến tranh, các địa phương đã thành lập Hội đồng phòng không nhân dân các cấp và hoạt động của họ đã dần đi vào nề nếp.

Từ trong phong trào yêu nước, quân và dân ta ở miền Bắc đã tỏ rõ sức mạnh của một dân tộc có truyền thống yêu nước, tinh thần lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm và chủ nghĩa anh hùng cách mạng, giành thắng lợi trong lao động xây dựng đất nước, trong chiến đấu bảo vệ Tổ quốc và thực hiện nghĩa vụ của hậu phương lớn.

Trong chiến đấu đã xuất hiện nhiều tập thể và cá nhân anh hùng mà tên tuổi được gắn với những chiến công xuất sắc như chiến công của bộ đội tên lửa (trong các ngày 7 và 18-3-1966, 1 quả đạn 2 máy bay Mỹ). Điểm đặc sắc của cuộc chiến đấu là chiến công giành được không chỉ của bộ đội chủ lực với vũ khí hiện đại như máy bay, tên lửa, cao xạ... mà còn của cả dân quân du kích, tự vệ chiến đấu với vũ khí thông thường.

Trong khi đó, sản xuất tiếp tục được đẩy mạnh với tinh thần "làm ngày không đủ tranh thủ làm đêm". Trong nông nghiệp, diện tích

canh tác được mở rộng, năng suất lao động không ngừng tăng lên, ngày càng có nhiều hợp tác xã, nhiều địa phương đạt được "Ba mục tiêu": từ 7 huyện đạt mức sản lượng 5 tấn trên 1 hécta trong 2 vụ năm 1965, đã tăng lên 14 huyện vào năm 1966, 30 huyện vào năm 1967. Hàng chục nghìn cán bộ, công nhân kỹ thuật được đào tạo để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Trong công nghiệp, năng lực sản xuất ở một số ngành được giữ vững. Các cơ sở công nghiệp lớn đã kịp thời sơ tán, phân tán và sớm ổn định để đi vào sản xuất, bảo đảm những nhu cầu thiết yếu nhất của chiến đấu, sản xuất và đời sống. Công nghiệp địa phương và công nghiệp quốc phòng được tăng lên so với trước chiến tranh. Mức đầu tư vào công nghiệp địa phương trong 2 năm 1966-1967 tăng 1,5 lần so với kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965). Mỗi tỉnh trở thành một đơn vị kinh tế tương đối hoàn chỉnh, có thể tự cấp tự túc đến mức cao nhất, bảo đảm hậu cần cho cuộc chiến đấu tại chỗ, tự sản xuất các mặt hàng tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, một bộ phận quan trọng của công nghiệp địa phương được tăng cường cả về lực lượng sản xuất lẫn quan hệ sản xuất.

Trên cơ sở công nghiệp, nông nghiệp phát triển mà các ngành kinh tế khác như thương nghiệp, tài chính ngân hàng, giao thông vận tải... cùng các ngành văn hóa, giáo dục, y tế cũng phát triển và đã đạt được những thành tựu đáng kể. Trong đó, trước hết phải kể đến là ngành giao thông vận tải.

Giao thông vận tải là một trong những trọng điểm đánh phá của Mỹ. Vượt qua những trận đánh phá ngăn chặn ác liệt của máy bay, tàu chiến Mỹ, các mạch máu giao thông của ta vẫn thường xuyên được giữ vững, bảo đảm yêu cầu phục vụ nhiệm vụ chiến đấu và sản xuất. Trên mạng lưới giao thông của cả nước thì hệ thống đường bộ (đọc Trường Sơn) và đường thủy (theo đường biển) nối liền Bắc - Nam trở thành hệ thống vận tải chiến lược quan trọng nhất và các hoạt động vận chuyển phần lớn là bằng phương tiện cơ giới kết hợp với phương tiện thô sơ.

Qua hai tuyến đường vận tải chiến lược đó, chủ yếu qua tuyến đường Trường Sơn, trong 4 năm (1965-1968), miền Bắc đã đưa vào Nam hơn 30 vạn cán bộ, bộ đội tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu, tham gia xây dựng kinh tế, văn hóa tại các vùng giải phóng, cùng với hàng chục vạn tấn vật chất, gồm vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng, xăng dầu, lương thực, thực phẩm, thuốc men và nhiều vật dụng khác. Tính chung sức người, sức của từ miền Bắc chuyển vào miền Nam trong 4 năm này đã tăng gấp 10 lần so với thời kỳ trước, đó là chưa kể hàng vạn chiến sĩ lái xe, lái tàu, công binh, thanh niên xung phong, giao liên làm nhiệm vụ đưa đón trên tuyến đường Trường Sơn.

Nguồn lực chi viện trên cùng với thắng lợi giành được trong chiến đấu và sản xuất của quân dân ta ở miền Bắc đã có tác dụng to lớn, góp phần quyết định vào thắng lợi ở miền Nam trong cuộc chiến đấu chống "chiến tranh cục bộ" của Mỹ.

Vừa chiến đấu bảo vệ hậu phương, trong những năm 1965 - 1968, với sự chi viện của miền Bắc và chiến thắng của nhân dân miền Bắc đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mỹ đã có tác dụng to lớn góp phần quyết định vào thắng lợi của quân dân ta ở miền Nam trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh cục bộ của Mỹ.

Bảo vệ miền Bắc, chi viện miền Nam là hai nhiệm vụ luôn đi song song mà quân và dân miền Bắc phải quán triệt. Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là phải bảo đảm giao thông vận tải. Tháng 4-1965, Nhà nước ra quyết định về nhiệm vụ và tổ chức mới của bộ đội Trường Sơn, xây dựng tuyến đường này thành mạng đường vận tải cơ giới, bảo đảm vững chắc việc đưa lực lượng vào các chiến trường. Ngày 7-5-1965, Ban Bí thư Trung ương Đảng và Thường vụ Hội đồng Chính phủ ra quyết định "Về một số vấn đề trong công tác giao thông, vận tải ở các tỉnh khu Bốn". Quyết định nhấn mạnh: "Phải bảo đảm giao thông vận tải trên các trục đường chiến lược,

bảo đảm yêu cầu vận chuyển cho các tỉnh khu Bốn, trước hết bảo đảm cho miền Nam và Lào cả vũ khí, chất đốt, một phần lương thực và một số yêu cầu khẩn thiết khác".

Ngày 30-6-1965, Hội đồng Chính phủ lại ra Quyết định về công tác giao thông vận tải và nhân mạng: Các ngành, các cấp phải coi cùng cố giao thông vận tải là một nhiệm vụ trung tâm đột xuất của Đảng và Chính phủ, và ngày 15-7-1965, Ban Bí thư lại ra Chỉ thị "về việc điều cán bộ cho công tác giao thông vận tải".

Tiếp đó, tháng 6-1965, Hội đồng Chính phủ quyết định thành lập Đội Thanh niên xung phong chống Mỹ cứu nước. Hàng chục vạn nam nữ thanh niên miền Bắc đã xung phong lên đường nhận nhiệm vụ ở những nơi khó khăn, ác liệt, chủ yếu là trên mặt trận cầu đường.

Tháng 10-1965, Bộ Chính trị Trung ương Đảng ra Nghị quyết về giao thông vận tải, phát động toàn dân làm công tác giao thông vận tải, trong đó, bộ đội công binh, hậu cần, vận tải, phòng không là lực lượng xung kích.

Hội đồng Chính phủ quyết định thành lập Ban Điều hòa giao thông Trung ương. Ở các tỉnh, thành phố và các trọng điểm giao thông phải thành lập các ban bảo đảm giao thông. Ngoài ra, còn nhiều thông tư, quyết định của Bộ Giao thông vận tải được ban hành nhằm đánh thông mọi mạch máu giao thông, không được để nơi nào bị ách tắc. Quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân là bảo đảm được giao thông thông suốt.

Vì vậy, mặc dù mục tiêu của đế quốc Mỹ là nhằm vào các đầu mối giao thông, nhưng con đường chỉ viện cho miền Nam vẫn không bị gián đoạn. Khối lượng hàng hóa, khí tài được vận chuyển vào miền Nam năm 1965 tương đương với khối lượng vận chuyển trong cả 4 năm từ 1959 đến 1964¹.

1. *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập 4, Sđd, tr. 370.

Còn ở miền Bắc, việc phân phối lương thực, lưu thông hàng hóa, cung cấp vật phẩm cho chế độ luôn được bảo đảm. Hậu cần tại chỗ cho quân và dân chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, cho hải quân và lực lượng canh giữ biển trời vẫn được bảo đảm.

Qua một năm "vừa chiến đấu vừa sản xuất", quân và dân cả nước đã rút ra nhiều kinh nghiệm kể cả về phòng không sơ tán bảo vệ lực lượng, bảo đảm học hành, và đời sống sinh hoạt.

Thực hiện các chủ trương của Đảng và Chính phủ, từ giữa năm 1965, nhiều địa phương trên miền Bắc đã chủ động, khẩn trương tổ chức các đội thanh niên xung phong tập trung để đáp ứng kịp thời đòi hỏi của nhiệm vụ bảo đảm giao thông. Ngày 25-4-1965, Đội thanh niên xung phong chống Mỹ, cứu nước gồm 1.200 đoàn viên thanh niên của tỉnh Thanh Hóa được thành lập¹. Đội biên chế thành 9 đại đội, đội lên đường vào miền Tây Quảng Bình, mở đường ở khu vực Nam Lào. Tiếp đó, chỉ trong tháng 6-1965, các đội thanh niên xung phong tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Ninh Bình, Nam Hà với 8.856 người đã vào đường 559 làm nhiệm vụ mở đường, san lấp hố bom, vận chuyển súng đạn vào miền Nam.

Từ tháng 7-1965, phong trào thanh niên (đa số là nữ) tình nguyện ra nhập thanh niên xung phong chống Mỹ cứu nước. Chỉ trong vòng 3 tháng (từ tháng 4 đến tháng 7-1965), gần 5 vạn thanh niên nam, nữ hậu phương miền Bắc đã được động viên vào 32 đội thanh niên xung phong. Ngoài lực lượng thanh niên xung phong do Trung ương quản lý, từ giữa năm 1965, một số tỉnh: Hà Nội, Nghệ An, Thanh Hóa còn thành lập đội thanh niên xung phong của địa phương. Và đến cuối năm 1965, hầu hết các tỉnh, thành trên miền Bắc đều thành lập đội thanh niên xung phong. Ngoài ra, đồng thời với việc thành lập và phát triển các đội thanh niên xung phong, các địa phương còn huy động một lực lượng dân công hỏa tuyến làm nhiệm vụ vận tải, sửa đường đảm bảo giao thông theo từng cung đường.

1. Do điều kiện lúc này chưa nhận nữ thanh niên.

Đáp ứng đòi hỏi của chiến trường, từ mùa Hè năm 1965, miền Bắc bắt đầu đẩy mạnh nhịp độ tăng quân vào miền Nam. Trước tình hình đó, Bộ Tổng tham mưu và Tổng cục Hậu cần quyết định thành lập Đoàn 665 làm nhiệm vụ đưa quân vào chiến trường và đón thương binh ra hậu phương. Trong khi đó, trên tuyến 559, lực lượng vận tải quân sự cũng được tăng cường về mọi mặt, trở thành đoàn hậu cần chiến lược, đảm trách việc mở đường, vận chuyển, bảo đảm hành quân chi viện cho chiến trường miền Nam và hạ Lào.

Với quyết tâm cao, trí thông minh sáng tạo và lòng dũng cảm, lực lượng bảo đảm giao thông trên miền Bắc và trên tuyến vận tải chiến lược 559 đã khắc phục muôn vàn gian khổ, hy sinh, ngày đêm bám đường, bám trận địa, trụ vững ở những trọng điểm đánh phá của máy bay, tàu chiến, giữ vững mạch máu giao thông. Tổng cộng qua bốn năm chiến tranh phá hoại lần thứ nhất, mặc dù bị địch đánh phá, phong tỏa, ngăn chặn bằng nhiều thủ đoạn, nhưng các lực lượng vận tải miền Bắc đã nâng mức vận chuyển hàng hóa năm 1967 lên gấp sáu lần so với tổng mức vận chuyển năm 1965.

Kết thúc mùa khô năm 1966-1967, tổng khối lượng hàng hóa nhận từ miền Bắc vận chuyển cho chiến trường miền Nam đạt 126% kế hoạch, tăng gấp 3 lần so với mùa khô 1965-1966. Nhờ đó, lần đầu tiên, các chiến trường tạo được lượng vật chất dự trữ tương đối lớn, chuẩn bị cho kế hoạch tác chiến mùa khô 1967-1968.

Đồng thời với việc chuyển hàng hóa, các binh đoàn 559 còn bảo đảm hành quân cho hàng chục vạn lượt từ Bắc vào Nam và từ Nam ra Bắc.

Nhìn chung lại, trong cuộc chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, nhân dân miền Bắc đã bền tâm, vững trí, đoàn kết, dũng cảm, mưu trí, vừa sản xuất, vừa đánh trả không quân, hải quân Mỹ, vừa tăng sức chi viện toàn diện và mạnh mẽ cho cách mạng miền Nam giành thắng lợi này đến thắng lợi khác.

IV. HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO

1. Đấu tranh chống các "chiến dịch hòa bình" và luận điệu đàm phán "không điều kiện" của Mỹ

Để góp phần làm thất bại "chiến tranh đặc biệt" của Mỹ, trong giai đoạn từ 1961 đến 1964, ngoại giao Việt Nam đã hoạt động mạnh nhằm tranh thủ sự ủng hộ quốc tế cho công cuộc xây dựng miền Bắc và tăng cường tiềm lực quốc phòng của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, tố cáo các chính sách độc tài tàn bạo của Ngô Đình Diệm, tố cáo chính sách can thiệp của đế quốc Mỹ và cổ vũ cho phong trào cách mạng của nhân dân miền Nam. Ngoại giao của thời kỳ này đã góp phần làm cho nhân dân thế giới và nhân dân Mỹ ngày càng hiểu rõ tính chất thâm độc, phi nghĩa của cuộc chiến tranh do Mỹ tiến hành ở Việt Nam. Ngoại giao hai miền đã phối hợp vận động quốc tế, đề cao vị trí của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, tranh thủ sự ủng hộ và công nhận của các nước đối với Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và thúc đẩy việc hình thành mặt trận thế giới đoàn kết với nhân dân Việt Nam chống Mỹ.

Trong giai đoạn đánh thắng "chiến tranh cục bộ" (1965-1968), nhiệm vụ trước tiên của ngoại giao Việt Nam là góp phần đánh giá đúng mặt mạnh, mặt hạn chế của địch để xác định chiến lược đấu tranh của nhân dân Việt Nam ở cả hai miền Nam, Bắc nhằm đánh bại "chiến tranh cục bộ" của Mỹ. Kế tục và phát huy những kinh nghiệm ngoại giao truyền thống của ông cha, trong thời kỳ này, Đảng và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa rất coi trọng các hoạt động ngoại giao, coi ngoại giao là một mặt trận phối hợp với mặt trận quân sự và chính trị để đánh Mỹ và thắng Mỹ.

Từ những đánh giá đúng so sánh lực lượng ở Việt Nam và trên thế giới, thấy được bản chất chiến lược của Mỹ, nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam, chấp nhận cuộc đọ sức đầu lịch sử, quyết tâm đánh và thắng cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ.

Tại Hội nghị Trung ương lần thứ 11 (tháng 3-1965), Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã đề ra một số nội dung của nhiệm vụ đối ngoại: Trên cơ sở thực hiện quyết tâm đánh bại kẻ thù ở miền Nam, bảo vệ miền Bắc và đẩy lùi âm mưu mở rộng chiến tranh của Mỹ, phương hướng về đấu tranh ngoại giao của ta phải nhằm đạt được những yêu cầu sau đây:

Về miền Nam:

- Làm rõ chính sách và hành động của đế quốc Mỹ là xâm lược và chính quyền Sài Gòn chỉ là tay sai của Mỹ.

- Làm rõ chính đế quốc Mỹ và tay sai đã phá hoại Hiệp định Giơnevơ 1954.

- Làm rõ cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân miền Nam là chính nghĩa, nhân dân miền Nam vì độc lập dân tộc, hòa bình mà phải chống Mỹ.

- Làm rõ cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân miền Nam là một đóng góp to lớn vào sự nghiệp đấu tranh của nhân dân thế giới.

- Tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ ngày càng mạnh mẽ và đầy đủ hơn của phe xã hội chủ nghĩa cũng như của nhân dân thế giới đối với cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân miền Nam.

Về miền Bắc:

- Làm rõ đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh ra miền Bắc là hòng gỡ thế chúng thất bại trong "chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam, nhưng càng làm thế, chúng càng thất bại nặng nề hơn.

- Làm rõ đế quốc Mỹ đã xâm phạm chủ quyền độc lập ở Việt Nam.

- Động viên dư luận thế giới đòi Mỹ chấm dứt hoàn toàn, không điều kiện việc ném bom bắn phá miền Bắc Việt Nam¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 26, Sđd, tr. 115-117.

Tiếp đó, tháng 12 năm 1965, Hội nghị Trung ương lần thứ 12 họp và tiếp tục đề ra nhiệm vụ: "*Đẩy mạnh đấu tranh ngoại giao, tích cực tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ của phe xã hội chủ nghĩa và của nhân dân thế giới*" và coi "*đó là một nhân tố quan trọng góp phần quyết định thắng lợi của ta*"¹.

Đấu tranh ngoại giao có vị trí rất quan trọng và thực sự là một mặt trận kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Quán triệt Chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh và nghiêm chỉnh chấp hành Nghị quyết Trung ương lần thứ 11 và Nghị quyết Trung ương lần thứ 12, ngoại giao Việt Nam đã triển khai các hoạt động tích cực trên nhiều mặt.

Cùng với hoạt động đối ngoại của Đảng, Nhà nước, các hoạt động ngoại giao của các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội, các hoạt động mang tính chất ngoại giao nhân dân đã góp phần to lớn trong việc vạch trần bộ mặt xâm lược của đế quốc Mỹ, nêu cao tinh thần chính nghĩa trong cuộc chiến đấu vì độc lập, tự do của nhân dân Việt Nam.

Đấu tranh chống các "chiến dịch hòa bình" và luận điệu "đàm phán không điều kiện" của Mỹ; tranh thủ sự ủng hộ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước anh em, bè bạn; mở rộng mặt trận nhân dân thế giới phản đối chiến tranh xâm lược của Mỹ, là sự kết hợp chặt chẽ giữa sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại được Đảng và Nhà nước Việt Nam xác định để giành thắng lợi cho sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc và cuộc "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam của đế quốc Mỹ ngày càng bị thất bại nặng nề, các mục tiêu chiến lược này phía Mỹ ban đầu đề ra không thực hiện được. Sa lầy ở Việt Nam, nước Mỹ lâm vào cuộc khủng hoảng về chính trị và kinh tế, khủng hoảng về chiến lược quân sự và chính sách đối ngoại, tình hình trong nước tạo nên áp lực chính trị ngày

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 26, Sdd, tr. 649.

càng tăng đối với chính quyền và cá nhân Tổng thống Giôn-xơn trên trường quốc tế, Mỹ ngày càng bị cô lập trong vấn đề Việt Nam. Ngày càng có nhiều tiếng nói phản đối, lên án cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam, ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam.

Ngày 11-5-1966, Tòa án Quốc tế Béc-tơ-răng Rutxen (Bertrant Russel) được thành lập, xử tội ác chiến tranh của Mỹ. Trong các phiên họp tháng 5-1966 và tháng 11-1967, Chính phủ Mỹ đã bị tòa án kết luận phạm tội xâm lược chống nhân dân Việt Nam, vi phạm nghiêm trọng luật pháp quốc tế. Kết luận đó có ý nghĩa chính trị to lớn, tác động mạnh tới dư luận thế giới, nhất là dư luận ở nước Mỹ và các nước phương Tây.

Về phía Mỹ, gây chiến tranh xâm lược chống nhân dân Việt Nam, Mỹ ở thế yếu về chính trị và phi nghĩa nên rất coi trọng các thủ đoạn ngoại giao để lừa gạt nhân dân Mỹ và dư luận thế giới. Họ coi "ngoại giao hòa bình" là một bộ phận chiến lược của cuộc chiến tranh xâm lược. Để che đậy tính chất của cuộc chiến tranh, họ nói: "Miền Bắc xâm lược miền Nam", "Mỹ đưa quân vào miền Nam là thực hiện cam kết với đồng minh của Mỹ". Cụ thể, đầu năm 1965, Mỹ ra Sách trắng: "Vì sao có vấn đề Việt Nam" nhằm đổ lỗi cho Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và biện bạch cho việc Mỹ tăng cường can thiệp vào miền Nam Việt Nam. Một thủ đoạn ngoại giao Mỹ sử dụng ráo riết nhất là đòi "đàm phán không điều kiện". Tháng 2 năm 1965, Chính phủ Mỹ thông báo cho Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc là Mỹ sẵn sàng rút quân khỏi miền Nam nếu miền Bắc Việt Nam chấm dứt xâm lược vào miền Nam một cách nhanh chóng và có bảo đảm. Ngày 7 tháng 4 năm 1965, Tổng thống Mỹ tuyên bố sẵn sàng thương lượng không điều kiện và sẽ dành 1 tỷ đô la góp vào kế hoạch phát triển Đông Nam Á, trong đó có Bắc Việt Nam. Từ sau tuyên bố này, chính quyền Mỹ liên tiếp triển khai các chiến dịch hòa bình, đòi Việt Nam "đàm phán không điều kiện". Hoa Kỳ thường kết hợp

các chiến dịch hòa bình với thủ đoạn ném bom, ngừng ném bom để thăm dò và gây sức ép.

Để vạch rõ các luận điệu lừa bịp của Chính phủ Mỹ biện bạch cho cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, chống lại các luận điệu hòa bình giả hiệu của chúng, từ diễn đàn Quốc hội ngày 10-4-1965, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố: *"Chúng ta yêu chuộng hòa bình nhưng chúng ta không sợ chiến tranh. Chúng ta quyết đánh đuổi bọn Mỹ xâm lược, để bảo vệ tự do, độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc ta"*. Người cũng tuyên bố về lập trường của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là: *"Kiên quyết bảo vệ nền độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một, không ai được xâm phạm đến chủ quyền thiêng liêng ấy của nhân dân ta"*¹. Nhằm chống lại các luận điệu hòa bình giả hiệu của chính quyền Mỹ, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mặt trận Dân tộc giải phóng đã tiến hành nhiều hoạt động ngoại giao, tích cực vận động và tuyên truyền quốc tế nhằm cảnh báo dư luận thế giới hành động xâm lược của Mỹ; nhấn mạnh cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam. Trước hành động mở rộng chiến tranh của Mỹ, ngoại giao Việt Nam triển khai trên quy mô lớn tấn công đối phương, tập trung vào các nội dung: đề cao chính nghĩa của Việt Nam, vạch rõ Mỹ xâm phạm một nước có chủ quyền, vạch trần tội ác chiến tranh của Mỹ, nêu cao quyết tâm của nhân dân Việt Nam đánh và thắng chiến tranh xâm lược của Mỹ và thiến chí hòa bình của Việt Nam.

Hai tuyên bố ngày 22-3-1965 của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và ngày 8-4-1965 của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là cơ sở vững chắc để đấu tranh ngoại giao với Mỹ, nhất là luận điệu "đàm phán không điều kiện". Hai tuyên bố trở thành lời hiệu triệu để tập hợp sự ủng hộ của nhân dân thế

1. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 11, Sđd, tr. 432, 433.

giới đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam.

Mục đích của cuộc tấn công ngoại giao của Việt Nam lúc này là nhằm "tố cáo mạnh hơn nữa những tội ác dã man của bọn xâm lược Mỹ, vạch trần thủ đoạn "hòa bình" bịp bợm của chúng; đề cao *lập trường bốn điểm của Chính phủ ta* và bản *Tuyên bố năm điểm của Mặt trận Dân tộc giải phóng*, làm sáng tỏ lập trường chính nghĩa và thế tất thắng của ta; tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ mạnh mẽ hơn nữa bằng nhiều hình thức của nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa anh em, của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế và phong trào giải phóng của nhân dân các nước tư bản chủ nghĩa, nhất là nhân dân Mỹ, và một lực lượng yêu chuộng hòa bình và công lý trên thế giới, lập một mặt trận thống nhất của nhân dân thế giới chống đế quốc Mỹ xâm lược" ¹.

Tuyên bố 4 điểm của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: nêu rõ lập trường và nguyên tắc lớn của một giải pháp cho vấn đề Việt Nam trên cơ sở vận dụng những điều khoản của Hiệp định Giơnevơ 1954 phù hợp với tình hình Việt Nam:

1. Xác nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam. Mỹ phải rút quân đội, nhân viên quân sự, các loại vũ khí Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam, triệt phá các căn cứ quân sự ở miền Nam Việt Nam, chấm dứt can thiệp ở miền Nam, các hành động quân sự của chúng ở miền Bắc Việt Nam.

2. Hai miền đều không có liên minh quân sự với nước ngoài trên đất của mình.

3. Công việc miền Nam do nhân dân miền Nam tự giải quyết theo cương lĩnh của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, không có sự can thiệp của nước ngoài.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 28, Sdd, tr. 174-175.

4. Việc hòa bình, thống nhất đất nước Việt Nam do nhân dân Việt Nam tự giải quyết không có sự can thiệp của nước ngoài.

Ngày 22-3-1965, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra Tuyên bố năm điểm, lên án lực lượng chiến tranh mới của đế quốc Mỹ:

1. Đế quốc Mỹ là kẻ phá hoại Hiệp định Giơnevơ, là kẻ gây chiến và xâm lược cực kỳ thô bạo.

2. Nhân dân miền Nam cương quyết đánh đuổi đế quốc Mỹ để giải phóng miền Nam, thực hiện một miền Nam Việt Nam độc lập, dân chủ, hòa bình và trung lập, tiến tới thống nhất nước nhà.

Nhân dân và quân giải phóng miền Nam quyết hoàn thành đầy đủ nhất nghĩa vụ thương lượng của mình là đánh đuổi đế quốc Mỹ để giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc.

3. Nhân dân miền Nam biết ơn sâu sắc sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân yêu chuộng hòa bình và công lý trên thế giới và tuyên bố sẵn sàng tiếp nhận mọi sự giúp đỡ kể cả vũ khí và mọi dụng cụ chiến tranh của bạn bè Năm châu.

5. Toàn dân đoàn kết, toàn dân vũ trang, tiếp tục anh dũng xông lên, quyết chiến quyết thắng giặc Mỹ và bọn việt gian bán nước.

Thông qua các diễn đàn quốc tế, khu vực, những cuộc thăm viếng, tiếp xúc của các nhà lãnh đạo Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam làm cho bạn bè và dư luận quốc tế hiểu rõ sự giả dối của luận điệu "đàm phán không điều kiện".

Ngày 5-12-1965, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố mạnh mẽ: "Các đề nghị nói chuyện không điều kiện của Mỹ là tuyệt đối không thể chấp nhận được". Ngày 24-1-1966, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư đến người đứng đầu nhà nước và chính phủ của gần 70 nước trên thế giới, trình bày tình hình cuộc chiến tranh do Mỹ tiến hành chống lại Việt Nam ở hai miền Nam - Bắc, vạch trần sự lừa bịp và

thực chất của cuộc vận động "đi tìm hòa bình" và đề nghị 14 điểm của chính quyền Giôn-xơn, khẳng định lòng mong muốn hòa bình của nhân dân Việt Nam, cùng quyết tâm "ngày nào còn đội quân xâm lược Mỹ trên đất nước chúng tôi, thì nhân dân chúng tôi kiên quyết chiến đấu chống lại chúng"¹.

Có thể nói, cuộc đấu tranh làm thất bại chiến dịch hòa bình của Mỹ đã phân tích ở trên có ý nghĩa rất quan trọng và là thắng lợi to lớn của ngoại giao hai miền trong thời kỳ đầu của cuộc chiến tranh. Nhờ các hoạt động đó góp phần tập hợp lực lượng ủng hộ Việt Nam, tranh thủ thời gian, phân hóa hàng ngũ địch, cô lập và gây khó khăn cho Mỹ trên quốc tế. Đến cuối năm 1966 đầu 1967, dư luận trên thế giới đã liên tiếp đòi Mỹ chấm dứt ném bom miền Bắc. Một số nước đòi Mỹ rút quân, đàm phán với Mặt trận Dân tộc giải phóng. Trong khi đó, gần 60 nước liên minh với Mỹ hoặc nhận viện trợ quân sự của Mỹ, chỉ còn 10 nước đứng về phía Mỹ.

2. Tăng cường đoàn kết và tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của các nước trên thế giới

Từ khi đối phó với việc Mỹ tiến hành "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam Việt Nam và leo thang chiến tranh bắn phá miền Bắc Việt Nam, trên mặt trận ngoại giao, Việt Nam đã phối hợp rất tốt việc vừa tiến công, cô lập kẻ địch và việc củng cố hậu phương quốc tế xã hội chủ nghĩa. Để đánh thắng Mỹ - một cường quốc có tiềm lực về kinh tế và quân sự hàng đầu thế giới, Việt Nam cần có sự viện trợ lớn về vật chất kỹ thuật cũng như sự ủng hộ chính trị mạnh mẽ của các nước xã hội chủ nghĩa, trước hết là Liên Xô và Trung Quốc. Trong tình hình nội bộ phong trào cộng sản và công nhân quốc tế có mâu thuẫn sâu sắc, Liên Xô và Trung Quốc đối kháng gay gắt, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nghiên cứu tìm ra những điểm tương đồng và điểm khác nhau

1. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 12, Sdd, tr. 32-33.

trong quan hệ giữa mỗi nước với Việt Nam, xác định lợi ích và chính sách của mỗi nước trong vấn đề chiến tranh Việt Nam, tìm ra mẫu số chung là ủng hộ và giúp đỡ nhân dân Việt Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược, làm nhiệm vụ quốc tế đối với một nước xã hội chủ nghĩa - Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, và bảo đảm hòa bình thế giới. Trên cơ sở đó, chúng ta đã tranh thủ tối đa sự ủng hộ viện trợ của các nước.

Xuất phát từ đường lối độc lập, tự chủ, lấy lợi ích đại cục làm trọng, hiểu rõ lợi ích và các đặc điểm riêng biệt của từng nước anh em để xử lý các mối quan hệ này, thực hiện chính sách nhất quán, đoàn kết, tranh thủ Liên Xô và Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác trong suốt cuộc chiến tranh và trong tình hình quốc tế phức tạp, làm thất bại âm mưu và các hành động ngoại giao của chính quyền Mỹ chia rẽ Việt Nam với các nước đồng minh trong phe xã hội chủ nghĩa.

Có thể nói, cuộc đấu tranh ngoại giao cũng đã tích cực đóng góp trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại, liên quan đến việc tranh thủ sự ủng hộ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác viện trợ không hoàn lại, cho vay không tính lãi đối với nhiều chương trình quân sự, kinh tế, thương mại, kỹ thuật, ngoại tệ. Hàng năm, Việt Nam đều cử các đoàn cấp cao đi thăm các nước xã hội chủ nghĩa, thông báo tình hình, tranh thủ viện trợ kinh tế và quân sự. Việt Nam tận dụng vai trò quan trọng của Liên Xô trên trường quốc tế, đặc biệt đối với các nước Đông Âu, các tổ chức dân chủ, hòa bình quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc. Việt Nam cũng tranh thủ vai trò to lớn của Trung Quốc là hậu phương trực tiếp của Việt Nam cung cấp hậu cần, đảm bảo vận chuyển và xây dựng lực lượng. Cùng với việc tăng cường đoàn kết và tranh thủ sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em và Liên Xô, Trung Quốc, vấn đề đoàn kết nhân dân ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia là nhiệm vụ chiến lược trong cách mạng Việt Nam cũng như trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Vấn đề đoàn kết nhân dân ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia là nhiệm vụ chiến lược trong cách mạng Việt Nam cũng như trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Đối với Việt Nam, mối quan hệ này liên quan trực tiếp đến việc tổ chức hậu cứ cho lực lượng ở miền Nam và đường tiếp tế từ Bắc vào Nam.

Đối với Campuchia, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mặt trận Dân tộc giải phóng đẩy mạnh quan hệ với chính quyền Xihanúc, ủng hộ Quốc trưởng triệu tập và chủ trì Hội nghị nhân dân Đông Dương họp tại Phnôm Pênh tháng 3-1965. Hội nghị tuyên bố tôn trọng chủ quyền, độc lập, trung lập và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia và tránh mọi hành động không phù hợp với nguyên tắc đó. Ngày 31-5-1967, Mặt trận Dân tộc giải phóng và ngày 8-6-1967, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đáp ứng Lời kêu gọi của Chính phủ Vương quốc Campuchia, tuyên bố tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia trong đường biên giới hiện tại. Ngày 20-6-1967, đại diện thường trực Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Phnôm Pênh được nâng cấp thành cơ quan Đại sứ quán. Ngày 22-6-1967, cơ quan đại diện của Mặt trận Dân tộc giải phóng được thành lập ở Phnôm Pênh.

Đối với Lào, trước việc Mỹ thực hiện "chiến tranh đặc biệt" ở mức cao, dùng không quân đánh phá vùng giải phóng Lào, Việt Nam đã giúp đỡ toàn diện lực lượng kháng chiến Lào. Hai bên phối hợp chặt chẽ trong đấu tranh quân sự, chính trị và ngoại giao. Lực lượng kháng chiến Lào phát triển nhanh, vùng giải phóng Lào mở rộng tạo thuận lợi để phát triển đường tiếp tế của Việt Nam từ Bắc vào Nam.

Thúc đẩy hình thành mặt trận nhân dân thế giới và nhân dân Mỹ ủng hộ Việt Nam:

Phong trào nhân dân thế giới ủng hộ nhân dân Việt Nam chống Mỹ xâm lược, hình thành từ cuối năm 1964 đã nhanh chóng mở rộng, phát triển mạnh mẽ từ khi Mỹ đưa quân ồ ạt vào miền Nam

và dùng không quân đánh phá miền Bắc. Phong trào lan từ các nước xã hội chủ nghĩa tới các nước tư bản phát triển và các nước dân tộc độc lập khắp các châu lục.

Phong trào đặc biệt sôi động và quyết liệt nhất là ở các nước Bắc Âu. Phong trào bao gồm các đoàn thể dân chủ, hòa bình, các tổ chức công đoàn, phụ nữ, thanh niên, sinh viên các quốc gia và quốc tế. Nhiều tổ chức tôn giáo, từ thiện cũng hăng hái tham gia phong trào ủng hộ Việt Nam. Nhiều nhân vật có tên tuổi ảnh hưởng quốc tế ở các nước đều bày tỏ ủng hộ Việt Nam, lên án Mỹ. Hội nghị quốc tế Stockholm, tháng 7-1967, quy tụ hàng trăm nhà khoa học, học giả đại diện cho hơn 300 tổ chức đoàn kết với Việt Nam thực sự tiêu biểu cho việc liên kết các xu hướng chính trị xã hội khắp các lục địa đoàn kết ủng hộ Việt Nam.

Các hình thức ủng hộ rất đa dạng, phong phú: mít tinh, biểu tình, hội thảo, ký kiến nghị, quyên góp tiền bạc, thuốc men, quần áo, hiến máu... ủng hộ Việt Nam. Nhiều thanh niên đăng ký tình nguyện sang Việt Nam chiến đấu. Có những cuộc mít tinh đông hàng trăm ngàn người. Tiêu biểu là cuộc diễu hành mà nhân dân Thụy Điển tổ chức ở Stockholm chống Mỹ giữa năm 1967 do Thủ tướng Ôlôp Panmơ cùng đại sứ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa dẫn đầu. Đặc biệt, phong trào nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam chống Mỹ xâm lược không do một trung tâm nào tổ chức và lãnh đạo. Chính cuộc kháng chiến chính nghĩa, anh hùng và những thắng lợi to lớn của nhân dân Việt Nam ở hai miền là động lực chính thức tinh lương tri loài người và thúc đẩy phong trào. Nó tạo thêm sức mạnh và chỗ dựa chính trị, tinh thần cho phong trào của nhân dân thế giới ủng hộ nhân dân Việt Nam.

Trong khoảng thời gian từ năm 1965 đến năm 1969, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã lập thêm 11 sứ quán, nâng tổng số sứ quán ở nước ngoài lên 27. Các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài là đầu mối mở rộng quan hệ với chính phủ, các tổ chức chính trị,

xã hội, văn hóa ở các nước sở tại nhằm thúc đẩy phong trào ủng hộ Việt Nam chống Mỹ xâm lược.

Cùng với nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới, phong trào nhân dân Mỹ chống chiến tranh Việt Nam cũng phát triển nhanh và mạnh, sớm mở ra quy mô toàn quốc và thống nhất hành động.

Ngày mùa thu năm 1965, lúc Mỹ đưa một số đơn vị quân chiến đấu đầu tiên vào Việt Nam, các tổ chức chống chiến tranh đã thành lập "Ủy ban phối hợp toàn quốc" đòi chấm dứt chiến tranh Việt Nam. Ủy ban này đã liên tiếp phát động hai đợt đấu tranh (10-1965 và 3-1966). Hai đợt lôi cuốn trên nửa triệu người Mỹ ở hơn 100 thành phố tham gia. Trong phong trào này, nổi bật là vai trò của các giáo sư, các nhà khoa học, giới tu hành và sinh viên.

Ngày 24-3-1965, mở đầu là cuộc bãi thị của sinh viên trường Đại học Misigan. Tháng 4-1965, phong trào phát triển ở mức độ cao hơn, tập hợp được nhiều tầng lớp nhân dân Mỹ với khoảng 30 đến 40 vạn người kéo về thủ đô Oasinhton đấu tranh. Đặc biệt nhất là hành động tự thiêu của 16 công nhân Mỹ, trong đó có cụ bà Henga Hecdor, anh Morison, anh Râugiơ, Lapeedor, chị Xilin Giancoxki gây chấn động sâu sắc trong xã hội, phản đối chiến tranh¹.

Khi Mỹ càng thất bại và sa lầy ở Việt Nam, phong trào phản chiến của nhân dân Mỹ càng phát triển mạnh. Đợt đấu tranh mùa xuân 1967 (từ 8 đến 15 tháng 4) lôi cuốn hàng triệu người. Đợt đấu tranh mùa thu từ 15 đến 21 tháng 10 năm 1967 đã lôi cuốn 3,7 triệu người tại hàng trăm thành phố tham gia... Trong năm 1967, 1968 diễn ra các phong trào "mùa Hè nóng bỏng" với các cuộc biểu tình, diễu hành diễn ra cùng lúc tại 120 thành phố của nước Mỹ.

Phong trào nhân dân Mỹ chống chiến tranh đã tác động đến thái độ của chính giới cầm quyền Mỹ. Số nghị sĩ chống chiến tranh Việt Nam ngày càng tăng. Nhiều nghị sĩ đòi chấm dứt ném bom

1. *Sức mạnh Việt Nam*, Nxb. Quân đội Nhân dân, H., 1976, tr. 34, 349.

Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đòi thương lượng với sự tham gia của Mặt trận Dân tộc giải phóng... Đánh giá về phong trào nhân dân thế giới chống chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gọi "Mặt trận số một chống đế quốc Mỹ là Việt Nam. Mặt trận số hai ở ngay tại nước Mỹ".

Trong thời gian này, từ năm 1965 đến 1969, nhiều đoàn cấp cao của Đảng và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã thăm các nước và tham gia các hội nghị quốc tế. Tháng 3-1965, Đoàn đại biểu Việt Nam tham gia Hội nghị nhân dân Đông Dương tại Phnôm Pênh, tháng 4 và tháng 5-1965, Đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam tham gia Hội nghị kỷ niệm 10 năm Hội nghị Băng Đung ở Indônêxia và Hội nghị trừ bị Á - Phi lần thứ V. Tháng 6-1965, Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh thăm các nước châu Phi...

Một trong những hoạt động ngoại giao nổi bật trong thời kỳ này là: *Tạo cục diện vừa đánh vừa đàm.*

Thấu hiểu bản chất xâm lược và hiếu chiến của địch, với những kinh nghiệm dày dạn trong đấu tranh ngoại giao, những năm 1965, 1966, 1967, Đảng và Chính phủ trong khi kiên quyết đẩy mạnh đấu tranh quân sự, chính trị đã chủ động tiến công địch về ngoại giao nhằm tạo nên sức mạnh tổng hợp to lớn.

Trên cơ sở thắng lợi của quân và dân hai miền Nam - Bắc trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mỹ ở miền Bắc và chống chiến lược "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam Việt Nam, với mục đích đẩy mạnh hơn nữa cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, từ ngày 23 đến 26-1-1967, Ban Chấp hành Trung ương mở Hội nghị lần thứ 13, bàn việc đẩy mạnh đấu tranh ngoại giao, chủ động tiến công địch, phục vụ sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta.

Tháng 1-1967, tại Hội nghị lần thứ 13 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa III ra Nghị quyết mở rộng mặt trận ngoại giao và

khẳng định: "Chúng ta tiến công địch về ngoại giao bây giờ là đúng lúc". Bản Nghị quyết được thông qua tại Hội nghị nhấn mạnh: "Đi đôi với đấu tranh quân sự và chính trị ở miền Nam, ta cần tiến công địch về mặt trận ngoại giao, phối hợp với hai mặt đấu tranh đó để giành thắng lợi to lớn hơn nữa".

Đến cuối năm 1966, trên đà thắng lợi ở chiến trường, quân và dân miền Nam đã đánh thắng hai cuộc tổng phản công mùa khô (Đông Xuân 1965-1966 và Đông Xuân 1966-1967), chiến dịch tìm và diệt của Mỹ thất bại một bước. Quân và dân miền Bắc đã bắn rơi 1.620 máy bay Mỹ, làm thất bại một bước cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của Mỹ.

Tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 13 (khóa III) tháng 1 năm 1967, quyết định đẩy mạnh chiến đấu trên cả hai miền, đồng thời đề ra chủ trương đấu tranh ngoại giao. Nghị quyết Hội nghị nêu rõ: "Đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị ở miền Nam là nhân tố chủ yếu quyết định giành thắng lợi trên chiến trường, làm cơ sở cho thắng lợi trên mặt trận ngoại giao..."¹.

Hội nghị cũng nêu mục đích, nhiệm vụ của cuộc tấn công ngoại giao lúc này là nhằm tố cáo mạnh mẽ hơn nữa tội ác của đế quốc Mỹ, vạch trần những thủ đoạn hòa bình giả hiệu của chúng, đề cao lập trường bốn điểm của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Tuyên bố 5 điểm của Mặt trận Dân tộc giải phóng, tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ của các nước anh em, bạn bè trên thế giới.

Để giành thắng lợi trên mặt trận này, phương châm đấu tranh của ta là phát huy thế mạnh, thế thắng, chủ động tấn công, giữ vững tính độc lập tự chủ, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các nước anh em.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 13 xác định: "Trước mắt, khẩu hiệu của ta là đòi Mỹ chấm dứt không điều kiện và vĩnh viễn cuộc

1. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (1954-1975)*, tập II, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 1995, tr. 379.

ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa". Với Nghị quyết Hội nghị Trung ương 13, ngoại giao chính thức được coi là một mặt trận quan trọng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Ngày 28-1-1967, thi hành chủ trương đấu tranh ngoại giao mới, Bộ trưởng Ngoại giao tuyên bố: "Chỉ sau khi Hoa Kỳ chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh chống lại nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, thì Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với Mỹ có thể nói chuyện được". Tuyên bố này có ý nghĩa tiền công ngoại giao lớn. Vì suốt trong hai năm qua, Hoa Kỳ luôn đòi "đàm phán không điều kiện". Việt Nam kiên quyết bác bỏ. Với tuyên bố này, Việt Nam tỏ thiện chí hòa bình, giành thế chủ động về ngoại giao, làm thất bại hãn luận điệu "đàm phán không điều kiện" của Mỹ.

Trên tinh thần Nghị quyết Trung ương lần thứ 13, việc Chính phủ Việt Nam chủ động nêu vấn đề "có thể nói chuyện" có điều kiện với Mỹ là một đòn tiến công ngoại giao, nhằm vạch rõ bộ mặt hiếu chiến của Mỹ trong việc xâm lược Việt Nam, ném bom miền Bắc, chà đạp trắng trợn lên chủ quyền, an ninh của Việt Nam, nhưng miệng lại kêu nói đến hòa bình, thương lượng, đồng thời tranh thủ sự ủng hộ quốc tế cho sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân ta trên trường quốc tế.

Trong thư trả lời Tổng thống Mỹ Giôn-xơn ngày 15-2-1967, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: "Nếu Chính phủ Mỹ thật muốn nói chuyện thì trước hết Mỹ phải chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa"¹. Cuộc tiến công ngoại giao còn được tiếp tục với Tuyên bố của Phó Thủ tướng Nguyễn Duy Trinh ngày 29-12-1967: "Sau khi Mỹ chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa,

1. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 12, Sđd, tr. 232.

Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẽ nói chuyện với Mỹ về những vấn đề có liên quan".

Dư luận thế giới hưởng ứng mạnh mẽ. Chính phủ các nước xã hội chủ nghĩa và các nước dân tộc chủ nghĩa bày tỏ hoan nghênh và ủng hộ tuyên bố đó. Dư luận nước Mỹ cũng đòi Nhà trắng đáp ứng đề nghị của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Để kéo Mỹ xuống thang, buộc Mỹ phải ngồi vào bàn đàm phán, Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968. Trên thực tế, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy táo bạo của quân và dân ta đã mở ra một giai đoạn mới vừa đánh vừa đàm phán mà ở đó, chủ trương nhất quán của Đảng là kéo Mỹ xuống thang để đánh thắng hoàn toàn ý chí xâm lược của Mỹ. Và ngày 13-5-1968, hai đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mỹ chính thức gặp nhau lần đầu tại Hội trường các Hội nghị Quốc tế tại đại lộ Kléber, đánh dấu một giai đoạn mới của chiến tranh Việt Nam: độ sâu trên mặt trận ngoại giao đồng thời với trên chiến trường; với Việt Nam là tạo cục diện "vừa đánh vừa đàm"¹.

1. Đây là cuộc ra quân quan trọng thứ 3 của ngoại giao Việt Nam: lần I đàm phán Việt - Pháp 1946; lần 2 Hội nghị Quốc tế về Đông Dương 1954 tại Gionevơ và đàm phán song phương trực tiếp với Mỹ giải quyết chiến tranh Việt Nam.

Chương II

ĐÁNH THẮNG CHIẾN LƯỢC "CHIẾN TRANH CỤC BỘ" CỦA MỸ Ở MIỀN NAM (1965-1968)

I. NỘI DUNG CHIẾN LƯỢC "CHIẾN TRANH CỤC BỘ" CỦA MỸ

Đầu năm 1965, cuộc "chiến tranh đặc biệt" mà Mỹ tiến hành chống lại nhân dân ta ở miền Nam đã phát triển đến đỉnh cao và đứng trước nguy cơ thất bại hoàn toàn. Tính đến giữa năm 1964, quân và dân ta đã nắm quyền kiểm soát dưới hình thức và mức độ khác nhau, 1/3 dân số miền Nam. Để cứu vãn tình thế, Mỹ đã ồ ạt đưa quân viễn chinh cùng với vũ khí, phương tiện chiến tranh vào miền Nam, đẩy mạnh chiến tranh xâm lược, chuyển sang chiến lược "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc với quy mô lớn bằng không quân và hải quân, nhằm khuất phục nhân dân Việt Nam trước sức mạnh quân sự của chúng. Chiến lược chiến tranh mới của đế quốc Mỹ chuẩn bị khá công phu, có tính toán kỹ lưỡng, đã qua làm thử và thăm dò dư luận công chúng Mỹ, thăm dò thái độ quân đồng minh của Mỹ, thăm dò dư luận thế giới, kể cả một số nước xã hội chủ nghĩa.

"Chiến tranh cục bộ" là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân mới, một trong ba hình thức chiến tranh (đặc biệt, cục bộ, tổng lực) được đề ra phù hợp với chiến lược quân sự toàn cầu "phản ứng linh hoạt". Mục tiêu chủ yếu của chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mỹ là đánh bại cách mạng Việt Nam trong vòng 25 đến 30 tháng

(giữa 1965 đến 1967), với kế hoạch ba giai đoạn: Giai đoạn I, phá kế hoạch mùa mưa của Việt Nam, "chặn chiều hướng thua", bảo đảm triển khai nhanh lực lượng quân viễn chinh Mỹ; Giai đoạn II, mở các cuộc phản công chiến lược tiêu diệt chủ lực Việt Nam và kiểm soát vùng nông thôn; Giai đoạn III, hoàn thành việc tiêu diệt chủ lực Việt Nam, bình định miền Nam, rút quân Mỹ về nước cuối năm 1967.

Biện pháp chủ yếu của chiến lược mới của Mỹ ở miền Nam là "tìm và diệt", sau đó là "tìm diệt và bình định", đồng thời dùng không quân và hải quân tăng cường đánh phá miền Bắc hòng ngăn cản sự chi viện từ miền Bắc vào Nam. Trong giai đoạn này, giới cầm quyền Mỹ đã huy động lực lượng và tiền của đến mức cao nhất vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, một "cuộc chiến tranh tàn bạo nhất trong lịch sử loài người"¹.

"Chiến tranh cục bộ" bắt đầu từ đầu năm 1965, đánh dấu bằng sự kiện ngày 8-3-1965, hai tiểu đoàn lính chiến đấu thuộc binh chủng lính thủy đánh bộ Mỹ, trong quân phục dã chiến với xe tăng, pháo tự hành và nhiều trang bị nặng đổ bộ lên bãi biển Đà Nẵng, nơi mà 20 năm trước, năm 1945, quân Pháp cũng đã đổ bộ lên đây thực hiện âm mưu tái chiếm Việt Nam. Và trước đó không lâu, ngày 2-3-1965, cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc bằng không quân, hải quân của Mỹ đã được đẩy lên quy mô ngày càng rộng lớn và ác liệt hơn. Cuộc "chiến tranh cục bộ" của Mỹ được tiến hành bằng lực lượng của quân viễn chinh Mỹ, quân của một số nước thân Mỹ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương² và quân của chính quyền Sài Gòn, trong đó quân Mỹ giữ vai trò quan trọng và không ngừng tăng lên về số lượng và trang bị.

1. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 12, Sđd, tr. 371.

2. Đó là: Nam Triều Tiên (Hàn Quốc), Thái Lan, Philíppin, Ôxtrâyliya, Đài Loan, Niu Dillân.

Để thực hiện chiến lược "chiến tranh cục bộ", Mỹ đã tăng cường cả quân viễn chinh Mỹ và quân một số nước "đồng minh" của Mỹ lẫn quân đội Sài Gòn. Quân viễn chinh Mỹ được coi là chủ bài, là nòng cốt nhằm chống lại lực lượng cách mạng của nhân dân miền Nam. Quân đội Sài Gòn vẫn được sử dụng như một lực lượng quan trọng, là lực lượng chính để bình định, kìm kẹp nhân dân miền Nam.

Số quân Mỹ ở Việt Nam từ năm 1965 đến 1973 là:

1965	184.300 người
1966	410.000 người
1967	485.600 người
1969	543.400 người
1970	474.000 người
1972	184.000 người ¹

Cùng với việc tăng quân và quyết tâm giành thắng lợi bằng quân sự, ngay trong năm 1965 Mỹ đã đưa nhiều đơn vị thuộc loại thiện chiến đến miền Nam Việt Nam. Đó là Sư đoàn bộ binh số 1 (được mệnh danh là Anh Cả đỏ), Sư đoàn kỵ binh không vận 1, Lữ đoàn 1 thuộc Sư đoàn kỵ binh không vận 101 (mệnh danh Thiên thần mũ đỏ), Lữ đoàn 3 thuộc Sư đoàn bộ binh 25 (được mệnh danh là Tia chớp nhiệt đới)... cùng với hai phi đoàn máy bay chiến đấu chiến thuật số 3 và số 12, lực lượng hải quân đặc nhiệm 115 và 116 giữ nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát vùng duyên hải và trên sông. Và lần đầu tiên Mỹ sử dụng một tàu sân bay chạy bằng năng lượng nguyên tử tham gia vào một cuộc chiến tranh.

1. Ban Chỉ đạo Tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị: *Chiến tranh Cách mạng Việt Nam 1945-1954 - Thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 2000, tr. 506.

Cùng với quân đội Mỹ, quân các nước đồng minh của Mỹ, quân đội Sài Gòn cũng được củng cố lại với 520.000 quân gồm 10 sư đoàn, 5 trung đoàn, 20 tiểu đoàn độc lập.

Với lực lượng quân sự hùng hậu trên đây đã được Mỹ sử dụng để chống lại các lực lượng vũ trang Giải phóng miền Nam mà theo số liệu của quân đội Sài Gòn, có khoảng 191.000 người được trang bị vũ khí ít ỏi, thô sơ.

Lính Mỹ có mặt ở miền Nam vào cuối năm 1964 là 26.000 người, đến cuối năm 1965 lên tới 184.314 người và 20.500 lính của các nước thân Mỹ. Đó là chưa kể 70.000 lính hải quân và không quân trên các căn cứ của Mỹ ở Guam, Philíppin, Thái Lan và Hạm đội 7 luôn sẵn sàng tham chiến ở miền Nam.

Nhằm tạo ra một thể chiến lược mới, chủ động bao vây, cô lập cách mạng ở Việt Nam và ở miền Nam, ngày 1-5-1965, tướng Oétmolen - Chỉ huy trưởng Bộ Tư lệnh viện trợ Quân sự Hoa Kỳ đã trình lên Chính phủ Mỹ kế hoạch chiến lược ba giai đoạn có tên gọi "Chương trình hợp tác gồm ba nội dung: tảo thanh, đảm bảo an ninh, tìm và diệt".

Giai đoạn 1: Từ tháng 7-1965 đến hết tháng 12-1965, đưa nhanh quân chiến đấu Mỹ và một số nước phụ thuộc Mỹ vào miền Nam để ngăn chặn chiều hướng sụp đổ của chế độ Sài Gòn, bảo đảm an toàn cho những khu vực đông dân cư, gấp rút triển khai lực lượng chuẩn bị cho cuộc phản công giành lại quyền chủ động chiến trường.

Giai đoạn 2: Từ đầu năm 1966 đến tháng 6-1966, quân Mỹ và lực lượng "đồng minh" mở các cuộc hành quân tìm diệt ở những khu vực ưu tiên đã được xác định, tiêu diệt lực lượng chủ lực Quân giải phóng, phá các căn cứ du kích, hỗ trợ cho chương trình bình định.

Giai đoạn 3: Từ tháng 7-1966 đến giữa hoặc cuối năm 1967, quân Mỹ và quân các nước phụ thuộc phối hợp với quân của chính quyền

Sài Gòn mở các cuộc hành quân tiến công tiêu diệt các lực lượng còn lại của Quân giải phóng và các khu căn cứ du kích, hoàn thành về cơ bản chương trình bình định.

Và để thực hiện kế hoạch trên, biện pháp chủ yếu của Mỹ ở miền Nam Việt Nam là thực hiện "tìm và diệt", sau đó là "tìm diệt và bình định".

Tiến hành "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam, Mỹ nhằm thực hiện âm mưu:

- Nhanh chóng tạo ra ưu thế về binh lực và hỏa lực có thể áp đảo được chủ lực của ta bằng chiến lược quân sự mới "tìm diệt", cố giành lại thế chủ động trên chiến trường, đẩy lực lượng vũ trang của ta trở về phòng ngự, buộc ta phải phân tán đánh nhỏ, hoặc đánh rút về biên giới, làm cho chiến tranh cách mạng tàn lụi dần.

- Mở rộng và củng cố hậu phương của chúng, lập đội quân "bình định" kết hợp hoạt động càn quét với các hoạt động chính trị và xã hội lừa bịp; tung tiền, đồ của nhiều hơn nữa, cố thực hiện cho kỳ được "mặt trận thứ hai" nhằm "tranh thủ trái tim của nhân dân", thực chất là giành lại dân (trước hết là nông dân ở vùng được giải phóng), bắt họ trở lại ách kìm kẹp tàn bạo của Mỹ và chính quyền Sài Gòn.

Mùa hè 1965, đế quốc Mỹ gấp rút đưa vào miền Nam Việt Nam Lữ đoàn dù 173, Lữ đoàn lính thủy đánh bộ số 3 và 4 thuộc sư 3 thủy quân lục chiến; Phi đoàn máy bay hải quân số 1 của lính thủy đánh bộ và Bộ Tư lệnh hậu cần số 1 (nâng tổng số quân Mỹ cuối tháng 5-1965 lên 82.000 tên) và Tiểu đoàn 1 thuộc Trung đoàn Hoàng Gia Ôxtrâyliá (6-1965)¹. Ỡ vào thế quân sự với đội quân đông, vũ khí hiện đại, hỏa lực mạnh, cơ động nhanh, Mỹ vừa mới vào

1. Viện Lịch sử Quân sự, *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)*, tập 4, Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 2000, tr. 24.

miền Nam đã cho quân viễn chinh mở ngay cuộc hành quân "tìm diệt" tiến công đơn vị quân giải phóng ở Vạn Tường - Quảng Ngãi (8-1965). Tiếp đó, Mỹ mở liền hai cuộc phản công chiến lược trong hai mùa khô¹ 1965-1966 và 1966-1967 bằng hàng loạt cuộc hành quân vào "đất thánh Việt cộng"².

Đợt hoạt động Hè - Thu 1965 là đòn tiến công quyết định làm thất bại kế hoạch Giôn-xon - Mác Namara bằng việc kết hợp chặt chẽ và nhịp nhàng giữa tiến công quân sự và nổi dậy của quần chúng, chiến dịch Bình Giã, Ba Gia và Đồng Xoài là diễn hình hợp thành cột mốc đánh dấu sự phá sản hoàn toàn của chiến lược "chiến tranh đặc biệt", đẩy chính quyền Sài Gòn lún sâu thêm vào cuộc khủng hoảng chính trị. Dù vậy, với tiềm lực và sức mạnh quân sự, kinh tế dồi dào và bản chất ngoan cố hiếu chiến, đế quốc Mỹ chưa từ bỏ âm mưu xâm lược Việt Nam.

Sau những thất bại nặng nề, đầu năm 1965 "chiến tranh đặc biệt" của Mỹ ở miền Nam đã bị phá sản về căn bản. Để cứu vãn thất bại, Mỹ đã thay đổi chiến lược chiến tranh xâm lược. Từ "chiến tranh đặc biệt" chúng chuyển sang "chiến tranh cục bộ" - một hình thức cao của chiến tranh thực dân kiểu mới, đưa quân Mỹ và đồng minh ồ ạt vào miền Nam hòng ngăn chặn sự sụp đổ của chính quyền và quân đội Sài Gòn, tiến quân tiêu diệt quân chủ lực, quân giải phóng. Đồng thời, tiếp theo sự kiện "Vịnh Bắc Bộ" ngày 5-8-1964, ngày 7-2-1965 lấy cớ "trả đũa" cuộc tấn công của quân giải phóng vào sân bay Plâyku, chúng ném bom ồ ạt miền Bắc, chính thức tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân đối với nước ta. Đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh xâm lược ra cả hai miền Nam - Bắc, leo những nấc thang nguy hiểm, đe dọa nghiêm trọng cả hòa bình và an ninh

-
1. Khí hậu miền Nam có hai mùa trong năm: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng tư năm sau (theo dương lịch).
 2. Từ của Mỹ và chính quyền Sài Gòn gọi vùng đất do cách mạng nắm giữ.

thế giới. Cách mạng và chiến tranh cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới^(*).

Giữa bối cảnh đó, từ ngày 25 đến 27-3-1965, Hội nghị lần thứ 11 (đặc biệt) của Ban Chấp hành Trung ương khóa III đã họp và quyết nghị về tình hình và nhiệm vụ cấp bách trước mắt của Đảng, Nhà nước và toàn dân Việt Nam.

Đánh để quốc Mỹ trên chiến trường miền Nam không những nhằm giải phóng miền Nam mà còn là biện pháp tích cực nhất để bảo vệ miền Bắc. Vì vậy, nhiệm vụ của miền Bắc là phát huy cao độ tác dụng của hậu phương, động viên sức người, sức của phục vụ tiền tuyến; đồng thời kiên quyết đánh thắng chiến tranh phá hoại của quân đội Mỹ.

Hội nghị đề ra nhiệm vụ cụ thể cho miền Bắc là: đánh thắng chiến tranh phá hoại, tăng cường lực lượng quốc phòng, phát động chiến tranh nhân dân và thực hiện quốc phòng toàn dân, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân, bảo vệ các tuyến giao thông chiến lược, các mục tiêu chính trị và kinh tế, tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất, động viên sức người, sức của tăng cường lực lượng mọi mặt cho cách mạng miền Nam. Ra sức xây dựng miền Bắc vững mạnh về kinh tế và quốc phòng...

Trong việc chuyển hướng các hoạt động kinh tế, xã hội ở miền Bắc, Hội đồng Chính phủ đã đưa ra yêu cầu và được Thủ tướng Phạm Văn Đồng trình bày trong phiên họp thứ ba của Quốc hội vào ngày 16-4-1965 là:

- Ra sức động viên mọi lực lượng, phát huy khả năng tiềm tàng, bảo đảm yêu cầu của chiến trường để đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược.

(*) Tại Tây Nguyên, ngày 7-2-1965, lực lượng đặc công đã tập kích sân bay Cù Hanh ở thị xã Plâycu và trại lính Holonây làm 9 tên Mỹ chết, 72 tên bị thương, 20 máy bay bị phá. Đây là một thiệt hại nặng nề nhất của Mỹ lúc đó.

- Bảo đảm các nhu cầu thiết yếu về đời sống, bồi dưỡng sức dân để sản xuất và chiến đấu lâu dài.

- Qua sản xuất và chiến đấu, làm cho nền kinh tế của ta ngày càng thêm mạnh.

II. TÁC ĐỘNG CỦA "CHIẾN TRANH CỤC BỘ" ĐỐI VỚI KINH TẾ, VĂN HÓA, XÃ HỘI MIỀN NAM

Trong vùng Sài Gòn kiểm soát:

Như đã đề cập ở trên, bối cảnh lịch sử của miền Nam Việt Nam trong 20 năm từ 1955 đến 1975 có mấy đặc điểm quan trọng. Kể từ 1955, miền Nam Việt Nam luôn chịu áp lực nặng nề của cuộc chiến tranh. So với miền Bắc áp lực đó quá phức tạp. Ngoài việc phải huy động một lực lượng rất lớn cho chiến tranh, còn có vấn đề sản xuất bị thu hẹp, hàng hóa thay bằng viện trợ. Viện trợ đó không chỉ có vũ khí và của cải mà còn có cả quân đội nước ngoài. Nghĩa là, chiến tranh ảnh hưởng toàn bộ đến các mặt đời sống xã hội từ chính trị, kinh tế đến văn hóa và nếp sống...

Cùng với áp lực chiến tranh là sự có mặt ngày càng đông của những tên lính viễn chinh Mỹ trên một đất nước nhỏ bé, dân số không đông. Trước khi quân Mỹ trực tiếp vào tham chiến ở miền Nam, đã có hàng trăm cố vấn vào trực tiếp điều hành gần như tất cả các lĩnh vực của xã hội. Theo thống kê, năm 1955, có 685 cố vấn Mỹ, năm 1964 tăng lên 23.300 và đến 1965 Mỹ thực hiện chiến lược "chiến tranh cục bộ", số lính Mỹ ở miền Nam Việt Nam là 184.314. Trong những năm chiến tranh ác liệt ở miền Nam Việt Nam, từ 1965 đến 1971, thường xuyên có từ 200 đến 600 nghìn lính quân đội nước ngoài. Dân số miền Nam lúc đó vào khoảng 16 triệu. Như vậy, tính bình quân, hơn 20 nghìn dân thì có 1 người lính nước ngoài. Đây là một yếu tố gây ra sự "méo mó" rất lớn trong đời sống kinh tế và xã hội.

Đến năm 1967 dân số miền Nam có khoảng 16.300.000 người, tăng khoảng 6,5 triệu người so với năm 1954. Tổng số dân tộc ít người

sống ở vùng cao nguyên có 642.800 người¹; ngoài ra còn có nửa triệu người Việt gốc Miên và người Việt gốc Chăm.

Người Kinh chiếm khoảng 93% dân số, đồng bào dân tộc vùng Tây Nguyên hơn 3%, người Việt gốc Miên và Chăm chiếm khoảng 3%. Trong những năm chiến tranh, dân số ở các đô thị tăng lên nhanh chóng, một phần do sự phát triển kinh tế ở vùng này nhưng chủ yếu là do chính sách "cưỡng bức đô thị hóa" của Mỹ. Hàng triệu người ở vùng nông thôn buộc phải về sống ở thành thị hoặc bị dồn vào sống ở ấp chiến lược, các khu trù mật. Nhất là khi Mỹ tiến hành "chiến tranh cục bộ", đánh phá ác liệt những vùng chúng không kiểm soát được, thi hành ráo riết chính sách bình định. Vì thế, đầu những năm 1960, dân số thành thị chỉ chiếm 20% tổng dân số, nhưng đến đầu năm 1970 đã vọt lên 43% tổng dân số².

Cùng với việc tăng cường mở rộng chiến tranh, Mỹ đã tăng cường đổ tiền của vào miền Nam nhằm áp đặt chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ vào miền Nam. Số tiền viện trợ Mỹ tăng lên nhanh chóng. Chỉ trong 4 năm, từ 1965 đến 1968, Mỹ đã viện trợ cho chính quyền Sài Gòn là 26 tỷ đô la, trong đó viện trợ kinh tế là 12 tỷ đô la³, khoảng 80% viện trợ kinh tế của Mỹ là viện trợ cho không.

Với những khoản viện trợ to lớn đó, Mỹ đã cố gắng xây dựng bộ máy chính quyền thực dân kiểu mới theo thiết chế của nhà nước tư sản. Về hình thức, bộ máy chính quyền này đã có đầy đủ quyền lực như bộ máy chính quyền của một quốc gia độc lập. Cùng với những khoản viện trợ đó, Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã thực hiện

-
1. Phan Quang Dan, *The Republic of Vietnam's Environment and People*, Saigon, 1975, tr. 135.
 2. Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Kinh tế học, *45 năm kinh tế Việt Nam (1945-1990)*, Sđd, tr. 419.
 3. Lê Khoa, *Tình hình kinh tế miền Nam (1955-1975) qua các số liệu thống kê*, Tài liệu tham khảo của Viện KHXH tại TP. Hồ Chí Minh, 1979, tr. 113.

một chính sách kinh tế - xã hội, có tác động trực tiếp đến chiều hướng biến đổi cơ cấu kinh tế - xã hội ở miền Nam.

Về kinh tế, Mỹ chủ trương viện trợ cho chính quyền Sài Gòn, hướng kinh tế miền Nam vào quỹ đạo của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Mỹ và chính quyền Sài Gòn khuyến khích tư bản nước ngoài đầu tư vào thị trường miền Nam.

Hàng hóa Mỹ và các nước đồng minh (Nhật, Nam Triều Tiên) được nhập tràn lan hoặc được đưa ra từ các cửa hàng PX¹ của quân đội viễn chinh Mỹ vừa rẻ, vừa có chất lượng đã bóp nghẹt nhiều ngành sản xuất truyền thống ở miền Nam. Kinh tế - xã hội vùng Sài Gòn trước kia đã phụ thuộc vào Hoa Kỳ, nay trở thành "cái bóng" của chủ nghĩa thực dân kiểu mới.

Chiến tranh cùng với viện trợ ồ ạt của Mỹ, sự hiện diện của hàng chục vạn quân đội Mỹ và đồng minh ở miền Nam đã làm thay đổi diện mạo kinh tế - xã hội miền Nam. Chi phí của Mỹ cho toàn bộ cuộc chiến tranh ở Việt Nam đã lên hàng trăm tỷ USD², gấp đôi chi phí chiến tranh ở Triều Tiên, và chi phí cho chiến tranh Việt Nam được xếp vào loại tốn kém nhất trong lịch sử chiến tranh của Mỹ. "Mỹ đã phải trả giá đắt để có được những thành công hạn chế"³.

Ngân sách chi phí cho chiến tranh Việt Nam của Mỹ tăng lên nhanh chóng. Năm 1968 chi tăng gấp 265 lần so với năm 1965. Năm 1969, chiến tranh ngốn 1/3 tổng chi phí quân sự của Mỹ và

-
1. Cửa hàng PX là hình thức căng tin dành riêng cho lính Mỹ và các nước đồng minh, hàng hóa phong phú và rẻ hơn thị trường.
 2. Một số ý kiến cho rằng mức tổng chi phí này lên 700 tỷ USD. Cũng có ý kiến khác cho rằng: nếu Chính phủ Hoa Kỳ phải trả cả chi phí trong nước, chi phí hậu chiến (bình sĩ xuất ngũ, quân nhân bị thương hay bị ảnh hưởng chiến tranh) thì đến trên 1.000 tỷ USD.
 3. George C. Herring, *Cuộc chiến tranh dài ngày của nước Mỹ và Việt Nam (1950-1975)*, Nxb. Công an Nhân dân, H. 2004, tr. 261.

chiếm hoảng 3% tổng sản phẩm quốc dân. Nguồn đô la khổng lồ và bom đạn của Mỹ đã làm kinh tế, văn hóa, xã hội miền Nam đảo lộn, nhất là vùng đô thị do Mỹ kiểm soát.

Với khoảng 4 - 5 triệu tấn bom đạn, hàng ngàn tấn chất độc hóa học dội xuống miền Nam, hàng triệu hecta đất canh tác bị hoang hóa; làng xóm tiêu điều, dân làng xiêu tán, hàng triệu người sơ tán rời quê hương vào thành phố hoặc nơi tương đối bình an. Mặt khác, với nguồn chi viện khổng lồ cho Sài Gòn, làm diện mạo miền Nam biến đổi đáng kể, nhất là ở vùng đô thị. Việc đột ngột đưa vào nửa triệu quân, hàng trăm cố vấn dân sự, nhiều tỷ USD đã phá hoại sâu sắc một quốc gia vốn đã yếu kém và chia rẽ.

Hàng chục tỷ đô la đổ vào Sài Gòn thời kỳ này tạo nên sự phồn vinh tạm thời ở miền Nam. Cơ sở hạ tầng, đường sá, điện nước phát triển nhanh. Nhiều quốc lộ, tỉnh lộ được trải nhựa và mở rộng thuận tiện cho việc hành quân. Dấu hiệu và sự hiện diện của Mỹ tràn ngập khắp nơi. Nhiều bệnh viện hiện đại, khách sạn, nhà hàng cao cấp ra đời. Hệ thống thông tin, liên lạc phát triển nhanh. Sân bay được xây dựng khắp nơi. Hầu như huyện nào cũng có ít nhất một sân bay dã chiến. Sân bay Tân Sơn Nhất được xây dựng vào loại hiện đại nhất Đông Dương lúc đó. Các quân cảng hiện đại được xây dựng rất nhanh để phục vụ cho cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ. Các cảng của Sài Gòn chật cứng tàu bè, hàng hóa và các tàu chờ dỡ hàng được xếp thành dãy dài ra tận biển.

Trong ngân sách chi tiêu của chính quyền Sài Gòn, chi cho quân sự từ năm 1963 đã bằng mức chi tiêu dân sự. Đến năm 1968, mức chi tiêu cho quân sự tăng lên khoảng 65% tổng số chi tiêu cho mục đích quân sự và dân sự¹.

Kinh tế vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát hoàn toàn phụ thuộc vào Hoa Kỳ. Chi số cán cân thương mại xuất nhập khẩu trước

1. Phan Quang Dan, *The Republic of Vietnam's Environment and People*, Sdd, tr. 420.

đã nhập siêu, trong những năm 1965-1968 càng trầm trọng hơn. Năm 1963, xuất khẩu của Sài Gòn đạt mức cao nhất khoảng 2,5 tỷ đồng Sài Gòn, nhập khẩu gần 10 tỷ. Đến năm 1967, xuất khẩu còn khoảng 1 tỷ đồng Sài Gòn, nhập khẩu tăng vọt lên 42 tỷ¹.

Nền kinh tế vùng Sài Gòn kiểm soát phát triển nhanh theo hướng tư bản. Hàng hóa tăng nhanh cả số lượng và chủng loại. Các thành phố lớn nhộn nhịp vũ trường, quán bar và nhà hàng.

Đối với các vùng nông thôn, nông nghiệp, chính quyền Sài Gòn tăng cường can thiệp vào các làng xã miền Nam. Thời kỳ Diệm cầm quyền, Diệm đã cho lập "Khu trừ mật", "Áp chiến lược" để khống chế các vùng nông thôn, gây xáo trộn trong cơ cấu làng xã cổ truyền. Sau khi Diệm bị lật đổ, chính quyền Sài Gòn vẫn tiếp tục có những sắc lệnh và quy định mới làm cho cơ chế hành chính làng xã miền Nam từ sau năm 1963 đến 1975 hoàn toàn bị khống chế bởi chính quyền cấp trên cả về ngân sách lẫn nhân sự.

Một đặc điểm nổi bật của xã hội lúc này là cơ cấu kinh tế ở miền Nam chuyển sang hướng chủ yếu phục vụ chiến tranh với những đặc điểm như: sản xuất nông nghiệp giảm sút, các ngành phục vụ quân sự và bộ máy chiến tranh tăng lên nhanh chóng, các hoạt động xuất nhập khẩu trở nên nhộn nhịp. Những ngành khác do không cạnh tranh nổi với hàng nhập ngoại một cách tràn lan nên suy giảm dần.

Một trong những đặc điểm của công nghiệp miền Nam giai đoạn này là yếu tố tư bản chủ nghĩa xâm nhập mạnh hơn vào các lĩnh vực sản xuất. Vì thế, trong công nghiệp đã diễn ra quá trình tích tụ, tập trung sản xuất, tập trung lao động đồng thời với quá trình tích lũy tư bản. Số xí nghiệp quy mô lớn, thuê mướn nhiều lao động, vốn đầu tư lớn có tỷ lệ tăng cao hơn so với các xí nghiệp quy mô nhỏ. Chẳng hạn, trong ngành sản xuất thuốc lá đã xuất hiện Trust

1. Việt Nam Cộng hòa (Sài Gòn) - Nha Tổng Giám đốc kế hoạch, *Việt Nam - Niên giám thống kê 1967-1968*, Sài Gòn, 1968, biểu 289a.

của 3 công ty MIC, RITAC và BASTOS do công ty MIC đứng đầu, chiếm ưu thế trong ngành sản xuất thuốc lá ở miền Nam...

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp còn được đánh dấu bởi sự tiến bộ về kỹ thuật sản xuất, cốt lõi là quá trình cơ khí hóa. Bằng nguồn viện trợ kinh tế, Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã cho nhập máy móc công nghiệp, tạo nên sự phát triển của các cơ sở vật chất kỹ thuật trong công nghiệp. Trị giá máy móc nhập cảng từ 1957 đến 1964 là 259,6 triệu đôla, từ năm 1965 đến 1972 là 712,8 triệu đôla, tăng 2,75 lần¹. Nhờ vậy, một số ngành công nghiệp đã được trang bị các dây chuyền chuyên môn hóa sản xuất với công suất lớn, các quy mô công nghệ hiện đại như quy trình ép dầu, làm bột ngọt, sản xuất đồ hộp, dệt vải, lắp ráp chế tạo nông ngư cơ... như nhà máy lắp ráp và chế tạo nông ngư cơ Vinappro, Vikyno².

Ngoài việc tập trung sản xuất trong các xí nghiệp lớn, công nghiệp miền Nam còn có xu hướng tập trung hình thành những khu công nghiệp. Ở Nam Bộ có 3 khu trung tâm công nghiệp tương đối lớn là Sài Gòn-Chợ Lớn, Gia Định (Thủ Đức) và Biên Hòa, được nối với nhau bằng trục giao thông của tuyến xa lộ Sài Gòn-Biên Hòa. Ở Trung Bộ có 2 trung tâm An Hòa-Nông Sơn (Quảng Nam) và Đa Nhim-Cam Ranh (Đà Nẵng). Trong đó, điển hình là khu công nghiệp Biên Hòa, được xây dựng khá hoàn chỉnh gồm 93 nhà máy, trong đó có 42 nhà máy đi vào hoạt động. Nơi đây đã tập trung 80% năng lực sản xuất của cả miền Nam³.

Tuy nhiên, sự phát triển của công nghiệp miền Nam không ổn định, cơ cấu mất cân đối, phụ thuộc nặng nề vào viện trợ của Mỹ.

1. Võ Văn Sen, *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam (1954-1975)*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2005, tr. 109.

2. Võ Văn Sen, *Sđd*, tr. 109.

3. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, *Phong trào công nhân, lao động và hoạt động công đoàn giải phóng miền Nam Việt Nam (1954-1975)*, Nxb. Lao động, 1979, tr. 164.

Thị trường của công nghiệp miền Nam chủ yếu là thị trường nội địa (90% của các sản phẩm thực phẩm và dệt, 80% của các ngành khác). Vai trò của công nghiệp trong xuất khẩu rất nhỏ bé. Giá trị sản lượng của công nghiệp chỉ chiếm khoảng 10%, phần nhỏ nhất trong các khu vực hoạt động kinh tế khác.

Đối với những ngành công nghiệp nhẹ: Công nghiệp nhẹ là lĩnh vực có tốc độ phát triển nhanh nhất của công nghiệp miền Nam, trong đó vị trí hàng đầu phải kể đến là công nghiệp thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, dệt, giấy. Bởi miền Nam vốn là nền nông nghiệp dồi dào tiềm năng, bởi những ngành này lại đòi hỏi ít vốn, thu lời nhanh và quan trọng là chúng phục vụ trực tiếp cho cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ.

Sản lượng của ngành công nghiệp đồ uống, đồ hộp, thuốc lá¹

Sản phẩm	1958	1961	1963	1967
Bia và nước ngọt (triệu lít)	812.000	774.000	1.500.000	2.108.000
Thuốc lá (tấn)	3.400	4.232	6.071	12.400
Đồ hộp (hộp)	(650 t)	2.800.000	3.453.000	4.767.000

Ngành *công nghiệp thực phẩm, đồ uống, thuốc lá* có một số thay đổi. Công nghiệp sản xuất đường tiếp tục phát triển. Công nghiệp đồ hộp, năm 1965 có thêm 2 nhà máy đồ hộp của tư sản gốc Hoa là "Liên hợp kỹ nghệ thực phẩm công ty" (UNIPAC) thuê 500 công nhân và Đông Á thực phẩm công ty (DONA FOOD). Thế nhưng

1. Nguồn: *Kế hoạch phát triển kinh tế miền Nam 10 năm sau chiến tranh của Mỹ - Ngụy*, 1971, tr. 185. NCLS số 7-2003, tr. 39.

ngành này cũng không phát triển được vì không cạnh tranh nổi với hàng ngoại nhập¹.

Ngoài ra, công nghiệp đồ hộp còn có thêm cơ sở chế biến sữa đặc đóng hộp. Trên cơ sở thị trường được mở rộng và dựa vào nguồn nguyên liệu là sữa bột viện trợ, ngành chế biến sữa đặc ở miền Nam ra đời.

Nhà máy sữa đầu tiên là của công ty Mỹ, một chi nhánh của công ty sữa Foremost. Nhà máy thực sự đi vào sản xuất năm 1965, chuyên chế biến sữa từ nguyên liệu sữa bột. Sản lượng tăng nhanh qua các năm. Năm 1965, sản xuất được 25.766 thùng (mỗi thùng 48 hộp). Năm 1969, sản xuất tăng lên 874.814 thùng.

Cũng từ năm 1965 trở đi, sản lượng công nghiệp đồ uống, đặc biệt là bia tăng lên. Sản lượng thuốc lá đã chế biến cũng tăng lên. Một phần quan trọng sản lượng thuốc lá (khoảng 1/5) được dùng để cung cấp cho quân đội Sài Gòn theo hệ thống "quân tiếp vụ", do đó việc tiêu thụ tương đối ổn định.

Nhóm công nghiệp dệt, là ngành công nghiệp lớn thứ hai sau ngành công nghiệp thực phẩm nhưng từ những năm 1965-1966, công nghiệp dệt có sự sa sút do Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã cho nhập một số lượng lớn vải các loại vào thị trường miền Nam, cạnh tranh ác liệt với vải dệt tại nội địa². Sản lượng của các nhà máy dệt miền Nam cũng như khu vực dệt tiểu thủ công giảm đi rõ rệt.

Trong khi công nghiệp nhẹ phát triển với tốc độ và quy mô lớn thì công nghiệp nặng lại rất nhỏ bé. Chỉ có hóa chất, điện là phát triển, công nghiệp cơ khí hầu như rất ít.

1. Theo thống kê của chính quyền Sài Gòn, trong vòng 3 năm (1967-1969), tổng số cá hộp nhập khẩu lên tới 32.303 tấn.

2. Năm 1967, số lượng vải nhập vào thị trường miền Nam là 14.000 tấn (gấp 5 lần so với năm 1965).

Đáp ứng yêu cầu của bộ máy chiến tranh, nhiều ngành công nghiệp ở miền Nam đã có bước phát triển trong khoảng thời gian từ 1965 đến 1968. Đó là ngành:

Công nghiệp hóa chất là ngành công nghiệp tương đối phát triển, giá trị sản lượng chỉ đứng sau công nghiệp thực phẩm và công nghiệp dệt. Sản phẩm của ngành bao gồm các loại hóa chất cơ bản, dược phẩm, phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc sát trùng, sản phẩm cao su, nhựa dẻo, bột giặt, sơn, mực in...

Ngành công nghiệp lắp ráp các mặt hàng tiêu dùng phát triển nhanh chóng. Các xí nghiệp lắp ráp chủ yếu là đồng hồ, máy may, xe gắn máy, máy thu thanh và máy thu hình... đã trở thành những nhóm ngành công nghiệp khá phát triển.

Đặc biệt, ngành *công nghiệp điện lực* được coi là ngành công nghiệp phát triển nhất trong ngành công nghiệp nặng, nhất là từ năm 1965 trở đi, khi cường độ chiến tranh gia tăng. Đầu tư vào công nghiệp điện chiếm khoảng 17,8%, đứng thứ hai sau ngành dệt. Tuy nhiên, ngành điện chưa được sử dụng trong sản xuất mà chủ yếu là để phục vụ chiến tranh.

Về ngân hàng, trong thời kỳ này hệ thống ngân hàng ở miền Nam có bước phát triển nhảy vọt, ngân hàng là một bộ phận khăng khít không thể tách rời, là chìa khóa quyết định kinh tế và đây là đầu mối tư bản của mọi lĩnh vực. Hệ thống ngân hàng thời kỳ này gồm: ngân hàng Quốc gia làm nhiệm vụ quản lý, Ngân hàng Thương mại, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển.

Từ năm 1966 trở đi, hoạt động ngân hàng cũng có sức hút lớn hơn đối với các nhà tư bản. Nhiều nhà tư bản đã bỏ vốn mở thêm ngân hàng, tạo nên bước phát triển nhảy vọt của hệ thống ngân hàng thương mại. Nếu năm 1954 ở miền Nam có 10 ngân hàng, trong đó có 2 ngân hàng của tư sản Việt Nam, thì trong khoảng thời gian từ 1964 đến 1970, đã có 15 ngân hàng thương mại với 56 chi nhánh được thành lập, nâng tổng số ngân hàng thương mại ở miền Nam

lên 28 ngân hàng¹. Số tín dụng của các ngân hàng thương mại cho tư nhân vay tăng nhanh.

**Tình hình tín dụng
của các ngân hàng thương mại cho tư nhân vay²**

Vào cuối tháng 12	Số tín dụng (tỷ VNĐ)	Chỉ số (1958=100)
1965	6,8	218
1966	28,59	919
1967	26,04	837
1968	26,38	848

Từ khi Mỹ trực tiếp đổ quân vào miền Nam, tiến hành chiến lược "chiến tranh cục bộ", chính quyền miền Nam tập trung phát triển nhanh chóng các cơ sở kết cấu hạ tầng để phục vụ nhu cầu của cuộc chiến tranh. Hệ thống đường quốc gia và đường liên tỉnh, liên quận, liên xã đều có sự phát triển đáng kể. Năm 1956, ở miền Nam có tổng cộng 13.794 km đường bộ. Năm 1965 tăng lên 20.127 km. Năm 1973, 20.930 km, trong đó có 6.751 km trải nhựa. Hệ thống đường trải nhựa nối liền nhiều thành phố, trung tâm chính trị, kinh tế và có chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc tế lúc bấy giờ về khả năng chịu được những trọng tải lớn. Phương tiện vận chuyển cũng ngày càng phong phú, hiện đại hơn. Đặc biệt từ 1965, khi Mỹ đổ quân vào miền Nam, chúng đã chi hơn 2 tỷ đô la để hiện đại hóa giao thông vận tải và hạ tầng kỹ thuật. Nếu năm 1956, miền Nam có

-
1. Võ Văn Sen, *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam (1954-1975)*, Sđd, tr. 139.
 2. Nguyễn Văn Ngôn, *Kinh tế Việt Nam*, Viện Đại học Vạn Hạnh xuất bản, Sài Gòn, 1974, tr. 77.

15.513 xe hơi hạng nặng thì đến năm 1971 đã tăng lên 74.000 chiếc, trong đó khu vực Nam Bộ chiếm trên 81%¹. Hệ thống giao thông đường thủy, đường hàng không đều có sự cải thiện. Vào năm 1965, ở miền Nam có 3 sân bay phản lực, 15 sân bay cho máy bay vận tải C 130 lên xuống. Đến đầu năm 1967, số sân bay vận tải tăng lên 14, còn sân bay vận tải cho C 130 là 89. Đương nhiên, sự phát triển của hệ thống đường giao thông trước hết nhằm phục vụ mục đích quân sự nhưng mặt khác, xét dưới góc độ kinh tế, nó cũng giúp cho việc lưu thông hàng hóa thuận lợi.

Sau khi đưa quân Mỹ và chư hầu vào miền Nam, viện trợ của Mỹ cũng tăng lên. Chính quyền miền Nam lại cho nhập cảng ồ ạt. Các nhà nhập khẩu có thể kinh doanh đồng thời trong cả 18 ngành hàng trước đó bị cấm.

Sự có mặt của máy chực vận quân Mỹ và chư hầu, kéo theo là lực lượng lao động phục vụ trong các công sở Mỹ làm cho nhu cầu tiêu thụ của xã hội tăng lên, thị trường tiêu thụ nội địa được mở rộng. Thị trường miền Nam, nhất là ở Sài Gòn và một số thành phố lớn khác đã phát triển rất nhanh, các hoạt động lưu thông hàng hóa cũng như lưu thông tiền tệ đã trở thành phổ biến.

Chính vì vậy mà thương nghiệp phát triển và bước đầu được hiện đại hóa về nhiều mặt như cơ sở vật chất, các định chế, phương thức buôn bán, hệ thống tổ chức kinh doanh, trình độ tổ chức. Sự phát triển của thương nghiệp đã đem lại lợi nhuận cao. Hàng năm đóng góp tỷ lệ giá trị lớn cho tổng sản lượng quốc gia: năm 1960 là 10,4%, 1972 là 18,8%...

Cùng với sự hình thành một tầng lớp thương nhân đông đảo bao gồm tư sản mại bản và hàng triệu người buôn bán lớn nhỏ có vốn kinh doanh lớn hơn rất nhiều so với tư thương ở miền Bắc trong vùng tạm chiếm thời kỳ chống Pháp. Trong những năm từ

1. Võ Văn Sen, *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam (1954-1975)*, Sđd, tr. 120-121.

1960-1969, tổng số hàng hóa tiêu thụ trên thị trường trị giá đạt khoảng 700 triệu đô la. Các cơ sở thương mại như chợ, hiệu buôn đều được nâng cấp hoặc được xây dựng thêm; xây dựng nhiều bến cảng, kho chứa lớn. Năm 1968 Sài Gòn có 33 kho chứa lúa gạo với sức chứa từ 200 tấn đến 9000 tấn mỗi kho. Các công ty xăng dầu ở miền Nam trước tháng 12/1973 có khả năng tồn trữ đến 480 triệu lít.

Về ngoại thương, trong những năm này miền Nam có những biến đổi căn bản. Do Mỹ không chủ trương khai thác lúa gạo, cao su để xuất khẩu mà thay vào đó là việc nhập khẩu, nhất là nhập khẩu hàng hóa viện trợ Mỹ, hoạt động nhập khẩu trở thành hoạt động chủ yếu của ngành kinh tế này, đặc biệt là thời kỳ 1965-1975. Quy mô nhập cảng tăng rất nhanh từ 2.376 triệu đô la (1956-1966) lên 7.549 triệu đô la (1965-1970).

Tình hình xuất nhập khẩu (1965-1969)¹

Đơn vị: triệu USD

Năm	Nhập	Xuất	Sai biệt	Tỷ lệ xuất nhập (%)
1965	370,2	40,3	-329,7	10,8
1966	653,1	25,2	-630,7	3,8
1967	749,4	36,7	-711,7	4,8
1968	668,7	41,3	-627,2	6,1
1969	853,3	33,0	-820,2	3,9

1. Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh, *Tình hình kinh tế miền Nam 1955-1975 qua các chỉ tiêu thống kê*, 1979, tr. 33.

Xuất khẩu lại giảm đáng kể, từ 603,8 triệu USD (1956-1964) xuống 393,1 triệu USD (1965-1975). Chính vì vậy mà tỷ lệ xuất nhập bình quân thời kỳ 1956-1964 còn giữ được ở mức 25,4%, đến thời kỳ 1965-1975, tỷ lệ đó chỉ còn giữ được 5,2%.

Trong nông nghiệp, nếu như cuộc cải cách điền địa lần thứ nhất (1960) có nội dung chủ yếu là trả lại ruộng đất cho địa chủ thì đến Luật người cày có ruộng năm 1970 đã tạo nên tầng lớp trung nông khá giả ở nông thôn, có tác dụng thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Trung nông hóa đã mở đường cho tiếp thu tiến bộ kỹ thuật vào nông thôn. Trước năm 1975, nông thôn miền Nam (chủ yếu là vùng đồng bằng sông Cửu Long đã sử dụng 17 vạn máy móc các loại với tổng công suất 1,2 triệu sức ngựa, gồm 3 triệu tấn phân hóa học, giống mới, chiếm 30% diện tích gieo trồng. Tuy nhiên, nông nghiệp không phải là lĩnh vực chính quyền Sài Gòn quan tâm. Do nguồn viện trợ dồi dào, miền Nam đã nhập khẩu các loại máy móc dùng cho nông thôn: máy cày tay, máy bừa, thay cho sức người. Cùng với sự thay đổi về hình thức sở hữu ruộng đất là sự tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật trong nông nghiệp, đặc biệt là việc cơ giới hóa nông nghiệp. Từ năm 1965 trở đi, máy móc nông nghiệp được nhập càng ngày càng nhiều¹.

Ngoài những biến đổi theo xu hướng phá dần thế độc canh cây lúa, nông nghiệp miền Nam nói chung, Nam Bộ nói riêng còn có sự phát triển của một cơ cấu nông nghiệp khá toàn diện gồm cả trồng trọt cây công nghiệp, cây ăn trái và chăn nuôi trong đó chăn nuôi đã có một tỷ trọng ngày càng lớn. Năm 1968, chăn nuôi chiếm 29,49% tổng sản lượng nông nghiệp miền Nam.

Cùng với quá trình phát triển của yếu tố tư bản chủ nghĩa trong các ngành kinh tế là quá trình đô thị hóa. Quá trình đô thị hóa cũng diễn ra rất nhanh, một phần do sự phát triển của kinh tế nhưng chủ yếu là do chính sách thực dân mới của Mỹ. Đô thị hóa diễn ra với

1. Viện Kinh tế học, *45 năm kinh tế Việt Nam (1945-1990)*, Sđd, tr. 103.

tốc độ nhanh bằng nguồn viện trợ của Mỹ và trước hết là nhằm phục vụ mục đích quân sự, phục vụ cho nhu cầu của lực lượng quân đội viễn chinh, chuyên gia, cố vấn Mỹ. Đồng thời đô thị hóa cũng nhằm thực hiện chính sách thực dân mới của Mỹ về các mặt khác: chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội. Trong những năm 1965-1968 nhiều thành phố, thị xã, thị trấn, khu công nghiệp được mở rộng, tăng cường hoặc xây dựng mới.

Số thành phố có 10 vạn dân trở lên ngày càng nhiều. Thành phố lớn dân số ngày càng đông. Sài Gòn năm 1955 có hơn 1 triệu người thì năm 1968 đã có 2,6 triệu; Đà Nẵng - thành phố lớn thứ hai ở miền Nam năm 1968 có hơn 60 vạn người¹. Quá trình đô thị hóa cùng với sự phát triển kinh tế ở vùng này làm cho cơ cấu xã hội cũng biến đổi theo. Trước hết là đẩy nhanh quá trình phân hóa giai cấp vốn đã tồn tại từ trước đó.

Trong quá trình phát triển, giai cấp tư sản miền Nam có sự phân hóa thành những tầng lớp có địa vị kinh tế khác nhau. Giai cấp tư sản mại bản có vai trò ngày càng lớn. Họ liên kết với nhau thao túng nền kinh tế miền Nam, thu tóm nhiều ngành như công nghiệp nầu và cán thép, xuất nhập khẩu sợi, dệt, kinh doanh lúa gạo, vàng bạc, đá quý, nhà đất, ngân hàng, tín dụng. Cụ thể là:

Trong công nghiệp, tư sản mại bản làm chủ hơn 80% cơ sở công nghiệp thực phẩm, dệt, hóa chất, luyện kim, cơ khí, điện. Trong thương nghiệp, tư sản mại bản, đặc biệt là tư sản mại bản người Hoa giữ độc quyền trên các mặt: thương nghiệp bán sỉ 100%, thương nghiệp bán lẻ 50%, xuất nhập khẩu 90%. Trong lĩnh vực ngân hàng, tín dụng, tư sản mại bản cũng nắm độc quyền lũng đoạn và chi phối. Họ sử dụng tới 80% tổng số tiền cho vay của ngân hàng toàn miền Nam; làm chủ 42 công ty trong 60 công ty có tổng số thương

1. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, *Phong trào công nhân, lao động và hoạt động công đoàn giải phóng miền Nam Việt Nam (1954-1975)*, Sđd, tr. 102.

vụ lớn (trên 1.000 triệu đồng mỗi năm) và luôn luôn chiếm tới 2/3 tổng số vốn đầu tư tại miền Nam.

Nhờ nắm được những ngành kinh tế quan trọng và được Mỹ nâng đỡ nên thế lực kinh tế của tầng lớp này rất lớn, vượt xa so với thế lực kinh tế của tư sản Việt Nam thời Pháp thuộc. Một số tư sản mại bản đã cấu kết với nhau hình thành những tập đoàn lũng đoạn lớn, những ông vua như "vua bột ngọt", "vua sắt thép", "vua kẽm gai", "vua lúa gạo"... Tư sản mại bản trở thành lực lượng có khả năng lũng đoạn chi phối kinh tế ở cả thành thị và nông thôn.

Tầng lớp tư sản mại bản miền Nam gồm 2 bộ phận chủ yếu: Bộ phận tư sản mại bản độc quyền quan liêu, quân phiệt; và bộ phận tư sản mại bản người Việt gốc Hoa có thế lực kinh tế lớn nhất. Tư sản thương nghiệp người Hoa thường cấu kết chặt chẽ với tư sản vận tải, tài chính, ngân hàng trong nước, ngoài nước. Những tập đoàn lũng đoạn lớn, những ông "vua" trong các ngành kinh tế chủ yếu là người Hoa.

Thế lực chính trị của tầng lớp tư sản mại bản rất lớn. Bộ phận tư sản mại bản quan liêu quân phiệt nắm những chức vụ quan trọng trong bộ máy chính quyền, quân đội. Vì quyền lợi chính trị, kinh tế gắn chặt với đế quốc Mỹ như vậy nên tầng lớp này là lực lượng tích cực nhất chống phá phong trào cách mạng để duy trì chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở miền Nam.

Trong khi đó, tầng lớp tư sản dân tộc do không chen chân nổi vào những ngành kinh doanh đem lại lợi nhuận lớn như ngành nhập khẩu nên thế lực kinh tế chỉ vào loại vừa và nhỏ. Thậm chí, có bộ phận bị phá sản do không đủ sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường.

Sự phát triển của các ngành kinh tế theo hướng tư bản chủ nghĩa cũng kéo theo sự phát triển của đội ngũ công nhân.

Trong những năm 1965-1968, đội ngũ công nhân tiếp tục tăng. Năm 1966 có 69.584 công nhân xây dựng; năm 1968 lên tới

80.000 người. Tốc độ tăng của công nhân xây dựng nhanh hơn nhiều so với sự tăng lên của công nhân trong các ngành kỹ nghệ chế tạo. Có nhiều hãng xây dựng tập trung đông công nhân như hãng nhập khẩu RMK - BRJ năm 1967 có tới 30.000 người. Số đông công nhân trong ngành vận tải ở Sài Gòn tăng từ 88.345 người năm 1964 lên tới 113.646 người trong năm 1966. Năm 1969, toàn miền Nam có khoảng 175.500 công nhân vận tải¹.

Lực lượng công nhân làm việc trong các công sở Mỹ cũng tăng lên rất nhanh. Năm 1964 mới có 7.600 người; năm 1965: 51.000 người; giữa năm 1966: 142.000 người; đến năm 1968: 145.000 người².

Trong khi đó, số công nhân trong các đồn điền trồng cây công nghiệp lại giảm đi đáng kể. Chiến tranh đã tàn phá các đồn điền, diện tích trồng cây công nghiệp như cao su, bông... đều bị thu hẹp lại. Năm 1958, số công nhân ở các đồn điền miền Nam có 51.500 người. Năm 1966 còn 26.000 người³.

Do được tiếp xúc với thiết bị, máy móc và kỹ thuật không lạc hậu như thời Pháp thuộc, làm việc dưới sự kiểm soát chặt chẽ của chủ tư bản và dưới sự điều khiển của chuyên viên nước ngoài nên trình độ của bộ phận công nhân kỹ thuật tăng lên. Đội ngũ công nhân lành nghề tập trung ở Sài Gòn và một số khu công nghiệp: Biên Hòa, Gia Định. Sự phát triển của lực lượng này làm cho chất lượng đội ngũ công nhân tăng lên.

-
1. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, *Phong trào công nhân, lao động và hoạt động công đoàn giải phóng miền Nam Việt Nam (1954-1975)*, Sdd, tr. 106-107.
 2. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, *Phong trào công nhân, lao động và hoạt động công đoàn giải phóng miền Nam Việt Nam (1954-1975)*, Sdd, tr. 108.
 3. Cao Văn Lượng, *Công nhân miền Nam Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 31.

Nguồn bổ sung chủ yếu của đội ngũ công nhân là hàng triệu nông dân miền Nam buộc phải di tản vào các thành phố. Ngoài ra, công nhân còn xuất thân từ thợ thủ công, dân nghèo thành thị, tiểu thương, tiểu thủ bị phá sản, công chức mất việc, những học sinh là con em công nhân và các tầng lớp lao động khác. Đời sống của công nhân nhìn chung là cực khổ. Trừ một số công nhân có tay nghề cao được "ưu đãi", còn đa số công nhân phải hưởng một mức lương thuộc loại thấp trong khu vực Đông Nam Á. So với thời Pháp thuộc, thu đoạn bóc lột của các ông chủ tinh vi hơn nhiều.

Về tầng lớp trí thức và công chức ở miền Nam thời gian này được bổ sung bằng nhiều nguồn. Những trí thức và công chức cũ trong bộ máy chính quyền thời Pháp chuyển sang, đội ngũ trí thức công chức mới được đào tạo. Nhu cầu đào tạo đội ngũ trí thức và công chức ngày một tăng. Để thực hiện việc cai trị miền Nam theo chính sách thực dân mới, Mỹ và chính quyền Sài Gòn rất cần có một tầng lớp trí thức và công chức đông đảo. Cho nên, tầng lớp trí thức ngày càng đông và về mặt chính trị của tầng lớp này cũng rất phức tạp, có thể tạm phân thành ba bộ phận.

Thứ nhất, phần lớn trí thức, sinh viên trẻ có tinh thần yêu nước và hướng theo cách mạng.

Bộ phận thứ hai, xuất thân từ con em đại tư sản, tư sản mại bản, giới chóp bu trong hệ thống bộ máy chiến tranh của Sài Gòn có xu hướng chống phá cách mạng.

Bộ phận thứ ba, xuất thân từ gia đình tư sản, tiểu tư sản, địa chủ, họ bị ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa phương Tây.

Cuối năm 1968, có gần 4 triệu người, sống tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn: Sài Gòn - Gia Định, Cần Thơ, Đà Nẵng. Đa số những người này làm việc ở các ngành vất vả, nặng nhọc với đồng lương rẻ mạt. Số người làm trong các ngành giao thông vận tải (đạp xe xích lô, lái xe lam...) khoảng 20%; làm nghề buôn thúng, bán mẹt 25%; làm trong các ngành dịch vụ khoảng 20%. Số còn lại làm

ở các cơ sở tiểu thủ công nghiệp, các khách sạn, nhà hàng, bến tàu, bến xe, bến cảng...¹.

Tầng lớp phú nông ra đời thời cận đại nhưng từ giữa thập niên 60 trở đi, tầng lớp này được tăng nhanh về số lượng. Phú nông miền Nam, nhất là vùng Nam Bộ, chiếm hữu một phần đất đai và đặc biệt nắm giữ một phần quan trọng máy móc.

Từ cuối những năm 60, đầu những năm 70, yếu tố tư bản chủ nghĩa xâm nhập mạnh vào các vùng nông thôn, tầng lớp phú nông - tư sản nông thôn chuyển sang kinh doanh công thương nghiệp là chính - một hình thức kinh doanh đem lại lợi nhuận nhanh và nhiều hơn. Phần lớn số máy kéo của tầng lớp này được sử dụng để đi cày thuê cho người khác. Nguồn thu nhập do kinh doanh máy kéo chiếm tới khoảng 70% tổng số thu nhập của tư sản nông thôn². Ngoài kinh doanh máy móc, tầng lớp tư sản nông thôn còn mở rộng phạm vi kinh doanh như chế biến nông sản, thương nghiệp, cho vay...

Về giáo dục: Kể từ khi xâm lược và chiếm đóng miền Nam Việt Nam (1954-1975), đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn luôn đeo đuổi một chính sách nhất quán là đặt công cuộc giáo dục thanh thiếu niên trong khuôn khổ những hoạt động đánh chiếm và bình định phục vụ cho cuộc chiến tranh xâm lược. Mục tiêu của nền giáo dục vẫn là nhằm thực hiện chính sách thực dân mới của Mỹ. Mỹ xem giáo dục là công cụ để đào tạo một tầng lớp người vong bản, chống cộng, sợ Mỹ, phục Mỹ và sống thực dụng theo chủ nghĩa cá nhân. Nền giáo dục kiểu Mỹ dần dần được xây dựng. Năm 1964, Mỹ triệu tập Đại hội giáo dục toàn quốc (Nam Việt Nam).

-
1. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, *Phong trào công nhân, lao động và hoạt động công đoàn giải phóng miền Nam Việt Nam (1954-1975)*, Sđd, tr. 103.
 2. Trần Hữu Đính, *Quá trình biến đổi về chế độ sở hữu ruộng đất và cơ cấu giai cấp ở nông thôn đồng bằng sông Cửu Long (1969-1975)*, Luận án PTS Khoa học Lịch sử, Hà Nội, 1983, tr. 132.

Tại Đại hội này, Mỹ đã tập trung phá vỡ sự lạc hậu, nặng nề của nền giáo dục cũ của Pháp và đồng thời kiến nghị xây dựng hệ thống giáo dục 12 năm kiểu Mỹ, thực dụng hóa chương trình dạy và học, địa phương hóa trường học và cả tổ chức đội thi cử cũ của giáo dục kiểu Pháp. Từ năm 1965-1968, Mỹ triển khai thực hiện hàng loạt các dự án giáo dục: giáo dục tiểu học cộng đồng, giáo dục trung học tổng hợp, soạn thảo sách giáo khoa mới. Và từ sau năm 1968, nền giáo dục miền Nam đi theo nguyên tắc thông dụng và đại chúng theo kiểu Mỹ.

Và từ giữa thập kỷ 60, giáo dục miền Nam có một bước phát triển đáng kể, đặc biệt là đào tạo đại học và đào tạo chuyên nghiệp. Nếu tính mức phát triển từ năm 1965-1973, tổng số người đi học tăng gấp khoảng 10 lần, tổng số sinh viên đại học tăng 40 lần, số đào tạo chuyên nghiệp tăng 14 lần¹. Xét riêng về đại học, ngành học có số người theo học đông nhất là ngành luật, văn khoa, y khoa rồi mới đến các ngành khoa học tự nhiên. Về đào tạo chuyên nghiệp, từ giữa thập kỷ 60, do nhu cầu về một loạt lĩnh vực chuyên môn có tay nghề cao, các trường huấn nghệ đã đóng một vai trò đáng kể trong lĩnh vực này. Trong 10 năm từ 1964 đến 1975, miền Nam đã đào tạo được một đội ngũ công nhân và cán bộ thực hành nghề không kém phần các nước trong khu vực. Tuy nhiên, đào tạo ngành nghề có tốc độ phát triển nhưng xét về cơ cấu ngành nghề cũng không cân đối vì nhu cầu xã hội trong thời kỳ này.

Nhìn chung, hệ thống các trường học ở miền Nam đã tập trung ở các vùng đô thị, các vùng trung tâm. Còn ở những vùng nông thôn, trường sở ít, trình độ văn hóa của dân thấp, số người mù chữ chiếm tỷ lệ cao. Năm học 1967-1968 vùng Sài Gòn kiểm soát có tổng số 7.241 trường với 47.470 lớp, 2.577.227 học sinh bậc phổ thông,

1. Đặng Phong, *Lịch sử kinh tế Việt Nam*, tập II (1955-1975), Nxb. KHXH, H. 2005, tr. 947.

trong đó có 32.393 sinh viên đại học¹. Mục tiêu của nền giáo dục vẫn là nhằm thực hiện chính sách thực dân mới của Mỹ. Thế hệ trẻ chịu ảnh hưởng không ít văn hóa Hoa Kỳ qua sách báo và đặc biệt là cách sống của hàng chục vạn lính viễn chinh Hoa Kỳ - những kẻ làm chủ phố phường.

Về mặt xã hội, cuộc chiến tranh xâm lược do Mỹ gây ra không chỉ tạo nên những biến chuyển nhanh chóng trên lĩnh vực kinh tế, chính trị, kết cấu giai cấp... ở miền Nam, mà còn gây nên những tai hại sâu sắc về xã hội, tư tưởng, văn hóa và lối sống.

Về văn hóa: Mỹ cho du nhập văn hóa phương Tây, tuyên truyền lối sống Mỹ để tranh thủ lôi kéo nhân dân, nhất là lực lượng thanh niên ủng hộ chính quyền Sài Gòn. Sách báo, phim ảnh khiêu dâm... tràn ngập thị trường miền Nam. Với sự hiện diện của nửa triệu quân, văn hóa Hoa Kỳ thâm nhập khá nhanh vào một bộ phận rất lớn giới trẻ. Tính thực dụng, sống gấp, chạy theo đồng tiền lan truyền nhanh trong một bộ phận không nhỏ thuộc tầng lớp thanh thiếu niên. Gái làm tiền có đến hàng vạn người. Một bộ phận xã hội không còn coi trọng nền văn hóa truyền thống của dân tộc như thời gian trước.

Tuy nhiên, phần lớn thanh niên, học sinh, sinh viên miền Nam đều có tinh thần độc lập dân tộc, yêu tự do và chống ngoại xâm. Các phong trào của thanh niên, học sinh, sinh viên miền Nam chống Mỹ và Thiệu trong những năm tháng này đã chứng minh điều đó.

Trong vùng giải phóng:

Vùng giải phóng trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ không giống như những vùng tự do trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp có những vùng tự do rộng lớn tương đối ổn định như Liên khu

1. Việt Nam Cộng hòa (Sài Gòn) - Nha Tổng giám đốc kế hoạch, *Việt Nam niên giám thống kê 1967-1968*, tr. 67.

Việt Bắc, Liên khu IV, Liên khu V, Tây Nam Bộ... Những vùng đó có ranh giới rõ ràng với vùng Pháp chiếm đóng. Thời kỳ chống Mỹ thì hoàn toàn khác, khái niệm "vùng giải phóng" ở đây thì cần được hiểu là vùng có sự hiện diện của những lực lượng cách mạng dưới những hình thức khác nhau, thường không công khai và không ổn định. Vì tình hình phân bố lực lượng hai bên rất đa dạng, phức tạp không rõ ràng nên việc phân vùng theo phương pháp có điểm không thể phản ánh được đầy đủ thực tế ở miền Nam lúc đó. Vào những năm 60, do vẫn ảnh hưởng của phương pháp phân vùng thời kỳ kháng chiến chống Pháp, người ta vẫn chia miền Nam thành 3 vùng: vùng địch kiểm soát, vùng tranh chấp và vùng ta làm chủ. Hoặc có thể hiểu cách phân vùng không phải thành 3 vùng về mặt địa lý, mà thành 3 hình thức tồn tại của các lực lượng giải phóng¹. Đó là:

1. Vùng địch kiểm soát: Phần lớn ở các thành phố miền Nam trong vùng này biến động gọi là vùng tạm chiếm hay vùng địch kiểm soát, nhưng thực tế địch cũng không kiểm soát được hoàn toàn.

2. Vùng giải phóng và tranh chấp: Phần lớn đồng bằng thuộc loại này. Đó là những vùng có trạng thái giằng co, tranh chấp. Có nơi, có lúc được giải phóng hoàn toàn.

3. Vùng căn cứ địa: là những vùng giải phóng và nhân dân làm chủ. Hầu hết vùng căn cứ đều là rừng và núi. Dân cư thưa thớt, thường nằm sâu trong địa hình hiểm trở và rừng núi, đầm lầy. Như vậy, những vùng căn cứ địa lớn thường không giáp ranh với những vùng trà trộn. Xung quanh các vùng căn cứ địa thường là một vùng khá rộng lớn đã do dân làm chủ. Từ năm 1960, sau khi đồng khởi, nhân dân giành chính quyền ở một số địa phương, thì hình thức vùng giải phóng và vùng tranh chấp trở nên phổ biến. Đến cuối năm 1962, số dân do ta hoàn toàn làm chủ về chính trị là 6,315 triệu người. Phần lớn đất đai, rừng núi ở Nam - Bắc

1. Dẫn theo Đặng Phong, Nxb. KHXH, H. 2005, tr. 983.

Tây Nguyên, miền Đông Nam Bộ, gần 90% số xã ở vùng đồng bằng Nam Bộ và 25% số thôn ở đồng bằng Khu V đều dưới sự kiểm soát của ta¹.

Đến năm 1963, các vùng giải phóng đã mở rộng thêm tới các vùng đồng bằng, diện tích lên tới 27 triệu héc-ta. Trong đó, có 1.109 xã/1.322 xã, chiếm 85%. Khu V có 542 thôn/2.361 thôn, chiếm tỷ lệ 25%. Khu VI, khu vực nhân dân tự quản và rất hạn hẹp chỉ có 9 xã và 5 thôn, chủ yếu ở Bình Thuận, những phần còn lại vẫn do chính quyền quản lý tốt là vùng xen kẽ và trật trệ. Đến những năm 1965-1968, vùng giải phóng miền Nam không rộng lớn và đông dân như những năm 1964, song về cơ bản vẫn bao gồm vùng rừng núi và địa bàn nông thôn xa các trung tâm đô thị và trực giao thông quan trọng.

Cho đến sau cuộc Tổng tấn công năm 1968, vùng giải phóng và vùng nhân dân tự quản được mở rộng hơn. Vùng giải phóng rộng lớn đã hình thành với số dân là 5.144.000 người so với tổng số dân nông thôn miền Nam là 12 triệu người, chiếm 43%. Nếu tính các vùng tranh chấp, ta có thể động viên nhân lực, vật lực 2.100.000 người. Cộng cả hai vùng, lực lượng cách mạng quản lý 60% dân số. Cụ thể: Khu V có 1.624.000 dân, Trị Thiên có 180.000 dân, Khu VI có 125.000 dân, Khu VII - đồng bằng Nam Bộ có 1.200.000 dân, Khu VIII có 1.500.000 dân, Khu IX có 1.500.000 dân, khu Sài Gòn - Chợ Lớn có 95.000 dân².

Vùng giải phóng không giống như vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát, đời sống nhân dân ở đó còn gặp rất nhiều khó khăn do địch liên tục càn quét, bắn phá, phần lớn dân vùng giải phóng là nông dân và kinh tế vùng giải phóng chủ yếu là tự cung, tự cấp.

1. Báo cáo của Ủy ban Thống nhất Chính phủ về tình hình kinh tế vùng giải phóng 1962-1963, Ban Thống nhất Chính phủ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, hồ sơ số 254, tr. 33.

2. Sđd, Hồ sơ số 352.

Trong thời kỳ này, vùng giải phóng nói chung tuy tình hình địa lý và dân cư có khác nhau rất nhiều, nhưng có những điểm chung là chịu nhiều áp lực của chiến tranh tàn phá, khó khăn trong sản xuất và đời sống, lại bị Mỹ và chính quyền Sài Gòn bao vây, cô lập làm cho khó khăn thiếu thốn càng khó khăn hơn. Địch đánh phá liên tục. Với chiến lược 2 gọng kìm của kế hoạch Giôn-xơn - Mác Namara, một mặt "tìm diệt" và mặt khác "bình định", chúng mưu toan tiêu diệt lực lượng của ta giành thắng lợi quyết định, để thay đổi tình hình cuộc chiến. Với kỹ thuật hiện đại của không quân và bộ binh, quân đội Mỹ và Sài Gòn liên tiếp oanh tạc, phá hủy đường sá, cầu cống, mang máy đốt nhà, cướp phá lúa gạo, tài sản, rải chất độc hóa học để phá hoại cây rừng nương rẫy và hoa màu. Theo thống kê đến năm 1970, chất độc hóa học đã tàn phá hơn 800.000 héc ta lúa và hoa màu, hơn 30.000 héc ta cao su, 2/3 rừng tràm U Minh bị đốt và bị chất độc hóa học phá hủy, 50% rừng đước Năm Căn bị cháy. Hơn 100.000 héc ta bị chiếm làm sân bay và căn cứ quân sự¹. Do đó, vùng giải phóng tuy vẫn rộng (40% đất đai) nhưng trước sự đánh phá ngày càng ác liệt của địch, người thưa dần, có nhiều vùng bị biến thành "vùng trắng" như Củ Chi.

Vùng đồng bằng sông Cửu Long nổi tiếng về sự trù phú nhưng vì bom đạn nên ruộng đất bị hoang hóa, trâu bò bị giết hại, vườn cây trái bị hủy hoại. Có tới 2/3 rừng tràm U Minh vừa bị đốt vừa bị chất độc hóa học hủy diệt, 50% rừng đước Năm Căn bị cháy và bị chất độc hóa học phá hủy... Bên cạnh đó, lao động nông thôn thiếu nghiêm trọng và một số nơi hầu như không còn lao động chính. Một số bị địch bắt, một số chạy vào vùng địch kiểm soát, một số thoát ly phục vụ cách mạng. Tình trạng thiếu sức kéo và nông cụ cũng đã trở nên nghiêm trọng và phổ biến ở các vùng miền Tây Nam Bộ và vùng giải phóng Quảng Đà (Quảng Nam - Đà Nẵng).

1. Lâm Quang Huyền, *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam*, Nxb. KHXH, H. 1997, tr. 115.

Do đó, nông nghiệp vẫn là một nội dung căn bản của vấn đề xây dựng kinh tế vùng giải phóng. Năm 1965, Trung ương Cục chủ trương chia ruộng đất cho nông dân theo tinh thần mới, có phân biệt đối xử với tầng lớp địa chủ. Đối với địa chủ không làm việc gian thì khi lấy ruộng đất của họ chia cho nông dân, có sự bù đắp thích đáng và chiếu cố, giúp đỡ gia đình họ làm ăn theo con đường tiến bộ. Với nông dân canh tác trên số ruộng đất mà địa chủ vắng mặt, họ được tự do sản xuất, hưởng thụ hoa lợi và phải có đóng góp một phần thu nhập cho cách mạng.

Nhờ thực hiện chủ trương trên nên trong vòng 15 năm, nông dân miền Nam đã được chính quyền cách mạng giải quyết vấn đề ruộng đất như sau: Năm 1954 khoảng 1,5 triệu héc ta trong tổng số 3 triệu héc ta diện tích canh tác toàn Miền được cách mạng chia cấp cho nông dân. Đến năm 1959-1960 giảm xuống còn 750.000 héc ta. Năm 1965 nông dân được chính quyền cách mạng chia 2,1 triệu héc ta, chiếm 70% tổng số ruộng đất ở miền Nam. Đến năm 1967, thì vấn đề ruộng đất đã được đưa vào cương lĩnh chính trị của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam.

Phục hồi và phát triển thủ công nghiệp: Những dụng cụ thông thường cho sinh hoạt và cho sản xuất thì không thể chỉ trông chờ vào chi viện của miền Bắc hoặc mua sắm từ các đô thị. Chính quyền ở các vùng giải phóng chủ trương khôi phục, phát triển một số ngành nghề thủ công tại chỗ: rèn, giấy, dệt, trồng dâu, dệt gấm, chế biến thực phẩm... Nhờ đó, các vùng giải phóng đã có thể tự túc được một phần những mặt hàng thương nghiệp.

Về thương nghiệp: Chính sách lưu thông hàng hóa thời kỳ chống Mỹ khác rất nhiều so với thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Thời kỳ này chính Mỹ và quân đội Sài Gòn thực hiện chính sách bao vây kinh tế đối với vùng giải phóng và vùng căn cứ địa. Lúc này vùng giải phóng thiếu gạo và nông sản như miền núi Tây Nguyên và miền núi Nam Trung Bộ. Cho nên, lưu thông hàng hóa vẫn dựa vào mấy nguồn chủ yếu sau đây:

Hàng hóa mua từ vùng địch kiểm soát là nguồn thường xuyên và quan trọng hơn cả. Nhiều chợ vùng giáp ranh được thành lập để móc nối, mua hàng từ vùng địch kiểm soát. Nguồn hàng hóa mua từ các chợ này có thời gian chiếm 70-80% tổng số hàng hóa của nhiều tỉnh khu V và vùng Nam Bộ.

Tổ chức trao đổi hàng hóa trong vùng, mậu dịch quốc doanh cũng được lập ở nhiều nơi nhằm thu mua, trao đổi hàng hóa giữa nhân dân trong vùng giải phóng và giữa nhân dân với bộ phận phụ trách mua bán của Mặt trận. Hoạt động của mậu dịch quốc doanh chủ yếu ở vùng rừng núi Khu V. Năm 1968, mậu dịch quốc doanh đã phục vụ nhu cầu của bộ đội được 23,2% tổng số nhu yếu phẩm, đáp ứng được yêu cầu hàng hóa của khối Dân - Chính - Đảng 67%, cung cấp cho nhân dân miền núi 4%.

Nguồn thu tài chính của Mặt trận trong những năm 1965-1968 dựa vào 2 nguồn chính là chi viện của miền Bắc và đóng góp của nhân dân. Chi viện của Trung ương ngày càng tăng. Năm 1965 thì số chi viện của Trung ương tăng lên tới 655 triệu đồng, tương đương với gần 11 triệu đô la, chiếm 44% tổng số thu ngân sách Miền¹. Tổng số thu của ngân sách Miền từ 1.494 triệu đồng tiền Sài Gòn năm 1965 đã tăng lên 5.827 triệu đồng năm 1968, tương đương 582.700 tấn thóc. Chi viện của Trung ương năm 1968 cho miền Nam (chưa kể Khu V) đã lên tới 30 triệu đô la, bằng 272% số tiền Trung ương chi viện năm 1965 (11 triệu đô la) và gấp trên 128 lần số Trung ương chi viện năm 1960².

Đóng góp của nhân dân chủ yếu từ thuế, trong đó thuế nông nghiệp rất quan trọng. Năm 1966, tổng số thu của Quảng Nam là

-
1. Bộ Tài chính, Viện Khoa học Tài chính, *Lịch sử Tài chính Việt Nam*, tập 2, Hà Nội, 1995, tr. 330-331.
 2. Bộ Tài chính, Viện Khoa học Tài chính, *Lịch sử Tài chính Việt Nam*, tập 2, Sđd, tr. 336.

37 triệu đồng, trong đó nông nghiệp chiếm 28 triệu đồng¹. Chính sách thuế nông nghiệp quy định mức độ động viên hợp lý hơn dựa trên cơ sở diện tích, sản lượng, ruộng đất và nhân khẩu nông nghiệp của từng nông hộ theo một biểu thu lũy tiến toàn phần, người thu hoạch nhiều đóng góp nhiều, người thu hoạch ít đóng góp ít². Nguyên tắc chung là những nông hộ có mức thu hoạch bình quân nhân khẩu nông nghiệp dưới 100kg thóc trở lên phải nộp theo một biểu thu 16 bậc đảm phụ khác nhau, mức thấp nhất là 6% và cao nhất là 30%.

Từ năm 1966 trở đi, nhân dân đều nộp đảm phụ bằng tiền, trừ một vài vùng ở rừng sâu, ở khu căn cứ U Minh (miền Tây Nam Bộ) thì vẫn nộp bằng thóc. Nhờ vậy, trong các năm 1966, 1967, mặc dù hoàn cảnh thu có nhiều khó khăn hơn, diện tích bị thu hẹp hơn, nhưng nguồn thu đảm phụ lại đạt kết quả cao nhất kể từ năm 1964. Toàn Miền (trừ khu V) năm 1966 thu được 185.820 tấn thóc và năm 1967 thu được 230.600 tấn thóc³.

Chính sách đảm phụ nông nghiệp đã được thi hành ở tất cả các vùng nông thôn giải phóng từ đồng bằng đến miền núi. Nhân dân được học tập đầy đủ về nội dung chính sách và nghiệp vụ thu nộp. Nhờ vậy mà từ năm 1966 trở đi, công tác đảm phụ nông nghiệp đã đi vào nề nếp.

Ở miền Nam, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, chúng ta chưa thành lập được ngân hàng, nhưng đã tiến hành những mặt công tác có tính chất nghiệp vụ ngân hàng, như quản lý khoa học, quản lý cấp phát ngân sách. Theo định mức và đã cho nông dân ở những vùng nông thôn giải phóng vay để đẩy mạnh sản xuất.

1. Hồ sơ 352, Sdd, tr. 10.

2. Bộ Tài chính, Viện Khoa học Tài chính, *Lịch sử Tài chính Việt Nam*, tập 2, Sdd, tr. 328.

3. Bộ Tài chính, Viện Khoa học Tài chính, *Lịch sử Tài chính Việt Nam*, tập 2, Sdd, tr. 328.

Việc này do cơ quan kho bạc (sau này là ngân tín) phụ trách. Đặc biệt ta có tổ chức mạng lưới đổi tiền Sài Gòn và ngoại tệ ngay cả trong vùng địch kiểm soát để thu hút một số tiền Sài Gòn sử dụng cho nhu cầu của công tác cách mạng.

Từ năm 1965, do quân đội Sài Gòn mở rộng chiến tranh, chia cắt vùng giải phóng nên Trung ương đã tăng cường chi viện cho miền Nam bằng đôla tiền mặt. Ban Kinh - Tài Miền phải đổi ra 2 loại tiền là tiền Sài Gòn và tiền Riel Campuchia để chi tiêu cho ngân sách, vì lúc đó nguồn tiếp tế lương thực, thực phẩm, hàng hóa công nghệ phẩm chủ yếu mua từ hai nơi là các đô thị miền Nam và Campuchia.

Việc đổi tiền từ đôla ra Riel Campuchia và tiền Sài Gòn được Trung ương Cục chỉ đạo chặt chẽ. Ban Kinh - Tài Miền đã tổ chức mạng lưới đổi tiền tại Phnôm Pênh và tại Sài Gòn và mạng lưới vận chuyển từ Sài Gòn, Phnôm Pênh về căn cứ. Đồng thời Ban Kinh - Tài Miền còn cùng với Ban Kinh - Tài Sài Gòn - Gia Định sưu tầm tài liệu, tình hình và âm mưu về kinh tế tiền tệ của chính quyền Sài Gòn, kịp thời phát hiện những thủ đoạn phá giá tiền tệ, rút kinh nghiệm từ tình hình lạm phát tiền đôla và tiền Sài Gòn để chỉ đạo tỷ giá trong công tác đổi tiền, chỉ đạo giá cả thu mua hàng hóa và mức dự trữ tiền mặt nhằm đảm bảo tài sản không bị tổn thất do đồng tiền của địch bị phá giá hoặc sụt giá¹.

Văn hóa - giáo dục:

Để đáp ứng yêu cầu học tập của nhân dân và nhất là do nhu cầu đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ đông đảo của cách mạng, ngay từ tháng 10-1962, Tiểu ban Giáo dục Trung ương Cục miền Nam (gọi tắt là Tiểu ban Giáo dục Miền) được thành lập. Và, sau đó các Tiểu ban giáo dục khu, tỉnh, huyện được thành lập. Ở cấp xã có

1. Bộ Tài chính, Viện Khoa học Tài chính, *Lịch sử Tài chính Việt Nam*, tập 2, Sdd, tr. 346-347.

Ban Giáo dục xã. Từ đó công tác giáo dục cách mạng có sự chỉ đạo thống nhất về mục tiêu giáo dục, chương trình và sách giáo khoa cũng như về tổ chức đào tạo cán bộ và bồi dưỡng giáo viên. Cho nên giai đoạn 1961-1968 là giai đoạn gay go, phức tạp nhất của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng trong vùng giải phóng, chính quyền cách mạng vẫn tổ chức được các lớp học cho cán bộ, nhân dân và học sinh. Đặc biệt, cuối tháng 4 năm 1964, Đại hội Giáo dục toàn miền Nam được triệu tập gồm 100 đại biểu từ Bến Hải đến Cà Mau về dự. Đại hội đã quán triệt đường lối giáo dục của Đảng, trao đổi công tác xây dựng chương trình học và phương pháp giảng dạy, Đại hội giáo dục là một mốc quan trọng đánh dấu sự phát triển của giáo dục cách mạng miền Nam.

Trong điều kiện khó khăn gian khổ ác liệt của cuộc kháng chiến, nền giáo dục cách mạng ở miền Nam đã đạt được những thành tựu to lớn trong công tác giáo dục phổ thông và bình dân học vụ, góp phần xứng đáng cho công cuộc giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. Ngành học phổ thông và bình dân học vụ tồn tại song song trong cuộc kháng chiến đào tạo cho các đối tượng: cán bộ, chiến sĩ, thanh niên, công nông và trẻ em. Nhờ nắm vững và vận dụng sáng tạo quan điểm, đường lối của Đảng, trong 21 năm kháng chiến, trải qua nhiều giai đoạn "thăng trầm" nhưng ở bất cứ nơi nào, hễ có dân, có cơ quan đơn vị là có những lớp học phổ thông cho trẻ em và bình dân học vụ (xóa mù chữ và bổ túc văn hóa cho cán bộ chiến sĩ và nhân dân).

Để đối phó với chiến lược "chiến tranh cục bộ" của Mỹ, đầu năm 1966-1967, Tiểu ban Giáo dục Miền đã chủ trương chuyển hướng và đề ra nhiệm vụ cho toàn ngành: Trong công tác bình dân học vụ, ngành giáo dục đã chủ trương công tác xóa mù chữ và bổ túc văn hóa nâng cao trình độ văn hóa cho nhân dân.

Trên cơ sở đường lối chính sách phát triển chung cho toàn miền đã được xác định, ở các Tiểu ban Giáo dục tùy vào tình hình cụ thể của khu, huyện, xã đã có những chỉ đạo cụ thể. Trong những năm

chiến tranh ác liệt, thực hiện khẩu hiệu "Dân bám đất, giáo dục bám dân, giáo viên bám trường, lớp", nhiều địa phương đã nhanh chóng và linh hoạt phân tán trường lớp, theo dân ra đồng hoặc ra vùng ven, những nơi dân tạm định cư. Cán bộ, giáo viên một mặt phải biết vận động quần chúng cho con em đi học, mặt khác phải biết tổ chức bảo vệ học sinh tránh bom đạn và đối phó khi địch càn quét. Các lớp học được bố trí trong nhà dân, dưới hầm, ven kênh rạch, trên thuyền... Có nơi học ban ngày, có nơi học ban đêm. Nhiều nơi trường, lớp đã phải làm đi làm lại 5 đến 7 lần. Cán bộ và giáo viên thực hiện ba cùng với dân để dạy học cho học sinh. Có nơi chỉ có một hoặc hai người học nhưng giáo viên vẫn dạy. Các địa phương đều quyết tâm mở lớp bỏ túc văn hóa cho cán bộ chủ chốt, cho thanh niên công - nông. Chính vì vậy, dù trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn, thiếu thốn, sự nghiệp giáo dục ở vùng giải phóng vẫn được xây dựng và củng cố và hoạt động bình thường.

Trong những năm chiến tranh ác liệt, tại miền Trung và Nam Trung Bộ, thường xuyên có 65.000 người theo học bỏ túc văn hóa. Tỉnh ủy Mỹ Tho có quyết định buộc tất cả bí thư và phó bí thư xã phải đến lớp học bỏ túc. Tại huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, nơi lực lượng Hoa Kỳ đóng quân và càn quét thường xuyên, vẫn có 300 người đến lớp bỏ túc trong năm 1967. Nhiều xã ở phía bắc Quảng Nam xóa nạn mù chữ trong năm học 1967-1968, phía nam của Quảng Nam thường xuyên có 10.000 người đi học. Tại Kon Tum đã mở 417 lớp với gần 3.600 học viên. Riêng tỉnh Bến Tre có đến 1.140 lớp và nhóm học xóa mù chữ và bỏ túc văn hóa của cán bộ, du kích và nam nữ thanh niên. Đến đầu năm 1965, ta mở trường Bỏ túc văn hóa công nông đầu tiên tại Kinh Cái Giáo với quy mô lớn.

Trong các cơ quan miền Đông Nam Bộ, tỷ lệ người đi học rất cao. Miền Tây và miền Đông Nam Bộ mỗi vùng thường xuyên có trên 10.000 người đến lớp.

Cùng với công tác bỏ túc văn hóa, ngành giáo dục phổ thông cũng đã vượt qua nhiều khó khăn gian khổ để duy trì và phát triển,

mở trường tiểu học, trung học phổ thông, trung học chuyên khoa, đáp ứng nhu cầu học tập của thể hệ trẻ. Trường Sư phạm trung cấp Tây Nguyên ổn định đào tạo, số giáo sinh ra trường về địa phương giảng dạy ngày càng đông. Một số trường nội trú cho học sinh được thành lập. Sóc Trăng mở thêm trường Lê Văn Tám, Samaki cho con em người Khơme; Rạch Giá có trường Quảng Ninh; Cà Mau có trường Ninh Bình; Vĩnh Long có trường Văn Liệt; Trà Vinh mở trường Trà Vinh; Cần Thơ mở trường Tây Đô. Trung bình khi mở trường mỗi trường có 4-5 lớp và mấy năm sau lên 7-8 lớp. Đến năm 1966, các em học sinh trường Lý Tự Trọng, Ninh Bình, Tây Đô... đã có học sinh tốt nghiệp cấp II.

Trong năm 1966-1967, các xã vùng giải phóng ở miền Tây Nam Bộ, các xã đều có trường cấp I hoàn chỉnh (từ lớp 1 cho đến lớp 4 hệ 10 năm) và 60% huyện đồng bằng có trường cấp II. Đặc biệt ở Quảng Nam, Quảng Đà, Quảng Ngãi, Bình Định đã có trường cấp II hoàn chỉnh, thu hút hầu hết con em trong vùng giải phóng và một số bộ phận con em vùng địch tạm chiếm đến trường¹.

Dù chiến tranh ngày càng ác liệt, nhưng một số địa phương vẫn có sĩ số học sinh trên 10.000 em như tỉnh Quảng Ngãi có 14.000 học sinh; Bắc Quảng Nam có 12.000 học sinh; Cửu Long, Bến Tre mỗi tỉnh có 16.000 học sinh; Trà Vinh có 22.688 học sinh. Tại Củ Chi, Trảng Bàng, Hậu Nghĩa - nơi địch đánh phá ác liệt nhất vẫn có 6.000 học sinh đến trường.

Cùng với việc tổ chức trường lớp, công tác đào tạo đội ngũ giáo viên cho các trường vùng giải phóng cũng rất được chú trọng. Năm 1963, lớp học cho giáo sinh đầu tiên được mở ở Tân Biên, Tây Ninh. Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước ngày càng phát triển, càng đòi hỏi có đội ngũ giáo viên đông đảo hơn và chất lượng cao hơn. Tháng 7-1967, Trường Sư phạm cấp II của Khu 8 được mở ở

1. Nguyễn Tấn Phát (chủ biên), *Giáo dục cách mạng ở miền Nam giai đoạn 1954-1975 - Những kinh nghiệm và bài học lịch sử*, Sđd, tr. 69-71.

xã Thành Thới, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre với trên 60 học viên. Tại Khu V mở Trường Sư phạm Miền núi Khu V. Năm học 1967-1968 đa số các tỉnh đã có trường đào tạo giáo viên cấp I, hầu hết các Khu đều có Trường Sư phạm cấp II. Bên cạnh các trường trên còn rất nhiều các trường sư phạm sơ cấp, các khóa đào tạo ngắn hạn được tổ chức ngay tại địa phương.

Tại vùng đồng bào thiểu số, ngành Giáo dục Giải phóng đã tổ chức biên soạn và dạy tiếng dân tộc. Ngoài cuốn văn Khơme do Tiểu ban Giáo dục Rạch Giá biên soạn dùng cho các trường có con em Khơme ở Nam Bộ, đối với đồng bào Tây Nguyên do yêu cầu đào tạo người cán bộ dân tộc, Tiểu ban Giáo dục Khánh Hòa đã soạn bộ chữ Raklay. Ở Quảng Nam, Quảng Ngãi soạn ra chữ K'hor, chữ Ré... Bộ sách giáo khoa đầu tiên của Tiểu ban Giáo dục miền Nam nhằm thống nhất chương trình chung trong toàn miền cũng ra đời năm 1962.

Rất nhiều học sinh tốt nghiệp cấp II vùng giải phóng đã xung phong tham gia quân giải phóng. Một số bộ phận khác ít hơn ở lại tham gia công tác ở địa phương.

Tài liệu giảng dạy trong các trường sư phạm chủ yếu dùng tài liệu giáo dục của miền Bắc, rồi biên soạn lại cho phù hợp thực tế chiến trường.

Trong hoàn cảnh kháng chiến gay go, ác liệt, quy mô của vùng giải phóng ngày càng mở rộng. Đi đôi với các hoạt động xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội của vùng giải phóng, hoạt động văn hóa, giáo dục ngày càng giữ một vị trí rất quan trọng để đáp ứng yêu cầu ngày càng lớn của công tác đào tạo cán bộ, phát triển văn hóa - xã hội cho con em lao động, tích cực chống lại văn hóa ngoại lai và hàng tâm lý chiến của Mỹ. Cùng với nhiệm vụ xây dựng và phát triển giáo dục vùng giải phóng, tổ chức văn hóa, văn nghệ Giải phóng đã cố gắng cung cấp sách báo, phục vụ phim ảnh cho cán bộ và nhân dân. Giáo dục, văn hóa, văn nghệ trong vùng giải phóng bồi dưỡng tinh thần yêu nước, yêu tổ quốc, yêu đồng bào,

yêu lao động, căm thù đế quốc và tay sai. Nhà trường giáo dục tinh thần anh dũng trong chiến đấu, học tập, công tác, tinh thần đoàn kết, tập thể cho học viên, học sinh. Trong cuộc chiến đấu ác liệt, trường học vùng giải phóng đã góp phần không nhỏ trong sự nghiệp trồng người cho sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ cứu nước lúc đó và cho công cuộc kiến thiết đất nước sau ngày giải phóng miền Nam.

III. BƯỚC ĐẦU ĐÁNH THẮNG CHIẾN LƯỢC "CHIẾN TRANH CỤC BỘ" CỦA MỸ

1. Xây dựng và phát triển lực lượng, những trận đầu đánh thắng quân viễn chinh Mỹ

Thực tiễn tình hình quân sự, chính trị trên cả hai miền Nam - Bắc Việt Nam và tình hình quốc tế trong năm 1965 đã đưa những yếu tố để Đảng hoạch định và bổ sung hoàn thiện từng bước đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và chiến lược quân sự để giành thắng lợi trong cuộc chiến tranh. Sau khi quân viễn chinh Mỹ ồ ạt vào miền Nam Việt Nam trực tiếp tham chiến, chuyển cuộc chiến tranh xâm lược từ hình thức "đặc biệt" sang "cục bộ", tại các Hội nghị Trung ương lần thứ 11 (1965) và nhất là Hội nghị Trung ương lần thứ 12 (12-1965), Đảng đã phân tích toàn diện, sâu sắc chiến lược mới của Mỹ và khẳng định: Đó vẫn là cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới, tính chất và mục tiêu chính trị của nó không có gì thay đổi cho nên ở miền Nam chúng ta cần kiên trì kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, vận dụng thật tốt phương châm ba mũi giáp công. Trung ương nhấn mạnh: Phải nắm vững hơn nữa phương châm đánh lâu dài, dựa vào sức mình là chính; đồng thời tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ và viện trợ quốc tế, coi đó là một nhân tố quan trọng góp phần quyết định thắng lợi của nhân dân ta. Tuy nhiên, cuộc chiến tranh này diễn ra ác liệt hơn, vì Mỹ là tên đế quốc có tiềm lực kinh tế và quân sự mạnh và lớn nhất thế giới, nên mặc dù liên tiếp bị thất bại nhưng chúng vẫn không

từ bỏ âm mưu muốn xâm lược nước ta. Để thực hiện âm mưu đó, Mỹ sử dụng cả lực lượng quân Mỹ và quân đội Sài Gòn. Từ chỗ hoàn toàn dựa vào quân đội Sài Gòn, nay thêm cả quân viễn chinh Mỹ và quân của 7 nước: Nam Triều Tiên (Hàn Quốc), Thái Lan, Philippin, Niu Dillân, Ôxtrâylia, Đài Loan, Tây Ban Nha với số quân đông và trang bị hiện đại hơn nhiều.

Nhưng, Mỹ đã tăng cường mở rộng chiến tranh xâm lược trong thế thua, thế bị động, theo một chiến lược đầy những mâu thuẫn. Đó là mâu thuẫn giữa mục đích chiến tranh là nhằm cứu vãn chế độ thực dân mới với biện pháp xâm lược dựa theo lối thực dân cũ. Quân đội viễn chinh Mỹ và các nước đồng minh được trang bị vũ khí hiện đại, nhưng tinh thần chiến đấu kém lại đang ở thế thua, thế bị động và do tính chất phi nghĩa của cuộc chiến tranh.

Không những vậy, hoạt động tăng cường chiến tranh xâm lược miền Nam, mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc của Mỹ đã làm cho mâu thuẫn vốn có từ trước giữa nhân dân Việt Nam ở hai miền với đế quốc Mỹ càng thêm sâu sắc, làm tăng thêm ngọn lửa căm thù và gắn bó chặt chẽ nhân dân hai miền trong chiến đấu.

Trong khi đó, cách mạng miền Nam đang ở thế thắng, cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đạt được nhiều thành tựu to lớn và đã thật sự trở thành căn cứ địa vững chắc của cách mạng cả nước, hậu phương lớn mạnh của cuộc kháng chiến ở miền Nam.

Từ sự phân tích trên, Trung ương Đảng kết luận: "*Mặc dù đế quốc Mỹ đưa vào miền Nam hàng chục vạn quân viễn chinh, lực lượng so sánh giữa ta và địch vẫn không thay đổi lớn. Tuy cuộc chiến tranh ngày càng trở nên gay go, ác liệt, nhưng nhân dân ta đã có cơ sở chắc chắn để giữ vững và tiếp tục giành thế chủ động trên chiến trường, có lực lượng và điều kiện để đánh bại âm mưu trước mắt và lâu dài của địch*"¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 26, Sđd, tr. 633.

Dưới ánh sáng Nghị quyết Trung ương, với ý chí "Không có gì quý hơn độc lập tự do", "Quyết chiến quyết thắng giặc Mỹ xâm lược", lại được sự phối hợp và chi viện ngày càng lớn của miền Bắc, nhân dân ta ở miền Nam đã chiến đấu anh dũng và liên tiếp giành thắng lợi. Với ý chí sắt đá và lòng tin vững chắc, quân và dân cả nước Nam - Bắc một lòng, quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng.

Với sự phán đoán tình huống về mưu đồ thâm hiểm, bản chất hiếu chiến của Mỹ, ngay từ tháng 3-1964, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã triệu tập Hội nghị chính trị đặc biệt tại thủ đô Hà Nội, gồm 300 đại biểu, đại diện cho các bậc lão thành cách mạng, các ngành, các giới, các đoàn thể, trí thức tiến bộ, nhân sĩ yêu nước và anh hùng, chiến sĩ thi đua toàn quốc. Đọc báo cáo trước Hội nghị, Chủ tịch Hồ Chí Minh vạch rõ: "Mỹ và tay sai đã đến bước đường cùng. Chúng càng đánh càng thua, càng thua càng bí. Tội ác tày trời của chúng làm cho cả loài người văn minh sục sôi căm giận. Chính vì vậy mà 14 triệu đồng bào miền Nam ta kiên quyết đứng dậy kháng chiến đến cùng. Đồng bào miền Bắc ta vì máu chảy ruột mềm mà không một phút nào không nhớ đến miền Nam anh dũng và sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà". Tin tưởng vững chắc ở sức mạnh của nhân dân, nắm vững chỗ mạnh, chỗ yếu của địch, Chủ tịch Hồ Chí Minh hạ quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược. Đây thực sự là "Hội nghị Diên Hồng" của thời đại Hồ Chí Minh, thể hiện khí phách của dân tộc Việt Nam, kiên quyết bảo vệ độc lập, tự do, thống nhất Tổ quốc. Đến Hè - Thu 1965, Mỹ chính thức triển khai chiến lược "chiến tranh cục bộ", đưa quân viễn chinh vào tham chiến ở miền Nam và tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc. Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi toàn thể đồng bào, chiến sĩ cả nước muôn người như một, vì chân lý "Không có gì quý hơn độc lập tự do" quyết tâm đánh bại hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược.

Thực hiện lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, phong trào thi đua "Tất cả vì miền Nam ruột thịt" nhanh chóng được đẩy lên, thu

hút đông đảo các tầng lớp, ngành giới, các lứa tuổi từ nông thôn đến thành thị, từ miền xuôi đến miền núi, từ biên giới đến hải đảo của hậu phương chiến lược miền Bắc tích cực tham gia. Cụ thể như với thanh niên có phong trào "Ba sẵn sàng", phụ nữ có phong trào "Ba đảm đang", nông dân với phong trào "Tay cày, tay súng", công nhân với phong trào "Tay búa, tay súng"... đều hướng về mục tiêu "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược". Do vậy, trong khói lửa đạn bom khốc liệt của máy bay, tàu chiến Mỹ, toàn thể quân và dân miền Bắc không hề nao núng tinh thần, tổ chức phòng tránh sơ tán thành công, bảo đảm giao thông vận tải, vẫn vừa chiến đấu, vừa sản xuất và đảm bảo chi viện kịp thời, hiệu quả sức người, sức của cho tiền tuyến miền Nam...

Trên chiến trường miền Nam, kiên định với đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng và không ngừng phát huy sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết toàn dân, quân và dân miền Nam vừa đẩy mạnh tiến công liên tục, rộng khắp với quy mô ngày càng lớn cả trên phương diện quân sự, chính trị và binh vận; vừa đánh, vừa chuẩn bị tiềm lực mọi mặt; xây dựng và củng cố thể trận, xây dựng và mở rộng căn cứ, làng, xã, ấp chiến đấu, mở rộng vùng giải phóng... chuẩn bị trực tiếp cho những đòn tiến công quyết định.

Để khẳng định quyết tâm đánh thắng xâm lược Mỹ, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam cũng ra tuyên bố nêu rõ: "Nhân dân miền Nam và các lực lượng vũ trang của mình quyết không đời nào buông lỏng vũ khí khi những mục tiêu cơ bản của nhân dân miền Nam là độc lập, dân chủ, hòa bình và trung lập chưa thực hiện được. Nhân dân miền Nam Việt Nam quyết tiếp tục giáng những đòn sấm sét xuống đầu bọn xâm lược Mỹ và bọn tay sai và nhất định sẽ giành được thắng lợi cuối cùng"¹.

1. *Những văn kiện chủ yếu của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (từ 11-1964 đến 12-1965)*, Nxb. Sự thật, H. 1986, tr. 12.

Dựa vào thế chiến lược có lợi đã được hình thành, quân và dân miền Nam kiên quyết chủ động tiến công quân viễn chinh Mỹ. Ngay từ những ngày đầu, quân Mỹ đặt chân tới đâu, chúng đã vấp phải sự chống cự quyết liệt của các lực lượng và hàng vạn nhân dân các địa phương. Ngày 16-5-1965, Quân giải phóng ở Nam Bộ tập kích bất ngờ sân bay Biên Hòa phá hủy 11 máy bay B57 và 4 máy bay phản lực, làm 25 máy bay khác bị hư hại nặng, diệt 21 tên Mỹ, làm bị thương 64 tên. Đây là đòn đánh thể hiện quyết tâm của quân và dân ta, đồng thời là đòn cảnh cáo tập đoàn hiếu chiến Mỹ.

Cùng với chiến trường Nam Bộ, Khu ủy khu V đã chỉ đạo các cấp và lực lượng vũ trang tích cực chống chiến lược "chiến tranh cục bộ" của đế quốc Mỹ. Đêm 26-5-1965, tại Núi Thành thuộc tỉnh Quảng Nam, Đại đội 2 của Tiểu đoàn 70 bộ đội địa phương cùng với một tổ đặc công làm nhiệm vụ tiến công một đại đội lính thủy đánh bộ Mỹ đóng quân trên hai mỏm đồi 49, 50 của Núi Thành. Sau hơn 1 giờ chiến đấu, các lực lượng Quân giải phóng đã làm chủ trận địa và tiêu diệt đại đội lính Mỹ, loại khỏi vòng chiến đấu 140 tên, thu toàn bộ vũ khí, quân dụng. Lá cờ Quyết chiến quyết thắng giặc Mỹ xâm lược do Đảng bộ Quảng Nam trao cho Đại đội 2 trước giờ xuất kích đã tung bay trên Núi Thành.

Trận Núi Thành có ý nghĩa lịch sử to lớn trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam, là trận đầu biểu thị ý chí quyết tâm đánh Mỹ và thắng Mỹ của nhân dân Việt Nam. Và, cũng từ chiến thắng Núi Thành đã xuất hiện khẩu hiệu "Tìm Mỹ mà đánh, gặp Mỹ là diệt", đó cũng là bài học kinh nghiệm chống Mỹ đầu tiên của nhân dân Việt Nam. Trận đầu chiến thắng của quân và dân đồng bằng Khu V tiêu diệt quân xâm lược Mỹ đã cổ vũ nhân dân miền Nam tiếp tục tiến công địch trên khắp các mặt trận: miền núi Tây Nguyên, Bình Trị Thiên và Nam Bộ với khí thế tiến công đánh bại chiến lược "chiến tranh cục bộ" của đế quốc Mỹ.

Ngày 18-8-1965, Quân giải phóng và du kích Vạn Tường (Quảng Ngãi) đã đánh bại cuộc hành quân càn quét với quy mô lớn của quân Mỹ gồm 5 tiểu đoàn lính thủy đánh bộ, 1 tiểu đoàn xe tăng và xe lội nước, với sự chi viện của 150 máy bay lên thẳng, 70 máy bay chiến đấu phản lực, 6 tàu đổ bộ và 5 pháo hạm. Trong hai ngày chiến đấu (16 và 17-8), ta đã tiêu diệt và làm bị thương 900 tên (trong đó có 4 đại đội bị diệt gọn), bắn rơi 13 máy bay, phá hủy 22 xe tăng và xe bọc thép. Đây là trận đánh thắng phủ đầu oanh liệt giáng vào đầu bọn xâm lược khi chúng định dùng sức mạnh ồ ạt đè bẹp một thôn nhỏ thuộc huyện Bình Sơn. Chiến thắng Vạn Tường chứng minh rằng quân và dân ta hoàn toàn có khả năng đánh bại quân đội Mỹ trong điều kiện chúng có ưu thế về binh, hỏa lực và sức cơ động.

Vạn Tường là trận đầu tiên do quân viễn chinh Mỹ trực tiếp chiến đấu với quy mô lớn, sử dụng cả hải, lục, không quân trên chiến trường miền Nam, nhưng đã bị đòn phủ đầu mạnh mẽ, chịu tổn thất nặng nề.

Vạn Tường được coi như một "Áp Bắc" đối với quân đội Mỹ và nếu trận Áp Bắc (1-1963) đã mở đầu "cao trào diệt ngụy" thì trận Vạn Tường mở đầu cho "cao trào diệt Mỹ" trên toàn miền Nam.

Từ sau trận Vạn Tường, ở miền Nam một phong trào "tìm Mỹ mà diệt", "nắm thắt lưng Mỹ mà đánh" đã lan rộng khắp từ khu V đến Nam Bộ. Phong trào thi đua trở thành "dũng sĩ diệt Mỹ" và "đơn vị anh hùng diệt Mỹ" được đẩy lên sôi nổi khắp nơi.

Sau trận thắng ở Vạn Tường, quân ta tiếp tục tiến công quân Mỹ ở Thuận Ninh (18-9), Cát Sơn, Cát Hiệp (10 và 14-10) thuộc tỉnh Bình Định; bắn pháo vào sân bay Đà Nẵng, Chu Lai (24-10), phá hủy, phá hỏng 163 máy bay các loại và diệt nhiều tên Mỹ.

Tại Tây Nguyên, từ ngày 19-10-1965 đến 26-11-1965, Quân giải phóng Tây Nguyên mở chiến dịch tiến công Plâyme, cách thị xã Plâycu khoảng 300km về phía Tây Nam, không gian chiến dịch

diễn ra trong tứ giác Plâyme - Bầu Cạn - Đức Cơ - Plâythê thuộc 5 huyện, nay là huyện Chư Prông với diện tích 1.200km². Đây là vị trí biên phòng mạnh, hiểm yếu của địch do một tiểu đoàn lực lượng đặc biệt Nam Việt Nam đóng giữ, bảo vệ mặt Tây Nam thị xã Plâycu và căn cứ Quân đoàn 2. Nhiệm vụ của chiến dịch được xác định là tiêu diệt một bộ phận quan trọng quân chủ lực Sài Gòn, kéo Mỹ ra ứng cứu; nếu quân Mỹ ra thì cố gắng diệt một bộ phận quân Mỹ để tìm hiểu khả năng tác chiến của chúng, xây dựng cách đánh Mỹ của bộ đội ta.

Lực lượng Mỹ tham gia trong chiến dịch Plâyme - Ia Đrăng là Sư đoàn kỵ binh không vận số 1 (gồm 9 tiểu đoàn bộ binh cơ động đường không được pháo binh và không quân chi viện rất mạnh).

Trải qua hơn một tháng chiến đấu, Quân giải phóng Tây Nguyên với sự vận dụng nhiều hình thức chiến thuật như vây kín, phục kích, tập kích, vận động tiến công, với trí thông minh và lòng dũng cảm đã đánh cho quân Mỹ và quân đội Sài Gòn những đòn nặng nề. Kết quả phá hủy 89 xe quân sự, tiêu diệt Tiểu đoàn 2/7, đánh thiệt hại Tiểu đoàn 1/2 kỵ binh Mỹ, bắn rơi, phá hỏng 59 máy bay lên thẳng. Phía Mỹ thừa nhận trong trận đánh Ia Đrăng có 824 lính Mỹ chết và bị thương¹.

Như vậy, cùng với Núi Thành, Vạn Tường, chiến thắng Plâyme - Ia Đrăng chứng minh quyết tâm đánh Mỹ của Đảng và nhân dân Việt Nam là hoàn toàn đúng đắn.

Trong năm 1965, cùng với các cuộc tiến công quân sự đánh phủ đầu vào quân viễn chinh Mỹ ngay từ khi chúng đặt chân lên đất miền Nam Việt Nam. Nhất là khi chính quyền Mỹ quyết định tiến hành cuộc "chiến tranh cục bộ", các cuộc đấu tranh chính trị của các tầng lớp nhân dân miền Nam chống Mỹ xâm lược liên tiếp diễn ra mạnh mẽ, quyết liệt. Tiêu biểu là cuộc biểu tình của 10 vạn

1. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954-1975*, tập IV, Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 1999, tr. 53.

nhân dân các quận Bình Sơn, Sơn Bát, Mộ Đức, Đức Phổ (Quảng Ngãi) đòi quân Mỹ và quân đội Sài Gòn chấm dứt ném bom, bắn phá và càn quét, khủng bố nhân dân. Các cuộc biểu tình của các tầng lớp nhân dân Sài Gòn chống Mỹ, đòi Mỹ rút về nước, chống càn quét, khủng bố... có hàng chục vạn người tham gia. Những cuộc đấu tranh của hàng nghìn học sinh, sinh viên Huế, Đà Nẵng phản đối chế độ quân dịch bắt thanh niên làm bia đỡ đạn...

Khả năng thắng Mỹ của quân dân ta trong chiến đấu chống "chiến tranh cục bộ" đã được chứng minh trong trận Vạn Tường và tiếp tục được chứng minh trong chiến đấu chống lại hai cuộc phản công chiến lược mùa khô 1 (1965-1966) và mùa khô 2 (1966-1967) của Mỹ.

2. Đánh bại các cuộc phản công của Mỹ

Chiến thắng Đông - Xuân 1965-1966, đánh bại cuộc phản công chiến lược lần thứ nhất:

Từ giữa năm 1965, cả phía ta và địch đều gấp rút tăng cường lực lượng, khẩn trương tạo thế, tạo lực và chuẩn bị mọi mặt để bước vào cuộc độ sức mùa khô thứ nhất.

Mặc dù mùa xuân 1965, quân Mỹ bị lực lượng vũ trang giải phóng đánh đòn phủ đầu bị thiệt hại nặng, nhưng Bộ Chỉ huy Mỹ cho rằng vì mùa mưa ở xứ nhiệt đới, chằng chịt sông, suối, nước chảy xiết, rừng rậm, quân đội của họ không phát huy được sức mạnh của binh khí kỹ thuật hiện đại để tiêu diệt đối phương. Mùa khô là điều hết sức thuận lợi trong việc phối hợp hải quân, lục quân, không quân, pháo binh và xe tăng.

Âm mưu của Mỹ trong cuộc phản công lần thứ nhất là "tìm diệt lực lượng chủ lực của quân Giải phóng, phá các căn cứ du kích, giành lại thế chủ động chiến trường, hỗ trợ chương trình bình định có trọng điểm do quân đội Việt Nam Cộng hòa đảm trách". Âm mưu đó được tướng Ốétmolen cụ thể hóa thành năm điểm:

- Tiêu diệt một bộ phận chủ lực Quân giải phóng, giành lại chủ động trên chiến trường, buộc đối phương phải phân tán, do đó không đủ khả năng đánh lớn.

- Bình định có trọng điểm, giành dân, đánh phá hậu cần tại chỗ của ta.

- Ổn định tình hình chính trị, củng cố nguy quân, nguy quyền.

- Khai thông các hệ thống giao thông giữa các vùng chúng kiểm soát với nhau.

- Đánh phá miền Bắc, cô lập miền Nam.

Để thực hiện những mục tiêu trên, đầu năm 1966 đế quốc Mỹ đưa thêm vào Nam Việt Nam 2 trung đoàn lính thủy đánh bộ số 1 và số 5 cùng Bộ Tư lệnh sư đoàn; Lữ đoàn 1 và 4 của Sư đoàn bộ binh 25; Tập đoàn không quân số 7; Phi đoàn biệt kích 14 và 315 (3-1966); Phi đoàn trinh sát 460 (2-1966)...

Trong cuộc phản công này, Mỹ sử dụng 72 vạn quân, có 18 vạn quân Mỹ gồm 14 sư đoàn, 9 lữ đoàn và trung đoàn bộ binh Mỹ và các nước phụ thuộc Mỹ, hơn 1.000 khẩu đại bác, 1.342 xe tăng, xe bọc thép, 2.288 máy bay các loại, 541 tàu xuồng chiến đấu¹.

Bước vào mùa khô 1965-1966, với lực lượng 720.000 quân, trong đó quân viễn chinh gần 220.000, Mỹ mở cuộc phản công chiến lược lần thứ nhất nhằm "tìm diệt" và "bẻ gãy xương sống Việt cộng" ở cả Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Cuộc phản công được bắt đầu từ tháng 1-1966 và kéo dài trong 4 tháng, với tất cả 450 cuộc hành quân lớn nhỏ, trong đó có 5 cuộc hành quân "tìm diệt" then chốt, nhằm vào hai hướng chiến lược chính là đồng bằng khu V và miền Đông Nam Bộ, với mục tiêu đánh bại chủ lực quân giải phóng, thực hiện cái gọi là "bẻ gãy xương sống Việt cộng", giành lại thể chủ động trên chiến trường, củng cố quân đội Sài Gòn.

1. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954-1975*, tập 4. Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 1999, tr. 72, 73.

Về phía ta, tháng 10-1966, Hội nghị Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp đánh giá những thắng lợi chung của hai miền Nam - Bắc và đề ra phương hướng cho năm 1966-1967, khẳng định quyết tâm đánh bại cuộc phản công chiến lược lần thứ hai của Mỹ.

Bộ Chính trị khẳng định những thắng lợi đã giành được là to lớn, mở ra khả năng cho quân và dân ta tiến lên giành thắng lợi to lớn hơn nữa. Bộ Chính trị cũng nêu một số khuyết điểm trong thời gian trước đó là phong trào đấu tranh chính trị chưa kịp với đấu tranh quân sự, công tác đô thị và công tác xây dựng lực lượng vũ trang chưa đáp ứng kịp yêu cầu sự phát triển nhanh chóng của tình hình.

Bộ Chính trị nhận định rằng: "Mặc dù thất bại liên tiếp về quân sự và chính trị, Mỹ vẫn chưa từ bỏ âm mưu xâm lược miền Nam, chia cắt lâu dài Việt Nam. Do vậy, nhiệm vụ của quân và dân miền Nam lúc này là: Ra sức đánh bại cuộc phản công chiến lược lần thứ hai của bọn xâm lược Mỹ, làm thất bại các mục tiêu lớn của chúng, giữ vững thể chế chủ động, bảo tồn và phát triển lực lượng của ta, tạo điều kiện và thời cơ cho các hoạt động lớn tiếp theo, tiến lên tổng công kích, tổng khởi nghĩa, thực hiện quyết tâm chiến lược của Trung ương. Đồng thời ra sức xây dựng cơ sở vững chắc, chuẩn bị điều kiện đánh thắng địch trong trường hợp chiến tranh kéo dài hoặc mở rộng ra cả nước"¹.

Về phương châm đấu tranh, Bộ Chính trị chủ trương: "Đấu tranh quân sự kết hợp với đấu tranh chính trị, vận dụng ba mũi giáp công" và "trong khi tiếp tục đẩy mạnh đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị, cần đẩy mạnh đấu tranh ngoại giao"².

Cũng vào tháng 10-1966, tại vùng giải phóng, Hội nghị chiến tranh du kích toàn miền Nam lần thứ III được tổ chức nhằm tổng kết,

1. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập II (1954-1975): "Nghị quyết Bộ Chính trị tháng 10-1966", Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 1995, tr. 330-331.

2. Như trên.

đánh giá và nêu lên những khả năng to lớn của phong trào chiến tranh du kích ở miền Nam. Đây là thời điểm thử thách khốc liệt đầu tiên của dân tộc ta trong cách đưng đầu lịch sử với đế quốc Mỹ xâm lược.

Quân dân ta với thế trận chiến tranh nhân dân, với nhiều phương thức tác chiến khác nhau, đã chặn đánh địch trên mọi hướng, liên tục phản công và tiến công quân Mỹ, quân đội Sài Gòn và quân các nước đồng minh khắp mọi nơi. Mỹ không đạt được mục tiêu chủ yếu của cuộc phản công chiến lược lần thứ nhất.

Bên cạnh những trận đánh chặn các cuộc hành quân càn quét của địch, như trận đánh ở Củ Chi (trong hai đợt, tháng 1 và 2-1966), ở Bắc Bình Định (từ 28-1 đến 7-3-1966)..., các lực lượng vũ trang nhân dân ta còn bắn pháo, tập kích vào các sân bay, như sân bay Chu Lai, Tân Sơn Nhất, Phú Lợi..., vào các căn cứ Mỹ và quân đội Sài Gòn, như căn cứ Nhà Đỏ - Bông Trang (Thủ Dầu Một) tháng 2-1966... tiêu biểu là cuộc tập kích khách sạn Victoria ngày 1-4-1966, diệt 200 sĩ quan Mỹ.

Trong 4 tháng mùa khô 1965-1966, trên toàn miền Nam quân dân ta loại khỏi vòng chiến đấu 104.000 tên, trong đó có 42.500 lính Mỹ, 3.500 quân các nước thân Mỹ, bắn rơi và phá hủy 1.430 máy bay, phá hủy 600 xe tăng và xe bọc thép, 1.310 ô tô, 80 khẩu pháo, 27 tàu.

Quân và dân miền Bắc bắn rơi hàng trăm máy bay hiện đại, bắt sống nhiều phi công Mỹ, tổ chức phòng tránh, sơ tán thành công, bảo đảm giao thông vận tải thông suốt; đặc biệt tăng cường chi viện cho chiến trường miền Nam. Tháng 6-1966, quân ta mở mặt trận Đường 9 - Bắc Quảng Trị ở Nam giới tuyến quân sự tạm thời nhằm thu hút và giam chân một lực lượng lớn lính thủy đánh bộ Mỹ với quân tác chiến ở vùng ven biển lên chiến trường miền núi không lợi cho chúng. Mặt trận Đường 9 xuất hiện đã phá vỡ ý đồ của Mỹ đưa quân viễn chinh vào đồng bằng sông Cửu Long và làm phá sản

kế hoạch của Mỹ đánh ra miền Nam khu IV. Lực lượng vũ trang giải phóng đã đánh bại hoàn toàn cuộc phản công chiến lược lần thứ nhất của Mỹ và làm phá sản kế hoạch bình định của chính quyền Sài Gòn, đánh thắng chiến lược "chiến tranh cục bộ" của đế quốc Mỹ ngay từ hiệp đầu. Điều đó khẳng định chiến tranh nhân dân Việt Nam có đủ khả năng đánh bại hoàn toàn "chiến tranh cục bộ" của đế quốc Mỹ.

Thất bại của Mỹ trong cuộc phản công chiến lược mùa khô lần thứ nhất là thất bại có tính chất chiến lược, vì những mục tiêu đề ra trong cuộc phản công của chúng không thực hiện được, trong đó mục tiêu "đánh gãy xương sống Việt cộng" bị thất bại nặng nề. Thất bại đó đã tác động mạnh mẽ đến nội bộ chính quyền và quân đội Sài Gòn, làm cho mâu thuẫn giữa chúng với nhau thêm trầm trọng.

Chiến thắng Đông xuân 1966-1967, đánh bại cuộc phản công chiến lược thứ hai của Mỹ (từ tháng 10-1966 đến tháng 4-1967)

Mặc dù đánh giá tình hình miền Nam lúc này là "một bức tranh ảm đạm, đau đớn đến tột cùng...", nhưng Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân Mỹ thì "phản ứng mạnh mẽ". Sau những thất bại nặng nề, đế quốc Mỹ tăng cường thêm lực lượng và phương tiện chiến tranh, tập trung lực lượng mở cuộc phản công chiến lược lần thứ hai vào mùa khô 1966-1967. Ý đồ của Mỹ trong cuộc phản công này là cố gây một thắng lợi quân sự lớn trên chiến trường, tạo một bước ngoặt tiến tới giành những thắng lợi quyết định. Lần này, về chiến lược địch không phân thành 5 hướng như trước mà tập trung đánh vào Đông Nam Bộ, đồng thời chú trọng đẩy mạnh kế hoạch bình định, mở rộng vành đai an ninh quanh Sài Gòn, Gia Định, kiểm chế ở Tây Nguyên, Trị Thiên. Lúc này chúng tập trung lực lượng vào hướng miền Đông Nam Bộ, bằng biện pháp "tiêu diệt và bình định", đồng thời dùng thủ đoạn ngoại giao nhằm hạn chế sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Để chuẩn bị cho cuộc phản công chiến lược lần thứ hai, Mỹ đã đưa thêm vào miền Nam hai Sư đoàn bộ binh số 1 và số 9, nâng tổng số quân Mỹ ở miền Nam Việt Nam lên 389.000 tên vào cuối tháng 12-1966. Mỹ còn dự định sẽ tăng quân Mỹ ở miền Nam Việt Nam lên 459.000 tên cho năm 1967, nhưng mới đến tháng 8-1967, Mỹ phải trừ tính tăng quân lên 542.588 vào cuối năm 1967¹. Như vậy, bước vào mùa khô lần thứ hai cùng với 389.000 quân Mỹ, 54.000 quân của đồng minh và hơn nửa triệu quân đội Sài Gòn, Mỹ đã có trong tay 20 sư đoàn, 10 lữ đoàn, trung đoàn bộ binh và binh chủng. Ngoài ra, Mỹ còn huy động hai tập đoàn không quân và 1/3 lực lượng hải quân nước Mỹ.

Từ năm 1965 đến năm 1967, các phi công Việt Nam Cộng hòa và Mỹ đã ném hơn 1 triệu tấn bom xuống Nam Việt Nam, gấp hai lần số bom ném xuống miền Bắc, và còn dùng kiểu ném bom trả đũa đánh vào các làng xóm tình nghi có Việt cộng. Không quân được sử dụng để chi viện cho các lực lượng chiến đấu theo kiểu "đánh chồng chất"².

Trong cuộc hành quân Gianxơn Xiti, Mỹ tập trung lực lượng cơ động gồm 7 lữ đoàn quân viễn chinh, 2 chiến đoàn quân đội Sài Gòn (tổng cộng 45.000 quân, 1.000 xe tăng, xe bọc thép, xe cơ giới) bao vây, càn quét một khu vực dài 35 cây số, rộng 25 cây số, hòng tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến (Trung ương Cục, Bộ Chỉ huy quân giải phóng, Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam) và chủ lực quân giải phóng; phá kho tàng dự trữ; lấn chiếm, chia cắt và triệt phá căn cứ kháng chiến; phong tỏa biên giới...

Với 895 cuộc hành quân lớn nhỏ, trong đó có 3 cuộc hành quân then chốt, vào hướng chiến lược chính là miền Đông Nam Bộ,

1. Dẫn theo: Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954-1975*, tập IV, Nxb. Chính trị Quốc gia, 1999, tr. 204.

2. George C. Henrring, *Cuộc chiến dài ngày của nước Mỹ và Việt Nam (1950-1975)*, Nxb. Công an Nhân dân, 2004, tr. 255.

nhằm tiêu diệt quân chủ lực và cơ quan đầu não của ta, tạo bước ngoặt trong chiến tranh. Đó là cuộc hành quân Áttonborơ đánh vào chiến khu Dương Minh Châu (tỉnh Tây Ninh) tháng 11-1966, với lực lượng 3 lữ đoàn (tương đương 3 vạn quân), cuộc hành quân Xedaphôn đánh vào "tam giác sắt" (Trảng Bàng - Bến Súc - Củ Chi) tháng 1-1967, với lực lượng 3 lữ đoàn Mỹ cùng 3 chiến đoàn quân đội Sài Gòn và cuộc hành quân Gianxon Xiti đánh vào vùng Bắc Tây Ninh, sát biên giới Việt Nam - Campuchia, là lớn nhất và dài ngày nhất, bắt đầu từ tháng 2 đến tháng 4-1967.

Những bước leo thang chiến tranh ngày càng cao của Mỹ làm cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đứng trước những thử thách vô cùng lớn lao. Tháng 1-1967, Bộ Chính trị và Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 13 đề ra chủ trương đẩy mạnh đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị nhằm đánh bại cuộc phản công chiến lược mùa khô lần thứ hai của địch. Hội nghị nhận định: Năm 1967 sẽ có tầm quan trọng rất lớn đối với Mỹ cũng như đối với ta. Địch sẽ ra sức tăng cường lực lượng nhằm đánh nhanh thắng nhanh, ta phải có những cố gắng lớn hơn nữa về mọi mặt, tạo thời cơ giành thắng lợi quyết định. Bộ Chính trị đề ra nhiệm vụ cụ thể trước mắt cho quân và dân cả nước là: *"Ở miền Nam, ra sức đánh bại cuộc phản công chiến lược lần thứ hai của bọn xâm lược Mỹ, làm thất bại các mục tiêu lớn của chúng, giữ vững thế chủ động, bảo tồn và phát triển lực lượng của ta, tạo điều kiện và thời cơ cho các hoạt động tiếp theo, tiến lên tổng công kích, tổng khởi nghĩa, thực hiện quyết tâm chiến lược của Trung ương Đảng. Đồng thời ra sức xây dựng cơ sở vững chắc chuẩn bị điều kiện đánh thắng địch trong trường hợp chiến tranh lâu dài hoặc mở rộng ra cả nước."*

Ở miền Bắc, phải tích cực đẩy mạnh sản xuất và chiến đấu, đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, tăng cường lực lượng kinh tế và quốc phòng, ra sức giữ vững và mở rộng các con đường hành lang, bảo đảm tăng cường chi viện cho miền Nam

và Lào, tích cực chuẩn bị và kiên quyết đánh thắng địch trong trường hợp chúng đổ bộ ra phía Nam khu IV cũ, chiếm đóng trung, hạ Lào; đồng thời chuẩn bị đánh thắng địch trong trường hợp chúng mở rộng chiến tranh cục bộ ra cả nước"¹. Về phương châm đấu tranh, Bộ Chính trị chủ trương: "Đấu tranh quân sự kết hợp với đấu tranh chính trị, triệt để vận dụng ba mũi giáp công".

Thực hiện chủ trương trên, sau thắng lợi trong mùa khô 1965-1966 và khi quân Mỹ đang ồ ạt đưa vào chuẩn bị mở cuộc phản công chiến lược mùa khô 2, Trung ương Đảng quyết định mở ngay trong tháng 6-1966 Mặt trận Đường 9 - Bắc Quảng Trị, tạo nên hướng tiến công mới trên một địa bàn chiến lược trọng yếu, buộc địch phải phân tán một bộ phận quan trọng quân chủ lực ra phía bắc. Quân và dân miền Nam đẩy mạnh đấu tranh vũ trang và kiên trì đấu tranh chính trị, đẩy mạnh tác chiến của ba thứ quân, tập trung đánh bại liên tiếp các cuộc hành quân lớn của quân viễn chinh Mỹ vào miền Đông Nam Bộ (Attonboror, Xiđaphôn và Gianxon Xiti) làm phá sản các mục tiêu chủ yếu của Mỹ trong đợt phản công này.

Cùng với những đợt chủ động tiến công địch trên chiến trường Trị Thiên, Đường 9 và các chiến trường khác, quân dân ta trên toàn miền mở hàng loạt trận phản công đánh bại các cuộc hành quân của chúng. Ba cuộc hành quân lớn "tìm diệt" và "bình định" của Mỹ đều bị đánh tan. Cuộc hành quân Gianxon Xiti là lớn nhất và thất bại của cuộc hành quân này cũng nặng nề nhất: 8.300 quân, hầu hết là lính Mỹ, bị loại khỏi vòng chiến đấu, 692 xe quân sự các loại bị phá hủy, 119 máy bay bị bắn rơi.

Thất bại của Mỹ trong cuộc hành quân Gianxon Xiti đồng thời là cái mốc đánh dấu sự thất bại của chúng trong cuộc phản công chiến lược lần thứ 2 (1966-1967).

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 28, Sđd, tr. 151-152.

Như vậy, bằng sự nỗ lực toàn diện, lực lượng vũ trang ba thứ quân và nhân dân toàn miền Nam đã đánh thắng hai biện pháp chiến lược chủ yếu là tìm diệt và bình định của Mỹ và Sài Gòn trong cuộc phản công chiến lược mùa khô 1966-1967, làm cho cả hai lực lượng và hoạt động của chúng trên chiến trường lâm vào tình trạng mâu thuẫn, giằng co gay gắt giữa mục tiêu bình định và tìm diệt chủ lực, cơ quan đầu não kháng chiến của ta, nên hiệu lực chiến đấu giảm sút, trong khi lực lượng cơ động thay đổi và đẩy Mỹ và quân đội Sài Gòn ngày càng lún sâu vào thế bị động, lúng túng. Với thắng lợi này, quân dân miền Nam đã đánh thắng cơ bản chiến lược "chiến tranh cục bộ" của đế quốc Mỹ.

Tính chung trong sáu tháng mùa khô, quân và dân miền Nam đã loại khỏi vòng chiến đấu 175.000 tên địch (có hàng trăm lính Mỹ, lính đánh thuê, tiêu diệt và đánh thiệt hại nặng 49 tiểu đoàn và đơn vị tương đương, bắn rơi và phá hủy 1.800 máy bay các loại, phá hỏng 1.783 xe quân sự, 340 khẩu đại bác, bắn chìm và bắn cháy 100 xuồng, đánh sập và hỏng 270 cầu lớn nhỏ¹. Sự thất bại này không chỉ tính ở con số thiệt hại, dù là to lớn trên chiến trường, mà điều quan trọng là sự phá sản hoàn toàn các mục tiêu chiến lược "tìm diệt" và "bình định" của chúng đề ra cho hai cuộc phản công chiến lược này.

Bên cạnh thắng lợi lớn trên mặt trận quân sự, quân dân miền Nam còn giành nhiều thắng lợi trên mặt trận đấu tranh chính trị. Ở hầu khắp các vùng nông thôn miền Nam, quần chúng nông dân được sự hỗ trợ của các lực lượng vũ trang, đã vùng lên đấu tranh chống ách kìm kẹp của địch, trừng trị bọn ác ôn, phá từng mảng lớn "ấp chiến lược", làm thất bại âm mưu "bình định", giành dân của chúng. Những "đội quân tóc dài" đã từng lập nhiều chiến tích trong "chiến tranh đặc biệt", nay sang thời kỳ "chiến tranh cục bộ" cũng phát huy vai trò chiến lược to lớn.

1. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954-1975*, tập IV, Nxb. Chính trị Quốc gia, 1999, tr. 260-261.

Trong hầu hết các thành thị miền Nam, giai cấp công nhân, các tầng lớp lao động khác, học sinh, sinh viên, Phật tử, các binh sĩ trong quân đội Sài Gòn nổi dậy đấu tranh đòi lật đổ chính phủ Thiệu - Kỳ, đòi quân Mỹ về nước, đòi các quyền tự do dân chủ, cải thiện dân sinh. Phong trào diễn ra khá sôi nổi ở các thành phố lớn như Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng.

Ngày 10-3-1966, lợi dụng mâu thuẫn giữa các phe phái trong nội bộ chính quyền Sài Gòn, khi Thủ tướng Nguyễn Cao Kỳ cách chức Nguyễn Chánh Thi - Tư lệnh Quân đoàn 1, là kẻ có thế lực lớn ở miền Trung, đã gây nên cuộc khủng hoảng chính trị ở thành phố Đà Nẵng. Đảng bộ địa phương phát động quần chúng đứng lên đấu tranh chống Mỹ và chế độ Sài Gòn.

Ngày 19-3-1966, Tổng hội sinh viên Huế cử người vào Đà Nẵng tổ chức một cuộc hội thảo về hai vấn đề: tác hại của đồng đô la và bán nước hay cứu nước? Đồng đảo sinh viên và học sinh Đà Nẵng đã tham gia hội thảo này.

Trong thời gian đó, "Lực lượng nhân dân tranh thủ cách mạng" được thành lập ở Huế, Đà Nẵng và nhiều nơi khác. Nhiều cán bộ của ta đã tham gia và giữ chức vụ quan trọng trong các ban lãnh đạo. Các tổ chức "tranh thủ cách mạng" trong những người làm nghề lái xe, công chức và học sinh, có cơ sở của ta làm nòng cốt, được thành lập và hoạt động công khai. Quần chúng đã nổi dậy chiếm Đài phát thanh Huế (23-3-1966), Đài phát thanh Đà Nẵng (24-3-1966), Đài phát thanh Hội An (26-3-1966) và nhiều công sở khác.

Từ cuối tháng 3-1966 trở đi, phong trào đấu tranh của nhân dân Huế - Đà Nẵng có bước chuyển biến mới. Nhiều cuộc tổng bãi công, bãi khóa, bãi thị nổ ra đã làm tê liệt mọi hoạt động của địch trong thành phố. Cuộc đấu tranh ngày 30-3-1966 của công nhân Đà Nẵng đã lôi cuốn gần 100.000 người tham gia. Nhân dân Huế phối hợp với cuộc đấu tranh của công nhân và nhân dân Đà Nẵng,

đốt phòng thông tin Mỹ, phá lãnh sự Mỹ, đốt phá nhà cửa của nhân viên chính quyền và quân đội Sài Gòn. Trước sức mạnh của phong trào quần chúng, chính quyền và quân đội địa phương tỏ ra bất lực. Ngày 4-4-1966, Thiệu - Kỳ đưa quân từ Sài Gòn ra Đà Nẵng, hòng dập tắt phong trào, nhưng chúng không thực hiện được nên phải rút quân về.

Phong trào đấu tranh của nhân dân Đà Nẵng và Huế đã lan nhanh, ảnh hưởng đến Sài Gòn và nhiều thành phố, thị xã khác.

Tại Sài Gòn, ngày 21-6-1966, 7.000 công nhân hãng RMK - BRJ tại các công trường xây dựng sân bay Biên Hòa, Tân Sơn Nhất và cảng Sài Gòn đã bãi công chống lại chủ hãng. Đến ngày 24-6-1966, số công nhân tham gia đấu tranh đã lên tới 15.000 người, chiếm gần một nửa tổng số công nhân của hãng này. Công nhân làm việc ở nhiều hãng tư bản Mỹ cùng với gần 1.000 công nhân người Philippin và Nam Triều Tiên (Hàn Quốc) làm việc tại hãng RMK - BRJ đã hưởng ứng và phối hợp đấu tranh. Cuộc bãi công đã làm tê liệt hơn 10 công trình xây dựng quân sự của Mỹ ở miền Nam.

Trước khí thế đấu tranh kiên quyết của công nhân, ngày 27-6-1966, Đại sứ Mỹ Cabótlót, tướng Oétmolen và chủ thầu hãng RMK - BRJ phải nhận giải quyết một phần yêu sách của công nhân, trong đó có yêu sách tăng lương.

Đầu tháng 1-1968, 3.500 công nhân ngành điện, nước Sài Gòn bãi công chống chính quyền Thiệu - Kỳ cắt giảm lương, đồng thời với việc đòi tăng lương cho công nhân.

Do bãi công của công nhân, năng lượng điện của thành phố Sài Gòn giảm một nửa, làm cho nhiều ngành sản xuất phải ngừng hoạt động vì thiếu điện. Sau khi một số công nhân bị bắt giam, chính quyền Sài Gòn cho quân đội chiếm giữ hai nhà máy điện của thành phố. Công nhân vẫn tiếp tục bãi công. Hưởng ứng cuộc đấu tranh của công nhân điện, nước, ngày 12-1-1968 công nhân cảng Sài Gòn bãi công. Mỹ và chính quyền Sài Gòn phải huy động nhiều đơn vị

quân đội đến bóc vác. Ngày 13-1-1968, chính quyền Sài Gòn ra lệnh cho cảnh sát dùng áp lực bắt công nhân ngành điện, nước và công nhân bóc vác phải trở lại làm việc. Nhưng công nhân kiên quyết chống lệnh, tiếp tục bãi công. Ngày 15-1-1968, 5.700 công nhân lái xe, công nhân nhà máy dệt và nhiều nhà máy khác ở Sài Gòn đã đấu tranh ủng hộ cuộc bãi công của công nhân điện, nước. Tính đến ngày 16-1-1968, đã có 17.000 công nhân thuộc nhiều ngành tham gia đấu tranh.

Trước tình hình đó, chính quyền Thiệu - Kỳ buộc phải nhượng bộ, nhận tăng 12% lương cho công nhân, kể từ tháng 9-1967.

Cao trào đấu tranh chính trị chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn ở các thành thị miền Nam:

Việc Mỹ đưa hàng chục vạn quân viễn chinh Mỹ và một số nước đồng minh của Mỹ vào miền Nam đã xâm phạm thô bạo chủ quyền của nhân dân miền Nam, làm khuấy động mạnh mẽ tinh thần dân tộc của mọi tầng lớp xã hội miền Nam. Chính vì vậy, phong trào đấu tranh chính trị chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn trong thời kỳ này không giảm sút, mà vẫn giữ vững và phát triển ngay trong điều kiện quân viễn chinh Mỹ có mặt ngày càng đông đảo ở miền Nam Việt Nam.

Năm 1966, cùng với chiến thắng vang dội đánh bại cuộc phản công lần thứ nhất của Mỹ, phong trào đấu tranh chính trị của nhân dân các thành thị miền Nam đã diễn ra mạnh mẽ, quyết liệt với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, nhất là ở các thành phố lớn như Sài Gòn, Đà Nẵng.

Ở Sài Gòn, trên lĩnh vực văn hóa, tuyên truyền, báo chí..., các lực lượng yêu nước đã tổ chức nhiều hình thức đấu tranh chống chế độ hà khắc của chính quyền Sài Gòn, chống các ảnh hưởng tai hại của lối sống Mỹ.

Cuộc đấu tranh của giới báo chí được 117 nghiệp đoàn công nhân Sài Gòn với giới báo chí, các trí thức, văn nghệ sĩ tham gia

tích cực. Cuộc đấu tranh chống ảnh hưởng tai hại của văn hóa đồi trụy và đòi có các biện pháp cụ thể nhằm đề cao và phát triển văn hóa dân tộc cũng được tiến hành. Tháng 4-1966, 70 văn nghệ sĩ, giáo sư, luật sư ở Sài Gòn tổ chức cuộc họp để thành lập *Ban vận động Đại hội văn hóa dân tộc* và ra Tuyên ngôn lên án nền văn nghệ lai căng, đồi trụy, phim ảnh, tân nhạc, tiểu thuyết, báo chí đầu độc tinh thần thanh thiếu niên...

Vào thời gian này, hoạt động của các lực lượng bảo vệ văn hóa dân tộc đã góp phần đánh thức trong nhân dân các đô thị miền Nam tinh thần yêu nước và lòng tự hào về truyền thống bất khuất, kiên cường của dân tộc Việt Nam.

Không chỉ các lực lượng bảo vệ văn hóa dân tộc mà lực lượng phụ nữ ở các đô thị miền Nam cũng tăng cường hoạt động. Ở Sài Gòn, một số chị em phụ nữ là nhà giáo, nhà báo, luật sư, văn nghệ sĩ, những người hoạt động xã hội đã họp hội nghị quyết định thành lập Ủy ban nhân phẩm và quyền lợi phụ nữ Việt Nam với mục đích tuyên truyền cho phụ nữ ý thức đấu tranh bảo vệ thanh thiếu niên, bảo vệ phụ nữ, gia đình và văn hóa dân tộc.

Phong trào đấu tranh của công nhân, học sinh, sinh viên, giáo chức, tiểu thương và nông dân ngoại thành Sài Gòn chống áp bức, bóc lột, chống Mỹ xâm lược cũng nổi lên mạnh mẽ. Ngay từ tháng 3-1966, nhân dân Sài Gòn đã tổ chức nhiều cuộc đấu tranh với Mỹ và chính quyền Sài Gòn để ủng hộ và phối hợp với phong trào đấu tranh của nhân dân Huế và Đà Nẵng. Hình thức đấu tranh là mít tinh, biểu tình, bãi công, bãi chợ, bãi khóa. Cùng với Huế, Đà Nẵng, nhân dân Sài Gòn tổ chức 6 đêm không ngủ có hàng vạn người tham gia. Ngày 7-4-1966, hàng chục vạn người Sài Gòn biểu tình bất chấp lệnh cấm và lệnh giới nghiêm, từ khắp nơi kéo đến nơi làm việc của Nguyễn Cao Kỳ, đòi Thiệu - Kỳ từ chức. Những người biểu tình ném đuốc vào cảnh sát và binh lính quân đội Sài Gòn, tước khí giới của nhiều cảnh sát và binh lính, hạ cây, lái xe cản đường, dựng hàng rào giữa phố, đốt lửa chặn ô tô nhà binh... Nhân ngày

Quốc tế Lao động 1-5-1966, hàng nghìn người biểu tình vẫn tiến hành cuộc tuần hành ngay trước trụ sở Tổng Liên đoàn Lao động rồi đi vào trung tâm thành phố và đến trước Sứ quán Mỹ hô vang các khẩu hiệu: *"Phản đối đàn áp khủng bố", "Người Mỹ không được can thiệp vào công việc nội bộ của người Việt Nam", "Chấm dứt việc rải chất độc tàn phá nông thôn"...*

Cuộc biểu tình lôi cuốn được hơn 4 vạn người tham gia với khí thế mạnh mẽ khiến chính quyền Sài Gòn chùn tay, không dám công khai đàn áp. Cuộc biểu tình, tuần hành ngày 1-5-1966 của nhân dân Sài Gòn và các vùng phụ cận đã gây tiếng vang rất lớn đối với dư luận trong và ngoài nước.

Đánh giá cuộc đấu tranh này, Hội nghị Thường vụ Khu ủy khu Sài Gòn - Gia Định nêu rõ: *"Trong mấy năm qua, đây là lần đầu tiên quần chúng đô thị biểu thị một khí thế chống Mỹ mạnh mẽ nhất, với nội dung đúng đắn nhất. Công nhân lao động đã thu hút xung quanh mình nhiều lực lượng học sinh, sinh viên, phụ nữ, trí thức, tín đồ các tôn giáo... biểu thị một mặt trận dân tộc chống đế quốc Mỹ do giai cấp công nhân làm nòng cốt rất rõ ràng"*¹.

Ngoài các cuộc đấu tranh nêu trên, còn cần phải kể đến những cuộc đấu tranh của công nhân lao động đòi dân sinh, dân chủ, chống các công ty tư bản Mỹ, chống chính quyền Sài Gòn nổ ra ở khắp các thành thị miền Nam. Ngay từ cuối năm 1965, hàng nghìn công nhân ở sân bay Trà Nóc (Cần Thơ), hàng vạn công nhân, lao động ở căn cứ quân sự Cam Ranh, Đà Nẵng đã đấu tranh đòi tăng lương, cải thiện đời sống, chống áp bức, bóc lột. Đến đầu năm 1966, phong trào đấu tranh của công nhân có chiều hướng phát triển. Hàng nghìn công nhân ở Cam Ranh, Quy Nhơn, Chu Lai, Đà Nẵng, Vĩnh Long tổ chức nhiều cuộc bãi công chống lại sự hà khắc của chủ tư bản. Tháng 4-1966, công nhân công trình xây dựng Tân Cảng ở

1. Báo cáo tình hình đô thị Sài Gòn từ tháng 5 đến tháng 10-1966 tại Hội nghị Thường vụ Khu ủy khu Sài Gòn - Gia Định mở rộng, tháng 11-1966.

Sài Gòn bãi công chống chính sách kỳ thị chủng tộc của người Mỹ đối với công nhân người Việt Nam. Cuộc bãi công của công nhân Tân Cảng được sự hưởng ứng của gần 5.000 công nhân Việt Nam đang làm việc cho hãng xây dựng RMK - BRJ, làm ảnh hưởng đến tiến độ xây dựng một số công trình quân sự trọng điểm của Mỹ lúc ấy, như đường băng mới cho máy bay chiến đấu phản lực ở sân bay Tân Sơn Nhất và Biên Hòa, hai tòa nhà dành làm Trung tâm tình báo và Trung tâm hành quân chiến thuật của Mỹ ở Tân Sơn Nhất, Bến số 1 cảng mới Sài Gòn...

Song, sôi nổi nhất, ảnh hưởng xấu đến tình hình chính trị - xã hội của chính quyền Sài Gòn trong các đô thị miền Nam lúc ấy là phong trào đấu tranh chống chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, Nguyễn Cao Kỳ của các tầng lớp nhân dân Huế - Đà Nẵng.

Từ tháng 8-1965, phong trào đấu tranh chống Mỹ xâm lược và chống chính quyền Sài Gòn cam tâm làm công cụ xâm lược cho Mỹ đã bùng nổ ở Huế và Đà Nẵng. Mở đầu phong trào này là cuộc đấu tranh vào đầu tháng 8-1965 của sinh viên, học sinh, thanh niên, giáo viên ở Huế, Đà Nẵng, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Nha Trang, Đà Lạt... đấu tranh phản đối chính quyền Sài Gòn bãi bỏ lệnh hoãn và miễn quân dịch để bắt lính. Từ ngày 21 đến 24-8-1965, hơn 2.000 sinh viên và thanh niên Huế họp mít tinh, đọc tuyên ngôn đòi lật đổ chính phủ quân sự của Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Cao Kỳ.

Năm hôm sau, ngày 29-8-1965, 4.000 học sinh, sinh viên Huế lại xuống đường đấu tranh, hô vang các khẩu hiệu kêu gọi nhân dân lật đổ chính phủ Thiệu - Kỳ. Hưởng ứng và phối hợp với cuộc đấu tranh của học sinh, sinh viên và thanh niên Huế, 3.000 học sinh Đà Nẵng bãi khóa và tổ chức những đêm không ngủ, đấu tranh chống chính quyền Sài Gòn với khẩu hiệu "*Chống lệnh tổng động viên bắt sinh viên, giáo sư ra trận chết nhục nhã*", đòi "*Lật đổ chính quyền quân phiệt Thiệu - Kỳ*" và "*Mỹ phải rút khỏi miền Nam*".

Trước khí thế sôi sục của nhân dân, Bộ Tư lệnh quân đội Mỹ ở Huế - Đà Nẵng chỉ thị cho sĩ quan và binh lính Mỹ phải tránh các cuộc mít tinh và biểu tình của quần chúng.

Cuộc đấu tranh của thanh niên, học sinh, sinh viên và các tín đồ Phật giáo Huế, Đà Nẵng kéo dài đến tận tháng 3-1966, khi sự kiện Hội đồng quân sự Sài Gòn do Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Cao Kỳ cầm đầu ra quyết định cách chức Tư lệnh Quân đoàn I của Nguyễn Chánh Thi xảy ra như một cái cớ để lực lượng Phật giáo châm ngòi nổ cho một phong trào đấu tranh mạnh mẽ, kéo dài của tầng lớp nhân dân Huế và Đà Nẵng.

Trước tình hình ấy, lãnh đạo các cơ sở hoạt động cách mạng ở địa phương đã có chủ trương đúng đắn dẫn nhân sự bùng nổ của các mâu thuẫn trong nội bộ chính quyền và quân đội Sài Gòn để phát triển phong trào đấu tranh của nhân dân Mỹ xâm lược, chống bộ mặt phát xít tàn bạo của chính quyền Thiệu - Kỳ và khoét sâu thêm mâu thuẫn trong nội bộ địch.

Ở Đà Nẵng, *"cơ sở ta ở thành phố đã nhập vào và tìm cách chi phối phong trào, lái cuộc tranh chấp quyền lực của địch thành phong trào chống Mỹ, chống chế độ tay sai của Nguyễn Văn Thiệu"*¹.

Với chủ trương trên, từ ngày 14-3-1966, trên đường phố Đà Nẵng xuất hiện các khẩu hiệu "Đả đảo độc tài, bè phái", "Giải tán Hội đồng lãnh đạo quốc gia", "Người Mỹ không được can thiệp vào nội bộ Việt Nam".

Có sự chỉ đạo của cơ sở bên trong, quần chúng Đà Nẵng tổ chức mít tinh tuần hành chống Thiệu - Kỳ, chống Mỹ.

Tại Huế, cán bộ cách mạng cũng bí mật tham gia bộ phận lãnh đạo Đoàn thanh niên Phật tử và các tổ chức khác của học sinh, sinh viên; đã hình thành phong trào liên minh hành động giữa nhân dân

1. Viện Sử học Việt Nam, *Lịch sử thành phố Đà Nẵng*, Nxb. Đà Nẵng, 1996, tr. 262.

lao động và Sư đoàn 1 quân đội Sài Gòn. Do đó, đã lan truyền khuynh hướng đòi ly khai khỏi chính quyền Sài Gòn. Để đẩy mạnh phong trào đấu tranh, thanh niên Huế còn thành lập Đội sinh viên quyết tử, học sinh lập Đội xung kích, giáo chức tổ chức lực lượng chống đàn áp. Từ các tổ chức này làm nòng cốt, hàng trăm thanh niên được điều động đi học quân sự, các tiểu thương chợ Đông Ba, nữ sinh trường Đồng Khánh đi làm cứu thương, tiếp tế cho quyết tử quân của học sinh, sinh viên.

Phong trào đấu tranh của quần chúng đã có tác dụng tích cực đến binh lính, sĩ quan quân đội Sài Gòn. Hàng trăm người bỏ ngũ, lập lực lượng vũ trang ly khai và tham gia đấu tranh với quần chúng.

Ngày 30-3-1966, hơn 10 vạn nhân dân Đà Nẵng xuống đường tuần hành thị uy giương cao khẩu hiệu đòi "Thiệu - Kỳ từ chức" và "Mỹ phải rút quân về nước".

Tại Huế, ngày 3-4-1966, hơn 6.300 binh lính, sĩ quan Sư đoàn 1 quân đội Sài Gòn diễu hành trên nhiều đường phố, hô to các khẩu hiệu đòi lật đổ chính phủ Nguyễn Văn Thiệu.

Ngày 4-4-1966, Thiệu - Kỳ quyết định đưa 3 tiểu đoàn lính thủy đánh bộ ra căn cứ không quân Đà Nẵng để đàn áp nhân dân và lực lượng ly khai.

Để chống lại quân đội Thiệu - Kỳ, nhân dân Đà Nẵng lập chướng ngại vật trên đường phố, xây dựng các ụ súng. Lực lượng Sinh viên quyết tử ở Huế kéo vào Đà Nẵng để cùng chiến đấu. Ở Đà Nẵng và Huế, tăng ni, Phật tử còn đem cả bàn thờ, tượng Phật ra chắn các ngã đường làm tắc nghẽn giao thông. Quân ly khai thành lập Bộ Tư lệnh Trần Hưng Đạo để chống lại quân chính phủ Sài Gòn, đồng thời tuyên bố nếu Mỹ để cho Thiệu - Kỳ dùng sân bay Đà Nẵng làm bàn đạp tấn công lực lượng ly khai thì quân đội nhóm ly khai sẽ bắn đại bác vào sân bay.

Trước tình hình trở nên quá căng thẳng, ngày 7-4-1966, Thiệu - Kỳ ra lệnh rút quân về Sài Gòn để tìm một giải pháp khác. Cũng ngày

hôm đó, Bộ Chỉ huy Quân sự Mỹ ra lệnh cho quân Mỹ rút khỏi nội thành Đà Nẵng và Huế để tránh xung đột với quân ly khai.

Đấu tranh chính trị của nhân dân ta ở miền Nam trong thời kỳ "chiến tranh cục bộ" còn trực tiếp chống cả quân viễn chinh Mỹ và quân các nước thân Mỹ. Ngày 20-1-1967, ở Quảng Ngãi có gần 40.000 người kéo về thị xã và các thị trấn, tố cáo tội ác của lính Mỹ và lính Pắc Chung Hy; có gần 10.000 người chặn xe bọc thép Mỹ trên đường số 1, đòi Mỹ rút quân về nước. Tại căn cứ Chu Lai, có hàng vạn người kéo đến đấu tranh trực diện với lính Pắc Chung Hy. Mặc dù ngôn ngữ khác nhau, nhân dân ta đã biểu hiện ý chí của mình bằng nhiều hình thức sáng tạo trong đấu tranh để đòi chúng chấm dứt các hành động tội ác và đòi bồi thường những thiệt hại do chúng gây ra.

IV. CUỘC TỔNG TIẾN CÔNG VÀ NỔI DẬY TẾT MẬU THÂN 1968

1. Bối cảnh lịch sử

Sau mùa khô 1966-1967, cục diện chiến trường tiếp tục chuyển biến có lợi cho cách mạng miền Nam. Quân và dân miền Nam giữ vững quyền chủ động chiến lược, chiến tranh nhân dân phát triển khắp trên cả ba vùng chiến lược. Thế và lực của cách mạng được tăng cường, niềm tin vào thắng lợi của nhân dân được củng cố, tạo nên sự đoàn kết, thống nhất, quyết tâm kháng chiến chống Mỹ trong toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta. Trên trường quốc tế, uy tín của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam không ngừng tăng lên.

Từ trong kết quả đấu tranh quân sự và chính trị, nhân dân ta ở miền Nam đã mở rộng quyền làm chủ thêm nhiều vùng nông thôn đồng bằng, rừng núi, ven thị. Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ngày càng mở rộng, uy tín trên trường quốc tế được nhiều nước, nhiều tổ chức quốc tế công nhận là người đại diện

chân chính của nhân dân miền Nam Việt Nam. Đến cuối năm 1967, mặt trận đã có cơ quan thường trú ở các nước: Liên Xô, Cuba, Hunggari, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, Ba Lan, Tiệp Khắc, Trung Quốc, Campuchia, Cộng hòa Ả Rập thống nhất, Angiêri, Indônêxia. Cương lĩnh chính trị của Mặt trận đã được 41 chính phủ, 12 tổ chức quốc tế, 5 tổ chức khu vực lên tiếng ủng hộ. Cuộc chiến đấu chống Mỹ của nhân dân ta được sự đồng tình, ủng hộ ngày càng rộng rãi của nhân dân thế giới và của chính phủ các nước. Hội nghị nhân dân các nước Á - Phi - Mỹ Latinh họp trong tháng 1-1966 tại La Habana (Cuba) đã lên tiếng ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam chống Mỹ xâm lược, coi đoàn kết với Việt Nam và "việc bảo vệ sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam là nhiệm vụ trung tâm của cách mạng các nước Á - Phi - Mỹ Latinh".

Trong khi đó, đế quốc Mỹ và tay sai ngày càng bị cô lập trên trường quốc tế. Tòa án quốc tế xét xử tội ác chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam và Đông Dương được thành lập vào giữa năm 1967 theo sáng kiến của nhà bác học Anh - Bectơrăng Rutxen và tội ác chiến tranh của Mỹ được phanh phui trong hai phiên tòa tổ chức sau đó (năm 1967), là một bằng chứng về sự cô lập đó của Mỹ.

Căn cứ vào tình hình đó, đồng thời đánh giá đúng so sánh lực lượng giữa ta và địch, cũng như khả năng, triển vọng của cuộc kháng chiến, Trung ương Đảng họp Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành lần thứ 13 (1-1967) đã đề ra chủ trương sáng suốt, quyết định mở thêm mặt trận mới về ngoại giao nhằm tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ sâu rộng và mạnh mẽ của thế giới đối với cuộc đấu tranh của nhân dân ta chống đế quốc Mỹ xâm lược, khoét sâu thêm mâu thuẫn nội bộ kẻ thù. Mặt khác, mở mặt trận đấu tranh ngoại giao cũng nhằm phối hợp với đấu tranh quân sự, chính trị đang trên đà thắng lợi ngày càng to lớn ở cả hai miền đất nước. Đấu tranh ngoại giao của ta trong chống Mỹ, như Đảng đã chỉ rõ: Phải trở thành một mặt trận và phải luôn luôn thể hiện tính tích cực, chủ động như đấu tranh quân sự, chính trị vậy.

Tính tích cực và chủ động trong đấu tranh ngoại giao và sự phối hợp giữa đấu tranh ngoại giao với đấu tranh quân sự, chính trị được nêu rõ trong bản Tuyên bố ngày 28-1-1967 của Bộ Ngoại giao: Nếu Mỹ muốn đàm phán với Việt Nam thì trước hết Mỹ phải chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Sự phối hợp đấu tranh trên ba mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao đã tạo ra những điều kiện thuận lợi cho cách mạng tiếp tục tiến lên giành nhiều thắng lợi mới. Trên cơ sở đó, nhất là sau thắng lợi trong hai mùa khô, tại Hội nghị Bộ Chính trị (12-1967) và Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành lần thứ 14 (1-1968), Trung ương Đảng đi đến quyết định lịch sử: "Chuyển cuộc chiến tranh cách mạng miền Nam sang thời kỳ mới - thời kỳ giành thắng lợi quyết định". Nghị quyết của Đảng còn chỉ rõ: "Nhiệm vụ trọng đại và cấp bách của ta là động viên những nỗ lực lớn nhất của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ở cả hai miền, đưa cuộc chiến tranh cách mạng của ta lên một bước phát triển cao nhất, bằng phương pháp tổng công kích, tổng khởi nghĩa để giành thắng lợi quyết định".

Do chúng ta tiến hành tổng công kích, tổng khởi nghĩa trong điều kiện địch còn trên 1 triệu quân và có tiềm lực chiến tranh lớn, nên cuộc tiến công của các lực lượng vũ trang trên các chiến trường chính và nổi dậy của nhân dân các đô thị lớn là hai mũi tiến công chính kết hợp chặt chẽ với nhau, hỗ trợ nhau và thúc đẩy toàn cuộc tổng công kích, tổng khởi nghĩa khắp cả ba vùng đô thị, nông thôn, đồng bằng và rừng núi.

Về phía Mỹ, sau hai mùa khô thất bại nặng nề trên chiến trường Việt Nam, giới cầm quyền Oasinhtơn bắt đầu dao động, lúng túng nhưng vẫn ngoan cố tiếp tục tăng quân. Với lực lượng được tăng cường, Bộ Chỉ huy quân sự Mỹ tại Sài Gòn ráo riết chuẩn bị cho cuộc phản công chiến lược mới dự định đánh vào Đông Nam Bộ và Trị Thiên, nhằm ngăn chặn tất cả sự đảo lộn bất ngờ về chính trị và quân sự tại miền Nam Việt Nam, cố giữ cho tình hình ổn định đến

khi cuộc bầu cử Tổng thống ở Mỹ (11-1968) kết thúc sẽ tính toán bước đi tiếp theo. Chúng chuẩn bị kế hoạch mở rộng cuộc phản công lần thứ ba với 120 vạn quân, có trên 50 vạn quân Mỹ. Đây là đội quân xâm lược đông nhất, mạnh nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta. Chúng đã tăng cường lực lượng quân Mỹ lên 525.000 người, đưa tổng số quân tham chiến của chúng lên 1,2 triệu người và chủ trương mở tiếp cuộc phản công chiến lược mùa khô 3 (Đông Xuân 1967-1968) vào Đông Nam Bộ bằng cuộc hành quân mang tên "Hòn đá vàng" ngày 8-12-1967 của Sư đoàn quân viễn chinh Mỹ, đánh vào Cà Tum, Chiến khu C. Cuộc phản công vừa bắt đầu thì địch đã phát hiện quân Giải phóng có sự di chuyển lớn vào các hướng quan trọng trên chiến trường miền Nam, nên chúng buộc phải hủy bỏ kế hoạch phản công và rút phần lớn lực lượng về chốt giữ những vùng chiến lược quan trọng, chuẩn bị đối phó với cuộc tiến công của quân ta.

Sau Hội nghị Trung ương lần thứ 13 (1-1967), trong năm 1967, trước những chuyển biến của tình hình, Bộ Chính trị có một số cuộc họp quan trọng về đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ở miền Nam.

Từ tháng 4-1967, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương họp bàn về chủ trương lãnh đạo quân và dân ta phát huy mạnh mẽ hơn nữa thắng lợi đã đạt được, ra sức chuẩn bị mọi điều kiện để tiến lên giành những thắng lợi to lớn. Tiếp đó, nhiều đoàn cán bộ quân sự được cử vào chiến trường nắm và đôn đốc tình hình chuẩn bị lực lượng, vật chất để thực hiện chủ trương chiến lược của Đảng.

Tháng 5-1967, sau khi đánh bại cuộc phản công chiến lược lần thứ hai của quân Mỹ, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã họp đánh giá tình hình, xem xét Dự thảo kế hoạch chiến lược Đông Xuân 1967-1968, do Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam tổ chức khởi thảo. Tiếp đó, tháng 6-1967, Bộ Chính trị lại tiếp tục họp bàn, thảo luận bản Dự thảo kế hoạch chiến lược này. Hội nghị đánh giá cao những thắng lợi của quân dân hai

miền Nam - Bắc đã làm thất bại một bước rất cơ bản chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mỹ, đẩy Mỹ vào thế lúng túng, bị động cả về chiến lược, chiến thuật; đồng thời đưa ra những ý kiến chỉ đạo cho việc tiếp tục bổ sung, hoàn thiện phương án tác chiến trong thời gian tiếp theo.

Nhằm thực hiện chủ trương trên, tháng 7-1967, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương chỉ thị cho Bộ Tổng tham mưu Quân đội Nhân dân Việt Nam và Bộ Tư lệnh các chiến trường gấp rút triển khai mọi mặt chuẩn bị, bắt tay xây dựng các phương án, các kế hoạch tác chiến, mở các đợt hoạt động Thu Đông 1967, nhằm đẩy địch lún sâu hơn nữa vào thế bị động, tạo ra thế và lực mạnh cho cách mạng miền Nam. Để kịp thời bổ sung quân số, trang bị vũ khí cho các chiến trường, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương tăng cường chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác vận chuyển, bảo đảm cho các chiến trường có thể mở được những đợt tác chiến dài ngày quy mô lớn.

Và, từ ngày 20 đến 24-10-1967, Bộ Chính trị lại họp bàn cụ thể hơn về chủ trương và kế hoạch chiến lược năm 1968.

Tại Hội nghị, Bộ Chính trị thống nhất nhận định rằng: Mỹ đang thất bại rất lớn, cả về chiến lược, chiến thuật và chiến dịch, cả trên lĩnh vực quân sự, chính trị và ngoại giao, do đó dù có tăng quân, Mỹ cũng không giải quyết được vấn đề gì mà chỉ làm cho tình hình càng bế tắc thêm. Tuy nhiên, do bản chất xâm lược không thay đổi nên Mỹ còn ngoan cố thực hiện dã tâm xâm lược Việt Nam và trong nội bộ chính giới Mỹ còn đấu tranh, mâu thuẫn và xâu xé nhau. Trước tình hình đó, Mỹ tăng cường lực lượng để giữ cho tình hình không xấu đi, cố gắng cho khỏi bị cô lập hơn.

Về phía nhân dân Việt Nam, Bộ Chính trị nhận định: Điều kiện cho phép thực hiện một phương thức tấn công, một cách đánh mới có hiệu lực cao nhằm làm thay đổi tình hình, thay đổi cục diện, chuyển hướng chiến lược trên chiến trường miền Nam

và trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam.

Quán triệt phương hướng chiến lược trên, cùng với việc tăng cường lực lượng, chuẩn bị chiến trường, Đảng ủy và Bộ Tư lệnh các mặt trận đã chỉ đạo quân và dân miền Nam mở các đợt hoạt động quân sự, tấn công địch rộng khắp, vừa đánh sâu vào hậu cứ và đô thị lớn, giữ vững, mở rộng và làm chủ các địa bàn trọng yếu.

Ở Nam Bộ, lực lượng vũ trang tiến công địch ở Phước Long, Lộc Ninh, cắt giao thông và tiêu diệt hệ thống đồn bốt ở Mỹ Tho, Long An, Cần Thơ, Rạch Giá, Châu Đốc. Ở Tây Nguyên, ta mở chiến dịch Đắc Tô đánh quy 2 lữ đoàn Mỹ. Ở Trị Thiên, tấn công địch ở Quảng Điền, Triệu Phong, Hải Lăng, Phong Điền. Bộ đội đặc công biệt động phối hợp với lực lượng vũ trang địa phương thực hiện các trận tập kích sân bay, kho tàng, gây rối hậu phương địch. Chiến sự diễn ra sôi động khắp toàn miền, buộc Bộ Chỉ huy quân sự Mỹ phải bỏ dở kế hoạch phản công chiến lược lần thứ ba, đưa lực lượng về tăng cường phòng thủ xung quanh Sài Gòn và Trị Thiên. Từ thế phản công chiến lược, Mỹ và quân đội Sài Gòn phải lùi dần vào thế phòng ngự chiến lược. Đây là thất bại lớn về chiến lược của đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Ở miền Bắc, các sư đoàn chủ lực đã chuẩn bị sẵn sàng hành quân vào Nam. Mạng đường vận tải chiến lược Trường Sơn nhanh chóng mở rộng, số đơn vị vận tải cơ giới tăng lên, bảo đảm vận chuyển một khối lượng lớn bộ đội và phương tiện chiến đấu vào miền Nam, công tác chuẩn bị diễn ra hối hả từ hậu phương đến các chiến trường, mặt trận.

Trên cơ sở chuẩn bị về nhiều mặt, sau khi nắm vững những điều kiện chính trị, quân sự của ta và địch, tháng 12-1967, Bộ Chính trị họp và ra Nghị quyết về cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968. Nghị quyết của Bộ Chính trị sau đó được Hội nghị lần thứ 14 Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp (tháng 1-1968) nhất trí thông qua và chỉ rõ: Cuộc kháng chiến của nhân

dân Việt Nam lúc này cần phải và có thể tạo một chuyển biến lớn... Phải tạo một bước nhảy vọt bằng chọn hướng chiến lược hiểm và dùng cách đánh mới, giáng một đòn bất ngờ thật mạnh vào ý chí xâm lược của Mỹ. Đó là cách đánh chân tường diễn ra trong cuộc kháng chiến chống Mỹ và cũng luôn có trong lịch sử chiến tranh cách mạng, khiến cho Mỹ và chính quyền Sài Gòn không hề nghĩ tới và cũng không thể nghĩ tới. Phương châm đánh địch là kết hợp tiến công quân sự với nổi dậy của quần chúng trên cả ba vùng chiến lược trong toàn miền, lấy thành thị làm trọng điểm, thực hiện tổng công kích và tổng khởi nghĩa. Cụ thể là:

Trên cơ sở phân tích toàn bộ tình hình trong nước và trên thế giới, Trung ương Đảng hạ quyết tâm *"chuyển cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân ta ở miền Nam sang một thời kỳ mới, thời kỳ tổng công kích và nổi dậy giành thắng lợi quyết định"*¹.

Để thực hiện quyết tâm chiến lược đó, nhiệm vụ trọng đại và cấp bách của ta trong thời kỳ mới là: *"Động viên những nỗ lực lớn nhất của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ở cả hai miền, đưa cuộc chiến tranh cách mạng của ta lên bước phát triển cao nhất, dùng phương pháp tổng công kích và tổng khởi nghĩa giành thắng lợi quyết định"*².

Mục tiêu chiến lược của tổng công kích - tổng khởi nghĩa là nhằm tiêu diệt và làm tan rã tuyệt đại bộ phận quân đội và chính quyền Sài Gòn ở các cấp, giành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân, tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực và phương tiện chiến tranh của Mỹ, làm cho quân Mỹ không thực hiện được các nhiệm vụ chính trị và quân sự của chúng ở Việt Nam. Trên cơ sở đó đập tan ý chí xâm lược của Mỹ, buộc Mỹ phải chịu thua ở miền Nam, chấm dứt mọi hành động chiến tranh đối với miền Bắc, bảo vệ được miền Bắc xã hội chủ nghĩa và đạt được những mục tiêu trước

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 29, Sđd, tr. 50.

2. Như trên, tr. 50.

mất của cách mạng miền Nam là độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập, tiến tới thống nhất nước nhà¹.

Bộ Chính trị cho rằng hướng tấn công chiến lược không phải là rừng núi và nông thôn mà là đô thị, trọng điểm là Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng - nơi địch đang sơ hở, cũng là nơi dễ nhạy cảm và tạo khởi động lớn. Và, để thực hiện cuộc Tổng công kích - Tổng khởi nghĩa, Bộ Chính trị dự kiến tình hình có thể diễn biến theo một trong ba khả năng:

1. Ta thắng lớn, buộc Mỹ phải chịu thua và nhận thương lượng với ta để kết thúc chiến tranh.

2. Ta giành được thắng lợi ở nhiều nơi, nhưng địch vẫn giữ được nhiều vị trí quan trọng để tiếp tục chiến tranh.

3. Mỹ tăng thêm quân và dùng lực quân đánh ra miền Bắc mở rộng chiến tranh ra cả Đông Dương.

Do chúng ta tiến hành "tổng công kích - tổng khởi nghĩa" trong điều kiện địch còn trên 1 triệu quân và có tiềm lực chiến tranh lớn, nên cuộc tiến công của các lực lượng vũ trang trên các chiến trường chính và nổi dậy của nhân dân các đô thị lớn là hai mũi tiến công chính kết hợp chặt chẽ với nhau, hỗ trợ nhau và thúc đẩy toàn cuộc "tổng công kích - tổng khởi nghĩa" ở khắp cả 3 vùng đô thị, nông thôn, đồng bằng và rừng núi.

Mỹ và chính quyền Sài Gòn biết trước sẽ có cuộc tiến công lớn của quân Giải phóng, nhưng không phán đoán được hướng tiến công và quy mô, hình thức của cuộc tiến công, nên chưa có sự chuẩn bị gì cụ thể, mà chỉ ra lệnh báo động trong toàn miền và hủy bỏ lệnh ngừng bắn trong dịp Tết.

Chủ trương của ta về một cuộc "tổng công kích, tổng khởi nghĩa" được thực hiện trong tình hình đó. Cuộc "tổng tiến công" và "nổi dậy"

1. Như trên, tr. 50.

được mở đầu bằng cuộc tập kích chiến lược bất ngờ của quân chủ lực vào hầu khắp các đô thị, trong đêm giao thừa Tết Mậu Thân, là lúc địch có nhiều sơ hở và chủ quan nhất.

2. Diễn biến cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968

Theo phương hướng đã định, trước khi cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân bắt đầu, các hoạt động nghi binh tại mặt trận Đường 9 - Khe Sanh của Quân giải phóng đã làm cho Bộ Chỉ huy quân sự Mỹ tại Sài Gòn và giới lãnh đạo chớp bu Mỹ hoàn toàn bị lạc hướng. Từ ngày 12-1-1968, liên quân Việt - Lào mở chiến dịch tiến công ở Nậm Bạc. Trong khi địch buộc phải phân tán lực lượng đối phó với ta ở cả chiến trường Lào, đêm 20-1-1968, lực lượng vũ trang Giải phóng bất ngờ tấn công mãnh liệt vào tập đoàn cứ điểm Khe Sanh, uy hiếp dữ dội tuyến phòng thủ đường số 9 của địch.

"Giai đoạn đầu trong kế hoạch của Bắc Việt Nam đã được thực hiện một cách hoàn hảo. Việc Oasinhton nhanh chóng gửi quân chi viện đến Cần Tiên, Lộc Ninh, Sông Bé và Đắc Tô tuy có đẩy lùi được quân Bắc Việt Nam ở những khu vực này nhưng cũng làm phân tán lực lượng Mỹ khiến cho các thành phố rơi vào tình trạng dễ bị tấn công. Cuối năm 1967, Tổng thống Mỹ Giôn-xơn và gần như cả nước Mỹ đều dồn hết sức chú ý vào khu vực Khe Sanh, nơi mà nhiều người Mỹ phỏng đoán rằng nơi đó Tướng Giáp lựa chọn để lập lại trận Điện Biên Phủ. Trong khi Mỹ tập trung chú ý vào Khe Sanh thì Bắc Việt Nam và Việt cộng chuẩn bị giai đoạn hai của chiến dịch"¹.

Khe Sanh, một vị trí chiến lược quan trọng thuộc miền núi phía tây Quảng Trị, nằm trên cao nguyên mỗi bề rộng gần 10km. Đây là khu vực phòng thủ rất mạnh của địch ở phía tây phòng tuyến Mắc Namara nhằm ngăn chặn sự tăng viện của hậu phương miền Bắc

1. George C. Herring, *Cuộc chiến dài ngày của nước Mỹ và Việt Nam (1950-1975)*, Nxb. Quân đội Nhân dân, H. 2004, tr. 314.

cho cách mạng miền Nam, là bình phong chiếm giữ khu vực phòng thủ ở phía đông đường số 9, đồng thời bảo vệ vùng dân cư ven biển thuộc tỉnh Quảng Trị. Do tầm quan trọng đó, chiến dịch Đường số 9 - Khe Sanh mở màn đã lập tức thu hút tâm tư và nghị lực của người cầm quyền ở Nhà Trắng và lầu Năm góc.

Trong khi Mỹ đang dồn sức chống đỡ với Quân giải phóng ở mặt trận Đường 9 - Khe Sanh thì đêm 28-1-1968 (tức đêm 29 tháng Chạp năm Đinh Mùi 1967), trước đêm Giao thừa một ngày, quân và dân các tỉnh đồng bằng ven biển miền Trung và Tây Nguyên đã đồng loạt nổ súng tiến công vào các thành phố, thị xã, thị trấn, quận lỵ và các căn cứ quân sự của Mỹ và quân đội Sài Gòn, mở đầu cuộc Tổng tiến công và nổi dậy trên toàn miền Nam.

Ngay từ 23 giờ đêm 28-1-1968, pháo binh quân giải phóng ở Khánh Hòa đã bắn phá Trung tâm huấn luyện hải quân Sài Gòn ở thành phố Nha Trang.

Đúng 0 giờ 30 phút ngày 29-1-1968, các lực lượng vũ trang cách mạng đồng loạt tấn công thị trấn Tân Công, thị xã Kon Tum (tỉnh Kon Tum), thị xã Buôn Ma Thuột (tỉnh Đắk Lắk), thị xã Plâycu (tỉnh Gia Lai), thành phố Đà Nẵng, thị xã Hội An (tỉnh Quảng Đà - Quảng Tín), thành phố Quy Nhơn (Bình Định)...

Trong các ngày tiếp theo, quân dân Sài Gòn, Huế, Buôn Ma Thuột, Kon Tum, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Kiến Tường, Long Khánh, Tây Ninh tiếp tục mở những cuộc tấn công quyết liệt vào quân địch. Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng được coi là trọng điểm tấn công và nổi dậy Tết Mậu Thân, trong đó Sài Gòn - Gia Định là trọng điểm lớn nhất. Sài Gòn là trung tâm đầu não chỉ huy của toàn bộ máy điều hành chiến tranh của Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã bố trí một hệ thống phòng thủ dày đặc, nhiều tầng gồm cả quân Mỹ và quân đội Sài Gòn tham gia bảo vệ.

Cuộc tấn công và nổi dậy ở Sài Gòn - Gia Định bắt đầu lúc 2 giờ sáng mừng 1 Tết Mậu Thân, tức ngày 29-1-1968. Các lực lượng

vũ trang cách mạng đã nhanh chóng đánh vào Bộ Tổng tham mưu quân đội Sài Gòn, sân bay Tân Sơn Nhất và Đài Phát thanh Sài Gòn. Các trận chiến đấu diễn ra rất ác liệt, các chiến sĩ cách mạng hy sinh nhiều, song không chiếm được cơ quan Bộ Tổng tham mưu và sân bay. Tại những vị trí này, địch tập trung rất đông và hỏa lực mạnh.

- Đúng đêm Giao thừa và mừng một Tết Mậu Thân, quân và dân miền Nam đồng loạt tiến công và nổi dậy trên toàn miền, cùng một lúc tiến công địch ở hầu khắp các thành phố, thị xã, thị trấn, các "ấp chiến lược", các vùng nông thôn, ở 37 trong tổng số 44 tỉnh, 5 thành phố, 64 thị xã, thị trấn, quận lỵ.

- Quân và dân khắp vùng miền tiến công và đánh trúng hầu hết các cơ quan đầu não, các sở chỉ huy của Mỹ và quân đội Sài Gòn, tiến công hàng loạt các căn cứ, các tuyến phòng thủ, các hệ thống giao thông thủy bộ, các kho tàng, làm tê liệt mọi hoạt động liên lạc, vận chuyển của địch.

Trong tất cả các thành phố ở miền Nam bị các lực lượng vũ trang tiến công và quần chúng nổi dậy, thì ở hai thành phố lớn là Sài Gòn và Huế, cuộc tổng tiến công và nổi dậy được diễn ra mạnh mẽ nhất.

Tại Sài Gòn, Quân Giải phóng đã tiến công vào tận các sào huyệt, các vị trí quan trọng của địch, như Tòa Đại sứ Mỹ, Dinh Độc lập, Bộ Tổng tham mưu quân đội Sài Gòn, Bộ Tư lệnh biệt khu thủ đô, Tổng Nha cảnh sát, Đài Phát thanh Sài Gòn, sân bay Tân Sơn Nhất, Sở Chỉ huy các sư đoàn bộ binh Mỹ số 1, 9, 25, 101...

Đi đôi với tiến công quân sự, hàng chục vạn quần chúng ở nội, ngoại thành cũng nổi dậy phối hợp với lực lượng vũ trang ở phần lớn các quận 4, 5, 6, 7 để trừng trị bọn ác ôn ngoan cố và bọn mật vụ. Nhân dân các vùng ven nổi dậy, phá ách kìm kẹp, giành quyền làm chủ.

Tại Huế, sau 4 ngày tiến công (kể từ 2 giờ 33 phút ngày 31-1-1968), quân dân ta đã chiếm hầu hết các mục tiêu quan trọng của địch,

như Dinh Tinh trường, Đồn Cảnh sát, Đài Phát thanh, khách sạn Thuận Hóa và Hương Giang, sân bay... đã làm chủ thành phố trong 25 ngày liền (từ 31-1 đến 25-2-1968) và cũng đã tổ chức đánh hàng trăm trận phản kích của địch.

Được các mũi tiến công quân sự hỗ trợ, quần chúng trong thành phố đã nổi dậy dẫn đường cho bộ đội, đào hầm, xây chiến lũy, tiếp tế, cáng thương binh. Gia Hội là nơi quần chúng nổi dậy mạnh mẽ nhất. Nhiều tổ chức quần chúng như Mặt trận Thanh niên Huế, Hội Binh sĩ yêu nước ly khai ra đời. Chính quyền cách mạng được thành lập ở nhiều khu vực trong thành phố. Hàng nghìn thanh niên đã tình nguyện tham gia các đội du kích, tự vệ, các đội công tác.

Ở nhiều thị xã khác như Kon Tum, Plâycu, Buôn Ma Thuột, Quảng Trị, Biên Hòa, Bến Tre, Mỹ Tho,... các lực lượng vũ trang nhân dân cũng tiến công mạnh mẽ, phối hợp với quần chúng nổi dậy, gây cho địch nhiều tổn thất nặng nề.

Trên nhiều vùng nông thôn, dù có hay không có lực lượng vũ trang hỗ trợ, quần chúng vẫn nổi dậy với khí thế mạnh mẽ, đập tan bộ máy chính quyền và sự kìm kẹp của địch; phá vỡ hàng loạt "ấp chiến lược"; đập tan, bức rút nhiều hệ thống đồn bót; giải phóng và giành quyền làm chủ, tổ chức chính quyền mới...

Chỉ trong vòng không đầy một tháng của đợt 1 cuộc Tổng tiến công và nổi dậy, quân dân miền Nam đã loại khỏi vòng chiến đấu 150.000 địch, trong đó có 45.000 lính Mỹ, phá hủy một khối lượng lớn vật chất và phương tiện chiến tranh của chúng, bắn rơi 2.370 máy bay các loại, bắn chìm 233 tàu xuồng chiến đấu, bắn cháy 3.500 xe quân sự, trong đó có 1.750 xe bọc thép.

Từ trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy, nhiều lực lượng mới chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn xuất hiện, Mặt trận Đoàn kết dân tộc chống Mỹ cứu nước được mở rộng. Tổ chức "Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình" ở Sài Gòn, Huế và toàn miền Nam - đại diện cho tầng lớp trí thức, tư sản dân tộc tiến bộ ở

các thành thị được thành lập. Xu hướng chính trị hòa bình, tập trung càng thu hút đông đảo các tầng lớp trung gian, thúc đẩy thêm sự phân hóa trong hàng ngũ chính quyền và quân đội Sài Gòn.

Cuộc tập kích chiến lược Tết Mậu Thân mở đầu cuộc Tổng tiến công và nổi dậy là đòn bất ngờ làm cho Mỹ và chính quyền Sài Gòn choáng váng. Nhưng do lực lượng địch còn đông (hơn nửa triệu quân Mỹ, gần 1 triệu quân đội Sài Gòn, cơ sở của chúng ở thành thị mạnh nên chúng đã nhanh chóng tổ chức lại lực lượng và phản công quân ta ở thành thị lẫn nông thôn. Vì vậy, trong đợt 2 và 3 của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy, lực lượng của ta gặp không ít khó khăn và tổn thất. Quân cách mạng vào chiếm giữ trong đợt 1 bị đẩy khỏi thành phố. Những người dân có cảm tình với cách mạng, ủng hộ quân giải phóng trước đó bị bắt. Nhiều vùng nông thôn được giải phóng trước đây bị địch chiếm lại. Mục tiêu của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy không đạt được đầy đủ. Lực lượng của ta bị tổn thất nhiều¹.

Sau hai tháng thực hiện Tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt, các lực lượng cách mạng Việt Nam đã giáng cho quân đội Mỹ và quân đội Sài Gòn những tổn thất nặng nề và buộc quân Mỹ phải đảo lộn thể bố trí chiến lược. Chiến lược "tìm diệt" được thay bằng chiến lược "quét và giữ". Ngày 22-3-1968, Giôn-xơn quyết định đưa sang Việt Nam thêm 240.000 quân. Trong năm 1968, số vụ B.52 ném bom tăng gấp 3 lần và số bom ném xuống miền Nam Việt Nam đã lên tới hơn 1 triệu tấn. Tháng 3 và tháng 4 - 1968, Mỹ và Việt Nam Cộng hòa tiến hành các hoạt động tác chiến "tìm và diệt" lớn nhất trong cuộc chiến tranh, với trên 100.000 quân được điều đi chiến đấu ở các tỉnh quanh Sài Gòn². Đến giữa tháng 4-1968, Clipphort, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng mới của Mỹ chỉ thị

1. 11 vạn cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang và chính trị ở miền Nam đã hy sinh và bị thương.

2. George C. Herring, *Cuộc chiến dài ngày của nước Mỹ và Việt Nam (1950-1975)*, Sđd, tr. 353.

cho Bộ Chỉ huy quân sự Mỹ ở miền Nam Việt Nam thực hiện ba biện pháp:

1. Ra sức xây dựng tuyến phòng thủ Mỹ ở trong và xung quanh các thành phố, các căn cứ và tiểu khu, chi khu quân sự, các điểm chốt trên các đường giao thông.

2. Lập những vành đai đủ sức ngăn chặn các cuộc tấn công mới của Quân Giải phóng.

3. Mở các cuộc hành quân càn quét, kể cả các cuộc hành quân cảnh sát để giải tỏa các thành thị, căn cứ đường giao thông, ngăn chặn triệt để Quân Giải phóng tấn công.

Để thực hiện các biện pháp trên, quân Mỹ đã điều quân từ các nơi về giữ các thành thị, nhất là các thành phố lớn và Mỹ cũng mở nhiều cuộc hành quân, càn quét dã man. Ở Sài Gòn và các tỉnh Nam Bộ, trung tuần tháng 3-1968, Mỹ và quân đội Sài Gòn đã mở cuộc hành quân quyết thắng đánh phá các vùng ven thành phố, thị trấn thuộc Sài Gòn - Gia Định, Long An, Hậu Nghĩa - Thủ Dầu Một - Biên Hòa, và mở cuộc hành quân toàn thắng ngăn chặn các cuộc tấn công của Quân Giải phóng. Ở phía bắc, Mỹ và chính quyền Sài Gòn mở nhiều cuộc hành quân càn quét vùng dân cư ở Phú Vang, Phú Lộc, Hương Thủy.

Đặc biệt ở khu V, quân đội Mỹ và quân đội Sài Gòn liên tiếp mở các cuộc càn quét vùng ven đê Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Quy Nhơn... Chúng gây nhiều tội ác man rợ. Chỉ trong 2 tháng (tháng 3 và tháng 4-1968), quân Mỹ và Nam Triều Tiên đã giết hại 1.235 thường dân Quảng Ngãi, Quảng Nam, Bình Định, điển hình là vụ thảm sát ở Sơn Mỹ thuộc huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi giết chết 501 dân thường.

Trước tình hình trên, ngày 24-4-1968, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương họp phân tích, đánh giá tình hình và kết quả của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân và ra quyết định phát động cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đợt II. Ý đồ chiến lược trong

đợt II Tổng tiến công là vây hãm Khe Sanh, kìm giữ và diệt địch ở chiến trường Đường 9, Trị Thiên, Tây Nguyên. Điểm tiến công quan trọng là Huế, Đà Nẵng. Thời gian phát động thống nhất toàn miền Nam là từ ngày 4-5 đến hết tháng 6-1968.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đợt II, bắt đầu từ đêm 4-5, mạnh nhất là ở Sài Gòn - Gia Định. Cuộc tiến công gây cho địch một số thiệt hại, nhưng không đạt được các yêu cầu đề ra về chính trị, quân sự.

Trong đêm ngày mùng 4 rạng sáng ngày mùng 5-5, quân và dân miền Nam đã nhất loạt nổ súng vào hơn 30 thành phố và thị xã, 70 thị trấn, quận và chi khu, 27 bộ tư lệnh quân đoàn, sư đoàn, trung đoàn quân đội Mỹ và quân đội Sài Gòn, 44 sân bay quân sự; nhiều kho tàng quan trọng, nhiều căn cứ hành quân, nhiều trung tâm huấn luyện của địch.

Tính chung trong tháng 5-1968, quân và dân miền Nam đã diệt, làm bị thương và bắt sống 72.000 tên địch (có hơn 32.000 quân Mỹ và quân đội nước ngoài); bắn rơi và phá hủy hơn 1.000 máy bay các loại; bắn cháy 2.100 xe quân sự, bắn cháy 120 tàu chiến lớn nhỏ, phá hủy trên 230 khẩu pháo, phá hỏng gần 300 cầu cống...

Trong quá trình chỉ đạo, chúng ta đã mắc một số thiếu sót khiến cho mục tiêu khởi nghĩa ở các địa phương, nhất là ở các đô thị không đạt, trên thực tế đã không diễn ra Tổng khởi nghĩa như kế hoạch đã dự kiến. Và có hạn chế đó là do ta chủ quan trong việc đánh giá cao lực lượng mình, đánh giá thấp lực lượng địch và do tư tưởng nóng vội muốn giành thắng lợi lớn, kết thúc nhanh chiến tranh; chỉ đạo lại thiếu chủ động, không kịp thời điều chỉnh kế hoạch rút khỏi thành phố sau đợt 1 về giữ vùng nông thôn của ta để bảo toàn và củng cố lực lượng. Phối hợp với miền Nam, quân và dân ta trên miền Bắc giành thắng lợi lớn về nhiều mặt, cả về chiến đấu, sản xuất, bảo đảm giao thông và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chi viện miền Nam đánh thắng "Chiến tranh cục bộ" của Mỹ.

Mặc dù vậy, ý nghĩa của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy vẫn hết sức to lớn, đã mở ra bước ngoặt quyết định cho cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, làm lung lay ý chí xâm lược của quân viễn chinh Mỹ, buộc chúng phải xuống thang chiến tranh. Thắng lợi của nhân dân ta trên cả hai miền, đặc biệt là thắng lợi của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968 đã làm phá sản chiến lược "Chiến tranh cục bộ", buộc Mỹ phải bắt đầu quá trình xuống thang chiến tranh, chuyển hướng chiến lược "phi Mỹ hóa", rồi "Việt Nam hóa chiến tranh".

Bằng sự nỗ lực vượt bậc của toàn dân tộc trên cả hai miền Nam Bắc, mùa Xuân 1968, quân và dân ta đã tiến hành cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân, đánh vào các mục tiêu đầu não của Mỹ và chính quyền Sài Gòn ở thành phố, thị xã, thị trấn khắp miền Nam. Bị đánh đòn bất ngờ và thiệt hại lớn trong khi nỗ lực chiến tranh của Mỹ đang ở thời điểm cao nhất (với 1,2 triệu quân, trong đó hơn nửa triệu là quân Mỹ), mà các mục tiêu bị đánh lại là những trọng điểm có hệ thống hỏa lực và xung lực phòng vệ mạnh của quân đội Mỹ và Sài Gòn ở hạng tối ưu nhất... đã tạo ra cú chấn động làm choáng váng nước Mỹ, gây bàng hoàng và sững sốt cho giới cầm đầu Nhà Trắng và Lầu Năm Góc. Vậy là, sau những cuộc phản công chiến lược mùa khô 1965-1966 và 1966-1967 nhằm "tìm diệt" Quân Giải phóng miền Nam, "bình định" miền Nam trong vòng 6 tháng, 12 tháng rồi 18 tháng cũng không xong; các kế hoạch phản công mùa khô đều thảm bại,... thì bất ngờ chúng lại bị Quân Giải phóng miền Nam dưới sự đùm bọc, che chở, nuôi dưỡng của cơ sở cách mạng trong các tầng lớp nhân dân đã luồn sâu, ếm sẵn ngay bên cạnh, thậm chí ngay trong lòng các căn cứ đầu não của địch, rồi khi thời cơ đến, bất ngờ đồng loạt giáng cho chúng những đòn chí mạng. Trong chiến tranh chống Mỹ, đường lối, chủ trương và quan điểm lãnh đạo cách mạng đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã được giáo dục một cách hết sức nhuần nhuyễn rộng khắp trong các tầng lớp dân chúng và ngay cả những người bên kia chiến tuyến cũng được giác ngộ, họ đã có

nhiều sáng kiến sáng tạo muôn hình vạn trạng để tham gia tấn công kẻ thù và bảo vệ cách mạng... vô cùng hiệu quả. Những hầm bí mật 3 tầng để cất giấu vũ khí ngay trong các gia đình cơ sở ở trung tâm các thành phố, thị xã; những thuyền 3 đáy, xe nhiều ngăn... cất giấu vũ khí để vận chuyển đến các căn cứ cho Quân Giải phóng đánh Mỹ là những biểu hiện hết sức độc đáo và sinh động về tinh thần đoàn kết dân tộc, đoàn kết quân với dân chỉ có được ở Việt Nam và không có ở đâu trên thế giới này. Chính bởi vậy, sau hơn 20 năm trăm trở và suy ngẫm (kể từ khi cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam kết thúc), Mắc Namara - Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ thời Tổng thống Giônxon cảm quyền, thú nhận: *"Chúng ta đánh giá thấp sức mạnh của chủ nghĩa dân tộc thúc đẩy một dân tộc (trong trường hợp này là Bắc Việt Nam và Việt cộng) đấu tranh và hy sinh cho lý tưởng của các giá trị của nó"*¹. Đồng thời *"Khi đó chúng ta đã không nhận ra được những hạn chế của các thiết bị quân sự kỹ thuật cao và hiện đại, lực lượng quân sự và học thuyết quân sự trong khi đối đầu với những phong trào nhân dân được thúc đẩy cao và không bình thường"*². Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968 thực sự là cuộc biểu dương - tập dượt sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc Việt Nam, bước chuẩn bị cho cuộc quyết chiến chiến lược Xuân 1975 kết thúc thắng lợi sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Ngày 30-3-1968, tướng Oétmolen đến Sài Gòn để phổ biến chủ trương của Chính phủ Mỹ:

- Bỏ chiến lược "tìm diệt và bình định", thay thế bằng chiến lược "quét và giữ". Chiến lược mới này được các nhà chiến lược Mỹ giải thích, đó là một chiến lược có "chiều sâu". "Giữ" là giữ các vị trí chiến lược quan trọng, giữ cho quân Mỹ không bị thiệt

1. Robert S.Mc.Namara, *Nhìn lại quá khứ - tấn thảm kịch và những bài học về Việt Nam* (sách tham khảo), Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 1995, tr. 316.

2. Như trên, tr. 317.

hại nặng, giữ cho quân đội Sài Gòn không bị sụp đổ, "quét" cũng là đề giữ.

- Quân đội Việt Nam Cộng hòa sẽ thay dần quân đội Mỹ trên toàn chiến trường và giữ vai trò chính.

- Tính chất chiến tranh ở Việt Nam sẽ nặng về chống du kích, các cuộc hành quân quy mô lớn sẽ giảm.

Thực chất đó là chủ trương "phi Mỹ hóa" chiến tranh, thay cho chủ trương "Mỹ hóa" chiến tranh (tức "chiến tranh cục bộ") của Giônxon đã thất bại ở Việt Nam.

Ngày 31-3-1968, Giônxon tuyên bố không ra tranh cử Tổng thống nhiệm kỳ thứ hai cùng với việc thông báo quyết định hạn chế hoạt động của Mỹ ở Việt Nam, ra lệnh ngừng ném bom bắn phá hạn chế miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra (đến ngày 1-11-1968 thì ngừng ném bom bắn phá hoàn toàn miền Bắc) và cử người đàm phán *Hai bên* từ ngày 13-5-1968 (và đàm phán *Bốn bên* với cả Việt Nam Cộng hòa và Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, bắt đầu từ ngày 25-1-1969).

Bản thông báo đó của Giônxon là sự thừa nhận thất bại của Mỹ trong "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và chiến tranh phá hoại ở miền Bắc.

Chương III

KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, VĂN HÓA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC, ĐÁNH THẮNG CUỘC CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ HAI CỦA ĐẾ QUỐC MỸ (1969-1973)

I. KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, VĂN HÓA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC, TĂNG CƯỜNG CHI VIỆN CHO CHIẾN TRƯỜNG MIỀN NAM

1. Miền Bắc hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa xã hội

Từ giữa năm 1964 đến cuối năm 1968, đế quốc Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất gây cho miền Bắc những tổn thất hết sức nặng nề. Các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Vinh, Việt Trì, Nam Định, Thái Nguyên là các trung tâm kinh tế, văn hóa của đất nước trong thời kỳ đó, đều đã bị đánh phá ác liệt và bị tổn thất nghiêm trọng. Hầu hết các thị xã, thị trấn, các vùng nông thôn với nhiều kho tàng, cơ sở y tế, trường học, công trình giao thông, công trình thủy lợi đầu mối... đã bị tàn phá nặng nề, thậm chí nhiều vùng bị đánh phá có tính chất hủy diệt. Tính trung bình mỗi km đường sắt và đường bộ phải chịu 24 trái bom¹. Ga Hàng Cỏ (Hà Nội) bị đánh sập, khu gang thép Thái Nguyên, nhà máy phân đạm Hà Bắc và nhiều nhà máy khác đã bị san phẳng. Theo các tài liệu của Mỹ mới công bố, trong năm 1966, các chiến

1. Dẫn theo Ngô Vĩnh Long: *The war in the North*. Trích trong *Encyclopedia of the Vietnam war*, tr. 604, 609.

dịch đánh phá của máy bay Mỹ đã phá hủy 8.304 tòa nhà, năm 1967 con số đó là 3.947 (chỉ tính những nhà được xây dựng nhiều tầng). Trong số 5.788 làng quê ở miền Bắc, có 4.000 làng bị đánh phá. Cũng theo thống kê của Mỹ đã có 52.000 người dân miền Bắc bị chết và hàng trăm nghìn người khác bị thương do bom Mỹ¹. Nền kinh tế vốn còn rất yếu kém đã bị tổn thất nặng, có 225 xí nghiệp trong số 345 xí nghiệp công nghiệp trung ương và địa phương bị đánh phá nhiều lần. Việc các cơ quan, trường học, nhà máy, xí nghiệp, kho tàng phải phân tán, sơ tán trong những năm chiến tranh, một mặt có tác dụng bảo toàn lực lượng và duy trì hoạt động, nhưng mặt khác lại gây không ít khó khăn khi chiến tranh tạm chấm dứt. Việc quay trở lại những hoạt động lao động sản xuất bình thường như trước khi xảy ra chiến tranh phá hoại là một điều hết sức khó khăn. Đó là chưa kể nhiệm vụ của miền Bắc là hậu phương lớn chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam. Do đó nhiệm vụ của miền Bắc ngày càng trở nên to lớn hơn và nặng nề hơn.

Năm 1968, cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất kết thúc, nhưng năng lực sản xuất của ngành điện lực chỉ bằng khoảng 1/3 so với trước chiến tranh phá hoại. Tất cả các nhà máy điện ít nhiều đều bị hư hỏng, do đó ảnh hưởng lớn đến việc cung cấp điện cho các ngành công nghiệp khác, cho nông nghiệp, thủy lợi, sinh hoạt của nhân dân thành phố, thị xã. Ngành than cũng bị giảm sút nghiêm trọng về sản lượng do máy móc, nhà sàng, cảng... bị đánh phá. Nhà máy xi măng trước chiến tranh sản xuất 700 nghìn tấn/năm, năm 1968 bị phá hỏng hoàn toàn, sau khi sửa chữa lại chỉ có thể sản xuất trên dưới 100 nghìn tấn/năm. Hầu hết các xí nghiệp công nghiệp nhẹ đều bị đánh phá. Những xí nghiệp sơ tán, phân tán không bị đánh phá thì thiết bị lại hư hỏng nhiều do phải tháo dỡ, xé lẻ để di chuyển, hơn nữa phải sản xuất trong điều kiện khó khăn nên không bảo đảm được năng suất và sản lượng. Vào cuối năm 1968, năm chiến tranh phá hoại lần thứ nhất kết thúc, sản phẩm chủ

1. Như trên.

yếu trong công nghiệp chỉ đạt chưa đến 50% kế hoạch. Tổng số xí nghiệp công nghiệp của cả miền Bắc chỉ có 1.352 xí nghiệp, bao gồm 277 xí nghiệp trung ương và 1.075 xí nghiệp địa phương.

Trong công nghiệp, sự ác liệt của chiến tranh phá hoại do đế quốc Mỹ gây ra đã làm cho mức sản xuất công nghiệp bị giảm sút liên tục. Tính đến năm 1968, công nghiệp nặng chỉ chiếm 65%, công nghiệp thuộc Bộ Giao thông vận tải chiếm 62%, công nghiệp thuộc Bộ Công nghiệp nhẹ chiếm 81,4% so với cùng thời kỳ năm trước. Trong số 13 ngành công nghiệp chủ yếu, mức sản xuất chỉ bằng từ 14% - 77% so với cùng kỳ năm trước, chỉ riêng công nghiệp thực phẩm tăng 10,9%. Bảng thống kê sau đây cho thấy sự giảm sút của sản xuất công nghiệp trong những năm chiến tranh.

Sản xuất công nghiệp miền Bắc từ năm 1965 đến năm 1971

	1965	1966	1967	1968	1969	1970	1971
1. Giá trị sản lượng (triệu đ)	2.764	2.684	2.332	2.470	2.671	2.847	3.242
2. Tăng (%) so với năm trước	100	97,1	86,9	105,9	108,1	106,6	113,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Số liệu thống kê kinh tế và văn hóa miền Bắc, Niên giám Thống kê năm 1972.

Tốc độ tăng bình quân hàng năm thời kỳ này về giá trị sản lượng công nghiệp trung ương giảm, công nghiệp địa phương tăng so với thời kỳ trước chiến tranh. Nếu tính từ năm 1961-1965, công nghiệp địa phương tăng 8,5% năm so với 18,9% năm của công nghiệp trung ương, thì từ năm 1966-1971 tỷ lệ đó là 5,8% năm và 3,8% năm. Do sự giảm sút của sức sản xuất đặt ra nhiệm vụ nặng nề cho các ngành công nghiệp phải tập trung sức khắc phục những

hậu quả do chiến tranh để lại, từng bước khôi phục và phát triển sản xuất để đáp ứng yêu cầu đặt ra ngày càng cao.

Nhìn chung nền công nghiệp chưa phát huy hết khả năng tiềm tàng và năng lực thiết bị được tăng cường với mục đích xây dựng ngành cơ khí vững mạnh phục vụ nông nghiệp, công nghiệp chế biến thực phẩm, hàng tiêu dùng. Nhiều mặt hàng của ngành cơ khí không phù hợp với yêu cầu của sản xuất và không đáp ứng đủ về số lượng (thiếu công cụ cải tiến như cày, bừa, xe chở nông sản...). Máy cơ khí nhỏ phục vụ nông nghiệp không tăng thêm được mặt hàng mới, chất lượng kém, giá thành cao, phụ tùng thay thế thiếu, sửa chữa và bảo dưỡng khó khăn. Công nghiệp thực phẩm không bảo đảm chế biến hết được lượng bột mì cung cấp cho nhân dân, phải chuyển bớt cho thủ công nghiệp chế biến, chất lượng kém, giá thành cao. Kế hoạch sản xuất bình quân đạt 8 lít nước chấm, 1kg đậu phụ/người đã không đạt được. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng (hàng may sẵn, phụ tùng xe đạp, dụng cụ gia đình như vại muối dưa cà, guốc, mũ nón, quạt điện, đồ dùng học sinh...) cũng không bảo đảm kế hoạch và còn thiếu rất nhiều loại thiết yếu. Yếu tố kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp chưa được quan tâm đúng mức. Công tác quản lý ở cơ sở xí nghiệp rất lỏng lẻo, trong đó hai mặt yếu kém nhất là quản lý vật tư và quản lý lao động. Cán bộ thường vin vào những lý do đột xuất trong điều kiện chiến tranh để làm sai nguyên tắc theo kiểu "thực thanh theo thực chi", tạo kẽ hở cho việc tham ô, tuồn vật tư và hàng hóa của Nhà nước ra thị trường tự do, làm thất thoát nhiều khoản vốn lớn của các nhà máy, xí nghiệp, làm cho sản xuất bị lỗ.

Tiểu thủ công nghiệp trong thời kỳ chiến tranh luôn luôn lâm vào tình trạng lúng túng giữa yêu cầu cải tiến quản lý, phát triển sản xuất với yêu cầu tiếp tục cải tạo xã hội chủ nghĩa. Lao động thủ công nghiệp đã biến động theo chiều hướng bỏ hợp tác xã ra làm ăn cá thể, hoặc gắn với hợp tác xã theo kiểu "chân trong chân ngoài". Các ngành nghề được điều chỉnh một cách tự phát, vượt ra khỏi sự

quản lý, bố trí sản xuất theo kế hoạch của Nhà nước. Công tác tổ chức gia công, thu mua sản phẩm của ngành thương nghiệp quá yếu, không có tác dụng thúc đẩy sản xuất thủ công nghiệp. Do đó trừ ngành cao su - nhựa và chế biến bột mì, còn tất cả các ngành nghề đều không đạt kế hoạch và sản xuất bị giảm sút rõ rệt.

Do sản xuất sút kém, nên mặc dù đã có sự điều chỉnh, tăng lương và phụ cấp nhưng thu nhập của cán bộ công nhân viên vẫn thấp, đời sống có nhiều khó khăn. Thực tế đó được thể hiện qua bảng thống kê sau đây:

**Thu nhập bình quân
của gia đình công nhân viên chức từ 1968 - 1975¹**

Đơn vị tính: VN đồng

Năm	Tổng thu	Lương và phụ cấp của công nhân viên chức	Thu nhập của các thành viên khác trong gia đình
1968	22,90 100 %	20,20 88,00 %	2,70 12,00 %
1970	23,51 100 %	20,18 85,00 %	3,28 15,00 %
1973	25,06 100 %	19,97 79,70 %	5,09 20,30 %
1974	26,67 100 %	21,86 81,90 %	4,81 18,10 %
1975	100 %	80,3 %	19,7 %

1. Đặng Phong (chủ biên), *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000, Tập II, 1955-1975*. Nxb. KHXH, Hà Nội, 2005. tr. 663-664.

Phân tích các số liệu thống kê trong bảng trên cho thấy nguồn thu chính của cán bộ công nhân viên chức đều dựa vào lương và phụ cấp. Những phần thu nhập ngoài lương và phụ cấp chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng thu nhập. Đặc biệt là mức thu nhập bình quân đầu người trong gia đình cán bộ công nhân viên chức trong suốt 20 năm hầu như không tăng, đời sống cán bộ công nhân viên còn khá nhiều khó khăn.

Đối với ngành nông nghiệp, diện tích trồng cây lương thực giảm, năng suất thấp nên sản lượng lương thực không bảo đảm được. Các biện pháp thâm canh thực hiện yếu, không đồng bộ, thể hiện rõ nhất ở các khâu thủy lợi, phân bón và bảo đảm tính thời vụ. Các trạm bơm, kênh mương lớn do Nhà nước chịu trách nhiệm thường làm chậm, kéo dài tiến độ thi công. Hệ thống mương máng nhỏ do hợp tác xã tự làm thường không ăn khớp với công trình đầu mối nên ít tác dụng, nên nặn hạn, úng chưa khắc phục được. Phân bón thiếu. Giống lúa mới (lúa xuân) cho năng suất cao tuy đã được tuyên truyền, phổ biến rộng nhưng không ít địa phương còn tỏ ra dè dặt trong việc đưa vào sản xuất đại trà. Việc sử dụng, bảo quản công cụ, máy kéo và các loại máy công nghiệp nhỏ khác còn kém. Khâu quản lý lao động và tài vụ trong hợp tác xã là những khâu yếu nhất. Do thu nhập từ kinh tế tập thể thấp, xã viên tập trung công sức trên diện tích đất 5% và một số loại công việc khác để duy trì mức sống tối thiểu của gia đình. Một bộ phận khá lớn đất canh tác của hợp tác xã bị bỏ hoang. Do yêu cầu của chiến trường nên lực lượng lao động trẻ ở nông thôn được điều động tham gia quân đội và phục vụ quốc phòng ngày càng tăng làm ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực hiện cuộc cách mạng kỹ thuật ở nông thôn. Đặc biệt là sự chuyên quyền, buông lỏng quản lý, tham ô lãng phí đã gây những hậu quả rất lớn, có thể nói là đã tàn phá nền nông nghiệp hợp tác hóa ở miền Bắc.

Mặc dù tại những tình trọng điểm về nông nghiệp, ngót một nửa số vốn đầu tư được tập trung xây dựng cơ sở vật chất cho nông

ngiệp (xây các trạm bơm điện, bơm dầu, xây dựng hệ thống trạm trại, nhiều điểm cơ khí nhỏ với hàng trăm nghìn máy công tác...) song hiệu quả đem lại rất thấp. Diện tích và sản lượng cây trồng giảm sút, đặc biệt là diện tích và sản lượng lúa giảm, trong khi cây hoa màu và cây công nghiệp tăng không đáng kể. Ví dụ tỉnh Hải Dương là một tỉnh nông nghiệp, tỉnh đã tập trung đầu tư xây dựng và trang bị được 200 trạm bơm điện, trên 700 máy bơm dầu, gần 800 điểm cơ khí nhỏ với ngót 2.000 máy công tác; các địa phương đều xây dựng hệ thống trạm trại sản xuất giống lúa, giống lợn, cá, trạm thú ý,... thậm chí cả các trạm máy kéo nông nghiệp nhưng sản xuất nông nghiệp của tỉnh Hải Dương vẫn giảm sút¹.

Bình quân sản lượng lương thực miền Bắc từ 1968-1973²

Năm	Sản lượng lương thực (tấn)	Bình quân một nhân khẩu (kg/người)	
		Lương thực	Riêng thóc
1968	4.628,6	239	192
1969	4.708,9	237	197
1970	5.278,9	257	217
1971	4.920,9	233	195
1972	5.742,2	267	229
1973	5.189,8	236	209

1. *Phương hướng nhiệm vụ và chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 1969* (tỉnh Hải Dương). Báo cáo tại Hội nghị Tỉnh ủy từ 23 - 28-12-1968. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, đơn vị bảo quản 679.
2. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê năm 1974*, Hà Nội, 1974, tr. 295. Dẫn theo PGS.TS. Nguyễn Đình Lê: *Lịch sử Việt Nam 1954-1975*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2010, tr. 171.

Chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ đã gây ra những thiệt hại to lớn đối với nông nghiệp miền Bắc, cơ sở hạ tầng ở nông thôn, các trạm, trại, nhà kho và nhiều cơ sở khác bị ném bom bắn phá; đời sống của nhân dân, nhất là nông dân các hợp tác xã nông nghiệp gặp nhiều khó khăn. Hơn nữa thời kỳ này cũng liên tiếp xảy ra thiên tai, nhất là nạn lụt lớn trong năm 1971 đã gây thiệt hại nặng nề, làm cho tình trạng lương thực đã thiếu lại càng thiếu hơn.

Thời kỳ này ngành thương nghiệp đã không hoàn thành được vai trò của mình đối với các ngành kinh tế khác. Việc cung cấp, phân phối vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải thiếu đồng bộ. Đặc biệt, công tác cung cấp, phân phối lương thực, thực phẩm và các hàng hóa phục vụ đời sống nhân dân trong điều kiện chiến tranh bộc lộ nhiều điểm yếu kém, sơ hở, gây nhiều khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Việc tổ chức lưu thông phân phối chưa kết hợp biện pháp kinh tế với biện pháp hành chính, thường thiên về gò ép, mệnh lệnh cửa quyền đối với dân. Trong công tác quản lý thị trường khi thì quá buông lỏng, khi lại bắt bớ vô nguyên tắc, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân. Tình trạng mua bán theo lối cửa quyền, móc ngoặc với con buôn lấy cấp vật tư hàng hóa phân phối theo tiêu chuẩn cung cấp để tuồn ra thị trường tự do diễn ra rất phổ biến ở nhiều nơi.

Trong đợt vận động quản lý thị trường, chống đầu cơ ăn cắp vật tư, hàng hóa của Nhà nước (theo Nghị quyết 89 ngày 7-9-1968 của Hội đồng Chính phủ) được triển khai từ cuối năm 1968, nhưng ít kết quả. Tình trạng vật tư, hàng hóa của Nhà nước từ các tổ chức kinh tế quốc doanh bị rút ra ngoài và các hoạt động đầu cơ buôn bán trái phép những vật tư quan trọng như sắt, thép, than, xăng, dầu..., những hàng hóa thiết yếu như lương thực, thực phẩm, vải sợi, được phẩm quý hiếm... vẫn tiếp tục diễn ra và ngày càng trầm trọng.

Đối với ngành giao thông vận tải là một trong những ngành gặp nhiều khó khăn nhất sau khi chiến tranh phá hoại miền Bắc kết thúc.

Trong chiến tranh, đế quốc Mỹ đánh phá hầu hết các cơ sở hạ tầng của miền Bắc, đặc biệt là giao thông vận tải. Ngành giao thông vận tải đã phải đương đầu với hơn 70 nghìn trận đánh phá của địch. Các cầu đường, nhà ga, bến cảng, bến phà, kho bãi chứa hàng hóa và các phương tiện vận chuyển đã phải hứng chịu hơn một triệu tấn bom đạn. Trung bình mỗi kilômét đường sắt và đường bộ của miền Bắc trong cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất bị đánh phá hơn 4 lần, đã phải chịu đựng ngót 20 quả bom đạn. Riêng đoạn đường sắt Hà Nội - Vinh, trung bình mỗi kilômét bị đánh phá tới 19,5 lần¹. Hơn 3 triệu m² diện tích thuộc khu vực trường học, bệnh viện, cơ sở nghiên cứu đã từng bị đánh phá một lần hoặc nhiều lần. Ở nông thôn, hơn 300 nghìn ngôi nhà bị phá hủy. Sự tàn phá của chiến tranh đã làm cho các nhu cầu sản xuất, đời sống và chiến đấu tăng lên, trong khi đó lực lượng lao động, tổ chức sản xuất, nền nếp quản lý, tổ chức đời sống và lực lượng cán bộ bị xáo trộn.

Ngoài sự tàn phá do bom đạn, sự phá hoại của con người cũng khá lớn. Nhìn chung, các phương tiện chỉ hoạt động được khoảng 60 - 70%. Việc quản lý và chỉ đạo đối với các tập đoàn vận tải thô sơ rất yếu kém. Thường xuyên diễn ra tình trạng lấy cắp vật tư, hàng hóa trong khâu bốc dỡ, vận chuyển. Sự mất cân đối trong giao thông vận tải đã cản trở sự phát triển kinh tế, làm đảo lộn đời sống nhân dân.

Chỉ vài nét như vậy cũng đã có thể cho ta hình dung mức độ khó khăn và đòi hỏi phải có nhiều thời gian như thế nào trong việc hàn gắn vết thương chiến tranh và khôi phục các hoạt động bình thường của nền sản xuất xã hội.

Nghị quyết của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng ngày 28-10-1968 về khôi phục và phát triển kinh tế miền Bắc trong tình hình mới và Nghị quyết 29/CP của Hội đồng Chính phủ về

1. Viện Kinh tế học, *45 năm kinh tế Việt Nam (1945-1990)*, Nxb. Khoa học xã hội, H. 1990, tr. 136.

việc phân cấp quản lý kinh tế đặt nhiệm vụ cho các tỉnh, thành phố khai thác và tận dụng mọi khả năng tiềm tàng của địa phương, đáp ứng kịp thời yêu cầu xây dựng kinh tế, hàn gắn nhanh chóng những tổn thất do chiến tranh, cải thiện đời sống nhân dân, chuẩn bị điều kiện cần thiết có thể cho sự nghiệp xây dựng khi chiến tranh kết thúc trên cả nước.

Mặc dù trong 4 năm chiến tranh, về cơ bản miền Bắc đã làm tròn vai trò của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn miền Nam, nhưng những khuyết điểm trong công tác quản lý, xây dựng kinh tế bộc lộ rất rõ rệt. Nghị quyết của Bộ Chính trị đã chỉ rõ những khuyết điểm đó đã dẫn đến tình trạng trì trệ, giảm sút trong một số ngành kinh tế và làm nảy sinh các hiện tượng tiêu cực.

Năm 1969 là năm đầu tiên thực hiện phân cấp quản lý kinh tế. Xây dựng kinh tế, đặc biệt là xây dựng kinh tế địa phương, được coi là nhiệm vụ kinh tế hàng đầu trong công cuộc hàn gắn vết thương chiến tranh, củng cố hậu phương lớn miền Bắc, bảo đảm phục vụ tiền tuyến lớn miền Nam.

Nhiệm vụ đặt ra cho các ngành, các địa phương trên toàn miền Bắc hết sức nặng nề. Đặc biệt là trong nông nghiệp, trên cơ sở củng cố các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, vận động nông dân khắc phục hậu quả của chiến tranh và thiên tai, cố gắng tạo sự chuyển biến mới, lấy sản xuất lương thực, thực phẩm làm trọng tâm; lấy cây lúa, con lợn làm nhiệm vụ chiến lược, phấn đấu đạt ba mục tiêu, đồng thời phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, phát triển cây hoa màu, cây công nghiệp... Vốn đầu tư cơ bản cho khu vực sản xuất nông nghiệp đã có sự quan tâm và đã tăng dần qua từng năm, nhưng vẫn chỉ chiếm khoảng 1/6 tổng số vốn đầu tư. Từ năm 1961-1964, vốn xây dựng cơ bản trong khu vực nông nghiệp đạt 398,5 triệu đồng, từ năm 1965-1968 đạt 635,3 triệu đồng, từ năm 1969-1972 đạt 762,6 triệu đồng¹.

1. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê năm 1974*, Hà Nội, 1974, tr. 295.

Nhằm củng cố, hoàn thiện quan hệ sản xuất trong khu vực nông nghiệp hợp tác hóa, ngày 28-4-1969, Nhà nước ban hành *Điều lệ tóm tắt hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc cao*. Điều lệ gồm 10 chương, quy định tính chất và nhiệm vụ của hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, bước đầu đề ra một số nguyên tắc đảm bảo quyền làm chủ của xã viên, coi trọng việc đào tạo cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý kinh tế ở các hợp tác xã. Việc phổ biến và thi hành điều lệ được coi là công tác trung tâm ở nông thôn, hướng vào mục tiêu giải quyết những vấn đề vướng mắc của nền nông nghiệp hợp tác hóa, trước hết là quyền làm chủ của nông dân xã viên và vấn đề quản lý kinh tế hợp tác xã.

Trong công nghiệp, công nghiệp địa phương được chú trọng nhằm phục vụ đặc lực cho nông nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng cơ bản và sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ đời sống nhân dân. Ngành cơ khí được coi là ngành then chốt với nhiệm vụ cung cấp nhiều loại nông cụ thông thường và nông cụ cải tiến, các loại máy cơ khí nhỏ, thiết thực phục vụ việc thâm canh tăng năng suất cây trồng và tăng năng suất lao động.

Ngành giao thông vận tải tìm cách bảo đảm giao thông thông suốt trên các tuyến đường, vận chuyển hàng hóa đầy đủ và kịp thời cho yêu cầu sản xuất và chiến đấu, đồng thời tiếp tục quan tâm đến việc xây dựng và tu bổ hệ thống giao thông nông thôn nhằm phục vụ sản xuất nông nghiệp, cải thiện đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân nông thôn.

Nhiệm vụ từng bước cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân được quán triệt trong tất cả các ngành, trong đó tập trung chủ yếu vào các hoạt động kinh tế (lưu thông phân phối, quản lý tài chính, quản lý lao động, quản lý vật tư, tiền vốn, hàng hóa, thị trường giá cả, thực hiện có hiệu quả việc phân cấp quản lý kinh tế của trung ương, chủ động xây dựng kinh tế địa phương phù hợp với điều kiện cụ thể của từng nơi...). Các lĩnh vực hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế nhằm bảo đảm sức khỏe và nâng cao mặt bằng dân trí trong những

điều kiện còn hết sức khó khăn sau chiến tranh cũng được đặt ngang tầm với các hoạt động kinh tế. Tất cả các hoạt động đều hướng vào mục tiêu triệt để thực hiện khẩu hiệu: *"Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược"*.

Sức mạnh tinh thần có ý nghĩa hết sức quan trọng trong những điều kiện hoàn cảnh vô cùng khó khăn, phức tạp được thể hiện bằng các phong trào thi đua đã lôi cuốn các tầng lớp nhân dân vượt qua nhiều trở ngại về vật chất tưởng chừng như không thể khắc phục. Trong bối cảnh lúc bấy giờ, nhiệm vụ xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa được coi là một nhiệm vụ quan trọng, xuyên suốt toàn bộ tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa. Ngày 13-1-1969, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị về việc *bồi dưỡng và nêu gương người tốt việc tốt*, chủ trương biên soạn các tập sách mỏng *"Người tốt việc tốt"* để phổ biến trong nhân dân.

Tháng 2-1969, nhân dịp kỷ niệm ngày thành lập Đảng, dưới bút danh Trần Lực, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết bài: *"Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân"*, trong đó Người coi những người có thành tích trong sản xuất, chiến đấu là *"Những bông hoa tươi thắm của chủ nghĩa anh hùng cách mạng..."* và đề ra chủ trương đấu tranh phê bình và tự phê bình. Bài viết này đã trở thành tài liệu học tập của cán bộ, đảng viên lúc bấy giờ.

Để kiện toàn lực lượng cán bộ lãnh đạo ở địa phương, ngày 27-4-1969, toàn miền Bắc tiến hành bầu cử Hội đồng Nhân dân huyện, xã và các cấp tương đương, bầu được 160 nghìn đại biểu của 298 Hội đồng Nhân dân khu phố, huyện, thị xã và 5.851 Hội đồng Nhân dân xã, thị trấn. Lực lượng thanh niên chiếm 30% và phụ nữ chiếm 40% tổng số đại biểu được bầu. Có tới hơn 60% số đại biểu ở cấp huyện là những người trực tiếp sản xuất trong các ngành kinh tế.

Công cuộc khôi phục kinh tế sau chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mỹ vừa mới bắt đầu thì Chủ tịch Hồ Chí Minh

từ trần. Người mất hồi 9 giờ 27 phút ngày 2-9-1969 tại Hà Nội. Cả nước để tang Chủ tịch Hồ Chí Minh 7 ngày (từ ngày 4-9-1969 đến ngày 10-9-1969). Ngày 9-9-1969, lễ truy điệu được tổ chức tại Hà Nội với nghi lễ Quốc gia trọng thể nhất. Hơn 100 nghìn người đại diện mọi tầng lớp nhân dân và hơn 30 đoàn đại biểu quốc tế đã đến Quảng trường Ba Đình ở Thủ đô Hà Nội để dự lễ truy điệu. Từ miền Nam, một số đoàn đại biểu đã được cử ra Hà Nội dự lễ truy điệu Chủ tịch Hồ Chí Minh. Bí thư Thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam Lê Duẩn đọc Điều văn đánh giá công lao to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp cách mạng của Việt Nam. Điều văn có đoạn: *"Dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta đã sinh ra Hồ Chủ tịch, người anh hùng dân tộc vĩ đại, và chính Người đã làm rạng rỡ dân tộc ta, nhân dân ta và non sông đất nước ta"*.

Cũng trong buổi lễ truy điệu này, lần đầu tiên Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh được công bố. Bản Di chúc đề ngày 10-5-1969. Đây là một bản Di chúc lịch sử, trong đó chứa đựng toàn bộ tâm nguyện của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với đất nước, đối với các thế hệ nhân dân trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Người viết: *"... Nhân dân lao động ta ở miền xuôi cũng như ở miền núi, đã bao đời chịu đựng gian khổ, bị chế độ phong kiến và thực dân áp bức bóc lột, lại kinh qua nhiều năm chiến tranh... Đảng cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hóa, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân. Cuộc kháng chiến chống Mỹ có thể còn kéo dài. Đồng bào ta có thể phải hy sinh nhiều của, nhiều người. Dù sao, chúng ta phải quyết tâm đánh giặc Mỹ đến thắng lợi hoàn toàn"*.

Sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh từ trần, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã ra lời kêu gọi toàn thể nhân dân Việt Nam *"biến đau thương thành hành động cách mạng, dũng cảm tiến lên, tiếp tục sự nghiệp vĩ đại của Hồ Chủ tịch, thực hiện thắng lợi những lý tưởng và hoài bão của Người"*. Ngày 23-9-1969, kỳ họp

thứ 5 Quốc hội khóa III đã bầu Tôn Đức Thắng làm Chủ tịch nước và Nguyễn Lương Bằng làm Phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Trong phiên họp ngày 29-11-1969, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã quyết định xây Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh và giữ gìn lâu dài thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt tại Khu Ba Đình lịch sử để nhân dân có thể thăm viếng Người. Theo quyết định ngày 29-9-1969 của Bộ Chính trị, một đợt sinh hoạt chính trị mang tên "*Học tập và làm theo Di chúc của Hồ Chủ tịch*" đã được phát động và triển khai rộng rãi trong cả nước.

Như vậy, sau khi cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất chấm dứt, từ nền kinh tế thời chiến, miền Bắc chuyển dần sang trạng thái hoạt động bình thường để giải quyết hàng loạt vấn đề bức xúc như vấn đề quản lý kinh tế, vấn đề tăng cường tiềm lực kinh tế và quốc phòng chi viện cho cách mạng miền Nam... Một phong trào thi đua rộng lớn, toàn diện đã được phát động nhằm huy động mọi nguồn lực trong xã hội. Hàng loạt sự kiện đã diễn ra hướng vào phong trào thi đua sâu rộng đó: tất cả các ngành đều mở Hội nghị tổng kết 4 năm chống Mỹ cứu nước; từ sau 1970, các tổ chức của thể hệ trẻ được vinh dự mang tên Chủ tịch Hồ Chí Minh (Đoàn Thanh niên Lao động Việt Nam đổi thành Đoàn Thanh niên Lao động Hồ Chí Minh; Đội Thiếu niên Tiền phong Việt Nam đổi thành Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh; Đội Nhi đồng Việt Nam đổi thành Đội Nhi đồng Hồ Chí Minh); cuộc vận động nâng cao chất lượng đảng viên, kết nạp đảng viên "*Lớp Hồ Chí Minh*" (từ 19-5-1970 đến 19-5-1971). Riêng trong năm 1970, Đảng tiến hành hai đợt kết nạp đảng viên lớp Hồ Chí Minh (đợt 19-5 và đợt 2-9) được 10.868 người¹. Ngày 17-8-1970 Hội đồng Chính phủ ra Nghị quyết chỉ đạo cuộc vận động "*Phát huy dân chủ, tăng cường chế độ làm chủ tập thể của xã viên ở nông thôn*",... Việc bồi dưỡng và noi gương

1. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập II (1954-1975), Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 1995, tr. 465.

"*Người tốt, việc tốt*" vốn được coi là "*một trong những biện pháp cơ bản để xây dựng Đảng và các lực lượng nòng cốt của cách mạng, xây dựng con người mới và cuộc sống mới*" (Chỉ thị của Ban Bí thư Trung ương Đảng ngày 13-1-1969) vào thời kỳ này càng được quan tâm. Loại sách "*Người tốt, việc tốt*" được phát hành rộng rãi nhằm động viên giáo dục đông đảo quần chúng nhân dân lao động. Trong năm 1969 đã có hai lần phong các danh hiệu anh hùng, lần thứ nhất vào ngày 10-6-1969, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định tặng thưởng danh hiệu Đơn vị anh hùng cho 17 tập thể và danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân cho 12 cá nhân (Chủ tịch Hồ Chí Minh ký lệnh tặng thưởng ngày 18-6-1969). Lần thứ hai là vào ngày 22-12-1969, theo Quyết định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ngày 19-12-1969 Chủ tịch Tôn Đức Thắng đã ký lệnh tặng thưởng 23 Đơn vị anh hùng và 17 Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Các cuộc vận động chính trị lớn trên đây đã tạo nên một khí thế thi đua sôi nổi ở các địa phương, lôi cuốn các tầng lớp nhân dân vào các hoạt động khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa. Riêng ngành giáo dục năm học 1968-1969 đã có 544 tập thể được Hội đồng Chính phủ công nhận là Tổ Lao động xã hội chủ nghĩa.

Nhằm tăng cường năng lực quản lý kinh tế, cuối năm 1969, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã phê chuẩn việc thành lập Bộ Lương thực và Thực phẩm, Bộ Vật tư, Ủy ban Thanh tra của Chính phủ và chia Bộ Công nghiệp nặng thành Bộ Điện và Than, Bộ Cơ khí và Luyện kim, Tổng cục Hóa chất. Ngày 9-10 thành lập Tổng cục Đào tạo công nhân kỹ thuật.

Những nhiệm vụ do Hội nghị lần thứ 18 (1-1970) Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa III) đề ra cho miền Bắc được phổ biến và quán triệt trong các cấp, các ngành và là nội dung của các phong trào thi đua trong thời kỳ này. Đó là: "*Tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội khẩn trương, có kế hoạch làm tròn nghĩa vụ thiêng liêng của*

hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn và luôn luôn sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu tốt...; chỉ viện cho cách mạng Lào, chuẩn bị cùng phối hợp chặt chẽ với quân và dân Lào để đối phó với khả năng xấu nhất khi địch mở rộng chiến tranh ra Lào và Campuchia...".

Chính trong bối cảnh miền Bắc đang dần thoát ra khỏi không khí chiến tranh để bước vào một giai đoạn mới trong sự nghiệp xây dựng, thì tác phẩm *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng*, vì *độc lập tự do*, vì *chủ nghĩa xã hội*, tiến lên giành những thắng lợi mới của Bí thư Thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lê Duẩn được xuất bản. Tác phẩm tổng kết những kinh nghiệm lớn của Đảng Lao động Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, cách mạng xã hội chủ nghĩa và trong công tác xây dựng Đảng. Trong phần nói về cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, tác phẩm đã phân tích những vấn đề đặt ra trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội mang tính chất đặc thù của miền Bắc (cả nước có chiến tranh) và đi đến một kết luận có tính chất định hướng cho miền Bắc về mọi mặt quan trọng nhất của đời sống xã hội trong một thời gian khá dài sau này. Kết luận đó là: *"Đấu tranh giữa hai con đường tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nước ta, chủ yếu là đấu tranh đưa sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa; nắm vững chuyên chính vô sản để tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng, trong đó cách mạng kỹ thuật là then chốt, là nội dung cơ bản của đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nước ta"*.

Trên cơ sở quan điểm đó, tác phẩm đã chỉ ra phương hướng cơ bản có tính chất quy luật của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc như sau: *"Tăng cường chuyên chính vô sản, phát huy cao độ vai trò lãnh đạo của Đảng, vai trò tổ chức và quản lý của Nhà nước và tinh thần làm chủ tập thể của quần chúng lao động nhằm thực hiện thắng lợi ba cuộc cách mạng, trong đó cách mạng kỹ thuật là then chốt"*. Tác phẩm *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng*, vì *độc lập tự do*, vì *chủ nghĩa xã hội*, tiến lên giành những thắng lợi mới

trở thành tài liệu nghiên cứu, học tập cho cán bộ, đảng viên và quần chúng, *định hướng cho việc hình thành các quan điểm chỉ đạo thực tiễn và các chính sách cụ thể của Đảng và Nhà nước*. Quan điểm này tiếp tục được khẳng định lại tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 19 (3-1971) và được cụ thể hóa trong việc xây dựng kế hoạch Nhà nước 3 năm (1971-1973).

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 19 đã phân tích những nguyên nhân làm cho nền kinh tế yếu kém, trong đó đặc biệt nhấn mạnh khuyết điểm chủ quan trong chỉ đạo và quản lý kinh tế, coi đây là khuyết điểm nghiêm trọng. Đường lối chung và đường lối phát triển kinh tế được đánh giá là đúng đắn, nhưng lại không cụ thể hóa được, không thực hiện được, hoặc hiệu quả thấp. Hầu hết các khẩu hiệu đã được đề ra từ trước đều không trở thành hiện thực. Chủ trương tiến hành ba cuộc cách mạng (cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học kỹ thuật, cách mạng tư tưởng văn hóa) nhưng trên thực tế chỉ là những chủ trương chung chung mà không thực hiện được.

Hội nghị đã nhận định rằng, chế độ quản lý kinh tế trước chiến tranh vốn đã chưa thật tốt; chưa thực hiện đúng yêu cầu tập trung dân chủ, mắc tệ quan liêu, không phát huy được sáng tạo của cấp dưới, của quần chúng, mang nặng tính chất hành chính, cung cấp, không có hạch toán kinh tế. Bước vào thời kỳ chiến tranh, lẽ ra phải chặt chẽ hơn, thì lại buông lỏng quản lý: bỏ hạch toán, bỏ định mức ngay trong những bộ phận có thể duy trì được, không quán triệt được tinh thần tiết kiệm nhân lực, thả lỏng định mức lao động, nghĩa vụ trong chiến tranh.

Thực tế tại các cơ sở đã nảy sinh hiện tượng độc đoán chuyên quyền, tham ô lãng phí, tiêu cực. Về quản lý kỹ thuật, không bảo đảm quy trình kỹ thuật trong sản xuất. Về nhập khẩu vật tư, thiếu cân nhắc, quản lý kém, để mất mát và hư hỏng nhiều. Về tài chính - tiền tệ, dùng vốn Nhà nước, tập thể cho vay tràn lan, không tính toán, sử dụng quỹ phúc lợi xã hội quá lớn, lẫn lộn giữa phúc lợi xã hội

với chi tiêu bừa bãi, không tính toán. Trong xây dựng cơ bản, quản lý không chặt chẽ, chi tiêu nhiều, hiệu quả ít. Bộ máy Nhà nước, bộ máy hành chính công kênh, ít có hiệu lực, chế độ trách nhiệm không rõ ràng. Tuyên truyền "một người làm việc bằng hai", nhưng thực tế tình trạng "hai người làm việc bằng một" diễn ra ở nhiều nơi, trên nhiều lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội.

Pháp chế xã hội chủ nghĩa không được tăng cường, không vào được cuộc sống, nhất là vào kinh tế. Những hành động phạm pháp đã không được đấu tranh và nghiêm trị kịp thời. Ở tất cả các khu vực kinh tế, pháp chế không có hiệu lực. Quyền làm chủ của nhân dân, đặc biệt trong hợp tác xã nông nghiệp, rất bị hạn chế, thậm chí gần như không có. Trình độ chung của xã hội chưa tiến kịp với yêu cầu mới của phát triển, nhất là yêu cầu về quản lý kinh tế. Các cơ sở Đảng yếu kém, một bộ phận khá lớn đảng viên là phần tử đầu cơ, thoái hóa, do đó, vai trò lãnh đạo của Đảng đã không được quần chúng phát huy, lòng tin của quần chúng phần nào bị suy giảm.

Mục tiêu của những kế hoạch kinh tế trong 3 năm (1970-1973) là khôi phục sản xuất bằng năm 1965 (riêng đối với nông nghiệp thì phát triển hơn: *đưa dần lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa*). Nội dung kế hoạch 3 năm khôi phục và phát triển là: Khôi phục và mở rộng các cơ sở vật chất bị đánh phá; Khôi phục và cải tiến chế độ quản lý; Khôi phục và cải tiến các định mức về kỹ thuật, về giá thành, về năng suất, về tiêu hao vật chất... Xây dựng một số cơ sở mới về công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng một số khu vực kinh tế mới. Trong đó, trọng tâm là đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp.

Việc khôi phục và mở rộng các cơ sở vật chất bị đánh phá chủ yếu diễn ra trong ngành công nghiệp và ngành giao thông vận tải như khôi phục điện, than, vật liệu xây dựng, luyện kim, các nhà máy công nghiệp nhẹ, các cơ sở giao thông vận tải như cầu, đường, bến phà... và trong khôi phục, còn bao hàm cả yếu tố mở rộng. Ngành giao thông vận tải tiến hành khôi phục có trọng điểm, vì có

tới 17km cầu bị phá thì không thể khôi phục xong được. Vì vậy chủ trương là khôi phục kiên cố và nửa kiên cố một số cầu nhất định.

Về chế độ quản lý, có những yếu tố trước chiến tranh đã xây dựng được nhưng nền kinh tế thời chiến đã bỏ qua, giai đoạn này tiến hành khôi phục lại dần dần. Tuy nhiên, rất nhiều khâu trước đó còn mang nặng tính chất hành chính cung cấp, không vận dụng được các quy luật kinh tế, vì vậy phải từng bước cải tiến.

Trong nông nghiệp, khôi phục bao hàm cả yếu tố phát triển. Ngoài khôi phục các cơ sở thủy lợi, kho tàng, đồng ruộng bị đánh phá, đồng thời còn tạo ra một bước phát triển mới, tiến hành *thí điểm đưa nền nông nghiệp từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa nhằm rút kinh nghiệm để mở ra trên diện rộng*. Từ cuối năm 1972, việc thí điểm này được mở ra trên một số huyện đại diện cho các vùng sinh thái. Tinh thần chung của kế hoạch 3 năm là khôi phục tất cả các ngành kinh tế nhằm tạo điều kiện hỗ trợ cho nông nghiệp, vực nền sản xuất nông nghiệp lên để giải quyết vấn đề sống còn là lương thực, bảo đảm tiêu dùng và dành một phần tích lũy.

Lương thực là hướng quan trọng nhất mà miền Bắc cần phải phấn đấu. Đây là một vấn đề kinh tế, vừa là một vấn đề chính trị lớn. Nó liên quan tới quan điểm xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ. Muốn giải quyết vấn đề lương thực thì phải tập trung đầu tư xây dựng được những vùng lương thực, những huyện tập trung sản xuất lương thực để có khoảng 500 - 600 nghìn ha đất đạt 5 - 6 tấn trở lên. Đó sẽ là những huyện sản xuất lương thực hàng hóa mà các khâu khác phải được tập trung vào đó như thủy lợi, phân bón, chăn nuôi (thành ngành sản xuất chính cùng với trồng trọt), quản lý hợp tác xã, phân phối...

Trong thời kỳ này có tới khoảng 30% đất đai (chủ yếu ở vùng trung du Khu 4 cũ), năng suất quá thấp, chỉ đạt dưới 3 tấn/ha. Các vùng không thuộc trọng điểm sản xuất lương thực hàng hóa thì

cố gắng tự túc giải quyết vấn đề lương thực và nộp thêm một phần cho trung ương. Vấn đề tự túc lương thực được coi là điểm mấu chốt trong chính sách ở các địa phương thời kỳ khôi phục và phát triển kinh tế 1971-1973. Ngay cả những vùng trồng cây công nghiệp và những vùng được hướng vào phát triển chăn nuôi cũng vẫn phải cố gắng giải quyết vấn đề lương thực. Nhà nước chỉ cung cấp lương thực cho các vùng đô thị, các khu công nghiệp, một số vùng trồng cây công nghiệp và một số vùng kinh tế mới mà lương thực không thể đủ được. Những nơi khác không chỉ phải bảo đảm đủ lương thực cho dân địa phương, mà còn phải giải quyết cho cả những người không tham gia sản xuất lương thực cho địa phương mình. Sau lương thực là vấn đề mặc nên cần trồng cây nguyên liệu làm sợi vinilông, trồng dâu nuôi tằm lấy tơ xuất khẩu đổi lấy bông.

Về chăn nuôi, từ mục tiêu phấn đấu trở thành một ngành chính ở hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, ngành nông nghiệp chủ trương phải đạt nhanh mục tiêu 2 con lợn/ha gieo trồng và phải nâng lên 3 - 4 con/ha ở vùng trọng điểm lúa.

Ngành nghề trong hợp tác xã cũng phải được đưa lên thành ngành chính, thực hiện phân công mới trong nội bộ các hợp tác xã để tăng thêm thu nhập cho xã viên.

Một yêu cầu rất bức thiết của kế hoạch khôi phục và phát triển kinh tế là ổn định thị trường, giá cả, tiền tệ. Sự hỗn loạn của thị trường, giá cả, tiền tệ xuất phát từ lưu thông phân phối kém, nhưng cơ bản là do sức sản xuất và sức tiêu dùng không cân đối. Quốc hội đã thông qua Luật Bảo vệ tài sản của công, 31 sắc lệnh của Nhà nước.

Quan điểm về xây dựng kinh tế trung ương đồng thời xây dựng kinh tế địa phương được thể hiện trong các chính sách cụ thể như đầu tư vốn, giải quyết lao động, vật tư, xuất khẩu... Tinh thần cơ bản là các địa phương chủ động tham gia giải quyết những khó khăn chung của đất nước, đóng góp vào cân đối chung của cả nước,

mặt khác phải lo giải quyết các nhu cầu của địa phương, chủ động tổ chức sản xuất, phát triển ngành nghề thu hút nguồn lao động ở địa phương. Mỗi năm có thêm khoảng 300 nghìn lao động thì khoảng 200 nghìn được thu hút vào kinh tế địa phương.

Chỉ có khôi phục và phát triển kinh tế mới bảo đảm được tiêu dùng cho xã hội, mới có tích lũy và chi viện được cho tiền tuyến. Sản xuất phát triển, tăng thu nhập quốc dân, cải thiện đời sống nhân dân, chi viện cho các chiến trường miền Nam, Lào, Campuchia và tạo tiền đề cho sự phát triển kinh tế sau chiến tranh.

Cùng với nông nghiệp, xây dựng cơ bản được coi là một trong hai vấn đề lớn. Vấn đề thu hút lực lượng lao động phục vụ chiến trường và phục vụ xây dựng cơ bản trở nên hết sức bức xúc (thậm chí có người cho rằng có thể phải giảm bớt số học sinh để chuyển sang xây dựng cơ bản). Vấn đề xây dựng cơ bản được đặt thành phong trào. Do đó, việc cung ứng vật liệu xây dựng và vấn đề thi công để có phong trào xây dựng cơ bản là một điểm lớn của kế hoạch 3 năm. Trong xây dựng cơ bản, do phải tập trung cho công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, kho tàng... nên việc xây dựng nhà cửa để cải thiện điều kiện ăn ở cho cư dân đô thị là rất hạn chế.

Chính sách lương thực là một chính sách có ảnh hưởng lớn đến giai cấp nông dân và nền sản xuất nông nghiệp, đến đời sống tất cả các tầng lớp nhân dân, đến toàn bộ sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chính sách này huy động và phân phối lương thực trong những năm chống chiến tranh phá hoại đã thực hiện theo nguyên tắc vừa bảo đảm nhu cầu về lương thực của nông dân, vừa bảo đảm nhu cầu về lương thực của Nhà nước trong điều kiện miền Bắc vừa xây dựng vừa phải đánh thắng chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, vừa phải chi viện đến mức cao nhất cho tiền tuyến lớn miền Nam. Chính sách này đã bảo đảm lương thực cho những gia đình thiếu sức lao động vì có người đi chiến đấu, có tác dụng động viên những người hăng hái làm nhiệm vụ chiến đấu

và phục vụ chiến đấu. Nhưng chính sách này có nhược điểm lớn mà sau chiến tranh lại càng bộc lộ rõ rệt hơn, đó là không khuyến khích đúng mức mọi nỗ lực sản xuất lương thực và tiết kiệm tiêu dùng lương thực, chưa thể hiện đầy đủ nguyên tắc phân phối theo lao động trong phân phối lương thực, không ổn định nghĩa vụ lương thực cho các hợp tác xã nông nghiệp. Mức nghĩa vụ lương thực quy định cho nhiều hợp tác xã chưa được công bằng. Điều đó đã hạn chế quyền chủ động của các hợp tác xã nông nghiệp trong việc xác định phương hướng và kế hoạch sản xuất, vì nông dân cho rằng càng đẩy mạnh sản xuất, càng có nhiều lương thực, càng phải đóng góp nhiều cho Nhà nước. Để động viên các hợp tác xã và nông dân tích cực sản xuất, thâm canh tăng năng suất, tăng vụ, sử dụng hết và phát triển thêm diện tích trồng trọt, ngày 3-3-1970, Chính phủ ra *Nghị quyết về chính sách ổn định nghĩa vụ lương thực và phân phối lương thực* cho các hợp tác xã nông nghiệp và nông dân cá thể dưới hình thức thuế và thu mua trong thời gian 5 năm (từ 1970 đến 1974). Mức nghĩa vụ này được xác định căn cứ vào mức bình quân 3 năm (năm cao nhất, năm bình thường và năm sút kém) tính trong thời gian từ năm 1963 đến năm 1969, đồng thời có xét đến tình hình sản xuất và đời sống hiện tại của hợp tác xã và tham khảo mức ổn định nghĩa vụ mà Nhà nước đã giao năm 1963. Hợp tác xã nào hoàn thành tốt mức nghĩa vụ ổn định sẽ được khen thưởng. Sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ lương thực đối với Nhà nước, các hộ nông dân được quyền sử dụng số lương thực thừa của mình, hoặc để dự trữ, hoặc bán thêm ngoài nghĩa vụ cho Nhà nước (hoặc theo nguyên tắc thuận mua vừa bán và theo phương thức trao đổi hàng công nghiệp trực tiếp với hộ nông dân), hoặc bán trực tiếp cho người thiếu ăn trong xã hoặc xã lân cận, tuyệt đối không được bán qua tay thương nhân, vì Nhà nước chủ trương xóa bỏ thị trường tự do về lương thực (theo quan điểm cho rằng, một khi lương thực có thể trở thành hàng hóa được mọi người mua đi bán lại thì nó sẽ có khả năng trở thành phương tiện đầu cơ, bóc lột của những kẻ làm ăn bất chính!).

Chính sách huy động lương thực và phân phối lương thực nhằm đạt mục tiêu làm cho nông dân yên tâm, phấn khởi đẩy mạnh sản xuất, đề cao tinh thần tự lực cánh sinh của nhân dân trong việc giải quyết nhu cầu về lương thực, thực hiện đúng nguyên tắc phân phối theo lao động trong nội bộ hợp tác xã, bảo đảm sự quản lý của Nhà nước trong việc phân phối lương thực của toàn thể xã hội. Có một thực tế là trước đó, trong việc thực hiện chính sách huy động và phân phối lương thực, nhiều khi nông dân ỷ lại vào hợp tác xã, hợp tác xã ỷ lại vào huyện và tỉnh, huyện và tỉnh ỷ lại vào trung ương, không nỗ lực tự tìm cách giải quyết vấn đề lương thực. Hiện tượng các hợp tác xã khai man diện tích, sản lượng, nhân khẩu, bỏ hóa ruộng đất, bớt xén diện tích ruộng đất của tập thể, tăng thêm diện tích làm kinh tế phụ gia đình, v.v... rất phổ biến và ngày càng trầm trọng. Chính sách huy động và phân phối lương thực mới nhằm khuyến khích nông dân tích cực lao động sản xuất để vừa có lợi cho tập thể, vừa có lợi cho gia đình. Trong khi vận dụng nguyên tắc phân phối theo lao động, các hợp tác xã vẫn phải có chính sách giúp đỡ các gia đình thiếu lương thực, vì thiếu sức lao động để đảm bảo yêu cầu đoàn kết trong nông thôn. Những gia đình liệt sĩ, thương binh, bộ đội tại ngũ, tử sĩ, bệnh binh, gia đình có công với cách mạng (được Chính phủ cấp bằng *Có công với nước*), thanh niên xung phong và dân công phục vụ tiền tuyến dài ngày, cán bộ đi công tác đặc biệt, nếu đã tích cực lao động mà vẫn thiếu lương thực thì hợp tác xã có trách nhiệm dành một phần lương thực bán thêm theo giá chỉ đạo mua trong nghĩa vụ của Nhà nước, để bảo đảm cho những gia đình này có mức ăn cần thiết, tối thiểu cũng bằng mức bình quân chung của hợp tác xã (tức mức ăn bình quân theo định suất).

Trong những năm chống chiến tranh phá hoại miền Bắc, nhiều khi chính nông nghiệp lại được Nhà nước trợ giúp khá nhiều. Các số liệu thống kê sau đây thể hiện rõ về việc Nhà nước đã hỗ trợ cho nông dân một lượng lương thực rất lớn: "năm 1965 là 51.595 tấn lương thực, năm 1969 là 112.691 tấn, năm 1971 là 74.320 tấn,

năm 1972 là 149.640 tấn"¹. Vì vậy trong điều kiện hết sức khó khăn, nhưng đời sống của nhiều gia đình thuộc diện chính sách và người neo đơn vẫn được đảm bảo. Chính sách phân phối bình quân, điều hòa lương thực trong các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đã ổn định được đời sống của người nông dân. Các nghĩa vụ lương thực đối với Nhà nước và nghĩa vụ cung cấp nhân lực cho quốc phòng vẫn được bà con nông dân thực hiện đầy đủ và nghiêm túc. Có thể khẳng định rằng các hợp tác xã trong thời kỳ này đã phát huy được vai trò tích cực của mình.

Hai năm sau khi chiến tranh phá hoại lần thứ nhất kết thúc (năm 1969 và năm 1970), miền Bắc bước đầu khắc phục hậu quả chiến tranh, cố gắng chuyển các hoạt động kinh tế trở lại bình thường và cố gắng giải quyết các vấn đề cấp bách để ổn định sản xuất và đời sống. Những khuyết điểm trong công tác quản lý kinh tế thời chiến được đưa ra phân tích, mổ xẻ để tìm biện pháp khắc phục. Nhờ những cố gắng đó đã đem lại một số chuyển biến tích cực, nhất là vào nửa cuối năm 1970. Tuy sự nhận định và phân tích tình hình chưa toàn diện và chưa thật sự sâu sắc, nhưng một số chính sách mới (tiêu biểu như chính sách lương thực, chính sách về chăn nuôi, chính sách về tiêu thụ công nghiệp, chính sách về giá cả...) đã có tác dụng nhất định trong việc khuyến khích sản xuất, tăng cường mối quan hệ giữa khu vực Nhà nước và khu vực tập thể, chống tư tưởng ỷ lại vào Nhà nước, đề cao tinh thần tự lực cánh sinh của cán bộ và quần chúng.

Trong nông nghiệp, đến cuối năm 1970, đã có một số biểu hiện mới đáng chú ý. Đó là có nhiều hợp tác xã tiên tiến, có hợp tác xã đạt năng suất từ 6 - 7 tấn/ha đến 8 - 9 tấn/ha. Nền nông nghiệp hợp tác hóa đã có thêm những điển hình về năng suất lúa, về phát triển ngành nghề, về chăn nuôi. Các hợp tác xã quan tâm đến việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Chính tên gọi

1. Theo *45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr.102.

"cuộc cách mạng xanh" là xuất hiện trong những năm miền Bắc có chiến tranh. Việc kết hợp sử dụng giống mới, các loại phân bón thích hợp với thủy lợi hóa, đã giúp nhiều hợp tác xã tạo ra năng lực mới. Các biện pháp kỹ thuật thâm canh được áp dụng khá đồng bộ. Người nông dân xã viên làm quen dần với các loại máy móc nông nghiệp loại nhỏ. Phong trào thi đua đạt "ba mục tiêu" trong nông nghiệp được khởi xướng từ trong những năm chiến tranh phá hoại lần thứ nhất, đến giai đoạn này càng sôi nổi hơn. Phần lớn lao động trẻ, khỏe, có trình độ hiểu biết về khoa học kỹ thuật đều đi chiến đấu hoặc phục vụ chiến đấu, lực lượng lao động chủ yếu trong các hợp tác xã là phụ nữ, người già, học sinh. Theo báo cáo của Bộ Lao động: "Lao động thanh niên nam (từ 16-30 tuổi) còn lại ở nông thôn chỉ chiếm 12% so với tổng số lao động, nhiều hợp tác xã hầu như không còn nam thanh niên"¹. Thời kỳ này hàng triệu thanh niên khỏe mạnh là lực lượng lao động xã hội tinh tú nhất đã lên đường nhập ngũ. Ngoài ra, lực lượng dân quân tự vệ, mở đường, làm đường, cầu, phà, xây dựng kho tàng, bến bãi, vận tải và đào hầm hào, làm trận địa cho bộ đội phòng không không quân tham gia vào các công việc theo yêu cầu nhiệm vụ được giao. Tuy vậy, về cơ bản sản xuất nông nghiệp vẫn bảo đảm và nông thôn vẫn giữ được sự ổn định.

Trong công nghiệp gặp nhiều khó khăn hơn, nhưng cũng bắt đầu có những chuyển biến, tiêu biểu như Nhà máy Dệt 8-3, Nhà máy Cơ khí Trần Hưng Đạo, Nhà máy Rượu Hà Nội và một số nhà máy khác. Các hoạt động tài chính, thương nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng cơ bản... bắt đầu đi vào nề nếp, đúc kết những bài học kinh nghiệm của giai đoạn trước để có phương hướng mới cho giai đoạn này. Hầu hết các ngành đều thấy được năng lực tiềm tàng của mình và năng lực còn chưa sử dụng hết hoặc sử dụng không có hiệu quả. Nhận thức đó giúp cho các ngành có định hướng đúng

1. Báo cáo của Bộ Lao động ngày 9/9/1970, Tư liệu số C54/25 lưu tại Viện Kinh tế.

trong việc đề ra các biện pháp cụ thể. Theo số liệu thống kê, tính theo giá cố định năm 1970, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp năm 1968 đạt 2.559,4 triệu đồng, trong đó trồng trọt 1.977 triệu và chăn nuôi 582,4 triệu; năm 1969 có nhích lên 2.633 triệu, trong đó trồng trọt đạt 2.009,1 triệu và chăn nuôi 623,9 triệu đồng; năm 1970 tăng lên 2.850,4 triệu, trong đó trồng trọt 2.299,1 triệu, chăn nuôi giảm xuống còn 551,3 triệu¹.

Mức độ khôi phục và phát triển công nghiệp trong những năm từ 1968 đến năm 1970 được thể hiện qua bảng số liệu dưới đây²:

**Mức độ phát triển và khôi phục
công nghiệp miền Bắc từ 1968-1970**

Trong công nghiệp	1968	1969	1970
Số lao động (nghìn người, bao gồm CNV SX, CN quốc doanh, CTHD, lao động tiểu CN, thủ CN) - điều tra 1 - 7 năm	627,1	646,7	709,8
Giá trị tài sản cố định bình quân (triệu đồng)	2.500,4	2.714,0	2.918,6
Giá trị tổng sản lượng (tính theo giá cố định năm 1970)	2.103,1	2.293,2	2.489,7
<i>Phân tích cụ thể:</i>			
Số xí nghiệp quốc doanh, công tư hợp doanh cuối năm (cái)	1.288	1.352	1.325
Công nhân viên sản xuất công nghiệp (nghìn người)	259,4	274,3	285,2

1. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 1981*, H. 1982, tr. 46.

2. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr. 141-145.

Trong công nghiệp	1968	1969	1970
Giá trị tài sản cố định (triệu đồng)	2.371,0	2.545,2	2.729,5
Số xí nghiệp công nghiệp trung ương có đến cuối năm (cái)	259	277	268
Công nhân viên sản xuất công nghiệp (nghìn)	136,1	141,9	146,0
Giá trị tài sản cố định (triệu đồng)	2.065,0	2.168,4	2.281,6
Số xí nghiệp quốc doanh, CTHD địa phương cuối năm (cái)	1.029	1.075	1.057
Số lao động (nghìn người)	491,0	504,8	563,8
Giá trị tài sản cố định (triệu đồng)	435,4	545,6	637,0
Lao động chuyên nghiệp TTCN (nghìn người)	367,7	372,4	426,6
Giá trị tài sản cố định và TTCN bình quân (triệu đồng)	129,4	168,9	189,2

Qua thời gian thực hiện tích cực khẩn trương, nhiệm vụ khôi phục và phát triển công nghiệp trong điều kiện còn rất nhiều khó khăn, phức tạp. Công nghiệp đã đạt được một số kết quả. Tình hình cụ thể sản xuất một số sản phẩm công nghiệp quan trọng thời kỳ này có hai mức độ.

Những sản phẩm bị giảm sút gồm: sản lượng điện từ 633,6 triệu kw/h giảm còn 501 triệu kw/h, than từ 4,2 triệu tấn xuống 2,7 triệu tấn, máy cắt gọt kim loại từ 1.866 cái giảm xuống 1.857 cái, xi măng từ 573 ngàn tấn xuống 524 ngàn tấn, vải từ 100,3 triệu m giảm còn 89,9 triệu m, nước mắm từ 89,4 triệu lít giảm xuống 24,29 triệu lít.

Các sản phẩm tăng lên gồm: máy phát lực diesel từ 1.113 cái tăng lên 1.170 cái, động cơ điện từ 5.712 cái tăng lên 10.206 cái, máy bơm thủy lợi từ 1.915 cái tăng lên 2.476 cái, cày bừa cải tiến từ 214 nghìn cái tăng lên 366 nghìn cái..., máy nghiền thức ăn gia súc từ 200 cái tăng lên 1.150 cái, phân bón hóa học từ 144 nghìn tấn lên 182 nghìn tấn, vải màn từ 25,42 triệu m tăng lên 50,61 triệu m, nước chấm từ 4,24 triệu lít tăng lên 22,36 triệu lít, mì chính từ 21 tấn lên 67 tấn...¹.

Vào năm cuối cùng của thời kỳ 3 năm khôi phục sau chiến tranh, việc thực hiện các kế hoạch sản xuất trong năm 1971 đã có nhiều tiến bộ. Giá trị sản lượng toàn ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã tăng 14% so với kế hoạch đề ra. Cụ thể công nghiệp trung ương tăng 17,5%, công nghiệp địa phương tăng 11,2%, nhìn chung đã vượt 2,7% so với trước chiến tranh. Các sản phẩm quan trọng như điện, quặng crôm, thiếc thời, máy cắt gọt kim loại, than, vải, giấy, gỗ, đường... đều đã vượt kế hoạch đề ra và vượt so với mức năm 1965.

Mặc dù nền tài chính rất eo hẹp, Nhà nước vẫn cố bảo đảm mức vốn đầu tư xây dựng cơ bản để hỗ trợ các ngành nhanh chóng phục hồi hậu quả của chiến tranh phá hoại. Vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước phân theo cấp quản lý như sau²: Ở trung ương, năm 1968: 757,7 triệu đồng, năm 1969: 718,4 triệu đồng, năm 1970: 665,9 triệu đồng. Ở địa phương, năm 1968: 290,1 triệu đồng, năm 1969: 309,4 triệu đồng, năm 1970: 399,6 triệu đồng. Như vậy là đầu tư xây dựng ở trung ương có giảm bớt để tăng cường đầu tư thêm cho các địa phương.

Trong tổng số vốn đầu tư trên đây, khu vực sản xuất vật chất (kể cả trung ương lẫn địa phương): năm 1968, được đầu tư 962,3 triệu đồng; năm 1969, được đầu tư 929,9 triệu đồng; năm 1970, được đầu tư 947,4 triệu đồng.

1. Theo *35 năm kinh tế Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1980, tr. 94.

2. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr. 203, 205, 207.

**Tổng số vốn đầu tư được phân theo ngành
từ năm 1968 đến năm 1970¹**

Đơn vị tính: triệu đồng

	1968	1969	1970
- Công nghiệp	322,3	288,5	390,8
- Xây dựng	40,9	54,5	81,4
- Nông, lâm nghiệp	152,9	196,2	188,6
- Thương nghiệp cung ứng vật tư	43,2	48,7	46,5
- Vận tải, bưu điện	403,0	342,0	240,1

Khu vực không sản xuất vật chất đầu tư xây dựng có thấp hơn, nhưng có tăng hơn trước: năm 1968: 82,5 triệu đồng, năm 1969: 97,9 triệu đồng, năm 1970: 118,1 triệu đồng, trong đó phần phục vụ công cộng và phục vụ sinh hoạt năm 1968 được đầu tư 6,8 triệu đồng (riêng nhà ở 2,7 triệu đồng), năm 1969 được đầu tư 20,6 triệu đồng (riêng nhà ở 9,1 triệu đồng); năm 1970 được đầu tư 41,1 triệu đồng (riêng nhà ở 23,9 triệu đồng).

Các ngành khác (bao gồm nghiên cứu khoa học, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao, y tế, xã hội...) được tính gộp ở mức đầu tư toàn bộ năm 1968 là 65,2 triệu; năm 1969 là 70,1 triệu và năm 1970 tụt xuống 62,4 triệu.

Trong khi đó, lĩnh vực quản lý Đảng, Nhà nước, Đoàn thể chiếm 10,5 triệu đồng vào năm 1968, khoảng 7,1 triệu đồng năm 1969 và 14,6 triệu đồng năm 1970.

1. *Niên giám thống kê năm 1981*, Tổng cục Thống kê xuất bản, Hà Nội, 1982, tr. 207.

Về thương nghiệp, nếu không tính hàng hóa do ngoại thương mua để xuất khẩu và hàng nông sản do các xí nghiệp công nghiệp mua để chế biến, thì ngành thương nghiệp đã thu mua được số hàng hóa trị giá 1.586,2 triệu đồng năm 1968; 1.644,3 triệu đồng năm 1969; 1.652,3 triệu đồng năm 1970, gồm các loại hàng như sau¹:

Tình hình thu mua hàng hóa trong những năm 1968-1970

Đơn vị tính: triệu đồng

	1968	1969	1970
- Hàng công nghiệp	1.237,2	1.259,1	1.387,4
- Hàng nông sản	419,4	407,1	393,2
- Lương thực	187,3	162,4	164,1

Nguồn: Niên giám thống kê năm 1981, Tổng cục Thống kê xuất bản, Hà Nội, 1982, tr. 225.

Phân tích những số liệu thống kê trên đây có thể rút ra một số nhận xét như sau: mặc dù chính sách ổn định nghĩa vụ lương thực và phân phối lương thực được thực hiện từ giữa năm 1970, nhưng đến cuối năm 1970 vẫn chưa thấy có dấu hiệu gì đặc biệt, mức thu mua lương thực chưa nhích lên được bao nhiêu.

Nhà nước cố gắng nắm hệ thống thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã (gọi là thị trường có tổ chức), hạn chế sự phát triển của thị trường tự do, nhất là đối với các mặt hàng thiết yếu. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê thì tổng mức bán lẻ của thương nghiệp xã hội năm 1968 đạt 3.051,2 triệu đồng (thị trường có tổ chức 2.595,2 triệu); năm 1969 đạt 3.335,5 triệu (thị trường có tổ chức

1. *Niên giám thống kê 1981, Sđd, tr. 225.*

2.870,6 triệu); năm 1970 đạt 4.043,7 triệu đồng (thị trường có tổ chức 3.262,1 triệu)¹.

Một trong những lĩnh vực được ưu tiên tập trung nhân lực, vật lực để khắc phục hậu quả của chiến tranh là giao thông vận tải. Trong hai năm 1969-1970, hầu hết các tuyến giao thông chiến lược bị phá hoại nặng nề nay đã được khôi phục trở lại hoạt động vận tải vũ khí, hàng hóa vào chiến trường và phục vụ công cuộc xây dựng miền Bắc. Khối lượng hàng hóa vận chuyển chi viện cho miền Nam nếu so với năm 1965 thì năm 1969 gấp 7,6 lần, năm 1970 gấp 9,4 lần, năm 1971 gấp 9 lần, năm 1972 gấp 15,6 lần. Đặc biệt là đường ô tô, vốn Nhà nước đầu tư trong thời kỳ 1966-1971 so với thời kỳ 1955-1957 tăng gấp 11,2 lần², tăng cường lực lượng cho hệ thống vận tải chiến lược chi viện chiến trường.

Hệ thống giao thông vận tải nông thôn trải rộng khắp các miền với khoảng 233.000km được chú ý tu bổ. Đầu tháng 4-1971, tổ chức hội nghị bàn về phương hướng đẩy mạnh phát triển vận tải nông thôn. Hội nghị đánh giá cao công tác xây dựng và phát triển giao thông nông thôn, coi đó là một trong những công tác quan trọng thiết thực phục vụ sản xuất và chiến đấu, nhất là phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Về mặt phân phối, trong tình hình đất nước đang có chiến tranh, Nhà nước chủ trương vừa phân phối theo nhu cầu cơ bản của xã hội, vừa phân phối theo lao động. Đối với dân cư thành thị không nằm trong biên chế, Nhà nước bảo đảm bán theo định mức tem phiếu các mặt hàng lương thực, thực phẩm và một số hàng tiêu dùng thiết yếu theo giá thấp hơn thị trường tự do. Vì vậy, về cơ bản, dù tình hình kinh tế biến động thì mức sống tối thiểu của nhân dân ở cả thành thị lẫn nông thôn đều được bảo đảm. Ngoài sự viện trợ về

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr. 249.

2. Tổng cục Thống kê, *30 năm phát triển kinh tế và văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Nxb. Sự thật, H. 1978, tr. 125.

vũ khí và các phương tiện chiến tranh khác, sự viện trợ về của cải vật chất của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa (theo các hiệp định) cũng như sự viện trợ nhân đạo về thuốc men, quần áo... của nhân dân và các tổ chức quốc tế ngoài hệ thống xã hội chủ nghĩa có vị trí đáng kể trong việc bảo đảm duy trì mức sống tối thiểu của mọi tầng lớp nhân dân.

Ngày 14-11-1971, hơn 98% cử tri miền Bắc đã bầu được 420 đại biểu Quốc hội khóa IV của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Cùng ngày, nhân dân các tỉnh ở Việt Bắc và Tây Bắc còn bầu cử Hội đồng Nhân dân khu tự trị Việt Bắc và Hội đồng Nhân dân khu tự trị Tây Bắc. Ngày 25-4-1971, các cuộc bầu cử Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương đã được tiến hành trên toàn miền Bắc. Từ ngày 7 đến 10-6-1971, kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa IV, đã bầu các vị lãnh đạo Nhà nước và các cơ quan cao cấp của Nhà nước. Các vị trí cao nhất gồm: Chủ tịch nước kiêm Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng: Tôn Đức Thắng; Phó Chủ tịch nước: Nguyễn Lương Bằng; Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Trường Chinh; Thủ tướng Chính phủ: Phạm Văn Đồng.

Việc củng cố các cơ quan quyền lực của Nhà nước từ địa phương đến trung ương vào thời điểm triển khai thực hiện kế hoạch Nhà nước (1971-1973) có ý nghĩa rất quan trọng. Kế hoạch đã chỉ rõ những nhiệm vụ kinh tế cụ thể của miền Bắc, mà *trọng tâm là phát triển kinh tế nông nghiệp* (theo hướng phát triển toàn diện đi đôi với thâm canh, chuyên canh trên cơ sở phân vùng, đi dần lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, giải quyết cơ bản vấn đề lương thực, đưa chăn nuôi lên thành một ngành chính).

Trận lũ lụt diễn ra trong suốt một tháng (từ cuối tháng 8 đến cuối tháng 9-1971) ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ gây ra những tổn thất to lớn cho nền kinh tế miền Bắc. Chưa kể những tài sản của Nhà nước và của nhân dân mất mát, hư hỏng do kho tàng, nhà cửa bị ngập, chưa kể đến những khó khăn và thiệt hại do hệ thống giao thông vận tải bị đình trệ, chỉ nói riêng về nông nghiệp

cũng đã thấy mức độ tàn phá của trận lũ lụt này. Trong vòng 25 năm kể từ năm 1971 trở về trước, chưa có trận lũ nào gây thiệt hại lớn như vậy. Chẳng hạn ở tỉnh Hải Hưng có tới 18/22 huyện bị ngập lụt, bao gồm 189 xã, trên diện tích gần 156.000ha. Hơn 750.000 người, chiếm gần 50% số dân toàn tỉnh, phải chịu đựng trận lụt này¹. Nhiều nơi bị úng nặng, kéo dài. Toàn tỉnh thiệt hại về tài sản hơn 100 triệu đồng (trong khi tổng số thu ngân sách của tỉnh, gồm cả thu ở địa phương và cả trung ương rút về chỉ có 51 triệu đồng). Kế hoạch phát triển nông nghiệp năm 1971 của tỉnh bị đảo lộn, vụ mùa 1971 dự tính cấy 122.000ha, trước khi lụt đã cấy được 107.000ha, nhưng sau khi lụt chỉ còn hơn 47.000ha. Diện tích bị úng nặng và sâu bệnh mất trắng trên 5.000ha, gần 12.000ha cấy lại không được thu hoạch. Diện tích còn lại năng suất thấp. Sản lượng lương thực chỉ đạt hơn 400.000 tấn (68% kế hoạch), đạt 73% so với năm 1971 (hạt 143.000 tấn). Các loại cây công nghiệp (đay, cói, mía...) đạt sản lượng rất thấp. Đàn trâu của tỉnh có khoảng 77.000 con, bị chết mất khoảng 2.000 con, đàn lợn giảm hơn 75.000 con,...

Giá trị sản lượng công nghiệp, thủ công nghiệp, vận tải hàng hóa đều bị giảm sút². Hậu quả của lũ lụt năm 1971 đã ảnh hưởng rất lớn đến việc thực hiện các kế hoạch sản xuất và làm giảm đáng kể nhịp độ phát triển của các ngành ở vùng đồng bằng Bắc Bộ trong giai đoạn thực hiện Kế hoạch khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa trong ba năm 1971-1973, trong đó năm 1972 được coi là năm "bản lề".

-
1. Tóm tắt một số nét về tình hình thực hiện kế hoạch Nhà nước năm 1971 và phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa năm 1972 của Hải Hưng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng UB KHNN, Hồ sơ 806.
 2. Tóm tắt một số nét về tình hình thực hiện kế hoạch Nhà nước năm 1971 và phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa năm 1972 của Hải Hưng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng UB KHNN, Hồ sơ 806.

Nhiệm vụ chống Mỹ cứu nước vẫn được ưu tiên hàng đầu, nhưng nhiệm vụ xây dựng và phát triển kinh tế, ổn định sản xuất và đời sống của nhân dân miền Bắc cũng không kém phần quan trọng. Trong đó, công tác quản lý kinh tế được đặc biệt quan tâm, được coi là một trong những công tác cấp bách và quan trọng của Đảng và Nhà nước. Mục tiêu của việc cải tiến công tác quản lý kinh tế trong kế hoạch Nhà nước lần này mà Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 20 (3-1972) đề ra "Khắc phục cách tổ chức quản lý thủ công, phân tán theo lối sản xuất nhỏ, xây dựng cách tổ chức quản lý của nền công nghiệp lớn, nhằm thúc đẩy quá trình đưa nền kinh tế từ sản xuất nhỏ tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa"¹.

Trong lĩnh vực văn hóa giáo dục, công tác khắc phục hậu quả, ổn định cơ sở vật chất gặp nhiều gian nan, nhưng cuối cùng cũng vượt qua được. Chúng ta biết trong cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất, các trường học, các cơ sở văn hóa là mục tiêu bắn phá thường xuyên của máy bay Mỹ. Hơn 1.500 trường học (trong đó có 7 trường đại học) trên miền Bắc đã bị bắn phá. Một số trường bị đánh có tính chất hủy diệt như trường cấp III Vĩnh Linh (năm 1965), trường Quỳnh Tiến (năm 1965), trường Hương Phúc (năm 1966), trường Đại học Xây dựng (năm 1967)... Nhiều giáo viên, học sinh bị chết. Nhiều trường lớp bị phá hủy, việc xây dựng lại trong điều kiện kinh tế eo hẹp và đang có chiến tranh thật không đơn giản. Mặc dù vậy, nền giáo dục miền Bắc vẫn không ngừng phát triển. Dưới đây là thống kê số người đi học ở miền Bắc trong những năm sau cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mỹ²:

- Năm học 1968-1969 có 6.513,2 nghìn người, trong đó học phổ thông 5.237,5 nghìn người; bổ túc văn hóa 1.065,9 nghìn người;

1. *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập IV (*Về cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc Việt Nam*) 1954-1975, Nxb. Thông tin lý luận, H. 1982, tr. 357-358.

2. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr. 322.

trung học chuyên nghiệp 138,4 nghìn người; cao đẳng và đại học 71,4 nghìn người.

- Năm học 1969-1970 có 6.713 nghìn người, trong đó học phổ thông 5.611,1 nghìn người; bổ túc văn hóa 901,4 nghìn người; trung học chuyên nghiệp 124,8 nghìn người; cao đẳng và đại học 75,7 nghìn người.

- Năm học 1970-1971 có 6.481,3 nghìn người, trong đó học phổ thông 5.777,5 nghìn người; bổ túc văn hóa 548,1 nghìn người; trung học chuyên nghiệp 85,8 nghìn người; cao đẳng và đại học 69,9 nghìn người.

- Năm học 1971-1972 có 6.170,6 nghìn người, trong đó học phổ thông 5.643,6 nghìn người; bổ túc văn hóa 390,7 nghìn người; trung học chuyên nghiệp 74,3 nghìn người; cao đẳng và đại học 62 nghìn người.

- Năm học 1972-1973 có 6.118,7 nghìn người, trong đó học sinh phổ thông 5.621,2 nghìn người; bổ túc văn hóa 386,1 nghìn người; trung học chuyên nghiệp 57,6 nghìn người; cao đẳng và đại học 53,8 nghìn người.

Xem xét các số liệu thống kê, chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy số học sinh các trường trung học, cao đẳng và đại học giảm đi khá nhiều. Điều đó chứng tỏ một số lượng khá lớn thanh niên trẻ trong độ tuổi đi học đã tham gia quân đội đi chiến đấu hoặc phục vụ chiến đấu trên các chiến trường.

Mặc dù còn nhiều khó khăn nhưng các hoạt động văn hóa văn nghệ trong thời kỳ này vẫn diễn ra liên tục. Các ngành văn hóa nghệ thuật tiếp tục phát triển về cơ sở vật chất, về tổ chức, về đội ngũ và trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Trong lĩnh vực xuất bản, từ năm 1969 đến năm 1971, miền Bắc đã cho ra đời 4.130 cuốn sách với hơn 91.000 bản. Toàn miền Bắc có gần 200 thư viện, trong đó có 3 thư viện Trung ương. Trong 3 năm có gần 300 bộ phim các loại được sản xuất. Hằng năm có khoảng trên dưới 500 đơn vị chiếu bóng

chiếu phục vụ nhân dân những bộ phim sản xuất trong nước và nhập từ nước ngoài về tại các rạp hoặc bãi. Nghệ thuật sân khấu với nhiều thể loại tiếp tục phát triển, mỗi năm diễn được hàng trăm buổi với hàng triệu lượt người xem. Các hoạt động văn hóa quần chúng được duy trì đều ở các địa phương. Nền văn hóa khai thác sức mạnh tiềm tàng của dân tộc, một mặt hướng ra phục vụ tiền tuyến, một mặt phục vụ hậu phương và chuẩn bị cho sự phát triển tương lai khi đất nước thống nhất.

Về công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, ngành y tế đã làm được rất nhiều việc. Chỉ tính riêng năm 1971, toàn miền Bắc có 1.018 bệnh viện, bệnh xá, 94 viện điều dưỡng, gần 5.700 trạm y tế, hộ sinh cấp xã. Tổng số giường bệnh gần 103 nghìn chiếc. Bình quân cứ 10.000 người dân có khoảng 55 giường bệnh¹.

2. Miền Bắc chú trọng xây dựng lực lượng vũ trang, củng cố quốc phòng đảm bảo chi viện cho chiến trường miền Nam

Đồng thời với việc triển khai các kế hoạch khôi phục, phát triển kinh tế, văn hóa, miền Bắc chú trọng nhiệm vụ xây dựng lực lượng vũ trang, củng cố quốc phòng, vừa bảo đảm chi viện kịp thời cho miền Nam, vừa đề phòng khả năng đế quốc Mỹ lại gây chiến tranh phá hoại miền Bắc. Thực hiện nhiệm vụ tiếp tục phát triển chiến lược tiến công một cách toàn diện do Hội nghị lần thứ 18 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1-1970) đề ra, miền Bắc khẩn trương xây dựng, củng cố và nâng cao sức mạnh chiến đấu, trình độ sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang, xây dựng các binh đoàn chủ lực mạnh, chuẩn bị điều kiện tham gia tác chiến tập trung, hiệp đồng binh chủng trên các chiến trường.

Tháng 2-1970, Hội nghị Quân ủy Trung ương họp bàn việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 18 của Trung ương Đảng, nhấn mạnh nhiệm vụ cấp bách là phải tăng cường sức mạnh và hiệu lực

1. *Niên giám thống kê năm 1981*, Sđd, tr. 356.

chiến đấu của ba thứ quân, trong đó việc xây dựng những binh đoàn chủ lực mạnh được coi là nhiệm vụ quan trọng bậc nhất. Bộ Tổng tham mưu khẩn trương củng cố tổ chức, tăng cường trang bị cho các đơn vị bộ binh và các binh chủng. Viện Khoa học Quân sự Việt Nam (thành lập theo Quyết định số 62/QĐ của Bộ Quốc phòng ngày 2-7-1970) có nhiệm vụ nghiên cứu những vấn đề chiến lược, chiến dịch, tổng kết và nghiên cứu khoa học quân sự Việt Nam, phục vụ giải quyết những vấn đề nảy sinh trên chiến trường. Công tác nhà trường trong quân đội cũng được quan tâm. Đầu tháng 4-1970, Bộ Quốc phòng mở Hội nghị bàn về việc huấn luyện quân bổ sung và tổ chức đưa quân từ miền Bắc vào các chiến trường miền Nam. Các binh chủng tự đảm nhiệm việc huấn luyện quân bổ sung. Các trường, lớp đào tạo, bổ túc chuyên sâu kỹ thuật phụ trách huấn luyện quân số bổ sung là nhân viên kỹ thuật. Bộ binh cấp trung đoàn, sư đoàn do các quân khu phụ trách. Chỉ tính trong hai năm 1970-1971, miền Bắc đã bổ sung 195.000 quân, trong đó có nhiều cán bộ, chiến sĩ thuộc các binh chủng kỹ thuật¹.

Nghị quyết của Hội nghị quân sự địa phương toàn miền Bắc (7-1970) được triển khai thực hiện nhằm đẩy mạnh củng cố quốc phòng, xây dựng lực lượng vũ trang, bảo vệ miền Bắc, chi viện miền Nam.

Trong vòng hơn một tháng (từ 24-8 đến 26-9-1970), hơn 300 cán bộ cao cấp trong quân đội được dự lớp huấn luyện về đường lối quân sự, một số cách đánh mới về chiến dịch, chiến thuật, công tác tham mưu, công tác chính trị, công tác hậu cần trong chiến dịch và chiến đấu. Cũng trong tháng 9, Hội nghị Khoa học Quân sự toàn quân đã được tổ chức. Những hoạt động đó là sự chuẩn bị thiết thực, trực tiếp phục vụ cho các chiến dịch lớn sắp diễn ra.

1. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *55 năm Quân đội Nhân dân Việt Nam*, Nxb. Quân đội Nhân dân, H., 1999, tr. 306.

Giữa tháng 3-1971, Trường Sĩ quan Phòng không và Trường Kỹ thuật Phòng không hợp nhất thành Trường Phòng không trực thuộc Quân chủng Phòng không - Không quân.

Để có đủ khả năng chỉ đạo, chỉ huy lực lượng vũ trang địa phương, các Ban chỉ huy quân sự tỉnh, huyện, xã được kiện toàn. Các đơn vị bộ đội địa phương được củng cố về tổ chức và bổ sung trang bị vũ khí, khí tài mới. Riêng Quân khu IV được Bộ tăng cường 10 đại đội pháo mặt đất, hàng chục tiểu đoàn, đại đội pháo cao xạ, 10 đại đội, trung đội công binh, trinh sát, đặc công. Bên cạnh các đơn vị phòng không chủ lực, ở các tỉnh, thành phố và khu công nghiệp tổ chức các tiểu đoàn tự vệ trang bị pháo 37mm. Tại một số xã và xí nghiệp trọng điểm, địch đánh phá thường xuyên, ta thành lập các đại đội, trung đội dân quân, tự vệ, trang bị súng cao xạ 12,7mm, 14,5mm đánh máy bay tầm thấp. Tính đến năm 1971, lực lượng dân quân tự vệ trên miền Bắc đã có hơn 2 triệu người, trong đó tự vệ chiến đấu và du kích là 87 vạn được trang bị 1.400 khẩu pháo cao xạ các cỡ, 200 khẩu pháo mặt đất, hơn 800 khẩu súng cối ĐKZ và 5 vạn súng bộ binh¹.

Tháng 5-1972, Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng tư lệnh lại ra quyết định tăng cường lực lượng vũ trang miền Bắc. Hai sư đoàn bộ binh cơ động 325, 320 của Bộ và 6 trung đoàn chủ lực cơ động của Quân khu IV. Quân khu Việt Bắc, Quân khu Tả ngạn, Quân khu Hữu ngạn được bổ sung quân số và trang bị theo biên chế. Học viên sĩ quan các trường lục quân và binh chủng được tổ chức thành một sư đoàn dự bị mạnh (Sư đoàn 312 B) thuộc Bộ Tổng tham mưu, sẵn sàng cơ động chiến đấu bảo vệ phía Bắc Quân khu IV. Lực lượng phòng không phát triển thêm 1 sư đoàn, 3 trung đoàn, 20 tiểu đoàn, được trang bị pháo cao xạ, tên lửa, radar và nhiều khí tài mới. Hàng chục trung đoàn, tiểu đoàn pháo binh, thiết giáp, đặc công, công binh được thành lập. Đến thời điểm giữa năm 1972,

1. *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)*, tập II, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 63.

lực lượng vũ trang tập trung trên miền Bắc có 530.000 người (tăng 10.000 người so với năm 1968), trong đó bộ đội chủ lực thuộc quân khu tăng hai lần, đặc biệt Quân khu IV tăng gấp 5 lần¹. Lực lượng bắn máy bay, tàu chiến của dân quân tự vệ cũng tăng nhanh và được trang bị khá mạnh. Giữa năm 1972, ngoài các tổ, đội chiến đấu, đã có hàng chục đại đội dân quân miền Bắc được trang bị pháo cao xạ, 170 đại đội, trung đội được trang bị súng máy cao xạ, 20 đại đội được trang bị pháo 85 ly để đánh tàu chiến Mỹ.

Từ tháng 7-1972, Quân chủng Phòng không - Không quân triển khai nghiên cứu kế hoạch và tập huấn đánh máy bay B.52 trong các tình huống phức tạp. Cuối tháng 10-1972, Hội nghị trắc thủ radar toàn quân được tổ chức nhằm tăng cường khả năng phát hiện máy bay địch, đặc biệt là B.52. Tiếp đó, bộ đội tên lửa tổ chức hội nghị bàn cách đánh B.52, đề phòng B.52 đánh ban đêm. Tháng 9-1972, Tổng cục Hậu cần quyết định thành lập nhà máy sản xuất linh kiện điện tử phục vụ cho việc sửa chữa các loại radar, khí tài điều khiển. Sự tăng cường lực lượng này là một yếu tố quan trọng bảo đảm cho miền Bắc có thể chống trả các cuộc bắn phá của không quân và hải quân Mỹ trong cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai.

Các lực lượng vũ trang vừa chú trọng việc tăng cường sức chiến đấu của quân đội vừa quan tâm công tác xây dựng Đảng trong quân đội. Công tác xây dựng Đảng, đặc biệt là xây dựng chi bộ, được gắn liền với công tác xây dựng đơn vị cơ sở vững mạnh, đáp ứng yêu cầu nâng cao sức mạnh chiến đấu tập trung hiệp đồng binh chủng. Đến cuối năm 1970, trong toàn quân đã có 35 vạn đảng viên. Tỷ lệ đảng viên ở các đại đội bộ binh chiếm từ 25% đến 35% số quân². Sự quan tâm chú trọng công tác xây dựng Đảng trong

1. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *55 năm Quân đội Nhân dân Việt Nam*, Sdd, tr. 328-329.

2. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập II (1954-1975), Sdd, tr. 471-472.

quân đội có ý nghĩa hết sức quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng và sức mạnh chiến đấu của lực lượng vũ trang.

Song song với nhiệm vụ xây dựng lực lượng vũ trang, cùng cố quốc phòng, quân và dân miền Bắc quyết tâm vươn lên, khắc phục mọi khó khăn gian khổ để đáp ứng tốt nhất yêu cầu của tiền tuyến lớn miền Nam. Thời kỳ này nguồn viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt từ Liên Xô, Trung Quốc bị sụt giảm mạnh. Năm 1969 viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đạt 1.769.000 tấn hàng hóa, đến năm 1973 chỉ còn 724.512 tấn hàng hóa. Trong năm 1972 viện trợ của Liên Xô là 332 triệu rúp và Trung Quốc là 120 triệu nhân dân tệ. Chỉ riêng viện trợ về quân sự năm 1973, các nước anh em, chủ yếu là từ Liên Xô và Trung Quốc chỉ bằng 60% của năm 1972. Sự sụt giảm nguồn viện trợ từ bên ngoài có tác động nhất định đến công cuộc khôi phục miền Bắc và chi viện cho chiến trường miền Nam.

Mặt khác do bị phong tỏa gắt gao, nên khối lượng hàng hóa nhập khẩu vào miền Bắc bằng đường biển năm 1972 giảm sút so với năm 1971, nhưng khối lượng hàng nhập khẩu bằng đường sắt và đường bộ tăng lên. Trong khi tình thế chiến tranh đã chuyển sang giai đoạn mới, tình thế chiến trường cũng đã thay đổi, yêu cầu đánh lớn, đánh mạnh đặt ra yêu cầu đảm bảo hậu cần, trang bị kỹ thuật, vũ khí đạn dược (đặc biệt là đạn pháo lớn) cũng như lương thực, thực phẩm, thuốc men ngày một tăng cao so với trước. Do đó cùng với khối lượng vật chất vận chuyển cho các đơn vị chiến đấu bảo vệ miền Bắc tăng lên 1,4 lần, khối lượng vật chất vận chuyển cho các chiến trường miền Nam cũng tăng lên 1,7 lần. Trong điều kiện bị máy bay đánh phá ác liệt, quân và dân miền Bắc vẫn vừa đánh trả máy bay Mỹ vừa duy trì, giữ vững sản xuất, ổn định đời sống của nhân dân, vừa đáp ứng đầy đủ, liên tục nhu cầu về người và vật chất ngày càng tăng lên của chiến trường miền Nam. Trong năm 1972 mức thu mua lương thực tăng gấp 1,5 lần so với năm 1971, sản lượng thóc sản xuất được đưa vào lưu thông, tiêu thụ

giữa các vùng năm 1972 là 6.348.000 tấn, tăng 11% so với năm 1970. Không tính số quân bảo vệ miền Bắc, làm nhiệm vụ dự bị chiến lược và chiến đấu, công tác trên tuyến vận tải 559, số quân từ miền Bắc đưa vào tăng cường cho chiến trường miền Nam năm 1972 là 152.974 người¹. Sự cố gắng và quyết tâm to lớn của quân và dân miền Bắc trong việc xây dựng lực lượng vũ trang, củng cố quốc phòng và đảm bảo chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam đã góp phần quan trọng vào thắng lợi to lớn của quân và dân ta trên cả hai miền Nam Bắc.

II. ĐÁNH BẠI CUỘC CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LÀN THỦ HAI CỦA ĐẾ QUỐC MỸ (từ ngày 6-4 đến ngày 30-12-1972)

Đến đầu tháng 10 năm 1972, cục diện chiến tranh Việt Nam có sự chuyển biến quan trọng. Ở miền Nam Việt Nam, quân đội và nhân dân miền Nam đã mở các cuộc tấn công quy mô lớn trên ba hướng chiến trường trọng điểm: Bắc Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Trị - Thiên giành thắng lợi lớn. Đặc biệt trên hướng Trị - Thiên, quân đội và nhân dân Việt Nam đã mở chiến dịch tấn công giải phóng cơ bản tỉnh Quảng Trị, một địa bàn có ý nghĩa rất quan trọng đối với cả hai bên. Sự thất bại của quân Mỹ và quân đội Sài Gòn trên các chiến trường đã cho thấy rõ chiến lược "*Việt Nam hóa chiến tranh*" của Mỹ không tránh khỏi bị phá sản.

Những diễn biến trên chiến trường đã có những tác động trực tiếp đến quá trình đàm phán bốn bên tại hội nghị Paris. Phái đoàn đàm phán Mỹ tại Paris đã buộc phải chấp thuận thông qua dự thảo Hiệp định ngày 20 tháng Mười năm 1972 "*Về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam*" do phái đoàn Việt Nam soạn thảo. Tuy nhiên, ngay sau khi Níchxơn trúng cử Tổng thống Mỹ nhiệm kỳ 2, với bản chất hiếu chiến và ngoan cố của chính quyền Níchxơn,

1. Theo *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954-1975*, Tập VII, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2013, tr. 393.

tại bàn đàm phán ở Paris, phái đoàn Mỹ đã lật lọng, đòi sửa lại các điều cơ bản đã được thỏa thuận trong Hiệp định làm cho hội nghị Paris bế tắc. Nhất là để cứu vãn nguy cơ phá sản hoàn toàn của chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh", chính quyền Níchxơn đã buộc phải phiêu lưu "Mỹ hóa" (một phần) cuộc chiến tranh ở Việt Nam.

Đúng như dự đoán của Đảng là đế quốc Mỹ có thể đánh phá trở lại miền Bắc. Ngày 6-4-1972, máy bay và tàu chiến Mỹ thực hiện mở chiến dịch Sấm rền I (Linebacker I). Cũng trong ngày 6-4, Phó của Kitxinhgiơ tại Hội đồng An ninh Quốc gia Mỹ là Tướng Haig đã tái đề xuất vấn đề rải mìn phong tỏa cảng Hải Phòng và các cửa sông ở miền Bắc Việt Nam. Bởi vì theo đánh giá của phía Mỹ "...Hải Phòng tiếp tục được trông cậy như đầu mối tiếp vận chính, tiếp nhận tới 85% hàng nhập khẩu vào Bắc Việt, trong đó tổng lượng hàng nhập về nhiên liệu và xăng dầu đều qua cảng này. Hàng ngày cảng này thực hiện một năng lực bốc xếp là 6.500 tấn, qua 10 cầu cảng, nhờ một số cần cầu 12 tấn, và hàng chục cần cầu nhỏ. Tại cao đỉnh của chiến dịch Sấm Rền, khi các bến tàu chưa bị đánh bom, Cảng Hải Phòng đã bốc dỡ tới 47 tàu một tuần"¹.

Ngày 10-4-1972, máy bay B.52 của Mỹ đánh phá thành phố Vinh, Nghệ An; Ngày 16-4 đánh phá thành phố Hải Phòng; Ngày 8-5-1972 Tổng thống Mỹ Níchxơn ra lệnh thả thủy lôi phong tỏa cảng Hải Phòng. Tiếp đó, các cảng Hòn Gai, Cẩm Phả, Cửa Hội, cảng Sông Gianh và các cửa sông khác thuộc các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, Thái Bình, Nam Hà và cả cảng Cửa Việt (Quảng Trị) mới được giải phóng cũng bị thả thủy lôi phong tỏa. Theo tác giả Prados cho biết, lực lượng Mỹ thuộc Hạm đội 7 thực thi Kế hoạch rải mìn phong tỏa mang tên Chiến dịch "Pocket Money" (Tiền túi). Máy bay chuyên rải mìn từ tàu sân bay Coral Sea rải mìn cảng Hải Phòng. Máy bay từ hai tàu sân bay khác rải

1. Ivan R. Dee, *The Hidden History of the Vietnam war* (Những góc khuất trong lịch sử chiến tranh Việt Nam). Dẫn theo Tạp chí Xưa và Nay, số 427, tháng 5-2013, tr. 30.

thủy lôi xuống các vùng biển Hòn Gai, Cẩm Phả, Thanh Hóa, Vinh, Đồng Hới. Đồng thời để che chắn cho hành động rải mìn, các tàu tuần dương Oklahoma City, New Port New bắn phá vào Hải Phòng; các tàu khu trục Buchanan và Hanson, tàu tuần dương Providence pháo kích các doanh trại của bộ đội, các vị trí phòng thủ bờ biển và một số kho nguyên liệu...

Do lo ngại bị dư luận quốc tế lên án việc rải mìn là một cuộc phong toả bất hợp pháp, nên để đỡ đòn dư luận, Oasinhton gửi công điện tới các nước có tàu trong khu vực bị mìn phong tỏa rời khỏi cảng an toàn trong vòng 72 giờ trước khi thủy lôi của Mỹ bắt đầu có tác dụng. Tuy nhiên, "khi Mỹ rải mìn, vẫn còn 37 tàu nước ngoài neo đậu tại Hải Phòng: 16 tàu Liên Xô, 5 tàu Trung Quốc, 3 tàu Ba Lan, 2 tàu Cuba, 1 tàu Đông Đức, 5 tàu Somali, 4 tàu Anh đăng ký tại Hồng Kông. Trong số này chỉ có 2 tàu dầu, 2 tàu chở hàng và 1 tàu Anh (mang cờ Hồng Kông) kịp rời cảng. Những tàu còn mắc lại ở cảng trong suốt 300 ngày cho tới khi Hoa Kỳ buộc phải tháo gỡ các bãi thủy lôi ở Vịnh Bắc Bộ theo Hiệp định Paris năm 1973"¹.

Trước bước phiêu lưu mới của đế quốc Mỹ, ngay từ ngày 16-4-1972, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra lời kêu gọi quân và dân cả nước kiên quyết đập tan âm mưu của Mỹ hòng tạo "thế mạnh" để ép ta đàm phán theo những điều kiện của chúng. Ngày 10-5-1972, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra Tuyên bố lên án việc đế quốc Mỹ đánh mìn cảng Hải Phòng cùng tất cả các cảng khác, cho tàu chiến bao vây vùng biển nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và tăng cường các cuộc ném bom bắn phá miền Bắc Việt Nam.

1. Ivan R. Dee, *The Hidden History of the Vietnam war* (Những góc khuất trong lịch sử chiến tranh Việt Nam). Dẫn theo Tạp chí Xưa và Nay, số 427, tháng 5-2013, tr. 31.

Tiếp đó, ngày 1-6-1972, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã họp và đề ra các biện pháp khẩn trương chuyển hướng hoạt động của miền Bắc cho phù hợp với tình hình chiến tranh ác liệt.

Bốn nhiệm vụ trước mắt của miền Bắc ở thời điểm này là:

1. Chuẩn bị mọi mặt, đập tan mọi hành động phiêu lưu quân sự của Mỹ, bảo vệ vững chắc miền Bắc.
2. Trong mọi tình huống phải chi viện đến mức cao nhất cho miền Nam.
3. Chuyển hướng kinh tế cho phù hợp với thời chiến, giữ giao thông vận tải thông suốt, bảo đảm sản xuất và đời sống nhân dân.
4. Chuẩn bị tinh thần để khi có điều kiện thì khẩn trương khôi phục và phát triển kinh tế.

Tiếp theo việc ban hành ngày 5-5-1972, *Điều lệ về giữ gìn trật tự an ninh và quản lý thị trường trong thời chiến*, ngày 13-6-1972, Hội đồng Chính phủ ban hành *Điều lệ nghĩa vụ lao động trong thời chiến* gồm 12 điều quy định quyền huy động và trưng tập trong thời chiến đối với tất cả các công dân trong tất cả các khu vực kinh tế.

Mọi hoạt động của miền Bắc lập tức thích ứng với điều kiện chiến tranh. Công tác sơ tán, phân tán ở các khu vực trọng điểm về các thành phố được tiến hành khẩn trương. Nhân dân các vùng nông thôn ở xa dùm bọc nhân dân các vùng bị bắn phá sơ tán về ổn định cuộc sống và tiếp tục lao động, sản xuất, học tập.

Lực lượng đế quốc Mỹ huy động trong cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai rất lớn, bao gồm những phương tiện hiện đại nhất và với số lượng lớn nhất. Hàng nghìn lượt máy bay phản lực hiện đại, kể cả máy bay chiến lược B.52 và F.111 đã đánh phá các điểm tập trung đầu mối giao thông, các cơ sở kinh tế, quốc phòng và các khu vực đông dân cư ở miền Bắc, nhằm phá hoại sự nghiệp khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa của miền Bắc, ngăn chặn

nguồn tiếp tế của miền Bắc và của các nước bè bạn cho cách mạng miền Nam.

Lần đầu tiên Mỹ cho máy bay B.52 ném bom Bến Cát, Tây Bắc Sài Gòn vào ngày 18-6-1965, ngày 12-4-1966, Mỹ cho máy bay B.52 đánh đòn Mụ Giạ - Quảng Bình, rồi Vĩnh Linh cũng như chiến trường miền Nam. Sức phá hoại của các đợt bom B.52 là vô cùng khủng khiếp. Tuyến vận tải biển ở Khu IV cũ (từ cảng Bến Thủy vào cảng Sông Gianh), một trong những tuyến vận tải chủ đạo (mỗi tháng trung bình vận chuyển khoảng 4.000 tấn vũ khí, hàng hóa) bị chặn lại. Từ tháng 8-1972, suốt 900km bờ biển từ Quảng Ninh đến Vĩnh Linh bị phong tỏa. Đế quốc Mỹ đã ném xuống hàng nghìn quả thủy lôi hồng chặn đứng các tuyến vận chuyển đường biển và đường sông từ miền Bắc vào miền Nam.

Cũng như lần trước, trong cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai, đề điều là trọng tâm bắn phá của máy bay Mỹ. Chỉ trong vòng hơn 4 tháng (từ ngày 10-4-1972 đến cuối tháng 8-1972), máy bay Mỹ đánh phá 298 lần vào hệ thống đê đập. Đặc biệt giữa mùa lũ tháng 8 năm 1972, máy bay Mỹ đánh phá 29 lần, làm cho hàng nghìn mét đê xung yếu bị sạt lở, nhiều cống ngăn nước mặn ven biển bị hư hỏng. Nhiều người dân bị thiệt mạng ngay trong khi đang tu sửa đê. Trước tình hình đó, Chính phủ Cuba đã đề ra sáng kiến "Ngày đê điều Việt Nam" nhằm kêu gọi dư luận thế giới lên án tội ác phá hoại các công trình thủy lợi ở Việt Nam của chính quyền Níchxơn. Sáng kiến đó đã được nhiều cá nhân và tổ chức quốc tế hưởng ứng.

Nhờ đúc rút được nhiều kinh nghiệm trong việc đối phó với cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất và các lực lượng vũ trang đã có sự chuẩn bị trước, miền Bắc chuyển hướng chiến lược đánh trả cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ một cách chủ động, bình tĩnh, tự tin. Công tác đảm bảo giao thông trên các tuyến đường vận tải phục vụ chiến trường miền Nam được đặt thành nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Tuyến đường biển, nhất là đường biển vào

cảng Hải Phòng, bị bao vây bằng thủy lôi đã gây cho chúng ta những khó khăn không lường hết được. Cảng Hải Phòng phải ngừng hoạt động. Những tàu đang nằm trong cảng không thể ra ngoài được. Đường vận tải biển tắc nghẽn, đường vận tải sông chỉ còn lại một số đoạn và cũng chỉ sử dụng được một số thời điểm trong ngày.

Song song với việc đánh trả tàu chiến, máy bay của Mỹ, lực lượng công binh rà phá thủy lôi, mở luồng lạch cũng hoạt động ráo riết. Trong một thời gian ngắn, lực lượng vận tải được chuyển từ các cảng lên phía Bắc. Luồng vận chuyển ven biển phía Bắc và các đường khác đã bảo đảm về cơ bản khối lượng hàng hóa vận chuyển trong năm 1972. Phần lớn lực lượng giao thông vận tải của Nhà nước được huy động chờ hàng quân sự phục vụ tiền tuyến. Các phương tiện vận tải của nhân dân (xe thô, thuyền nan, bè mảng...) chuyển hàng hóa qua các vùng trọng điểm thường xuyên bị địch phong tỏa, bắn phá.

Miền Bắc vẫn tiếp tục chi viện đắc lực cho các cuộc tiến công chiến lược của quân và dân miền Nam. Miền Bắc đã góp phần bù đắp cho cách mạng miền Nam những tổn thất to lớn từ Tết Mậu Thân 1968. Một số lượng lớn người và vật chất được chuyển vào để khôi phục lại lực lượng và thể trận bị suy giảm của cách mạng miền Nam. Nhiều đơn vị bộ đội chủ lực từ miền Bắc vào được chia thành từng bộ phận nhỏ xuống cơ sở làm nhiệm vụ của du kích và bộ đội địa phương. Năm 1968, miền Bắc chi viện cho miền Nam hơn 141 nghìn cán bộ, chiến sĩ quân đội, cán bộ dân - chính - Đảng và khoảng 72,5 nghìn tấn vật chất. Từ năm 1969 đến năm 1971, miền Bắc đã chi viện hơn 162,5 nghìn người và hơn 111 nghìn tấn vật chất¹. Trong 3 năm Tổng cục Hậu cần tăng thêm quân số hơn 10 nghìn người, điều đó phản ánh phần nào nhu cầu ngày càng lớn của việc chi viện cho miền Nam. Chủ tịch nước Tôn Đức Thắng đã kịp thời động viên, tuyên dương công trạng của lực lượng giao

1. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Hậu phương chiến tranh nhân dân Việt Nam (1945-1975)*, Nxb. Quân đội Nhân dân, H. 1997, tr. 178.

thông vận tải bằng việc ngày 7-6-1972 ký Lệnh tặng thưởng danh hiệu Anh hùng Lao động cho 9 đơn vị và 7 cá nhân đã có thành tích đặc biệt xuất sắc trong việc đảm bảo thông suốt các tuyến giao thông chiến lược Bắc - Nam.

Theo phương châm động viên tới mức cao nhất sức người, sức của phục vụ kháng chiến, nhưng phải phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương, từng thời kỳ, Đảng và Nhà nước đã cố gắng giải quyết mối quan hệ giữa sản xuất và chiến đấu, giữa nhiệm vụ trước mắt và nhiệm vụ lâu dài, giữa yêu cầu của trung ương và yêu cầu của địa phương, giữa vùng trọng điểm bị đánh phá với những vùng ít bị hoặc không bị đánh phá... một cách tương đối thỏa đáng. Nhiều chính sách nhằm bồi dưỡng sức dân theo định hướng bảo đảm ổn định đời sống nhân dân đã được ban hành (như phân phối thu nhập, chế độ tiền lương, chính sách thuế...).

Đối với cán bộ công nhân trong biên chế của Nhà nước, bên cạnh chính sách tăng tiền lương, Nhà nước thi hành chính sách cung cấp theo định lượng, bán theo tem phiếu các hàng hóa thiết yếu với giá tương đối ổn định và thống nhất. Vì vậy, mặc dù chiến tranh ác liệt, mức độ tổn thất về người và tài sản ngày càng lớn, nghĩa vụ đóng góp sức người, sức của cho cuộc kháng chiến cũng ngày càng lớn (trung bình mỗi ngày miền Bắc có tới 92.000 lao động nghĩa vụ thời chiến, chiếm 10,5% số người trong độ tuổi lao động - vào thời kỳ chiến tranh ác liệt, tỷ lệ đó lớn hơn nhiều)¹.

Nhưng nhìn chung cuộc sống của nhân dân vẫn ổn định. Các hoạt động sản xuất, văn hóa - giáo dục, y tế vẫn được duy trì, thậm chí có những mặt phát triển hơn trước. Ví dụ, về giáo dục phổ thông, năm học 1970-1971, toàn miền Bắc có 10.897 trường, 132.631 giáo viên và 4.359.700 học sinh, thì năm học 1971-1972 các số liệu tương ứng là 11.080 trường, 141.550 giáo viên và 4.585.600 học sinh,

1. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Hậu phương chiến tranh nhân dân Việt Nam (1945-1975)*, Sđd, tr. 167.

và đặc biệt năm học 1972-1973 là năm học chiến tranh phá hoại rất khốc liệt thì số trường học vẫn tăng lên đến 11.226 trường, số giáo viên là 150.531 người và số học sinh cũng tăng lên: 4.680.500 em¹. Năm học 1971-1972, toàn miền Bắc có 193 trường Trung học chuyên nghiệp với 6.389 giáo viên và 74.381 học sinh. Về giáo dục đại học, năm học 1971-1972 miền Bắc có 35 trường Đại học với hơn 7.738 giáo viên và 62.000 sinh viên. Năm học 1972-1973, có 36 trường, 7.697 giáo viên và 53.760 sinh viên². Hoạt động xuất bản sách, thư viện, chiếu phim, biểu diễn nghệ thuật... vẫn được duy trì.

Mặc dù đang phải tập trung lực lượng chống trả cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, thực hiện tinh thần của các nghị quyết 19 và 20 của Trung ương Đảng về việc phải đưa nông nghiệp từng bước tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, ngày 3-8-1972, Ban Bí thư Trung ương Đảng họp và vẫn quyết định chỉ đạo *làm thử xây dựng cấp huyện*. Cấp huyện được Ban Bí thư xác định là *cấp cuối cùng* thay mặt cho Nhà nước quản lý các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, là cấp trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo ba cuộc cách mạng ở nông thôn, là cấp kế hoạch nông nghiệp, công nghiệp và thủ công nghiệp. Mục đích của Trung ương Đảng là thông qua việc xây dựng cấp huyện tổ chức lại nền sản xuất nông nghiệp từ cơ sở, củng cố các hợp tác xã, đưa nông nghiệp từng bước tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Ban chỉ đạo xây dựng cấp huyện đã được thành lập. Bốn huyện đại diện cho bốn vùng sinh thái được chỉ định làm thử. Một số hợp tác xã được chỉ đạo thí điểm. Những hoạt động tuyên truyền cho việc cải tiến quản lý nông nghiệp, từng bước đưa nông nghiệp lên sản xuất lớn đã diễn ra song song với việc động viên giai cấp nông dân đóng góp cho cuộc kháng chiến chống Mỹ. Điều đó tạo nên

1. Niên giám thống kê năm 1981, Sđd, tr. 324.

2. Tổng cục Thống kê, *30 năm phát triển kinh tế và văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Sđd, tr. 156-157.

một khí thế sôi sục, cuốn hút tâm lực các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là nông dân, mặc dù vào thời điểm đó hiệu quả của mô hình sản xuất nông nghiệp mới là chưa có gì rõ ràng.

Tuy nhiên, nhờ đẩy mạnh việc thay đổi về giống và tăng cường phân bón và tăng diện tích, sản lượng lúa có tăng thêm: năm 1971: 4.123 nghìn tấn, năm 1972 tăng lên 4.924,4 nghìn tấn. Tính theo giá cố định năm 1970, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp năm 1970 đạt 2.850,4 triệu đồng, năm 1971 đạt 2.753 triệu và năm 1972 đạt 3.092,9 triệu đồng. Trong đó, riêng trồng trọt, năm 1970 đạt giá trị sản lượng 2.299,1 triệu đồng, năm 1971: 2.169,8 triệu, năm 1972: 2.478,6 triệu đồng. Năng suất bình quân một vụ lúa trong năm 1970 đạt 20,14 tạ/ha, năm 1971: 19,95 tạ/ha, năm 1972: 22,43 tạ/ha. Theo các số liệu báo cáo thì nhiều tỉnh như Thái Bình, Hải Hưng, Nam Hà, Hà Tây, Ngoại thành Hà Nội... đã đạt năng suất 5 tấn thóc/ héc-ta ruộng hai vụ lúa. Các tỉnh thuộc Khu IV cũ, những nơi bị đánh phá ác liệt nhất, vẫn đảm bảo duy trì sản xuất. Nông dân không chỉ bảo đảm sản xuất, bảo đảm giao thông nông thôn thông suốt mà còn tham gia chiến đấu tốt. Ví dụ dân quân Thái Thụy (Thái Bình) bắn rơi 2 máy bay Mỹ đêm 20-7-1972, nữ dân quân xã Tiền Châu (Yên Lãng, Vĩnh Phú, nay là Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc) bắn rơi 1 máy bay F.111 vào ngày 17-10-1972... Nông dân đã góp phần vào chiến công của lực lượng dân quân tự vệ bắn rơi 25 máy bay Mỹ trong cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai¹.

Việc đế quốc Mỹ leo thang chiến tranh phá hoại ở miền Bắc lần thứ hai trong dịp cuối năm 1972 cũng đã nằm trong dự đoán của Đảng và Chính phủ ta. Quân và dân miền Bắc đã sẵn sàng chuẩn bị đánh trả một cách chủ động. Ngay từ đầu tháng 11-1972 Quân chủng Phòng không - Không quân đã họp hội nghị bàn cách đánh B.52 của bộ đội tên lửa. Đồng thời cử đoàn cán bộ và một số kíp

1. Hội Nông dân Việt Nam, *Lịch sử phong trào nông dân và hội nông dân Việt Nam (1930-1995)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 1998, tr. 317-318.

chiến đấu vào Nghệ An cùng trung đoàn tên lửa 263 thực hành đánh máy bay B.52. Đêm 22-11-1972, hai tiểu đoàn 43 và 44 thuộc trung đoàn 263 đã bắn rơi được máy bay B.52. Kinh nghiệm đánh B.52 nhanh chóng được phổ biến đến các đơn vị.

Ngày 27-11-1972, Quân ủy Trung ương chỉ thị cho toàn quân sẵn sàng chiến đấu. Đến ngày 4-12-1972, về cơ bản các lực lượng phòng không không quân và các lực lượng khác đã được bố trí xong tại các khu vực trọng yếu như Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên... Bộ Tổng Tư lệnh ra lệnh cho các lực lượng vũ trang miền Bắc tăng cường các mặt chuẩn bị chiến đấu; Quân chủng Phòng không - Không quân tập trung mọi khả năng tiêu diệt được B.52 Mỹ. Công tác sơ tán một bộ phận lớn nhân dân, cán bộ không trực tiếp chiến đấu đến các vùng an toàn hơn được khẩn trương thực hiện.

Đối với chính quyền Níchxơn, với mưu đồ đã được tính toán từ trước, Mỹ đã huy động một lực lượng lớn không quân và hải quân Mỹ trở lại tham chiến vào dịp cuối năm 1972, bao gồm 193 máy bay B.52, gần 50 máy bay F.111 và hơn 1000 máy bay tiêm kích, 6 liên đội tàu sân bay và hàng chục máy bay tiếp dầu KC-135... mở cuộc tập kích quy mô lớn đánh phá Hà Nội, Hải Phòng và một số mục tiêu trên miền Bắc vào cuối năm 1972.

Ngày 14-12-1972, Tổng thống Mỹ Níchxơn chính thức phê chuẩn kế hoạch mở chiến dịch tập kích bằng không quân chiến lược vào hai thành phố lớn của miền Bắc là Hà Nội và Hải Phòng. Mục tiêu của họ là gây áp lực với Việt Nam trong đàm phán ngoại giao tại Hội nghị Paris, gây tổn thất lớn về người và của cải của miền Bắc, ngăn chặn và hạn chế sự chi viện ồ ạt của miền Bắc vào miền Nam, giúp cho chính quyền Sài Gòn có điều kiện củng cố lực lượng.

Để thực hiện chiến dịch đánh phá này, đế quốc Mỹ đã huy động toàn bộ máy bay chiến lược của Mỹ ở Đông Nam Á. Ngày 18-12-1972 không quân Mỹ giảm đánh phá một cách đột ngột vào

Khu IV. Toàn bộ số máy bay ở Guam và Thái Lan ngừng hoạt động trong ngày sẵn sàng chờ lệnh. Chiều ngày 18-12, trinh sát kỹ thuật báo cáo phát hiện địch đã ra lệnh tiếp nhiên liệu cho máy bay B.52 ở phía đông Philippine.

Từ 19 giờ 40 phút ngày 18-12-1972, thực hiện chiến dịch Sấm rền II (Linebacker II), đế quốc Mỹ đã huy động 90 lần chiếc B.52 và 135 lần chiếc máy bay chiến thuật đánh liên tiếp 3 đợt vào các mục tiêu ở Hà Nội, vùng phụ cận Hà Nội như sân bay Kép, Nội Bài, Gia Lâm, Hòa Lạc, Yên Bái, khu vực Đông Anh, Yên Viên, Đài Tiếng nói Việt Nam ở Mễ Trì. Nhiều điểm xung yếu khác tại các tỉnh như Nghệ An, Hà Tây, Vĩnh Phú, Hòa Bình, Thái Nguyên, Lạng Sơn,... cũng bị đánh phá. Quân và dân ta đã đánh trả quyết liệt. Ngay trong trận mở đầu chiến dịch phòng không đêm 18-12, quân và dân ta đã bắn rơi 7 máy bay, trong đó có 3 chiếc máy bay B.52, 1 chiếc máy bay F.111 và bắt sống một số phi công Mỹ.

Chỉ tính riêng trong 12 ngày đêm của chiến dịch Sấm rền II (từ ngày 18 đến ngày 29-12-1972), đế quốc Mỹ đã huy động 740 lần chiếc máy bay chiến lược B.52 và hơn 1.000 lần chiếc máy bay chiến thuật, có cả máy bay F.111, sử dụng các khí tài điện tử gây nhiễu, đánh tập trung ồ ạt, ném gần 20.000 tấn bom xuống các mục tiêu kinh tế, quân sự ở Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên và một số nơi khác; đỉnh cao là sử dụng máy bay B.52 ném bom rải thảm mang tính chất hủy diệt vào bệnh viện và các khu đông dân cư ở Thủ đô Hà Nội như bệnh viện Bạch Mai (đêm 21-12) và khu vực phố Khâm Thiên (đêm 26-12-1972 làm cho 473 người bị chết và bị thương, gần 2.000 ngôi nhà bị phá hủy hoặc bị hư hỏng nặng). Trận tập kích cuối cùng của không quân Mỹ vào Hà Nội là vào đêm 29-12-1972.

Để đánh bại chiến dịch Sấm rền II của không quân Mỹ, chúng ta đã huy động 6 trung đoàn tên lửa phòng không, 4 trung đoàn không quân tiêm kích, 16 trung đoàn và 22 tiểu đoàn phòng không, 4 trung đoàn radar, 346 đơn vị pháo và súng máy phòng không

của bộ đội địa phương và dân quân tự vệ tham gia chiến đấu. Với lực lượng và thế trận đã được chuẩn bị trước và sẵn sàng chiến đấu cao, các lực lượng phòng không, không quân Việt Nam cùng quân dân Hà Nội, Hải Phòng đã đánh bại cuộc tập kích đường không chiến lược của Mỹ, bắn rơi 81 máy bay, trong đó có 34 chiếc máy bay B.52 và 5 chiếc máy bay F.111, diệt và bắt sống nhiều phi công Mỹ, làm nên trận "Điện Biên Phủ trên không" 12 ngày đêm, gây chấn động thế giới. Đây là một đòn chiến lược có ý nghĩa quyết định làm cho đế quốc Mỹ buộc phải thay đổi kế hoạch¹. Do bị tổn thất nặng nề và mục tiêu phá hoại để ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam không đạt được, đúng 7 giờ sáng ngày 30-12-1972, Chính phủ Mỹ buộc phải đơn phương tuyên bố ngừng ném bom đánh phá từ vĩ tuyến 20 trở ra Bắc, kết thúc cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai đối với miền Bắc Việt Nam và đề nghị Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nối lại đàm phán tại Hội nghị Paris.

Trong cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ (từ ngày 6-4-1972 đến ngày 15-1-1973), quân và dân miền Bắc đã bắn rơi 735 máy bay phản lực hiện đại của Mỹ, trong đó có 61 máy bay chiến lược B.52 và 10 máy bay phản lực F.111, tiêu diệt và bắt sống nhiều phi công, bắn cháy và bắn chìm hơn 135 tàu chiến, tàu biệt kích.

Riêng trong chiến dịch phòng không 12 ngày đêm (từ ngày 18-12 đến ngày 29-12-1972) quân và dân miền Bắc đã đập tan cuộc tập kích chiến lược của đế quốc Mỹ, bắn rơi 81 máy bay hiện đại, trong đó có 34 máy bay B.52 và 5 máy bay F.111. Trong số đó, quân và dân Hà Nội đã bắn rơi 25 máy bay B.52, đa số bắn rơi tại chỗ. Bộ đội tên lửa, lực lượng chủ yếu của chiến dịch đã bắn rơi 30 máy bay B.52 góp phần quyết định đánh thắng cuộc tập kích chiến lược đường không của Mỹ. Lực lượng phòng không dân quân, tự vệ đã góp phần vào chiến công chung bắn rơi 11 máy bay chiến thuật

1. Dẫn theo: *Chiến thắng "Hà Nội - Điện Biên Phủ trên không" tầm cao trí tuệ và bản lĩnh Việt Nam*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2012, tr.133.

hiện đại của Mỹ. Chiếc máy bay cuối cùng của Mỹ bị bắn rơi ở miền Bắc là chiếc máy bay do thám bị dân quân Lệ Thủy (Quảng Bình) bắn rơi trưa ngày 17-1-1973.

Quân và dân miền Bắc đã vượt qua những khó khăn thử thách ác liệt và đã lập thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ và đã chi viện đắc lực cho tiền tuyến lớn miền Nam. Do đó Nhà nước đã có hình thức khen ngợi kịp thời. Ngay trong đợt đầu xét duyệt, Chính phủ đã công nhận 410 tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa của năm 1972. Ngày 11-1-1973, Chủ tịch nước Tôn Đức Thắng ký Lệnh tặng thưởng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân cho 26 đơn vị và 12 cá nhân. Ngày 17-1-1973, Chủ tịch nước ký Lệnh thưởng 140 huân chương cho 140 địa phương và đơn vị có nhiều thành tích xuất sắc trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước và của nhân dân, khắc phục hậu quả của chiến tranh kể từ khi Mỹ đánh phá trở lại, nhất là trong 12 ngày đêm cuối tháng 12-1972. Tiếp đó, ngày 24-3-1973, Chủ tịch nước ký Lệnh thưởng 356 huân chương kháng chiến, 82 huân chương chiến công cho 419 địa phương, đơn vị, cá nhân, truy tặng 35 huân chương cho 35 người đã hy sinh trong khi làm nhiệm vụ. Ngành giao thông vận tải được tặng thưởng 180 huân chương về những thành tích xuất sắc trong việc chống âm mưu phong tỏa, bao vây của địch, đảm bảo giao thông thông suốt, vận chuyển hàng hóa chi viện cho tiền tuyến lớn.

Đánh giá về khả năng ngăn chặn đường tiếp tế của miền Bắc cho miền Nam, tháng 12-1972, chính Đô đốc Hải quân Mỹ Mc. Cain đã phải thừa nhận: "Tôi không biết một cách nào có thể chặn đứng nó (đường tiếp tế) tại một nước có địa hình phức tạp như thế"; Còn Thứ trưởng Ngoại giao Mỹ Alexis Johnson kết luận là chiến dịch Pocket Money đã đổ bể, ông ta viết: "Như tôi từng dự liệu, cả chiến dịch phong tỏa cảng Hải Phòng và chiến dịch không kích (chiến dịch Linebacker năm 1972) đều không có bất cứ ảnh hưởng

gì đến cuộc tiến công của quân đội nhân dân ở miền Nam". Có thể khẳng định rằng cùng với cuộc tiến công chiến lược năm 1972 của quân và dân ta ở miền Nam, chiến dịch phòng không Hà Nội - Hải Phòng cuối năm 1972 là đòn chiến lược có ý nghĩa quyết định buộc Mỹ phải ký Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam vào tháng Giêng năm 1973.

III. ĐẤU TRANH NGOẠI GIAO VÀ VIỆC KÝ HIỆP ĐỊNH PARIS VỀ CHẤM DỨT CHIẾN TRANH, LẬP LẠI HÒA BÌNH Ở VIỆT NAM

Sau thất bại của các cuộc phản công chiến lược hai mùa khô 1965-1966 và 1966-1967, đặc biệt là thắng lợi của cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968 của quân đội và nhân dân Việt Nam đã giáng một đòn mạnh làm lung lay ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ. Tối ngày 31-3-1968, Tổng thống Mỹ L.B.Giôn-xơn thông báo trên truyền hình: "Tối nay tôi đã ra lệnh cho các máy bay và tàu chiến của chúng ta không tiến hành cuộc tấn công nào chống miền Bắc Việt Nam, trừ khu vực nằm ở phía Bắc khu phi quân sự..." và "Đã đến lúc bắt đầu nói lại về hòa bình và tôi sẵn sàng đi bước đầu tiên trên con đường một cuộc xuống thang".

Tối ngày 3-4-1968, Đại sứ quán Mỹ tại Viêng Chăn (Lào) thông báo cho Đại sứ quán Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về việc Mỹ đề nghị hai bên tiếp xúc tại Giơnevơ. Phía Việt Nam đề nghị tiếp xúc tại Phnôm Pênh. Nhưng Oasinhton lại đề nghị tiếp xúc tại các địa điểm khác nhau như: Niu Đêli, Jakarta, Viêng Chăn, Rănggun. Việt Nam đề nghị tại Vácsava (Ba Lan). Mỹ lại đề nghị tại Côlômbô, Katmandu, Kualar Lumpur, Raoapindi, Kabun, Tokyo, Brucxen, Helsinki, Viên, Romma. Cuối cùng, ngày 2-5-1968, Việt Nam đề nghị lấy Paris làm địa điểm họp chính thức.

Ngày 13-5-1968 hai đoàn đại biểu Việt Nam và Mỹ chính thức gặp nhau lần đầu tiên tại hội trường các Hội nghị Quốc tế tại Đại lộ Kléber ở Thủ đô Paris (Cộng hòa Pháp), đánh dấu một giai đoạn mới của cuộc chiến tranh, cuộc đọ sức trên mặt trận ngoại giao

đồng thời với cuộc đổ sức trên chiến trường. Sau khi Mỹ chấm dứt ném bom miền Bắc Việt Nam, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra tuyên bố cùng Mỹ và chính quyền Sài Gòn họp hội nghị bốn bên và cùng các bên đưa cuộc họp đến kết quả. Trưởng phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là ông Xuân Thủy và từ tháng 6-1968 Ủy viên Bộ Chính trị Lê Đức Thọ tới Paris tham gia đàm phán trực tiếp với tư cách là Cố vấn đặc biệt của phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Trưởng phái đoàn Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam là ông Trần Bửu Kiếm. Đến tháng 6-1969, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam họp đại hội quốc dân, ra Nghị quyết thành lập Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Từ ngày 10-6-1969, Đoàn đại biểu Mặt trận Dân tộc giải phóng tại Hội nghị Paris chuyển thành Đoàn đại biểu Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam do Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Thị Bình làm Trưởng đoàn; Trưởng phái đoàn Mỹ là Henry Cabot Lodge và Tiến sĩ Kitxinhgiơ, cố vấn đặc biệt của Tổng thống Mỹ Níchxơn; Trưởng phái đoàn Việt Nam Cộng hòa là Tổng trưởng Ngoại giao Trần Văn Lắm.

Cuộc đàm phán tại Paris kéo dài 4 năm 9 tháng diễn ra hết sức căng thẳng, với 201 phiên họp công khai, 45 cuộc gặp riêng cấp cao, 500 cuộc họp báo, 1000 cuộc phỏng vấn, hàng trăm cuộc mittinh của nhân dân ủng hộ Việt Nam. Cuối cùng Việt Nam đã giành thắng lợi về những yêu cầu cơ bản, có tính nguyên tắc.

Ngày họp được bắt đầu từ ngày 18-1-1969, nhưng đoàn chính thức của chính quyền Sài Gòn đến chậm. Đây là thủ đoạn của Nguyễn Văn Thiệu cố tình kéo dài việc cử đoàn chính thức đến Paris để Giôn-xơn rời Nhà Trắng mà vẫn không được biết hội nghị đã khai mạc. Ngày 25-1-1969 khai mạc phiên họp toàn thể lần thứ nhất của Hội nghị 4 bên về Việt Nam tại Paris.

Trong thời gian diễn ra Hội nghị Paris, cục diện cuộc chiến tranh tại Việt Nam có những thay đổi rất lớn. Nhiều giải pháp đã được các

bên đưa ra, nhưng chưa được phía khác chấp nhận. Ngày 8-5-1969 ông Trần Bửu Kiếm, đại diện của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đưa ra Giải pháp toàn bộ Mười điểm về vấn đề miền Nam Việt Nam. Ngày 14-5-1969 phía Mỹ đưa ra Kế hoạch Tám điểm. Nhìn chung trọng tâm của hội nghị xoay quanh hai vấn đề chủ yếu là vấn đề rút hết quân Mỹ khỏi miền Nam Việt Nam và vấn đề thay đổi chính quyền Nguyễn Văn Thiệu bằng một chính quyền tán thành độc lập, thống nhất, dân chủ, hòa bình và trung lập tại miền Nam Việt Nam. Các cuộc tiến công ngoại giao của phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trên các diễn đàn công khai cũng như các cuộc gặp riêng đều nhằm thể hiện thiện chí thương lượng của Việt Nam và ép Mỹ tiếp tục xuống thang, buộc Mỹ phải đưa ra một thời hạn dứt khoát cho việc rút hết toàn bộ quân Mỹ và các nước đồng minh của Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam, mà không kèm theo điều kiện gì. Trong thời gian diễn ra Hội nghị bốn bên tại Paris, Phái đoàn ta chú trọng tuyên truyền lập trường, quan điểm của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa miền Nam Việt Nam để tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân thế giới. Mỗi bên đều nhận thức rõ rằng yếu tố quyết định cho thắng lợi của việc đàm phán chính là thắng lợi trên chiến trường.

Từ ngày 30-3-1972 quân và dân ta mở cuộc Tổng tấn công chiến lược Xuân - Hè đánh địch trên năm mặt trận lớn từ Bình Trị Thiên đến đồng bằng sông Cửu Long, giành thắng lợi to lớn, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, giải phóng nhiều vùng rộng lớn, tạo được chỗ đứng vững cho các đơn vị chủ lực trở về, làm cho chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của Mỹ thất bại một bước nghiêm trọng. So sánh lực lượng ở miền Nam thay đổi lớn. Hoa Kỳ buộc phải "tái Mỹ hóa" cuộc chiến tranh, đưa tàu chiến, máy bay đánh phá lại và phong tỏa cảng, sông ngòi ở miền Bắc hòng cứu nguy quân đội Sài Gòn.

Sự trụ vững kiên cường của miền Bắc Việt Nam cũng đã góp phần gây áp lực ngoại giao đối với phía Mỹ. Qua 4 năm đàm phán

tại Paris, đặc biệt qua các cuộc gặp riêng và các công hàm trao đổi quan điểm giữa Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Mỹ, ngày 20-10-1972, hai bên đã hoàn thành văn bản "Hiệp định về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam" (còn gọi là "Hiệp định 20 tháng Mười năm 1972"¹) và thỏa thuận sẽ chính thức ký vào ngày 31-10-1972.

Cũng trong ngày 22-10-1972, Tổng thống Mỹ R.Níchxơn đã phải ra lệnh ngừng ném bom, bắn phá từ Bắc vĩ tuyến 20 trở ra. Nhưng ngày 23-10-1972, R.Níchxơn thông báo khẩn cho Thủ tướng Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đề nghị có cuộc gặp riêng mới ở Paris và hoãn chuyến đi của Kitxinhgiơ tới Hà Nội. Mỹ viện cớ xuất hiện "khó khăn ở Sài Gòn" để trì hoãn, nhằm tìm cách "thương lượng trên thế mạnh". Ngày 26-10-1972, Chính phủ Việt Nam đã công bố trước dư luận trong nước và thế giới bản dự thảo Hiệp định 20 tháng 10 năm 1972 mà hai bên đã thỏa thuận, ra tuyên bố bác trần thái độ lật lọng của phía Mỹ và khẳng định lập trường trước sau như một của Việt Nam nhằm bảo vệ quyền dân tộc cơ bản của mình.

Nhưng sau khi thắng cử trong cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ tháng 11-1972, chính quyền Níchxơn đòi xét lại, sửa chữa một số điều khoản cơ bản trong dự thảo Hiệp định; đồng thời, Mỹ tập trung lực lượng rất lớn không quân chiến lược mở một cuộc tập kích chiến lược quy mô lớn vào Thủ đô Hà Nội, thành phố cảng Hải Phòng nhằm tiêu diệt tiềm lực kinh tế và quốc phòng của miền Bắc, buộc Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thương lượng lại. Kế hoạch tập kích chiến lược bằng máy bay B.52 vào Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố khác ở miền Bắc đã được chính quyền Mỹ chuẩn bị từ lâu nhằm dùng sức mạnh quân sự gây tổn thất lớn cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và ép Việt Nam chấp nhận điều kiện của Mỹ tại cuộc đàm phán ở Paris. Nhưng quân đội và nhân dân Việt Nam đã

1. Theo *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 258.

kiên quyết giáng trả, làm nên chiến thắng lịch sử "Điện Biên Phủ trên không", đập tan cuộc tập kích bằng máy bay B.52 của đế quốc Mỹ trong 12 ngày đêm cuối năm 1972, tạo thế và lực vững vàng cho hai đoàn đàm phán của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cộng hòa miền Nam Việt Nam khi bước vào vòng đàm phán cuối cùng tại Paris.

Do bị thất bại nặng nề ở miền Nam Việt Nam, bị sức ép của dư luận tiến bộ thế giới và đặc biệt sự đổ vỡ hoàn toàn âm mưu dùng lực lượng quân sự đánh phá hủy diệt miền Bắc để thương lượng trên thế mạnh, đã buộc chính quyền Níchxơn phải "xuống thang". Đế quốc Mỹ phải ra lệnh ngừng ném bom từ vĩ tuyến 20 trở ra kể từ 7 giờ sáng ngày 30-12-1972, quay lại tình trạng trước ngày 18-12-1972, để tiếp tục đàm phán tại Hội nghị Paris. Ngày 15-1-1973, Chính phủ Mỹ tuyên bố chấm dứt hoàn toàn việc ném bom và các hành động chiến tranh khác chống lại nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Diễn biến của Hiệp định Paris:

Cuộc đàm phán Paris bắt đầu từ ngày 13-5-1968, kết thúc vào ngày 27-1-1973 kéo dài trong 4 năm 9 tháng, qua hai lần thay đổi Tổng thống Mỹ. Cuộc đàm phán diễn ra qua 4 giai đoạn chủ yếu:

Giai đoạn 1: Đàm phán giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với Mỹ (từ tháng 5 đến tháng 11-1968).

Giai đoạn 2: Từ đầu năm 1969 đến giữa năm 1972. Đây là giai đoạn giằng co quyết liệt trên chiến trường, trên bàn đàm phán và cả trong quan hệ quốc tế.

Giai đoạn 3: Từ tháng 6-1972 đến cuối năm 1972.

Giai đoạn 4: Từ cuối năm 1972 đến tháng 1-1973, Việt Nam làm thất bại thủ đoạn lật ngược thế trận trên chiến trường và trên bàn đàm phán, buộc Mỹ và chính quyền Sài Gòn phải ký Hiệp định Paris trong thế thất bại.

Ngày 13-1-1973 là lần gặp riêng cuối cùng giữa Lê Đức Thọ - Xuân Thủy với Henry Kitxinhgiơ. Đến ngày 23-1-1973, Lê Đức Thọ, Xuân Thủy và Henry Kitxinhgiơ gặp nhau tại Hội trường Kléber để trao đổi và đạt thỏa thuận về số tiền Mỹ đóng góp hàn gắn vết thương chiến tranh là 3 tỷ 250 triệu USD và ngày 30-1-1973 Níchxơn sẽ gửi công hàm cho Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về vấn đề này. Tiếp đó, Lê Đức Thọ và Henry Kitxinhgiơ ký tắt Hiệp định và trao đổi bút cho nhau.

Ngày 23-1-1973, tại Paris đã diễn ra lễ Ký tắt Hiệp định và 4 Nghị định thư về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam giữa đại diện của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là cố vấn Lê Đức Thọ và đại diện Hoa Kỳ là Tiến sĩ Henry Kitxinhgiơ.

Ngày 27-1-1973, vào hồi 11 giờ 30 (giờ Paris), *Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam* đã được ký kết chính thức tại Trung tâm các Hội nghị quốc tế trên Đại lộ Kléber ở Thủ đô Paris giữa bốn bên tham gia Hội nghị Paris về Việt Nam, gồm đại diện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Chính phủ Hoa Kỳ, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa. Các Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thay mặt cho Chính phủ của mình ký chính thức vào các bản tiếng Việt và tiếng Anh của Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam và ba nghị định thư kèm theo: Nghị định thư về ngừng bắn tại miền Nam Việt Nam và các Ban Liên hợp quân sự; Nghị định thư về Ủy ban quốc tế kiểm soát và giám sát; Nghị định thư về trao trả các nhân viên quân sự bị bắt, dân thường nước ngoài bị bắt và bị giam giữ.

Cũng tại Trung tâm các Hội nghị quốc tế Kléber ở Paris, vào hồi 15 giờ 45 phút ngày 27-1-1973, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa Nguyễn Duy Trinh, với sự thỏa thuận của Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Chính phủ Hoa Kỳ William Price Rogers với sự thỏa thuận của Việt Nam Cộng hòa

chính thức ký bản *Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam* và bốn nghị định thư kèm theo, trong đó ngoài ba nghị định thư đã kể trên còn có thêm một nghị định thư về việc phía Hoa Kỳ nhận tháo gỡ mìn, làm mất hiệu lực vĩnh viễn, phá hủy mìn ở vùng biển, cảng, sông ngòi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Về cơ bản văn bản Hiệp định ngày 27 tháng Giêng năm 1973 không khác gì nhiều so với văn bản ngày 20 tháng Mười năm 1972. Việt Nam nhất quyết bảo vệ được các nguyên tắc và nội dung cơ bản là Mỹ chấm dứt chiến tranh, rút quân trong 2 tháng, giữ nguyên trạng về chính trị; Hội đồng hòa giải hòa hợp dân tộc gồm ba thành phần; Hoàn toàn không đề cập vấn đề quân đội miền Bắc. Số tiền Mỹ nhận đóng góp cao hơn Thỏa thuận 20 tháng Mười năm 1972.

Bản Hiệp định gồm 9 chương với 23 điều, nêu rõ là Hoa Kỳ và các nước khác tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam. Mỹ chấm dứt chiến tranh, chấm dứt dính líu về quân sự vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam, tôn trọng quyền tự quyết và bảo đảm các quyền tự do dân chủ của nhân dân miền Nam Việt Nam. Nhân dân miền Nam Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị của mình thông qua tổng tuyển cử. Việc thống nhất nước Việt Nam sẽ được thực hiện từng bước bằng phương pháp hòa bình.

Cùng với Hiệp định, 4 Nghị định thư đã được ký kết gồm:

1. Nghị định thư về ngừng bắn và các Ban liên hợp quân sự.
2. Nghị định thư về Ủy ban giám sát và kiểm soát quốc tế.
3. Nghị định thư về trao trả nhân viên các bên bị bắt.
4. Nghị định thư về tháo gỡ, vô hiệu hóa mìn ở miền Bắc.

Ngoài ra hai bên còn thỏa thuận 8 "hiểu biết" nhưng vì lý do tế nhị về ngoại giao, hai bên cam kết tôn trọng nên không ghi vào

Hiệp định hay Nghị định thư. Trong số 8 "hiểu biết" chỉ có 5 "hiểu biết" đầu là có ý nghĩa, 3 "hiểu biết" sau chỉ có tính chất kỹ thuật. Hiệp định Paris có hiệu lực từ 24 giờ (giờ GMT) ngày 27-1-1973. Hiệp định Paris về Việt Nam là kết quả của một quá trình đấu tranh gian khổ suốt 4 năm 9 tháng, một khoảng thời gian dài chưa từng thấy trong lịch sử đàm phán quốc tế.

Ý nghĩa Hiệp định Paris:

Hiệp định Paris được ký kết là một thắng lợi tổng hợp của cuộc đấu tranh trên cả 3 mặt trận chính trị, quân sự, ngoại giao. Với Hiệp định Paris, Mỹ buộc phải chấm dứt chiến tranh rút khỏi Việt Nam và Đông Dương, chấm dứt sự dính líu về quân sự. Chính quyền và quân đội Sài Gòn không còn chỗ dựa, bị suy yếu và lún sâu vào khủng hoảng. Hiệp định Paris là cơ sở pháp lý không cho phép Mỹ tiếp tục dính líu và can thiệp trở lại ở Việt Nam.

Hiệp định Paris được ký kết đã mở ra một giai đoạn mới cho cách mạng Việt Nam, việc Mỹ rút quân, nhưng lực lượng chính trị và vũ trang Việt Nam vẫn ở nguyên miền Nam đã tạo ra so sánh lực lượng mới, thuận lợi mới cho việc đánh đổ chính quyền và quân đội Sài Gòn, hoàn thành giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Hiệp định Paris cũng phản ánh được những thắng lợi to lớn, toàn diện của nhân dân Việt Nam trong bối cảnh quốc tế có nhiều thuận lợi và phức tạp, nhất là quan hệ Xô - Trung không tốt, nhưng Việt Nam đã tranh thủ được sự ủng hộ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa, các nước không liên kết và nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới.

Hiệp định Paris và việc Mỹ rút khỏi Việt Nam đã góp phần to lớn vào sự nghiệp giải phóng của nhân dân Lào, buộc Mỹ chấm dứt dính líu quân sự, rút khỏi Lào, trực tiếp đưa đến giải pháp về Lào vào tháng Hai năm 1973. Hiệp định Paris cũng đẩy Mỹ vào xu thế rút lui về quân sự khỏi Đông Dương, đã trực tiếp đưa đến việc Mỹ chấm dứt ném bom Campuchia, đã mở đường, tạo cơ hội và thuận

lợi cho thắng lợi của cách mạng Campuchia vào tháng Tư năm 1975. Đồng thời thắng lợi của nhân dân Việt Nam đã góp phần mở ra cục diện mới ở Đông Nam Á, quân đội Mỹ rút khỏi khu vực, khối SEATO và khối ANZUS bị phá sản, xu thế hòa bình, trung lập trong khu vực phát triển.

Thắng lợi của Việt Nam tại Hội nghị Paris là một thắng lợi có ý nghĩa vô cùng to lớn, khẳng định nền ngoại giao Việt Nam đã có bước trưởng thành vượt bậc và đang phát triển mạnh mẽ trên con đường xây dựng một nền ngoại giao độc lập, tự chủ và đoàn kết quốc tế.

Chương IV

ĐÁNH THẮNG MỘT BƯỚC QUAN TRỌNG CHIẾN LƯỢC "VIỆT NAM HÓA CHIẾN TRANH" CỦA ĐẾ QUỐC MỸ (1969 - 1-1973)

I. HỌC THUYẾT NÍCHXON VÀ CHIẾN LƯỢC "VIỆT NAM HÓA CHIẾN TRANH" CỦA MỸ

Sang năm 1969, khi Níchxơn bước vào Nhà Trắng, tình hình thế giới có nhiều bất lợi đối với nước Mỹ, trong đó một phần quan trọng là yếu tố chiến tranh Việt Nam.

Trong khi Mỹ bị sa lầy trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam, các nước Tây Âu và Nhật Bản nhanh chóng vượt lên, trở thành đối thủ cạnh tranh với Mỹ trên lĩnh vực kinh tế và chính trị. Cũng trong thời kỳ này, Liên Xô, Trung Quốc và các nước trong khối quân sự Vácsava cũng tăng cường sức mạnh, nhất là về quân sự. Phong trào độc lập dân tộc tiếp tục phát triển ở châu Á, châu Phi và cả châu Mỹ Latinh, sân sau của Mỹ.

Ở Việt Nam, cuộc Tổng tấn công Tết Mậu Thân năm 1968 ở miền Nam và việc đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mỹ ra miền Bắc đã góp phần quan trọng làm phá sản chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của đế quốc Mỹ. Sau thất bại của chiến lược "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam Việt Nam, nước Mỹ lâm vào thời kỳ khủng hoảng kéo dài nhất từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Cuộc khủng hoảng xã hội gay gắt buộc giai cấp thống trị Mỹ phải lựa chọn một trong hai con đường: đó là rút quân để kết thúc chiến tranh hoặc tăng thêm quân theo đề nghị của tướng Oétmolen nhằm tiếp tục duy trì cuộc chiến.

Chi phí chiến tranh trong 4 năm (1965-1968) ngày một tăng, trung bình gần 30 tỷ đôla hằng năm đã làm cho ngân sách của Mỹ bị thâm hụt lớn. Tỷ trọng ngoại thương của Mỹ giảm mạnh từ 48% năm 1948 xuống 25% năm 1954, và chỉ còn 10% năm 1969. Cán cân thanh toán mậu dịch bị thâm thủng, lạm phát tăng 6,1% năm 1969. Năng suất lao động xuống mức thấp hơn so với nhiều nước tư bản phát triển. Đội quân thất nghiệp ngày càng đông thêm.

Cùng với sự suy thoái về kinh tế, tài chính, sự khủng hoảng về tinh thần và chia rẽ về chính trị trong xã hội Mỹ cũng ngày càng tăng. Con số hơn 100.000 binh lính Mỹ bị thương, bị chết và mất tích trên chiến trường Việt Nam càng làm cho người Mỹ nhận ra rằng chiến tranh Việt Nam là nguồn gốc gây tai họa cho cuộc sống của người Mỹ.

Tình hình đó đã làm gay gắt thêm mâu thuẫn trong nội bộ nước Mỹ, đẩy sự chống đối của các tầng lớp nhân dân đối với chính quyền lên cao, làm cho nội bộ giới lãnh đạo Mỹ bị phân hóa. Làn sóng chống chính phủ, phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam ngày càng dâng cao, các cuộc bãi khóa, biểu tình, các vụ ám sát liên tiếp nổ ra.

Trước thất bại quân sự ở chiến trường Việt Nam, trước tình hình kinh tế - xã hội Mỹ sa sút và trước sức ép rộng lớn của nước Mỹ và của thế giới phản đối chiến tranh Việt Nam, giới cầm quyền Mỹ nhận thấy cán cân thế giới đang có những biến đổi không có lợi cho Mỹ. Chiến lược của Mỹ tỏ ra không đủ sức chống đỡ với sự phát triển của lực lượng cách mạng và tiến bộ trên thế giới. Vì vậy, Mỹ chủ trương điều chỉnh chiến lược hòng tiếp tục thực hiện chính sách bá chủ toàn cầu và duy trì sự thống trị của Mỹ ở miền Nam Việt Nam bằng chủ nghĩa thực dân mới.

Trước hết Giôn-xơn thực hiện chủ trương "*phi Mỹ hóa chiến tranh*", giao trách nhiệm cho chính quyền Sài Gòn, chấm dứt sự dính líu trên bộ của quân đội Mỹ ở miền Nam Việt Nam, chấm dứt

không điều kiện cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc, chấp nhận đàm phán với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Chủ trương "*phi Mỹ hóa chiến tranh*" của chính quyền Giônxon chưa tiến hành được bao lâu thì ngày 20-1-1969, Níchxon được bầu làm Tổng thống Mỹ thay Giônxon và bắt đầu thực hiện một chiến lược toàn cầu mới mang tên "*Học thuyết Níchxon*" và chiến lược quân sự "Răn đe thực tế" thay cho chiến lược "*Phản ứng linh hoạt*" đã bị phá sản.

Học thuyết Níchxon được xây dựng trên ba nguyên tắc "*Tập thể tham gia*", "*Sức mạnh của Mỹ*" và "*Sẵn sàng thương lượng*".

Mục tiêu của học thuyết Níchxon là giảm bớt các cam kết quốc tế của Mỹ, đòi hỏi các đồng minh phải chia sẻ trách nhiệm, nhưng Mỹ vẫn duy trì lực lượng quốc phòng mạnh để giữ thế cân bằng và răn đe, đảm bảo khẳng định vị trí lãnh đạo thế giới tự do của Mỹ. Đối với các nước xã hội chủ nghĩa, Mỹ triệt để lợi dụng mâu thuẫn trong các nước này, đặc biệt là giữa Liên Xô và Trung Quốc, lợi dụng tính đa cực về chính trị trong phong trào Cộng sản và Công nhân quốc tế để chia rẽ, lôi kéo các nước lớn, mua chuộc và uy hiếp các nước nhỏ. Đối với phong trào giải phóng dân tộc, Níchxon chủ trương vừa dụ dỗ, mua chuộc vừa đe dọa các nước đang đấu tranh chống lại Mỹ và các thế lực đế quốc khác. Rút kinh nghiệm thất bại ở Việt Nam, Mỹ tìm cách hạn chế việc sử dụng quân Mỹ, thực hiện liên minh khu vực, dùng người địa phương đánh người địa phương.

Riêng ở châu Á, Níchxon chủ trương đẩy mạnh liên minh khu vực, nhất là tại Đông Nam châu Á, đặc biệt đề cao vai trò của Nhật Bản, lấy Nam Việt Nam làm thí điểm để tập hợp tay sai ở châu Á đàn áp phong trào cách mạng ở đây. Đối với miền Nam Việt Nam, Níchxon điều chỉnh chủ trương "*phi Mỹ hóa chiến tranh*" của Giônxon thành "*Việt Nam hóa chiến tranh*". Phi Mỹ hóa là một kế hoạch thuần túy về quân sự nhằm tránh cho quân Mỹ khỏi bị thất bại nặng nề bằng cách duy trì cục diện chiến trường không bị

xấu thêm, đồng thời tiến hành thương lượng để hồng rút khỏi cuộc chiến tranh trong danh dự. "*Việt Nam hóa chiến tranh*" là một chiến lược hoàn chỉnh về quân sự, chính trị, kinh tế, ngoại giao nhằm tiếp tục thực hiện âm mưu cơ bản của Mỹ là bám giữ miền Nam Việt Nam, giảm bớt sự dính líu của quân đội Mỹ trên bộ, nhưng phải giành thế mạnh trên chiến trường để kết thúc chiến tranh bằng thương lượng theo điều kiện của Mỹ. Thực chất đây là chủ trương dùng người Việt Nam đánh người Việt Nam, dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương với tiền bạc, vũ khí, trang bị của Mỹ và do Mỹ chi huy.

Kế hoạch "*Việt Nam hóa chiến tranh*" được Mỹ dự định thực hiện làm 3 giai đoạn:

- Giai đoạn 1, từ năm 1969 đến năm 1970: Tăng cường lực lượng quân sự để đủ sức đối phó với lực lượng chủ lực của Việt Nam, rút một bộ phận quân Mỹ về nước. Tăng cường kiểm soát những vùng đông dân quan trọng, đẩy mạnh chiến dịch bình định nông thôn.

- Giai đoạn 2, từ giữa năm 1970 đến giữa năm 1971: Kiểm soát hầu hết những vùng đông dân, rút đại bộ phận quân chiến đấu Mỹ, giao cho quân đội Sài Gòn đảm nhiệm việc đối phó với quân Giải phóng trên chiến trường.

- Giai đoạn 3, từ giữa năm 1971 đến giữa năm 1972: Hoàn tất những mục tiêu của "*Việt Nam hóa chiến tranh*". Chính quyền và quân đội Sài Gòn đủ mạnh để đánh bại lực lượng cách mạng ở miền Nam Việt Nam.

Để thực hiện kế hoạch trên, Mỹ đã đề ra 5 biện pháp quan trọng:

1. Xây dựng quân đội Sài Gòn thành lực lượng mạnh đủ sức đương đầu với lực lượng vũ trang Giải phóng và dùng quân đội Sài Gòn làm nòng cốt cho việc tập hợp các quân đội đồng minh ở khu vực.

2. Củng cố và ổn định chính quyền Sài Gòn các cấp, tăng cường đẩy mạnh và phát triển nền kinh tế miền Nam Việt Nam.

3. Tập trung thực hiện chương trình bình định, bảo đảm an ninh lãnh thổ Việt Nam.

4. Tập hợp liên minh phản động khu vực do chính quyền và quân đội Nam Việt Nam đóng vai trò nòng cốt.

5. Chặn đứng các nguồn tiếp tế chi viện cho cách mạng nước Việt Nam, xúc tiến các hoạt động ngoại giao để kiềm chế, cô lập cuộc chiến tranh của nhân dân Việt Nam.

Triển khai thực hiện kế hoạch trên, Mỹ gấp rút củng cố bộ máy chỉ đạo của Mỹ ở miền Nam Việt Nam bao gồm Đại sứ quán, Bộ Tư lệnh quân sự Mỹ MACV, phân cục tình báo CIA và hệ thống cố vấn dân sự, quân sự. Chính quyền Sài Gòn ban hành lệnh tổng động viên, bắt lính dôn quân, phát triển và hiện đại hóa quân đội. Trong gần 4 năm (1969-1972), địch đã nâng số quân chủ lực, quân địa phương (bảo an, dân vệ) từ 70 vạn lên 110 vạn, lực lượng bán vũ trang (phòng vệ dân sự) từ 150 vạn lên 200 vạn. Phát triển và hiện đại hóa quân đội được Mỹ coi là một trong số những biện pháp chủ yếu quyết định thành bại của chiến lược "*Việt Nam hóa chiến tranh*", do đó quân đội Sài Gòn là quân đội đông nhất trong số các nước đồng minh của Mỹ.

Để hiện đại hóa quân đội Sài Gòn, đế quốc Mỹ gấp rút đưa nhanh và tăng cường vào miền Nam một khối lượng lớn vũ khí, đạn dược, phương tiện chiến tranh. Từ đầu năm 1969 đến giữa năm 1970, Mỹ đã tăng gấp đôi số lượng xe tăng, xe thiết giáp, pháo các loại cho các sư đoàn bộ binh chủ lực quân đội Sài Gòn, trang bị đầy đủ vũ khí hiện đại cho lực lượng. Tiếp đó, Mỹ bắt đầu đẩy mạnh việc hiện đại hóa không quân, hải quân và pháo binh nhằm từng bước xây dựng quân đội Sài Gòn đảm nhiệm nhiệm vụ tác chiến trên sông, trên biển và trên không. Đến cuối năm 1972, quân đội Sài Gòn đã có 110 máy bay chiến đấu các loại, 1.897 xe tăng và xe thiết giáp, 1.300 khẩu pháo, 1.600 tàu chiến.

Đi đôi với việc củng cố chính quyền, tăng cường lực lượng quân đội, đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn liên tục mở ra các

cuộc hành quân phản kích hòng đẩy lực lượng của ta ra xa vùng thành thị và nông thôn, đồng thời dùng khối lượng bom đạn gấp hai lần trước đây đánh phá, hủy diệt các vùng giải phóng, các vùng căn cứ, hệ thống kho tàng, hành lang tiếp tế, tuyến vận tải chiến lược 559 của ta. Mỹ và quân đội Sài Gòn thiết lập hệ thống đồn bốt giăng khắp các vùng đồng bằng, vùng giáp ranh để kiểm soát việc di chuyển lực lượng của ta và việc đi lại làm ăn của nhân dân, ngăn chặn nguồn tiếp tế hậu cần.

Một điều khác biệt lớn giữa chiến lược "*Việt Nam hóa chiến tranh*" của Níchxơn với các chiến lược chiến tranh khác của Mỹ trước đây, là lần này chúng rất coi trọng vùng nông thôn, coi bình định nông thôn là biện pháp chủ chốt quyết định sự tồn vong của chính quyền Sài Gòn, sự thành bại của chiến lược "*Việt Nam hóa chiến tranh*". "*Chúng coi vấn đề giành dân lần này là "keo cuối cùng, thắng là ở đây và thua cũng là ở đây", coi địa bàn chủ yếu của cuộc chiến tranh điền địa là ấp xã và giải quyết ấp xã là căn bản giải quyết được cuộc chiến tranh"*¹.

Để thực hiện cuộc "*chiến tranh giành dân*" này, Mỹ thành lập cơ quan chỉ đạo bình định MAC CORSS trên cơ sở hợp nhất các cơ quan chỉ đạo bình định của Bộ Tư lệnh quân sự Mỹ MACV, của sứ quán Mỹ và Phân cục tình báo Trung ương Mỹ CIA tại Sài Gòn. Cơ quan này đặt dưới sự chỉ đạo của A. Bram - Tư lệnh quân viễn chinh Mỹ và Côhai - Phân cục trưởng CIA tại Sài Gòn được sử dụng làm phụ tá cho A.Bram. Bộ máy bình định của chính quyền Sài Gòn cũng được kiện toàn từ trung ương đến địa phương. Chính quyền Sài Gòn giải tán Bộ Xây dựng nông thôn và thay vào đó thành lập Hội đồng Bình định Trung ương do Thủ tướng Trần Thiện Khiêm làm Chủ tịch và Trung tâm bình định Trung ương do chính Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu lãnh đạo. Ở cấp tỉnh, tỉnh trưởng

1. Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị, *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước: Thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 1995, tr. 88.

vừa kiêm tiêu khu trưởng vừa nắm việc chỉ đạo toàn bộ công tác bình định.

Công tác bình định được Mỹ và chính quyền Sài Gòn triển khai quyết liệt từ giữa năm 1969 bằng hàng loạt biện pháp khác nhau với các thủ đoạn vừa cứng rắn vừa mềm dẻo, mua chuộc.

Về quân sự, cùng với việc thực hiện chiến dịch Phụng hoàng nhằm tiêu diệt các cơ quan của ta, Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã huy động từ 60 - 70% số quân chủ lực cùng đại bộ phận lực lượng bảo an, dân vệ, 40.000 cán bộ bình định, hàng vạn cảnh sát dã chiến liên tục càn quét, đánh phá, chà đi sát lại các vùng nông thôn.

"*Tranh thủ trái tim khối óc của nông dân*", tách nông dân ra khỏi lực lượng cách mạng là mục tiêu chính và là nhiệm vụ trọng yếu của chính sách bình định của Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Để thực hiện âm mưu thâm độc đó, ngày 26-3-1970, chính quyền Sài Gòn ban hành luật "*Người cày có ruộng*" gồm 6 chương, 22 điều với nội dung cơ bản là: hạ thấp suất lưu trí để lại cho địa chủ từ 100 ha (theo dự số 57 của Ngô Đình Diệm) xuống còn 15 ha ở Nam Bộ và 5 ha ở Trung Bộ, cấp không ruộng cho nông dân và xóa bỏ chế độ tá canh.

Luật "*Người cày có ruộng*" của Nguyễn Văn Thiệu, đi đôi với việc xóa bỏ chế độ tá canh, chuyển địa chủ sang kinh doanh tư bản chủ nghĩa, còn thực hiện việc cấp không ruộng đất cho nông dân. Theo Luật này, chính phủ "*truất hữu*" ruộng đất của địa chủ cấp không cho mỗi gia đình nông dân hiện canh tối đa là 3 ha ở Nam Bộ, 1 ha ở Trung Bộ (điều 12).

Tất nhiên luật này vẫn đảm bảo quyền lợi cho giai cấp địa chủ dưới hình thức khác và ưu tiên cấp đất cho quan chức chính quyền và quân đội, song việc cấp không ruộng đất cho nông dân thể hiện tính hai mặt trong chính sách ruộng đất của Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Bên cạnh mặt tích cực của chính sách này là xóa bỏ chế độ tá canh, xóa bỏ quan hệ sản xuất phong kiến, tạo ra tầng lớp tiểu nông

kinh doanh sản xuất hàng hóa, thì việc "*hữu sản hóa nông dân*", ép nông dân nhận "*chứng khoán*", chính quyền Sài Gòn buộc nông dân phải thừa nhận rằng chính chế độ này đã đem lại ruộng đất cho họ và từ đó hy vọng sẽ xóa bỏ được ảnh hưởng của cách mạng trong nông dân miền Nam, buộc nông dân vào guồng máy của chính quyền Sài Gòn. Mỹ và chính quyền Sài Gòn không giấu diếm ý đồ của chúng: "*Công cuộc cải cách điền địa của ta không phải đơn thuần là công tác kinh tế xã hội mà là công tác chiến lược vô cùng quan trọng để đánh bại cộng sản... nông dân sẽ nhận ra rằng Chính phủ Việt Nam Cộng hòa thành thực mang lại hạnh phúc cho nhân dân. Khi đó nông dân sẽ tự nguyện hợp tác với chính phủ để chống lại cộng sản*"¹.

Sau 4 năm thực hiện Luật "*Người cày có ruộng*", đến năm 1974, trên thực tế, chính quyền Sài Gòn đã cấp được khoảng 1,2 triệu ha ruộng đất cho 750 nghìn hộ nông dân với khoảng 5 triệu người².

Cùng với việc ban hành Luật "*Người cày có ruộng*", đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn tiến hành chính sách đô thị hóa cưỡng bức nhằm tách nông dân ra khỏi cách mạng, khống chế, kìm kẹp chặt chẽ nông dân. Mỹ và chính quyền Sài Gòn lấy Đồng bằng sông Cửu Long làm trọng điểm thi hành chính sách bình định nông thôn với các biện pháp tổng hợp: quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa tư tưởng; vừa khủng bố, đánh phá, vừa dụ dỗ, lừa bịp nhằm dồn đồng bào ta vào các khu tập trung, "*khu trù mật*", "*ấp chiến lược*", "*ấp tân sinh*". Địch tập trung ở vùng này 3 sư đoàn quân đội Sài Gòn, 4 lữ đoàn quân Mỹ cùng 68 nghìn bảo an và hàng chục nghìn cảnh sát, dân vệ, cán bộ bình định... tiến hành bình định quyết liệt giành giật nông dân, nông thôn với cách mạng.

1. Luật *Người cày có ruộng*, Cục Chính huấn xuất bản, Sài Gòn, 1970, tr. 35-36.

2. Đặng Phong, *Kinh tế miền Nam Việt Nam thời kỳ 1955-1975*, Nxb. KHXH, H.2004, tr. 262.

Chính sách bình định nông thôn và chính sách đô thị hóa cưỡng bức tàn bạo và thâm độc của Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã làm cho tình hình kinh tế - xã hội miền Nam có những biến động lớn. Ở nông thôn, hàng triệu nông dân phải rời bỏ làng mạc, ruộng đồng để vào các trại tập trung hoặc tha phương cầu thực, đi vào thành thị kiếm ăn. Trong khi đó ở thành thị, dân số tăng lên đột ngột, tình trạng thất nghiệp gia tăng.

Theo thống kê của chính quyền Sài Gòn thì ở miền Nam "năm 1960, 80% dân số là nông dân, ngư dân. Vì tình trạng chiến tranh, một số dân cư đi vào thành thị hay bỏ nghề nông đi làm tại các căn cứ quân đội nên dân số hiện nay sống tại nông thôn còn lại khoảng 60%"¹. Còn ở thành thị, năm 1954, dân số Sài Gòn có 1.614.000 người thì đến năm 1970 đã lên tới 2.254.000 người. Các thành phố thuộc Đồng bằng sông Cửu Long năm 1954 chỉ có 520.000 người, đến năm 1970 đã lên tới 1.230.000 người².

Chính sách bình định của Mỹ và chính quyền Sài Gòn còn gây nên sự xáo trộn về ruộng đất, làm giảm sút nghiêm trọng diện tích canh tác ở miền Nam. Việc giảm sút ruộng đất canh tác, trước hết do việc chính quyền cưỡng bức nhân dân vào các khu tập trung, đốt phá nhà cửa, chặt phá vườn tược, cây ăn trái, phá hàng chục vạn héc-ta ruộng đồng để lập "khu trù mật", và sau nữa do bị tàn phá bởi bom đạn, chất độc hóa học và việc cướp đất để xây dựng các công trình quân sự.

Tất cả những biện pháp trong kế hoạch bình định của Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã dẫn tới sự giảm sút của nền nông nghiệp miền Nam. Ngành trồng lúa bị giảm trung bình từ 30 - 80%, do nông dân bỏ ruộng hoặc do tập quán canh tác bị xáo trộn. Từ chỗ là

1. *Kế hoạch 5 năm phát triển nông thôn*, Bộ Cải cách điền địa xuất bản, Sài Gòn, 1970, tr. 25.

2. Ban Kinh tế Trung ương Cục miền Nam, *Thống kê dân số, diện tích, sản lượng*. Báo cáo năm 1971.

một trong những trung tâm xuất khẩu gạo của thế giới, đến năm 1965, miền Nam Việt Nam đã phải nhập lúa gạo và tỷ lệ nhập ngày một tăng.

Thực hiện chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh", cùng với việc xây dựng và củng cố quân đội và chính quyền, tiến hành bình định nông thôn, Mỹ và chính quyền Sài Gòn thực hiện một số chủ trương nhằm đẩy mạnh sự phát triển kinh tế miền Nam theo xu hướng tư bản chủ nghĩa.

Về nông nghiệp, đi đôi với việc thi hành Luật "*Người cày có ruộng*", Mỹ và chính quyền Sài Gòn đẩy mạnh chính sách "canh tân hóa nông nghiệp". Riêng từ năm 1968 đến năm 1971, miền Nam đã nhập 157.436 máy nông nghiệp các loại của Nhật, Pháp, Mỹ, Tây Đức, trong đó có 18.493 máy cày tay và máy cày 4 bánh trên dưới 30 mã lực, 444 máy gặt đập lúa, 2.152 máy bơm nước. Tính đến năm 1974, miền Nam đã nhập hơn 186.000 máy nông nghiệp các loại, trong đó có 20.000 máy cày.

Chính sách kinh tế của chính quyền Sài Gòn đã có tác động tích cực đến sự phát triển của nông nghiệp. Trong những năm 1970-1973, sản xuất nông nghiệp miền Nam có sự tăng trưởng nhất định. Diện tích trồng lúa chiếm 80% diện tích canh tác và sản lượng lúa chiếm 60% giá trị sản lượng nông nghiệp. Song việc thâm canh, tăng vụ còn hạn chế, năng suất bình quân cũng chỉ mới đạt trung bình 2,2 tấn/ha. Không những vậy, do sự cạnh tranh của nông sản nhập khẩu, sự tàn phá của chiến tranh, sản xuất nông nghiệp vẫn chỉ dừng lại ở mức phục vụ nhu cầu trong nước.

Điều đáng nhấn mạnh là, với Luật "*Người cày có ruộng*" và với các chính sách "*hiện đại hóa nông thôn*", "*canh tân hóa nông nghiệp*", Mỹ và chính quyền Sài Gòn tạo ra cơ sở kinh tế cho nhân viên, tạo ra tầng lớp tiểu nông, tư sản nông thôn làm chỗ dựa kinh tế, chính trị, xã hội cho chế độ thực dân mới của Mỹ. Đến những năm đầu của thập kỷ 70, cơ cấu kinh tế - xã hội ở nông thôn miền Nam đã

chuyển biến theo hướng phát triển tư bản chủ nghĩa. Trong nông nghiệp, nông thôn miền Nam đã xuất hiện đồng thời ba quá trình cơ bản: quá trình xóa bỏ quan hệ sản xuất phong kiến, quá trình trung nông hóa và quá trình phân hóa nông dân. Đến trước ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, trong nông thôn miền Nam, giai cấp địa chủ và chế độ sở hữu phong kiến đã bị xóa bỏ về căn bản. Trung nông đã trở thành nhân vật trung tâm trong nền kinh tế nông thôn, chiếm 70 - 80% số hộ và ruộng đất. Khác với trước đây, tầng lớp trung nông mới này không chỉ có ruộng, có lao động, mà còn có vốn, máy móc và có trình độ kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất, khả năng quản lý. Bên cạnh tầng lớp trung nông đông đảo, trong nông thôn miền Nam còn có tầng lớp nông dân làm thuê và tầng lớp phú nông - tư sản. *Tầng lớp nông dân làm thuê* (bao gồm những hộ nông dân hoàn toàn không có đất phải đi làm thuê để sống và những hộ nông dân thiếu đất để canh tác, nên chủ yếu cũng đi làm thuê để sống) chiếm một tỷ lệ khá lớn (một số vùng có tới 30 - 40%). Tầng lớp tư sản nông dân (chủ đồn điền và trang trại tư bản chủ nghĩa, chủ máy móc cho thuê và bóc lột nhân công theo lối tư bản chủ nghĩa) đang trong quá trình hình thành, chiếm khoảng 3,7% số hộ và 12,33% diện tích canh tác. Tuy vậy, tầng lớp tư sản nông thôn mới bắt đầu phát triển, chưa thành giai cấp tư sản nông thôn có vai trò chi phối nền nông nghiệp và nông thôn như ở các quốc gia tư bản chủ nghĩa.

Về công nghiệp, chính quyền Sài Gòn thi hành chính sách mở cửa, tăng cường liên doanh với nước ngoài. Song do điều kiện chiến tranh, các công ty nước ngoài đầu tư không nhiều và chủ yếu trên lĩnh vực sản xuất hàng tiêu dùng và thực phẩm. Các cơ sở công nghiệp miền Nam thời kỳ này chủ yếu là liên doanh mà phần lớn là các công ty tư nhân. Các cơ sở sản xuất tập trung chủ yếu ở Sài Gòn - Gia Định và Khu công nghiệp Biên Hòa. Các ngành kinh doanh công nghiệp chủ yếu là điện, nước, cơ khí, hóa chất, địa chất, công nghiệp nhẹ, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, da, dệt, đồ gỗ, giấy

và thủy tinh. Trong những ngành trên, phát triển nhất là các ngành sản xuất hóa chất, công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm. Nguyên vật liệu dùng cho sản xuất và chế biến phần lớn là nhập của nước ngoài.

Tuy thiết lập được nhiều cơ sở sản xuất mới, song phần lớn các cơ sở sản xuất đều thuộc loại vừa và nhỏ. Giá trị sản phẩm công nghiệp hằng năm chỉ bằng 1/3 giá trị sản phẩm nông nghiệp và chỉ chiếm 1/10 giá trị sản phẩm trong nước. Ngành công nghiệp nặng hầu như không phát triển ngoài một số cơ sở thăm dò và khai thác dầu khí. Khoảng 70% giá trị sản phẩm công nghiệp là thực phẩm và hàng dệt làm bằng nguyên liệu nhập khẩu.

Dưới chế độ thực dân mới, thương nghiệp và ngân hàng ở miền Nam là những ngành phát triển nhất. Năm 1955, chính quyền Sài Gòn cấp khoảng 50.000 môn bài, chủ yếu là cho các ngành kinh doanh thương nghiệp, đến cuối năm 1972, số môn bài được cấp đã lên tới 219.000 chiếc, tăng gấp 4 lần. Hầu hết các cơ sở kinh doanh thương nghiệp đều thuộc loại nhỏ dưới hình thức cá thể và tập thể. Theo tờ đặc san của *"Ngành đoàn xuất nhập cảng Việt Nam"* năm 1973, thì ở miền Nam có 2.998 công ty và 183.000 hộ kinh doanh cá thể. Trong số các công ty đó có 2.920 thuộc loại nhỏ, trong số hộ cá thể có 180.000 hộ xếp vào loại vừa và nhỏ.

Về ngân hàng, trong giai đoạn này cùng với sự phát triển của hệ thống ngân hàng ngoại thương, mạng lưới ngân hàng nông thôn gia tăng mạnh mẽ. Hệ thống ngân hàng nông thôn đóng vai trò lớn trong việc thực hiện chương trình *"Người cày có ruộng"*, *"Canh tân hóa nông nghiệp"* của chính quyền Sài Gòn. Trong những năm này, tư sản người Hoa vẫn giữ vai trò chi phối trong cả nội thương và ngoại thương miền Nam.

Như vậy, trong thời kỳ từ 1969 đến 1973, kinh tế miền Nam có phát triển hơn so với những năm trước. Vì mục tiêu phục vụ chiến tranh nên hạ tầng cơ sở, bến bãi và giao thông vận tải được chú ý

đầu tư và có những tiến bộ rõ rệt. Nhiều nhà máy quy mô lớn, kỹ thuật hiện đại được xây dựng. Tính đến năm 1974, Sài Gòn - Gia Định đã có khoảng 38.000 cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Cùng với sự phát triển của các ngành công nghiệp, đội ngũ công nhân ở miền Nam phát triển khá nhanh. Năm 1969, số lượng công nhân ở thành thị là 67 vạn, đến năm 1970 tăng lên trên 70 vạn. Tuy vậy, là một nền kinh tế phụ thuộc, nhất là về tài chính và nguyên liệu và vì mục đích phục vụ chiến tranh, cho nên nền kinh tế miền Nam mất cân đối về cơ cấu và không ổn định. Trong vòng 13 năm (1960-1973), tổng sản phẩm quốc nội của nền kinh tế miền Nam tăng khoảng 50% (1960: 81 tỷ đồng, 1973: 122,8 tỷ đồng) tăng trung bình 4% một năm. Trong nông nghiệp, tốc độ tăng chậm và bấp bênh. Nếu lấy năm 1961 là năm cơ bản thì giá trị sản lượng nông, lâm, ngư nghiệp năm 1972 là 111,9%, tăng khoảng 20%, trung bình 2% một năm, thấp hơn nhịp độ tăng dân số. Trong công nghiệp, tính từ 1961 đến 1972, giá trị sản lượng đạt mức trung bình 12% một năm.

Đi đôi với việc tăng cường viện trợ quân sự, xây dựng và củng cố bộ máy chính quyền, quân đội, tăng cường bình định nông thôn, đẩy mạnh sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nền kinh tế miền Nam, đế quốc Mỹ tích cực xúc tiến các hoạt động ngoại giao xảo quyệt nhằm cô lập cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam. Từ khi lên nắm quyền, Tổng thống Mỹ Níchxơn và các trợ lý đã tiến hành hàng loạt các chuyến công du đến Liên Xô, Trung Quốc và các nước khác với mục đích mặc cả nhằm hạn chế sự ủng hộ, giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa và các nước tiến bộ trên thế giới đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, xuyên tạc, đánh lạc hướng cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam và phong trào cách mạng của nhân dân các nước. Tại cuộc đàm phán tại Paris, chúng nêu ra những điều kiện không thể chấp nhận được để cố tình phá hoại, trì hoãn giải pháp cho vấn đề hòa bình ở Việt Nam. Ngày 14-5-1969, chính quyền Níchxơn đưa ra đề nghị 8 điểm, ngang ngược đòi miền Bắc cũng như Mỹ và chư hầu cùng rút quân ra khỏi miền Nam Việt

Nam, chống lại việc thành lập Chính phủ liên hiệp của nhân dân miền Nam. Trong cuộc gặp riêng Trưởng đoàn Việt Nam (8-1969), Kítxinhgiơ hăm dọa: *"Nếu đến ngày 1-11-1969 mà không đạt được tiến bộ nào thì Mỹ sẽ tính đến thực hiện những biện pháp có hậu quả nghiêm trọng"*.

Trong khi đó, Mỹ vẫn duy trì các hoạt động trinh sát, tiếp tục ném bom đường mòn Hồ Chí Minh, đánh phá các hệ thống kho tàng, bến bãi, các phương tiện vận chuyển của ta nhằm ngăn chặn các hoạt động tiếp tế của miền Bắc cho chiến trường miền Nam.

Song song với việc thực hiện kế hoạch "Việt Nam hóa chiến tranh", đế quốc Mỹ đẩy mạnh chiến tranh đặc biệt ở Lào, dùng không quân, biệt kích đánh phá vùng dọc biên giới Việt Nam - Lào, Việt Nam - Campuchia, ráo riết chuẩn bị để mở rộng chiến tranh ra toàn bán đảo Đông Dương.

Những âm mưu và hoạt động mới của đế quốc Mỹ làm cho cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam càng thắng và phức tạp hơn trước. Chiến tranh ác liệt và lan rộng trên bán đảo Đông Dương. Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đứng trước những thử thách mới.

II. ĐÁNH BẠI MỘT BƯỚC QUAN TRỌNG CHIẾN LƯỢC "VIỆT NAM HÓA CHIẾN TRANH" CỦA MỸ

1. Tình thế cách mạng miền Nam và sự chuyển hướng chỉ đạo của Đảng

Cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968 đã tạo ra một bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, làm phá sản chiến lược *"Chiến tranh cục bộ"*, buộc Mỹ phải xuống thang chiến tranh. Song do bản chất ngoan cố, đế quốc Mỹ chưa chịu từ bỏ âm mưu duy trì chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam. Lợi dụng sai lầm của ta trong việc chậm chuyển hướng tấn công sau Tết Mậu Thân, bỏ lỏng vùng nông thôn, Mỹ và chính quyền Sài Gòn

đã tiến hành liên tiếp các cuộc phản kích quyết liệt đẩy lùi chủ lực của ta ra xa các vùng ven thành phố, thị xã, các khu đông dân cư và các đường giao thông chiến lược. Sau cuộc Tổng tấn công Tết Mậu Thân năm 1968, ta do mất bàn đạp tấn công, lực lượng hao hụt, vũ khí đạn dược, lương thực, thuốc men bị mất mát tiêu hao chưa kịp bổ sung, khó khăn ngày càng chồng chất. Lực lượng chủ lực của ta buộc phải lùi dần về vùng giáp ranh và rừng núi. Tình hình khó khăn đó đã làm cho một bộ phận cán bộ, chiến sĩ bi quan, dao động.

Tuy đứng trước tình hình khó khăn và phức tạp, quân và dân ta vẫn tích cực thực hiện Chỉ thị tháng 11-1968 của Bộ Chính trị "chuẩn bị đợt cao điểm công kích vào mùa Xuân, tiếp đó chuẩn bị đợt cao điểm công kích và khởi nghĩa vào mùa Hè và những đợt sau nữa nhằm giành thắng lợi xoay chuyển cục diện chiến trường có lợi cho ta"¹.

Để thực hiện những nhiệm vụ trên, chiến trường miền Nam được bổ sung thêm một số trung đoàn pháo binh, các đơn vị binh chủng kỹ thuật, vũ khí, khí tài hiện đại và 13 tiểu đoàn, 99 đại đội, 35 trung đội đặc công. Tại các căn cứ cách mạng, Đảng ủy và Bộ Tư lệnh các quân khu, mặt trận một mặt tăng cường công tác huấn luyện chiến đấu, mặt khác phát động phong trào tăng gia sản xuất, xây dựng căn cứ hậu phương trực tiếp của cuộc kháng chiến, tự sản xuất một phần lương thực, thực phẩm.

Trong lúc vừa chuẩn bị lực lượng cho các đợt phản công mới, quân và dân miền Nam vừa đánh trả quyết liệt các cuộc hành quân lấn chiếm của địch. Lực lượng vũ trang Tây Ninh liên tiếp đánh bại các cuộc hành quân Bình Tây 48, Bình Tây 49, Bình Tây 50 của Mỹ và quân đội Sài Gòn vùng núi Chu Pa. Quân và dân hai tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên bẻ gãy cuộc hành quân Cánh hòm Điêu của

1. *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập III, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1985, tr. 451.

Mỹ và chính quyền Sài Gòn ở vùng núi Côcava, đánh thiệt hại Trung đoàn 9 lính thủy đánh bộ Mỹ và một số đơn vị quân đội Việt Nam Cộng hòa. Lực lượng vũ trang Nam Bộ kiên cường đánh bại cuộc hành quân của Mỹ và quân đội Sài Gòn vào căn cứ U Minh (Rạch Giá), tập kích sân bay Lộ Tẻ, Sở Chỉ huy Sư đoàn 25 Mỹ tại Đồng Dù, tiến công cụm quân Mỹ ở Thị Tính (Thủ Dầu Một) gây cho địch nhiều thiệt hại.

Trong khi đó tại Paris ngày 25-1-1969, phiên họp đầu tiên của Hội nghị bốn bên về Việt Nam chính thức khai mạc. Phái đoàn Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Bộ trưởng Xuân Thủy làm Trưởng đoàn, Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam Lê Đức Thọ làm cố vấn đặc biệt; phái đoàn Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam do ông Trần Bửu Kiếm làm Trưởng đoàn, bà Nguyễn Thị Bình và ông Trần Hoài Nam làm Phó Trưởng đoàn. Cầm đầu phái đoàn Hoa Kỳ là Hariman; phái đoàn Việt Nam Cộng hòa là Nguyễn Cao Kỳ và Phạm Đăng Lâm. Mặc dù ngồi vào bàn đàm phán, thừa nhận Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, chính quyền Níchxơn chủ trương kéo dài hội nghị để giành thế mạnh trên chiến trường. Vì thế ngay trong phiên họp đầu tiên này, phía Mỹ vẫn bám giữ điều kiện yêu cầu cả hai bên Mỹ và Việt Nam "cùng rút quân", khôi phục khu phi quân sự, tôn trọng Hiệp định Giơnevơ 1962 về Lào, tôn trọng chủ quyền Campuchia. Quan điểm trên của Mỹ đã đặt ngang hàng kẻ xâm lược với người chống xâm lược, do đó Hội nghị vừa mở ra đã bế tắc.

Sau cuộc đàm phán đầu tiên không kết quả, thực hiện kế hoạch của Bộ Tổng tham mưu và Trung ương Cục, đêm 22 rạng ngày 23-2-1969, quân và dân miền Nam đã mở cuộc tiến công đồng loạt.

Tại miền Đông Nam Bộ, lực lượng vũ trang đã tập kích sân bay Tân Sơn Nhất, sân bay Biên Hòa, khu kho Long Bình, các căn cứ Mỹ ở Dầu Tiếng, Trà Cao, Trảng Lớn, Đức Hòa và bẻ gãy cuộc hành quân Cái Nôm Sát Lát của hơn 1 vạn quân địch đánh vào Dầu Tiếng.

Trên chiến trường Đồng bằng sông Cửu Long, ta pháo kích vào các thị xã và sân bay Mỹ Tho, Bến Tre, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau. Tại Nam Trung Bộ, ta tập kích cảng Ninh Chữ, tiểu khu Phan Thiết, thị xã Đà Lạt, sân bay Thành Sơn. Tại chiến trường Tây Nguyên, lực lượng vũ trang của ta sau khi đánh bại cuộc hành quân thí điểm phi Mỹ hóa ở vùng Chu Pa đã chuyển sang tấn công vào tuyến phòng thủ của địch ở phía Tây thị xã Công Tum, bao vây, uy hiếp các căn cứ quân đội Việt Nam Cộng hòa ở Plây Cản, Đức Cơ, Kleng, đánh mạnh vào hậu cứ của Lữ đoàn 1 Mỹ ở Tân Phá, tập kích quân Mỹ ở sân bay Đắc Tô, buộc quân Mỹ phải rút khỏi Kleng, lui về tuyến phòng ngự cơ bản ở thị xã Công Tum và trên trục đường 14. Đặc biệt tại Khu IV, các lực lượng của ta đã đồng loạt đánh vào 9 thị xã và thành phố, 33 chi khu quân sự và quận lỵ, 8 thị trấn và các sân bay, bến cảng, khu kho dự trữ chiến lược, trận địa pháo, sở chỉ huy, bãi xe cơ giới, gây cho địch nhiều thiệt hại.

Kết thúc hơn một tháng tấn công đầu Xuân 1969, quân và dân miền Nam đã đánh vào 36 thành phố, thị xã, hơn 100 quận huyện và nhiều kho tàng, sân bay, sở chỉ huy của Mỹ và quân đội Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến đấu nhiều sinh lực địch, đặc biệt là quân Mỹ, phá hủy, phá hỏng nhiều phương tiện chiến tranh. Tuy nhiên, hiệu quả của đợt tấn công không như ý định của chúng ta. Do những khuyết điểm của ta trong việc chỉ đạo các đợt tổng tấn công và nổi dậy trước đây chưa được khắc phục, lực lượng vũ trang của ta bị tiêu hao chưa kịp bổ sung, cho nên cường độ các đợt tấn công còn nhỏ, rời rạc, kết quả còn hạn chế, không hỗ trợ được cho phong trào chống bình định mà địch đang ráo riết thực hiện ở các vùng nông thôn. Sau cuộc tổng tấn công này, vùng giải phóng và vùng làm chủ của chúng ta tiếp tục bị thu hẹp lại. Lực lượng vũ trang bị tiêu hao và tiếp tục phải lùi dần lên vùng rừng núi. Cơ sở cách mạng bị tổn thất, thế trận chiến tranh nhân dân bị ảnh hưởng nghiêm trọng, cục diện chiến trường tiếp tục xấu đi.

Trước tình hình đó, tháng 5-1969, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã họp xác định và ra Nghị quyết "Về tình hình và nhiệm vụ" của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân.

Bộ Chính trị khẳng định những thắng lợi của quân và dân ta từ cuộc Tổng tấn công và nổi dậy đồng loạt đầu Xuân Mậu Thân 1968 đến nay là hết sức to lớn và có ý nghĩa chiến lược, đồng thời cũng nêu lên những nhược điểm và khó khăn của ta trong thời gian qua và nhận định rằng mặc dù chúng có gây cho ta những khó khăn nhất định, nhưng đế quốc Mỹ đã bị những thất bại nặng nề về mọi mặt, ý chí xâm lược đã bị lung lay rõ rệt, chúng đã buộc phải xuống thang từng bước và khó lòng duy trì cuộc chiến tranh xâm lược với quy mô hiện nay trong một thời gian dài.

Trên cơ sở nhận định trên, Bộ Chính trị nhấn mạnh rằng địch ít có khả năng tăng quân ồ ạt và mở rộng chiến tranh cục bộ ra cả nước, nhưng cuộc chiến tranh có thể diễn ra theo hai khả năng: Một là, Mỹ buộc phải kết thúc sớm chiến tranh bằng giải pháp chính trị mà chúng có thể chấp nhận được; Hai là, sức tấn công của ta không mạnh, Mỹ sẽ cố kéo dài chiến tranh trong một thời gian, tìm cách kết thúc chiến tranh trên thế mạnh. Chiến tranh diễn ra theo khả năng nào là tùy thuộc vào sự nỗ lực của ta và sự khó khăn quân sự, tài chính, chính trị của Mỹ.

Chính từ cách nhìn đó, Bộ Chính trị đã nhận định: "Chúng ta đang đứng trước thời cơ lớn để thừa thắng tiến lên, đẩy mạnh tiến công toàn diện và liên tục, tiến lên một bước mới rất cơ bản, đánh bại ý chí xâm lược của Mỹ". Nhiệm vụ trước mắt được Bộ Chính trị đề ra là: "Động viên sự nỗ lực cao nhất cho toàn Đảng, toàn quân, toàn dân trên cả hai miền, phát huy thắng lợi đã đạt được, tiếp tục đẩy mạnh tổng công kích, tổng khởi nghĩa, đẩy mạnh ba mũi giáp công, kết hợp với tấn công ngoại giao, ra sức xây dựng lực lượng quân sự và chính trị, phát triển chiến lược tấn công một cách toàn diện, liên tục và mạnh mẽ, làm thất bại các mục tiêu và biện pháp phòng ngự của địch, đánh bại âm mưu kết thúc chiến tranh

trên thế mạnh và chủ trương phi Mỹ hóa chiến tranh của chúng, đánh cho Mỹ phải rút hết quân, đánh cho ngụy phải suy sụp và ta giành được thắng lợi quyết định, tạo điều kiện để thực hiện một miền Nam độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập, tiến tới thống nhất nước nhà"¹.

Bộ Chính trị yêu cầu các cấp, các địa phương và lực lượng vũ trang kiên quyết giữ vững và phát triển thế tấn công, bao vây thường xuyên, liên tục ở thành thị, đẩy mạnh giải phóng vùng nông thôn, làm chủ phần lớn các vùng nông thôn xung yếu, vùng rừng núi và giáp ranh, chuẩn bị tốt chiến trường đánh tiêu diệt lớn.

Thực hiện Nghị quyết trên của Bộ Chính trị, đầu tháng 5-1969, Thường vụ Trung ương Cục miền Nam đã họp và quyết định: Tiếp tục phát triển thắng lợi đợt xuân, ra sức tiêu diệt nhiều sinh lực và phương tiện chiến tranh của Mỹ và quân đội Sài Gòn, tiếp tục đánh bại về cơ bản kế hoạch bình định cấp tốc của địch; phát huy cách đánh mạnh, đánh liên tục vào các đô thị, thị xã hơn nữa, nhất là các thành phố Đà Nẵng, Huế, Sài Gòn; đẩy mạnh đấu tranh chính trị, binh vận; ra sức xây dựng lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị. Trung ương Cục chỉ thị cho các quân khu, các mặt trận chuẩn bị mở đợt tấn công mùa Hè 1969, dự định vào ngày 11-5.

Trong khi chiến trường đang chuẩn bị cho đợt tấn công mới thì ngày 8-5-1969, tại Paris diễn ra phiên họp toàn thể lần thứ 16. Tại phiên họp này, Đoàn đại biểu Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã đưa ra giải pháp toàn bộ 10 điểm, trong đó nhấn mạnh việc Mỹ phải rút quân không điều kiện ra khỏi miền Nam Việt Nam, quyền tự quyết của miền Nam Việt Nam do nhân dân miền Nam tự giải quyết, không có sự can thiệp của nước ngoài. Nội dung của giải pháp toàn bộ 10 điểm thể hiện lập trường có nguyên tắc và chính sách mềm dẻo của ta trong việc giải quyết hòa bình vấn đề miền Nam Việt Nam. Lập trường của

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 30, Sđd, tr. 132.

Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã gây được sự chú ý và ủng hộ rộng rãi của nhân dân thế giới, kể cả nhân dân Mỹ. Tuy nhiên, đế quốc Mỹ vẫn tìm mọi cách phá hoại đàm phán, âm mưu giành thế mạnh trên chiến trường, buộc ta phải chấp nhận điều kiện có lợi cho chúng.

Trên chiến trường miền Nam, theo đúng kế hoạch đã định, ngày 11-5-1969, các lực lượng vũ trang giải phóng đã đồng loạt đánh vào 830 mục tiêu của địch trên khắp miền Nam, trong đó có 57 căn cứ, sở chỉ huy và 41 sân bay quân sự của địch.

Tại mặt trận Trị - Thiên, lực lượng vũ trang giải phóng đã đánh bại cuộc hành quân của Mỹ và quân đội Sài Gòn ra vùng thung lũng A Lưới - A Búa. Qua 13 ngày chiến đấu, lực lượng vũ trang Trị Thiên - Huế đã đánh thiệt hại Lữ đoàn dù 187, loại khỏi vòng chiến đấu 1.500 tên địch.

Tại Khu V, lực lượng vũ trang quân khu đã đánh vào trận địa tên lửa HOK ở Đà Nẵng, Sở Chỉ huy lính thủy đánh bộ Mỹ và Sở Chỉ huy Lữ đoàn 11, Lữ đoàn American và các cụm quân của các đơn vị quân Mỹ. Trên chiến trường Tây Nguyên, Bộ Tư lệnh mặt trận hạ quyết tâm đánh vào tuyến phòng thủ cơ bản của địch ở Đắc Tô. Đây là lần đầu tiên lực lượng vũ trang Tây Nguyên vận dụng sáng tạo chiến thuật bao vây, áp sát, liên tục tấn công, đánh bại chiến thuật di tản, co cụm, đóng chốt điểm cao của chúng. Ta đã diệt 3 tiểu đoàn địch, đánh thiệt hại 2 tiểu đoàn khác.

Tại miền Đông Nam Bộ, lực lượng vũ trang giải phóng đã tập kích, pháo kích cảng Nhà Bè, khu kho Long Bình, căn cứ Nước Trong, trường huấn luyện Quang Trung, sân bay Tân Sơn Nhất. Bộ đội đặc công đã đánh sập cầu Lái Thiêu, tập kích khu kho quân sự Gò Vấp. Các Sư đoàn 1, Sư đoàn 5, Sư đoàn 7, Sư đoàn 9 bộ đội chủ lực Miền đã mở chiến dịch Tây Ninh - Bình Long - Long Khánh, đánh vào tuyến phòng thủ phía ngoài tiêu diệt nhiều địch và phá hủy nhiều kho tàng, phương tiện chiến tranh của chúng.

Sau hơn một tháng tấn công, lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam đã loại khỏi vòng chiến đấu 29 tiểu đoàn và cụm địch tương đương, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh.

Trong tháng 6-1969, một sự kiện lớn làm nức lòng nhân dân và các lực lượng vũ trang miền Nam Việt Nam. Trong 3 ngày 6, 7 và 8 tháng 6, Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam đã họp và quyết định thành lập chế độ cộng hòa, bầu ra *Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam* và *Hội đồng Cố vấn Chính phủ*. Kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát - Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được Đại hội bầu làm Chủ tịch Chính phủ Cách mạng Lâm thời và Luật sư Nguyễn Hữu Thọ - Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được bầu làm Chủ tịch Hội đồng Cố vấn Chính phủ, Luật sư Trịnh Đình Thảo - Chủ tịch Ủy ban liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam làm Phó Chủ tịch. Đại hội đã ra lời hiệu triệu quân và dân miền Nam tăng cường đoàn kết, ra sức chiến đấu, đưa sự nghiệp kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn.

Ngày 10-6-1969, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã họp phiên đầu tiên quyết định chương trình hành động và cử Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Thị Bình làm Trưởng đoàn Đoàn đại biểu của Chính phủ tại Hội nghị Paris về Việt Nam thay cho Đoàn đại biểu của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam.

Việc thành lập Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam có một ý nghĩa rất lớn đối với cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta, "*đánh dấu những thắng lợi to lớn của thời kỳ tổng tấn công và nổi dậy, sự trưởng thành của phong trào cách mạng miền Nam*"¹. Ngay sau khi thành lập, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã được 23 nước

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 30, Sđd, tr. 188.

xã hội chủ nghĩa và dân tộc chủ nghĩa công nhận và đặt quan hệ ngoại giao.

Trong lúc này ở miền Nam, chiến sự vẫn diễn ra rất ác liệt. Do chưa thấy hết được những cố gắng và âm mưu mới của Mỹ, những khó khăn của ta, cho nên ta vẫn tiếp tục mở các đợt tấn công vào các đô thị, bỏ ngỏ nông thôn. Lợi dụng sơ hở đó, địch đã dồn lực lượng phản kích quyết liệt vào các vùng nông thôn đồng bằng, các vùng giáp ranh, đẩy đại bộ phận chủ lực của ta bật lên vùng rừng núi. Tiếp đó Mỹ và quân đội Sài Gòn tập trung lực lượng ngăn chặn ta ở vòng ngoài, đồng thời mở các cuộc hành quân đánh sâu vào các căn cứ của ta, phá hủy kho tàng, cắt đứt hành lang tiếp tế, ngăn chặn quyết liệt tuyến vận tải 559.

Ở vòng trong, 60 đến 70% các đơn vị chủ lực Mỹ và quân đội Sài Gòn cùng toàn bộ quân địa phương và lực lượng kìm kẹp liên tục mở các chiến dịch bình định, giành giật quyết liệt ở vùng nông thôn đồng bằng, lập lại thể kìm kẹp ở những nơi bị mất trong các đợt tổng tấn công của ta, thiết lập quyền kiểm soát trên các địa bàn có tầm quan trọng chiến lược. Mỹ và quân đội Sài Gòn đề ra chỉ tiêu cụ thể: Năm 1969, phải tiêu diệt 30% cán bộ cơ sở cách mạng trong tổng số 98.763 người theo phát hiện của chúng và năm 1970 phải đảm bảo an ninh 100% cho 60% vùng lãnh thổ¹. Để thực hiện được kế hoạch đó, Mỹ và quân đội Sài Gòn đã tăng cường lực lượng và mở rộng quy mô hoạt động dưới sự chỉ đạo của bộ máy tổ chức hoàn thiện. Mỹ và quân đội Sài Gòn đã mở các cuộc hành quân lớn với sự phối hợp của các đơn vị chủ lực, bảo an, dân vệ, cảnh sát, cán bộ và nhân viên bình định vào các vùng ở Đồng bằng sông Cửu Long, vùng quanh Sài Gòn, vùng Đông Nam Bộ, các tỉnh duyên hải miền Trung và Khu V. Số lượng quy mô các cuộc hành quân ngày càng lớn. Tại miền Đông Nam Bộ, trung bình hàng tháng địch mở hơn 300 cuộc hành quân cấp tiểu đoàn và hơn 420 cuộc tại Đồng bằng sông Cửu Long.

1. Tuyên bố ngày 12-6-1969 của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Phối hợp các cuộc hành quân càn quét, địch triển khai mạnh mẽ các hoạt động gián điệp, tình báo nhằm phát hiện, tiêu diệt các cơ sở cách mạng của ta. Hoạt động này được Mỹ và quân đội Sài Gòn coi là biện pháp chủ chốt của "cuộc chiến tranh giành dân". Dưới sự điều khiển và kiểm soát của CIA, các tổ chức "Phượng Hoàng", "Thiên Nga" được xây dựng từ trung ương đến các địa phương và hàng chục nghìn nhân viên của các tổ chức này được tung về khắp các địa phương hoạt động chi điểm, phát hiện, ám sát, thủ tiêu, bắt bớ cán bộ, du kích và cả những người bị tình nghi. Chương trình Phượng Hoàng đã gây nhiều thiệt hại cho lực lượng cách mạng, nhiều cơ sở của ta đã bị địch phát hiện và bị tổn thất nặng nề.

Hoạt động ráo riết của địch cả về quân sự và bình định đã đẩy cách mạng miền Nam vào tình thế hết sức khó khăn. Vùng giải phóng bị thu hẹp dần. Đến cuối năm 1969, địch lần chiếm và kiểm soát hầu hết các vùng nông thôn bao quanh Sài Gòn, các tỉnh Đông Nam Bộ và các tỉnh cực Nam Trung Bộ. Tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, hầu hết các vùng giải phóng đã bị địch lần chiếm, chỉ còn lại một số vùng ở căn cứ Đồng Tháp Mười và U Minh.

Lực lượng vũ trang của ta cũng bị tổn thất nặng nề. Các Sư đoàn 5, 7, 9 chủ lực Miền bị đẩy lên vùng biên giới Campuchia. Các đơn vị vũ trang địa phương từ cấp huyện đến cấp quân khu chỉ còn lại 1/3 số lượng so với năm 1968. Lực lượng dân quân du kích xã, ấp, phân khu cũng nằm trong tình trạng tương tự. Tình hình đó dẫn đến tình trạng số cán bộ, chiến sĩ lán ngủ, đào ngũ, đầu hàng địch ngày càng tăng.

Không những vậy, tại các căn cứ và vùng giải phóng, bộ đội và nhân dân ta gặp nhiều gian khổ, khó khăn. Mỹ dùng máy bay ném bom, bắn pháo, rải chất độc hóa học phá hoại mùa màng. Các đơn vị chủ lực địch cùng với thám báo, biệt kích tăng cường lùng sục, chặn các đường tiếp tế của ta. Việc bổ sung lực lượng, tiếp tế vũ khí, đạn dược, lương thực và thuốc men cho vùng căn cứ vô cùng khó khăn. Bộ đội Khu V hy sinh hàng nghìn người trong khi

đi thu gom lương thực. Ở căn cứ, bộ đội và nhân dân phải đào củ mài, hái rau rừng, sắn, khoai thay cơm. Dự trữ lương thực đến giữa năm 1969 chỉ đủ nuôi sống bộ đội ta trong khoảng 1 năm. Đói rét kéo dài khiến bệnh tật phát triển trong khi thuốc men không đủ. Sức khỏe bộ đội và nhân dân bị đe dọa. Vũ khí, đạn dược bị thiếu hụt lớn, không kịp bổ sung. Khả năng chiến đấu của bộ đội giảm sút nghiêm trọng. Trước sự đánh phá dồn dập, ác liệt của kẻ thù, Đảng bộ miền Nam bị tổn thất khá nặng nề. Riêng 6 tháng đầu năm 1969, trong tổng số đảng viên từ Khu V trở vào, đã có 1.823 đảng viên bị chết, 846 bị bắt, 267 đầu hàng địch.

Trước tình hình khó khăn đó, Trung ương Cục và Bộ Tư lệnh Miền vẫn kiên quyết giữ vững khối chủ lực mặc dù có ý kiến cho rằng nên phân tán để bảo tồn lực lượng. Để khắc phục khó khăn, Trung ương Cục và Quân ủy Miền phát động phong trào tăng gia sản xuất, khai thác nguồn bảo đảm tại chỗ trong các lực lượng vũ trang. Nhằm từng bước khôi phục thể trận chiến tranh nhân dân ở nông thôn, nhân dân và lực lượng vũ trang kiên trì thực hiện phương châm "ba bám": "Đảng bám dân, dân bám đất, bộ đội bám địch". Bộ Tư lệnh các quân khu kiên quyết trụ lại ở các địa bàn xung yếu.

Tháng 7-1969, Trung ương Cục miền Nam họp Hội nghị lần thứ Chín đánh giá tình hình chiến trường và đề ra những chủ trương mới. Sau khi phân tích nguyên nhân dẫn tới những khó khăn trên, Trung ương Cục chủ trương:

- Đẩy mạnh tấn công quân sự và xây dựng lực lượng vũ trang, đây là vấn đề có ý nghĩa quyết định nhất;

- Tăng cường công tác dân vận làm cơ sở vững chắc đẩy mạnh phong trào đấu tranh chính trị và binh vận;

- Ra sức phát huy vai trò của chính quyền cách mạng, tăng cường lãnh đạo công tác an ninh, đẩy mạnh mặt trận kinh tế, tài chính, ra sức mở rộng và xây dựng căn cứ địa;

- Quán triệt hơn nữa lập trường và quan điểm giai cấp công nhân trong tiến hành xây dựng Đảng về tư tưởng và tổ chức để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ trong mỗi tình huống;

- Phát huy thể chủ động, thể tấn công trên mặt trận chính trị và tư tưởng, đảm bảo thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị trong thời gian tới¹.

Trung ương Cục quyết định phải tập trung lực lượng tiến công làm thất bại chủ trương "quét và giữ" và chính sách bình định của địch. Nhiệm vụ quan trọng nhất là phải giành dân, giành đất, phát triển thế lực của ta, căng địch và kéo địch ra để tiêu diệt và tiêu hao đi đôi với việc mở rộng vùng giải phóng. Để phù hợp với sự chuyển biến của tình hình, Trung ương Cục quyết định tổ chức lại một số chiến trường: Lập Khu VII gồm Phân khu 4, các tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa, Long Khánh và đặc khu rừng Sát. Các quận nội thành Sài Gòn - Gia Định trước kia được tách thành các phân khu, nay nhập lại và cử Nguyễn Văn Linh làm Bí thư Thành ủy. Tại miền Tây, Trung ương Cục điều Võ Văn Kiệt về làm Bí thư Khu ủy, Lê Đức Anh làm Tư lệnh Quân khu IX.

Giữa lúc chiến trường miền Nam đang trải qua thời kỳ gay go, ác liệt thì ngày 2-9-1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh tụ vĩ đại của dân tộc Việt Nam, Người chiến sĩ kiên cường của phong trào Cộng sản và phong trào giải phóng dân tộc thế giới qua đời. Người mất đi là một tổn thất không gì bù đắp được cho cách mạng Việt Nam, là niềm đau thương vô hạn đối với đồng bào, chiến sĩ cả nước và bè bạn quốc tế.

Tại vùng giải phóng, Hội nghị Liên tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam đã quyết định ngừng bắn ba ngày để thoy tang Chủ tịch Hồ Chí Minh và ra lời

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 30, Sdd, tr. 347-419.

hiệu triệu, kêu gọi quân và dân miền Bắc thương thành sức mạnh "dốc hết tinh thần và sức lực, đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược".

Quyết tâm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Tổ quốc ta nhất định sẽ thống nhất. Đồng bào Nam Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà", và được sự chi viện của hơn 8 vạn cán bộ, chiến sĩ, 17 vạn tấn vật chất từ hậu phương miền Bắc, quân và dân miền Nam ra sức khắc phục thiếu thốn, khó khăn, đánh bại cuộc hành quân lấn chiếm của địch, giữ vững căn cứ, tăng gia sản xuất bảo đảm một phần lương thực, thực phẩm.

Tại Tây Nguyên, từ cuối tháng 10 đến đầu tháng 12-1969, lực lượng vũ trang ta đã tấn công vào tuyến phòng thủ của địch suốt từ Ba Prăng đến Đức Lập, bắn phá trại biệt kích Đắc Sắc, Bà Đốp, tập kích và tấn công Chi khu quân sự Bà Đốp, Gia Nghĩa, Kiến Đức, Nhân Cơ, Buôn Ma Thuột, Buôn Hồ, Quảng Nhiêu, Plâycu, Công Tum, Đắc Tô, Đắc Pét, loại khỏi vòng chiến đấu các chiến đoàn 220, 53 và một chiến đoàn hỗn hợp của địch, phá hủy nhiều vị trí trên tuyến phòng thủ Bu Prăng - Đức Lập.

Trong khi đó ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long và miền Đông Nam Bộ, phong trào chống bình định vẫn gặp nhiều khó khăn, số thương vong và bị tiêu hao trong lực lượng vũ trang và lực lượng du kích của ta vẫn tăng. Một số đơn vị buộc phải phân tán thành các đơn vị nhỏ. Nhiều nơi lực lượng vũ trang địa phương và cán bộ cơ sở tiếp tục bị trục khỏi địa bàn. Việc liên lạc gặp nhiều khó khăn và gián đoạn. Ở một số địa phương, việc chỉ đạo phong trào bị bỏ trống. Tại Quân khu IX, hàng chục xã không còn cán bộ, đảng viên hoặc nếu có thì chỉ hoạt động vào ban đêm.

Đứng trước tình hình đó, Quân ủy và Bộ Chỉ huy Miền quyết định điều một số đơn vị chủ lực về làm nòng cốt ở địa phương, đồng thời giữ vững khối chủ lực cơ động; tập trung lực lượng đánh những trận gây ảnh hưởng mạnh, hỗ trợ cho phong trào chống bình định trên toàn Miền. Tháng 9-1969, 2 trung đoàn chủ lực Miền được

lệnh xuống hoạt động ở Đồng bằng sông Cửu Long. Trung đoàn 320 được tăng cường cho mặt trận Tây Nam Sài Gòn. Khu ủy, Bộ Tư lệnh các quân khu tập trung chỉ đạo công tác chống bình định và đặt sở chỉ huy tiền phương tại những khu vực nóng bỏng nơi sát nách địch hoặc những nơi địch đang đẩy mạnh cần quét bình định. Trong quá trình bám trụ, nhiều cán bộ, chiến sĩ đã hy sinh, một số đơn vị bị thiệt hại nặng như cán bộ tỉnh Gò Công và Trung đoàn 320. Trong cuộc chiến đấu bảo vệ Chiến khu Minh Đạm, Chiến khu Rừng Sắt, hơn 300 cán bộ, chiến sĩ Đoàn 10 đã hy sinh anh dũng.

Mặc dù chúng ta đã tăng cường lực lượng cho công tác chống bình định nhưng trước âm mưu xảo quyệt và những đợt tấn công ngày càng quy mô của địch, ta vẫn tiếp tục bị mất đất, mất dân. Đến cuối năm 1969, số dân vùng giải phóng Tây Nguyên và Khu V chỉ còn 838.000 người (năm 1968 là 1.110.000 người). Địch lần chiếm hầu hết vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Tại đây ta chỉ còn giữ được căn cứ U Minh, Đồng Tháp Mười và một số vùng lõm ở phía bắc Đường 4 và huyện Cao Lãnh. Mặc dù kế hoạch kiểm soát và bảo đảm an ninh 100% cho 60% vùng dân cư địch kiểm soát không thực hiện được, nhưng trên toàn miền Nam địch đã lập được 5.800 ấp chiến lược, đóng 6.964 đồn bót, kiểm soát 10 triệu dân. Vùng giải phóng và vùng làm chủ của ta từ 8.100 ấp (1.140 xã) với 7,7 triệu dân năm 1968, nay tụt xuống còn 590 xã với 4,7 triệu dân. Trong khi đó địch vẫn tiếp tục đánh phá kho tàng, bao vây, ngăn chặn hành lang tiếp tế của ta. Tình hình đó đã nảy sinh tư tưởng bi quan, dao động, ngại gian khổ hy sinh trong một số cán bộ, chiến sĩ và nhân dân, thậm chí dẫn đến thoái lui, đào ngũ, thậm chí ra đầu hàng, đầu thú, bỏ vào vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát.

Có thể nói, từ giữa năm 1968 đến đầu năm 1970, *cách mạng và chiến tranh cách mạng miền Nam lâm vào thế khó khăn và phức tạp nhất: mất dân, mất đất, thế và lực tấn công suy giảm.*

Đứng trước tình hình đó, tháng 1-1970, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 18 để đánh giá tình hình và kịp

thời đề ra chủ trương, biện pháp thích hợp. Sau khi phân tích tình hình chiến trường, khẳng định thắng lợi của quân và dân ta trong hai năm 1968-1969, Hội nghị đặc biệt chỉ ra những khuyết điểm, khó khăn của ta và những nguyên nhân của thiếu sót trên. Hội nghị đề ra nhiệm vụ cho quân và dân ta là: *"Kiên trì và đẩy mạnh cuộc kháng chiến, tiếp tục phát triển chiến lược tấn công một cách toàn diện liên tục và mạnh mẽ... làm thất bại thế chiến lược phòng ngự của địch, tạo ra chuyển biến mới trong cục diện chiến tranh, giành thắng lợi từng bước, đi đến giành thắng lợi quyết định"*¹.

Để thực hiện nhiệm vụ trên, Hội nghị nhấn mạnh: Đối với chiến trường miền Nam, *"Vận dụng đúng đắn phương châm đẩy mạnh tiến công toàn diện: kết hợp tiến công về quân sự, chính trị và ngoại giao; kết hợp tiến công quân sự và nổi dậy của quần chúng; kết hợp việc tiêu diệt địch với việc giành lấy và giữ vững quyền làm chủ của nhân dân"*. Đối với hậu phương miền Bắc, *"trong khi đẩy mạnh xây dựng kinh tế và củng cố quốc phòng, miền Bắc phải tích cực động viên sức người, sức của đảm bảo đầy đủ và kịp thời mọi yêu cầu của tiền tuyến về lực lượng chiến đấu, về hậu cần và vận tải"*².

Về mặt tác chiến của lực lượng vũ trang, Hội nghị nêu rõ cần phải tiếp tục đẩy mạnh tác chiến chính quy của bộ đội chủ lực, đồng thời phải thực hiện cho kỳ được một chuyển biến mạnh mẽ trong phong trào chiến tranh du kích ở địa phương. Về mặt xây dựng lực lượng vũ trang, Hội nghị chủ trương xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang ba thứ quân. Vấn đề hậu cần được Hội nghị coi là mặt công tác có tầm quan trọng về chiến lược, do đó cần phải tổ chức tuyến hậu cần thật vững chắc và phát triển hậu cần tại chỗ. Phải triển khai xây dựng hệ thống đường ống để đối phó với tình hình khi địch liều lĩnh mở rộng chiến tranh cắt tuyến hậu cần của ta qua Lào và Campuchia.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 31, Sđd, tr. 117.

2. Như trên, tr. 118, 125.

Về phong trào đấu tranh chính trị, Hội nghị chủ trương tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo của Đảng ở thành thị, đẩy mạnh đấu tranh quân sự và nổi dậy của quần chúng ở nông thôn, ra sức giành dân, giữ dân, mở rộng vùng giải phóng và vùng làm chủ, đánh bại kế hoạch bình định nông thôn của địch.

Hội nghị lần thứ 18 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng có ý nghĩa vô cùng quan trọng, đánh dấu bước chuyển về sự chỉ đạo chiến lược của Đảng trước tình hình mới. Trên cơ sở phân tích, đánh giá tình hình, Hội nghị đã đề ra chủ trương mới nhằm đánh bại chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của đế quốc Mỹ; đồng thời đã dự kiến đúng tình hình và có chủ trương cụ thể nhằm đối phó với âm mưu của địch mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương. Từ sau Hội nghị này, quân và dân ta ở miền Nam có phương hướng mới phù hợp, nhanh chóng khắc phục những khó khăn trước mắt và chuẩn bị cho những hoạt động lớn trong những năm sau.

2. Đánh bại một bước quan trọng chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh"

Đúng như dự kiến của Trung ương Đảng tại Hội nghị lần thứ 18, ngày 18-3-1970, tại Campuchia, đế quốc Mỹ chỉ đạo phái hữu do Lonnon làm cuộc đảo chính lật đổ chính phủ do Quốc vương Xiha-nu-ốt đứng đầu. Cuộc đảo chính này thực ra là hoàn thiện quá trình chuẩn bị mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương của đế quốc Mỹ.

Ngay từ đầu năm 1969, đế quốc Mỹ đã gấp rút chuẩn bị kế hoạch sử dụng sức mạnh quân sự hủy diệt hệ thống căn cứ, kho tàng của ta dọc theo biên giới Việt Nam - Campuchia, nhằm ngăn chặn nguồn tiếp tế và tiêu diệt cơ quan đầu não của cách mạng miền Nam, xóa bỏ "đất thánh của Việt cộng" bên kia biên giới, buộc Chính phủ Vương quốc Campuchia phải từ bỏ chính sách đối ngoại trung lập, đi theo quỹ đạo của Mỹ. Chỉ trong vòng một năm (từ tháng 3-1969

đến tháng 4-1970), Mỹ đã thực hiện 3.630 phi vụ ném bom B.52 với 104.000 tấn bom xuống Campuchia, đưa Campuchia vào thời kỳ đầy đau thương và biến động.

Cùng với các hoạt động quân sự, đế quốc Mỹ tăng cường gây sức ép buộc Chính phủ Campuchia đứng về phía Mỹ chống lại cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Tháng 8-1969, Lonnon - đại diện phái cực hữu trong Chính phủ Campuchia lên làm Thủ tướng kiêm Tổng trưởng Quốc phòng, Tổng Tư lệnh quân đội Hoàng gia đã tiến hành các hoạt động thù địch chống lại Việt Nam. Chính quyền Lonnon phát động biểu tình ở một số nơi phản đối sự có mặt của quân đội ta ở khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia, tuyên bố hủy bỏ Hiệp định thương mại ký với Chính phủ ta, đóng cửa cảng Xihanúvin. Ngày 13-3-1970, Lonnon gửi tối hậu thư buộc các lực lượng của ta phải rút khỏi Campuchia trong vòng 48 tiếng đồng hồ và tuyên bố tịch thu toàn bộ vũ khí, hàng hóa của ta đang trên đường tới cảng Xihanúvin. Tiếp đó là cuộc đảo chính lật đổ Chính phủ Vương quốc Campuchia vào ngày 18-3-1970. Chính phủ mới của Campuchia đã đứng về phía Mỹ chống lại cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Được chính quyền Lonnon tiếp tay, Hội đồng An ninh quốc gia Mỹ quyết định dùng sức mạnh quân sự đánh sang bên kia biên giới Việt Nam - Campuchia. Ngày 30-4-1970, một lực lượng hỗn hợp gồm 10 vạn quân Mỹ và quân đội Sài Gòn dưới sự bảo trợ của không quân và pháo binh ồ ạt tấn công trên toàn tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia vào sâu từ 30 đến 40km hòng tiêu diệt và phá hủy các căn cứ cách mạng của ta trên đất Campuchia.

Trong khi đó tại Lào, đế quốc Mỹ cũng đẩy mạnh chiến tranh đặc biệt, tăng cường viện trợ quân sự cho chính quyền Viêng Chăn, đưa thêm cố vấn quân sự vào Lào, ra sức huấn luyện quân đội Viên Chăn; trang bị, huấn luyện và nuôi dưỡng lực lượng đặc biệt Vàng Pao, hòng biến đội quân này thành lực lượng xung kích chiến lược trong chiến tranh đặc biệt.

Ngày 31-7-1969, không quân và pháo binh Mỹ từ đất Thái Lan bắt đầu tấn công vào tuyến Bản Na và khu vực cao điểm không chế Cánh đồng Chum. Ngày 3-8, địch chiếm Muồng Sui. Ngày 5-8, Bộ chỉ huy hỗn hợp Mỹ - Thái - Vàng Pao quyết định mở cuộc hành quân Cù Kiệt với sự tham gia của 12.000 quân dưới sự hỗ trợ của hỏa lực Mỹ tiến đánh Cánh đồng Chum và tiến đánh các vùng xung quanh Cánh đồng Chum - Xiêng Khoảng, tiến gần tới phía Tây Nghệ An.

Cuộc chiến tranh đã lan rộng ra cả Đông Dương buộc nhân dân Việt Nam - Lào - Campuchia cùng đoàn kết đứng lên chống lại đế quốc Mỹ và lực lượng tay sai của Mỹ.

Tại Lào, ngày 25-10-1969, ta và bạn thành lập liên quân Việt - Lào chuẩn bị mở chiến dịch phản công giải phóng Cánh đồng Chum - Xiêng Khoảng. Ngày 11-2-1970, chiến dịch được bắt đầu. Ngày 18-2, Liên quân Việt - Lào tấn công mạnh mẽ ở trung tâm Cánh đồng Chum buộc địch phải rút khỏi đây vào ngày 21-2, và tiếp đó Liên quân Việt - Lào giải phóng Xiêng Khoảng, Phu Khe, Pa Đông, Mượng Chà. Ngày 16-2, lực lượng đặc công tập kích sào huyệt lực lượng đặc biệt Vàng Pao ở Long Chặng, diệt hàng trăm lính Vàng Pao, cố vấn Mỹ và sĩ quan Thái Lan.

Với chiến thắng Cánh đồng Chum - Xiêng Khoảng, quân và dân Việt - Lào đã đập tan cố gắng cao nhất về quân sự của Mỹ và bọn tay sai trong việc thực hiện chiến tranh đặc biệt ở Lào. Khôi phục và mở rộng vùng giải phóng Lào từ Bản Na đến Nậm Ngầm với hơn 2 vạn dân, làm thất bại âm mưu ngăn chặn và bóp nghẹt cách mạng miền Nam của Mỹ.

Đối với Campuchia, sau cuộc đảo chính ngày 18-3-1970, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã họp và chủ trương ủng hộ Xihanúc, giúp đỡ cách mạng Campuchia giương cao ngọn cờ dân tộc, chống đế quốc Mỹ và lực lượng cực hữu. Bộ Chính trị đề ra nhiệm vụ cho chúng ta ở Campuchia là: *"Ra sức giúp đỡ bạn và phối hợp với bạn*

nắm vững thời cơ, tiếp tục phát triển thế tấn công liên tục, đưa cách mạng Campuchia tiến lên mạnh mẽ, cụ thể là phải tích cực tấn công, tiêu diệt và làm tan rã phần lớn quân đội tay sai và nổi dậy của quần chúng ở vùng nông thôn rộng lớn, vừa phát triển vừa củng cố vùng giải phóng về mọi mặt, bao vây cô lập và tấn công các thành thị địch còn kiểm soát, đẩy mạnh đấu tranh chính trị thành thị, triệt phá các đường giao thông, phá hoại hoạt động kinh tế của địch, sẵn sàng đánh bại mọi âm mưu của chúng hòng giành giật với ta những vùng đã mất"¹.

Sau khi chính quyền Lonnon lộ rõ bộ mặt thân Mỹ đi ngược lại nền dân chủ, trung lập ở Campuchia, ngày 23-3-1970, Mặt trận Dân tộc Thống nhất Campuchia ra đời, đánh dấu bước phát triển mới của cách mạng Campuchia.

Thực hiện chủ trương của Đảng và trước tình hình mới, lực lượng vũ trang Việt Nam đã phối hợp chặt chẽ với lực lượng cách mạng Lào và Campuchia tấn công địch trên khắp chiến trường Đông Dương.

Tại Lào, trong tháng 4-1970, Liên quân Việt - Lào đã quét sạch phi Vàng Pao ra khỏi Sầm Nưa, giải phóng một vùng rộng lớn dọc theo sông Mê Kông dài 100km; ngày 1-5-1970, tiến đánh căn cứ quân sự lớn của phi Vàng Pao ở Atôpơ, giải phóng thị xã này và thị xã Varavén.

Tại Campuchia, Liên quân Việt - Lào cùng Trung đoàn 24 bộ đội địa phương Tây Nguyên tấn công tiêu diệt quân đội Lonnon ở tỉnh Stungtreng, tiến sang phía Tây giải phóng quận lỵ Chép, thị xã Tabennachay, giải phóng tỉnh lỵ Sêkông. Trên hướng Đông Bắc, bộ đội chủ lực Miền của ta tấn công giải phóng tỉnh lỵ Krachiê, Stungtreng, Mônđukiri. Tại hướng Bắc, ta phối hợp với quân đội Bạn tấn công Côngpôngthom, Côngpôngchơng, Xiêmriệp... trên

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 31, Sđd, tr. 254.

khu vực thuộc hai tỉnh Soàiriêng và Prâyveng. Sư đoàn 9 chủ lực Miền phối hợp với Quân giải phóng Campuchia đánh chiếm vùng nông thôn từ biên giới Việt Nam - Campuchia đến sông Mê Kông, bảo vệ vững chắc hệ thống kho tàng, bệnh viện, các cơ quan Trung ương Cục. Đặc biệt, tại Côngpôngchàm, Sư đoàn 7 chủ lực Miền cùng một số đơn vị khác đã đánh bại cuộc hành quân lớn Sumecơ của 21 tiểu đoàn quân Mỹ và quân đội Sài Gòn, bảo vệ cơ quan đầu não và các đơn vị chủ lực của cách mạng miền Nam.

Như vậy, trong hai tháng liên tục chiến đấu, mặc dù thời gian chuẩn bị gấp và trên địa bàn chưa quen thuộc, lực lượng vũ trang Việt Nam đã phối hợp chặt chẽ với bạn, nêu cao quyết tâm chiến đấu, giành thắng lợi lớn, tiêu diệt và loại khỏi vòng chiến đấu gần 20.000 tên, phá hủy 1.500 xe quân sự, bắn rơi 20 máy bay, thu nhiều vũ khí và đồ dùng quân sự, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh của chúng. Thắng lợi lớn nhất của ta thời gian này là đập tan âm mưu nhằm tiêu diệt cơ quan đầu não cách mạng miền Nam của Mỹ, bảo vệ được cơ quan chỉ đạo Miền, giữ được các kho tàng, bệnh viện và các tuyến tiếp tế hậu cần. Không những vậy, lực lượng vũ trang Việt Nam đã cùng với Quân giải phóng Campuchia giải phóng hoàn toàn 5 tỉnh Ratanakiri, Stungtreng, Krachiê, Môndunkiri, Pretihia với hơn 4 triệu dân và giải phóng phần lớn 6 tỉnh khác, tạo điều kiện cho cách mạng Campuchia phát triển. Tại các vùng mới giải phóng, chính quyền cách mạng đã được thành lập ở nhiều phum, sóc; lực lượng vũ trang cách mạng Campuchia từ 10 đội du kích buổi ban đầu, đến giữa năm 1970 đã tăng lên tới 9 tiểu đoàn, 80 đại đội tập trung và hàng trăm đội du kích.

Trong lúc Mỹ và quân đội Sài Gòn bị sa lầy ở chiến trường Campuchia, ở miền Nam, từ tháng 4-1970, quân và dân Việt Nam ở các mặt trận, các quân khu đã mở các cuộc tấn công vào hàng loạt các căn cứ quân sự của Mỹ và quân đội Sài Gòn ở 26 thành phố, thị xã và các tuyến phòng thủ vòng ngoài của chúng. Lực lượng vũ trang Giải phóng đã tấn công và đánh thắng một số trận xuất sắc

như trận Đắc Xiêng (Kon Tum), điểm cao 935 (Trị Thiên), Hoài Nhơn, Hoài An, Phù Mỹ (Bình Định), Sông Mao (Bình Thuận), An Biên, Vĩnh Bình, Bình Bắc (Khu IX), v.v...

Phối hợp với các đợt tấn công quân sự, ở các địa phương, nhân dân đã *đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống bình định*. Bước sang năm 1970, lực lượng vũ trang các địa phương đã tập trung đánh vào hệ thống đồn bốt và bộ máy kìm kẹp của địch ở cơ sở, tạo điều kiện cho nhân dân nổi dậy giành quyền làm chủ. Tại Khu V, lực lượng vũ trang địa phương tấn công vào hàng loạt các chốt điểm, phá vỡ hệ thống cứ điểm nhỏ, tiêu diệt nhiều đoàn "cán bộ bình định" của địch. Riêng 6 tháng đầu năm 1970, gần 2.000 tên ác ôn đầu sỏ đã phải đền tội. Có lực lượng vũ trang hỗ trợ, đồng bào nông thôn miền Nam liên tục nổi dậy phá kế hoạch bình định của Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Ngay từ đầu năm 1970, đã có hàng chục vạn lượt đồng bào ở đồng bằng sông Cửu Long nổi dậy phá ách kìm kẹp của địch, giành quyền làm chủ. Ở các tỉnh Trà Vinh, Cần Thơ, Rạch Giá, trong tháng 4-1970, đã có 140.000 lượt đồng bào nổi dậy phá tan 236 "ấp chiến lược", giành quyền làm chủ và bao vây uy hiếp 230 đồn bốt địch, trừng trị 2.000 tên tề điệp ác ôn. Tính chung trong 6 tháng đầu năm 1970, đã có tới 5 triệu lượt đồng bào ở Đồng bằng sông Cửu Long nổi dậy phá tan 1.971 "ấp chiến lược" và khu đồn dân, giành quyền làm chủ¹. Trước sức tấn công mạnh mẽ, quyết liệt của quân và dân ta ở nông thôn miền Nam, trong thời gian này, địch không dón thêm được dân, chương trình bình định của Mỹ và chính quyền Sài Gòn bị chững lại.

Cùng với cuộc đấu tranh của nhân dân vùng nông thôn, *phong trào đấu tranh chính trị của nhân dân thành thị, đặc biệt là ở các thành phố lớn như Sài Gòn, Đà Nẵng, Huế... diễn ra sôi nổi, mạnh mẽ và liên tục*. Nhiều cuộc biểu tình, đình công, bãi khóa nêu cao các khẩu hiệu đòi dân chủ, hòa bình, chấm dứt chiến tranh, chống

1. *Những sự kiện lịch sử Đảng*, Sđd, tr. 505-506.

can thiệp của ngoại bang, phản đối chính quyền Lonnon tàn sát Việt kiều, chống chính quyền Nguyễn Văn Thiệu... liên tiếp nổ ra. Ngày 5-4-1970, 60.000 sinh viên của các trường đại học Sài Gòn, Vạn Hạnh, Huế, Đà Lạt, Cần Thơ, cùng với hàng chục nghìn sinh viên, học sinh tại các đô thị khác ở miền Nam tổng bãi khóa chống chính quyền Sài Gòn. Ngày 17-5-1970, 25 vạn Phật tử Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng biểu tình đòi quân Mỹ rút về nước, đòi văn hòa bình. Ngày 25-6-1970, 10 vạn công dân Sài Gòn - Gia Định tổng bãi công đòi cải thiện đời sống làm việc, làm tê liệt hoạt động tại các bến cảng. Nhiều cuộc xô xát đẫm máu xảy ra. Hàng nghìn thương, phế binh quân đội Sài Gòn cũng thức tỉnh xuống đường, hòa với sinh viên, học sinh, công nhân đấu tranh chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn.

Phối hợp chặt chẽ với đấu tranh quân sự và chính trị, chúng ta đẩy mạnh mặt trận đấu tranh ngoại giao, và từ tháng 6-1969, cuộc tiếp xúc bí mật giữa cố vấn đặc biệt Lê Đức Thọ và cố vấn an ninh của Tổng thống Mỹ Kítxinhgiơ được bắt đầu. Nhằm làm cho nhân dân thế giới hiểu rõ thực chất của cuộc chiến tranh Việt Nam, tăng cường ủng hộ nhân dân miền Nam chống Mỹ, ngay sau khi được thành lập, những người đứng đầu của Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Hội đồng Cố vấn Chính phủ đã đi thăm một số nước trên thế giới.

Giữa lúc Mỹ đang diễn ra sự phản đối mạnh mẽ của nhân dân và của các nghị sĩ tiến bộ đối với cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam, cuối năm 1969, Chính phủ Cách mạng Lâm thời, Bộ Ngoại giao nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Ủy ban tố cáo tội ác chiến tranh của Mỹ đã ra tuyên bố tố cáo những hành động tội ác của quân đội Mỹ gây ra đối với nhân dân ta ở Sơn Mỹ, Ba Làng An, ở nhà tù Côn Đảo, Thủ Đức, Tây Ninh... Tuyên bố trên là đòn tấn công ngoại giao kịp thời, làm dấy lên chiến dịch tố cáo tội ác chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam trên các phương tiện thông tin của Mỹ và ở nhiều nước trên thế giới.

Tại Đông Dương, ngay sau khi đế quốc Mỹ hậu thuẫn cho Lonnon tiến hành cuộc đảo chính tháng 3-1970, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng ta đã có kế hoạch tăng cường đẩy mạnh đấu tranh ngoại giao, tranh thủ sự ủng hộ của các nước khác đối với cuộc đấu tranh của nhân dân ba nước, dự kiến kế hoạch phối hợp hoạt động giữa chính phủ Việt Nam - Lào - Campuchia cùng chống Mỹ.

Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã cử Ủy viên Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng sang Bắc Kinh gặp Hoàng thân Xi-han-út và các nhà lãnh đạo khác của Campuchia để thống nhất chủ trương thành lập Mặt trận Thống nhất chống Mỹ và tay sai của ba nước Đông Dương. Ngày 24-4-1970, Hội nghị cấp cao nhân dân Đông Dương đã được tiến hành tại một địa điểm gần biên giới Việt Nam - Trung Quốc và Lào, Đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu, Đoàn đại biểu Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam do Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ dẫn đầu, Đoàn đại biểu Lào do Hoàng thân Xu-van-ư-vông và Đoàn đại biểu Campuchia do Hoàng thân Nô-rô-đôm Xi-han-út dẫn đầu.

Hội nghị đã thảo luận và nhất trí ra tuyên bố chung. Về mục tiêu phấn đấu, "các bên Campuchia, Lào, miền Nam Việt Nam khẳng định mục tiêu chiến đấu của mình là độc lập, hòa bình, trung lập, không cho phép nước ngoài có quân đội hoặc căn cứ quân sự trên đất nước mình, không tham gia liên minh quân sự nào, không cho phép nước ngoài dùng lãnh thổ mình để xâm lược nước khác". Về quan hệ giữa ba nước, các bên khẳng định: Việc giải phóng và bảo vệ đất nước là sự nghiệp của nhân dân mỗi nước; các bên cam kết hết lòng ủng hộ lẫn nhau theo yêu cầu của mỗi bên và trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau; các bên tuyên bố quyết tâm bảo vệ và phát triển tình hữu nghị anh em và quan hệ tốt giữa ba nước...

Thắng lợi của Hội nghị cấp cao nhân dân ba nước Đông Dương tháng 4-1970 đánh dấu bước phát triển mới của sự liên minh chiến

đấu, tình đoàn kết gắn bó của nhân dân ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung vì độc lập dân tộc của mỗi nước. Thành công của Hội nghị đã làm thất bại âm mưu chia rẽ khối đoàn kết ba dân tộc của đế quốc Mỹ, và trên thực tế đã hình thành một khối liên minh chiến đấu vững chắc của nhân dân ba nước Đông Dương.

Trước những thắng lợi bước đầu của ta trên mặt trận ngoại giao và sự phối hợp chiến đấu có hiệu quả của nhân dân ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia, phong trào chống chính phủ, chống chiến tranh Đông Dương bùng lên mạnh mẽ ở Mỹ. Trước sức ép đó, ngày 26-4-1970, Quốc hội Mỹ bỏ phiếu chấm dứt hiệu lực của "Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ", tước quyền sử dụng quân đội Mỹ ở nước ngoài của Tổng thống trước khi được Quốc hội chấp thuận. Ngày 30-6-1970, Thượng nghị viện Mỹ thông qua quyết định bổ sung cấm sử dụng thêm quân đội Mỹ ở Campuchia. Cùng ngày, Níchxơn tuyên bố rút quân khỏi Campuchia. Tuy vậy, Mỹ vẫn để quân đội Sài Gòn ở lại và thành lập quỹ viện trợ bí mật cho quân đội và chính quyền Lonnon, tăng cường đánh phá Campuchia.

Để tiếp tục thực hiện kế hoạch "*Việt Nam hóa chiến tranh*" và "*Đông Dương hóa chiến tranh*", Mỹ ráo riết xây dựng và phát triển quân đội Sài Gòn, Phnôm Pênh và Viêng Chăn. Đặc biệt Mỹ chú trọng củng cố và tăng cường quân đội Sài Gòn, đưa tổng số quân lên tới 69,5 vạn tên (tăng gần 15 vạn so với năm 1968) và phát triển nhiều lực lượng binh chủng kỹ thuật như tăng thêm 6 tiểu đoàn thiết giáp, 30 tiểu đoàn pháo, 4 phi đoàn máy bay và 682 tàu thuyền chiến đấu hải quân.

Ở Campuchia, quân đội Phnôm Pênh đến cuối năm 1970, đã có 12 vạn, tăng gấp 3 lần so với trước khi đảo chính. Tại Lào, cũng đến thời điểm này, quân đội Viêng Chăn có 6 vạn, tăng 7.000 quân so với năm 1969. Ngoài ra, đế quốc Mỹ còn đưa 6 tiểu đoàn quân Thái Lan vào tham chiến ở Trung và Hạ Lào.

Với số quân Mỹ gồm 28 vạn cùng với một khối lượng lớn vũ khí và phương tiện chiến tranh cộng với đội quân tay sai đông đảo, đế quốc Mỹ tiếp tục thực hiện những âm mưu, thủ đoạn mới chống phong trào cách mạng của nhân dân ba nước Đông Dương.

Cuộc chiến tranh vẫn tiếp diễn ác liệt, tình hình còn nhiều khó khăn và phức tạp. Song những thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong nửa đầu năm 1970, cũng như sự phát triển mới của quan hệ chiến đấu giữa nhân dân ba nước Đông Dương mở ra một thế chiến lược mới cho cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam, Lào và Campuchia.

Trước sự phát triển mới của tình hình Đông Dương, ngày 19-6-1970, Bộ Chính trị đã họp bàn và ra Nghị quyết về *"Tình hình mới trên bán đảo Đông Dương và nhiệm vụ mới của chúng ta"*.

Sau khi phân tích những diễn biến trên chiến trường Đông Dương từ đầu năm 1970, Bộ Chính trị nhận định: Trong thế bị động và thất bại, Mỹ vẫn tìm cách mở rộng chiến tranh xâm lược ra toàn bán đảo Đông Dương và phương thức "vừa xuống thang vừa phản công, vừa rút quân Mỹ", nhằm phối hợp chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" ở miền Nam Việt Nam với việc đàn áp cách mạng Campuchia và Lào, hòng lôi kéo hai nước này vào quỹ đạo của Mỹ, hình thành tuyến chiến lược mới bao gồm Nam Việt Nam, Lào, Campuchia và Thái Lan để ngăn chặn ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội, đàn áp phong trào giải phóng dân tộc ở khu vực này.

Trên cơ sở phân tích tình hình và thực lực của ta và của địch, Bộ Chính trị đề ra nhiệm vụ chung cho cả nước là: *"Động viên sự nỗ lực cao nhất của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân cả hai miền nước ta, tăng cường khối đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương, trở thành một khối thống nhất có một chiến lược chung, kiên trì và đẩy mạnh cuộc kháng chiến cứu nước của nhân dân ba nước chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai"*¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 31, Sđd, tr. 238, 239.

Bộ Chính trị xác định miền Nam Việt Nam là chiến trường quan trọng nhất của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ba nước Đông Dương, nhiệm vụ của cách mạng miền Nam là: *"Đẩy mạnh tấn công quân sự và chính trị, đánh bại kế hoạch Việt Nam hóa chiến tranh trên chiến trường miền Nam buộc đế quốc Mỹ phải rút nhanh, rút hết quân Mỹ"*.

Đối với miền Bắc, Bộ Chính trị khẳng định: *"Tăng cường củng cố miền Bắc về mọi mặt, hết lòng chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến lớn miền Nam và các chiến trường nước bạn, luôn đề cao cảnh giác sẵn sàng chiến đấu đánh bại mọi hành động xâm lược của đế quốc Mỹ"*¹.

Trên cơ sở nhận thức *"mặt trận đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương chống Mỹ đã phát triển lên một bước rất cơ bản"* và *"coi Đông Dương là một chiến trường thống nhất"*, Đảng đã chỉ rõ vị trí và nhiệm vụ của từng chiến trường Campuchia và Lào.

Đối với Campuchia, đây là chiến trường mới mở, lại là khâu yếu nhất của địch, tại đây đang diễn ra một kiểu chiến tranh đặc biệt, có quân đội Sài Gòn tham gia và lại là lực lượng nòng cốt. Vì vậy, ta phải *"ra sức giúp đỡ và phối hợp với bạn, nắm vững thời cơ, tiếp tục phát triển thế tiến công liên tục, đưa cách mạng Campuchia tiến lên mạnh mẽ"*. Bộ Chính trị nhấn mạnh việc tiêu diệt quân đội Sài Gòn trên chiến trường Campuchia là rất quan trọng, có ý nghĩa chiến lược, vì đội quân này là lực lượng nòng cốt của cuộc chiến tranh đặc biệt ở Campuchia, đồng thời là lực lượng chính để thực hiện chiến lược *"Việt Nam hóa chiến tranh"* của Mỹ.

Lào là một chiến trường rất quan trọng, vì ở đây có hành lang chiến lược nối liền hậu phương lớn miền Bắc với chiến trường miền Nam và Campuchia. Nhiệm vụ của ta là phải *"ra sức giúp đỡ bạn và phối hợp với bạn tiếp tục khuếch trương thắng lợi vừa qua,*

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 31, Sđd, tr. 238, 239.

kiên quyết tấn công địch về mọi mặt, đưa cách mạng Lào tiếp tục tiến lên"¹. Trước mắt và cấp thiết trong thời gian tới là phải giúp đỡ Lào mở rộng vùng Trung, Hạ Lào thành căn cứ địa ngày càng vững mạnh, bảo vệ vững chắc hành lang chiến lược vô cùng quan trọng của ta.

Nghị quyết Hội nghị Bộ Chính trị tháng 6-1970 có tầm quan trọng đặc biệt. Trên cơ sở đánh giá chính xác về thế chiến lược và so sánh lực lượng giữa ta và địch trên toàn chiến trường Đông Dương, Hội nghị đã kịp thời đề ra phương hướng chính xác cho toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta, đoàn kết chặt chẽ với quân và dân Lào, Campuchia cùng chống đế quốc Mỹ và tay sai, nhanh chóng khắc phục những khó khăn, nhược điểm, đưa cách mạng Đông Dương tiến lên giành thắng lợi to lớn.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Bộ Chính trị tháng 6-1970 và đáp ứng yêu cầu ngày càng cấp thiết của cuộc kháng chiến, nhất là từ sau khi ba nước Đông Dương trở thành một chiến trường, *việc xây dựng và phát triển thực lực cách mạng, xây dựng và mở rộng căn cứ địa cách mạng ở miền Nam càng trở nên đặc biệt quan trọng*. Để đáp ứng yêu cầu trên và để phát huy sức mạnh của hậu phương lớn miền Bắc, chi viện kịp thời cho chiến trường miền Nam, ngày 25-6-1970, Đảng và Nhà nước thành lập Hội đồng chi viện tiền tuyến Trung ương do Phó Thủ tướng Chính phủ Đỗ Mười làm Chủ tịch.

Tiếp đó, ngày 28-7-1970, Bộ Chính trị chỉ thị cho Đảng bộ miền Nam phải cùng cố, xây dựng và phát triển căn cứ địa cách mạng nhằm đảm bảo chỗ đứng chân, tích trữ vật chất, kỹ thuật cho lực lượng ta đẩy mạnh kháng chiến, đồng thời tạo cơ sở cho việc xây dựng kinh tế, củng cố quốc phòng khi chiến tranh kết thúc. Về nội dung xây dựng căn cứ địa, Bộ Chính trị chỉ rõ *phải xây dựng căn cứ địa một cách toàn diện*, song trước mắt tập trung lực lượng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 31, Sdd, tr. 254.

làm tốt công tác xây dựng kinh tế. Chi thị chi rõ cần phải có kế hoạch xây dựng căn cứ địa cách mạng của từng chiến trường ở miền Nam, đặc biệt là ở miền núi Trị Thiên, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và các vùng giải phóng Trung, Hạ Lào, Đông Bắc Campuchia, tạo nên thế vững chắc cho ba dân tộc Việt Nam, Lào, Campuchia tựa lưng vào nhau chống kẻ thù chung.

Với tinh thần "*tất cả cho tiền tuyến*", hàng chục thanh niên miền Bắc đã xung phong vào quân đội. Riêng năm 1970, hơn 30 vạn cán bộ, chiến sĩ được bổ sung cho chiến trường miền Nam. Năm 1971, số quân vào miền Nam hơn 160.000 người, trong đó có nhiều đơn vị binh chủng kỹ thuật, góp phần làm chuyển biến chất lượng lực lượng vũ trang ở chiến trường.

Cũng trong năm 1970, cơ quan tiền phương của Tổng cục Hậu cần được thành lập để cùng Binh đoàn vận tải chiến lược 559 gấp rút xây dựng tuyến hậu cần chiến dịch ở khu vực Đường số 9. Đoàn 559 được bổ sung nhiều phương tiện xe máy, vật tư kỹ thuật. Mặt trận 968 và Đoàn chuyên gia quân sự 565 ở Hạ Lào được sáp nhập với Đoàn 559, xây dựng thành đơn vị tương đương cấp quân khu do Đại tá Đồng Sĩ Nguyên làm Tư lệnh, Đại tá Đặng Tính làm Chính ủy. Đến mùa khô 1970-1971, số lượng xe vận tải của Đoàn 559 có tới 6.500 chiếc. Xe máy làm đường tăng 1.000 chiếc, số quân của Đoàn lên tới 90.000 người. Trong các chiến dịch vận chuyển cao điểm, Đoàn 559 còn được bổ sung thêm các đơn vị vận tải, công binh, pháo cao xạ, thông tin, trinh sát và một số biên đội máy bay. Ngoài ra, còn có hàng vạn thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến từ hậu phương được điều động vào tuyến vận tải Trường Sơn.

Để đáp ứng yêu cầu ngày một cao của chiến trường, Đoàn 559 đã huy động toàn bộ lực lượng để củng cố, mở rộng, nâng cấp tuyến vận tải chiến lược Bắc - Nam cả trên bộ và trên sông thành một hệ thống liên hoàn, gồm 6 đường trục dọc ở Tây Trường Sơn từ Nam Quảng Bình đến miền Đông Nam Bộ, Hạ Lào và Campuchia với tổng chiều dài 6.000km.

Song song với đường bộ cơ giới, ta đã khẩn trương xây dựng, lắp đặt tuyến đường ống dẫn xăng dầu từ Bắc vào Nam dài gần 1.000km. Đến cuối năm 1971, tuyến đường ống được hoàn thành. Trong mùa khô 1970-1971, miền Bắc đã chuyển vào tuyến 559 khối lượng xăng dầu gấp 10 lần mùa khô 1968-1969. Có đủ nhiên liệu, Đoàn 559 đẩy mạnh vận tải cơ giới, năm 1970 đưa vào chiến trường 4 vạn tấn, năm 1971, tăng lên 6 vạn tấn vật chất, trang bị kỹ thuật.

Thông qua đường vận tải chiến lược Bắc - Nam, đến tháng 7-1971, dự trữ vật chất từ hậu phương chuyển tới các chiến trường ở miền Nam đạt 6.385 tấn, đủ cho 5 - 6 vạn quân tác chiến trong thời gian 4 đến 5 tháng. Ngoài ra, trên tuyến vận tải chiến lược, Đoàn 559 còn dự trữ hơn 3 vạn tấn, khi cần chỉ sau vài ba đêm có thể chuyển tới khu vực chiến dịch.

Đồng thời với việc bảo vệ và tăng cường cho tuyến vận tải Trường Sơn, tháng 10-1970, Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng tư lệnh quyết định thành lập Binh đoàn 70 gồm các Sư đoàn 304, 308, 320, Trung đoàn pháo cao xạ 241, Trung đoàn pháo 43 và một số binh chủng khác làm lực lượng cơ động chiến lược, chiến dịch, sẵn sàng chiến đấu trong các chiến dịch phản công quy mô lớn. Các lực lượng tại chỗ ở khu vực Đường 9 gồm bộ đội Mặt trận Đường 9 (B5), Quân khu Trị - Thiên (B4) và Đoàn 559 được lệnh gấp rút điều chỉnh lực lượng, bố trí thế trận chuẩn bị đánh địch. Binh đoàn 70 còn có nhiệm vụ phối hợp với các lực lượng vũ trang Quân khu IV, chuẩn bị kế hoạch tác chiến tiêu diệt nếu địch liều lĩnh mở cuộc tấn công ra phía Nam Quân khu IV.

Thấy rõ tầm quan trọng của đường Hồ Chí Minh đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ của ta, Mỹ và quân đội Sài Gòn điên cuồng tập trung đánh phá, ngăn chặn. Riêng trong 2 tháng 11 và 12-1970, Mỹ đã sử dụng 16.746 lần chiếc máy bay, trong đó có 1.800 lần chiếc máy bay B.52, ném xuống tuyến đường Trường Sơn 81.513 quả bom

các loại, kể cả bom từ trường. Trong mùa khô 1970-1971, 4.000 chiếc xe vận tải của ta bị địch đánh hỏng.

Mặc dù vậy, giao thông trên đường Hồ Chí Minh vẫn được đảm bảo thông suốt cả hai mùa nắng và mưa. Đường Hồ Chí Minh vẫn vươn theo chiều dài của đất nước, và tuyến đường này - biểu tượng của sức mạnh Việt Nam, của ý chí quyết tâm thống nhất Tổ quốc và là niềm tự hào của quân đội và nhân dân ta.

Tiếp tục thực hiện kế hoạch chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" hòng tiêu diệt lực lượng cách mạng của ba nước Đông Dương, tháng 11-1970, Tổng thống Mỹ Níchxơn phê chuẩn đề nghị của Đại sứ Mỹ Bânơ và Tư lệnh quân đội Mỹ ở miền Nam A.Bram đánh sang Đường 9 - Nam Lào. Mục đích của Mỹ trong chiến dịch này là cắt đứt bằng được tuyến vận tải Hồ Chí Minh, hòng ngăn chặn các cuộc tấn công của Quân giải phóng miền Nam. Mỹ nhận thức được rằng khu vực Đường 9 - Nam Lào là cuống họng của đường Hồ Chí Minh, là nơi tập trung nhiều kho tàng dự trữ chiến lược của ta. Cũng qua chiến dịch này, đế quốc Mỹ muốn thăm dò, thử thách khả năng của bộ đội chính quy miền Bắc, thực nghiệm và rèn luyện quân đội Sài Gòn trong kế hoạch "dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương" của chúng. Qua đợt tấn công này, Mỹ và chính quyền Sài Gòn muốn tạo ra một sự thắng lợi quân sự tăng uy tín cho Nguyễn Văn Thiệu trong cuộc tranh cử Tổng thống chính quyền Sài Gòn năm 1971, và cho Níchxơn trong cuộc tranh cử Tổng thống Mỹ năm 1972. Với những tham vọng đó, tập đoàn Níchxơn coi cuộc hành quân này có ý nghĩa quyết định thắng lợi của Mỹ và quân đội Sài Gòn, tạo ra "bước ngoặt thật sự" cho cuộc chiến tranh xâm lược của chúng đang bế tắc ở Việt Nam.

Ngày 2-2-1971, Tổng thống Mỹ cùng cố vấn Kítxinhgiơ, Ngoại trưởng Râugiơ, Bộ trưởng Quốc phòng Leđơ và Tham mưu trưởng liên quân Morơ nhóm họp thông qua kế hoạch mở 3 cuộc hành quân: "*Lam Sơn 719*" đánh ra Đường 9 - Nam Lào, "*Toàn thắng 1-71*" đánh vào Đông Bắc Campuchia, "*Quang Trung 4*" đánh ra vùng ba

biên giới ở Tây Nguyên, lấy Đường 9 - Nam Lào làm hướng tấn công chủ yếu, đồng thời dự kiến kế hoạch đối phó với dư luận trong nước và thế giới. Ngày 3-2-1971, Níchxơn quyết định chính thức kế hoạch đánh sang Lào và cam kết với Nguyễn Văn Thiệu sẽ dùng không quân Mỹ yểm trợ cho quân đội Sài Gòn tấn công.

Để thực hiện cuộc hành quân "*Lam Sơn 719*", Mỹ đã huy động một lực lượng rất lớn quân đội, bao gồm tất cả lực lượng dự bị chiến lược, lực lượng cơ động của Quân khu I, các lực lượng tiếp vận trung ương với sự chi viện cao của hỏa lực và không quân Mỹ. Một bộ phận thiết giáp và bộ binh Mỹ phối hợp tác chiến và hỗ trợ phía sau và một lực lượng bộ binh quân đội Viêng Chăn gồm GM30 và GM33 phối hợp phía Tây Đường 9. Tổng số quân địch được huy động vào cuộc hành quân này lên tới 55.000 tên bao gồm 40.000 quân đội Sài Gòn và 15.000 quân Mỹ. Số quân này được tổ chức thành 15 trung đoàn bộ binh, 2 trung đoàn thiết giáp với 587 xe, 21 tiểu đoàn pháo gồm 318 khẩu.

Đồng thời với cuộc tấn công quy mô lớn ra Đường 9 - Nam Lào, địch triển khai cuộc hành quân "*Toàn thắng 1-71*" đánh vào Côngpôngchàm, Krachie (Campuchia) và cuộc hành quân "*Quang Trung 4*" vào vùng ba biên giới tại Tây Nguyên nhằm phân tán lực lượng, phá căn cứ, kho tàng của ta ở Tây Nguyên, miền Đông Nam Bộ và Đông Bắc, Đông Nam Campuchia. Với cả ba cuộc hành quân trên, Mỹ âm mưu cắt đứt tuyến vận tải chiến lược của ta ở ba điểm quan trọng: Sêpôn, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, lập tuyến ngăn chặn cắt đôi Đông Dương, tạo cho Mỹ và chính quyền Sài Gòn thể mạnh cô lập cách mạng miền Nam, uy hiếp miền Bắc, hỗ trợ cho chiến tranh đặc biệt ở Lào và xâm lược Campuchia.

Mỹ và quân đội Sài Gòn dự tính sẽ kết thúc "thắng lợi" các cuộc hành quân này vào trước mùa mưa (tháng 5-1971). Mỹ tin rằng lực lượng hùng hậu, kế hoạch phối hợp tác chiến chặt chẽ, kế hoạch nghi binh rộng lớn, bí mật, chúng sẽ nhanh chóng đè bẹp lực lượng tại chỗ của ta, hoàn thành mục đích của cuộc hành

quân trước khi bộ đội chủ lực miền Bắc hành quân tới khu vực giao chiến.

Ngày 7-2-1971, địch triển khai lực lượng, chiếm lĩnh xong các vị trí xuất phát. Ngày 8-2-1971, 6 trung đoàn theo Đường 9, kết hợp đổ bộ bằng máy bay lên thẳng với hành quân bằng cơ giới hình thành 3 cánh quân ồ ạt vượt biên giới Việt - Lào, mở đầu cuộc hành quân "*Lam Sơn 719*" - cuộc hành quân lớn nhất kể từ khi Níchxơn lên cầm quyền.

Dự kiến đúng âm mưu và hướng tấn công của địch, ngay khi chúng đang triển khai lực lượng, Bộ Chính trị đã khẳng định: Đây là bước phiêu lưu quân sự cực kỳ nghiêm trọng của Mỹ. Bộ Chính trị chỉ thị cho Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng phải đánh thắng, vì đây là trận có ý nghĩa quyết định về chiến lược. Thắng trận này ta sẽ tiêu diệt được một bộ phận lớn sinh lực tinh nhuệ của quân đội Sài Gòn, phá hủy một khối lượng lớn phương tiện chiến tranh của chúng, làm thất bại cố gắng cao nhất của Mỹ trong quá trình thực hiện "*Việt Nam hóa chiến tranh*", tạo nên những chuyển biến căn bản có tính chiến lược cho phong trào cách mạng ở ba nước Đông Dương. Đồng thời, chúng ta cho đế quốc Mỹ và tay sai thấy rõ sức mạnh và quyết tâm của miền Bắc xã hội chủ nghĩa, củng cố niềm tin cho nhân dân ta và bè bạn trên thế giới, hỗ trợ tích cực cho phái đoàn ta đấu tranh tại Hội nghị Paris.

Ngày 6-2-1971, Bộ Tổng tư lệnh quyết định thành lập Bộ Tư lệnh Mặt trận Đường 9 - Nam Lào với mật danh 702 do Thiếu tướng Lê Trọng Tấn, Phó Tổng tham mưu trưởng làm Tư lệnh, Thiếu tướng Lê Quang Đạo, Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị làm Chính ủy.

Chấp hành chỉ thị của Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng tư lệnh đã tập trung một lực lượng lớn cho chiến dịch gồm 5 sư đoàn bộ binh và 26 trung đoàn, tiểu đoàn binh chủng cùng hàng chục binh đoàn, tiểu đoàn của các lực lượng tại chỗ thuộc Đoàn

559, Mặt trận Đường 9 (B5), Quân khu Trị - Thiên (B4), Quân khu V, Binh đoàn 70, tổng cộng 58.791 cán bộ, chiến sĩ.

Trước đó, ngày 31-1-1971, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra lời kêu gọi cán bộ, chiến sĩ, đảng viên, đoàn viên các đơn vị, các quân chủng, binh chủng trên Mặt trận Đường số 9 nêu cao tinh thần chiến thắng, dũng mãnh tấn công tiêu diệt địch, bảo vệ được đường Hồ Chí Minh, giành toàn thắng cho chiến dịch.

Ngày 8-2-1971, Mỹ và quân đội Sài Gòn chính thức triển khai cuộc hành quân "Lam Sơn 719", 6 trung đoàn, lữ đoàn quân đội Sài Gòn từ Quảng Trị theo Đường số 9 vượt biên giới tấn công sang Lào.

Với quyết tâm tập trung lực lượng đánh bại cuộc hành quân quy mô lớn nhất của địch từ trước tới nay, Bộ Chỉ huy chiến dịch chủ trương tích cực ngăn chặn, làm chậm bước tiến của địch, tiêu diệt bộ phận sinh lực của chúng, vừa đánh địch, vừa bảo vệ kho tàng và hành lang vận chuyển chiến lược của ta, khi có điều kiện sẽ chuyển sang tấn công giành thắng lợi quyết định của chiến dịch.

Thực hiện ý định trên, ngay từ những ngày đầu địch mở cuộc hành quân, bộ đội ta đã bẻ gãy nhiều đợt tấn công của địch làm chậm lại mũi tiến công của chúng. Ngày 10-2-1971, địch chiếm được Bản Đông và bị ta vây chặt không cho tiến lên Sêpôn, đồng thời cắt đứt Đường số 9 đoạn từ Lao Bảo đến Bản Đông. Trên hướng Bắc Bản Đông, các lực lượng phối hợp của ta đã tấn công đánh bại cánh quân bảo vệ sườn phía bắc, diệt Lữ đoàn dù 3, Thiết đoàn 17 và đánh thiệt hại nặng Liên đoàn 1 biệt động quân đội Sài Gòn, phá tan cánh quân chi viện, hỗ trợ đánh chiếm Sêpôn của địch. Ở phía nam Bản Đông, lực lượng tại chỗ của ta tích cực đánh ngăn chặn, tạo điều kiện cho bộ đội chủ lực cơ động tấn công diệt và đánh thiệt hại 2 tiểu đoàn và 2 đại đội quân Sài Gòn. Tại khu vực phía nam, Sư đoàn 3 Quân khu V phối hợp với bộ đội Pa thét Lào đánh thiệt hại nặng GM30, GM33 quân đội

Viêng Chăn ở Phadôtua và Palan. Phối hợp với mặt trận chính ở Đường 9 - Quảng Trị, pháo binh ta bắn phá căn cứ Khe Sanh, Sa Muu, Đông Hà, Ái Tử, gây thiệt hại cho hậu phương chiến dịch của địch.

Sau gần một tháng tấn công mà vẫn không chiếm được Sêpôn, trong khi bị quân Giải phóng đánh thiệt hại nặng nề, địch tung lực lượng dự bị chiến dịch và cũng là lực lượng dự bị chiến lược vào chiến đấu. Từ ngày 3 đến ngày 5-3-1971, Sư đoàn 1 quân đội Sài Gòn dùng máy bay lên thẳng đổ quân chiếm các điểm cao 660, 723 phía Nam Sêpôn và tiếp đó đổ thêm 2 tiểu đoàn xuống Đông Bắc Sêpôn.

Do bố trí sẵn lực lượng, lại được hỗ trợ của các đơn vị chủ lực từ miền Bắc chuyển vào, quân ta tiếp tục bao vây, tấn công tiêu diệt địch. Ở hướng nam, ta đã diệt 8 đại đội, bắn rơi 40 máy bay lên thẳng. Từ Đường 9, quân ta đánh địch giải tỏa, tiêu diệt 300 tên, phá hỏng nhiều xe thiết giáp. Lực lượng của ta cắt triệt đường bộ, khống chế đường không làm cho hơn 500.000 quân địch ở Đường 9 - Nam Lào rơi vào tình thế khốn đốn, đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt từng bộ phận.

Trước tình hình đó, Bộ Chỉ huy chiến dịch quyết chuyển sang tấn công trên toàn tuyến, chặn đường rút lui của địch, tập trung lực lượng đánh trận then chốt quyết định chiến dịch. Ngày 12-3-1971, quân ta trên toàn mặt trận chuyển sang tấn công. Sư đoàn 2 Quân khu V và Trung đoàn 48, Sư đoàn 320 diệt các cụm địch ở điểm cao 721, 660, tạo điều kiện cho các Sư đoàn 320, 304, 324 tấn công chiếm lại Bản Đông.

Ngày 18-3-1971, trước sức tấn công ồ ạt của ta, địch rút chạy hoảng loạn khỏi Bản Đông. Quân Giải phóng liên tục công kích, diệt 1.762 tên, bắt 107 tên, thu và phá hủy 113 xe quân sự, 24 khẩu đại bác, bắn rơi 52 máy bay lên thẳng. Lữ đoàn 3 dù bị tiêu diệt, Đại tá Lữ đoàn trưởng Nguyễn Văn Thọ bị bắt sống.

Ngày 23-3-1971, quân ta quét sạch địch ở Đường 9 - Nam Lào, kết thúc thắng lợi chiến dịch, đánh bại hoàn toàn cuộc hành quân Lam Sơn 719 của Mỹ và quân đội Sài Gòn.

Trong chiến dịch Đường 9 - Nam Lào, ta đã tiêu diệt và bắt sống 21.102 tên địch, tiêu diệt 3 lữ đoàn, trung đoàn và 5 tiểu đoàn bộ binh, 4 thiết đoàn, 8 tiểu đoàn pháo; đánh thiệt hại nặng Sư đoàn dù, Sư đoàn bộ binh 1, Sư đoàn thủy quân lục chiến quân đội Sài Gòn; bắn rơi, phá hủy 550 máy bay (chủ yếu là máy bay lên thẳng), 43 tàu, xà lan, 1.100 xe quân sự (có 528 xe bọc thép và xe tăng), 112 khẩu pháo đại bác và súng cối hạng nặng, thu hơn 3.000 khẩu súng các loại, 6 xe tăng, xe bọc thép, 274 máy vô tuyến điện và trên 100 tấn đạn dược và đồ dùng quân sự.

Đề giành thắng lợi trong chiến dịch lớn và quan trọng này, 2.163 chiến sĩ đã hy sinh, 6.176 người bị thương. Mặc dù bị tổn thất nặng, nhưng thắng lợi của ta trong chiến dịch Đường 9 - Nam Lào vô cùng to lớn và vang dội, có ý nghĩa chiến lược. Với chiến dịch Đường 9 - Nam Lào, quân và dân Việt Nam không những tiêu diệt được một bộ phận lớn sinh lực, phương tiện chiến tranh của địch, đánh bại lực lượng cơ động chiến lược của quân đội Sài Gòn, giữ vững hành lang chiến lược của ta, mà còn đập tan hy vọng và kế hoạch của đế quốc Mỹ dùng quân đội Sài Gòn làm nòng cốt để mở rộng chiến tranh ra toàn bán đảo Đông Dương dưới sự hỗ trợ hỏa lực của không quân và pháo binh Mỹ. Chiến thắng Đường 9 - Nam Lào của quân và dân Việt Nam đã làm thất bại những cố gắng lớn nhất của Mỹ nhằm tạo ra ở miền Nam một đội quân đánh thuê mạnh để tiến hành chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh, áp đặt chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở miền Nam, Campuchia và Lào.

Chiến thắng Đường 9 - Nam Lào là một điển hình thành công của một chiến dịch đánh tiêu diệt, một chiến dịch phản công hợp đồng binh chủng quy mô lớn nhất từ trước đến nay của khối cơ động chủ lực của ta đánh bại khối chủ lực của quân đội Sài Gòn.

Hòa nhập với chiến thắng Đường 9 - Nam Lào, Quân Giải phóng miền Nam phản công đánh bại cuộc hành quân "*Toàn thắng 1-71*" và cuộc hành quân "*Quang Trung 4*" của quân đội Sài Gòn ở Campuchia và Tây Nguyên.

Tháng 2-1971, phối hợp với cuộc hành quân "*Lam Sơn 719*" ở Đường 9 - Nam Lào, Mỹ và quân đội Sài Gòn đã huy động toàn bộ lực lượng Quân đoàn 3 (3 sư đoàn bộ binh, 5 trung đoàn thiết giáp, 8 tiểu đoàn pháo binh, gồm 23.000 tên), với sự yểm trợ của 15 phi đoàn không quân Mỹ mở cuộc hành quân "*Toàn thắng 1-71*" đánh vào vùng giải phóng thuộc 2 tỉnh Côngpôngchăm và Krachiê của Campuchia. Chúng còn huy động 22 tiểu đoàn quân đội Lonnon phối hợp.

Đây là cuộc phản công lớn của Mỹ và quân đội Sài Gòn trên chiến trường Campuchia với tham vọng tiêu diệt một bộ phận quan trọng chủ lực của Việt Nam, đánh bật ta ra khỏi căn cứ, đánh phá kho tàng và đường vận chuyển chiến lược của ta từ Hạ Lào xuống, từ Đông Bắc Campuchia về miền Nam, giành một thắng lợi quân sự để trấn an chính quyền Lonnon, đồng thời tập dượt cho quân đội Sài Gòn thực hiện vai trò là lực lượng xung kích trên chiến trường Đông Dương. Ngày 4-2-1971, quân đội Sài Gòn ào ạt tấn công sang đánh phá vùng giải phóng Đông Bắc Campuchia, mở đầu cuộc hành quân "*Toàn thắng 1-71*".

Dự đoán đúng âm mưu và kế hoạch của địch, các đơn vị của ta ở các vị trí lập tức triển khai tấn công địch. Ngày 6 và 7-2-1971, Trung đoàn 2 và Trung đoàn 3 thuộc Sư đoàn 9 nhiều lần tập kích vào sân bay Chup, đánh thiệt hại nặng 3 tiểu đoàn biệt động và một chi đoàn thiết giáp. Ngày 9-2-1971, Trung đoàn 12 và Trung đoàn 209 thuộc Sư đoàn 7 phục kích tiêu diệt 1 chi đoàn, đánh thiệt hại nặng 2 chi đoàn thuộc Lữ đoàn 3 thiết giáp ở khu vực Vattthomây.

Bị thất bại nặng, nhưng dựa vào quân đông và có hòa lực Mỹ hỗ trợ, từ cuối tháng 2, địch tập trung lực lượng chuyển hướng tấn

công lên Krachiê đánh phá sâu vào căn cứ và hành lang chiến lược của ta. Các lực lượng của ta đã kịp thời tấn công, chia cắt đội hình địch, tiêu diệt hàng nghìn tên ở khu vực Đâm Be. Trung tướng Tư lệnh Quân đoàn 3 quân đội Sài Gòn Đỗ Cao Trí bị đèn tội ngay khi đang chỉ huy cuộc hành quân bằng máy bay lên thẳng.

Tại mặt trận Phnôm Pênh, ta đã tập kích sân bay Pôchentông, phá hủy toàn bộ thiết bị sân bay, tiêu diệt một bộ phận lực lượng không quân, đánh thiệt hại nặng căn cứ thủy quân, pháo kích Bộ Tổng tham mưu. Đêm 1-3-1971, tại cảng Côngpôngthom, ta đã tiêu diệt 350 tên địch, phá hủy hoàn toàn nhà máy lọc dầu trị giá 12 triệu đôla Mỹ.

Ngày 13-5-1971, Sư đoàn 9 và Sư đoàn 7 Quân giải phóng đã bao vây tấn công Lữ đoàn 3 kỵ binh trên đường 22, diệt nhiều tên địch, phá hỏng gần 100 xe tăng, xe bọc thép.

Sau một số trận thất bại, sợ bị tiêu diệt, trong khi binh lính hoang mang do tác động của thất bại trong cuộc hành quân Lam Sơn 719, địch buộc phải chuyển sang phòng ngự.

Từ ngày 27 đến 31-5-1971, Sư đoàn 5 và Sư đoàn 7 bộ đội chủ lực Miền được lệnh phối hợp đánh trận quyết chiến chiến dịch ở khu vực Snun trên đường 13, cách biên giới Việt Nam - Campuchia 30km. Bằng cách vây ép quân địch trong cứ điểm, vận động tấn công kết hợp với chốt chặn, quân ta đã đánh bại các đợt phản kích giải tỏa của địch. Trưa 31-5-1971, bất chấp mệnh lệnh của cấp trên, quân địch ở Snun đã tháo chạy theo Đường số 13 về miền Nam Việt Nam. Ta đã tiêu diệt Chiến đoàn 8 thuộc Sư đoàn 5 quân đội Sài Gòn, diệt và làm bị thương 1.500 tên, bắt sống 300 tên, thu và phá hủy gần 200 xe quân sự, bắn rơi 40 máy bay, thu hơn 500 súng các loại. Chiến thắng Snun đã kết thúc thắng lợi chiến dịch phản công của quân và dân hai nước Việt Nam và Campuchia đánh bại hoàn toàn cuộc hành quân "*Toàn thắng 1-71*" của Mỹ và quân đội Sài Gòn.

Trong chiến dịch này, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu trên 27.000 quân địch (có 6.000 lính quân đội Phnôm Pênh), bắt sống hơn 700 tên; diệt 1 chiến đoàn, 1 trung đoàn thiết giáp; đánh thiệt hại nặng 5 chiến đoàn, phá hủy 270 máy bay, thu 1.800 khẩu súng, có 13 khẩu pháo lớn, hơn 300 tấn đạn, 39 xe quân sự và nhiều phương tiện chiến tranh khác.

Cùng với chiến thắng Đường 9 - Nam Lào, chiến thắng Đông Bắc Campuchia đã làm thất bại hoàn toàn âm mưu cô lập và bóp nghẹt cuộc kháng chiến của nhân dân ta ở miền Nam và của nhân dân Campuchia, đập tan ý đồ sử dụng quân đội Sài Gòn làm lực lượng nòng cốt thực hiện chiến lược "*Việt Nam hóa chiến tranh*" của Mỹ, góp phần làm thay đổi tương quan lực lượng giữa ta và địch.

Đối với cách mạng Campuchia, thắng lợi của chiến dịch này tạo điều kiện mở rộng, củng cố vùng giải phóng của Campuchia. Đến cuối năm 1971, do lực lượng còn yếu, phải dựa vào sự giúp đỡ mọi mặt của Việt Nam, tập đoàn Pônpôt chưa ra mặt chống đối Việt Nam. Nhưng từ cuối năm 1971 trở đi, khi thể và lực của chúng mở rộng hơn trước, tập đoàn Pônpôt đã phản bội lại ta một cách trắng trợn với mức độ ngày càng nghiêm trọng.

Song vì mục tiêu tất cả để đánh thắng Mỹ, Việt Nam vẫn thực hiện nghĩa vụ quốc tế đối với cách mạng Campuchia, đồng thời cố gắng hạn chế mặt tiêu cực của tập đoàn Pônpôt. Trước sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam và bản chất tốt đẹp của quân đội ta, nhân dân Campuchia vẫn một lòng tin yêu và giúp đỡ ta trong sinh hoạt và trong chiến đấu.

Đồng thời với chiến dịch "*Lam Sơn 719*" và chiến dịch "*Toàn thắng 1-71*", trên chiến trường Tây Nguyên, bắt đầu từ ngày 21-2, quân đội Sài Gòn mở cuộc hành quân "*Quang Trung 4*" đánh ra vùng ba biên giới. Cuộc hành quân này do Quân đoàn 2 thực hiện với mục tiêu đánh phá căn cứ hậu cần và tuyến vận chuyển chiến lược của ta ở phía tây.

Phán đoán trước âm mưu của địch, các đơn vị chủ lực Tây Nguyên đã chủ động chuẩn bị phương án đón đánh địch. Các Trung đoàn bộ binh 66, 28, 31 (thuộc Sư đoàn 2 tăng cường cho Tây Nguyên), Trung đoàn pháo 40 và một số các đơn vị công binh, đặc công sẵn sàng đợi lệnh.

Ngày 27-2-1971, Trung đoàn 42 bộ binh và Liên đoàn 2 biệt động của quân đội Sài Gòn đánh ra phía tây Công Tum, Trung đoàn bộ và Tiểu đoàn 3 của Trung đoàn 28 liền bao vây và tấn công tiêu diệt Tiểu đoàn 1 của Trung đoàn 42 quân đội Sài Gòn, sau đó bộ đội ta tiếp tục tấn công đánh thiệt hại nặng Tiểu đoàn 2 của trung đoàn trên và Tiểu đoàn 22 biệt động quân đội Sài Gòn. Cuộc hành quân của Quân đoàn 2 mới bắt đầu đã bị chặn đứng và tổn thất nặng, buộc chúng phải chuyển về phòng ngự ở phía tây bắc Tây Nguyên.

Trên đà thắng lợi, Bộ Chỉ huy mặt trận Tây Nguyên quyết định tiến công tiêu diệt địch. Hướng tấn công của ta nhằm vào cao điểm Ngọc Rinh Rua, một vị trí quan trọng trong tuyến phòng ngự cơ bản của địch. Ngày 31-3-1971, ta pháo kích vào căn cứ Đắc Tô làm thiệt hại nặng căn cứ này.

Đúng như dự đoán, mất căn cứ Ngọc Rinh Rua, địch buộc phải tập trung lực lượng giải tỏa, tạo thời cơ để ta tiếp tục tiêu diệt chúng. Từ ngày 1-4 đến 16-4-1971, địch tập trung 20 tiểu đoàn, lần lượt mở nhiều cuộc phản kích nhằm chiếm lại cao điểm này, nhưng chúng đã bị bộ đội ta tiêu diệt từng bộ phận. Sau 16 ngày liên tục chiến đấu, bộ đội ta ở Tây Nguyên đã tiêu diệt thêm 9 tiểu đoàn khác, làm thất bại hoàn toàn cuộc hành quân "*Quang Trung 4*" của quân đội Sài Gòn.

Cùng với chiến thắng Đường 9 - Nam Lào và chiến thắng Đông Bắc Campuchia, chiến thắng của quân và dân Tây Nguyên đánh bại cuộc hành quân "*Quang Trung 4*" đã đẩy quân địch lún sâu vào thế bị động, tạo ra sự thay đổi về cục diện chiến trường có lợi cho ta.

Phối hợp với 3 chiến dịch phản công lớn của bộ đội chủ lực, thực hiện chỉ thị của Bộ Chính trị Trung ương Đảng, quân và dân ta ở các vùng đồng bằng Nam Bộ, miền Trung và Nam Trung Bộ đã lợi dụng tốt thời cơ do phần lớn quân chủ lực Sài Gòn đánh ra tuyến ngoài, đã đẩy mạnh tấn công và nổi dậy, gây cho chúng nhiều thiệt hại nặng, giành nhiều thắng lợi quan trọng.

Tại Trị Thiên, lực lượng vũ trang của ta đã tấn công căn cứ Ai Tử, Sa Mưu, điểm cao 544, diệt hơn 100 tên địch, phá hủy hàng chục máy bay. Đặc biệt, quân và dân Thừa Thiên đã đánh bại cuộc hành quân "*Lam Sơn 720*" lên miền Tây Thừa Thiên, loại khỏi vòng chiến đấu 600 tên, bắn cháy 30 máy bay.

Trên chiến trường Khu V, quân và dân ta đã đánh bại cuộc hành quân "*Quyết thắng 20*" của quân đội Sài Gòn lên vùng sông Tranh, huyện Trà Mi, tỉnh Quảng Nam, loại khỏi vòng chiến đấu gần 1.000 tên. Bộ đội đặc công, bộ binh và công binh Tây Nguyên tập kích vào Tri Lễ, chặn đánh các đoàn xe chở quân và vũ khí của địch trên Đường 14, 19 diệt hàng trăm tên, bắn cháy, phá hỏng hàng chục xe quân sự.

Trên chiến trường Nam Bộ, Quân giải phóng miền Đông Nam Bộ tấn công vào tuyến phòng ngự của địch ở Tây Ninh, Sa Mát, phá vỡ một mắt xích quan trọng trong tuyến phòng ngự vòng ngoài của chúng ở Tây Bắc Sài Gòn - Gia Định.

Cùng với các hoạt động quân sự của ta trên chiến trường miền Nam, tại Lào và Campuchia, quân và dân các nước bạn cũng liên tục tấn công tiêu diệt địch, mở rộng vùng giải phóng, xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng.

Tại Lào, ngày 13-2-1971, quân tình nguyện Việt Nam và quân đội Pathét Lào mở chiến dịch tiến công quân Thái Lan và quân phi Vàng Pao ở Cánh đồng Chum - Long Chặng, thu hồi toàn bộ Cánh đồng Chum - Mường Sủi, giáng một đòn nặng vào âm mưu của Mỹ dùng quân Thái Lan làm nòng cốt cùng với quân Vàng Pao lấn chiếm

vùng giải phóng Lào. Đồng thời Liên quân Lào - Việt đã tấn công địch ở Cao nguyên Bôlôven, thu hồi vùng này và tiếp tục giải phóng các vùng khác như Xaraven và Sateng vào tháng 12-1971. Sau những thất bại trên, bị quét sạch khỏi khu vực Cánh đồng Chum - Long Chặng và Bôlôven, thể bố trí chiến lược của Mỹ trên chiến trường Lào hoàn toàn bị đảo lộn. Đây là một trong những thất bại của Mỹ trên chiến trường Đông Dương sau thất bại ở Đường 9 - Nam Lào và Snun ở Campuchia.

Tại Campuchia, sau thất bại của quân đội Sài Gòn qua ba cuộc hành quân lớn, đế quốc Mỹ thấy rằng cần phải xây dựng, phát triển quân đội Phnôm Pênh để đội quân này trở thành lực lượng chiến lược thực hiện chủ trương Khơme hóa chiến tranh của chúng, dần dần ra khỏi sự phụ thuộc vào quân đội Sài Gòn. Đến cuối năm 1971, số quân của quân đội Phnôm Pênh đã lên tới 17 vạn, tổ chức thành 350 tiểu đoàn.

Tháng 8-1971, quân đội Phnôm Pênh tập trung 50 tiểu đoàn, có sự yểm trợ của không quân Mỹ, mở cuộc hành quân Chen La đánh lên Côngpôngthom nhằm nối lại Đường 6, cắt hành lang của ta từ Đông sang Tây, chiếm lại khu vực đông dân, giàu có của Campuchia được ta giải phóng.

Thực hiện chỉ thị của Quân ủy Trung ương và Trung ương Cục, Bộ Chỉ huy quân sự Miền quyết định mở chiến dịch phản công Đường số 6. Sư đoàn 9 bộ đội chủ lực Miền phối hợp với C40 của bạn thực hiện nhiệm vụ tấn công địch. Sau 100 ngày tấn công liên tục (từ 20-8 đến 3-12), ta đã đánh bại hoàn toàn cuộc hành quân Chen La 2 của địch, tiêu diệt 12.295 tên, bắt sống 1.994 tên, bắn rơi 11 máy bay, phá hủy 36 xe, 13 tàu, 10 khẩu pháo, thu 4.750 máy các loại và nhiều phương tiện chiến tranh khác. Trong chiến dịch này, ta hy sinh 290, bị thương 1.145 cán bộ, chiến sĩ.

Thắng lợi của chiến dịch đánh bại cuộc hành quân Chen La 2 có ý nghĩa chiến lược, phá tan âm mưu dùng quân đội Phnôm Pênh

thực hiện kế hoạch Khome hóa của Mỹ, đồng thời tạo uy thế chính trị cho cách mạng Campuchia, tạo điều kiện cho lực lượng cách mạng nước bạn phát triển.

Trong khi Mỹ và quân đội Sài Gòn tập trung quân chủ lực mở các cuộc hành quân lớn sang Lào và Campuchia, ngày 9-2-1971, Bộ Chính trị điện cho Trung ương Cục miền Nam, Quân ủy Miền và các khu ủy ở miền Nam nắm lấy thời cơ đẩy mạnh tấn công và nổi dậy, đập tan kế hoạch bình định của địch mà hướng trọng điểm là nhằm vào đồng bằng Nam Bộ, vùng xung quanh Sài Gòn, vùng biên giới Campuchia.

Trong kế hoạch bình định của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng ven Sài Gòn được chúng coi là vùng trọng điểm, trong đó kế hoạch lấn chiếm U Minh, Cà Mau được Mỹ và chính quyền Sài Gòn coi là kế hoạch chủ chốt. Từ 3-11-1970, chính quyền Sài Gòn sử dụng Sư đoàn 9, Sư đoàn 21 bộ binh, 2 Liên đoàn biệt động quân, một bộ phận Hải đoàn 7 và lực lượng bảo an của các tỉnh Tây Nam Bộ càn quét U Minh dưới sự yểm trợ của không quân. Đây là chiến dịch hành quân bình định lớn nhất của Mỹ và quân đội Sài Gòn tại vùng này. Trung bình mỗi người dân U Minh phải gánh chịu 700kg bom đạn, 70% rừng tràm bị hủy diệt, trên 3.000 công ruộng và hàng nghìn công vườn bị tàn phá, 3.000 đồng bào bị ngộ độc vì chất độc của Mỹ. Địch đóng được một số đồn bót, gom được dân vào các ấp do chúng kiểm soát.

Trước tình hình đó, Đảng ủy và Bộ Tư lệnh Quân khu IX quyết tâm tập trung lực lượng mở đợt phản công vào U Minh nhằm bẻ gãy kế hoạch đóng đồn bót của địch, hỗ trợ cho phong trào chống bình định, gây ảnh hưởng tốt về chính trị, quân sự, lấy lại lòng tin cho nhân dân vùng này.

Bộ Tư lệnh Quân khu IX sử dụng Trung đoàn 2, Trung đoàn 10 và Trung đoàn 20 do trên tăng cường tấn công Sư đoàn 21 quân đội

Sài Gòn ở U Minh. Mặc dù kế hoạch bị lộ phải nổ súng sớm hơn dự định, quân ta đã bao vây Tiểu đoàn 3 quân đội Sài Gòn đồ bộ, diệt tiểu đoàn này và 1 đại đội trinh sát của Sư đoàn 21 quân đội Sài Gòn. Tiếp đó quân ta tấn công đồng loạt vào đội hình Sư đoàn 21. Trung đoàn 12 diệt căn cứ Nông Cạn, Trung đoàn 20 đánh thiệt hại nặng căn cứ Roche, lực lượng đặc công đánh thiệt hại nặng căn cứ Xẻo Rô, chi khu Thư Ba. Trung đoàn 1 ở Long Mỹ diệt 3 đồn ở xã Xã Phiên. Đặc công và trinh sát tinh Sóc Trăng được lệnh diệt chi khu Phú Lộc. Ở hướng chính, ta đã đánh quy Trung đoàn 31 ở Biên Bạch, diệt 1 tiểu đoàn, đánh thiệt hại nặng 2 tiểu đoàn ở Kênh 7, Kênh 10.

Ngày 12-9-1971, ta kết thúc đợt phản công. Địch phải bỏ hai cứ điểm tiểu đoàn ở Rạch Mỏi, Kênh 22 (Rạch Cái Tàu). Ta thu hồi 17 khu tiền tuyến ở Cái Tàu, Đá Bạc, giải phóng xã Khánh Hưng. Kế hoạch bình định của địch ở miền Tây Nam Bộ bị chững lại. Căn cứ U Minh được giữ vững, củng cố và mở rộng.

Lợi dụng thời cơ địch bị kìm chân ở U Minh, lực lượng vũ trang và nhân dân ở các tỉnh Hậu Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Trà Vinh liên tục tấn công địch, hỗ trợ cho nhân dân nổi dậy giành quyền làm chủ. Trung đoàn 1 và Trung đoàn 3 đánh địch ở Chương Thiện, diệt chi khu Càng Long (Trà Vinh). Bộ đội địa phương và du kích các huyện Hồng Ngự, Cao Lãnh (Đồng Tháp) tập kích các đồn Thông Lĩnh, Cai Sậy, Tân Trường và diệt hàng chục bắt khác, cổ vũ quần chúng nhân dân nổi dậy phá ấp chiến lược. Tại Hậu Giang, quân ta pháo kích chi khu Ngã Năm, sân bay Kiên Giang, Tiểu đoàn Tây Đô, diệt Đại đội bảo an 479, đánh tan đại đội bảo an khác, hỗ trợ cho du kích xã Đông Hưng, Vĩnh Hòa, Vĩnh Lập, Vĩnh Hòa Hưng, Hòa Thuận vây đồn, diệt ác ôn, hỗ trợ cho nhân dân nổi dậy giành quyền làm chủ.

Tại Quân khu VIII, cuộc chiến đấu chống bình định diễn ra quyết liệt. Để chống lại kế hoạch khai quang xung quanh trục đường số 4 của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, cán bộ tỉnh Mỹ Tho

và cán bộ huyện Cái Bè, Cai Lậy đã xuống sát cơ sở lãnh đạo và phát động quần chúng đấu tranh chống địch, kết hợp với hoạt động vũ trang của bộ đội địa phương, dân quân du kích trừ gian, diệt tề. Tính đến tháng 6-1971, Mỹ Tho đã xây dựng được cơ sở Đảng trong toàn bộ 91 xã của tỉnh và xã nào cũng có du kích hoạt động.

Ở miền Đông Nam Bộ, thắng lợi của lực lượng vũ trang trong việc đánh bại cuộc hành quân Toàn thắng 1-71 của Mỹ và quân đội Sài Gòn đã tạo thế trận chiến tranh nhân dân tương đối vững chắc ở cả ba vùng chiến lược. Phong trào chống bình định nổi lên mạnh mẽ, nhất là ở Dầu Tiếng, Bến Cát (Thủ Dầu Một), Củ Chi (Gia Định), Đức Hòa, Châu Thành (Long An). Ở những nơi này, cuộc đấu tranh chống địch phá úi, gom dân diễn ra giằng co, quyết liệt, nhất là ở vùng Củ Chi đất thép. Vùng giải phóng được xây dựng, xã Phú Mỹ Hưng, An Nhơn Tây đã có trường phổ thông cấp I. Đến giữa năm 1971, miền Đông đã giải phóng các cơ sở cao su trên tuyến đường 2 Trảng Lớn, Xà Bang, Quang Minh, Tân Việt Nam, Hòa Lạc, Việt Cường, Bình Lộc, sở C, v.v...¹.

Tại Trị - Thiên, giữa lúc bộ đội chủ lực ta đang tấn công địch ở mặt trận Đường 9 - Nam Lào, bộ đội địa phương, dân quân du kích đã luôn sâu xuống đồng bằng diệt địch, hỗ trợ cho nhân dân nổi dậy. Đến cuối năm 1971, tại Trị - Thiên ta đã giải phóng 40 thôn, xã vùng giáp ranh, xây dựng được cơ sở cách mạng ở 472 thôn trong tổng số 841 thôn, đẩy lùi một bước kế hoạch bình định của địch. Tuy vậy ở vùng đồng bằng, thế và lực của ta vẫn còn yếu, chỗ đứng chân của ta ở vùng giáp ranh vẫn chưa thật vững chắc. Trên chiến trường khu V, Thường vụ Khu ủy và Đảng ủy, Bộ Tư lệnh Quân khu quyết định mở tiếp các đợt hoạt động quân sự nhằm tiêu diệt các cứ điểm, phá vỡ từng mảng hệ thống kim kẹp của địch, đẩy mạnh chiến tranh du kích diệt ác ôn, làm tan rã lực lượng phòng vệ quân sự, tiêu hao lực lượng địa phương quân, phát động quần chúng

1. Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử Quân sự, *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước*, tập II, Sđd, tr. 96.

nổi dậy phá ấp khu đồn. Đối với thành thị, vùng ven căn cứ kho tàng của địch, đẩy mạnh đấu tranh chính trị, giành quyền làm chủ từng phần. Ở vùng hậu cứ, vùng giáp ranh, tích cực đánh bại các cuộc càn quét của địch, bảo vệ hành lang, kho tàng, cơ quan, giữ cho hậu phương ổn định.

Ngày 1-2-1971, Quân khu V mở đợt hoạt động Xuân-Hè, tiến công vào các thành phố, thị xã, quận lỵ ở 6 tỉnh đồng bằng. Ngày 27-3-1971, Trung đoàn bộ binh 38 và lực lượng vũ trang địa phương tiến công các chi khu Đực Dục, An Hòa (Quảng Đà), Nghĩa Hành, Mộ Đức (Quảng Ngãi), Hòa Ân (Bình Định), hỗ trợ cho nhân dân nổi dậy diệt ác ôn, phá ấp chiến lược. Trong đợt tấn công tháng 3-1971, lực lượng chủ lực Quân khu V đã đánh thiệt hại Tiểu đoàn 1 thuộc Lữ đoàn 169, Sư đoàn American. Tiếp đó, lực lượng vũ trang Khu V tiếp tục tấn công tiêu diệt các cứ điểm xung quanh thị trấn Ai Nghĩa, Nam Phước; pháo kích sân bay Đà Nẵng. Đơn vị đặc công 405 tập kích kho đạn ở đèo Soa (thị xã Quy Nhơn), Tiểu đoàn đặc công 407 đột nhập vào Cam Ranh, đánh khu kho Quảng Cơ, đốt cháy hàng vạn lít xăng. Lực lượng vũ trang địa phương Bình Định bao vây cứ điểm Gò Cơ, buộc địch phải bỏ đồn. Thừa thắng, ta bao vây 12 cứ điểm, đồn bốt khác ở huyện Phù Mỹ buộc địch phải hàng và rút bỏ.

Phong trào vây đồn, diệt bốt, bức địch rút khỏi các cứ điểm diễn ra liên tục, quyết liệt ở các tỉnh Khu V, như Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa. Từng mảng ấp chiến lược và khu dồn dân của địch ở các tỉnh đồng bằng Khu V bị phá vỡ.

Tại Tây Nguyên, Trung đoàn 95, Tiểu đoàn 20 đặc công, Tiểu đoàn 6, Trung đoàn 24 và lực lượng vũ trang hai tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk tấn công địch, hỗ trợ cho đồng bào các dân tộc phá ấp chiến lược ở Phú Nhơn, Phú Thiên, Mỹ Trạch. Bộ đội chủ lực diệt quân đồn trú, hỗ trợ cho du kích và đồng bào các dân tộc phá ấp chiến lược Plâkyphun, Tung Mờ, Tung Dao, Plâythời, Plâymun v.v... Hệ thống ấp chiến lược, khu dồn của địch ở ngã ba Đường 7,

Đường 14 và Đường 19 bị phá vỡ. Ta mở rộng vùng làm chủ và tạo thế liên hoàn Bắc Nam và từ phía tây xuống Quốc lộ 14. Ta còn vận động 18 trung đội dân vệ và phòng vệ dân sự bỏ ngũ, mang súng nộp cho cách mạng. Trên 13 nghìn lượt đồng bào kiên quyết đấu tranh chống địch đồn làng, chống bắt lính, chống đàn áp. Một khí thế cách mạng mới bùng lên trong các vùng địch tạm chiếm tại Tây Nguyên.

Phong trào đấu tranh chống kế hoạch bình định của Mỹ và quân đội Sài Gòn đã thu được kết quả đáng kể. Trong 3 tháng đầu năm 1971, quân và dân đồng bằng sông Cửu Long đã tiêu diệt 6.500 tên, nhân dân đã vùng dậy giành quyền làm chủ ở 35 ấp với trên 40 vạn dân. Tính chung từ năm 1969 đến 1971, đã có trên 20 triệu lượt người nổi dậy chống chính sách bình định của Mỹ - Thiệu, trên 12.200 lượt khu đồn dân, ấp chiến lược của địch bị phá lòng, phá rã. Riêng năm 1970, trên toàn miền Nam, địch kiểm soát được 7.200 ấp và khu đồn, đến năm 1971, chúng chỉ còn kiểm soát 4.860 ấp và khu đồn. Chỗ đứng chân của bộ đội ta ở các vùng đồng bằng được khôi phục.

Phối hợp với các cuộc tấn công của lực lượng vũ trang và phong trào nổi dậy phá ấp chiến lược ở nông thôn, tại các thành thị, phong trào đấu tranh chính trị và binh vận phát triển mạnh, thu hút được các tầng lớp nhân dân tham gia. Tại Huế, năm 1971, Tỉnh ủy Thừa Thiên tổ chức 68 cuộc đấu tranh chính trị đòi quân Mỹ rút về nước, đòi lật đổ chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, thu hút hơn 65 vạn lượt người tham gia. Tại thị xã Quy Nhơn, 3 vạn nhân dân thị xã và phụ cận biểu tình, chiếm giữ khu vực Giàng Róng. Tại Sài Gòn - Chợ Lớn, học sinh, sinh viên tổ chức phong trào "*Nghe đồng bào tôi nói, nói cho đồng bào tôi nghe*", phong trào này được học sinh, sinh viên các thành phố lớn ở miền Nam hưởng ứng như tại Huế, Đà Nẵng... Ngày 9-2-1971, khi quân đội Sài Gòn đánh sang Nam Lào, hàng vạn thanh niên, sinh viên Sài Gòn - Chợ Lớn xuống đường đả đảo Níchxơn, Nguyễn Văn Thiệu.

Tháng 6-1971, chính quyền Thiệu chính thức thông qua luật bầu cử "Tổng thống". Nhân dịp này, hàng loạt cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân đô thị miền Nam gắn việc chống trò hề bầu cử của chính quyền Thiệu với việc đòi chấm dứt chiến tranh nổi lên mạnh mẽ và rộng khắp. Ngày 7-7-1971, "*phong trào nhân dân chống trò hề bầu cử*" đã được thành lập. Phong trào này đã tập hợp được đông đảo các tầng lớp nhân dân, các xu hướng chính trị, các đảng phái, tôn giáo ở miền Nam như: Mặt trận nhân dân tranh thủ hòa bình, Phong trào phụ nữ đòi quyền sống, Tổng hội sinh viên, Tổng đoàn học sinh Sài Gòn, Phong trào vận động công giáo xây dựng hòa bình, v.v... cùng nhau đoàn kết chống lại chính quyền Mỹ - Thiệu. Từ đó, một làn sóng đấu tranh sôi sục của công nhân, lao động, sinh viên, học sinh, nhân sĩ, trí thức v.v... ở các thành thị miền Nam chống lại chính sách độc tài của Nguyễn Văn Thiệu nổ ra liên tiếp. Trong các ngày đầu tháng 8-1971, ở Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Đà Lạt, Cần Thơ, Vĩnh Long, học sinh, sinh viên tổ chức chiến dịch "*tiền bầu cử*" và chiến dịch "*nói cho đồng bào tôi nghe, nghe đồng bào tôi nói*". Các đội xung kích của Ủy ban đòi quyền sống do sinh viên, học sinh tổ chức đã đi về các xóm lao động, bến xe, quán chợ, đường phố để rải truyền đơn, kẻ khẩu hiệu, tổ chức mít tinh lên án Nguyễn Văn Thiệu, đòi Mỹ rút quân, đòi lật đổ chính phủ Thiệu và lập Chính phủ tán thành hòa bình, độc lập. Đặc biệt từ cuối tháng 8 đến tháng 10, phong trào đấu tranh của nhân dân diễn ra sôi nổi khắp các thành thị miền Nam, mạnh nhất là ở các thành phố lớn như Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ, Quy Nhơn, Đà Lạt, Nha Trang.

Đề cổ vũ khí thể sôi nổi của quần chúng nhân dân, ngày 17-9-1971, Luật sư Nguyễn Hữu Thọ, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Giải phóng đã gửi thư cho đồng bào các thành thị miền Nam. Bức thư kêu gọi đồng bào "*Hãy tăng cường đoàn kết, mở rộng hơn nữa mặt trận thống nhất hành động chống Mỹ - Thiệu, kiên trì và đẩy mạnh cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập, dân sinh, dân chủ*".

Hưởng ứng lời kêu gọi của Mặt trận, nhiều cuộc biểu tình, tuần hành đã diễn ra rầm rộ ở các thành thị miền Nam.

Ngày 1-10, tại Sài Gòn đã nổ ra cuộc biểu tình lớn trước chùa Ân Quang, đoàn biểu tình đã chống trả quyết liệt bọn cảnh sát đến đàn áp. Từ ngày 1 đến 2-10, tại Huế đã nổ ra cuộc xô xát dữ dội giữa đoàn biểu tình với cảnh sát, đồng bào đã xé nát 3.000 ảnh Nguyễn Văn Thiệu, thay vào đó bằng khẩu hiệu chống Nguyễn Văn Thiệu và đánh bị thương nhiều cảnh sát. Ngày 2-10, tại trung tâm thành phố Đà Nẵng đã nổ ra cuộc biểu tình lớn chống lại trò "*độc diễn bầu cử*" của Thiệu, đoàn biểu tình đã chống lại cảnh sát khi chúng dùng lựu đạn cay đàn áp cuộc biểu tình. Trong ngày bầu cử 3-10, tại Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, nhân dân vây chặt những nơi bỏ phiếu, nhiều cuộc xô xát đẫm máu đã xảy ra giữa những người biểu tình và binh lính, cảnh sát.

Đồng thời với việc đấu tranh chống lại trò hề bầu cử của Mỹ - Thiệu, học sinh, sinh viên và nhân dân các đô thị miền Nam còn liên tiếp tiến hành các cuộc đấu tranh chống đàn áp, khủng bố, chống chính sách quân sự hóa học đường của chính quyền Sài Gòn.

Ngày 10-3-1971, "*phong trào chống chiến tranh, chống tổng động viên*" của học sinh, sinh viên đã chính thức được thành lập ở Sài Gòn. Tổ chức này đã ra bản Tuyên ngôn lên án Mỹ và chính quyền Sài Gòn leo thang chiến tranh, đòi Mỹ chấm dứt chiến tranh ở Lào và Campuchia, chấm dứt việc bắt thanh niên vào lính và kêu gọi các tổ chức, tôn giáo, đảng phái vùng dậy đấu tranh. Ngày 24-8, hơn 1.000 học sinh và các giới đồng bào ở Đà Nẵng đã xuống đường đấu tranh hô vang các khẩu hiệu "*Đả đảo đế quốc Mỹ*", "*Đả đảo Nguyễn Văn Thiệu*", "*Đả đảo chính sách đàn áp khủng bố*". Cuộc đấu tranh ngày càng lên cao, có lúc thu hút tới 40.000 người tham gia.

Ngày 1-9, tại Sài Gòn, hơn 15.000 đồng bào cùng đồng bào học sinh, sinh viên đã xuống đường biếm đám tang sinh viên Phạm Hạnh

bị Mỹ và chính quyền Sài Gòn giết hại thành cuộc biểu tình biểu dương lực lượng chống Mỹ - Thiệu, chống chiến tranh, đòi độc lập và hòa bình với các khẩu hiệu "*Đế quốc Mỹ rút về nước*", "*Thiệu là chiến tranh*"... Bất chấp mọi sự khủng bố của địch, ngày 17-10, hơn 1.000 sinh viên trường Đại học Vạn Hạnh đã bãi khóa để chống lại chính sách "quân sự hóa học đường", đòi chấm dứt chiến tranh, đòi đế quốc Mỹ rút quân về nước.

Hòa cùng với phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên, phong trào đấu tranh của công nhân cũng diễn ra sôi nổi và quyết liệt. Riêng ở Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định năm 1971 đã có khoảng 400 cuộc đấu tranh của công nhân. Đỉnh cao của phong trào đấu tranh của công nhân trong năm 1971 là cuộc tổng đình công ngày 24-5-1971 của 80.000 công nhân và tư chức thuộc 18 nghiệp đoàn do "*Ủy ban yêu sách giảm thuế lương bổng*" ở Sài Gòn tổ chức nhằm đòi chính quyền Nguyễn Văn Thiệu phải hủy bỏ thuế lương bổng. Cuộc bãi công ngày 7-10-1971 của 700 nữ công nhân hãng pin Con Ó (60% vốn trong hãng này là của vợ Nguyễn Văn Thiệu) để phản đối bọn chủ sa thải 17 nữ công nhân cũng là cuộc đấu tranh tiêu biểu của công nhân Sài Gòn trong thời kỳ này. Bọn chủ hãng không những không giải quyết yêu sách chính đáng của công nhân mà còn đàn áp khốc liệt những người bãi công, bắt giam 30 công nhân, 2 cán bộ của Tổng Liên đoàn lao động Sài Gòn và 3 linh mục. Từ ngày 5-11, cuộc đấu tranh càng trở nên quyết liệt. Hưởng ứng cuộc đấu tranh của công nhân hãng pin Con Ó, 18 nghiệp đoàn ở Sài Gòn đã họp khẩn cấp và quyết định bãi công để phối hợp. Công nhân hãng dầu Esso, Nhà Bè, Tân Sơn Nhất và các tổ chức Tổng hội sinh viên, Ủy ban phụ nữ đòi quyền sống đã ủng hộ tích cực. Sau hơn hai tháng đấu tranh của công nhân, chủ hãng pin Con Ó phải chấp nhận tăng 30% lương và nhận thu hồi những công nhân bị sa thải. Cuộc đấu tranh này đã đánh dấu sự trưởng thành nhanh chóng của công nhân và nhân dân lao động miền Nam trong cuộc đấu tranh chống lại chính sách hà khắc của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu vì mục tiêu dân chủ.

Cuộc đấu tranh của các tầng lớp học sinh, sinh viên, công nhân và nhân dân lao động tại các đô thị miền Nam đã nổ ra sôi nổi, quyết liệt và kéo dài đến đầu năm 1972. Phong trào đấu tranh này là một thực tế sôi động chứng minh rằng năm 1971 là năm đỉnh cao của "*Mặt trận liên hiệp dân tộc*" của các tầng lớp nhân dân các đô thị miền Nam chống lại chiến lược "*Việt Nam hóa chiến tranh*" của đế quốc Mỹ. Tuy mức độ và quy mô không đều nhau giữa các thành phố, song phong trào diễn ra khá sôi nổi với nhiều kinh nghiệm phong phú, có khí thế tấn công, rộng và mạnh mẽ hơn trước, thu hút được nhiều tầng lớp nhân dân tham gia, đánh dấu một bước chuyển mới về chất lượng. Thắng lợi của phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân các đô thị miền Nam trong thời kỳ này là "*thắng lợi bước đầu trên bước đường tiến tới một cao trào chiến đấu mới rộng lớn hơn nữa ở Sài Gòn và các thành thị khác*"¹. Từ trong phong trào đấu tranh mạnh mẽ của các tầng lớp nhân dân ở thành thị miền Nam, Mặt trận nhân dân tranh thủ hòa bình lần lượt được thành lập ở các tỉnh, thành phố ở miền Nam. Ngày 2-5-1971, Mặt trận nhân dân tranh thủ hòa bình được thành lập ở Sài Gòn và 8 ngày sau, ngày 10-5, Mặt trận này được thành lập ở thị xã Trà Vinh...

Với những thắng lợi to lớn trong năm 1971, quân và dân ba nước Đông Dương đã đập tan các cuộc tấn công quy mô lớn nhất với những cố gắng cao nhất của đế quốc Mỹ kể từ khi Níchxơn lên cầm quyền. Lực lượng cơ động tinh nhuệ của quân đội Sài Gòn - "xương sống" của kế hoạch "*Việt Nam hóa chiến tranh*" đã bị quân và dân ba nước bẻ gãy. Chính sách "*Việt Nam hóa chiến tranh*" và "*học thuyết Níchxơn*" của Mỹ ở Đông Dương bị thất bại một bước nghiêm trọng. Lực lượng so sánh giữa ta và địch và cục diện chiến trường đã có những chuyển biến quan trọng có lợi cho cách mạng ba nước Đông Dương.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 32, Sđd, tr. 451-452.

Thắng lợi của các chiến trường ba nước Đông Dương Xuân - Hè năm 1970-1971 có tiếng vang lớn trên thế giới, thúc đẩy sự phân hóa trong nội bộ chính quyền Mỹ. Phong trào đòi rút quân Mỹ về nước lên mạnh. Tháng 4-1971, Hạ nghị viện Mỹ biểu quyết đòi rút hết số quân Mỹ ở miền Nam Việt Nam về nước và qua các lần họp, số phiếu biểu quyết ngày càng lớn. Các cuộc đấu tranh của nhân dân Mỹ ngày một lên cao thu hút hàng chục vạn người ở hàng trăm thành phố. Riêng ngày 1-5-1971, tại Oasinhton, cảnh sát đã bắt 7.000 người biểu tình chống chiến tranh Việt Nam, đòi rút quân Mỹ về nước.

Trước thất bại về quân sự ở Đông Dương và với sức ép ở trong nước, tại cuộc đàm phán ở Paris, đại diện chính quyền Mỹ đã phải hạ giọng, không đòi hỏi hai bên cùng rút quân nữa và tuyên bố sẵn sàng đề ra thời hạn cuối cùng cho việc rút quân Mỹ. Tuy nhiên, do tương quan lực lượng trên chiến trường chưa có sự thay đổi về cơ bản, những điều kiện giải quyết cho cuộc đàm phán chưa chín muồi, cuộc đàm phán Việt - Mỹ tại Paris vẫn chưa có chuyển biến đáng kể.

Chính quyền Níchxơn một mặt vẫn tăng cường các hoạt động quân sự ở chiến trường, mặt khác thúc đẩy mạnh hoạt động ngoại giao xảo quyệt hòng chia rẽ và gây nhiễu loạn hậu phương quốc tế của Việt Nam. Tháng 7-1971, Kítxinhgiơ bí mật đi thăm Trung Quốc, tháng 10-1971, Kítxinhgiơ đến Trung Quốc lần hai chuẩn bị cho chuyến đi của Níchxơn đến nước này.

III. CUỘC TỔNG TIẾN CÔNG CHIẾN LƯỢC NĂM 1972 VÀ SỰ PHÁ SẴN CỦA CHIẾN LƯỢC "VIỆT NAM HÓA CHIẾN TRANH"

1. Thời cơ và chủ trương chiến lược mới

Từ giữa năm 1971, cục diện chiến trường Đông Dương có những chuyển biến quan trọng. Sau thất bại ở mặt trận Đường 9 - Nam Lào và Campuchia, quân đội Sài Gòn không còn khả năng tiến hành

những cuộc hành quân quy mô lớn, buộc phải chuyển vào phòng ngự khu vực và phòng ngự theo các tuyến dọc biên giới Việt Nam - Campuchia, tuyến Đường số 9, tuyến Trị Thiên. Quân chủ lực Sài Gòn ngày càng suy yếu, giảm sút về số lượng, sa sút về tinh thần chiến đấu, trong khi đó chúng lại phải thay thế và đảm đương nhiệm vụ chiến đấu cho hơn 30 vạn quân Mỹ và quân đội các nước đồng minh đã rút khỏi miền Nam. Lực lượng quân đội Sài Gòn buộc phải dãn mỏng trong thế bố trí chiến lược trên toàn chiến trường. Ở Quân khu I, Sư đoàn thủy quân lục chiến, Sư đoàn 3 bộ binh phải đảm trách phòng giữ mặt trận Đường 9 - Bắc Quảng Trị, Sư đoàn 2 phải thế vào vị trí do Sư đoàn American và quân Hàn Quốc đã rút về nước. Ở Tây Nguyên và đồng bằng Khu V, Sư đoàn 22 và 23 của Quân đoàn II phải rải ra đóng giữ trên các tỉnh duyên hải miền Trung và vùng Cao Nguyên. Ở đồng bằng Nam Bộ, Sư đoàn 9, Sư đoàn 7 và Sư đoàn 21 phải dãn ra phòng giữ trên 10 tỉnh của khu vực này. Như vậy, việc thực hiện kế hoạch phòng thủ đã làm nảy sinh những mâu thuẫn mới về chiến lược, chiến thuật mà Mỹ và quân đội Sài Gòn khó có thể khắc phục được. Tập trung lực lượng phòng thủ vòng ngoài, địch sẽ bị sơ hở bên trong, trong khi quân số bị giảm, hỏa lực chi viện chiến trường cũng giảm đi rất lớn, nhất là không quân.

Chương trình " *bình định*" - một mặt trận rất quan trọng của chiến lược "*Việt Nam hóa chiến tranh*" của Mỹ và chính quyền Sài Gòn cũng đang bị chững lại và đang bị đẩy lùi ở một số khu vực. Kế hoạch "*cộng đồng tự vệ và phát triển địa phương*" được Mỹ và chính quyền Sài Gòn tiến hành từ tháng 3-1971 đến đầu năm 1972 chỉ đạt được 45% dự định. So với năm 1970, số ấp chiến lược địch kiểm soát năm 1971 giảm hơn 2000 ấp. Trong khi đó, như các cố vấn Mỹ thừa nhận tại miền Nam vào thời điểm này có tới 70% số xã có cơ sở cách mạng hoạt động.

Trên chiến trường Lào và Campuchia, thế và lực của cách mạng đã mạnh hơn địch. Vùng căn cứ địa rộng lớn của ba nước Đông

Dương nối liền từ miền Bắc Việt Nam đến miền Nam Việt Nam, Lào và Campuchia không ngừng được củng cố và phát triển tạo ra sức mạnh liên hoàn, thể tấn công vững chắc của cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân ba nước Đông Dương.

Trong khi đó trên thế giới và ngay tại nước Mỹ, lực lượng và phong trào phản đối chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam, ủng hộ nhân dân Việt Nam chống Mỹ ngày càng lên cao. Tại Oasinhton, cựu chiến binh Mỹ ở Việt Nam đã tổ chức biểu tình, tuần hành 6 tuần lễ liên tiếp để phản đối cuộc chiến tranh Việt Nam. Nhiều nghị sĩ Quốc hội Mỹ đã lên tiếng chỉ trích, phê phán gay gắt Tổng thống Mỹ và phe hiếu chiến. Tháng 6-1971, lần đầu tiên Hạ nghị viện Mỹ bỏ phiếu hủy bỏ "*chính sách Việt Nam của chính quyền*" bằng luật. Ngày 22-6-1971, Thượng nghị sỹ Menphim đòi Tổng thống rút toàn bộ quân Mỹ ở Việt Nam trong vòng 9 tháng nếu Hà Nội đồng ý thả tù binh Mỹ. Ủy ban chính sách của Đảng Dân chủ tại Thượng viện đòi rút tất cả quân Mỹ khỏi Đông Dương vào ngày 30-11-1972. Trong năm 1971, có tới 22 lần Thượng viện và Hạ viện Mỹ bỏ phiếu hạn chế quyền Tổng thống tiến hành chiến tranh hoặc quy định thời hạn đơn phương rút quân Mỹ. Vào thời điểm này tại Mỹ, hai đảng Dân chủ và Cộng hòa đang ráo riết cho cuộc vận động bầu cử Tổng thống vào cuối năm 1972. Để xoa dịu làn sóng đấu tranh trong nước và tranh thủ lá phiếu ủng hộ của nhân dân Mỹ, Níchxơn hứa hẹn sẽ chấm dứt chiến tranh Việt Nam, rút quân Mỹ về nước. Trên mặt trận ngoại giao, Níchxơn thực hiện chính sách đối ngoại xảo quyệt lôi kéo, chia rẽ các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là đối với Liên Xô và Trung Quốc, hạn chế sự giúp đỡ của các nước đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Chính sách đối ngoại xảo quyệt đã đem lại cho Mỹ một kết quả nhất định, song không thể ngăn cản được sự ủng hộ quốc tế cho nhân dân Việt Nam. Các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, nhất là Liên Xô và Trung Quốc cho đến năm 1971 đều thống nhất ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam cả về vật chất và tinh thần. Hàng chục ngàn

tấn vũ khí, khí tài và hàng trăm vạn tấn lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh từ Liên Xô, Trung Quốc được chuyển đến Việt Nam, góp phần quan trọng tăng tiềm lực quân sự và sức mạnh cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược quan trọng của ta trong năm 1971, cùng với việc Mỹ rút bớt quân về nước và cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ năm 1972, đã tạo ra một tình thế thuận lợi mới cho ta trong việc đẩy mạnh và kết hợp chặt chẽ đấu tranh quân sự, chính trị và ngoại giao, tiếp tục tấn công giành thắng lợi mới.

Miền Bắc không ngừng củng cố và vững mạnh, đảm bảo chi viện cho chiến trường miền Nam. Nhờ có chi viện của miền Bắc, lực lượng vũ trang ở miền Nam phát triển nhanh chóng. Đến cuối năm 1971, lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam đã lên tới 71 sư đoàn và 19 trung đoàn chủ lực cơ động, 95 tiểu đoàn, 350 đại đội, 185 trung đội bộ đội địa phương và hàng chục vạn du kích. Miền Bắc đã đưa tới chiến trường miền Nam 46.591 tấn vật chất, trang bị kỹ thuật, tăng cường 50.000 thanh niên cho chiến trường.

Trước tình hình đó, tháng 5-1971, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã họp đề ra chủ trương mới cho cách mạng miền Nam. Sau khi phân tích những diễn biến mới của cục diện chiến trường Việt Nam và Đông Dương, Bộ Chính trị khẳng định: Chúng ta đã đánh bại một bước căn bản và có khả năng đánh bại hoàn toàn chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của đế quốc Mỹ. Cách mạng Việt Nam đang đứng trước thời cơ mới để có thể giành những thắng lợi. Bộ Chính trị đề ra nhiệm vụ cần kíp cho quân và dân ta là: *"Kịp thời nắm bắt thời cơ lớn, trên cơ sở phương châm đánh lâu dài, đẩy mạnh tấn công quân sự, chính trị và ngoại giao, phát triển thế chiến lược tấn công mới trên toàn chiến trường miền Nam và trên cả chiến trường Đông Dương, đánh bại chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của Mỹ, đánh bại một bước quan trọng kế hoạch xâm*

lực của chúng ở Campuchia và Lào, giành thắng lợi quyết định trong năm 1972, buộc đế quốc Mỹ phải chấm dứt chiến tranh bằng thương lượng trên thế thua, đồng thời chuẩn bị, kiên trì và đẩy mạnh kháng chiến trong trường hợp chiến tranh còn kéo dài"¹.

Để cụ thể hóa chủ trương của Bộ Chính trị, tháng 6-1971, Quân ủy Trung ương đã họp Hội nghị nghiên cứu tình hình và vạch ra kế hoạch cụ thể cho các hoạt động quân sự trên chiến trường. Trên cơ sở nhận định của Bộ Chính trị về tình hình và thời cơ, Quân ủy Trung ương nhấn mạnh: *"Tình hình đang chuyển biến mau lẹ đòi hỏi ta phải có một sự cố gắng cao nhất, tranh thủ thời gian khắc phục khó khăn nhược điểm, xây dựng thế và lực của ta trên chiến trường lên nhanh hơn nữa, kịp thời nắm lấy thời cơ, hành động bất ngờ, giành lấy thắng lợi cao nhất"*. Quân ủy Trung ương xác định quyết tâm chiến lược của ta trong hai năm 1971-1972 là: *"Tập trung mọi cố gắng đẩy mạnh tấn công quân sự và chính trị trên cả 3 vùng ở miền Nam Việt Nam là chiến trường chính và khắp cả chiến trường Đông Dương"²*. Về phương hướng tiến công trên các chiến trường, Quân ủy Trung ương chỉ rõ là phải phối hợp ba mũi tấn công của bộ đội chủ lực với phong trào nổi dậy của quần chúng trên cả ba vùng chiến lược: bộ đội chủ lực có nhiệm vụ tiến công tiêu diệt một bộ phận quan trọng và làm tan rã quân chủ lực trên những hướng chiến lược ở vùng rừng núi; tại nông thôn đồng bằng, đẩy mạnh tiến công và nổi dậy, đánh bại một bước quan trọng kế hoạch "bình định" của địch trên những vùng rộng lớn; ở các đô thị, đẩy mạnh đấu tranh cách mạng của quần chúng làm lung lay tận gốc chính quyền địch, tạo ra một bước chuyển căn bản làm thay đổi cục diện chiến tranh.

Quân ủy Trung ương đã xác định 3 hướng tấn công chiến lược năm 1972 bao gồm: hướng chủ yếu số 1 là chiến trường biên giới

1. Viện Lịch sử Đảng, *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập III, Nxb. Thông tin lý luận, H. 1985, tr. 584.

2. Viện Lịch sử Đảng, *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập III, Sđd, tr. 585.

Campuchia và miền Đông Nam Bộ; hướng chủ yếu số 2 là chiến trường Tây Nguyên; hướng phối hợp quan trọng là miền núi Tây Trị - Thiên, lực lượng sử dụng trên mỗi hướng tương đương 3 đến 4 sư đoàn và binh chủng.

Nghị quyết của Quân ủy Trung ương còn đề ra nhiệm vụ cho miền Bắc và cho các chiến trường Lào, Campuchia. Đối với miền Bắc, quân và dân ta phải nâng cao cảnh giác, sẵn sàng đập tan mọi âm mưu và hành động leo thang chiến tranh của đế quốc Mỹ, xây dựng lực lượng vũ trang thật mạnh để bảo vệ miền Bắc và tăng cường lực lượng cho miền Nam. Đối với chiến trường Lào và Campuchia, ta cần chuẩn bị các phương án phối hợp chiến đấu để cùng nhân dân và các lực lượng vũ trang các nước đánh bại âm mưu và kế hoạch quân sự của địch.

Nghị quyết của Bộ Chính trị tháng 5-1971 và nghị quyết Quân ủy Trung ương tháng 6-1971 đã đánh giá đúng tình hình và đề ra chủ trương kịp thời, đúng đắn để nhân dân và các lực lượng vũ trang chuẩn bị mọi mặt cho cuộc tổng tấn công chiến lược khi thời cơ đến.

Việc gấp rút mở đường vận chuyển cho chiến trường được coi là nhiệm vụ trọng yếu trước mắt. Đảng ủy Bộ Tư lệnh Đoàn 559 xác định nhiệm vụ của Đoàn lúc này là bảo đảm thông suốt mạng lưới đường chiến lược Trường Sơn và bằng mọi giá vận chuyển đủ, vượt yêu cầu khối lượng lương thực, thực phẩm, thuốc men, vũ khí cho chiến trường miền Nam. Đoàn 559 vừa củng cố, mở rộng tuyến đường Đông Trường Sơn, vừa xây dựng "*con đường kín*" Tây Trường Sơn. Gần 4 vạn cán bộ, chiến sĩ của Đoàn cùng hàng vạn thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến anh dũng ngày đêm phá núi mở đường, làm mới và nâng cấp 6 đường trục dọc phía tây Trường Sơn cùng hàng trăm kilômét đường ngang, đường vòng tránh qua các trọng điểm máy bay địch đánh phá. Đặc biệt từ tháng 5-1971 đến cuối tháng 12-1971, ta đã tập trung phương tiện và lực

lượng hoàn thành việc xây dựng "tuyến đường kín" từ Bắc Lùm Bùm (Tây Trị Thiên) đến Hạ Lào dài 1.200km tạo điều kiện cho xe ô tô vận chuyển cả ban ngày. Tính đến năm 1972, ta đã mở được gần 2.900km đường vận tải dọc, ngang Trường Sơn đảm bảo tăng nhanh khối lượng và tốc độ vận chuyển, đối phó có hiệu quả trước sự đánh phá, ngăn chặn của máy bay địch.

Ở Trị Thiên, Khu ủy và Bộ Chỉ huy quân sự đã huy động hơn 3.000 đồng bào các dân tộc cùng lực lượng vũ trang xây dựng các mạng đường Sa Trầm, Ba Lòng, Ly Tôn, Ba Đa, La Dục, Tam Quan và các đường vòng tránh ở Nam đường 12, đường A Run, Ba Đa, A Lưới. Tại Tây Nguyên, ta đã huy động 12 vạn ngày công làm mới 508km đường chiến dịch, sửa chữa 480km đường cũ. Ở miền Đông Nam Bộ, ta gấp rút làm 382km đường chiến lược, 561km đường chiến dịch và 10 bến phà qua sông Sài Gòn, đồng thời mở thêm 6 tuyến đường xe thô qua các khu rừng thọc sâu vào vùng Đồng Tháp Mười.

Công tác chi viện cho chiến trường được lãnh đạo các cấp ủy địa phương, các "*Hội đồng cung cấp tiền phương*" tích cực triển khai thực hiện, nhất là việc vận động nhân dân trên các chiến trường hăng hái đẩy mạnh sản xuất, tạo nguồn vật chất tại chỗ, chủ yếu là lương thực cho bộ đội ăn no đánh thắng. Ở khu V, mặc dù đời sống còn khó khăn, nhân dân đã cung cấp 2.300 tấn gạo cho bộ đội đảm bảo cho các đơn vị hoạt động trong 6 tháng. Tại miền Đông Nam Bộ, dưới sự chỉ đạo của Trung ương Cục, các khu đã triển khai các căn cứ hậu cần để đảm bảo cho các hướng tấn công như căn cứ hậu cần Quân khu VI đảm bảo cho hướng tấn công vào Phan Thiết, Hàm Tân; căn cứ hậu cần Quân khu VII đảm bảo cho các lực lượng ven đô; căn cứ hậu cần Quân khu VIII đảm bảo cho hướng tấn công phía Nam Sài Gòn. Cho tới đầu năm 1972, quân và dân ta đã tập kết được 83.000 tấn vật chất, kỹ thuật, bao gồm vũ khí, đạn dược, xăng dầu, lương thực phục vụ chiến trường. Riêng về lương gạo nhập kho ở miền Đông Nam Bộ đã lên tới 40.000 tấn, đủ đáp ứng cho

nhu cầu sinh hoạt của bộ đội chủ lực Miền trong cả năm 1972. Ở khu IX (miền Tây Nam Bộ), nhân dân đã đóng góp 1.700.000 gạo lúa (tương đương 34.000 tấn). Nhân dân khu VIII đóng góp 40.000 tấn gạo cho cách mạng...

Đồng thời với việc mở rộng tuyển vận tải chi viện cho miền Nam, tăng cường hậu phương tại chỗ, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương đặc biệt quan tâm tăng cường lực lượng chiến đấu cho chiến trường, đáp ứng nhu cầu tác chiến lớn. Trong năm 1971, hậu phương miền Bắc đã động viên 15 vạn thanh niên gia nhập quân đội. Đây là năm có số lượng tuyển quân đông gấp 2 lần so với mức động viên của những năm 1969-1970. Từ cuối năm 1971 đến đầu năm 1972, 55.000 cán bộ, chiến sĩ từ miền Bắc đã hành quân vượt Trường Sơn vào các chiến trường miền Nam.

Trong thu đông năm 1971, miền Bắc đã đưa vào miền Nam 1 sư đoàn, 3 trung đoàn bộ binh, 20 tiểu đoàn xe tăng, thiết giáp, pháo mặt đất, pháo cao xạ, vận tải cơ giới, 9 tiểu đoàn và 44 đại đội bộ đội địa phương. Đến tháng 3 năm 1972, 5 sư đoàn bộ binh và các đơn vị binh chủng với đầy đủ trang bị đã được tăng cường từ miền Bắc vào chiến trường Trị - Thiên. Tại Nam Bộ, chiến trường xa nhất, đến tháng 3-1972, cũng được bổ sung thêm 2 trung đoàn bộ binh, 2 tiểu đoàn pháo 85mm, 1 tiểu đoàn pháo 122mm, 2 tiểu đoàn pháo cao xạ 85mm, Tiểu đoàn xe tăng 20 (gồm 30 chiếc), 1 đại đội tên lửa chống tăng B72.

Phán đoán ta đang chuẩn bị cho cuộc tấn công quy mô lớn ở miền Nam, Mỹ và quân đội Sài Gòn tăng cường các hoạt động không quân đánh phá các tuyến vận chuyển của ta, đồng thời huy động một bộ phận quan trọng quân đội Viêng Chăn và Campuchia, quân đánh thuê Thái Lan mở các cuộc hành quân đánh ra các vùng Cánh Đồng Chum, Hạ Lào, Đông Bắc Campuchia nhằm phân tán chủ lực ta, tạo điều kiện củng cố thể phòng ngự của quân Mỹ ở miền Nam.

Trước tình hình đó, Quân ủy Trung ương chỉ thị cho các mặt trận tiếp tục hoàn thành công tác chuẩn bị, đồng thời kiên quyết đánh bại các cuộc hành quân của địch, bảo đảm thắng lợi chắc chắn cho cuộc tấn công trên chiến trường chính là miền Nam Việt Nam.

Tại Lào, tháng 12-1971, quân đội Việt Nam đã phối hợp với Quân giải phóng Lào mở cuộc tấn công Cánh đồng Chum. Sau 3 ngày chiến đấu liên tục từ 18 đến 20 tháng 12, liên quân Lào - Việt đã đánh tan tập đoàn phòng ngự của địch, khôi phục vùng giải phóng. Phát huy thắng lợi, quân đội hai nước đánh chiếm Xăm Thông, uy hiếp xào huyết Long Chặng của tướng phi Vàng Pao, giải phóng khu vực Mưòng Xùi - Xalaphukhum.

Chiến dịch Cánh đồng Chum - Xiêng Khoảng kéo dài hơn 3 tháng đến ngày 5-4-1972 kết thúc thắng lợi. Trong chiến dịch này, ta đã tiêu diệt hơn 5.800 tên địch, bắt sống hơn 1.100 tên, trong đó 10 tiểu đoàn bộ binh và pháo binh Thái Lan, 8 tiểu đoàn "quân đội đặc biệt Vàng Pao" bị tiêu diệt và thiệt hại nặng. Vùng giải phóng Lào không chỉ được khôi phục mà còn mở rộng từ Cánh đồng Chum - Xiêng Khoảng đến Mưòng Xùi, Xăm Thông. Phối hợp với chiến dịch tấn công Cánh đồng Chum, đầu tháng 12-1971, quân đội Việt Nam cùng với lực lượng vũ trang giải phóng Lào mở chiến dịch phản công ở Hạ Lào nhằm đánh bại cuộc hành quân lấn chiếm của 18 tiểu đoàn quân đội Viêng Chăn và quân Thái Lan. Đến tháng 12, ta và bạn đã thu hồi toàn bộ vùng Cao nguyên Bôlôven, tiêu diệt 4.000 tên địch, mở rộng vùng giải phóng rộng lớn ở Nam Lào, đảm bảo cho việc vận chuyển vật chất cho cuộc tấn công ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ theo kế hoạch đã đề ra.

Như vậy, trong hơn 3 tháng cuối năm 1971, đầu năm 1972, phối hợp với lực lượng vũ trang giải phóng Lào, quân đội Việt Nam đã đánh bại các cuộc hành quân lấn chiếm của địch trên đất Lào, bảo vệ hành lang vận chuyển chiến lược của ta, mở rộng và củng cố vùng giải phóng của nước bạn, giáng một đòn nặng nề vào

quân đội Thái Lan - lực lượng nòng cốt và chỗ dựa của quân đội Viêng Chăn trong việc thực hiện "*học thuyết Níchxơn*" của Mỹ trên đất Lào.

Tại Campuchia, bộ đội Việt Nam đã phối hợp với quân và dân Campuchia tiến hành chiến dịch phản công đánh bại cuộc hành quân "Chenla II" của 15 lữ đoàn ngự Lonnon đánh vào vùng căn cứ của ta thuộc phạm vi hai tỉnh Côngpôngthom và Côngpôngchăm. Trải qua 100 ngày đêm chiến đấu, ta và bạn đã tiêu diệt 2 lữ đoàn quân Lonnon và chặn đánh, tiêu diệt một chiến đoàn và một trung đoàn thiết giáp quân đội Sài Gòn được Mỹ huy động lên ứng cứu. Ta đã bảo vệ được vùng căn cứ ở Đông Bắc Campuchia và triển khai kế hoạch áp sát địch, chuẩn bị thế tấn công về miền Đông Nam Bộ.

Trước những bước phát triển mới của cách mạng Việt Nam, đầu năm 1972, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã họp Hội nghị toàn thể lần thứ 20, chủ trương đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

Về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Hội nghị nhất trí nhận định thắng lợi to lớn của nhân dân ta cùng với thắng lợi của nhân dân Campuchia và Lào trong thời gian qua đã làm phá sản một bước quan trọng chính sách "*Việt Nam hóa chiến tranh*" và "*Học thuyết Níchxơn*" của Mỹ ở Đông Dương. Năm 1971, tuy địch có những cố gắng lớn nhưng cũng là năm chúng bị thua nặng và ta thu được những thắng lợi to lớn.

Do bị thất bại nặng nề ở chiến trường Đông Dương và bị nhân dân Mỹ phản đối kịch liệt cuộc chiến tranh Việt Nam, chính quyền Níchxơn buộc phải rút hơn 40 vạn quân về nước. Tuy vậy, chúng vẫn còn để lại một bộ phận lực lượng, không quân và hải quân để làm chỗ dựa cho quân đội Sài Gòn, Lào và Campuchia, đồng thời vẫn tiến hành đánh phá ác liệt các cơ sở cách mạng của ta. Nếu chính quyền Mỹ còn tiếp tục kéo dài chiến tranh xâm lược Đông Dương

thì nhất định chúng sẽ bị thất bại hoàn toàn. Trong khi đó, lực lượng cách mạng của nhân dân ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia ngày càng lớn mạnh. Hội nghị khẳng định rằng nhìn chung, tương quan lực lượng giữa ta và địch cả về thế và lực đã thay đổi căn bản có lợi cho ta: *"Diễn biến cơ bản của tình hình là ta đang ở thế thắng, thế chủ động, thế thuận lợi, thế đi lên; địch đang ở thế thua, thế bị động, thế khó khăn, thế đi xuống"*¹.

Từ những nhận định quan trọng đó, Hội nghị đã đề ra nhiệm vụ trước mắt cho toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta là: *"Với tinh thần kiên trì kháng chiến cho đến thắng lợi hoàn toàn, phải động viên toàn lực, cố gắng vượt bậc, anh dũng tiến lên đẩy mạnh cuộc kháng chiến; đoàn kết phối hợp chiến đấu chặt chẽ với quân và dân Lào, quân và dân Campuchia anh em, đánh bại chính sách "Việt Nam hóa chiến tranh" của Mỹ, đánh bại "Học thuyết Níchxơn", giành lấy thắng lợi to lớn hơn nữa cho sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước"*².

Về nhiệm vụ của cách mạng miền Nam, Hội nghị đã vạch rõ phương hướng cụ thể để tiến lên giành thắng lợi mới. Hội nghị còn nêu rõ lập trường cơ bản của Đảng và nhân dân ta trong việc giải quyết vấn đề Việt Nam và khẳng định: Nếu đế quốc Mỹ còn tiếp tục chiến tranh xâm lược và duy trì chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam nước ta dưới bất cứ hình thức nào, thì nhân dân ta còn tiếp tục chiến đấu đến thắng lợi hoàn toàn.

Quán triệt Nghị quyết Hội nghị lần thứ 20 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, cũng như chủ trương của các hội nghị Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương giữa năm 1971, dựa trên thực tiễn phát triển của cách mạng miền Nam trong thời gian qua, ngày 11-3-1972, Thường vụ Quân ủy Trung ương đã ra nghị quyết quan

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 33, Sđd, tr. 151.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 33, Sđd, tr. 151.

trọng về kế hoạch mở cuộc tiến công chiến lược trên toàn chiến trường miền Nam.

Nghị quyết xác định đây là cuộc tiến công chiến lược có quy mô lớn bao gồm nhiều chiến dịch đánh tiêu diệt của bộ đội chủ lực kết hợp với sự nổi dậy của quần chúng nhân dân trên các địa bàn quan trọng, nhằm tiêu diệt một bộ phận quan trọng lực lượng địch, giải phóng những vùng đất rộng lớn, làm thay đổi tương quan lực lượng giữa ta và địch, thay đổi cục diện chiến trường có lợi cho ta, buộc Mỹ phải chấp nhận một giải pháp chính trị theo điều kiện của Việt Nam, đồng thời chuẩn bị kế hoạch tiếp tục đẩy mạnh cuộc kháng chiến nếu địch còn ngoan cố kéo dài chiến tranh xâm lược.

Nhận thấy công việc chuẩn bị và thế bố trí lực lượng của ta và địch trên chiến trường có những thay đổi, Thường vụ Quân ủy Trung ương quyết định phương hướng tiến hành cuộc tiến công chiến lược năm 1972 là: *Chiến trường Trị - Thiên, từ hướng phối hợp nay chuyển thành hướng tấn công chủ yếu. Chiến trường Đông Nam Bộ và Tây Nguyên nay cùng với Khu V đẩy mạnh tác chiến quy mô vừa và lớn để thành một cuộc tiến công chiến lược trên toàn miền Nam.*

Trong khi đó, ngay từ cuối năm 1971, Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã phát hiện sự chuẩn bị của ta cho cuộc tổng tấn công vào năm 1972. Nhưng địch cho rằng ta chưa đủ khả năng mở cuộc tấn công lớn cùng một lúc trên nhiều mặt trận; hướng hoạt động chủ yếu của ta có thể là ở Tây Nguyên nhưng quy mô không lớn, thời điểm tấn công sẽ vào dịp tết Nhâm Tý. Địch vẫn giữ thế bố trí mạnh ở hai đầu và tăng quân ra các vùng biên giới để bịt kín hành lang, đánh phá cơ sở hậu cần của ta. Ở Trị - Thiên, địch bố trí 2 sư đoàn bộ binh tăng cường, 3 thiết đoàn xe tăng, thiết giáp, 13 tiểu đoàn và 5 đại đội pháo binh cùng 4 tiểu đoàn, 94 đại đội bảo an, hơn 5.000 cảnh sát. Ở Tây Nguyên, địch củng cố tuyến phòng thủ

Đắc Tô - Tân Cảnh do Sư đoàn 22 quân đội Sài Gòn đảm trách. Khi phát hiện Sư đoàn 320 và Sư đoàn 2 Quân khu V có mặt ở Tây Nguyên, địch liền điều Lữ đoàn dù 2 từ Sài Gòn ra cùng Tiểu đoàn 11 biệt động quân tăng cường tuyến phòng thủ bờ Tây sông Pô Cô. Ở Nam Bộ, để giữ cửa ngõ Sài Gòn, địch củng cố tuyến phòng thủ biên giới chạy dọc theo các tỉnh Bình Long, Tây Ninh, 3 sư đoàn chủ lực, 67 liên đội, 146 đại đội bảo an, cùng hàng vạn dân vệ, phòng vệ dân sự được bố trí phòng giữ các hướng chủ yếu trên Đường 22 và Đường 13.

Đi đôi với các hoạt động quân sự, ở vùng đồng bằng địch tiếp tục đẩy mạnh kế hoạch bình định nhằm đạt mục tiêu đến năm 1975 sẽ kiểm soát xong 11.000 ấp trên toàn miền Nam, quét sạch các căn cứ lữ của ta, làm cho chiến tranh tàn lụi.

Tiếp tục thực hiện chính sách ngoại giao xảo quyệt hòng cô lập cách mạng Việt Nam, tháng 2-1972, Nixon đi Trung Quốc. Hai bên Mỹ và Trung Quốc ra *"Thông cáo chung Thượng Hải"*. Trong *Thông cáo* có đoạn ghi rõ: *"Mỹ khẳng định mục tiêu cuối cùng là rút hết các lực lượng và cơ sở quân sự của Mỹ ra khỏi Đài Loan. Trong khi chờ đợi, tùy theo tình hình căng thẳng trong khu vực này giảm đi (có nghĩa là chiến tranh Việt Nam kết thúc) Mỹ sẽ dần dần giảm lực lượng và cơ sở quân sự Mỹ ở Đài Loan"*.

Về phía ta, đến cuối tháng 3-1972, mọi mặt chuẩn bị cho cuộc tiến công chiến lược tuy còn phải tiếp tục và hết sức khẩn trương, nhưng về cơ bản đã hoàn thành. Các mặt trận đã triển khai đội hình chiến đấu theo đúng kế hoạch.

Ngày 23-3-1972, Bộ Chính trị đã họp và thông qua lần cuối kế hoạch tiến công chiến lược năm 1972.

Trên hướng tiến công chiến lược chủ yếu - chiến trường Trị - Thiên, Bộ Chính trị quyết định thành lập Bộ Tư lệnh và Đánh úy chiến dịch. Thiếu tướng Lê Trọng Tấn, Phó Tổng Tham mưu trưởng

được cử làm Tư lệnh, Thiếu tướng Lê Quang Đạo, Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, làm Chính ủy kiêm Bí thư Đảng ủy mặt trận. Đại tá Cao Văn Khánh, Giáp Văn Cương, Doãn Tuế, Hồng Sơn, Anh Độ, Lương Nhân, Lê Tự Đồng, Hoàng Minh Thi được cử làm Phó Tư lệnh và Phó Chính ủy chiến dịch. Thượng tướng Văn Tiến Dũng trực tiếp chỉ đạo hướng chiến dịch quan trọng này.

Ở mặt trận Tây Nguyên, Bộ Chính trị cử Trương Chí Cương (bí danh Tư Thuận), Ủy viên dự khuyết BCHTW Đảng làm Chính ủy chiến dịch, Thiếu tướng Hoàng Minh Thảo làm Tư lệnh.

Mặt trận Đông Nam Bộ, Trung ương Cục, Quân ủy và Bộ Tư lệnh Miền quyết định mở chiến dịch Nguyễn Huệ và cử Trung tướng Trần Văn Trà làm Tư lệnh, Thiếu tướng Trần Độ làm Chính ủy.

2. Diễn biến và kết quả của cuộc tiến công chiến lược 1972

Cuộc tiến công chiến lược đã được khẳng định và được chuẩn bị với quyết tâm lớn. Tuy vậy, chủ trương chuyển hướng chiến lược chủ yếu của cuộc tiến công đề ra hơi muộn, nên ta có rất ít thời gian hoàn thành công tác chuẩn bị về các mặt để đáp ứng yêu cầu của một hướng chiến lược chủ yếu, do đó đã hạn chế một phần thắng lợi của toàn bộ cuộc tiến công chiến lược.

Tết Nhâm Tý qua đi, mùa khô 1971-1972 sắp kết thúc, địch không thấy quân ta có hoạt động gì lớn. Mỹ và quân đội Sài Gòn chủ quan và huyênh hoang "*Việt Nam hóa chiến tranh*" đã thắng lợi. Đột nhiên, ngày 30-3-1972, quân ta đồng loạt nổ súng tấn công vào tuyến phòng thủ Đường 9 - Quảng Trị, Kon Tum, rồi miền Đông Nam Bộ, Khu V, Đồng bằng sông Cửu Long. Địch hoàn toàn bất ngờ cả về thời gian, hướng chủ yếu và quy mô, cường độ cuộc tấn công. Ngày 31-3-1972, Ban Chấp hành Trung ương Đảng gửi thư cho các cấp ủy Đảng, các cấp chỉ huy, toàn thể đảng viên và đoàn viên, cán bộ và chiến sỹ trên các mặt trận khẳng định quyết

tâm của Trung ương Đảng lúc này là: "Động viên nỗ lực vượt bậc của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta, tập trung sự cố gắng cao nhất, nắm vững thời cơ thuận lợi, đẩy mạnh tấn công về mọi mặt, hành động kiên quyết, liên tục, đập tan chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh", đập tan "học thuyết Nixon" của đế quốc Mỹ ở Đông Dương, làm chuyển biến cục diện chiến tranh, giành thắng lợi lớn nhất cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta và nhân dân các nước Đông Dương". Ban Chấp hành Trung ương Đảng kêu gọi "Các đồng chí hãy: nêu cao chủ nghĩa anh hùng cách mạng, tinh thần quyết chiến, quyết thắng, tích cực chủ động, kiên quyết, linh hoạt tiến công địch... Các chiến dịch lịch sử năm 1972 đã bắt đầu! Giương cao ngọn cờ trăm trận trăm thắng của Đảng anh hùng, của quân đội anh hùng. Toàn thể cán bộ, chiến sỹ trên khắp các mặt trận hãy anh dũng tiến lên".¹

Thư của Ban Chấp hành Trung ương Đảng là nguồn cổ vũ lớn đối với chiến sỹ và đồng bào trên các mặt trận, tăng thêm sức mạnh và niềm tin để quân và dân ta tiến lên giành thắng lợi to lớn trong cuộc tiến công chiến lược này.

Mở đầu cho cuộc tiến công, trên hướng chủ yếu Trị - Thiên, 150 khẩu đại bác và hơn 90 khẩu súng cối, hỏa tiễn của Quân Giải phóng đồng loạt bắn hơn 15.000 quả đạn xuống toàn bộ các căn cứ, sở chỉ huy và cứ điểm địch ở Nam - Bắc Đường số 9 - Quảng Trị. Các căn cứ Quán Ngang, miếu Bái Sơn, Mai Lộc, Đông Hà, Cồn Tiên, Dốc Miếu trúng đạn rung chuyển. Quân Giải phóng áp đảo hoàn toàn pháo binh địch, riêng điểm cao 241, ta dùng 34 khẩu đại bác 105, 130mm dội bão lửa cùng một lúc, buộc Trung đoàn 56 quân đội Sài Gòn phải yêu cầu ta ngừng bắn và đầu hàng tập thể.

Tiếp theo đó, xe tăng và bộ binh ta từ các hướng đồng loạt tấn công. Trung đoàn 27 tiêu diệt Tiểu đoàn 2 (Trung đoàn 56) và Tiểu

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 33, Sđd, tr. 230-231.

đoàn 1 (Trung đoàn 2) quân đội Sài Gòn, chiếm điểm cao 288 và 544. Tiếp đó, Trung đoàn 27 đánh chiếm đồi Tròn. Trung đoàn 48 tấn công tiêu diệt địch ở Quất Xá, bao vây Cam Lộ, khống chế Đường số 9. Đoàn bộ binh 31 cùng lực lượng địa phương Quảng Trị chặn đánh quân địch cơ động, bao vây Cồn Tiên. Ngày 31-3, Trung đoàn 9, Sư đoàn 304, tiến công tiêu diệt gọn quân địch ở Ba Tum, Ba Hồ, chiếm căn cứ Đầu Mầu. Ngày 1-4, Trung đoàn 66, Sư đoàn 304, tiêu diệt căn cứ Động Toàn. Phối hợp với bộ đội đặc công, Trung đoàn 126 hải quân tiến vào Cửa Việt tập kích Duyên đoàn 11 của địch, bắn chìm 8 tàu chiến. Đồng thời với các cuộc tấn công của bộ đội chủ lực, tiểu đoàn đặc công 31, 35, Tiểu đoàn bộ binh 47 Vĩnh Linh, cùng lực lượng địa phương giải phóng Gio Linh, Bến Ngự, Mai Xá Thị, Xuân Khánh, Hà Thượng. 10 vạn dân ở đây đã được trở về làng cũ. Nhân dân các xã Gio Mỹ, Gio Lễ, Gio Hà nổi dậy giành quyền làm chủ. Cùng thời gian này, Trung đoàn 1 (Sư đoàn 304) đánh chiếm điểm cao 365, Động Ngô, bao vây căn cứ Phụng Hoàng. Bộ đội đặc công luồn sâu tập kích địch ở Đông Hà, Ai Tử. Ngày 1-4, sở chỉ huy Sư đoàn 3 quân đội Sài Gòn bỏ chạy về thành cổ. Sư đoàn trưởng và sư đoàn phó chạy về La Vang và Đà Nẵng.

Ngày 3-4-1972, Trung đoàn 66 thuộc Sư đoàn 304 tấn công sở chỉ huy Lữ đoàn 147, thủy quân lục chiến ở căn cứ Mai Lộc. Địch không chống cự nổi, phá vòng vây tháo chạy. Ta đã tiêu diệt phần lớn quân địch và giải phóng toàn bộ khu vực này.

Trước sức mạnh tấn công của ta, Tư lệnh Quân đoàn 1 Hoàng Xuân Lãm đã ra lệnh cho lực lượng ở Cửa Việt rút chạy. Chớp thời cơ đó, Trung đoàn 126 hải quân ta nhanh chóng bao vây tiêu diệt địch và chiếm luôn cảng Cửa Việt vào ngày 4-4-1972.

Trên các hướng khác, quân Giải phóng tiến công đánh thiệt hại nặng 2 tiểu đoàn, 1 chi đoàn thiết giáp địch đến giải tỏa Tà Lưong, Động Tranh, kiểm chế, thu hút một phần lực lượng địch tại đây, không cho chúng tập trung ứng cứu Quảng Trị.

Sau 5 ngày chiến đấu liên tục, đến ngày 4-4-1972, bộ đội ta đã diệt Trung đoàn 56, đánh thiệt hại nặng Trung đoàn 2 và Lữ đoàn 147 thủy quân lục chiến, đánh bại Chiến đoàn 20, phá vỡ tuyến phòng thủ Đường số 9, giải phóng hoàn toàn 2 huyện Gio Linh và Cam Lộ. Tuyến phòng thủ vòng ngoài vững chắc của địch bị phá vỡ với 4 căn cứ trung đoàn, 7 căn cứ tiểu đoàn. Thắng lợi này đã tạo thế thuận lợi cho ta chiếm lĩnh được bàn đạp phía bắc và phía tây Quảng Trị, áp sát và uy hiếp trực tiếp khu vực Đông Hà, Ái Tử, La Vang.

Ngày 4-4-1972, ta huy động các lực lượng để chuẩn bị tấn công Đông Hà, Ái Tử, Nhan Biều và Quảng Trị. Trước nguy cơ mất Quảng Trị, Mỹ và quân đội Sài Gòn điều gấp 5 trung đoàn bộ binh và 2 trung đoàn thiết giáp ra Trị - Thiên tổ chức thành một tuyến phòng thủ mạnh bao gồm 6 trung đoàn bộ binh, 4 thiết đoàn xe tăng, 5 tiểu đoàn pháo. Tuyến phòng ngự này được phòng thủ kiên cố với xe tăng bọc ngoài và ngày đêm có pháo binh, máy bay chiến thuật, kể cả máy bay B.52 liên tục bắn phá, bảo vệ.

Do chưa nắm vững tình hình địch, công tác chuẩn bị còn chưa kỹ càng, cách đánh còn chưa phù hợp, cuộc tấn công của ta vào Đông Hà trong ngày 8-4 không thành công, lực lượng của ta bị tiêu hao nặng. Bộ Tư lệnh chiến dịch quyết định tạm dừng để củng cố và chuẩn bị thêm.

Đồng thời với hướng tiến công chính Quảng Trị, tại Tây Nguyên đêm 30 rạng ngày 31-3-1972, lực lượng vũ trang bắt đầu tấn công vào tuyến ngăn chặn vòng ngoài của địch ở Tây sông Pô Cô. Tiểu đoàn dù 2 của địch bị Trung đoàn 52 và 1 tiểu đoàn của Trung đoàn 48 (Sư đoàn 320) đánh thiệt hại nặng. Địch vội điều Tiểu đoàn dù 11 lên tăng cường cho căn cứ Sác Ly và điều động thêm quân lên mặt trận Đắc Tô - Tân Cảnh. Sau trận đánh đầu tiên không thành công, ngày 14-4, Trung đoàn 64 tiếp tục tấn công, diệt gọn Tiểu đoàn dù số 11, bắt sống 166 tên. Tuyến ngăn chặn

phía Tây sông Pô Cô của địch bị chọc thủng, quân ta áp sát căn cứ của Trung đoàn 42 và 47 của địch ở Đắc Tô - Tân Cảnh, uy hiếp thị xã Kon Tum.

Tại miền Đông Nam Bộ, ngày 1-4-1972, quân Giải phóng tiến công Chiến đoàn 49 của địch tại Sa Mát - Bàu Đưng, diệt một bộ phận chiến đoàn này và làm chủ hoàn toàn Sa Mát. Kết hợp với cuộc tấn công của bộ đội chủ lực, quân và dân Tây Ninh nổi dậy diệt và bức rút 20 đồn bót, giải phóng huyện Tân Biên.

Ngày 5-4-1972, Sư đoàn 5 được tăng cường một số đơn vị bộ binh, pháo binh và xe tăng nổ súng tấn công chi khu Lộc Ninh. Bị bất ngờ và hoảng loạn, Quân đoàn 3 quân đội Sài Gòn vội điều 2 tiểu đoàn và 1 thiết đoàn về cứu nguy, nhưng đã bị ta phục kích tiêu diệt tại Bắc Lộc Ninh. Sáng 7-4, ta tiếp tục tấn công và làm chủ hoàn toàn chi khu Lộc Ninh.

Sau một tuần tiến công dồn dập vào tuyến phòng thủ biên giới của địch trên Đường 13 và Đường 22, Quân giải phóng đã diệt và đánh thiệt hại nặng 3 chiến đoàn bộ binh và 2 trung đoàn thiết giáp, giải phóng ba huyện Lộc Ninh, Bù Đốp, Thiện Ngôn, bắt sống đại tá Nguyễn Công Vĩnh, Chỉ huy trưởng Chiến đoàn 9 thuộc Sư đoàn 5 quân đội Sài Gòn, chiếm được bàn đạp ở biên giới miền Đông Nam Bộ, uy hiếp thị xã An Lộc thuộc tỉnh Bình Long. Lúc này quân địch ở An Lộc hết sức hoảng loạn, song do ta chưa chuẩn bị kịp nên không thực hiện được ý đồ giải phóng An Lộc trong ngày 7-4-1972.

Tiếp sau chiến thắng Lộc Ninh, tại Khu V, ta mở chiến dịch tiến công tổng hợp vào Bắc Bình Định bao gồm các huyện Tam Quan, Hoài Nhơn, Hoài Ân, Phú Mỹ. Sau 24 ngày đêm chiến đấu liên tục và quyết liệt (từ 8-4 đến 1-5-1972), bộ đội chủ lực Khu V kết hợp với lực lượng vũ trang địa phương đã diệt cứ điểm Gò Lôi, Liên đoàn bảo an 48, Chiến đoàn 40 đặc nhiệm, giải phóng quận lỵ Hoài Ân. Hơn 3 vạn dân Bắc Bình Định giành được quyền làm chủ.

Tại Đồng bằng sông Cửu Long, đêm 6 rạng ngày 7-4-1972, lực lượng vũ trang Quân khu IX nổ súng tấn công chi khu quận lỵ Ngang Dừa, đánh thiệt hại nặng Trung đoàn 9 quân đội Sài Gòn, diệt căn cứ Ba Thầy và Nồng Cạn (xã Khánh Lâm) cùng sở chỉ huy Trung đoàn 33 (U Minh), diệt gọn yếu khu Thầy Phó (Vĩnh Long)...

Trước đòn tấn công mãnh liệt và bất ngờ của ta, Mỹ và quân đội Sài Gòn lúng túng, vội vàng bỏ tuyến phòng ngự bên ngoài co về phòng thủ tuyến trong. Cuộc tiến công chiến lược của ta nổ ra ngày càng mạnh và đồng khắp khiến đế quốc Mỹ nhận thấy rằng quân đội Sài Gòn - xương sống của chiến lược "*Việt Nam hóa chiến tranh*" có nguy cơ đổ vỡ. Níchxơn liền cấp tốc đưa gần 1/3 số máy bay chiến thuật (1.077/3.041 chiếc), 48% máy bay B.52 (197/400 chiếc), 6 tàu sân bay, 65 tàu chiến chi viện cho quân đội Sài Gòn để phản kích lại các cuộc tiến công của ta. Đồng thời, ngày 16-4-1972, Níchxơn ra lệnh ném bom trở lại miền Bắc Việt Nam, và tháng 5-1972 ra lệnh thả bom mìn bao vây, phong tỏa các sông ngòi, hải cảng ở miền Bắc Việt Nam.

Trước hành động điên cuồng của Mỹ, ngày 16-4-1972, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao Động Việt Nam và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã ra Lời kêu gọi đồng bào và chiến sĩ cả nước anh dũng tiến lên đập tan mọi âm mưu mở rộng và tăng cường chiến tranh của đế quốc Mỹ. Lời kêu gọi nêu rõ: "*Tập đoàn hiếu chiến Níchxơn muốn cứu vãn chính sách "Việt Nam hóa chiến tranh" khỏi nguy cơ thất bại hoàn toàn. Chúng muốn tạo thế mạnh trong lúc chúng đang thua to và khốn quẫn trên chiến trường để ép ta "đàm phán" theo điều kiện của chúng*". Ban Chấp hành Trung ương Đảng kêu gọi: "*Toàn Đảng toàn dân ta, triệu người như một hãy nêu cao chủ nghĩa anh hùng cách mạng, kiên quyết chiến đấu vì độc lập tự do của Tổ quốc, vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa, tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà*"¹.

1. Viện Lịch sử Đảng, *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập III, Sđd, tr. 641.

Lúc này, tại mặt trận Quảng Trị, địch tăng cường lực lượng quyết giữ Đông Hà, Ái Tử, Quảng Trị. Từ ngày 14 đến 26-4-1972, ta tập trung vũ khí và tăng cường lực lượng áp sát Đông Hà, đánh vỡ tuyến ngăn chặn bằng vành đai xe tăng của địch. Ngày 27-4-1972, với gần 30.000 quả đạn pháo chi viện của pháo binh, Sư đoàn 308 và xe tăng cùng bộ đội đặc công nhanh chóng chiếm giữ các điểm cao, thọc sâu vào sân bay, chiếm chi khu quân sự Đông Hà. Ngày 28-4-1972, ta tiếp tục đánh chiếm và làm chủ Trung Chi, Đại Ang và Lai Phước.

Tại cụm Ái Tử và cầu Quảng Trị, sau những trận đánh kiên cường và quyết liệt, chiều 28-4, Sư đoàn 304 đã chiếm được cầu Quảng Trị, sân bay căn cứ Ái Tử, và đến chiều 1-5, ta đã hoàn toàn làm chủ căn cứ rộng lớn này.

Sau khi Đông Hà, Ái Tử bị mất, quận lỵ Hải Lăng bị uy hiếp, quân địch ở La Vang bỏ chạy. Quảng Trị ngày càng rối loạn. Trưa ngày 1-5, quân địch ở đây bắt đầu "lui quân có tổ chức" để bảo toàn lực lượng. Các đơn vị thuộc Sư đoàn 324 đã đón đánh địch tại các cây cầu trên đường chúng rút chạy và cho pháo binh bắn dữ dội, không chế Đường số 1. Không thực hiện được ý định, địch phải bỏ lại toàn bộ xe pháo, tháo chạy tán loạn. Lữ đoàn 369 quân đội Sài Gòn rút về Nam sông Mỹ Chánh, các cố vấn Mỹ chạy về Sài Gòn, chuẩn tướng Vũ Văn Giai - Tư lệnh Sư đoàn 3, dùng trực thăng chạy về Đà Nẵng. Trung đoàn 9, Sư đoàn 304 của ta tiến vào giải phóng thị xã Quảng Trị, 18 giờ ngày 2-5-1972, tỉnh Quảng Trị - tỉnh đầu tiên ở miền Nam được hoàn toàn giải phóng.

Sau 34 ngày chiến đấu, lực lượng vũ trang Giải phóng đã đập tan hệ thống phòng ngự mà địch cho là kiên cố nhất ở miền Nam, tiêu diệt 3 trung đoàn, đánh thiệt hại nặng 1 lữ đoàn thủy quân lục chiến, 2 liên đoàn biệt động quân, 4 thiết đoàn và nhiều đơn vị khác của quân đội Sài Gòn, bắt hàng nghìn tù binh, thu nhiều vũ khí và phương tiện chiến tranh của chúng.

Ngày 4-5-1972, Bộ Chính trị gửi điện khen ngợi cán bộ chiến sĩ và nhân dân mặt trận Quảng Trị, đồng thời chỉ thị tiếp cho Bộ chỉ huy chiến dịch phải kịp thời nắm lấy thời cơ, kết hợp tiến công của bộ đội chủ lực với nổi dậy của quần chúng và phong trào cách mạng Huế, tiêu diệt đại bộ phận lực lượng quân sự địch, giải phóng hoàn toàn tỉnh Thừa Thiên bao gồm cả thành phố Huế và căn cứ Phú Bài.

Trên mặt trận Tây Nguyên, từ ngày 10-4, quân Giải phóng vây ép, tiêu diệt, đánh thiệt hại nặng 3 tiểu đoàn địch ở Ngọc Tú, mở đường tiến công vào trung tâm phòng ngự của chúng ở Đắc Tô - Tân Cảnh. Ngày 24-4, Sư đoàn 2, Trung đoàn 66 và Tiểu đoàn 37 đặc công dưới sự chỉ viện đặc lực của pháo binh đã tấn công vào căn cứ 42, tiêu diệt hoàn toàn căn cứ của Sư đoàn 22 quân đội Sài Gòn, diệt đại tá Tư lệnh Lê Đức Đạt và đại tá cố vấn Mỹ, bắt sống đại tá Sư đoàn phó Vi Văn Bình cùng toàn bộ Ban tham mưu sư đoàn. Cùng ngày, Trung đoàn 1 (Sư đoàn 2) và tiểu đoàn 10 nhanh chóng đánh thắng vào Đắc Tô, tiêu diệt Trung đoàn 47, làm chủ hoàn toàn căn cứ Đắc Tô 2. Thừa thắng quân ta phát triển tấn công giải phóng Diêm Bình, quận lỵ Đắc Tô.

Sau một ngày chiến đấu, lực lượng vũ trang giải phóng đã tiêu diệt hoàn toàn căn cứ phòng ngự then chốt của địch trong hệ thống phòng thủ Bắc Tây Nguyên, giải phóng toàn bộ vùng Bắc tỉnh Kon Tum. Sư đoàn 22 (thiếu), Trung đoàn 4 thiết giáp, 2 tiểu đoàn pháo binh của địch bị tiêu diệt. Đây là lần đầu tiên trên chiến trường miền Nam, quân Giải phóng đã tiêu diệt sư đoàn địch trong căn cứ. Trận đánh căn cứ Đắc Tô - Tân Cảnh là một trận điển hình về cách đánh nhanh, diệt gọn của các lực lượng vũ trang ta trong thời gian này.

Tại thị xã Kon Tum, mặc dù địch ở đây hoang mang dao động, song ta chưa thể đánh ngay được vì còn phải điều động lực lượng và chuẩn bị vật chất. Trong khi đó, Mỹ và quân đội Sài Gòn đưa

ngay Sư đoàn 23 lên phòng thủ thị xã. Từ 14-5 đến 22-5-1972, ta tổ chức đánh địch ven thị xã, tiêu diệt và đánh thiệt hại nặng một số đơn vị của địch, song không phá được tuyến phòng thủ mới vùng ven của chúng. Do yêu cầu phối hợp của chiến trường và hỗ trợ cho đấu tranh chính trị và ngoại giao, Trung ương Đảng và Quân ủy Trung ương động viên lực lượng vũ trang Tây Nguyên kiên quyết tiêu diệt cho được Kon Tum.

Đêm 25 rạng ngày 26-5-1972, Sư đoàn 2 và xe tăng Trung đoàn 273 cùng Đại đội 209 thị xã Kon Tum tấn công những mũi rất mạnh vào thị xã, đánh chiếm được phía nam khu hành chính tỉnh, sân bay, sở chỉ huy Trung đoàn 44, kho 40, 41. Quân địch chống trả quyết liệt, chúng thả bom cháy và chất độc hóa học vào đội hình của ta. Bộ Tư lệnh chiến dịch phải bổ sung thêm 2 trung đoàn và đẩy mạnh nhịp độ tấn công phối hợp. Trận chiến đấu trong thị xã kéo dài hơn 10 ngày, địch bị thiệt hại nặng, các đơn vị ra ứng cứu đều bị ta đẩy lùi và đánh thiệt hại.

Trong trận đánh này, bộ đội của ta bị thương vong nhiều, quân số thiếu hụt, xe tăng bị tổn thất, đạn dược không bổ sung kịp, sức chiến đấu giảm sút. Kinh nghiệm đánh thành phố, thị xã của ta còn bộc lộ nhiều nhược điểm về tổ chức và chỉ huy. Ngày 6-6-1972, Bộ Tư lệnh chiến dịch ra lệnh cho các lực lượng đang tiến công thị xã Kon Tum rút ra để củng cố. Chiến dịch tiến công Xuân - Hè ở Tây Nguyên kết thúc.

Trên mặt trận Đông Nam Bộ, ngày 13-4, quân giải phóng tập trung lực lượng đánh vào thị xã An Lộc, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, chiếm phần lớn thị xã. Địch vội tăng thêm quân và tiến hành phản kích quyết liệt. Ngày 11-5, ta mở tiếp đợt tấn công thứ hai vào thị xã, nhưng do lực lượng địch mạnh, ta không dứt điểm được, lực lượng của ta bị tổn thất nặng.

Tại Khu V, quân Giải phóng tập trung lực lượng chủ lực quy mô sư đoàn tấn công mãnh liệt vào các chi khu, quận lỵ của địch ở

tỉnh Bình Định, hỗ trợ mạnh mẽ cho quần chúng nổi dậy trên phạm vi rộng. Ngày 18-4, ta giải phóng quận lỵ Hoài An, lực lượng vũ trang địa phương cùng quần chúng nổi dậy bao vây, bức hàng, bức rút hàng loạt cứ điểm nhỏ, giải phóng phần lớn vùng nông thôn. Sau 20 ngày đầu của chiến dịch, quân và dân tỉnh Bình Định đã tiêu diệt hơn 1 vạn tên địch, trong đó có 2 trung đoàn chủ lực quân đội Sài Gòn, giải phóng hoàn toàn hai huyện Hoài Ân, Hoài Nhơn và phần lớn huyện Phú Mỹ.

Thắng lợi của quân và dân Bình Định đã cổ vũ mạnh mẽ nhân dân các tỉnh đồng bằng Khu V đẩy mạnh tấn công và nổi dậy. Tại Quảng Nam, lực lượng vũ trang giải phóng đã tấn công và giải phóng quận lỵ Hiệp Đức, giành quyền làm chủ ở 20 xã phía đông các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh và vùng phía nam sông Vệ thuộc tỉnh Quảng Ngãi.

Đến cuối tháng 5-1972, cuộc tấn công chiến lược của ta đã trải qua 2 tháng và đã giành được thắng lợi to lớn. Ta đã tiêu diệt và làm tan rã hơn 11 vạn tên địch, trong đó diệt 2 sư đoàn, 11 trung đoàn bộ binh, 6 trung đoàn thiết giáp, đánh thiệt hại nặng 3 sư đoàn, giải phóng hoàn toàn tỉnh Quảng Trị và phần lớn các tỉnh Kon Tum, Bình Định, Bình Long và Phước Long; mở ra nhiều vùng quan trọng ở Khu V, Đồng bằng sông Cửu Long, giải phóng gần 1 triệu dân. Với những thắng lợi to lớn trên, quân và dân miền Nam đã giáng một đòn rất nặng vào chiến lược "*Việt Nam hóa chiến tranh*" của đế quốc Mỹ, làm cho chiến lược đó đang có nguy cơ phá sản hoàn toàn.

Để cứu vãn tình thế, Níchxơn đã sử dụng lực lượng lớn không quân và hải quân ồ ạt tham chiến ở miền Nam và gây lại cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc. Đây là chủ trương có ý nghĩa chiến lược vượt ra khỏi khuôn khổ của chiến lược "*Việt Nam hóa chiến tranh*" của đế quốc Mỹ. Đồng thời đây cũng còn là sự thú nhận của Mỹ về thất bại của chiến lược "*Việt Nam hóa chiến tranh*" của chúng.

Nhằm phục hồi quân đội Sài Gòn đang trên chiều hướng tan rã, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Ledor xin Quốc hội bổ sung viện trợ cho chính quyền Nguyễn Văn Thiệu 3 tỷ đôla. Mỹ cấp tốc lập cầu hàng không từ Nhật Bản sang Nam Việt Nam để vận chuyển trang thiết bị quân sự cho quân đội Sài Gòn. Mỹ còn trang bị cho quân đội Sài Gòn loại xe tăng hạng nặng M48, tên lửa chống tăng TOW mà Mỹ chỉ dành cho khối quân sự Bắc Đại Tây Dương. Cùng với việc tăng viện trợ và trang bị vũ khí, Mỹ thúc chính quyền Sài Gòn dồn quân, bắt lính để bù đắp vào số quân đã bị ta tiêu diệt và đánh thiệt hại nặng. Mỹ và chính quyền Sài Gòn ráo riết chuẩn bị cho các cuộc phản công quy mô lớn với sự phối hợp hỏa lực rất cao của không quân và hải quân Mỹ hòng chiếm lại những vùng ta mới giải phóng.

Đi đôi với các hoạt động quân sự trên chiến trường, Níchxơn tuyên bố hoãn không thời hạn các phiên họp của hội nghị Paris, đồng thời sử dụng các thủ đoạn chính trị và ngoại giao xảo quyệt, đẩy mạnh việc lợi dụng Trung Quốc và tranh thủ sự hòa hoãn với Liên Xô nhằm hạn chế việc viện trợ của các nước này cho Việt Nam, ép ta phải đàm phán theo điều kiện của chúng.

Trước tình hình đó, ngày 1-6-1972, Bộ Chính trị đã họp đề ra phương hướng, nhiệm vụ của cách mạng nước nhà trong thời gian tới.

Phân tích âm mưu của đế quốc Mỹ, Hội nghị vạch rõ: Đế quốc Mỹ đang ngày càng mở rộng chiến tranh nhằm hạn chế thắng lợi của quân và dân ta, cứu vãn chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" đang đứng trước nguy cơ bị phá sản hoàn toàn, đồng thời cố giữ cho cục diện chiến trường miền Nam không xấu hơn, hòng ép Việt Nam chấp nhận một giải pháp có lợi cho chúng. Hội nghị chỉ rõ: Tập đoàn Níchxơn cố sức thực hiện âm mưu đó một mặt là do bản chất cực kỳ hiếu chiến và ngoan cố của chúng, mặt khác *"cũng là do tình hình quốc tế có những diễn biến phức tạp mới..."*.

Đánh giá thắng lợi của quân và dân ta qua 2 tháng tiến công và nổi dậy, Hội nghị nhận định: *"Cuộc tiến công và nổi dậy của quân và dân ta ở miền Nam đang thắng lớn, so sánh lực lượng đang có những thay đổi quan trọng, xu thế phát triển trên chiến trường ngày càng có lợi cho ta, không có lợi cho địch..., "chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh" của Nichxơn đang đứng trước nguy cơ phá sản hoàn toàn"*.

Hội nghị cũng chỉ rõ những mặt còn hạn chế của ta, như đòn tấn công của chủ lực tuy giành thắng lợi lớn, nhưng chưa triệt để lợi dụng được những thời cơ thuận lợi để phát triển tấn công; phong trào tiến công và nổi dậy phá bình định ở nông thôn chưa được đẩy mạnh đều khắp; phong trào đấu tranh ở thành thị chưa phát triển. Bộ Chính trị đề ra nhiệm vụ trước mắt của quân và dân ta là *"Giữ vững và phát huy thế thắng, thế tiến công, kiên trì và đẩy mạnh cuộc chiến đấu, tiến lên đánh bại hoàn toàn chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của Mỹ"*¹.

Trong lúc này trên chiến trường miền Nam, quân đội Sài Gòn được yểm trợ tăng cường của không quân và hải quân Mỹ đã tiến hành phản công quyết liệt trên các mặt trận, đặc biệt là trên hướng Quảng Trị, nơi được chúng coi là mục tiêu chính trị, quân sự số một. Tại đây, địch đã sử dụng hỏa lực của không quân và hải quân ở một mức độ cao và cường độ lớn chưa từng có trong một chiến dịch. Tính riêng về đạn pháo hạm và pháo mặt đất, chúng bắn trên 10 vạn viên trong một ngày. Số lần xuất kích của máy bay B.52 từ 11 lần chiếc/ngày trong tháng 5 lên 51 lần chiếc/ngày trong tháng 6, có ngày lên tới 100 lần chiếc.

Ngày 28-6-1972, ngay sau khi ngăn chặn có hiệu quả cuộc tấn công của lực lượng vũ trang giải phóng vào tuyến sông Mỹ Chánh, gây cho ta nhiều tổn thất, địch bắt đầu mở cuộc tấn công tái chiếm

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 33, Sdd, tr. 308.

Quảng Trị. Tại đây, chúng huy động 2 sư đoàn cơ động chiến lược (sư đoàn dù và sư đoàn thủy quân lục chiến) mở cuộc phản công quy mô lớn hòng nhanh chóng chiếm lại Quảng Trị. Sau 1 tuần địch đã chiếm được hầu hết các huyện Hải Lăng, La Vang, áp sát vào thị xã Quảng Trị. Lực lượng của ta chặn đánh quyết liệt. Song trong điều kiện cơ động khó khăn, phi pháo địch ác liệt, ta không chốt giữ được các trọng điểm. Lực lượng trong thị xã bị tiêu hao nhiều, vũ khí mất mát, hư hỏng, sức chiến đấu giảm nhanh. Quân ủy Trung ương điện cho Bộ Tư lệnh chiến dịch thực hiện kế hoạch *"tác chiến phòng thủ khu vực"*. Đầu tháng 9-1972, ta đã hình thành các trận địa phòng ngự liên hoàn. Quân đội Sài Gòn tăng thêm lực lượng, hình thành thế bao vây từ Đông Bắc tới Tây Nam thị xã, và mở đợt tấn công mới mang tên *"Kế hoạch phóng lôi"*. Suốt 2 ngày liền, chúng bắn phá dữ dội vào các trận địa pháo của ta, đặc biệt là xung quanh thành cổ Quảng Trị. Máy bay B.52 liên tục rải thảm bờ Bắc sông Thạch Hãn.

Từ ngày 9 đến 16-9-1972, địch tấn công các trại Gia Long, La Vang, Tích Tường, Như Lễ, Bích Khê, Nại Cừu và thị xã Quảng Trị. Quán triệt chỉ thị của Bộ Chính trị về ý nghĩa cuộc chiến đấu ở Quảng Trị là *"trận quyết chiến có tầm quan trọng lớn về chính trị và về chiến lược"*, quân và dân ta đã nêu cao tinh thần chiến đấu, vượt qua mọi hy sinh, quyết tâm giữ vững những thành quả đã giành được. Nhiều trận phản kích đẫm máu của bộ đội ta diễn ra dưới chân thành cổ, giành giật với địch từng mô đất, bờ tường. Hơn 40% xe pháo của ta bị địch đánh hỏng; sau từng ngày chiến đấu, mỗi đại đội bộ binh của ta chỉ còn trên dưới 20 người và hàng ngày ta phải bổ sung 1 đại đội cho các đơn vị giữ thành cổ và thị xã Quảng Trị. Sau gần 3 tháng chiến đấu, do không đánh giá đúng sức mạnh mới của địch, không kịp thời chuyển hình thức tác chiến thích hợp mà vẫn chủ trương tiếp tục tấn công trong tình thế bất lợi, lực lượng ta bị tổn thất lớn và lâm vào thế bị động. Đúng 18 giờ ngày 16-9-1972, bộ đội ta được lệnh rút

khởi thị xã, chuyển sang phòng ngự đánh địch ở phía Nam sông Mỹ Chánh.

Cuộc chiến đấu bảo vệ thị xã và thành cổ Quảng Trị diễn ra trong 81 ngày đêm vô cùng gay go và ác liệt, là bản anh hùng ca về lòng trung thành, trí quả cảm và sự hy sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc của cán bộ, chiến sĩ quân đội nhân dân Việt Nam. Cuộc chiến đấu anh dũng và quyết liệt đó đã góp phần phục vụ đắc lực cho yêu cầu nhiệm vụ quân sự, chính trị và đấu tranh ngoại giao, đã kìm giữ dài ngày lực lượng cơ động chiến lược của địch, tạo điều kiện cho các chiến trường khác hoạt động, đồng thời tạo được thế trận phòng ngự của ta trong thời gian tiếp sau để đánh bại các đợt tấn công của địch, giữ vững vùng giải phóng Quảng Trị.

Tại miền Đông Nam Bộ, sau khi chiếm Lộc Ninh, nhân lúc địch rối loạn, Bộ Tư lệnh Miền quyết định tập trung lực lượng lớn binh chủng hợp thành gồm Sư đoàn 9, 2 trung đoàn bộ binh, 1 tiểu đoàn xe tăng, nhanh chóng bao vây, đánh chiếm thị xã An Lộc. Trong gần 3 tháng chiến đấu kiên cường, quân và dân ta đã chặn đứng các đợt tấn công của các Sư đoàn 21 và 25 quân đội Sài Gòn, không cho chúng thực hiện ý đồ giải tỏa thị xã An Lộc.

Cuối tháng 8-1972, lực lượng vũ trang giải phóng bất ngờ thọc sâu đánh vào khu vực Bến Cát, Lai Khê, diệt nhiều địch, buộc Mỹ và quân đội Sài Gòn phải co lực lượng về phòng thủ phía Bắc Sài Gòn. Tại mặt trận Bình Long, sau 3 lần đợt kích vào thị xã không thành, ta chuyển sang bao vây lỏng, thu hút, kìm chân địch trên Đường 13. Với quyết tâm khai thông Đường 13, địch mở các cuộc tấn công từ cấp tiểu đoàn đến cấp trung đoàn đánh vào khu vực chốt chặn của ta ở Tàu Ô. Bộ đội ta đã giành giệt với địch từng tấc đất, giữ vững trận địa, đánh thiệt hại Trung đoàn 45, Trung đoàn 48 thuộc Sư đoàn 25 quân đội Sài Gòn, diệt 300 tên, 6 xe tăng, buộc địch phải chấm dứt cuộc hành quân.

Tháng 8-1972, lực lượng vũ trang giải phóng tập kích căn cứ Lai Khê, truy kích Sư đoàn 25 của địch đến ứng cứu, loại khỏi vòng chiến đấu 600 tên, bắt 84 tên, thu 170 súng. Ngày 1-9-1972, ta kết thúc giai đoạn chốt chặn trên Đường 13. Bộ Tư lệnh Miền điều chủ lực xuống Đồng bằng sông Cửu Long mở chiến dịch tấn công tổng hợp ở Quân khu VIII.

Tại đồng Đăng sông Cửu Long, ta chủ trương sử dụng một bộ phận chủ lực chọc thủng tuyến ngăn chặn biên giới và phá vỡ tuyến ngăn chặn trung tâm Đồng Tháp Mười, đảm bảo hành lang vận chuyển, nhanh chóng thọc sâu xuống Đường 4, dứt điểm các quận lỵ, chi khu, hỗ trợ cho các lực lượng quần chúng nổi dậy.

Ngày 10-6-1972, trên tuyến biên giới, lực lượng vũ trang giải phóng bao gồm các đơn vị của Sư đoàn 5, lực lượng đặc công, các đơn vị pháo binh Miền, lực lượng Quân khu VIII và bộ đội địa phương mở đợt tấn công vào tuyến phòng thủ của địch tại các chi khu Long Khốt, căn cứ Gò Măng Đa, căn cứ Thạch Trị, thị xã Mộc Hóa và vùng trọng điểm Nam Bắc Đường số 4. Đến ngày 20-6-1972, đợt 1 chiến dịch kết thúc, ta loại khỏi vòng chiến đấu 5.000 tên địch, diệt 1 tiểu đoàn, đánh thiệt hại nặng 5 tiểu đoàn khác, bức rút, bức hàng 50 đồn, giải phóng 2 xã, 30 ấp, giành lại hơn 30.000 dân.

Từ ngày 3 đến 31-7-1972, lực lượng vũ trang giải phóng tấn công đợt 2, thu hút địch lên biên giới để mở rộng vùng Nam Bắc Đường số 4. Chủ lực Miền cùng với các đơn vị địa phương đã đánh quy Liên đoàn 41 biệt động quân và Chiến đoàn A bảo an Bến Tre, tiêu hao gần hết các tiểu đoàn của Sư đoàn 7, gỡ 63 đồn, giải phóng 5 xã và nhiều ấp, mở ra thế đứng cho lực lượng vũ trang và các cơ quan chỉ đạo của ta.

Chiến dịch tổng hợp trên địa bàn Quân khu VIII kéo dài từ 10-6 đến 10-8-1972, đã giành được những thắng lợi quan trọng. Lực lượng vũ trang giải phóng đã loại khỏi vòng chiến đấu

khoảng 34.000 tên, tiêu diệt và đánh thiệt hại nặng 20 tiểu đoàn và liên đội, 49 đại đội, 22 trung đội, đánh quỵ nhiều đơn vị địch, bắn rơi 60 máy bay, phá hủy gần 300 xe quân sự, 73 tàu, 37 khẩu pháo, 21 kho, thu hơn 3.200 khẩu súng, diệt và bức rút 500 đồn bốt, giải phóng 72 xã với 48 vạn dân trên địa bàn các tỉnh Mỹ Tho, Bến Tre, Gò Công, Kiến Phong và Kiến Tường, làm chủ Đường số 4.

Thắng lợi của chiến dịch tổng hợp Quân khu VIII đã làm thay đổi quan trọng cục diện chiến trường và tạo thế mới trên địa bàn Đồng bằng sông Cửu Long.

Tại Quân khu IX, lực lượng vũ trang giải phóng đã tập trung lực lượng, lần lượt tiêu diệt địch trên từng khu vực theo lối cuốn chiếu, diệt và đánh thiệt hại nặng hàng chục tiểu đoàn bảo an, tiêu diệt, tiêu hao và làm tan rã hàng chục vạn tên địch, bức rút hàng trăm đồn bốt, giải phóng 400 ấp.

Ở vùng đồng bằng Khu V, đầu tháng 7-1972, địch huy động lực lượng Quân đoàn 2 ồ ạt phản kích vùng ta mới giải phóng ở Bắc tỉnh Bình Định. Do ta không dự kiến đầy đủ âm mưu của địch, việc phòng ngự vùng mới giải phóng còn nhiều thiếu sót, nên địch đã chiếm lại được một số vùng quan trọng. Từ tháng 8 -1972, lực lượng vũ trang giải phóng chuyển sang tiến công vào các hướng sơ hở của địch ở Tây Bắc Quảng Nam, Quảng Ngãi và Nam Bình Định diệt nhiều địch, đẩy lùi các đợt phản kích của chúng, giải phóng các quận lỵ Tiên Phước, Quế Sơn (Quảng Nam), Ba Tơ, căn cứ biệt kích Đá Bàn và một số cứ điểm ở hai huyện Mộ Đức và Đức Phổ (Quảng Ngãi), hỗ trợ cho nhân dân trên các địa bàn này nổi dậy giành quyền làm chủ.

Trong khi cuộc tiến công chiến lược của quân và dân Việt Nam đang giành được những thắng lợi vang dội thì tại Lào, lợi dụng mùa mưa, việc tiếp tế của ta và bạn gặp khó khăn, từ ngày 21-5-1972, Mỹ huy động 40 tiểu đoàn quân đội Viêng Chăn và quân Thái Lan

có không quân Mỹ yểm trợ mở cuộc tiến công lần chiếm trở lại vùng chiến lược Cánh Đồng Chum.

Phán đoán trước âm mưu của địch, quân đội Việt Nam và quân giải phóng nhân dân Lào đã thống nhất chủ trương tổ chức chiến dịch phòng ngự trận địa, kiên quyết đánh lui các cuộc hành quân lấn chiếm của chúng. Lực lượng quân tình nguyện Việt Nam tham gia chiến dịch này bao gồm Sư đoàn 316 và 3 trung đoàn độc lập, 1 tiểu đoàn binh chủng. Quân đội giải phóng nhân dân Lào có 7 tiểu đoàn.

Với thế trận phòng ngự vững chắc, quân đội hai nước Việt - Lào đã ngoan cường đánh địch, liên tiếp bẻ gãy các đợt tấn công của chúng. Từ ngày 26-10-1972, Liên quân Việt - Lào tập trung lực lượng đánh trận then chốt quyết định trên hướng Nam Cánh Đồng Chum, diệt và bắt sống 2.000 tên địch, buộc chúng phải rút khỏi khu vực Cánh Đồng Chum.

Qua nửa năm chiến đấu gian khổ, liên quân Lào - Việt đã diệt và bắt sống 5.800 tên địch, đánh thiệt hại 8 GM (trung đoàn cơ động quân đội Viêng Chăn) và 3 tiểu đoàn quân Thái Lan, đánh bại hoàn toàn cuộc tấn công hòng chiếm lại Cánh Đồng Chum của địch, phối hợp có hiệu quả với cuộc tấn công chiến lược của ta ở miền Nam Việt Nam. Đây là lần đầu tiên trên chiến trường Lào, quân đội ta và bạn đã hoàn toàn đánh thắng địch trong mùa mưa, giữ vững vùng chiến lược Cánh Đồng Chum.

Đến cuối năm 1972, tương quan lực lượng trên chiến trường Đông Dương đã có những thay đổi. Quân đội Sài Gòn càng ngày càng bị sa lầy và thất bại, lực lượng cách mạng của nhân dân ba nước ngày càng lớn mạnh.

Tại Lào, trước những thất bại liên tiếp, nhất là trong năm 1972, tháng 10-1972, đế quốc Mỹ và chính quyền Viêng Chăn buộc phải xuống thang chiến tranh, chấp nhận đàm phán với lực lượng cách mạng Lào. Ngày 21-2-1973, "Hiệp định về việc lập lại hòa bình,

thực hiện hòa hợp dân tộc" ở Lào được ký kết. Cách mạng Lào chuyển sang một giai đoạn mới - giai đoạn đấu tranh giành thắng lợi hoàn toàn.

Tại Campuchia, phối hợp với cuộc chiến đấu của quân và dân Việt Nam, quân và dân Campuchia cùng với một bộ phận quân đội Việt Nam liên tiếp tấn công địch ở nhiều nơi thuộc các tỉnh Côngpôngthom, Côngpôngchàm, Côngpôngchơng, Prayveng, Soài riêng, Cămpôt, Tàkeo, Xiêmriệp, kể cả vùng nội, ngoại thành phố Phnôm Pênh, gây cho địch nhiều thiệt hại, đẩy quân đội Lonnon lún sâu vào thế bị động phòng ngự. Vùng giải phóng Campuchia ngày càng mở rộng và củng cố, lực lượng cách mạng ngày càng lớn mạnh.

Ở miền Nam, cuối năm 1972, Mỹ và quân đội Sài Gòn quyết định mở các cuộc hành quân nhằm chiếm lại các vùng ta đã giải phóng ở Quảng Trị, Tây Nguyên, đồng bằng Khu V và Đồng bằng sông Cửu Long. Kiên quyết giữ vững vùng giải phóng, tháng 1-1973, ở Tây Nguyên, lực lượng vũ trang giải phóng đánh bại cuộc phản kích của Sư đoàn 23 quân đội Sài Gòn tại Võ Định, diệt và đánh thiệt hại nặng 4 tiểu đoàn, buộc chúng phải co về thị xã Công Tum. Ở miền Đông Nam Bộ, quân Giải phóng tiếp tục vây hãm địch tại thị xã An Lộc, tấn công nhiều vị trí của địch ở ngoại vi Sài Gòn, gây cho chúng nhiều thiệt hại. Nổi bật là trận pháo kích sân bay Tân Sơn Nhất ngày 6-12, phá hủy 85 máy bay, diệt 200 nhân viên kỹ thuật; trận tập kích khu kho Thành Tuy Hạ ngày 13-12, phá hủy 70.000 tấn bom đạn. Đến đầu tháng 1-1973, lực lượng vũ trang giải phóng đánh bại cuộc phản kích của Sư đoàn 5 quân đội Sài Gòn, diệt chiến đoàn 6 tại Long Xuyên, bắt sống 478 tên.

Tại các tỉnh đồng bằng Nam Bộ và Khu V, một mặt ta kiên quyết đánh bại các cuộc lấn chiếm của địch, mặt khác tiếp tục tấn công, hỗ trợ cho quần chúng nhân dân nổi dậy. Trong những tháng

cuối năm 1972, lực lượng vũ trang giải phóng diệt, bức hàng, bức rút hàng trăm đồn bốt địch, giải phóng thêm gần 100 thôn gồm 13.000 dân ở Khu V và 1.000 ấp với hơn 100.000 dân ở đồng bằng Nam Bộ.

Hòa nhịp với các cuộc tiến công quân sự và phong trào nổi dậy giành quyền làm chủ của đồng bào vùng nông thôn; ở các thành thị miền Nam, phong trào đấu tranh chống Mỹ - Thiệu cũng diễn ra mạnh mẽ. Trong 3 tháng đầu năm 1972, riêng ở Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định đã nổ ra hơn 150 cuộc đấu tranh của công nhân đòi cải thiện cuộc sống, phản đối chiến tranh xâm lược. Nổi bật nhất là cuộc bãi công của 5.000 công nhân bến tàu Sài Gòn nổ ra ngày 17-3-1972 phản đối giới chủ không chịu giải quyết yêu sách tăng 39% lương cho công nhân. Cuộc đấu tranh đã làm tê liệt mọi hoạt động của địch ở cảng Sài Gòn và cuối cùng buộc giới chủ phải chấp nhận đề nghị chính đáng của người lao động. Điều đáng chú ý là đến năm 1972, ta đã xây dựng được cơ sở trong 34 nghiệp đoàn và 5 phân bộ, trong đó có 5 xí nghiệp chiến lược.

Cùng với cuộc đấu tranh của công nhân, các cuộc đấu tranh của sinh viên, học sinh, Phật tử và các tầng lớp nhân dân khác ở thành thị cũng liên tiếp nổ ra. Ngày 18-3-1972, toàn thể 15.000 sinh viên Trường đại học Văn khoa Sài Gòn nhất loạt bãi khóa phản đối chính quyền Sài Gòn bắt giam trái phép nhiều sinh viên và đòi trả tự do ngay cho những người bị bắt. Ngày 13-4-1972, 17 tổ chức hòa bình và tiến bộ ở miền Nam, trong đó có Mặt trận nhân dân tranh thủ hòa bình, Tổng hội Sinh viên Sài Gòn và Phong trào Phụ nữ đòi quyền sống, ra tuyên bố đòi Nguyễn Văn Thiệu phải từ chức. Từ ngày 17 đến ngày 20 tháng 6-1972, 800 nhà sư ở tỉnh Trà Vinh và hơn 13.000 lượt đồng bào biểu tình qua hàng chục đồn bốt địch, phản đối chính quyền Sài Gòn dồn quân, bắt lính. Ngày 1-7-1972, hai đại đội bảo an số 468 và 126 đóng ở thị trấn Mỏ Cày và khu phố Thom (Bến Tre) nổi dậy phản chiến tập thể chống lệnh hành quân cứu viện của bọn chỉ huy ác ôn. Tính chung trong

năm 1972 đã có 54.000 binh sĩ quân đội Sài Gòn bỏ ngũ, 3.750 vụ phản chiến.

Cuộc tiến công chiến lược của quân và dân miền Nam đã kết thúc với những thắng lợi to lớn. Lực lượng vũ trang giải phóng đã tiêu diệt và đánh thiệt hại 2 sư đoàn, 9 trung đoàn, 38 tiểu đoàn bộ binh, 12 trung đoàn thiết giáp, 17 tiểu đoàn pháo binh của quân đội Sài Gòn, diệt và bức hàng, bức rút khoảng 2.200 đồn bốt trong tổng số hơn 9.000 đồn bốt địch. Từ đầu cuộc kháng chiến đến nay, chưa bao giờ trong cùng một thời gian mà lực lượng vũ trang Giải phóng tiêu diệt được một bộ phận lực lượng lớn quân địch, phá vỡ từng mảng lớn hệ thống đồn bốt như lần này. Trong cuộc tiến công chiến lược này, ta đã đập vỡ nhiều tuyến phòng ngự cơ bản của địch, chiếm giữ nhiều địa bàn xung yếu. Thế bố trí lực lượng của địch trên toàn chiến trường bị phá vỡ không thể nào khôi phục được.

Cuộc tiến công chiến lược 1972 đã giải phóng gần hết tỉnh Quảng Trị, Kon Tum, phía Bắc tỉnh Bình Định, hoàn chỉnh vùng giải phóng Đông Nam Bộ thuộc các tỉnh Tây Ninh, Bình Long, Phước Long, mở ra vùng giải phóng mới ở đồng bằng Khu V, Đồng bằng sông Cửu Long. Thêm 1 triệu dân từ Quảng Trị đến Cà Mau được giải phóng, đưa tổng số dân được giải phóng và làm chủ lên tới 4 triệu người cùng với 2 triệu dân vùng tranh chấp trong tổng số 11 triệu dân ở nông thôn miền Nam.

Cuộc tiến công chiến lược 1972 đã thể hiện và khẳng định sự hoạt động có hiệu quả của bộ đội chủ lực. Sau cuộc tổng tiến công, hơn 10 sư đoàn chủ lực ta vẫn đứng vững trên địa bàn miền núi và triển khai sâu vào các vùng đồng bằng đông dân ở Khu V và Nam Bộ. Bộ đội địa phương và dân quân du kích phát triển cả về số lượng và chất lượng. Lực lượng vũ trang ba thứ quân đã được bố trí thành thế trận vững mạnh, tạo thế tấn công vững chắc cho cách mạng miền Nam. Cũng qua cuộc tổng tiến công này, lực lượng chính trị

đã phát triển cả về số lượng và nâng cao về chất lượng, cùng với lực lượng vũ trang phối hợp tấn công địch, giành quyền làm chủ quê hương.

Tuy còn có mặt hạn chế so với yêu cầu chiến lược đề ra, song thắng lợi mà chúng ta đã giành được trong cuộc tiến công chiến lược 1972 là vô cùng to lớn. Đây là cuộc tiến công và nổi dậy dài ngày, rộng khắp và mạnh mẽ của quân và dân ta từ sau cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968. Thắng lợi của cuộc tiến công chiến lược này đã làm chuyển biến căn bản cục diện chiến tranh, đẩy chiến lược "*Việt Nam hóa chiến tranh*" của đế quốc Mỹ đến bờ vực phá sản, góp phần quyết định buộc đế quốc Mỹ phải ký Hiệp định Pari (tháng 1-1973), rút hết quân Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam, tạo bước ngoặt về thế và lực tương quan có lợi cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Chương V

MIỀN BẮC TIẾP TỤC KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, VĂN HÓA XÃ HỘI, ĐÓC SỨC CHI VIỆN CHO CÁCH MẠNG MIỀN NAM (1973-1975)

I. KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Thời kỳ từ cuối năm 1968 đến đầu năm 1972, miền Bắc tiến hành khôi phục kinh tế và tiếp tục công cuộc xây dựng trong điều kiện hòa bình, nhưng trên thực tế nhiệm vụ khôi phục và xây dựng kinh tế, phát triển văn hóa - xã hội ở miền Bắc vẫn gặp rất nhiều khó khăn. Theo số liệu thống kê, tính đến năm 1973 dân số miền Bắc là 22 triệu người, trong đó số nhân khẩu nông nghiệp chiếm 78%¹. Hậu quả của cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất ở miền Bắc và chiến sự ngày càng khốc liệt trên chiến trường miền Nam đã có tác động trực tiếp đến mọi mặt hoạt động và do vậy thực tế công cuộc khôi phục và xây dựng kinh tế, phát triển văn hóa - xã hội ở miền Bắc chưa đạt yêu cầu đề ra.

Cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của chính quyền Níchxơn, đặc biệt là cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B.52 cuối năm 1972 đã gây thêm những tổn thất mới, làm gia tăng thêm những tổn thất vốn đã hết sức nặng nề mà giai đoạn trước chưa khắc phục hết. Nhiều con số thực tế đã nói lên mức độ tàn khốc của cuộc chiến tranh phá hoại do đế quốc Mỹ gây ra trên miền Bắc. Tính bình quân cứ 1 km² phải chịu đựng 6 tấn bom, và mỗi người dân

1. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê năm 1975*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1976, tr. 51.

miền Bắc phải chịu đựng tới hơn 45kg bom! Hơn 200.000 người bị chết và bị thương, trong đó có khoảng 80.000 người bị chết do bom đạn của hai cuộc chiến tranh phá hoại, làm cho 70.000 trẻ em mất cha mẹ¹. Tồn thất về kinh tế và quốc phòng rất lớn. Tính chung trong hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, hầu hết các cơ sở kinh tế và quốc phòng mà nhân dân miền Bắc đã phải xây dựng trong hàng chục năm đều bị phá hủy. Các con số thống kê cho thấy rằng 100% các nhà máy điện, 1.500/1.600 công trình thủy lợi, hơn 1.000 quãng đê xung yếu, 6 tuyến đường xe lửa với hầu hết cầu cống bị sập hoặc bị hỏng, trên 40.000 con trâu, bò bị giết hại; có 66 trong số 70 nông trường quốc doanh bị bắn phá; trong 6 thành phố lớn bị đánh phá thì có 3 thành phố là Hà Nội, Hải Phòng và Thái Nguyên bị phá hoại nặng nề. Có 96/116 thị trấn và 28/30 thị xã bị bắn phá nhiều lần, trong đó 12 thị xã bị phá hủy hoàn toàn. Toàn miền Bắc thời kỳ này có 5.788 xã thì có tới 4.000 xã bị bắn phá, trong đó có 300 xã bị phá hủy hoàn toàn. Trong số 350 bệnh viện bị bắn phá có 10 bệnh viện bị phá hủy hoàn toàn. Khoảng 1.500 bệnh xá, 1.300 trường học các cấp, hàng trăm chùa chiền, nhà thờ, di tích lịch sử - văn hóa từng là mục tiêu bắn phá của không quân và hải quân Mỹ. Hơn 5 triệu m² nhà ở và công sở bằng gạch ngói bị đổ nát. Các cảng biển Hải Phòng, Bến Thủy, Sông Gianh, Hòn Gai, Cẩm Phả... bị bom mìn phong tỏa. Hàng trăm nghìn Héc-ta đất canh tác bị bom đạn cày xới, ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất nông nghiệp lúc đó và trong nhiều năm sau². Chiến tranh phá hoại đã giết và làm bị thương 200.000 người³.

1. Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị, *Chiến tranh Cách mạng Việt Nam 1945-1975, Thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 516.

2. *Chiến tranh Cách mạng Việt Nam*, Đã dẫn, tr. 516.

3. Ban Chỉ đạo biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam, *Lịch sử Chính phủ Việt Nam*, tập II (1955-1976), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 357.

Đánh giá những thiệt hại do chiến tranh phá hoại miền Bắc của đế quốc Mỹ gây ra, Đảng Lao động Việt Nam chỉ rõ: Chiến tranh phá hoại đã "phá hủy hầu hết những cái mà nhân dân ta đã tốn bao công sức xây dựng nên, làm cho quá trình tiến lên sản xuất lớn bị chậm lại vài ba kế hoạch 5 năm và làm đảo lộn cả nếp sống quản lý kinh tế"¹.

Từ năm 1973 trở đi, tại miền Bắc, mặt trận kinh tế đã trở thành mặt trận quyết định. Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp vào tháng 6-1973, đề ra nhiệm vụ khôi phục và phát triển kinh tế trong 3 năm (1973-1975). Tiếp đó, đến tháng 7-1973, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa III) họp Hội nghị lần thứ 21 về nhiệm vụ khôi phục và phát triển kinh tế của miền Bắc và có kế hoạch toàn diện chi viện sức người, sức của cho miền Nam trong mọi tình huống. Sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam được cho là điều đặc biệt cần thiết không chỉ lúc đó mà cho cả sau này.

Ngày 22-1-1974, Hội nghị lần thứ 22 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam (khóa III) họp và ra Nghị quyết "*Về nhiệm vụ, phương hướng khôi phục và phát triển kinh tế miền Bắc trong hai năm 1974-1975*". Hội nghị đã phân tích, chỉ rõ những khó khăn to lớn của nền kinh tế quốc dân là do chiến tranh kéo dài và ác liệt, do trình độ quản lý kém... Hội nghị đã đề ra nhiệm vụ cho miền Bắc trong hai năm 1974-1975 là "nhanh chóng hoàn thành hàn gắn những vết thương chiến tranh, ra sức khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, củng cố chế độ xã hội chủ nghĩa về mọi mặt, ổn định tình hình kinh tế và đời sống nhân dân; củng cố quốc phòng, ra sức chi viện cuộc đấu tranh cách mạng và xây dựng vùng giải phóng của đồng bào

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 37-38.

miền Nam¹. Sau đó là một loạt Nghị quyết, Chỉ thị khác của Trung ương được ban hành nhằm chỉ đạo cụ thể nhiệm vụ khôi phục và xây dựng các ngành kinh tế như: các ngành công nghiệp cơ khí, than, điện, luyện kim, vật liệu xây dựng, khai thác và chế biến gỗ, công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm...

Đặc biệt, đối với nông nghiệp, "phải giải quyết một cách cơ bản và toàn diện một loạt những vấn đề rất trọng yếu và cấp bách của sản xuất nông nghiệp như: củng cố các hợp tác xã nông nghiệp và nông trường, tổ chức bộ máy quản lý nông nghiệp của Chính phủ từ trung ương đến hợp tác xã,...".

Giao thông vận tải, xây dựng cơ bản, xuất nhập khẩu, lưu thông phân phối và quản lý tài chính, tiền tệ, giá cả, giáo dục, văn hóa, y tế, đều là những mặt công tác quan trọng và có những chỉ tiêu cụ thể cho sự phát triển. Những vấn đề ổn định đời sống nhân dân, giải quyết các vấn đề xã hội sau chiến tranh đều được chú ý quan tâm.

Công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa được tiến hành tích cực trên khắp các địa phương miền Bắc. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước được tập trung nhiều hơn cho công nghiệp và giao thông vận tải. Chỉ tính riêng ngành công nghiệp trong năm 1974 vốn đầu tư xây dựng cơ bản đã chiếm 36% tổng số vốn đầu tư; ngành giao thông vận tải chiếm 19%, ngành công nghiệp chiếm 15%, các ngành khác chiếm 15%, còn lại là các ngành không sản xuất vật chất chiếm 14% tổng số vốn đầu tư².

1. Kinh tế công nghiệp

Tỷ trọng vốn đầu tư cho công nghiệp trong khu vực sản xuất từ năm 1972-1975 đã tăng lên 39,2%. Trong những năm từ 1973 đến

-
1. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 22 của Trung ương Đảng. Số 22/NQTƯ, tr. 10 (lưu hành nội bộ).
 2. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê năm 1975...* Sdd. Dẫn theo PGS.TS. Nguyễn Đình Lê: *Lịch sử Việt Nam 1954-1975*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2010, tr. 206.

1975, có một số xí nghiệp chỉ đơn thuần là khôi phục như trước, có một số xí nghiệp vừa khôi phục, vừa kết hợp cải tạo và mở rộng như: ga xe lửa Gia Lâm, nhà máy đóng tàu Bạch Đằng, nhà máy xi măng Hải Phòng, nhà máy dệt Nam Định, nhà máy hóa chất Việt Trì...

Đầu tư của Nhà nước cho công nghiệp trong giai đoạn này tăng gấp 9,7 lần so với thời kỳ 1955-1957. Tốc độ tăng bình quân hằng năm về giá trị tổng sản lượng công nghiệp trong giai đoạn 1972-1975 là 17,7% (trong đó nhóm A tăng 19%, nhóm B tăng 16,8%)¹.

Trong cơ cấu tổng sản phẩm xã hội, công nghiệp chiếm 38,4% vào năm 1974, 42,6% vào năm 1975².

Giá trị sản lượng thuần túy công nghiệp trong thu nhập quốc dân năm 1965 là 22,2% và năm 1975 là 28,7%. Năm 1975, hàng công nghiệp chiếm 91,5% trong tổng giá trị hàng xuất khẩu³.

Tài sản cố định của công nghiệp năm 1975 là 3.757 triệu đồng, tăng 70% so với năm 1965⁴.

Toàn ngành công nghiệp năm 1975 sản xuất được 4.100 triệu đồng giá trị tổng sản lượng, tăng 77% so với năm 1965 (giá cố định 1970)⁵.

Cơ cấu vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước trong ngành công nghiệp từ năm 1972 đến 1975 như sau⁶:

1. 45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990, Sđd, tr. 70.

2. 30 năm phát triển kinh tế, văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Sđd, tr. 58-59.

3. 30 năm phát triển kinh tế, văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Sđd, tr. 69.

4. 45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990, Sđd, tr. 76.

5. 45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990, Sđd, tr. 76.

6. 30 năm phát triển kinh tế, văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Sđd, tr. 72.

Tổng số: 100,0 trong đó Phân theo nhóm: Nhóm A là 75,7; Nhóm B là 24,3. Phân theo cấp quản lý: cấp Trung ương 78,1; cấp Địa phương 21,9. Nếu phân theo các ngành:

- Điện lực:	14,5
- Nhiên liệu:	11,1
- Luyện kim:	7,4
- Cơ khí:	16,0
- Hóa chất:	9,0
- Vật liệu xây dựng:	13,2
- Khai thác, chế biến gỗ:	7,5
- Dệt, da, may, nhuộm:	6,1
- Lương thực, thực phẩm:	10,5

Năm 1975, toàn miền Bắc có 1.335 xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh (trung ương có 315 xí nghiệp, địa phương có 1.020 xí nghiệp, trong đó: Hà Nội có 87 xí nghiệp, Hải Phòng 53 xí nghiệp, Hoàng Liên Sơn 100 xí nghiệp, Hà Nam Ninh 93 xí nghiệp, Nghệ Tĩnh 88 xí nghiệp, Lai Châu 15 xí nghiệp, Sơn La 19 xí nghiệp, Quảng Bình và Vĩnh Linh 27 xí nghiệp). Số hợp tác xã chuyên nghiệp tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp (không kể khoảng 3.000 hợp tác xã nghề đánh cá, làm muối và khai thác gỗ) là 2.378 hợp tác xã (trong đó hợp tác xã bậc cao là 1.247, hợp tác xã bậc thấp là 1.131)¹.

Mặc dù công nghiệp bị tổn thất nhiều trong chiến tranh, nhưng sau mấy năm khôi phục đã lấy lại được thế cân đối so với nông nghiệp: tỷ trọng của công nghiệp trong tổng giá trị công nông nghiệp năm 1965 là 45%, năm 1975 nâng lên 55%. Công nghiệp địa phương và công nghiệp nhẹ đã phát triển với tốc độ nhanh hơn, bù đắp được một phần hao hụt do công nghiệp nặng bị phá hoại nặng nề.

1. 30 năm phát triển kinh tế, văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Sđd, tr. 73.

Nhiều loại sản phẩm chủ yếu đã vượt mức sản xuất năm 1965, trừ một số sản phẩm chưa bằng năm 1965 như quặng crôm, thiếc thỏi, máy cắt gọt kim loại, máy bơm nước, máy biến thế điện, xi măng, gỗ, giấy, đường, mật, v.v...

Năm 1975, công nghiệp địa phương đã sản xuất được 2.229 triệu đồng giá trị tổng sản lượng, tăng 92% so với năm 1965, trong đó công nghiệp địa phương quốc doanh đạt 1.097 triệu đồng (49%), tiểu thủ công nghiệp 1.132 triệu đồng (51%). Công nghiệp Hà Nội đạt giá trị lớn nhất là 540 triệu đồng, Hà Sơn Bình 190 triệu đồng. Các tỉnh đạt ít là Lai Châu 4,6 triệu đồng, Sơn La 12 triệu đồng¹.

Tỷ trọng của công nghiệp địa phương trong toàn bộ công nghiệp là 54%, trong nhóm A là 37%; trong nhóm B là 66%; trong ngành điện lực là 2,2%; trong ngành nhiên liệu là 3,2%; trong ngành cơ khí là 46,5%; trong ngành hóa chất là 32,5%; trong ngành vật liệu xây dựng là 69,5%; trong ngành khai thác chế biến gỗ là 77,9%; trong ngành dệt, da, nhuộm là 60,2%; trong ngành lương thực, thực phẩm là 63,4%².

Tốc độ tăng bình quân hằng năm của công nghiệp địa phương giai đoạn 1972-1975 là 9,9%, trong đó tiểu thủ công nghiệp tăng 10,4%.

Toàn bộ các khu công nghiệp, nhà máy bị địch đánh phá, hư hại trong thời kỳ chiến tranh phá hoại đến cuối năm 1969 đã được phục hồi về cơ bản và đi vào sản xuất. Các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất quốc doanh được phục hồi, mở rộng. Riêng trong 2 năm (1973-1979) đã khôi phục và mở rộng các nhà máy dệt Ưông Bí, khu gang thép Thái Nguyên, phân lân Văn Điển, Trung tâm bò giống Ba Vì, xây dựng Nhà máy chè Sông Lô, Nhà máy đóng tàu Sông Lô, Nhà máy chè Yên Bái. Đến đầu năm 1975, tất cả các cụm công nghiệp ở miền Bắc là Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng, Thái Nguyên

1. 45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990, Sđd, tr. 77.

2. 45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990, Sđd, tr. 78.

cùng các cơ sở sản xuất khác đều hoàn thành kế hoạch khôi phục, mở rộng sản xuất theo kế hoạch 3 năm đã đề ra¹.

Tiểu thủ công nghiệp có vị trí rất quan trọng trong công nghiệp địa phương, trong năm 1975, có khoảng 210 triệu đồng tài sản cố định, làm ra 1.132 triệu đồng giá trị sản lượng, chiếm 28% giá trị sản lượng công nghiệp và trên 50% giá trị sản lượng công nghiệp địa phương. Thậm chí có nhiều sản phẩm quan trọng phục vụ dân sinh, tiểu thủ công nghiệp đã sản xuất trên 80% như các loại công cụ thông thường, vôi, gạch, ngói, cá, muối, gỗ, chiếu cói, tơ tằm. So với năm 1965, lao động tiểu thủ công nghiệp tăng 28%, tài sản cố định tăng 220%, giá trị sản lượng tăng 65%².

Trong thời kỳ này, lực lượng lao động tiểu thủ công nghiệp trong các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp vẫn tiếp tục được duy trì. Điểm hơi khác so với trước đây là các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp ở các vùng nông thôn nay tồn tại như là một bộ phận trung gian giữa sản xuất công nghiệp và sản xuất nông nghiệp, phần lớn số lao động tiểu thủ công nghiệp đã chuyển sang sản xuất nông nghiệp và hầu hết các làng nghề thủ công đã bị mai một do sản phẩm không tiêu thụ được, bị các hàng hóa công nghiệp cạnh tranh, thiếu vốn và thiếu nguyên liệu, thiếu lao động vì đa số lao động đã trở thành xã viên hợp tác xã nông nghiệp. Chính cơ chế quản lý cứng nhắc và sự chèn ép, không tạo điều kiện cho khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp lúc đó đã bóp chết, hoặc hạn chế, làm mai một rất nhiều ngành nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề thủ công truyền thống.

Lực lượng lao động công nghiệp vẫn bao gồm hai thành phần chính là công nhân quốc doanh và công nhân tiểu công nghiệp - thủ công nghiệp. Đội ngũ công nhân trong khu vực kinh tế quốc doanh phát triển cả về số lượng và chất lượng, được phân bố theo chiều dọc

1. Theo PGS.TS. Nguyễn Đình Lê: *Lịch sử Việt Nam 1945-1975*, Sdd, tr. 208.

2. *45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990*, Sdd, tr. 78.

từ trung ương đến địa phương và theo khu vực sản xuất vật chất, không sản xuất vật chất. Nhìn chung biên chế lực lượng lao động công nghiệp của tất cả các ngành tăng đều qua các năm, nhưng lao động công nghiệp địa phương phát triển với tốc độ nhanh hơn lao động công nghiệp trung ương trong thời kỳ chiến tranh phá hoại.

Trong các ngành công nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh, lực lượng lao động được phân bố trong các ngành chính là điện lực, nhiên liệu, luyện kim (đen và màu), cơ khí, hóa chất, vật liệu xây dựng, khai thác và chế biến gỗ, thủy tinh - sành - sứ, dệt - da - may - nhuộm, thực phẩm, in ấn... Trong tất cả các ngành thì cơ khí là ngành có tốc độ phát triển về số lượng công nhân viên chức rõ rệt nhất: Nếu như năm 1960 là 100% thì năm 1965 là 240,5%, năm 1971 là 503,6%, năm 1975 là 553,1%¹.

Lao động công nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh²

Năm	Tổng số	Trung ương	Địa phương
1965	229,9	136,4	81,5
1970	285,2	146,0	139,2
1971	302,1	159,7	142,4
1972	291,0	155,9	135,1
1973	308,7	170,0	138,7
1974	337,7	189,0	148,7
1975	355,8	201,0	154,8

1. 30 năm phát triển kinh tế, văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Sđd, tr. 85.

2. Niên giám thống kê 1981, tr. 166.

Năm 1975, số cán bộ khoa học kỹ thuật, nghiệp vụ công nghiệp có 41.358 người, tăng 190% so với năm 1965, trong đó cán bộ có trình độ đại học và trên đại học là 13.160 người. Công nhân kỹ thuật có gần 250.000 người, tăng 93% so với năm 1965¹.

Tính đến năm 1975, lực lượng lao động công nghiệp tăng lên đến 911.400 người, tăng khoảng 150.000 người so với năm 1972. Trong lực lượng lao động công nghiệp, lực lượng lao động tiểu thủ công nghiệp chiếm khoảng 44%, công nhân sản xuất trong các xí nghiệp quốc doanh có khoảng gần 300.000 người, lực lượng lao động trong các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp chiếm gần 30%, lực lượng lao động cá thể có khoảng 600.000 người. Đó là bức tranh chung về thực trạng đội ngũ lực lượng lao động trong khu vực kinh tế công nghiệp.

Như vậy, mặc dù phát triển chưa ổn định, nhưng việc khôi phục công nghiệp vẫn đạt những thành tựu quan trọng. Trong năm 1975, toàn ngành công nghiệp đã làm ra 55% tổng sản lượng trong công nông nghiệp, 41,5% tổng sản phẩm xã hội, 28% thu nhập quốc dân và 91,5% giá trị hàng xuất khẩu. Ngành công nghiệp đã góp phần đáng kể vào công cuộc xây dựng miền Bắc, chi viện cho miền Nam, thực hiện thống nhất đất nước.

2. Kinh tế nông nghiệp

Theo tinh thần của Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 22 (khóa III) ngày 22-1-1974 nêu rõ: các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp được xây dựng theo phương hướng hợp nhất các hợp tác xã trong địa phương lại thành một đơn vị sản xuất ở quy mô toàn xã. Vì vậy, nhìn chung nông nghiệp trong giai đoạn khôi phục và phát triển 1973-1975 vẫn là tiếp tục khuynh hướng tập thể hóa. Có thể hình dung tình hình đó qua biểu dưới đây:

1. 45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990, Sđd, tr. 76.

**Tình hình Tập thể hóa trong sản xuất nông nghiệp
từ năm 1960 đến năm 1975**

Năm	Số hợp tác xã sản xuất nông nghiệp			Số xã viên so với tổng số hộ nông dân (%)	Số hợp tác xã bậc cao so với tổng số HTX (%)
	Tổng số	Chia ra			
		Bậc thấp	Bậc cao		
1960	40.422	4.316	36.076	85,8	10,8
1961	31.827	8.043	23.784	88,9	25,3
1965	31.651	19.035	12.616	90,1	60,1
1970	19.924	16.860	3.064	95,5	84,6
1975	17.000	15.319	1.681	95,6	90,1

Nếu quan sát theo vùng cho thấy tình hình tập thể hóa trong nông nghiệp như sau¹: Đồng bằng Bắc Bộ: 98,2% tổng số hộ là hộ xã viên, trong đó 99,7% tổng số hộ xã viên là thuộc các hợp tác xã bậc cao. Trung du: 98,1% và 100%. Khu IV cũ: 98,4% và 97,5%. Miền núi: 81,7% và 86,8%.

Gần như tuyệt đại đa số hộ xã viên là nằm trong các hợp tác xã nông nghiệp bậc cao. Bình quân một hợp tác xã ở đồng bằng Bắc Bộ có 418 hộ, 710 lao động. Các con số tương ứng ở Trung du là 240 hộ và 372 lao động, Khu IV cũ là 269 hộ và 418 lao động, miền núi là 57 hộ và 129 lao động. Chính vì vậy, dù hầu hết nông dân đã vào hợp tác xã gần như theo lối cưỡng bức ở góc độ này hay góc độ khác, số còn ở ngoài hợp tác xã rất ít, có thể nói là không đáng kể. Tuy nhiên, số lượng hợp tác xã sản xuất nông nghiệp lại

1. Tổng cục Thống kê, *30 năm phát triển kinh tế - văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1978, tr. 98.

giảm đi so với trước. Năm 1965 toàn miền Bắc có 31.651 hợp tác xã, đến năm 1975 chỉ còn 17.000 hợp tác xã, có 97,4% số hộ xã viên vào hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc cao¹.

Đầu tư của Nhà nước cho khu vực kinh tế nông nghiệp khá lớn. Tính chung từ năm 1971 đến năm 1975, Nhà nước đầu tư vào nông nghiệp 1.232 triệu đồng; Nhà nước cho các hợp tác xã nông nghiệp và nông dân vay dài hạn 1.690,1 triệu đồng. Trong số vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước vào ngành nông nghiệp thì thủy lợi chiếm 644,5 triệu đồng, trong tổng số 1.232 triệu đồng, ngành nông trường quốc doanh chiếm 300,1 triệu đồng².

Phần lớn cơ sở vật chất - kỹ thuật nông nghiệp được tăng cường chủ yếu là nhờ Nhà nước đầu tư. Đến năm 1975, khoảng 96% số hợp tác xã sản xuất nông nghiệp ở vùng đồng bằng đã được trang bị cơ khí. So với năm 1969, máy động lực tăng 7,3 lần, máy công tác tăng gần 17 lần, diện tích chuồng trại chăn nuôi tập thể tăng 1,3 lần, nhà kho tăng 1,7 lần. Thủy lợi được đặc biệt chú trọng. So với thời kỳ 1955-1957, đầu tư cho thủy lợi thời kỳ 1972-1975 tăng gấp 6 lần. Nhờ có thủy lợi mà việc đưa các giống mới vào được thuận lợi và hiệu quả hơn. Năm 1975, 70% diện tích lúa Đông xuân đã sử dụng giống mới³.

Ngành nông nghiệp cũng chú ý phát triển đàn gia súc. Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ thì trong ba năm 1973-1975, toàn miền Bắc có khoảng hơn 5.361 nghìn con trâu (trong đó trâu cày kéo trên 3.843 nghìn con); khoảng 1.936 nghìn con bò (trong đó bò cày kéo 961 nghìn con). Tổng số lợn nuôi được trong ba năm (thống kê loại từ

1. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê năm 1976*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1977, tr. 189.

2. Tổng cục thống kê, *Niên giám thống kê 1981*, Hà Nội, 1982, tr. 118.

3. Viện Kinh tế, *45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 102.

2 tháng trở lên) gần 20 ngàn con, trong đó lợn nái khoảng 5 nghìn con. Gia cầm cũng phát triển với số lượng lớn¹. Đi đôi với việc cung cấp thực phẩm, ngành nông nghiệp đã cung cấp cho Nhà nước nhiều lương thực.

**Chỉ tiêu kế hoạch lương thực Nhà nước
giao cho các địa phương từ năm 1965 đến năm 1975 ²**

Năm	Tổng số quy thóc (tấn)	Chia ra				Tỷ lệ huy động so với tổng sản lượng (%)	
		Huy động của các tỉnh		Nông trường quốc doanh giao nộp			
		Tổng số quy thóc	Trong đó thóc	Tổng số quy thóc	Trong đó thóc	Tính toàn bộ	Riêng thóc
1965	1.124,9	1.105,5	1.018,1	19,4	9,8	20,2	23,3
1970	700,6	741,5	726,9	9,1	4,3	14,2	16,4
1971	700,6	693,8	674,7	6,8	4,0	14,2	16,5
1972	1.149,9	1.143,6	1.110,5	6,3	3,5	18,1	20,6
1973	740,2	733,1	715,0	7,1	4,1	14,2	16,1
1974	1.016,8	1.008,8	979,2	8,0	4,5	16,1	17,9
1975	799,4	787,1	766,1	12,3	7,9	14,1	15,9

Nguồn: Theo Niên giám thống kê năm 1981, Tổng cục Thống kê, Hà Nội, 1982, tr. 128.

1. Niên giám thống kê 1981, tr. 99.

2. Niên giám thống kê 1981, tr. 128.

Theo quy định hàng năm cứ đến vụ thu hoạch, Nhà nước huy động một khối lượng khá lớn lương thực của các địa phương theo các chỉ tiêu kế hoạch đã giao từ trước (xem bảng trang 383). Nhưng những lúc giáp hạt, địa phương nào thiếu đói sẽ được Nhà nước điều hòa lương thực trở lại theo giá quy định nhằm giúp cho địa phương những thời điểm khó khăn, giáp hạt, ổn định đời sống nhân dân.

Những biến động về lao động và hình thức tổ chức quản lý hợp tác xã trong những năm chiến tranh đã ảnh hưởng sâu sắc, toàn diện đến tình hình và kết quả sản xuất. Hai triệu thanh niên trẻ khỏe - nguồn lực quan trọng ở nông thôn - đã được huy động bổ sung cho quân đội, thanh niên xung phong. Ngoài ra, 35 triệu ngày công mà các hợp tác xã dành phục vụ chiến đấu, tương đương với 170 nghìn lao động. Như vậy, trong những năm chiến tranh, bình quân mỗi năm có khoảng 220 nghìn người (chiếm gần 70% nam thanh niên tuổi 18-25) phải rời sản xuất đi chiến đấu và phục vụ chiến đấu. Đó là chưa kể đến hàng trăm nghìn thành viên nam nữ tham gia dân quân tự vệ ở nông thôn. Vì vậy, lao động trong các hợp tác xã giảm sút cả về số lượng lẫn chất lượng. Tình hình đó tất yếu đưa đến sự giảm sút trong sản xuất nông nghiệp.

Bên cạnh những nguyên nhân khách quan rất quan trọng nói trên, những nguyên nhân chủ quan là rất đáng chú ý. Đó là sai lầm, khuyết điểm lớn trong chỉ đạo nông nghiệp nói chung và hợp tác hóa nông nghiệp nói riêng. Biểu hiện cụ thể là: chuyển hầu hết hợp tác xã bậc thấp lên bậc cao, đưa 15% quy mô hợp tác xã từ thôn lên xã ở vùng đồng bằng (1974); cơ sở vật chất kỹ thuật trong hợp tác xã được xây dựng chủ yếu bằng vốn đi vay và vốn Nhà nước đầu tư. Chế độ quản lý hành chính, quan liêu, mệnh lệnh thực hiện phổ biến ở các hợp tác xã. Quyền dân chủ của xã viên bị vi phạm nghiêm trọng. Các hiện tượng tiêu cực phát triển. Hầu hết các hợp tác xã đều báo cáo là vốn, tài sản tăng năm sau hơn năm trước nhưng chủ yếu là vốn vay Nhà nước. Ví dụ: năm 1970, vốn vay chiếm 37% vốn

cổ định và hơn 80% vốn lưu động của hợp tác xã¹. Sản xuất sút kém, thu nhập của xã viên từ kinh tế tập thể thấp, tích lũy của hợp tác xã chưa đảm bảo tái sản xuất giản đơn. Việc quản lý vốn, tài sản lỏng lẻo, hiện tượng tham ô, lãng phí rất phổ biến. Không ít hợp tác xã đã phải rút bớt vốn đưa vào phần ăn chia. Số vốn, tài sản bị chiếm dụng khá lớn.

Tài sản hợp tác xã bị mất mát khá nhiều. Riêng năm 1972, tài sản cố định bị mất chiếm tới 35%, vật liệu sản phẩm mất gần 6%, quỹ tích lũy, khấu hao tính không 40%. Số tài sản cố định là máy móc hư hỏng nhiều, hiệu quả sử dụng thấp. Ở 967 hợp tác xã có hơn 2.000 máy phát lực thì hỏng gần 400 chiếc, số máy công tác gần 4.000 chiếc thì bị hư hỏng hơn 1.000 chiếc,... Hằng năm, máy móc của các hợp tác xã đều tăng, nhưng số máy hỏng gần tương đương số máy tăng. Ví dụ: so với năm 1971, năm 1972 số máy động lực tăng hơn 3.600 chiếc, nhưng số máy bị hỏng là hơn 2.300 chiếc; số máy công tác tăng 4.600 chiếc, nhưng số hỏng là 4.100 chiếc. Tài sản cố định của hợp tác xã một phần bị cá nhân chiếm dụng, một phần bảo quản kém theo kiểu "cha chung không ai khóc". Thông thường, ở nhiều hợp tác xã, số tích lũy hàng năm may lắm mới bù lại được số tổn thất do việc các hợp tác xã để xảy ra tình trạng thất thoát tài sản khá nhiều. Qua bảng thống kê sau đây sẽ cho thấy điều đó (xem bảng trang 386).

Tình trạng trang bị không đồng bộ máy động lực và máy công tác là phổ biến, do vậy không tận dụng hết công suất của máy. Sở dĩ có tình trạng trên là do các cơ quan cấp trên ép buộc các hợp tác xã phải nhập máy mà không tính đến hiệu quả kinh tế, công nhân sử dụng máy không được đào tạo kịp thời, tinh thần làm chủ của công của xã viên kém... Chủ trương thực hiện cơ khí hóa nông nghiệp

1. Nguyễn Sinh Cúc (Chủ biên), *Dự thảo phân tích thống kê về diễn biến của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, phát triển sản xuất nông nghiệp và hiệu quả kinh tế của tổ chức kinh tế tập thể, đời sống của xã viên qua 30 năm (1958-1988)*, Tổng cục Thống kê, 5-1989.

giản đơn, nóng vội, thiếu căn cứ khoa học và thực tiễn, kéo dài, gây hậu quả cho sản xuất nông nghiệp.

Tình hình thất thoát tài sản của hợp tác xã¹

	Đơn vị tính	1960-1970	1971	1972	1973
Số hợp tác xã điều tra	HTX	967	1.251	1.491	2.516
Số vốn thất thoát	Nghìn đồng	34.437	6.717	19.617	29.738
Số vốn bình quân một HTX mất	Đồng	35.922	6.369	13.157	11.817
Tỷ lệ vốn mất so với tổng số vốn	%	19,56	2,12	6,08	5,0

Ở hầu hết các hợp tác xã, chi phí sản xuất tăng dần, hiệu quả sản xuất ngày càng kém, thu nhập tăng chậm.

Trong thời kỳ 1966-1972, tốc độ tăng thu nhập bình quân hàng năm là 13,6%, chậm hơn tốc độ tăng chi phí (15,1%). Đáng lưu ý là thời kỳ 1973-1975, thu nhập tăng 24,4%, trong khi chi phí tăng 75%. So với thời kỳ 1964-1965, thời kỳ 1973-1975 thu nhập tăng gần 4 lần, trong khi chi phí tăng hơn 6 lần². Trong chăn nuôi tập thể, chi phí vật tư so với thu nhập vượt gần 10%. Ở vùng đồng bằng sông Hồng, tỷ lệ này là 8,2% (riêng Thái Bình tới 16%), ở vùng Khu IV cũ là 34%. Các hợp tác xã tiên tiến vượt 6,7%. Nếu tính

1. Nguyễn Sinh Cúc (cb), *Dự thảo phân tích thống kê về diễn biến của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, phát triển sản xuất nông nghiệp và hiệu quả kinh tế của tổ chức kinh tế tập thể, đời sống của xã viên qua 30 năm (1958-1988)*, Tổng cục Thống kê, 5-1989, tr. 30.

2. Như trên, tr. 32.

thêm cả chi phí lao động thì tỷ lệ trên còn cao hơn nhiều¹. Tóm lại, chăn nuôi tập thể hoàn toàn bị lỗ. Có thể thấy rõ tình hình đó qua biểu sau đây²:

Chi phí trong sản xuất nông nghiệp

Tỷ lệ chi phí so với tổng thu	Đơn vị	1964-1965	1966-1972	1973-1975	1975
Chi trồng trọt so với thu trồng trọt	%	30	43	46	48
Chi chăn nuôi so với thu chăn nuôi	%		39	45	47
Chi phí sản xuất bình quân 1 ha gieo trồng	đ/ha	44	241	294	306
Hiệu quả chi phí trên 1đ vật tư	Đồng	3,1	2,3	2,2	2

Sự trì trệ của hợp tác xã do nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu là do quản lý và sử dụng vật tư, lao động còn yếu. Năm 1973, kiểm kê ở 21.516 hợp tác xã thì thấy vốn chênh lệch so với sổ sách là 42,6 triệu đồng (bình quân một hợp tác xã gần 17 nghìn đồng), chiếm 7,1% so với tổng số vốn. Trong số đó, tài sản cố định hao hụt 22,2 triệu, dụng cụ, sản phẩm hao hụt 20,4 triệu. Năm 1975, kiểm tra 1.054 hợp tác xã thì thấy tình trạng là vật tư xuất kho

1. *Dự thảo phân tích thống kê...*, Sđd, tr. 32.

2. Nguyễn Sinh Cúc (cb), *Dự thảo phân tích thống kê về diễn biến của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, phát triển sản xuất nông nghiệp và hiệu quả kinh tế của tổ chức kinh tế tập thể, đời sống của xã viên qua 30 năm (1958-1988)*, Tổng cục Thống kê, 5-1989, tr. 32.

nhieu nhưng sử dụng vào sản xuất thì ít. Ví dụ: thóc giống xuất ra gần 40 nghìn tấn (bình quân một hợp tác xã 35 tấn) chỉ dùng vào sản xuất hơn 30 nghìn tấn (bình quân một hợp tác xã hơn 28 tấn); thóc xuất cho chăn nuôi tập thể gần 24 nghìn tấn, dùng cho lợn chưa đến 16 nghìn tấn (bằng khoảng 66% số xuất)¹.

So với thời kỳ 1964-1965, thời kỳ 1966-1975 tổng thu của các hợp tác xã tăng khoảng 2,5 lần thì chi phí sản xuất tăng tới 3,6 lần. Đặc biệt trong 3 năm 1973-1975, hàng năm tổng thu tăng chưa đến 24% trong khi chi phí tăng 75%².

Trong tình hình như vậy, hợp tác xã phải trích vốn cố định, vốn lưu động trả cho công lao động của xã viên (thực chất là rút vốn ăn chia). Trong năm 1970, có 967 hợp tác xã đã chuyển 4.739 nghìn đồng, năm 1971, có 1.491 hợp tác xã chuyển 705 nghìn đồng, năm 1973, có 2.516 hợp tác xã chuyển 29.732 nghìn đồng từ quỹ ra ăn chia, thậm chí nhiều hợp tác xã còn sử dụng cả vốn vay của ngân hàng đưa vào ăn chia. Việc phân phối thu nhập đã không bảo đảm được hài hòa giữa ba lợi ích. Phần đóng góp cho Nhà nước và để quỹ hợp tác xã có xu hướng tăng dần trong khi thu nhập của người lao động lại giảm. Phân phối lao động mang nặng tính chất áp đặt của cấp trên. Trong thời kỳ này, do chiến tranh, chính sách phân phối của Nhà nước trong nông nghiệp hợp tác xã mang tính chất thời chiến, nặng về phân phối bình quân. Việc thu mua nông sản theo giá nghĩa vụ thấp hơn giá thành sản xuất nên đã không khuyến khích được người lao động.

Những số liệu dưới đây cho ta hình dung giá trị của lao động trong khu vực nông nghiệp tập thể³: Giá trị lao động trong khu vực nông nghiệp tập thể, trong đó giá trị một công lao động được chia (đ/công) năm 1965 là 0,65 đ, năm 1970 là 0,51đ, năm 1972 là 0,51 đ,

1. Dự thảo phân tích thống kê... Sđd, tr. 32.

2. Dự thảo phân tích thống kê... Sđd, tr. 32.

3. Dự thảo phân tích thống kê...Sđd, tr. 34.

năm 1975 là 0,501 đ. Lương thực bình quân một người một tháng năm 1965 là 17 kg/người, năm 1970 là 16,6 kg/người, năm 1972 là 15,9 kg/người, năm 1975 là 14 kg/người.

Nông dân phải thực hiện nghĩa vụ đóng góp khá nặng: năm 1965, trên một héc-ta canh tác bán cho Nhà nước 758kg, năm 1972: 879kg. Về thực phẩm: 40-45 kg lợn hơi/hộ, trong khi mỗi hộ thường cũng chỉ nuôi được 1-2 con lợn. Ở một số địa phương còn thêm cả nghĩa vụ bán gà, vịt, trứng,... Tình hình tham ô lãng phí diễn ra hết sức trầm trọng¹.

Tình trạng tham ô lãng phí trong các hợp tác xã

	Đơn vị tính	967 HTX điều tra năm 1970		425 HTX điều tra năm 1972		378 HTX điều tra năm 1973	
		Tham ô	Lãng phí	Tham ô	Lãng phí	Tham ô	Lãng phí
Số vụ	Vụ	836	1.240	187	505	432	725
Số người	Người	18.671	2.189	429	106	1.045	
Số tiền	Nghìn đồng	12.237	13.139	79,5	274	68,7	53
Trong đó:							
+ Về thóc	Tấn	1.964	1.484	40	17,5	45	1.483,6
+ Về công	Nghìn đồng	2.316	377	25,5	7,7	16	310

Nguồn: Nguyễn Sinh Cúc (cb), Dự thảo phân tích thống kê về diễn biến của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, phát triển sản xuất nông nghiệp và hiệu quả kinh tế của tổ chức kinh tế tập thể, đời sống của xã viên qua 30 năm (1958-1988), Tổng cục Thống kê, 5-1989, tr. 23.

1. Nguyễn Sinh Cúc, *Nông nghiệp Việt Nam 1945-1995*, Nxb. Thống kê, H., 1995, tr. 23.

Tình hình trên ngày càng tiếp diễn, cộng với việc không có dân chủ ở nông thôn đã làm cho nông dân hoài nghi, ảnh hưởng đến sản xuất, đến tinh thần đóng góp cho công cuộc kháng chiến chống Mỹ. Phong trào hợp tác hóa có nhiều biểu hiện đáng lo ngại. Con số xã viên xin ra hợp tác xã và số hợp tác xã tan vỡ hoặc thực hiện ăn chia ở từng đội ngày càng nhiều. Tính đến cuối năm 1973, toàn miền Bắc có 1.098 hợp tác xã bị tan vỡ hẳn (Cao Bằng 380, Bắc Thái 137, Lạng Sơn 196 hợp tác xã, v.v...). Còn 27.036 hộ xã viên xin ra hợp tác xã (riêng huyện Thủy Nguyên - Hải Phòng có tới 1.247 hộ). Ở Hà Bắc, huyện Hiệp Hòa tỷ lệ nông dân xã viên từ 92% giảm xuống còn 79%, huyện Yên Thế từ 91% xuống 88%. Đặc biệt như huyện Võ Nhai (Bắc Thái) thực chất chỉ còn ba hợp tác xã¹.

Việc thực hiện ăn chia theo đội phổ biến khá nhiều nơi: Hà Sơn Bình có 117 hợp tác xã (chiếm 13,7%), Hà Bắc 74 hợp tác xã, còn ở miền núi thì hợp tác xã chỉ còn là hình thức, việc quản lý, ăn chia theo đội là phổ biến².

Tình trạng xã viên chiếm dụng ruộng đất của tập thể cũng rất phổ biến. Qua điều tra 967 hợp tác xã thì năm 1964 có gần 57% số hộ, năm 1970 lên 83% số hộ sử dụng ruộng đất sai quy định (bình quân mỗi hộ sử dụng sai hơn 600m²). Năm 1970, ở 354/967 hợp tác xã có hơn 1.500 người cho vay nặng lãi (340 nghìn đồng, 256 tấn thóc)³.

Số hộ thiếu đói trong các hợp tác xã tăng lên. Nhà nước phải bán lại cho nông dân lượng lương thực ngày càng lớn: năm 1965: 54.600 tấn; 1969: 112.700 tấn; 1971: 74.300 tấn; 1972: 145.600 tấn. Nhà nước huy động ở mức quá cao, sau đó lại phải chờ lương thực đến bán cứu đói, gây nên sự lãng phí lớn và tạo các kẽ hở cho các hiện tượng tiêu cực phát triển. Để đối phó với thực trạng xã viên ít

1. *Nông nghiệp Việt Nam 1945-1995*, Sđd, tr. 24.

2. *Nông nghiệp Việt Nam 1945-1995*, Sđd, tr. 24.

3. *Dự thảo phân tích thống kê...* Sđd, tr. 35.

gắn bó với kinh tế hợp tác xã, nhiều nơi đã thi hành nhiều biện pháp có tính chất hành chính, phi kinh tế như cấm xã viên phát triển kinh tế phụ gia đình (cấm nuôi trâu, bò, hạn chế nuôi lợn, gà, vịt, chỉ trích 2-3% đất chứ không phải 5% như quy định, công hữu hóa cả ao, vườn, nương, rẫy,...), ngăn sông cấm chợ, hạn chế giao lưu nông sản giữa các vùng. Sai lầm này đã tiêu diệt mọi mầm mống của sản xuất hàng hóa, kéo dài hàng chục năm, gây tổn thất lớn cho nền kinh tế, tạo tiền đề cho khủng hoảng thực sự thời kỳ 1976-1980¹.

Trong thời kỳ này, những cuộc vận động chính trị lớn như: Đón Điều lệ về làng, Học tập và làm theo Di chúc của Bác Hồ, phát huy quyền làm chủ tập thể của xã viên, v.v... có đưa lại một số kết quả. Tuy nhiên, về thực chất, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp yếu kém, tình trạng tham ô lãng phí kéo dài, xã viên chán nản, sản xuất bê trễ, thu nhập giảm sút. Xã viên ít quan tâm đến công việc của hợp tác xã, chủ yếu là lo làm kinh tế phụ gia đình và đất 5%, và năng suất trên đất 5% thì cao gấp 3 - 4 lần năng suất trên đất của hợp tác xã.

Công tác quản lý hợp tác xã, đặc biệt là quản lý lao động, là khâu yếu nhất. Từ các đợt cải tiến quản lý hợp tác xã, chế độ 3 khoán hình thành. Song sau một thời gian thực hiện, chế độ đó đã bộc lộ nhiều nhược điểm. Một số địa phương, trước tiên là Vĩnh Phú (phần Vĩnh Phúc) đã cải tiến, cụ thể hóa chế độ khoán đến từng nhóm, từng lao động và từng bước thí điểm khoán sản phẩm một số cây trồng đặc biệt (thuốc lá, khoai tây, dưa chuột,...), một số ngành nghề thủ công. Sau đó, khoán hộ đã được mở rộng đối với các loại cây trồng và vật nuôi. Hình thức khoán hộ ở Vĩnh Phúc và một vài nơi khác trong những năm 1966-1972 mặc dù khá hiệu quả nhưng vào thời điểm đó đã bị phê phán. Tuy nhiên, những kết quả bước đầu đạt được ở các hợp tác xã Hòa Loan, Văn Quán,

1. *Dự thảo phân tích thống kê...* Sdd, tr. 35.

Tiên Thường đã mở ra một cách nhìn mới trong phương thức quản lý lao động ở hợp tác xã, là sự khẳng định đối với phương thức khoán hộ.

Phải thấy rằng, các hợp tác xã trụ được và giữ được sự ổn định trong tình hình căng thẳng như vậy là một thắng lợi to lớn ở nông thôn. Những kết quả mà nền nông nghiệp hợp tác hóa đạt được trong thời kỳ này dường như phụ thuộc vào ý chí, nghị lực của người nông dân - ý chí lao động quên mình, chịu đựng gian khổ vì sự nghiệp chung và vì những người thân của họ ngoài tiền tuyến - hơn là vào sự cải tiến quản lý hợp tác xã. Những yếu kém của sản xuất nông nghiệp thời kỳ này chưa gây nên những hậu quả dễ nhận thấy về mặt xã hội.

Đầu tháng 8-1974, Hội nghị nông nghiệp đồng bằng và trung du đã diễn ra tại tỉnh Thái Bình. Hơn 500 đại biểu của 138 huyện, một số hợp tác xã tiên tiến trên toàn miền Bắc và nhiều lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước đã tham dự. Chủ đề chính của cuộc Hội nghị (kéo dài trong 8 ngày) là: Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp từ cơ sở theo hướng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Hội nghị đã nghe báo cáo của các hợp tác xã thí điểm được coi là tiêu biểu cho từng vùng như: các hợp tác xã Đồng Hải, Trần Phú, Tổng Vũ, Quảng Nạp (Thái Bình), Minh Sinh, Tri Chi (Hà Tây), Nam Đồng (Nam Hà), Xuân Thành, Thọ Xuân (Thanh Hóa), Quỳnh Châu (Nghệ An). Từ những tổng kết của Hội nghị Thái Bình, Hội nghị được coi là nơi tập trung trí tuệ của bốn cấp (từ Trung ương đến cơ sở) của các cán bộ kỹ thuật, tư tưởng, tổ chức... Ngày 16-9-1974, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị mở cuộc vận động "Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp và cải tiến một bước quản lý nông nghiệp từ cơ sở theo hướng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa". Nội dung của cuộc vận động là tổ chức sắp xếp lại ruộng đất, lao động và các cơ sở vật chất - kỹ thuật trong các hợp tác xã trên địa bàn huyện, để xác định đúng phương hướng sản xuất cho các hợp tác xã và các huyện nhằm sử dụng hợp lý các nguồn dự trữ sản xuất,

thống nhất quản lý trong từng hợp tác xã, tăng cường vai trò cấp huyện trong quản lý kinh tế, thực hiện sự phân công hiệp tác rộng rãi giữa các hợp tác xã trên địa bàn huyện, tỉnh và nền kinh tế. Đó là một cuộc vận động nhằm xã hội hóa lao động cao hơn trong nông nghiệp.

Tiếp ngay sau Chỉ thị này, Ban Bí thư lại ra tiếp một chỉ thị mới: "Tổ chức đại hội đại biểu nông dân tập thể các cấp" từ cơ sở đến trung ương, bầu Hội đồng nông dân tập thể (từ cấp huyện trở lên), mục tiêu là bàn việc thực hiện cuộc vận động lớn nói trên.

Sau Hội nghị Thái Bình, những hợp tác xã quy mô liên thôn và toàn xã xuất hiện ngày càng nhiều. Trong năm 1974, ở đồng bằng và trung du đã có tới 15% số hợp tác xã với quy mô toàn xã. Thậm chí cũng đã có những thử nghiệm điều hành sản xuất nông nghiệp trên quy mô liên xã và toàn huyện (như Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An).

Kết quả sau 3 năm khôi phục kinh tế, sản lượng lương thực quy thóc đã tăng lên khoảng 1,5 triệu tấn. Năm 1968 sản lượng lương thực quy thóc của miền Bắc là 4.628.800 tấn, năm 1974 đã tăng lên 6.276.300 tấn¹. Tuy đã có mức tăng về sản lượng lương thực, nhưng trong cơ cấu kinh tế tỷ trọng nông nghiệp vẫn còn thấp. Trong mấy năm khôi phục kinh tế, tổng sản phẩm ngành nông nghiệp chỉ tăng khoảng vài trăm triệu đồng. Thu nhập của người xã viên thời gian này cơ bản vẫn thấp, thậm chí nếu tính bình quân lương thực quy theo đầu người lại có phần giảm sút².

Nghị quyết 61-CP của Hội đồng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (ngày 5-4-1976), về cuộc vận động tổ chức lại sản xuất, cải tiến một bước quản lý nông nghiệp, lâm nghiệp từ cơ sở

1. Tổng cục Thống kê, *Niên giám Thống kê 1975...* Sdd, tr. 21.

2. Theo PGS.TS. Nguyễn Đình Lê: *Lịch sử Việt Nam 1954-1975...* Sdd, tr. 208, 209.

theo hướng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, chính là nhằm cụ thể hóa các quan điểm của Hội nghị Thái Bình tháng 8-1974.

Những lập luận và tư tưởng của những người tham gia Hội nghị Thái Bình tháng 8-1974, cũng như phương thức tuyên truyền của các phương tiện thông tin đại chúng đã định hướng cách làm trong việc hoạch định chính sách đầu tư, chỉ đạo nền nông nghiệp hợp tác hóa của miền Bắc sau đó, và đã để lại những hậu quả không thể tính hết cho sự nghiệp phát triển của nông nghiệp, nông thôn (không chỉ của miền Bắc, mà còn của cả nước trong những năm đầu sau khi thống nhất đất nước).

Tuy có nhiều điểm yếu kém mà nguyên nhân chủ yếu là do chính sách và cơ chế quản lý kinh tế áp dụng có những mặt chưa phù hợp với thực tế cuộc sống, do chính sách ở mô hình phát triển của hợp tác xã, nhưng khách quan mà xét thì nền nông nghiệp hợp tác hóa (thực chất là tập thể hóa cao độ) trong giai đoạn 1973-1975 đã có vai trò hết sức to lớn trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Theo cách tính toán mới và phân tích mới¹, mức tăng bình quân hằng năm của giá trị tổng sản lượng nông nghiệp chỉ đạt 1,2% và nông nghiệp chỉ chiếm 29% trong cơ cấu tổng sản phẩm xã hội vào năm 1975, nhưng khối lượng lương thực - thực phẩm mà các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp cung cấp cho quốc phòng và các ngành khác là rất lớn. Hầu hết các địa phương đều đạt hoặc vượt mức nghĩa vụ đóng góp, ngay cả ở những nơi từng trải qua chiến tranh ác liệt. Nhưng đóng góp to lớn nhất, đáng kể nhất của nông thôn hợp tác hóa, của giai cấp nông dân tập thể miền Bắc là cung cấp hơn 2 triệu thanh niên trẻ, khỏe - lực lượng lao động chủ chốt của các hợp tác xã - cho quân đội. Khẩu hiệu hành động "Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người" thể hiện quyết tâm và lòng yêu nước vô bờ bến của nông dân miền Bắc. Hội nghị

1. GS.TSKH. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 12-2000, tr. 116-117.

Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ hai (khóa IV), đã có sự đánh giá rất thỏa đáng: "Nền nông nghiệp hợp tác hóa và nông thôn mới đã góp phần trọng yếu củng cố hậu phương, tăng cường lực lượng quốc phòng, bảo đảm cho miền Bắc vừa sản xuất vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa cung cấp sức người sức của cho tiền tuyến, thực sự là một trong những nhân tố quyết định thắng lợi vĩ đại của sự nghiệp chống Mỹ cứu nước". Quả là lịch sử hiện đại Việt Nam đã ghi nhận vai trò của nông thôn hợp tác hóa miền Bắc như là một trong những đóng góp to lớn nhất vào chiến công chung vĩ đại của toàn dân tộc, chiến công đánh bại chủ nghĩa đế quốc Mỹ, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

3. Xây dựng cơ sở hạ tầng và giao thông vận tải

Nhờ đầu tư tích cực nên nhiều công trình được khẩn trương khôi phục và đưa vào sử dụng ngay trong năm 1973, như: Nhà máy giấy Việt Trì (xong đầu tháng 5-1973), đoạn đường sắt Cầu Giát - Nghĩa Đàn, Nghệ An dài 38 km, cầu Lai Vu, Hải Dương, cầu treo Hải Phòng, nhà máy đất đèn Lào Cai (giữa tháng 5-1973). Ngày 19-5-1973, sau 9 năm gián đoạn, chuyến xe lửa chở khách đầu tiên đã chạy qua cầu Hàm Rồng. Đập nước Bái Thượng phục hồi xong đầu tháng 6-1973 phục vụ tưới tiêu nước cho khoảng 50 nghìn héc-ta đất canh tác của năm huyện phía Nam Thanh Hóa. Nhà máy điện Hàm Rồng cũng được phục hồi, kịp thời cung cấp điện cho các trạm bơm sông Mã và một số trạm bơm các huyện và cho các xí nghiệp công nghiệp của Thanh Hóa. Cuối tháng 6-1973, nhà máy cơ điện Ưông Bí - nhà máy phục vụ cho vùng mỏ Mạo Khê, Vàng Danh - được sửa chữa xong. Đến giữa tháng 9-1973, lò cao số 1 của Khu gang thép Thái Nguyên, lò cao từng bị đánh phá 13 lần, đã khắc phục xong hậu quả và bắt đầu sản xuất. Cuối tháng 9-1973, công trình mở rộng nhà máy phân lân Văn Điển chính thức đưa vào sản xuất. Trung tâm bò đực giống Ba Vì do Cuba giúp, trung tâm gà giống đẻ trứng Ba Vì cũng khánh thành. Giữa tháng 10-1973,

nhà máy thủy điện Nà Han bắt đầu phát điện. Đầu tháng 11-1973, cầu Tràng Thưa (Hải Hưng) xây dựng xong, xưởng bê tông nhựa nóng rải đường hoàn toàn cơ giới hóa đầu tiên ở nước ta với công suất 25 tấn/giờ khánh thành. Giữa tháng 11-1973, lò cao số 2 Thái Nguyên tiếp tục sản xuất. Cuối tháng 11-1973, khôi phục xong cầu đường sắt Bắc Thủy trên đoạn đường sắt Đồng Mỏ - Bản Thi dài 300m. Cuối tháng 12-1973, khánh thành nhà máy chè Sông Lô do Liên Xô giúp xây dựng, khánh thành cầu Vương (Thanh Hóa) trên tuyến đường sắt Hà Nội - Vinh.

Giữa tháng Giêng năm 1974, hoàn thành việc khôi phục và xây dựng lại cầu Non Nước và nhà ga Ninh Bình. Cuối tháng 3-1974 khánh thành nhà máy đóng tàu Sông Lô do Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên giúp. Cuối tháng 4 khánh thành cầu cáp Kiến An (Hải Phòng) dài 110m, rộng 4m, nối liền hai đường Quốc lộ số 5 và số 10.

Ngày 1-5-1974, khởi công xây dựng lại thành phố Vinh bị tàn phá (Cộng hòa Dân chủ Đức viện trợ quy hoạch thiết kế và thi công).

Cuối tháng 5-1974, một loạt công trình xây dựng mới hoặc khôi phục xong như: tổ máy số 1 nhà máy nhiệt điện Ninh Bình, cầu treo Hóa Thạnh 110m (Hà Tây), cầu Đức Thịnh trên đường Lạng Sơn - Thái Nguyên dài 210m. Đáng chú ý là công trình thủy điện Cống Lân, công trình lớn ngăn nước mặn và tiêu úng cho hơn 30 nghìn hécta ở ba huyện Tiền Hải, Kiến Xương, Vũ Thư (Thái Bình) đã từng bị máy bay Mỹ bắn phá hủy diệt tới 312 lần, đã được khôi phục. Cũng trong tháng 5-1973, tỉnh Quảng Bình khởi công xây dựng thị xã Đồng Hới, nơi từng bị bom đạn Mỹ cày xới nhiều lần, biến thành một vùng đổ nát.

Cuối tháng 8-1974, xây dựng xong hai đường ống dẫn nước dài 700m vượt sông Cẩm đưa nước ngọt từ Uông Bí về Hải Phòng. Cầu Đò Dao dài 101m trên tuyến đường sắt Thanh Hóa - Vinh hoàn thành. Đầu tháng 9-1974, khánh thành nhà máy chè Yên Bái do Liên Xô thiết kế.

Đầu tháng 10-1974, nhà máy đóng tàu Bến Kiêu (Hải Phòng) bắt đầu nhận tàu vào sửa chữa. Cuối tháng 11-1974, khánh thành nhà máy sơn tổng hợp Hà Nội, khôi phục xong nhà máy xay Ninh Giang (Hải Hưng), khánh thành nhà máy Quán Chu (Bắc Thái). Cuối tháng 12-1974, khánh thành nhà máy mỳ chính lên men Việt Trì.

Đầu năm 1975, khánh thành cầu treo Đồ Quan (Nam Định), cầu bắc qua sông Đào nối thành phố Nam Định với vùng trọng điểm lúa và vùng kinh tế ven biển của tỉnh Nam Hà. Bệnh viện Bạch Mai với đầy đủ trang thiết bị, cơ sở nghiên cứu,... được khôi phục lại như cũ.

Cuối tháng 3-1975, cầu Bắc Giang dài 128m trên Đường 14, từng bị bom Mỹ phá hỏng, đã được khôi phục và ngày 24-3 thông cầu... Mười trại bò sữa giống Mộc Châu do Cuba tặng được xây dựng xong.

Công trình xây dựng và lắp đặt tổ lò máy số 5 mở rộng nhà máy nhiệt điện Ung Bí do Liên Xô giúp khánh thành.

Đầu tháng 5-1975, nhà máy luyện thép Gia Sàng do Cộng hòa dân chủ Đức giúp đã cho ra mẻ thép đầu tiên.

Hệ thống đường ống xăng dầu từ biên giới Việt Trung đến tận miền Đông Nam Bộ dài 2.000km đã hoàn thành vào cuối năm 1972, đảm bảo phần quan trọng nhiên liệu cho cả hai miền Nam - Bắc, góp phần đánh bại âm mưu phong tỏa, ngăn chặn của địch.

Quyết định số 243/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 17-11-1973 về việc xây dựng, củng cố, mở rộng đường chiến lược Trường Sơn chỉ rõ phải xây dựng cơ bản 1.920km đường mới gồm tuyến Đông Trường Sơn dài 1.200km từ Khe Gát (Quảng Bình) tới Bù Gia Mập (Đông Nam Bộ); tuyến Tây Trường Sơn có hai trục, nay mới xây dựng cơ bản một trục dài 720km từ Phong Nha (đầu đường số 20, Quảng Bình) đi Plây Khốc (Tây Nguyên) nối với tuyến đường phía Đông, kể cả nhánh Đường số 16 từ Thạch Bàn đi Bản Đông nối với trục thứ nhất ở Sêcamán (Lào).

Công trình có ý nghĩa chiến lược về kinh tế, quốc phòng. Nhà nước giao cho quân đội xây dựng toàn bộ. Lực lượng thi công trên tuyến vào cuối năm 1973 gồm một sư đoàn, 17 trung đoàn, 40 tiểu đoàn công binh trực thuộc Bộ Tổng tư lệnh Trường Sơn (36.341 người), 2.741 thanh niên xung phong và dân công; 660 xe máy các loại (123 máy húc), 340 xe ben, 51 xe lu, 99 máy ép hơi, 37 máy nghiền đá. Tuyến phía tây từ Thạch Bàn đến Bù Gia Mập được các lực lượng công binh khôi phục, mở rộng từ đầu năm 1973, đến 11-11-1973 thông xe. Ngày 1-2-1974, thông xe trục đường phía đông từ Thạch Bàn (Quảng Bình) đến Giàng (Quảng Nam) dài 336 km. Các tuyến đường ngang Phong Nha - Lùm Bùm - Na Bo dài 176km; Hướng Hóa - Bản Đông - Mường Phìn dài 104km; Saravan - Atôpơ dài 320km cũng đều thông xe.

Đây là công trình giao thông lớn, quy mô chưa từng có, huy động tới khoảng 30 nghìn bộ đội, thanh niên xung phong. Nhà nước đã huy động số vốn đầu tư to lớn và các phương tiện cơ giới hiện đại nhất cho con đường vận chuyển quốc gia này. Từ năm 1973 đến đầu năm 1975, đường chiến lược Trường Sơn từ Đường 9 Quảng Trị đến miền Đông Nam Bộ dài 1.200km và hàng trăm nghìn kilômét đường chiến dịch đã được xây dựng. Tổng cộng, hệ thống đường chiến lược Trường Sơn dài khoảng 13.000km bao gồm 5 hệ thống đường trục dài 5.530km, 21 đường trục ngang dài 1.019km, 5 hệ thống đường vượt khẩu dài 700km, một hệ thống đường vòng tránh các trọng điểm dài 4.700km và một hệ thống đường ống dẫn dầu 5.000km.

Để xây dựng được một hệ thống giao thông như vậy, miền Bắc đã phải chi viện một số lượng đông đảo về nhân lực và một khối lượng khổng lồ về vật tư thiết bị, xe pháo, đạn dược, lương thực, thực phẩm, thuốc men.

Trong hơn hai năm (từ đầu năm 1973 đến đầu năm 1975), miền Bắc đã đạt được những thành tựu đáng kể trong công cuộc khôi phục nền kinh tế bị tàn phá do chiến tranh, làm tròn nghĩa vụ cao cả

của hậu phương đối với tiền tuyến lớn miền Nam. Đồng thời, qua khôi phục và xây dựng, nền kinh tế miền Bắc cũng đã bộc lộ nhiều khuyết tật, để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho các giai đoạn phát triển tiếp theo. Sau đây là khái quát một số nét về tình hình khôi phục và phát triển của những lĩnh vực chủ yếu.

Chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ đã làm cho kết cấu hạ tầng bị hư hại nghiêm trọng. Mọi tầng lớp nhân dân đã cùng lực lượng công binh, thanh niên xung phong, cán bộ công nhân ngành giao thông vận tải sửa chữa, bảo đảm giao thông thông suốt. Với phương châm mở nhiều tuyến để đi tới đích, tổ chức vận chuyển bằng mọi phương tiện, đường sắt, đường bộ được nối dài thêm. Đường thủy được mở thêm nhiều luồng mới. Chỉ số khối lượng hàng hóa luân chuyển trong ba năm khôi phục kinh tế cho ta thấy rõ tính chất đa dạng và hiệu quả của các hình thức vận tải¹.

Chỉ số hàng hóa theo các hình thức vận tải

(Lấy năm 1964 = 100)

Năm	Tổng số	Đường sắt	Đường bộ	Đường sông	Đường biển
1973	116,9	63,9	251,6	148,1	214,6
1974	166,9	90,6	300,0	186,5	518,0
1975	224,9	88,4	308,8	223,5	1.272,0

Đường vận tải chiến lược Trường Sơn - đường mòn Hồ Chí Minh được củng cố và mở rộng với tốc độ "thần kỳ" trong giai đoạn này.

Trong chiến tranh phá hoại do đường sắt bị phá hủy nặng nề và đường biển bị phong tỏa, nên khối lượng hàng hóa luân chuyển

1. 45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990, Sđd, tr. 138.

giảm nhiều so với năm 1964 là năm trước chiến tranh. Trong thời kỳ hòa bình, công tác khôi phục giao thông được đặt lên hàng đầu. Sau một thời gian ngắn, đến năm 1970, khối lượng hàng hóa luân chuyển lại đạt và năm 1973 đã vượt mức trước chiến tranh. Đến năm 1975, mặc dù đường sắt chưa khắc phục xong hậu quả của chiến tranh, nhưng tổng khối lượng hàng hóa luân chuyển của ngành giao thông đã tăng gấp đôi mức trước chiến tranh. Riêng vận tải đường bộ tăng gấp 3 lần, vận tải đường biển tăng gấp 13 lần mức trước chiến tranh. Năm 1975, hàng hóa luân chuyển của thành phần quốc doanh vận tải chiếm tỷ lệ áp đảo so với các thành phần vận tải khác: 93,7%. Mỗi một đồng tài sản cố định năm 1965 vận chuyển được 1,7 tấn/km, năm 1975 được 2,2 tấn/km. Tính bình quân mỗi lao động trong vận tải quốc doanh năm 1965 vận chuyển được 24,1 nghìn tấn/km, năm 1975 tăng lên 43,5 nghìn tấn/km¹. Tuy nhiên, chất lượng, những chỉ tiêu kỹ thuật vận tải lại giảm sút do nhiều nguyên nhân khách quan (chiến tranh) và chủ quan (quản lý kém). Cơ chế quản lý hành chính, bao cấp đã bắt đầu cản trở việc nâng cao hiệu quả kinh tế.

4. Thương nghiệp, tài chính, ngân hàng

Trong thời kỳ này mạng lưới thương nghiệp quốc doanh đã phát triển rộng khắp. Đồng thời với việc thành lập các tổng công ty bán buôn trung ương làm nhiệm vụ kinh doanh từng loại mặt hàng trên phạm vi toàn miền Bắc, ở các tỉnh, thành phố cũng đã hình thành các Ty (Sở) thương nghiệp và các công ty bán buôn kiêm bán lẻ. Trong những năm 1966-1970, cùng với việc phân cấp quản lý cho các huyện, các công ty thương nghiệp huyện cũng đã được thành lập. Một mạng lưới kinh doanh gồm hàng nghìn cửa hàng bán buôn, bán lẻ, thu mua và ăn uống dịch vụ ở khắp các thành phố, huyện lỵ, thị trấn đã hình thành: năm 1955 mới có 511 cửa hàng, năm 1974

1. 45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990, Sđd, tr. 139.

tăng lên 6.124 cửa hàng. Số cán bộ thương nghiệp quốc doanh từ 11.700 người năm 1955 tăng lên đến 124.000 người năm 1974. Thương nghiệp quốc doanh chiếm ưu thế trên thị trường. Giá trị hàng hóa mua vào của thương nghiệp quốc doanh năm 1974 bằng 1,35 lần so với năm 1970. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ bằng 1,27 lần¹.

Trên thực tế từ năm 1955 đến năm 1975, các hình thức thu mua, bán buôn và bán lẻ đã thay đổi nhiều lần, nhưng những nguyên tắc cơ bản của hệ thống thương nghiệp quốc doanh vẫn không thay đổi. Riêng đối với các hộ mua bán cá thể, từ năm 1972 loại hình mua bán cá thể đã bị hạn chế tối đa về số lượng. Các chợ ở các địa phương tại các vùng nông thôn miền Bắc đều bị thu hẹp về mặt hàng và số lượng buôn bán kinh doanh. Việc giao lưu hàng hóa giữa các vùng bị hạn chế tối đa. Tình trạng đó thường được gọi là tình trạng "ngăn sông cấm chợ" diễn ra ở khắp các địa phương. Hàng hóa do các cá nhân vận chuyển từ vùng này sang vùng khác bị coi là buôn lậu và bị thuế vụ bắt bớ, đánh thuế, thậm chí cả tịch thu hàng hóa. Thực trạng đó đã làm hạn chế sự phát triển của thương nghiệp tư nhân, gây ách tắc nhất định cho việc sản xuất và lưu thông.

Nhà nước đã áp dụng các chính sách khác nhau đối với các thành phần kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể và kinh tế cá thể trong lĩnh vực thu mua hàng hóa. Thương nghiệp quốc doanh thực hiện phương thức đặt hàng cho công nghiệp trên cơ sở kế hoạch của Nhà nước. Các xí nghiệp thuộc thành phần kinh tế quốc doanh (bao gồm cả công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp...) có nghĩa vụ nhận kế hoạch sản xuất của Nhà nước và giao nộp sản phẩm cho thương nghiệp quốc doanh theo kế hoạch của Nhà nước. Giá tính cho số hàng phải giao nộp là giá bán buôn công nghiệp được tính trên cơ sở chi phí sản xuất cộng với lãi định mức và thu quốc doanh.

1. 45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990, Sđd, tr. 158.

Nói chung, các xí nghiệp không cần (và cũng không thể) biết tình hình thị trường, miễn là sản xuất và giao đủ hàng cho thương nghiệp quốc doanh theo đúng kế hoạch. Việc tiêu thụ sản phẩm là thuộc trách nhiệm của ngành thương nghiệp. Như vậy là thương nghiệp nắm toàn bộ nguồn hàng, có thể điều tiết về giá cả mà không phụ thuộc vào diễn biến thị trường ngay những khi quan hệ cung cầu căng thẳng. Chênh lệch giá giữa thị trường có tổ chức và thị trường tự do rất lớn. Tuy nhiên, cơ chế "giao nộp" này tách rời người sản xuất với việc tiêu thụ sản phẩm mà họ làm ra, nên chất lượng sản phẩm kém, kiểu dáng ít thay đổi, gây nên tình trạng trì trệ trong cả khâu sản xuất lẫn khâu lưu thông.

Chế độ gia công thương nghiệp (giao nguyên liệu, thu thành phẩm) được áp dụng phổ biến đối với các hợp tác xã và tổ chức sản xuất thủ công nghiệp. Chỉ có một số ít trường hợp là thực hiện theo phương thức thương nghiệp bán nguyên liệu và mua sản phẩm. Việc duy trì quá lâu chế độ gia công thương nghiệp đã kìm hãm người sản xuất trong việc tìm hiểu thị trường, đổi mới công nghệ, hạ giá thành sản phẩm. Chế độ gia công thương nghiệp cũng là chỗ dựa để một bộ phận lớn cán bộ thương nghiệp trở thành những kẻ cửa quyền, áp đặt, móc ngoặc, ăn chặn trong việc định giá gia công, nghiệm thu sản phẩm, cung ứng nguyên liệu.

Các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp ngoài nghĩa vụ nộp theo hợp đồng hai chiều: đưa một số tư liệu sản xuất, vật tư nông nghiệp, hàng tiêu dùng đổi lấy lương thực, nông sản, thực phẩm. Phương thức này đã có tác dụng huy động được một khối lượng cần thiết lương thực, thực phẩm để bán cho cán bộ, công nhân, bộ đội và phục vụ các nhu cầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Chế độ thu mua này chỉ có thể tồn tại được trong điều kiện chiến tranh. Tinh thần yêu nước của người nông dân là cơ sở của việc thực hiện một số chế độ thu mua như vậy. Do không quan tâm thỏa đáng lợi ích của người nông dân, của các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp trong việc định tỷ lệ huy động và giá thu mua, nên nông dân

thường bị thiệt thòi: trong nhiều trường hợp tiền bán sản phẩm không bù đắp đủ chi phí sản xuất mà họ đã bỏ ra. Nghĩa vụ đối với Nhà nước nặng nề, cộng với tình trạng quản lý kém, phân phối không công bằng trong các hợp tác xã đã làm giảm thu nhập chính đáng của người nông dân xã viên, làm cho đời sống của họ gặp nhiều khó khăn.

Đối với khâu tiêu thụ hàng hóa, Nhà nước chủ trương là thương nghiệp quốc doanh phải chiếm lĩnh trọn địa bán buôn, từng bước chiếm tuyệt đại bộ phận thị trường bán lẻ. Nhìn chung, thương nghiệp quốc doanh chiếm trên 90% tổng mức lưu chuyển bán lẻ của thị trường xã hội. Trong thời kỳ chiến tranh, Nhà nước chủ trương chuyển hướng kinh tế, điều chỉnh các hoạt động của thương nghiệp, nên mặc dù tổng mức lưu chuyển bán lẻ của thương nghiệp quốc doanh hằng năm vẫn tăng (năm 1974 bằng 2,05 lần năm 1964) nhưng tốc độ tăng không đều (năm 1973 tăng 12,6%; năm 1974 chỉ tăng 1,3%). Thương nghiệp tư nhân phát triển và giá cả thị trường cũng biến động theo. Trong khi Nhà nước vẫn giữ ổn định giá các mặt hàng bán lẻ của thương nghiệp quốc doanh thì giá cả trên thị trường tự do tăng lên nhanh chóng. Do đó tỷ trọng của thương nghiệp quốc doanh trong tổng mức lưu chuyển bán lẻ của thị trường xã hội giảm xuống (năm 1974 còn 71,3%)¹.

Ngày 8-4-1974, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định xóa bỏ thị trường tự do về lương thực và tăng cường quản lý Nhà nước về lương thực (trong khu vực Nhà nước, khu vực hợp tác xã, những người không sản xuất nông nghiệp). Ngày 5-6-1974, Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị số 146-TTg về chấm dứt buôn bán, tích trữ, vận chuyển trái phép vật tư hàng hóa do Nhà nước thống nhất quản lý, trong đó có cấm vận chuyển lương thực. Chủ trương này đã được các cơ quan chức năng và các địa phương thực hiện nghiêm

1. *45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990*, Sđd, tr. 160.

và đã duy trì trong một thời gian dài cho tới sau ngày đất nước thống nhất.

Ngày 25-9-1974, Hội đồng Chính phủ có thông cáo hướng dẫn việc điều chỉnh giá mua lương thực, giá mua sản phẩm chăn nuôi, giá mua khuyến khích và giá bán tư liệu sản xuất nông nghiệp... nhằm kết hợp các chính sách đầu tư và giúp đỡ của Nhà nước đối với nông nghiệp và nghĩa vụ của nông dân trong việc bán sản phẩm cho Nhà nước. Giá cả là một trong những đòn bẩy kích thích sản xuất. Tuy vậy, trong thời kỳ 1965-1975 ít có sự thay đổi về giá cả. Hệ thống giá bán buôn sản phẩm công nghiệp duy trì từ sau Nghị quyết 10 về vấn đề giá cả (cuối 1964) đến 5-1971 mới có sự điều chỉnh đối với một số vật tư phục vụ nông nghiệp (các loại thuốc trừ sâu), tháng 12-1974 điều chỉnh đối với than, gỗ (tăng bình quân 40-80% để khuyến khích sản xuất). Ví dụ¹: Than củi số 4 mỏ Hòn Gai: Khu vực I: 58 đ/tấn; Khu vực II: 73 đ/tấn; Khu vực III: 93 đ/tấn; Than củi mỏ Vàng Danh: tương ứng các khu vực: 54đ, 69đ, 89đ/tấn; Than cám số 4 mỏ Hòn Gai: 37, 47, 61 đ/tấn. Giá gỗ tròn tiêu chuẩn: Nhóm 1: 480 - 520 - 550 đ/m³; Nhóm 4: 190 - 215-235 đ/m³; Nhóm 8: 60 - 77 - 86 đ/m³.

Để khuyến khích công nghiệp địa phương, Nhà nước ổn định giá bán vật tư, thiết bị cho xí nghiệp quốc doanh địa phương và xí nghiệp công tư hợp doanh như giá bán cho xí nghiệp quốc doanh trung ương. Từ năm 1973, 42 xí nghiệp quốc doanh trung ương được thí điểm xây dựng giá bán buôn và từ 1974-1975 bắt đầu mở rộng. Hệ thống giá cước vận tải hàng hóa cũng ổn định từ năm 1964, đến tháng 9-1972 mới có sự điều chỉnh.

Những khó khăn do chiến tranh phá hoại và sự yếu kém trong quản lý kinh tế thời chiến đã làm cho giá thành sản phẩm công nghiệp biến động theo chiều hướng tăng nhanh: so với năm 1965, năm 1973

1. 45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990, Sđd, tr. 273.

tăng khoảng 25 - 30%. Giá thành quyết toán xây dựng thường vượt quá giá thành dự toán trên 30%¹.

Trong nông nghiệp, giá mua các sản phẩm trong nghĩa vụ và ngoài nghĩa vụ duy trì từ năm 1964, đến năm 1970 mới có sự điều chỉnh giá mua nhằm khuyến khích sản xuất. Giá mua thóc trong nghĩa vụ tăng từ 0,27 đ/kg lên 0,30 đ/kg, ngoài nghĩa vụ tăng từ 0,405 đ/kg lên 0,90 đ/kg. Giá mua thịt lợn trong nghĩa vụ: 1,45 đ/kg lên 1,75 đ/kg, thấp hơn giá thị trường tự do vào thời điểm bán 10 - 20%. Giá mua cá biển trong nghĩa vụ từ 0,52 đ/kg lên 0,70 đ/kg.

Nhìn chung, lần chỉnh giá này đã phần nào bù đắp được chi phí, tương đối sát với giá thành sản xuất, thậm chí một số nơi còn có thể có lãi (ví dụ: lợn gia đình xã viên nuôi). Tính chung, so với năm 1960, giá mua các loại nông sản năm 1974 tăng 62,5%, trong đó cây lương thực tăng 98%, cây công nghiệp tăng 22%, súc sản xuất tăng 67%².

Giá bán lẻ những mặt hàng thiết yếu cung cấp theo định lượng được ổn định từ lúc hình thành từ sau ngày giải phóng (1955-1956) cho đến suốt trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ. Ví dụ: gạo tẻ mùa 0,4 đ/kg, gạo tẻ chiêm 0,36 đ/kg, muối ăn 2,8 đ/kg, đường kính 2,3 đ/kg, dầu hỏa 1,14 đ/lít, vải diêm bầu Nam Định 1,62 đ/m, xà phòng giặt 2,8 đ/kg, giấy học sinh nhà máy Hoàng Văn Thụ 0,4 đ/thếp, thuốc cảm aspirin 0,0025 đ/viên, penixilin loại 200.000 đơn vị giá 1 đồng /lọ.

Những mặt hàng bán lẻ theo giá tự do (loại giá thứ hai sau giá bán lẻ cung cấp) có sự điều chỉnh. Ví dụ: từ tháng 4-1968, điều chỉnh giá xe đạp Thống Nhất nam từ 395 đ lên 570 đ/chiếc, xe Thống Nhất nữ từ 400 đ lên 557 đ/chiếc, xe Phượng Hoàng nam từ 370 đ

1. 45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990, Sđd, tr. 274.

2. 45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990, Sđd, tr. 274.

lên 525 đ/chiếc, xe Phụng Hoàng nữ từ 375 đ lên 525 đ/chiếc, v.v... Từ tháng 9-1970, quy định giá bán lẻ tự do gạo và bột mì như sau: gạo mùa loại I giá 2,1 đ/kg, gạo chiêm tẻ loại I giá 1,8 đ/kg, bột mì giá 1 đ/kg... Từ tháng 4-1971, điều chỉnh giá bán lẻ bát ăn cơm: bát hoa Móng Cái từ 0,17 đ/chiếc lên 0,20 đ/chiếc, bát chi xanh Bát Tràng từ 0,15 đ lên 0,17 đ/chiếc... Từ tháng 12-1974, điều chỉnh giá bán lẻ tự do mặt hàng thuốc lá: thuốc lá Thăng Long từ 2,5 đ lên 3,0 đ/bao, thuốc lá Thủ Đô từ 2,0 đ lên 2,6 đ/bao, thuốc lá Đồ Sơn từ 0,5 đ lên 0,8 đ/bao, v.v...

Cần lưu ý là những mặt hàng được quy định là bán lẻ theo giá tự do cũng phải thông qua phân phối, bình chọn theo tiêu chuẩn ở các cơ quan, đơn vị, địa phương chứ không phải là có thể mua tự do.

Trong thời kỳ chiến tranh, việc ổn định giá bán lẻ, nhất là đối với các mặt hàng thiết yếu, kết hợp với việc cung cấp hàng hóa theo nhu cầu cơ bản trong điều kiện sản xuất kém, năng suất lao động thấp, chiến tranh phá hoại làm nền kinh tế bị đảo lộn, mất cân đối lớn, đã có tác dụng thiết thực ổn định đời sống nhân dân, ổn định hậu phương. Việc thực hiện chính sách hai giá và giá cao (nhằm thu tiền bù đắp cho ngân sách nhà nước - từ năm 1968 đến năm 1973 thu gần 200 triệu đồng) đã có tác dụng chống đầu cơ tích trữ, bình ổn thị trường, và từng thời kỳ có kéo được giá thị trường tự do xuống. Mức ổn định của giá bán lẻ do Nhà nước chỉ đạo thông qua hàng hóa bán lẻ của thương nghiệp quốc doanh như sau: so với năm 1964, thì năm 1965: 98,5%, 1970: 99,9%, 1971: 100,3%, 1972: 99%, 1973: 99,2%, 1974: 99,7%¹.

Mặc dù Nhà nước chủ trương quản lý chặt chẽ và kiên quyết thị trường tự do, nhưng do chiến tranh, sản xuất sút kém, nhu cầu tăng nhanh chóng, ngân sách Nhà nước thu không bù được chi, quan hệ cung - cầu hàng hóa, quan hệ tiền - hàng mất cân đối nghiêm trọng

1. 45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990, Sđd, tr. 275.

nên thị trường tự do có biến động mạnh về giá cả theo xu hướng ngày càng tăng lên. Có thể thấy được sự biến động của giá cả trên thị trường tự do thông qua chỉ số giá bán lẻ thị trường không có tổ chức: so với năm 1964, năm 1965: 101,4%, 1970: 156,2%, 1971: 144,8%, 1972: 137,7%, 1973: 149,9%, 1974: 170%¹. Nhờ giá cả thị trường có tổ chức về cơ bản ổn định, nên chỉ số giá bán lẻ hàng hóa của thị trường xã hội đã không có những biến động quá lớn.

Phương châm cơ bản ổn định giá nhu yếu phẩm là phù hợp với nền kinh tế thời chiến, góp phần ổn định hậu phương. Tuy vậy, mặc dù nhận được sự viện trợ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa, nền kinh tế vẫn phải gánh chịu hậu quả rất nặng nề của việc mất cân đối lớn. Mâu thuẫn giữa giá cả hàng hóa và giá trị hàng hóa đã trở nên gay gắt, dẫn đến hậu quả là nhiều ngành công nghiệp từ chỗ có lãi trở nên bị lỗ như than, điện, vật tải... Nhà nước hầu như không còn tích lũy. Các khoản bù lỗ (cho lương thực, thực phẩm, một số hàng thiết yếu...) ngày càng lớn. Nguồn tài chính để trang trải tình trạng thu ít chi nhiều đều trông vào viện trợ nước ngoài và phát hành giấy bạc. Lạm phát nghiêm trọng.

Mâu thuẫn giữa hai thị trường và hai hệ thống giá vốn đã phát sinh trước chiến tranh, trong thời kỳ cuối của chiến tranh càng mở rộng và gay gắt thêm. Nhà nước ổn định giá cả trong khi giá cả thị trường tự do *không ngừng tăng lên* làm cho khoảng cách giữa hai giá ngày càng rộng. Quan hệ cung - cầu thời kỳ này hầu như chỉ tác động trực tiếp đến thị trường tự do, làm phát sinh ngày càng trầm trọng hiện tượng tiêu cực. Người sản xuất phải bán cho Nhà nước với giá ổn định thấy rõ bị thua thiệt, cố giữ lại càng nhiều càng tốt để bán ra thị trường tự do. Bộ phận cán bộ làm nhiệm vụ kinh doanh hàng hóa của Nhà nước thì tìm cách tuồn hàng ra thị trường tự do để lấy chênh lệch giá. Hậu quả là lượng hàng hóa Nhà nước mua được để cung cấp theo giá ổn định giảm đi, vai trò

1. 45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990, Sđd, tr. 276.

Nhà nước trong việc cân bằng cung - cầu, bình ổn giá thị trường giảm sút rõ rệt.

Tóm lại, hoạt động thương nghiệp trong thời kỳ chiến tranh vừa có cả ưu điểm vừa có cả nhược điểm. Việc bảo đảm cung ứng hàng hóa thiết yếu theo định lượng, với giá cả ổn định thông qua hệ thống thương nghiệp quốc doanh đã góp phần ổn định đời sống nhân dân, tạo điều kiện động viên sức người, sức của cho chiến tranh. Thương nghiệp còn là hậu cần của quân đội khi cần thiết. Mặt trái của hệ thống thương nghiệp này là những hiện tượng tiêu cực có điều kiện phát sinh và ngày càng tăng. Tình trạng hàng hóa nghèo nàn, phục vụ thiếu văn minh, với phương thức mua bán mà dân gian vẫn gọi là "mua như cướp, bán như cho", bất chấp hiệu quả kinh tế trong kinh doanh thương nghiệp đã để lại hậu quả nghiêm trọng và kéo dài.

Ngành tài chính cố gắng đảm bảo chế độ hạch toán trong các ngành kinh tế quốc doanh, thông qua chính sách thuế khuyến khích sản xuất, chống đầu cơ tích trữ, ổn định giá cả và đời sống nhân dân.

Nguồn thu bổ sung quan trọng cho tài chính Nhà nước là viện trợ của các nước anh em về nguyên tắc được tiếp nhận thống nhất và thông qua ngân sách để quản lý. Tuy nhiên, trên tất cả các mặt hoạt động sản xuất, xây dựng và đời sống trong khu vực kinh tế do Trung ương quản lý, cũng như kinh tế địa phương, tình trạng lãng phí về lao động, vật tư, tiền vốn là *phổ biến* và *ngày càng nghiêm trọng*. Số thu từ kinh tế quốc doanh chỉ đạt bình quân khoảng 60%, số thu về thuế đối với khu vực kinh tế tập thể và khu vực kinh tế cá thể giảm nhanh và giảm nhiều: năm 1975 chỉ bằng 10,4% số thu trong nước. Công tác thuế bị buông lỏng trong một thời gian dài, để lại nhiều hậu quả cho nền kinh tế.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giai đoạn 1973-1975

Thời kỳ này Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có sự chuyển biến mới. Sau khi cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc của đế quốc Mỹ

chấm dứt, hòa bình trở lại, công tác ngân hàng có nhiều thuận lợi. Trong năm 1973 do yêu cầu khôi phục kinh tế và khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh nên tiền tệ vẫn bị bội chi và phải đến năm 1974 mức bội chi tiền mặt mới giảm hơn mức dự kiến kế hoạch. Mặc dù tỷ lệ tiền lưu hành tăng khá cao nhưng chỉ số giá cả tương đối ổn định. Chỉ số giá bán lẻ năm 1975 là 101,5% so với năm 1974, trong đó chỉ số giá thị trường tự do là 103,1%¹.

Thời kỳ này các nhu cầu về vốn tăng cao, nhưng do nguồn vốn tiết kiệm tăng khoảng 100 triệu đồng và nguồn vốn vay nước ngoài tăng khá, nên việc cho vay vốn đã đáp ứng được yêu cầu của sản xuất và lưu thông. Dư nợ cho vay ngắn hạn của kinh tế tập thể cuối năm 1973 so với năm 1964 tăng 558%, bình quân mỗi năm tăng hơn 62%, trong đó chủ yếu là nông nghiệp².

Ngày 14-6-1975, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị cho phép Bộ Tài chính được vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng Nhà nước được sử dụng một hình thức tín dụng đặc biệt để thanh toán công nợ dây dưa. Công tác thanh toán không dùng tiền mặt cũng như các nghiệp vụ khác cũng có sự chuyển biến. Đối với các công nợ dây dưa sau tổng kiểm kê 0 giờ ngày 1-10-1973, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 1078/CP ngày 7-5-1974, trong đó nêu rõ: "Đối với công nợ dây dưa giữa các ngành trong nền kinh tế quốc dân, Ngân hàng Nhà nước chủ trì cùng Bộ Tài chính hướng dẫn các bộ, ngành thanh toán tích cực, giúp đỡ giải quyết những khó khăn mắc phải, tổ chức các hội nghị thanh toán đối với từng bộ, từng ngành và có những biện pháp tích cực để ngăn ngừa tình trạng tái phát. Trong năm 1974 phải căn bản giải quyết tình trạng nợ nần dây dưa, xử lý xong tình trạng tồn thất,

1. *Ngân hàng Việt Nam quá trình xây dựng và phát triển*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 140.

2. *Ngân hàng Việt Nam quá trình xây dựng và phát triển*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 153.

mất mát, thừa, thiếu để ổn định tình hình vốn lưu động cho các ngành, các xí nghiệp".

Ngay chính bản thân ngành ngân hàng cũng từng bước phải kiện toàn bộ máy. Tính đến năm 1974 ở miền Bắc, ngân hàng có 17 chi nhánh trung tâm (sau khi sáp nhập tỉnh) và 303 chi điểm và chi nhánh nghiệp vụ với tổng số biên chế là 17.132 người, trong đó số được đào tạo từ trung học trở lên chiếm hơn 40%. Riêng số được đào tạo trong và ngoài nước có trình độ trên đại học là 11 người, đại học là 1.529 người, trung học là 5.454 người.

Ngành ngân hàng trong giai đoạn này đã mở rộng công tác ngoại hối trên cả các mặt thanh toán và tín dụng đối ngoại. Ngân hàng Nhà nước thực hiện độc quyền quản lý ngoại hối, độc quyền kinh doanh ngoại tệ và kim loại quý. Nhờ có biện pháp quản lý và thực hiện kế hoạch ngoại tệ, nên Ngân hàng đã giải quyết kịp thời nhu cầu về mậu dịch và phi mậu dịch, bảo vệ an toàn vốn ngoại tệ của Nhà nước, đồng thời chi viện về tài chính cho cách mạng miền Nam. Ngân hàng Ngoại thương thực hiện chức năng trung tâm thu chi ngoại tệ giữa nước ta và các nước khác. Việc tiếp tục phát triển hệ thống đại lý ngân hàng với các nước trên thế giới được quan tâm. Tính đến năm 1974 đã có 325 ngân hàng ở 56 nước nhận làm đại lý. Việt Nam đảm bảo thanh toán quốc tế thông suốt và có hiệu quả, phục vụ đắc lực cho việc phát triển các quan hệ kinh tế, văn hóa, chính trị, ngoại giao của Việt Nam với các nước.

Nhìn chung ngành ngân hàng đã xây dựng được một nền tiền tệ độc lập tự chủ trong điều kiện nền sản xuất nhỏ kém phát triển và bị chiến tranh tàn phá. Nhưng các cải cách về kinh tế, tài chính, kế hoạch hóa, hệ thống hoạt động có tính chất đôn bẫy và kích thích khác phát triển không đồng bộ. Tác dụng đôn bẫy và kích thích của các chức năng tiền tệ, tín dụng xã hội chủ nghĩa còn yếu ớt. Vai trò của ngân hàng với tư cách là một công cụ sắc bén để phát triển kinh tế chưa thực sự thể hiện được.

5. Hoạt động kinh tế đối ngoại

Nhiệm vụ trước hết và chủ yếu của kinh tế đối ngoại trong thời kỳ này là tranh thủ tới mức cao nhất sự viện trợ quốc tế nhằm tăng cường tiềm lực kinh tế và tiềm lực quốc phòng. Cuộc đấu tranh trên mặt trận kinh tế chống âm mưu bao vây, phong tỏa của địch diễn ra rất quyết liệt. Các địa bàn, cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu, các địa điểm tập kết hàng xuất khẩu và hàng nhập khẩu, các tuyến giao thông ở trong nước và giao thông với nước ngoài, các cảng (chủ yếu là cảng Hải Phòng)... luôn luôn là mục tiêu bắn phá của không quân và hải quân Mỹ. Các tàu chở hàng ra vào cảng nước ta cũng bị uy hiếp. Hoạt động nhập khẩu và hoạt động tiếp nhận sự viện trợ quốc tế, giao lưu kinh tế với nước ngoài... không khỏi bị ảnh hưởng.

Trong chiến tranh, hoạt động kinh tế đối ngoại tập trung vào việc tiếp nhận viện trợ quốc tế, chủ yếu là từ các nước xã hội chủ nghĩa, các nước có quan hệ hữu nghị với nước ta và các lực lượng yêu chuộng hòa bình trên thế giới dưới các hình thức viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo, tín dụng ưu đãi... Hoạt động thương mại với nước ngoài bị thu hẹp đáng kể. Số nước có quan hệ kinh tế với nước ta giảm nhiều: Năm 1964 có 40 nước, năm 1974 chỉ còn 27 nước. Quan hệ kinh tế và thương mại tiến hành chủ yếu với các nước xã hội chủ nghĩa. Từ năm 1964 đến năm 1974, xuất khẩu sang các nước xã hội chủ nghĩa chiếm tới 70% tổng kim ngạch xuất khẩu, thậm chí có năm lên tới hơn 90%. Hàng nhập khẩu từ các nước xã hội chủ nghĩa chiếm trên 80% tổng kim ngạch nhập khẩu, riêng năm 1971 lên tới 99,5%. Nhìn chung, nhập khẩu có chiều hướng tăng nhanh hơn xuất khẩu.

Sau khi cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai chấm dứt, xuất khẩu có điều kiện tăng hơn: từ 67,4 triệu rúp - đô la năm 1973 tăng lên 129,4 triệu vào năm 1975. Tình hình xuất nhập khẩu phản ánh cuộc đấu tranh giữa ta và địch trên mặt trận kinh tế đối ngoại. Luồng hàng hóa từ nước ngoài vào đã góp phần tăng cường tiềm lực kinh tế, quốc phòng của Việt Nam. Hàng nhập khẩu trong thời kỳ chiến tranh

chủ yếu là thiết bị toàn bộ máy móc và phương tiện vận tải, nguyên liệu và hàng tiêu dùng thiết yếu phục vụ cho quốc phòng, sản xuất và đời sống nhân dân. Nguyên vật liệu và hàng tiêu dùng chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu nhập khẩu. Từ năm 1960 đến năm 1975, trị giá nguyên liệu tăng 7 lần, trị giá hàng tiêu dùng tăng 14 lần¹.

Bảng cân đối xuất nhập khẩu từ năm 1969 đến năm 1975²

Đơn vị: triệu rúp - đô la

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tỷ lệ xuất khẩu và nhập khẩu (%)
1969	42,6	512,2	8,3
1970	47,7	425,7	11,2
1971	61,4	458,5	13,4
1972	40,7	362,5	11,2
1973	67,7	484,5	14,1
1974	110,0	694,9	15,9
1975	129,7	784,4	16,5

Vay nợ duy trì ở mức trên 20% kim ngạch nhập khẩu. Sau chiến tranh, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa đã xóa cho ta các khoản vay nợ trong thời gian chiến tranh. Viện trợ không hoàn lại và tín dụng chiếm tỷ trọng lớn trong các nguồn thanh toán hàng hóa nhập khẩu. Điều đó thể hiện sự giúp đỡ to lớn của Liên Xô và các nước XHCN đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam.

1. Viện Kinh tế, *45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990*, Sđd, tr. 208.

2. Viện Kinh tế, *45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990*, Sđd, tr. 206.

Số tiền các nước xã hội chủ nghĩa viện trợ cho Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1975 là (đơn vị: triệu rúp)¹:

1965: 66,225

1966: 158,069

1967: 181,281

1968: 219,774

1969: 251,988

1970: 166,229

1971: 244,648

1972: 248,692

1973: 239,525

1974: 354,765

1975: 374,453

Tổng cộng: 2.505,695 triệu rúp

Số tiền Việt Nam vay các nước xã hội chủ nghĩa từ năm 1965 đến năm 1975 như sau (đơn vị tính: triệu rúp)²:

1965: 37,500

1966: 40,061

1967: 117,963

1968: 153,663

1969: 218,941

1970: 225,855

1971: 180,963

1. *Tình hình viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa 1955-1975*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Bộ Tài chính, Hồ sơ số 4088.

2. *Tình hình viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa 1955-1975*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Bộ Tài chính, Hồ sơ số 4088.

1972: 78,410

1973: 185,470

1974: 216,212

1975: 162,421

Tổng cộng: 1.617,459 triệu rúp.

Trong cơ cấu ngân sách của Nhà nước, nguồn thu vay nợ và viện trợ chiếm một tỷ lệ lớn (từ năm 1966, luôn luôn chiếm trên một nửa)¹.

**Tình hình sử dụng tiền vay
và viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa²**

Đơn vị tính: %

Năm	Thu trong nước	Thu vay nợ, viện trợ
1965	57,7	42,3
1966	39,0	61,0
1967	33,4	66,6
1968	31,1	68,9
1969	31,5	68,5
1970	32,4	67,6
1971	36,0	64,0
1972	39,7	60,3
1973	40,1	59,9
1974	39,4	60,6
1975	45,1	54,9

1. *Niên giám thống kê năm 1981*, Sđd, tr. 35.

2. *Niên giám thống kê năm 1981*, Sđd, tr. 35.

Xu hướng nền kinh tế phụ thuộc vào nhập khẩu vốn là một đặc điểm của nền kinh tế miền Bắc, từ khi Mỹ ném bom, bắn phá thì lại càng rõ rệt hơn.

Bộ Ngoại thương đã sử dụng tiền vay và viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa để thanh toán nhập khẩu siêu mậu dịch từ năm 1965 đến năm 1974 với tổng số tiền là 449.696 nghìn rúp; chi tiết các năm như sau (đơn vị: nghìn rúp)¹:

1965: 57.354

1966: 106.825

1967: 78.122

1968: 62.846

1969: 43.430

1970: 28.000

1971: 16.119

1972: 17.400

1973: 16.600

1974: 23.000

Ngoài hình thức viện trợ và cho vay chính thức của các nước xã hội chủ nghĩa, hình thức "viện trợ nhân dân" của các cá nhân, tổ chức quốc tế yêu chuộng hòa bình, công lý, có cảm tình với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam cũng đã góp một phần không nhỏ vào việc bù đắp những thiếu thốn về vật chất. Từ năm 1965, Bộ Y tế đã tiếp nhận số hàng viện trợ trị giá khoảng 800 triệu đồng. Đó là chưa kể các loại thiết bị toàn bộ, các bệnh viện, nhiều loại thiết bị không được định giá và ghi vào sổ sách. Trong tổng số hàng viện trợ đó, hàng viện trợ nhân đạo chiếm tỷ trọng ngày càng lớn:

1. *Tình hình sử dụng tiền vay và viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa để thanh toán nhập siêu mậu dịch từ năm 1961 đến năm 1974 của Bộ Ngoại thương, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Bộ Tài chính, Hồ sơ 4081.*

chỉ tính riêng năm 1974, hàng viện trợ nhân dân nhiều gấp rưỡi số hàng viện trợ chính phủ, vay nợ và mậu dịch. Từ năm 1968, do có sự gợi ý của Việt Nam, hàng viện trợ đã tập trung vào những loại mà ta đang thiếu: các loại máy móc, y cụ, nguyên liệu, hóa chất, thuốc bổ và chữa bệnh... Có nhiều loại thích hợp với điều kiện Việt Nam như máy điện não đồ, máy điện tâm đồ xách tay, máy chụp X quang lưu động, máy hô hấp nhân tạo tự động, xe mô lưu động, bệnh viện dã chiến, ...

Về việc thực hiện chính sách xã hội và cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân: Nhà nước đã ban hành từ thời kỳ đầu chiến tranh đến nay vẫn tiếp tục được thực hiện trong giai đoạn khôi phục kinh tế 1973 - 1975 nhằm bảo đảm ổn định đời sống của các tầng lớp nhân dân. Đối với tầng lớp công nhân viên chức hưởng lương nhà nước với số lượng đông (1,5 triệu người vào năm 1975) vẫn tiếp tục được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội và phúc lợi tập thể. Người lao động khi ốm đau, sinh đẻ hoặc bị mất sức lao động được chữa bệnh không mất tiền và được hưởng trợ cấp. Một bộ phận khá lớn công nhân viên chức được cấp nhà ở (trong các khu vực tập thể), tuy diện tích bình quân còn rất thấp (2 - 2,5 m²/người). Chính sách cung cấp theo định lượng, bán theo tem phiếu các nhu yếu phẩm theo giá ổn định đã bảo đảm duy trì ở mức tối thiểu cần thiết đời sống của cán bộ công nhân viên chức. Phần hàng hóa Nhà nước bán cung cấp chiếm tỷ trọng rất cao và ổn định trong tổng số chi tiêu của gia đình công nhân viên chức: năm 1971 là 69,7%, năm 1975 là 64,8%¹. Nhờ vậy, tuy giá cả trên thị trường xã hội thời kỳ 1965 - 1975 tăng khoảng 20% và thị trường tự do tăng khoảng 90%, thu nhập thực tế hằng năm trong thời kỳ này bằng thời kỳ 1960 - 1964, nhưng đời sống vẫn tương đối ổn định.

Đối với bộ phận nhân dân ở thành thị (không hưởng lương), Nhà nước cũng cấp tem phiếu mua theo giá cung cấp ổn định thấp

1. Viện Kinh tế, *45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990*, Sđd, tr. 387.

hơn giá thị trường tự do các nhu yếu phẩm, nhưng về định lượng có thấp hơn công nhân viên chức.

Ở nông thôn, các gia đình xã viên có hoàn cảnh khó khăn, có người thoát ly tham gia kháng chiến được phân phối lương thực theo phương thức kết hợp: một phần phân phối theo sổ công điểm làm được ở hợp tác xã, một phần phân phối theo nhu cầu thiết yếu (định mức ăn cho từng loại nhân khẩu) bằng cách được mua theo giá ổn định của Nhà nước, thấp hơn giá thị trường tự do. Nhìn chung đời sống nông dân có được cải thiện. Đến năm 1975, 34% số hộ ở nông thôn đã có nhà ngói. Số xã mà khoảng 2/3 hộ gia đình có nhà ngói đã lên đến hàng nghìn xã¹. Không xảy ra nạn đói, dịch bệnh trong những năm chiến tranh.

Nhìn chung về cơ bản, trong thời kỳ 1965-1975, nền kinh tế và xã hội miền Bắc vẫn phát triển theo đường lối chung đã được xác định trong quá trình thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965). Tuy nhiên, để phù hợp với tình hình cả nước có chiến tranh, một số mặt hàng đã được bổ sung, điều chỉnh. Những nội dung cơ bản của tiến trình phát triển kinh tế - xã hội và sự thay đổi về cơ cấu giai cấp, tầng lớp xã hội đã được phản ánh qua sự phát triển của dân số, phát triển và điều chỉnh lực lượng lao động xã hội.

Lao động xã hội trong các ngành kinh tế quốc dân, tính theo độ tuổi lao động, vẫn được chia thành hai khu vực là *Khu vực sản xuất vật chất* (I) và *Khu vực không sản xuất vật chất* (II).

Trong hầu hết các ngành thuộc khu vực I, trừ nông trường quốc doanh, còn lại lực lượng lao động đều tăng. Tăng rõ rệt nhất là ngành công nghiệp². Năm 1965: 654,0 nghìn người; Năm 1970: 709,8 nghìn người; Năm 1972: 779,7 nghìn người; Năm 1973: 804,3 nghìn người; Năm 1974: 883,5 nghìn người; Năm 1975: 911,4 nghìn người.

1. Viện Kinh tế, *45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990*, Sđd, tr. 387.

2. *Niên giám thống kê năm 1981*, Sđd, tr. 166.

Lao động bình quân trong khu vực nhà nước tăng lên. Phân theo cấp quản lý và khu vực như sau¹:

Lao động bình quân theo cấp quản lý và khu vực

Đơn vị: nghìn người

Năm	Tổng số	Phân theo cấp quản lý		Phân theo khu vực	
		Trung ương	Địa phương	Khu vực sản xuất vật chất	Khu vực không sản xuất vật chất
1965	971,0	498,3	472,7	730,4	240,6
1970	1.430,6	681,8	748,8	923,9	506,7
1973	1.553,5	752,8	800,7	1.007,2	546,3
1974	1.673,2	805,7	867,5	1.092,5	530,7
1975	1.753,4	852,5	900,9	1.148,9	604,5

Đội ngũ công nhân viên chức phát triển nhanh, đóng vai trò chủ đạo trong lực lượng lao động xã hội. Thực tiễn xây dựng đất nước và sự đầu tư thích đáng của Nhà nước cho ngành giáo dục đã nâng cao mặt bằng dân trí, đào tạo nên một đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và nghiệp vụ có khả năng giải quyết được nhiều vấn đề kinh tế - xã hội ở miền Bắc. Số lượng cán bộ khoa học và công nhân kỹ thuật thuộc khu vực nhà nước năm 1975 tăng lên nhiều so với năm 1965²:

1. *Niên giám thống kê năm 1981*, Sđd, tr. 402.
2. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 1976*, Tổng cục Thống kê xuất bản, H. 1977, tr. 61.

**Số lượng cán bộ khoa học và công nhân kỹ thuật
thuộc khu vực Nhà nước**

Đơn vị: người

Năm	Đại học, trên đại học	Trung học chuyên nghiệp	Công nhân kỹ thuật
1965	21.538	71.748	265.141
1973	82.571	178.128	471.143
1974	99.432	210.442	550.282
1975	106.367	221.242	601.777

Phương châm đào tạo của Nhà nước ta là chú trọng con em công nhân, nông dân và dần dần mở rộng đến con em các thành phần lao động khác, do đó phần lớn trí thức, công nhân kỹ thuật được đào tạo trong thời kỳ này xuất thân từ công nhân, nông dân tập thể - thành phần cơ bản - theo cách gọi lúc đó. Lực lượng lao động không sản xuất nông nghiệp ngoài khu vực kinh tế quốc doanh bao gồm lao động chuyên nghiệp và bán chuyên nghiệp trong các ngành tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ chiếm một số lượng lớn, đóng vai trò tích cực trong việc phục vụ đời sống nhân dân, bù đắp những khiếm khuyết của kinh tế quốc doanh.

Cơ cấu nông dân miền Bắc với hai bộ phận xã viên hợp tác xã sản xuất nông nghiệp và nông dân cá thể phát triển theo chiều hướng nghiêng hẳn về bộ phận xã viên hợp tác xã, đặc biệt là xã viên hợp tác xã bậc cao (tập thể hóa). Nếu như năm 1965 mới có 90,1% số hộ nông dân tham gia hợp tác xã, thì năm 1975 là 95,6%. Năm 1965 có 72,1% tổng số xã viên là thuộc các hợp tác xã bậc cao, năm 1975 là 97,4%. Riêng ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, các tỷ lệ nói trên còn cao hơn nhiều. Ở đây, hầu hết các hợp tác xã đến năm 1975 là hợp tác xã bậc cao. Nông dân xã viên trong các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc cao được gọi là *nông dân tập thể*. Có thể

khẳng định rằng *nông dân tập thể* là bộ phận chiếm ưu thế tuyệt đối trong cơ cấu nông dân miền Bắc lúc đó.

Nhìn tổng quát về cơ cấu xã hội miền Bắc năm 1975, ta thấy trong xã hội miền Bắc tồn tại hai giai cấp chủ yếu trên nền hai thành phần kinh tế chủ yếu là kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể. Cơ cấu xã hội miền Bắc phát triển tập trung, có tính định hướng cao theo hai thành phần kinh tế chủ yếu này. Các biểu thống kê dưới đây phản ánh cơ sở kinh tế của kết cấu xã hội này.

Tổng sản phẩm xã hội phân theo thành phần kinh tế¹

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Tổng sản phẩm xã hội	Chia theo thành phần kinh tế			
		Kinh tế xã hội chủ nghĩa			Kinh tế tư nhân cá thể
		Tổng số	Kinh tế quốc doanh, công tư hợp doanh	Kinh tế tập thể	
1960	5.546	3.674	2.094	1.585	1.867
1965	8.754	7.881	3.903	3.978	873
1970	9.073	8.279	3.659	4.638	776
1971	9.693	8.903	4.220	4.683	790
1972	9.660	8.854	3.886	4.968	806
1973	10.198	9.085	4.532	4.553	1.113
1974	12.028	10.883	5.719	5.164	1.145
1975	12.897	11.820	6.674	5.146	1.077

1. *Niên giám thống kê năm 1981*, Sđd, tr. 15.

Cơ cấu tổng sản phẩm xã hội phân theo thành phần kinh tế¹

Đơn vị tính: %

Năm	Tổng sản phẩm xã hội	Chia theo thành phần kinh tế			
		Kinh tế xã hội chủ nghĩa			Kinh tế tư nhân cá thể
		Tổng số	Kinh tế quốc doanh, CTHD	Kinh tế tập thể	
1960	100%	66,3	37,8	28,5	33,7
1965	100%	90,0	44,6	45,4	10,0
1970	100%	91,4	40,3	51,1	8,6
1971	100%	91,9	43,6	48,3	8,1
1972	100%	91,7	40,2	51,5	8,3
1973	100%	89,1	44,4	44,7	10,9
1974	100%	90,5	47,6	42,9	9,5
1975	100%	91,7	51,8	39,9	8,3

Hai giai cấp cơ bản giữ vị trí quan trọng nhất và có số lượng đông đảo nhất trong xã hội là giai cấp công nhân và giai cấp nông dân tập thể. Ngoài ra những lực lượng lao động khác như: cán bộ khoa học kỹ thuật, giáo viên, thợ thủ công, tiểu thương... cũng đều là những mắt xích trong cơ cấu xã hội miền Bắc.

Kết cấu kinh tế - xã hội của miền Bắc phản ánh toàn bộ nội dung quá trình đấu tranh, xây dựng xã hội chủ nghĩa theo những nguyên tắc vừa cứng nhắc vừa nhân văn kể từ sau khi hòa bình lập

1. Niên giám thống kê năm 1981, Sđd, tr. 15.

lại - tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế, văn hóa, xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật ban đầu của chủ nghĩa xã hội, tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước (1954 - 1975). Kết cấu kinh tế - xã hội này cũng bộc lộ tính chất chủ quan, duy ý chí trong đường lối xây dựng suốt 20 năm của miền Bắc. Sự khủng hoảng kinh tế - xã hội sau năm 1975 có nguồn gốc từ kết cấu kinh tế - xã hội này.

II. GIÁO DỤC, VĂN HÓA - XÃ HỘI

Trong điều kiện một nền kinh tế kém phát triển như của Việt Nam thời kỳ này, thì phải khẳng định rằng hệ thống giáo dục, y tế của miền Bắc là khá tốt. Nhìn tổng thể sự phát triển của giáo dục, văn hóa và y tế, có thể đưa ra một nhận xét là dường như các lĩnh vực này ít chịu ảnh hưởng của chiến tranh hơn là các lĩnh vực khác.

Thống kê số người đi học¹

Đơn vị tính: nghìn người

Năm học	Tổng số học sinh	Phân loại			
		Phổ thông các cấp	Bổ túc văn hóa	Trung học chuyên nghiệp	Đại học
1971 - 1972	6.170,6	4.585,6	390,7	74,3	62,0
1972 - 1973	6.118,7	5.621,2	386,1	57,6	53,8
1973 - 1974	6.287,2	5.841,8	329,8	61,4	54,2
1974 - 1975	6.796,9	6.216,0	436,3	83,5	61,1

1. 30 năm phát triển kinh tế, văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, tr. 151; Niên giám thống kê năm 1981, tr. 322.

Về giáo dục phổ thông, các số liệu đã phản ánh phần nào sự phát triển bình thường, lành mạnh của nền giáo dục trong thời gian này.

Số liệu về giáo dục phổ thông¹

Năm học	Số trường (trường)	Số giáo viên (người)	Số học sinh (nghìn người)
1971 - 1972	11.080	141.550	4.585,6
1972 - 1973	11.226	150.531	4.680,5
1973 - 1974	11.563	161.224	4.965,1
1974 - 1975	11.653	168.623	5.151,5
1975 - 1976	11.832	176.611	5.357,4

Trong năm học 1974 - 1975, ta thấy trong tổng số 5.151,5 nghìn học sinh, có 3.205,3 nghìn em là học sinh Tiểu học; 1.657,5 nghìn em là học sinh Trung học cơ sở và 288,7 nghìn em là học sinh Trung học phổ thông. Riêng học sinh nữ có tới 2.474,3 nghìn em (Tiểu học 1.539,6 nghìn, Trung học cơ sở 815,4 nghìn, Trung học phổ thông 119,3 nghìn em). Có 452 nghìn em là học sinh người dân tộc ít người (Tiểu học 345,4 nghìn em, Trung học cơ sở 95,1 nghìn em, Trung học phổ thông 11,5 nghìn em)².

Đối với giáo dục phổ thông ở các tỉnh miền núi: ở các tỉnh miền núi có 3.369 trường học (2.269 trường Tiểu học, 997 trường Trung học cơ sở, 107 trường Trung học phổ thông) với tổng số giáo viên là 31.329 người (giáo viên Tiểu học 20.098 người, Trung học cơ sở 9.156 người, Trung học phổ thông 2.975 người). Ngoài hình thức

1. Niên giám thống kê năm 1981, Sđd, tr. 324.

2. 30 năm phát triển kinh tế, văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa..., Sđd, tr. 154-155.

giáo dục phổ thông, hình thức bổ túc văn hóa cũng thu hút khá đông các tầng lớp thanh, thiếu niên. Năm học 1974-1975 có 445,6 nghìn người theo học bổ túc văn hóa, trong đó Tiểu học có 149,7 nghìn, cấp hai 204,8 nghìn và cấp ba 91,1 nghìn người. Cuối năm học có 94,6 nghìn người chuyển lớp và mãn khóa, còn phần đông theo giữa chừng rồi bỏ dở¹.

Đối với giáo dục trung học chuyên nghiệp trong giai đoạn này phát triển hơn trước chiến tranh. Năm học 1965 - 1966, toàn miền Bắc có 154 trường Trung học chuyên nghiệp với 3.159 giáo viên, 60.018 học sinh. Đến năm học 1971-1972 đã có 193 trường, 6.389 giáo viên, 74.281 học sinh. Năm học 1974-1975 có 195 trường, 6.618 giáo viên, 69.813 học sinh. Năm học 1975-1976 có 233 trường, 6.781 giáo viên và 83.491 học sinh².

Về giáo dục Đại học: Năm học 1971-1972, toàn miền Bắc có 35 trường Đại học với 7.738 cán bộ giảng dạy, 62 nghìn sinh viên. Năm học 1973-1974, có 39 trường với 8.554 cán bộ giảng dạy và 54,2 nghìn sinh viên. Năm học 1974-1975, có 39 trường với 8.658 cán bộ giảng dạy, 55,5 nghìn sinh viên. Năm học 1975-1976 có 39 trường với 8.433 cán bộ giảng dạy, 61,1 nghìn sinh viên³. Phần lớn sinh viên theo học các khóa dài hạn, số theo học chuyên tu và tại chức chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ.

Nền giáo dục kết hợp phương châm vừa phát triển về số lượng vừa nâng cao về chất lượng. Năm 1974 là năm đầu tiên Việt Nam cử một Đoàn học sinh phổ thông đi dự thi Ôlimpích Toán Quốc tế lần thứ 16 và đã đạt thành tích cao: giành 3 huy chương, trong đó

-
1. Tổng hợp các số liệu từ niên giám thống kê (30 năm phát triển kinh tế, văn hóa... Niên giám thống kê, 1981).
 2. Tổng hợp các số liệu từ niên giám thống kê (30 năm phát triển kinh tế, văn hóa... Niên giám thống kê, 1981).
 3. Tổng hợp các số liệu từ niên giám thống kê (30 năm phát triển kinh tế, văn hóa... Niên giám thống kê, 1981).

em Hoàng Lê Minh giành được Huy chương vàng. Các khóa sinh viên tốt nghiệp các trường Đại học, Trung học chuyên nghiệp đã vận dụng tốt kiến thức học được ở nhà trường vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Về công tác xuất bản: Ngay trong chiến tranh ác liệt, mỗi năm đã có hàng nghìn cuốn sách với hàng chục triệu bản ra mắt bạn đọc. Năm 1971, số lượng sách xuất bản của miền Bắc là 1.263 cuốn. Năm 1975 đã xuất bản 1.510 cuốn sách với 42,5 triệu bản, trong đó các địa phương xuất bản 456 cuốn với 1920 nghìn bản¹. Các báo hằng ngày, các tạp chí phát triển mạnh, phục vụ đắc lực sản xuất và đời sống tinh thần của nhân dân.

Cùng với công tác xuất bản, hệ thống thư viện công cộng tuy còn ít nhưng cũng đáp ứng được một phần nhu cầu của nhân dân. Năm 1971, toàn miền Bắc có 173 thư viện công cộng với 2.639,8 nghìn bản sách. Năm 1974, có 200 thư viện với 4.041,6 nghìn bản sách. Năm 1975, có 221 thư viện với 3.840,0 nghìn bản sách. Năm 1965 chỉ có hai Thư viện Trung ương, từ năm 1971, đã có ba Thư viện Trung ương. Thư viện Quốc gia chứa một khối lượng sách đáng kể: năm 1971 có 1.303 nghìn bản, năm 1974 có 857 nghìn bản, năm 1975 có 869 nghìn bản. Số người đọc sách tại Thư viện Quốc gia cũng khá đông: năm 1971 có 104 nghìn lượt người, năm 1974 có 74 nghìn lượt, năm 1975 có 131,2 nghìn lượt người. Ngoài ra ở các tỉnh, thành phố, các huyện, xã, cơ quan, xí nghiệp, trường học đều có các thư viện nhỏ, các tủ sách với hàng chục triệu bản sách².

Nhà nước cũng rất quan tâm đến việc xây dựng các nhà văn hóa, câu lạc bộ, viện bảo tàng, nhà truyền thống và công tác bảo vệ các di tích lịch sử, các danh lam thắng cảnh của đất nước.

1. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 1976...* Sđd, tr. 379.

2. *30 năm phát triển kinh tế, văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Sđd, tr. 158-159.

Hệ thống truyền thanh có tổng chiều dài hơn 22 nghìn km vào năm 1971, hơn 22,5 nghìn km vào năm 1975. Năm 1971 có gần 312 nghìn chiếc loa truyền thanh công cộng. Năm 1974 có 396,5 nghìn chiếc và năm 1975 có hơn 439 nghìn chiếc. Số máy thu thanh mà nhân dân đăng ký với cơ quan có chức năng quản lý để sử dụng năm 1971 là 328,5 nghìn chiếc, năm 1974 là 422,7 nghìn chiếc, năm 1975 là 489,6 nghìn chiếc¹. Hệ thống truyền thanh và số máy thu thanh nói trên tuy ít ỏi nhưng đã góp phần rất lớn vào việc phổ biến các chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước, tuyên truyền các chiến thắng của quân dân hai miền trên các mặt trận, động viên tinh thần yêu nước của nhân dân.

Các xưởng phim trong ba năm 1972-1975 đã sản xuất được 353 bộ phim, trong đó phần lớn là phim thời sự (152 bộ), phim tài liệu (160 bộ), còn lại là phim truyện (21 bộ) và phim hoạt họa (20 bộ). Toàn miền Bắc năm 1974 có 505 đơn vị chiếu bóng, phục vụ được gần 164,5 nghìn buổi với 112.768 nghìn lượt người xem. Các con số tương ứng của năm 1975 là 516 đơn vị, gần 171,2 nghìn buổi chiếu và 120.129 nghìn lượt người xem, gấp 6 lần so với năm 1955.

Ngành nghệ thuật sân khấu mở rộng đa dạng: tuồng, chèo, cải lương, kịch nói, kịch hát, xiếc, ca nhạc, múa rối v.v... Các đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp hàng năm phục vụ cho hàng triệu lượt khán giả. Năm 1971, toàn miền Bắc có 79 đơn vị, năm 1974 có 82 đơn vị, năm 1975 có 84 đơn vị. Mười sáu đơn vị nghệ thuật Trung ương năm 1971 biểu diễn được 2.011 buổi với 3.988 nghìn lượt người xem, năm 1974: 2.492 buổi với 4.356 nghìn lượt người xem, năm 1975: 1.501 buổi với 4.187 nghìn lượt người xem².

Hàng nghìn đội văn nghệ không chuyên nghiệp và các đoàn nghệ thuật không chuyên nghiệp đã biểu diễn cùng với các đoàn

1. 30 năm phát triển kinh tế, văn hóa... Sđd, tr. 160.

2. 30 năm phát triển kinh tế, văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa... Sđd, tr.162.

nghệ thuật chuyên nghiệp, mỗi năm phục vụ được hàng chục triệu người xem. Lĩnh vực mỹ thuật cũng có nhiều thành tựu. Những tranh, tượng, ảnh... đã phản ánh được những nét sinh động và chân thực cuộc sống chiến đấu và xây dựng của các tầng lớp nhân dân. Các hình thức hoạt động văn hóa đã góp phần tạo nên tâm lý yên tâm và lòng tin vào chiến thắng của dân tộc.

Về công tác y tế và chăm lo sức khỏe nhân dân: Ngành y tế trong giai đoạn 1973-1975 cũng có những bước tiến đáng kể so với giai đoạn trước, điều đó được thể hiện qua số lượng các cơ sở phòng bệnh và chữa bệnh năm 1975 đã tăng lên so với năm 1971.

Cơ sở phòng bệnh và chữa bệnh¹

Loại cơ sở (đơn vị: cái)	Năm 1971	Năm 1975
Bệnh viện	431	442
Bệnh xá	587	645
Viện điều dưỡng	94	93
Trại phong	16	20
Viện nghiên cứu y học	10	10
Trạm vệ sinh phòng dịch	26	26
Trạm chống bệnh mắt hột	22	21
Trạm chống bệnh sốt rét	25	26
Trạm bảo vệ bà mẹ - trẻ em	25	25
Trạm y tế hộ sinh xã	5.690	5.567

1. 30 năm phát triển kinh tế, văn hóa..., Sdd, tr. 163.

Năm 1971, toàn miền Bắc có gần 103 nghìn giường bệnh, trong đó bệnh viện có 40,4 nghìn giường, bệnh xá có 8,8 nghìn giường, viện điều dưỡng có 7,4 nghìn giường, trại phong có 4,9 nghìn giường, trạm y tế hộ sinh xã 48,4 nghìn giường. Số giường bệnh tính bình quân trên 10.000 dân: 1971: 55; 1972: 44; 1973: 44; 1974: 46; 1975: 47¹.

Số cơ sở chữa bệnh năm 1975 do các sở, ty y tế quản lý gồm có 360 bệnh viện, 35 bệnh xá, 26 viện điều dưỡng, 15 trại phong, 5567 trạm y tế hộ sinh xã với tất cả 48.350 giường bệnh được phân bố theo các vùng:

- Miền núi: 129 bệnh viện, 26 bệnh xá, 13 viện điều dưỡng (9.494 giường bệnh), 6 trại phong, 1.646 trạm y tế hộ sinh xã.

- Trung du: 45 bệnh viện, 2 bệnh xá, 2 viện điều dưỡng (6.797 giường bệnh), 2 trại phong, 772 trạm y tế hộ sinh xã.

- Đồng bằng Bắc Bộ: 116 bệnh viện, 4 bệnh xá (18.254 giường bệnh), 7 viện điều dưỡng, 6 trại phong, 1.752 trạm y tế hộ sinh xã.

- Khu IV cũ: 70 bệnh viện, 3 bệnh xá, 4 viện điều dưỡng, 1 trại phong, 1.397 trạm y tế hộ sinh xã.

Số cán bộ y tế dân lập là đáng kể: năm 1975 có 9.205 y sĩ, 26.080 y tá, 7.361 nữ hộ sinh. Các sở, ty y tế quản lý một đội ngũ các cán bộ y tế ngành y gồm 3.813 bác sĩ (kể cả các phó tiến sĩ, tiến sĩ), 19.985 y sĩ (kể cả y tá trung học), 33.963 y tá, 8.239 nữ hộ sinh (kể cả nữ hộ sinh trung học), phân bố theo các vùng:

- Miền núi: 820 bác sĩ, 4.510 y sĩ, 8.316 y tá, 1.466 nữ hộ sinh.

- Trung du: 444 bác sĩ, 2.526 y sĩ, 3.455 y tá, 1.229 nữ hộ sinh.

- Đồng bằng Bắc Bộ: 1.721 bác sĩ, 8.275 y sĩ, 11.594 y tá, 2.788 nữ hộ sinh.

- Khu IV cũ: 828 bác sĩ, 4.674 y sĩ, 10.598 y tá, 2.761 nữ hộ sinh.

Tính chung năm 1975 cứ 10.000 dân có 12,7 y sĩ, bác sĩ.

1. Niên giám thống kê năm 1981, Sdd, tr. 356.

Số lượng cán bộ y tế chia theo ngành¹

Ngành - loại cán bộ (người)	Năm 1971	Năm 1975
A. Ngành Y		
- Bác sĩ	4.122	5.684
- Y sĩ	21.366	23.906
- Y tá	48.427	42.354
- Nữ hộ sinh	11.578	8.517
B. Ngành dược:		
- Dược sĩ cao cấp	1.279	1.825
- Dược sĩ trung cấp	2.335	3.082
- Dược tá	10.000	7.609
- Cán bộ đông y trong biên chế nhà nước	450	477

Còn về cán bộ y tế ngành dược, các sở, ty y tế các tỉnh, thành năm 1975 đã quản lý 1.480 dược sĩ cao cấp (kể cả tiến sĩ, phó tiến sĩ), 2.668 dược sĩ trung cấp, 7.082 dược tá (trong đó có 2.522 người là dược tá dân lập), được phân bố theo các vùng:

- Miền núi: 368 dược sĩ cao cấp, 707 dược sĩ trung cấp, 1.684 dược tá.

- Trung du: 197 dược sĩ cao cấp, 274 dược sĩ trung cấp, 791 dược tá.

- Đồng bằng Bắc Bộ: 583 dược sĩ cao cấp, 1.022 dược sĩ trung cấp, 2.825 dược tá.

- Khu IV cũ: 332 dược sĩ cao cấp, 665 dược sĩ trung cấp, 1.782 dược tá.

1. Tổng cục Thống kê, *30 năm phát triển kinh tế, văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1978, tr. 165-166.

Ngành y tế đã kết hợp Đông y và Tây y chữa được nhiều bệnh hiểm nghèo mà trước kia hầu như không thể làm được như mổ não, mổ gan khô... Phần lớn bệnh nhân phong, bệnh nhân lao đã được điều trị. Công tác phòng ngừa dịch bệnh được quan tâm.

Thành tựu đạt được về y tế ở miền núi là rất đáng tự hào. Năm 1975, ở các tỉnh miền núi phía Bắc có 129 bệnh viện (với 8.116 giường bệnh), 26 bệnh xá với 424 giường bệnh, 13 viện điều dưỡng (với 554 giường bệnh), 1.646 trạm y tế, hộ sinh xã (với 9.494 giường bệnh).

Ngành Y có 820 bác sĩ, 4.510 y sĩ, 8.316 y tá, 1.466 nữ hộ sinh; ngành dược có 368 dược sĩ cao cấp, 701 dược sĩ trung cấp, 1.684 dược tá phục vụ ở các tỉnh miền núi trong năm 1975¹.

Năm 1974, tuổi thọ bình quân của người Việt Nam là 62 tuổi. Tỷ lệ chết giảm, chỉ còn 0,7%.

Nét ưu việt của nền y tế miền Bắc là công tác bảo vệ bà mẹ và trẻ em rất được quan tâm. Các cơ sở khám, điều trị bệnh phụ khoa và đỡ đẻ thuộc hệ thống do Bộ Y tế quản lý trong năm 1975 đã khám phụ khoa cho 528,8 nghìn người, điều trị bệnh phụ khoa cho 256,5 nghìn người, khám thai 1.411,9 nghìn lần. Số người đẻ: 667,1 nghìn người (trong số người đẻ bị chết là 0,3 nghìn người). Tỷ lệ chết của trẻ mới sinh (dưới 7 ngày sau khi đẻ) so với tổng số trẻ mới sinh năm 1975 là 1,6%. Số bà mẹ sinh đẻ ở các trạm hộ sinh ngày càng đông. Việc khám thai và đẻ ở nhà hộ sinh không những không mất tiền mà còn được khuyến khích.

Công tác nuôi dạy trẻ cũng là nét đáng lưu ý. Năm 1975, trên miền Bắc có gần 30.900 nhà trẻ, nhóm trẻ, trong đó của cơ quan, xí nghiệp là 9.760 cơ sở, còn lại hơn 21.100 cơ sở là dân lập. Có 563,7 nghìn cháu được gửi ở nhà trẻ (cơ quan, xí nghiệp có 173,3 nghìn cháu, dân lập có 390,4 nghìn cháu). Đội ngũ cô nuôi dạy trẻ

1. 30 năm phát triển kinh tế, văn hóa..., Sđd, tr. 167-169.

tới 80,3 nghìn người; dân lập 55,5 nghìn người. Bình quân mỗi cô nuôi dạy trẻ chăm sóc khoảng 6-7 cháu. Mỗi nhà trẻ, nhóm trẻ bình quân chăm sóc khoảng 16-17 cháu¹.

III. CÙNG CỐ QUỐC PHÒNG, XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG

Cuối tháng 11 năm 1972, Bộ Quốc phòng quyết định thành lập Sư đoàn bộ binh 341 (Sư đoàn Sông Lam) tại Nam Đàn (Nghệ An), biên chế gồm hai trung đoàn bộ binh (52 và 270). Đến cuối tháng 9 năm 1973, thành lập thêm trung đoàn bộ binh 266, trung đoàn pháo binh 55 và một số đơn vị binh chủng thuộc sư đoàn 341.

Trường Sĩ quan thiết giáp được thành lập tháng 3-1973 đào tạo sĩ quan chỉ huy, sĩ quan kỹ thuật xe tăng, xe bọc thép, xe chiến đấu bộ binh, nghiên cứu khoa học kỹ thuật xe tăng, thiết giáp, nhằm tăng cường sức mạnh của quân đội nhân dân. Cuối tháng 8-1973, Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần ra quyết định thành lập Viện Thiết kế quân giới và Viện Công nghệ quân giới thuộc Cục Quân giới. Cục Quân giới đã thiết kế và sản xuất thành công súng chống tăng B.41 phù hợp điều kiện chiến trường Việt Nam.

Phương hướng, nhiệm vụ công tác hậu cần trong 3 năm (1973-1975) là: "Tập trung bảo đảm chi viện xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, xây dựng căn cứ địa ở miền Nam là nhiệm vụ khẩn trương hàng đầu; đồng thời tập trung bảo đảm sẵn sàng chiến đấu, khắc phục hậu quả chiến tranh, củng cố lực lượng ở miền Bắc theo phương hướng xây dựng quân đội chính quy, hiện đại, kết hợp kinh tế với quốc phòng và tham gia xây dựng kinh tế miền Bắc là nhiệm vụ quan trọng cơ bản"².

1. Niên giám thống kê năm 1981..., Sđd, tr. 374.

2. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *55 năm Quân đội Nhân dân Việt Nam*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1999, tr. 336-351.

Trong tháng 3 năm 1973, Chủ nhiệm và các Cục trưởng thuộc Tổng cục Hậu cần vào tận chiến trường miền Nam để chuẩn bị cụ thể kế hoạch chi viện ba năm 1973-1975, chỉ đạo các chiến trường xây dựng căn cứ địa, hậu phương tại chỗ, phát triển sản xuất, củng cố hệ thống giao thông vận tải.

Tổng cục Hậu cần cũng tổ chức lại lực lượng vận tải thủy trên cơ sở đoàn vận tải Hồng Hà. Đoàn vận tải đường sông gồm ba tiểu đoàn (1, 2, 3), đại đội huấn luyện và trạm sửa chữa được thành lập, lấy cảng Sông Hồng (Hà Nội) làm căn cứ. Đoàn vận tải ven biển gồm bốn đại đội tàu (107, 102, 103 và 25) cũng được hình thành, đặt căn cứ và xưởng sửa chữa tại Hải Phòng.

Từ đầu tháng 6 năm 1973, Tổng cục Hậu cần quyết định tổ chức lại tuyến vận tải ở Quân khu IV thành bốn binh trạm, thành lập hai trung đoàn xe (510 và 525), Đoàn phụ trách toàn bộ tuyến giao liên chuyển thương trên miền Bắc (174).

Tại Hội nghị lần thứ 21 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (7-1973) đã đề ra nhiệm vụ của các lực lượng vũ trang. Việc tổng kiểm tra trang bị kỹ thuật và vật tư trong toàn quân đội, ở tất cả các cấp, các ngành được triển khai từ 1-10-1973, đối chiếu với số liệu tổng kiểm tra lần trước đó (12-1970), để xác định, đánh giá lại lực lượng trang thiết bị của quân đội.

Tháng 12 năm 1974, Bộ Quốc phòng quyết định chuyển Trường Bổ túc cán bộ đặc công thành Trường Sĩ quan đặc công. Tháng 7 năm 1974, tổ chức Hội nghị Đặc công toàn quân lần thứ hai.

Ngày 5-4-1974, Quân ủy Trung ương ra Quyết định thành lập Tổng cục Kỹ thuật thuộc Bộ Quốc phòng do Trung tướng Đinh Đức Thiện, Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần, kiêm chức Chủ nhiệm Tổng cục Kỹ thuật. Ngày 10-9-1974, Hội đồng Chính phủ ra Nghị định số 221/CP thành lập Tổng cục Kỹ thuật thuộc Bộ Quốc phòng.

Ngày 26-5-1974, Cục Sản xuất thuộc Tổng cục Hậu cần được thành lập nhằm nghiên cứu, chỉ đạo việc quân đội tham gia xây dựng

kinh tế, tăng gia sản xuất tự túc. Ngày 23-7-1974, thành lập Học viện Hậu cần.

Công tác xây dựng và tăng cường sức chiến đấu của lực lượng vũ trang được coi là một trong những công việc quan trọng nhất trong thời kỳ miền Bắc dốc sức chi viện toàn diện cho cách mạng miền Nam. Thực tế diễn ra trên các chiến trường cho chúng ta thấy rõ tính hiệu quả của công tác này. Những đội quân tinh nhuệ được đào tạo một cách cơ bản trên miền Bắc là lực lượng nòng cốt trong các chiến dịch lớn giải phóng từng phần và giải phóng hoàn toàn miền Nam.

IV. TĂNG CƯỜNG HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI, TRANH THỦ SỰ ĐỒNG TÌNH ỦNG HỘ QUỐC TẾ

Hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn 1973-1975 chủ yếu là tuyên truyền những thắng lợi quan trọng trong cuộc đấu tranh để Hiệp định Paris được thi hành nghiêm chỉnh. Tính chất khẩn trương về quân sự trên chiến trường đòi hỏi sự khẩn trương, vừa kiên quyết vừa mềm dẻo, linh hoạt trên mặt trận ngoại giao.

Ngay sau khi Hiệp định Paris có hiệu lực (kể từ ngày 27-1-1973), Việt Nam thực hiện ngừng bắn trên toàn chiến trường. Từ tháng 2 năm 1973 đến giữa năm 1974, Việt Nam thi hành tất cả các điều khoản, trao đầy đủ tù binh của Mỹ và của chính quyền Sài Gòn. Về phía Chính phủ Hoa Kỳ, một mặt họ thực hiện một số điều khoản của Hiệp định Paris như giải tán Bộ Chỉ huy quân sự Mỹ (MACV), rút tất cả các đơn vị quân đội (đơn vị cuối cùng của quân đội viễn chinh Mỹ rút khỏi miền Nam Việt Nam vào ngày 29-3-1973), ngừng ném bom, bắn phá bằng không quân và hải quân, nhưng mặt khác, họ vẫn tiếp tục đứng đằng sau chính quyền Nguyễn Văn Thiệu trong việc vi phạm Hiệp định Paris. Chính quyền Sài Gòn trao trả một phần tù binh, còn lại cố tình dây dưa kéo dài. Chỉ tính từ khi Hiệp định Paris có hiệu lực đến cuối năm 1973, Chính quyền Sài Gòn đã có

hơn 300 nghìn hành động vi phạm (hành động lấn chiếm, bắn pháo, ném bom, trinh sát, hành quân của cảnh sát, hành quân bình định)¹.

Trong lúc các lực lượng vũ trang giải phóng đẩy lùi các cuộc hành quân lấn chiếm của địch, thu hồi các vùng bị lấn chiếm, đại diện của hai miền Nam, Bắc trong Ủy ban Liên hiệp quân sự bốn bên (Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Hoa Kỳ, Việt Nam Cộng hòa) kiên quyết đấu tranh phản đối những hành động vi phạm của phía đối phương.

Tại Hội nghị hiệp thương hai bên diễn ra ở Pháp ngày 25-4-1973, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã đưa ra đề nghị tổng quát 6 điểm nhằm giải quyết các vấn đề nội bộ của miền Nam: triệt để ngừng bắn, trao trả hết tù dân sự còn giam giữ, bảo đảm các quyền tự do dân chủ, thành lập Hội đồng Hòa giải hòa hợp dân tộc, tổ chức tổng tuyển cử tự do, dân chủ, thực hiện quyền tự quyết của nhân dân miền Nam và vấn đề lực lượng vũ trang Việt Nam ở miền Nam.

"Thông báo chung" do bốn bên ký tại Paris ngày 13-6-1973 không thúc đẩy được việc thi hành Hiệp định. Trước tình hình Hiệp định Paris tiếp tục bị vi phạm nghiêm trọng, Chính quyền Sài Gòn tiếp tục lấn chiếm, bình định, khủng bố nhân dân, ngày 28-6-1973, phía Việt Nam nêu lên ba vấn đề cấp bách cần thực hiện là: ngừng bắn triệt để, trao trả hết nhân viên dân sự, thực hiện các quyền tự do dân chủ. Ngày 18-7-1973, đưa thêm dự thảo về *"Những quy định bảo đảm các quyền tự do dân chủ ở miền Nam"*. Đồng thời các phương tiện thông tin của ta tích cực tuyên truyền, vận động các quốc gia và các tổ chức quốc tế, nhất là các tổ chức dân chủ, có thái độ kiên quyết đối với việc phá hoại Hiệp định Paris của Chính quyền Sài Gòn và đòi họ phải thực hiện việc trao trả hết tù chính trị của ta.

1. Lưu Văn Lợi, *50 năm ngoại giao Việt Nam 1945-1995*, tập I: *Ngoại giao Việt Nam 1945-1975*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 1996, tr. 386-387.

Ngày 29-3-1974, Hội nghị quốc tế đoàn kết với nhân dân Việt Nam đòi Mỹ và chính quyền Sài Gòn thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Paris được tổ chức tại thủ đô Stóckhôm của Thụy Điển. Tháng 1 năm 1974, Bộ Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hòa công bố cuốn sách trắng "Một năm thi hành Hiệp định Paris" vạch trần các thủ đoạn và hành động vi phạm Hiệp định của Chính quyền Nguyễn Văn Thiệu.

Cuộc đấu tranh của quân và dân miền Nam chống lấn chiếm, bình định diễn ra kiên quyết, đều khắp và hiệu quả. Đến tháng 10 năm 1974, nhìn chung kế hoạch lấn chiếm, bình định của địch đã căn bản bị thất bại. Chính quyền Nguyễn Văn Thiệu chỉ còn khống chế được khoảng dưới 10 triệu dân, ngoài khoảng 5 triệu ở vùng tranh chấp¹.

Các diễn đàn trao đổi giữa Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và chính quyền Việt Nam Cộng hòa từ tháng 9-1974 đều đình chỉ hoạt động cho đến khi giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Mặt trận ngoại giao trong suốt thời kỳ thực hiện quyết tâm chiến lược giải phóng hoàn toàn miền Nam có nhiệm vụ chủ yếu là ngăn chặn khả năng Mỹ can thiệp trở lại. Mặt trận ngoại giao đã theo sát sự phát triển như vũ bão của mặt trận quân sự và mặt trận chính trị, gây sức ép đối với chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, chuẩn bị dư luận cho các cuộc tiến công của quân giải phóng. Trước sự thất bại liên tiếp của quân đội Sài Gòn, trước đòi hỏi của nhân dân Mỹ và nhân dân thế giới, chính quyền Hoa Kỳ không dám can thiệp trở lại. Ngày 24-4-1975, sau khi Nguyễn Văn Thiệu từ chức, Tổng thống Mỹ G. Ford đã tuyên bố tại Trường Đại học Niu Olían: "Cuộc chiến tranh ở Việt Nam đã kết thúc đối với Mỹ. Không thể giúp người Việt Nam được nữa, họ phải đương đầu với bất cứ số phận nào đang đợi họ"².

1. Lưu Văn Lợi, *50 năm ngoại giao Việt Nam 1945-1995...*, Sđd, tr. 389.

2. Lưu Văn Lợi, *50 năm ngoại giao Việt Nam 1945-1995...*, Sđd, tr. 391.

Với phương châm thêm bạn bớt thù, cuộc đấu tranh trên mặt trận ngoại giao đã củng cố hậu phương quốc tế của nhân dân Việt Nam, tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ về tinh thần, vật chất của các lực lượng tiến bộ trên toàn thế giới đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, hỗ trợ và phát huy cho thắng lợi của các mặt trận đấu tranh quân sự, chính trị trong nước, góp phần từng bước làm chuyển biến so sánh lực lượng có lợi cho ta. Nhiệm vụ đối ngoại trong thời kỳ sau Hiệp định Paris nhằm tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác cũng như sự đồng tình của nhân dân thế giới. Tuy có được thuận lợi rất lớn là Mỹ rút quân về nước, cam kết không dính líu vào Việt Nam nữa, nhưng lại khó khăn và phức tạp trong bối cảnh Trung Quốc và Mỹ cải thiện quan hệ và mâu thuẫn Liên Xô - Trung Quốc vẫn còn tồn tại nghiêm trọng. Hoạt động đối ngoại của Quốc hội, Nhà nước, của Đảng và của các tổ chức nhân dân ta đã diễn ra linh hoạt, khéo léo nhằm tranh thủ sự ủng hộ tới mức cao nhất của phe xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là Liên Xô, Trung Quốc và của nhân dân thế giới để miền Bắc vượt qua khó khăn, đáp ứng những yêu cầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở giai đoạn cuối cùng, cũng như chuẩn bị xây dựng lại đất nước sau chiến tranh.

Nếu như từ năm 1950 đến năm 1976, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quan hệ ngoại giao với 98 nước (châu Á: 25, châu Âu: 27, châu Phi: 35, châu Mỹ: 9, châu Đại dương: 2) thì chỉ riêng trong năm 1973, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã đặt quan hệ ngoại giao với 22 nước (5 nước ở châu Á, 9 nước ở châu Âu, 5 nước ở châu Phi, 2 nước ở châu Mỹ, 1 nước ở châu Đại dương); năm 1974, đặt quan hệ thêm với một nước ở châu Á (Cộng hòa Apganistan); đến năm 1975, số nước đặt quan hệ ngoại giao lại tăng thêm 21 nước (châu Á: 3, châu Âu: 4, châu Phi: 10, châu Mỹ: 3, châu Đại dương: 1).

Ngày Cộng hòa Pháp, nơi diễn ra Hội nghị Paris, cũng chỉ đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ ngày 12-4-1973. Điều đó chứng tỏ là hoạt động ngoại giao đã làm cho

bè bạn hữu Việt Nam hơn. Trong số 22 nước đặt quan hệ ngoại giao trong năm 1973, chỉ Cộng hòa Phần Lan là có quan hệ từ ngày 25-1-1973, trước khi Hiệp định Paris được ký kết, còn lại đều quan hệ từ sau Hiệp định Paris (ví dụ: Cộng hòa Uganda ngày 9-2-1973, Vương quốc Bỉ ngày 22-3-1973, Liên bang Malaixia ngày 30-3-1973, Vương quốc Hà Lan ngày 9-4-1973, Cộng hòa Pháp ngày 12-4-1973, Vương quốc Iran ngày 4-8-1973, Canada ngày 21-8-1973, Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen ngày 1-9-1973, Nhật Bản ngày 21-9-1973, Cộng hòa Argentina ngày 14-10-1973, Đại công quốc Lucxămbua ngày 15-11-1973, ...).

Hội nghị cấp cao các nước không liên kết lần thứ tư họp tại Angiê (Thủ đô của Angiêri) tháng 9-1973 gồm gần 80 nước thành viên chính thức và 16 tổ chức phong trào giải phóng dân tộc. Các đại biểu tham gia Hội nghị đã đánh giá cao cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam vì độc lập dân tộc và vì hòa bình thế giới.

Ngày 6-6-1973, Đoàn đại biểu Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Phó Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội Nguyễn Xiển dẫn đầu đã vào thăm vùng giải phóng miền Nam và dự lễ kỷ niệm lần thứ tư ngày thành lập Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam (6-6-1969).

Tính đến ngày 6-6-1973, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam cũng đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 34 nước trên thế giới, ngoài ra còn có cơ quan thường trú và phòng thông tin ở nhiều nước khác.

Mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam chống Mỹ ngày càng mở rộng. Nhiều đoàn đại biểu quốc hội và nghị sĩ các nước đã đến thăm chính thức Việt Nam. Ví dụ: Đoàn đại biểu Ủy ban Đối ngoại Quốc hội Pháp (2-1973), Đoàn nghị sĩ Canada (3-1973), Đoàn nghị sĩ Nhật Bản (6-1973), Đoàn đại biểu Hội Luật gia Ấn Độ (6-1973), Đoàn đại biểu Quốc hội Tiệp Khắc (11-1973), Đoàn đại biểu Xô viết tối cao Liên Xô (12-1973), Chủ tịch Đảng chính trị

cấp tiến Hà Lan (8-1973), Thượng nghị sĩ Nhật Bản Hosinon (10-1973), Phó Chủ tịch Nghị viện Ý, Đoàn nghị sĩ Thụy Điển (10-1974), Đoàn đại biểu Tòa án Tối cao Hungari (11-1974), Đoàn đại biểu Hội hữu nghị Mông Cổ - Việt Nam (11-1974), Đoàn đại biểu Hội đồng quốc gia chính trị hiệp thương Lào (3-1975), Đoàn nghị sĩ Mêhicô (5-1975)... Bận bề quốc tế qua các cuộc đi thăm đã hiểu rõ thêm sự nghiệp xây dựng miền Bắc trong hoàn cảnh chiến tranh, hiểu rõ sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam.

Một số đoàn đại biểu Chính phủ và Quốc hội Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng đến thăm một số nước: Đoàn đại biểu Quốc hội do ông Trần Danh Tuyên dẫn đầu thăm hữu nghị Nhật Bản từ 20 đến 27-5-1974; sau cuộc đi thăm này, "Liên minh nghị sĩ Nhật Bản - Việt Nam" đã được thành lập ở Nhật Bản với hơn 300 nghị sĩ tham gia nhằm ủng hộ Hiệp định Paris, tăng cường quan hệ hữu nghị với Việt Nam, xúc tiến việc lập quan hệ ngoại giao của Nhật Bản với Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Từ ngày 14-5 đến 12-6-1974, Đoàn đại biểu Quốc hội Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội Trường Chinh dẫn đầu đi thăm hữu nghị Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc và Cộng hòa Nhân dân Hungari. Cuối tháng 1-1975, một nhóm Đại biểu Quốc hội Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do ông Nguyễn Văn Trân dẫn đầu đã đi thăm Ý.

Có thể khẳng định rằng: đấu tranh ngoại giao là một trong những mũi tiến công quan trọng, góp phần tạo nên sức mạnh tổng hợp làm nên chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Khi sự nghiệp giải phóng miền Nam của nhân dân Việt Nam tiến gần đến thắng lợi cuối cùng, mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam cũng được mở rộng. Trong tháng 4-1975, đã có gần 100 nước và tổ chức quốc tế biểu lộ tình đoàn kết và sự ủng hộ của họ đối với Việt Nam. Ngày 14-4-1975, Hội đồng Trung ương các công đoàn Liên Xô viện trợ khẩn cấp một số thiết bị y tế

trị giá 500 triệu rúp. Chi tính riêng viện trợ y tế, trong mười năm (1965-1975), Bộ Y tế Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã tiếp nhận một số lượng hàng hóa rất lớn. Ngoài khoản tính trị giá thông qua ngân sách Nhà nước (khoảng 800 triệu đồng), còn rất nhiều loại thiết bị toàn bộ, các bệnh viện và nhiều loại chưa đánh giá để ghi sổ sách. Trong tổng số hàng viện trợ thì hàng viện trợ nhân dân chiếm tỷ trọng ngày càng lớn. Chẳng hạn, trong năm 1974, hàng viện trợ nhân dân nhiều gấp rưỡi hàng viện trợ chính phủ, vay nợ và mậu dịch.

V. ĐỐC SỨC CHI VIỆN CHO CÁCH MẠNG MIỀN NAM, LÀO VÀ CAMPUCHIA

Hậu phương lớn miền Bắc đã đáp ứng kịp thời, liên tục nhân lực, vật lực là hai yếu tố chiến lược quan trọng nhất trong chiến tranh theo đúng nghĩa của từ "dồn sức" cho các chiến trường miền Nam. Vào thời điểm cuối năm 1973, từ miền Bắc bắt đầu chuyển những lực lượng quân sự đồng bộ, quy mô lớn vào chiến trường bao gồm cả bộ binh, pháo mặt đất, pháo cao xạ, xe tăng, thiết giáp. Hơn 140 nghìn quân được tổ chức trang bị hoàn chỉnh, 140 nghìn tấn hàng, trong đó có 86 nghìn tấn hàng quân sự đã được chuyển vào miền Nam cuối năm 1973.

Trong năm 1974, miền Bắc chi viện thêm cho chiến trường 49 nghìn quân, 170 nghìn tấn hàng hóa. Hệ thống kho chứa hàng đã được xây dựng khá hoàn chỉnh trên tuyến đường Trường Sơn, có khả năng tiếp nhận từ 25 nghìn đến 35 nghìn tấn vật chất. Một số kho có sức chứa từ 10 nghìn đến 15 nghìn tấn được xây dựng ở các khu vực từ A Lưới đến Bù Gia Mập. Hệ thống kho này nối liền với hậu phương miền Bắc và các căn cứ, cụm hậu cần của các chiến trường Trị Thiên, Khu V, Tây Nguyên, miền Đông Nam Bộ qua hệ thống đường chiến lược, chiến dịch, kể cả đường bộ, đường biển, tạo thành thể trận hậu cần liên hoàn.

Trong vòng một năm, từ đầu mùa khô 1973-1974 đến đầu mùa khô 1974-1975, miền Bắc chuyển vào miền Nam hơn 260 nghìn tấn vật chất (gồm vũ khí, quân trang, quân dụng, xăng dầu, lương thực thực phẩm, thuốc men), trong đó có 46 nghìn tấn vũ khí đạn dược, 124 nghìn tấn gạo, 32 nghìn tấn xăng dầu... So với năm 1972, số hàng chi viện này gấp 9 lần, riêng vũ khí, đạn dược gấp 6 lần, gạo gấp 3 lần, xăng dầu gấp 27 lần¹.

Để tăng cường lực lượng, chuẩn bị cho việc thực hiện chủ trương chiến lược giải phóng miền Nam, trong hai năm 1973-1974, miền Bắc tuyển thêm 250 nghìn thanh niên vào quân đội, trong đó 150 nghìn người sau khi huấn luyện được lập tức đưa vào bổ sung cho các chiến trường miền Nam. Khoảng 379 nghìn tấn vật chất, bằng 54% tổng khối lượng vật chất đưa vào chiến trường trong cả 18 năm (1955-1972), đã được chuyển vào trong hai năm 1973-1974².

Sự chi viện mạnh mẽ của miền Bắc đã tạo nên thế áp đảo của cách mạng miền Nam so với quân địch. Trong khi đó, trên miền Bắc các lực lượng dự bị chiến lược cũng được tăng cường, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của cách mạng miền Nam. Tình hình đó là cơ sở quan trọng để Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng hạ quyết tâm chiến lược giải phóng hoàn toàn miền Nam trong năm 1975.

Để chuẩn bị cho cuộc tổng tiến công chiến lược, trong hai tháng đầu năm 1975, miền Bắc đã gấp rút đưa vào miền Nam 57 nghìn người trong tổng số 108 nghìn quân của kế hoạch động viên cả năm 1975.

Tính chung cả bốn tháng đầu năm 1975, miền Bắc đã dồn sức chuyển gấp rút vào miền Nam hơn 110 nghìn cán bộ, chiến sĩ, 230 nghìn tấn vật chất các loại. Các con số thống kê: trên 80% quân số; 81% vũ khí; 60% xăng dầu; 65% thuốc men; 85% xe vận tải

1. Lê Mậu Hãn (chủ biên), Trần Bá Đệ, Nguyễn Văn Thư, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập III, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1997, tr. 252.

2. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Hậu phương chiến tranh nhân dân Việt Nam 1945-1975*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1997, tr. 178.

trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 là từ miền Bắc đưa vào¹ đã cho thấy sự chi viện to lớn đến mức nào của miền Bắc cho sự nghiệp giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Tuyển vận tải chiến lược Trường Sơn đã đóng vai trò quyết định trong việc vận chuyển lực lượng chi viện của miền Bắc cho miền Nam trong suốt 16 năm (1959-1975). Các lực lượng trên đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh - đã trưởng thành nhanh chóng về cả số lượng và chất lượng. Bộ đội giao liên, lực lượng ra đời sớm nhất, là lực lượng có vai trò hết sức quan trọng trên tuyến đường chiến lược này. Ba trung đoàn bộ đội giao liên ở 100 trạm chuyên làm nhiệm vụ tổ chức, đảm bảo hậu cần và đưa bộ đội hành quân đi bộ theo các đơn vị ra các chiến trường, đồng thời chuyển thương binh từ chiến trường về hậu phương. Đầu năm 1972, bộ đội giao liên đã được trang bị xe để vận chuyển thương binh, bệnh binh về hậu phương và chở cán bộ đi lẻ ra các chiến trường. Từ đầu năm 1973 trở đi, việc chuyển quân bằng cơ giới được thực hiện phổ biến, rút ngắn thời gian vận chuyển hàng trăm lần, đặc biệt là bảo đảm sức khỏe cho người đi chiến đấu. Thời gian hành quân vào Nam Bộ còn khoảng 20 ngày, Tây Nguyên 13 ngày, Khu V 10 ngày, Trị Thiên 6 ngày. Trong hơn 2 năm 1973-1975, tuyến giao liên đảm bảo cho 410 nghìn lượt người vào Nam ra Bắc.

Binh chủng thông tin phát triển từ một đại đội lên thành hai trung đoàn, sử dụng nhiều phương thức (vô tuyến, hữu tuyến tải ba, bộ đàm sóng ngắn,...), bảo đảm thông tin thông suốt trên toàn tuyến, tham gia trực tiếp vào mạng lưới thông tin chiến dịch, đặc biệt là chiến dịch Hồ Chí Minh.

Tuyến đường ống dẫn xăng dầu loại 100 ly nổi tuyến đường ống quốc gia ở phía Nam tỉnh Quảng Bình với đường ống vượt Tây Trường Sơn, xuyên qua Trung Lào, Hạ Lào, qua Tây Nguyên đến tận miền Đông Nam Bộ. Tuyến Đông Trường Sơn kéo từ Đường

1. *Hậu phương chiến tranh nhân dân Việt Nam 1945-1995*, Sđd, tr. 178.

số 9 đến Công Tum. Cả hai tuyến đường ống có chiều dài 1.400 km dẫn nhiên liệu lỏng từ các bể chứa ở miền Bắc vào. Các "cột xăng" đặt theo chiều dài của tuyến đường ống đã cấp phát nhiên liệu nhanh và tiết kiệm cho các phương tiện vận tải, thay cho việc cấp phát bằng xe téc, bằng phuy trước đó, hạn chế sự đánh phá của địch. Đến trước ngày mở màn chiến dịch giải phóng Buôn Ma Thuột, trên tuyến vận tải chiến lược đã có một hệ thống đường ống hoàn chỉnh với tổng chiều dài 1.399 km, gần 50 khu kho có trữ lượng 27.000 m³ với 114 trạm bơm đẩy có sức bơm 600-800 m³/ngày do ba trung đoàn vận hành xăng và một trung đoàn vận hành xăng và dầu điêzen với một hệ thống kho trạm cấp phát liên hoàn tự chảy ở các khu vực, bảo đảm cung cấp cho hơn 10 nghìn xe vận tải liên tục hoạt động, gần 10 nghìn xe hơi và xe xích của các binh chủng trên tuyến và hàng nghìn xe của các binh đoàn cơ động thần tốc vào chiến trường. Năm 1973 và 1974, bộ đội xăng dầu đã cấp phát 168 nghìn tấn xăng, 22 nghìn tấn dầu điêzen, nhiều gấp 14 lần năm 1969. Trong 55 ngày đêm của chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975 đã cấp 77 nghìn tấn xăng và 18 nghìn tấn dầu điêzen¹.

Các đơn vị thanh niên xung phong từ miền Bắc vào đã kiên cường bám trụ, chiến đấu, xây dựng tuyến đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh. Không quân Mỹ đã dùng 733 nghìn lượt chiếc máy bay, đánh phá 151 nghìn trận, ném xuống tuyến đường Trường Sơn hơn 3,5 triệu tấn bom đạn. Ngoài ra địch còn mở năm chiến dịch tấn công binh chủng hợp thành và hàng nghìn hoạt động biệt kích, thám báo, đánh phá ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam. Ta đã dốc toàn lực xây dựng và bảo vệ tuyến vận tải chiến lược. Tuyến đường bộ dài 16.700 km, bao gồm 5 trục đường dọc có tính chất chiến lược, 21 trục đường ngang có tính chất chiến dịch vươn tới khắp các vùng, các chiến trường, đường giao liên dài 3.800 km, đường sông dài

1. Bộ Tư lệnh binh đoàn 12 - Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Đường mòn Hồ Chí Minh: Một sáng tạo chiến lược của Đảng*, Nxb. Quân đội Nhân dân, H. 1999, tr. 333.

600 km, đường ống dẫn xăng dầu dài 1.400 km, đường thông tin tải ba dài 1.350 km và hàng chục nghìn kilômét đường hữu tuyến dây bọc và thiết bị tiếp sức đã được xây dựng. Các tuyến đường kín cho xe chạy ban ngày đã được mở để đối phó với hoạt động bắn phá dữ dội vào ban đêm của địch.

Tháng 11-1973, Hội đồng Chính phủ phê chuẩn kế hoạch mở rộng tuyến vận tải chiến lược Trường Sơn. Từ 8 trung đoàn và 65 tiểu đoàn năm 1972, lực lượng công binh đã tăng lên một sư đoàn, 17 trung đoàn, 40 tiểu đoàn với tổng số quân 36.341 người, ngoài ra còn 2.741 thanh niên xung phong và dân công. Các đơn vị công binh trên toàn tuyến đã đào đắp hơn 12 triệu mét khối đất đá, san lấp hơn 72 nghìn hố bom đánh trúng đường, phá hơn 20 nghìn quả bom và 85 nghìn quả mìn các loại. Tư tưởng chỉ đạo là "bảo vệ mục tiêu, tiêu diệt địch". Các lực lượng lấy việc vận chuyển mở đường, bảo đảm hành quân, bảo vệ tuyến vận tải làm nhiệm vụ chủ yếu, trong đó nhiệm vụ vận chuyển chi viện là trọng tâm. Việc xây dựng và bảo vệ tuyến vận tải dài hàng nghìn kilômét qua những địa hình phức tạp, bị chia cắt, thời tiết khắc nghiệt, địch đánh phá liên miên... đòi hỏi lòng dũng cảm, trí thông minh mới đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Lực lượng chiến đấu và công tác trên tuyến không ngừng lớn mạnh. Lực lượng đó bao gồm các đơn vị binh chủng hợp thành như vận tải cơ giới, bộ binh, phòng không, công binh, thông tin và các lực lượng bảo đảm khác nhau như quân y, nhân viên kỹ thuật, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến. Đến cuối cuộc chiến tranh, chỉ riêng bộ đội Trường Sơn đã có đến 100.495 người¹.

Đến đầu năm 1975, hệ thống đường chiến lược Trường Sơn dài tới 20.000 km, gồm 4 hệ thống đường trục dọc dài 6.810 km, 13 trục ngang dài 4.980 km, 5 hệ thống đường vượt khẩu dài 720 km, hệ thống đường vòng tránh các trọng điểm tổng cộng dài 4.700 km và hệ thống đường ống dẫn dầu dài 1.300 km.

1. *Hậu phương chiến tranh nhân dân Việt Nam...*, Sđd, tr. 240.

Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh - đã vận chuyển hơn hai triệu quân (vừa đi bộ vừa đi xe cơ giới) và chuyển thương binh về hậu phương, vận chuyển trên một triệu tấn vũ khí, đạn dược, xăng dầu và một phần lương thực cho các chiến trường. Những chiến công to lớn nói trên phải trả giá bằng sự tổn thất nặng nề: trên 20 nghìn người hy sinh, gần 30 nghìn người bị thương, trên 6.500 chiếc xe và máy bị hỏng, bị cháy, 400 khẩu pháo bị phá hủy, 90 nghìn tấn hàng hóa bị cháy¹ và đặc biệt là những di chứng chất độc hóa học tác động lâu dài trên cơ thể những người đã phục vụ tuyến đường và con cháu họ. Cuộc đấu trí và đấu lực với địch và những hy sinh, mất mát của những con người từng bám trụ trên Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh trong những năm kháng chiến chống Mỹ là một trong những minh chứng hùng hồn nhất về sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam ruột thịt.

Nghị quyết 81/QUTƯ của Quân ủy Trung ương ngày 5-5-1973 giao nhiệm vụ cho bộ đội Trường Sơn: vận chuyển chi viện cho các chiến trường, cả vận chuyển chiến lược và chiến dịch. Vừa chở bộ đội vừa chở hàng quân sự và hàng dân sinh cho vùng giải phóng miền Nam, cho các căn cứ Lào và Campuchia. Đảm bảo một lượng dự trữ cần thiết về vũ khí, đạn dược, nhiên liệu, lương thực để có thể chủ động trong bất kỳ tình huống nào. Công việc đó hết sức quan trọng vì không chỉ đảm bảo cung cấp cho ta mà còn cung cấp cho bạn và cũng chính là giúp cho mình để đảm bảo cho chiến trường giành thắng lợi. Từ tháng 3-1973, miền Bắc chuyển cho Lào 5.000 tấn hàng đột xuất, chủ yếu là vũ khí, đạn dược. Đến tháng 12-1973, tiểu đoàn 990 thuộc sư đoàn 571 vận chuyển cả xe và hàng cho quân giải phóng Campuchia.

Từ đầu năm 1973 đến đầu năm 1974, ngoài khối lượng Bộ Giao thông vận tải chuyển vượt tuyến giao trực tiếp cho Khu V và Nam Bộ, tuyến vận tải Trường Sơn đã tiếp nhận được 780 nghìn tấn hàng từ miền Bắc chuyển vào.

1. Đường Hồ Chí Minh, một sáng tạo chiến lược..., Sđd, tr. 240.

Ngày 25-3-1975, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Nghị quyết số 241-NQTƯ thành lập Hội đồng chi viện miền Nam ở Trung ương do Thủ tướng Phạm Văn Đồng làm Chủ tịch (hai Phó Chủ tịch là Phó Thủ tướng Lê Thanh Nghị và Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải) nhằm thực hiện quyết tâm giải phóng Sài Gòn và toàn miền Nam trước mùa mưa. Bộ Tổng tham mưu quyết định điều động bộ phận lớn Quân đoàn 1 vào tham gia chiến dịch giải phóng Sài Gòn, giao cho sư đoàn 308 nhiệm vụ bảo vệ miền Bắc và làm lực lượng dự bị chiến lược.

Đến thời kỳ này, Tuyến vận tải chiến lược Trường Sơn, hậu phương tại chỗ, căn cứ vững chắc của cách mạng ba nước Đông Dương, đã được nối liền với hậu phương chiến lược miền Bắc, do đó, số hàng hóa của miền Bắc và của các nước khác chi viện cho Lào và Campuchia chuyển qua tuyến tăng lên. Nhờ sự chi viện to lớn về vật chất và sự phối hợp ăn ý của quân đội ta, quân và dân Lào đã đánh địch, giải phóng một vùng rộng lớn phía Tây bao gồm Atôpơ, Saravan, Kengcốc, Phalan... Ở Campuchia, từ sau cuộc đảo chính của Mỹ - Lonnon năm 1970, đường vào cảng Xi-hanúcvin bị cắt đứt (trước đó hàng năm miền Bắc đưa vào miền Nam qua cảng này khoảng 4.000-5.000 tấn vũ khí), toàn bộ vật chất chi viện cho quân giải phóng Campuchia đều qua tuyến vận tải chiến lược Trường Sơn. Trong hai năm 1973-1974, tuyến này đã vận chuyển chi viện cho miền Nam, Lào và Campuchia một khối lượng vật chất nhiều gấp 3,8 lần giai đoạn 1969-1972, tạo điều kiện cho thắng lợi của cách mạng hai nước Lào và Campuchia.

Tháng 3-1975, Hội đồng Chi viện Trung ương do Thủ tướng Phạm Văn Đồng làm Chủ tịch được thành lập. Nhiệm vụ chi viện chiến trường luôn là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục của mọi cấp, mọi ngành. Theo quyết định của cấp trên, một khối lượng rất lớn lực lượng và của cải vật chất từ hậu phương miền Bắc đã kịp thời chi viện cho chiến trường miền Nam thông qua các chiến dịch lớn như Chiến dịch Tây Nguyên (hàng nghìn xe ô tô cơ động, vận chuyển

3.145 tấn vật chất, trong đó có 690 tấn đạn, 1.234 tấn xăng dầu, 1.581 tấn lương thực thực phẩm. Thu 1.000 tấn chiến lợi phẩm); Chiến dịch Huế - Đà Nẵng (17.357 tấn vật chất, trong đó 1.895 tấn vũ khí, 6.266 tấn xăng dầu, 9.197 tấn lương thực). Cả nước dồn sức cho Chiến dịch Hồ Chí Minh. Đồng bào các dân tộc Tây Bắc, Việt Bắc đề nghị Trung ương tạm dừng kế hoạch vận chuyển gạo, muối cho mình để dồn cho miền Nam. Nhiều nông trường, công trường, nhà máy rút 30-50% số người để phục vụ chiến dịch. Toàn bộ lực lượng vận tải quân sự (chiếm 80% quân số và phương tiện của ngành hậu cần) gồm 120.000 người, 6.300 xe vận tải của Bộ Tư lệnh Trường Sơn, 2.100 xe của Cục Vận tải (Tổng cục Hậu cần) và hàng trăm xe của các quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng (gấp 35 lần số phương tiện vận tải phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ) được tập trung để vận chuyển cho chiến dịch. Nhà nước huy động hơn 1.000 xe ô tô, 32 tàu thủy, 130 toa xe lửa và toàn bộ máy bay vận tải để vận chuyển bộ đội và vật chất vào chiến trường. Các đoàn tàu hỏa chở đầy bộ đội và vũ khí, đạn dược chạy thẳng từ ga Hàng Cỏ vào Vinh, rồi từ Vinh ô tô và tàu thủy chuyển tiếp theo đường bộ và đường biển vào Nam Bộ, tiếp sức cho đồng bào miền Nam giành thắng lợi.

Như vậy, miền Bắc trải qua những năm khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa - xã hội, củng cố quốc phòng, đẩy mạnh hoạt động đối ngoại và tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của quốc tế đã khắc phục được những hậu quả hết sức nặng nề do chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ gây ra. Miền Bắc đã trở thành hậu phương lớn vững chắc, có sự ổn định về chính trị, quốc phòng, được củng cố về nhiều mặt, được các nước anh em bè bạn giúp đỡ, miền Bắc đã chi viện tối đa sức người, sức của cho tiền tuyến lớn miền Nam làm tròn nghĩa vụ của hậu phương lớn, góp phần quyết định vào sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Chương VI

HOÀN THÀNH SỰ NGHIỆP GIẢI PHÓNG MIỀN NAM (1973-1975)

I. TÌNH HÌNH MIỀN NAM SAU HIỆP ĐỊNH PARIS

Hiệp định Paris được ký kết đã tạo ra bước ngoặt quan trọng đối với cách mạng Việt Nam, tương quan lực lượng và cục diện chiến tranh thay đổi căn bản, tạo ra khả năng giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

Đối với đế quốc Mỹ, sau gần 20 năm can thiệp và trực tiếp tiến hành chiến tranh ở miền Nam, Mỹ buộc phải rút quân đội về nước. Nhưng Mỹ vẫn chưa chịu từ bỏ âm mưu tiếp tục duy trì chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam Việt Nam. Chủ trương của Mỹ là tiếp tục viện trợ về quân sự, kinh tế, tài chính cho chính quyền và quân đội Sài Gòn để lực lượng này thay thế quân đội Mỹ tiếp tục tiến hành chiến tranh, lần chiếm vùng giải phóng, tiêu diệt lực lượng vũ trang ta, xóa bỏ chính quyền cách mạng, tiến tới làm chủ toàn bộ miền Nam Việt Nam.

Trong cuộc họp báo ngày 02-3-1973 tại Oasinhton, Tổng thống Mỹ Níchxơn tuyên bố: "Nếu như Bắc Việt sau 25 năm chiến tranh, vẫn cố theo đuổi chiến tranh thì cuộc chiến tranh vẫn sẽ tiếp diễn và không chỉ đe dọa đến hòa bình của Nam Việt, Lào, Campuchia mà Thái Lan, Philippin cũng sẽ bị cuốn theo dòng xoáy này".¹

1. Bộ Nội vụ - Cục Văn thư Lưu trữ Nhà nước, *Về đại thắng mùa Xuân năm 1975 qua tài liệu của chính quyền Sài Gòn*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 2010, tr. 109.

Trong Bản Thông điệp gửi Quốc hội Mỹ ngày 03-5-1973, Níchxơn tiếp tục khẳng định: "Hoa Kỳ tiếp tục mối bang giao với chính phủ Việt Nam Cộng hòa, được coi là đại diện hợp pháp của dân chúng miền Nam Việt Nam. Hoa Kỳ sẽ giúp thay thế các dụng cụ quân sự đúng như các điều khoản của Hiệp định"¹.

Để đạt được những mục tiêu trên, Mỹ tiếp tục tiến hành cuộc chiến tranh ở miền Nam theo công thức "*Tiền bạc Mỹ, vũ khí Mỹ, quân đội Sài Gòn*" với những biện pháp cơ bản như sau:

Một là, tiếp tục viện trợ kinh tế và quân sự cho chính quyền Sài Gòn. Trong *Thông cáo chung* trong chuyến thăm Mỹ của Nguyễn Văn Thiệu ngày 03-4-1973, "Tổng thống Níchxơn tái xác nhận sự ủng hộ triệt để của ông đối với những nỗ lực phục hồi, tái thiết và phát triển hậu chiến của Việt Nam". Về vấn đề quân sự, Thông cáo chung nêu rõ: "Tổng thống Hoa Kỳ ghi nhận rằng việc Việt Nam Cộng hòa gánh hết phần nhân lực trong cuộc tự vệ là hoàn toàn phù hợp với chủ thuyết của ông. Ông khẳng định rằng, về phần mình, Hoa Kỳ vẫn mong mỏi tiếp tục cung cấp cho Việt Nam Cộng hòa những phương tiện vật chất để tự vệ phù hợp với hiệp định"².

Ngay sau khi ký Hiệp định, vào đầu năm 1973, Mỹ đã tiếp tục đưa thêm vào miền Nam 90 máy bay, 100 pháo và khối lượng lớn phương tiện chiến tranh. Đó là chưa kể đến khối lượng viện trợ khổng lồ mà Mỹ gấp rút đưa vào miền Nam ngay trước ngày 27-1-1973, gồm 700 máy bay, 500 pháo, 400 xe tăng, 2.000.000 tấn vật tư và những viện trợ khác trị giá khoảng 750 triệu đô la.

Tuy buộc phải rút quân đội về nước, nhưng Mỹ không hủy bỏ các căn cứ quân sự ở miền Nam Việt Nam như quy định của Hiệp định,

-
1. Bộ Nội vụ - Cục Văn thư Lưu trữ Nhà nước, *Về đại thắng mùa Xuân năm 1975 qua tài liệu của chính quyền Sài Gòn*, Sđd, tr. 110.
 2. Bộ Nội vụ - Cục Văn thư Lưu trữ Nhà nước, *Về đại thắng mùa Xuân năm 1975 qua tài liệu của chính quyền Sài Gòn*, Sđd, tr. 105.

mà giao toàn bộ các căn cứ quân sự cho quân đội Sài Gòn. Các loại vũ khí như máy bay, tàu chiến, Mỹ không đưa về nước mà chuyển sang các căn cứ quân sự của Mỹ ở Thái Lan để sẵn sàng chi viện cho quân đội Sài Gòn khi cần thiết.

Mặc dù trên danh nghĩa quân đội viễn chinh Mỹ không còn tồn tại ở miền Nam Việt Nam, nhưng thực tế số người Mỹ ở miền Nam hoạt động trong các cơ quan đầu não của chính quyền và quân đội Sài Gòn còn tới 24.000 người. Để chỉ huy và điều hành cuộc chiến tranh cho phù hợp với tình hình mới, Mỹ đổi tên cơ quan chỉ huy quân sự MACV thành cơ quan Tùy viên Quốc phòng (Defense Attache Office-viết tắt là DAO). Cơ quan tình báo CIA hoạt động dưới danh nghĩa tổ chức USAID (United States Agency International Development).

Đi đôi với việc tăng cường lực lượng quân sự, chính quyền Sài Gòn sử dụng tiền viện trợ Mỹ để tạo ra viễn tưởng một xã hội phát triển với nền kinh tế tự lập trong vùng kiểm soát.

Hai là, Mỹ ra sức giúp Thiệu xây dựng quân đội Sài Gòn thành một đội quân "mạnh nhất ở Đông Nam Á".

Dựa vào viện trợ Mỹ và dưới sự chỉ huy của Mỹ, chính quyền Sài Gòn đã vạch ra một kế hoạch "xây dựng quân đội" dài hạn từ năm 1974 đến năm 1979, nhằm hiện đại và tinh nhuệ hóa quân đội.

Song song với việc đưa vũ khí và phương tiện chiến tranh vào miền Nam Việt Nam, Mỹ tăng cường viện trợ kinh phí để chính quyền Sài Gòn dồn quân bắt lính, đưa quân số chính quy của quân đội Sài Gòn từ 650.000 (năm 1972) lên 720.000 (năm 1973). Quân đội Sài Gòn được trang bị vũ khí hiện đại. Lực lượng không quân được tăng cường với tốc độ nhanh (gần 66 phi đoàn với 1.850 máy bay các loại). Chính viên tướng không quân Nguyễn Cao Kỳ đã tự nhận rằng: *"Miền Nam trên thực tế trở thành một trong năm nước có không quân mạnh nhất thế giới."*

Có thời miền Nam có tới 1.000 máy bay và 500, 600 máy bay lên thẳng"¹.

Lực lượng quân đội của các địa phương được củng cố và tăng nhanh về số lượng. Trung bình mỗi tỉnh có từ 6 đến 9 tiểu đoàn bảo an, nơi cao nhất có 13-15 tiểu đoàn được trang bị như các đơn vị chủ lực. Dân vệ, cảnh sát dã chiến, phòng vệ dân sự cũng phát triển cả về số lượng và trang bị.

Tính chung trong thời kỳ này, tổng số lực lượng vũ trang của chính quyền Sài Gòn lên tới 1 triệu 10 vạn quân. Với quân số lớn và trang bị hiện đại, quân đội Sài Gòn chia thành hai lực lượng chiến lược trên chiến trường miền Nam. "Lực lượng dã chiến" bao gồm các sư đoàn bộ binh, thủy quân lục chiến, lính dù, biệt động quân, biệt cách dù. Đó là những lực lượng chủ lực cơ động nhằm đối phó với chủ lực cách mạng ở vòng ngoài.

"Lực lượng an ninh lãnh thổ" bao gồm lực lượng địa phương quân, nghĩa quân, cảnh sát và cảnh sát dã chiến... Toàn bộ lực lượng này được sử dụng chống chiến tranh du kích, kìm kẹp nhân dân, đối phó với phong trào nổi dậy của quần chúng.

Rõ ràng, Mỹ đã ra sức tăng cường viện trợ để xây dựng quân đội Sài Gòn hòng thay thế quân Mỹ để tiếp tục thực hiện cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới ở miền Nam Việt Nam. Nhưng trước sức tấn công liên tục của quân và dân ta, nhất là từ giữa năm 1974 trở đi, chương trình hiện đại hóa quân đội Sài Gòn dựa trên đũa của Mỹ đã không thực hiện được.

Ba là, đi đôi với việc tăng cường lực lượng vũ trang, Mỹ và chính quyền Sài Gòn tiến hành các hành quân càn quét, lấn chiếm nhằm thực hiện "kế hoạch bình định" hoàn toàn miền Nam Việt Nam.

1. Nguyễn Cao Kỳ, *Chúng ta đã thua trận ở Việt Nam như thế nào?*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1999, tr. 273-174.

Từ đầu năm 1973, Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã đề ra kế hoạch chiến tranh 3 năm (1973-1975) với mục tiêu là làm cho hoạt động của lực lượng vũ trang giải phóng chỉ còn ở mức tiểu đội và ở phạm vi 15 căn cứ sát biên giới. Chính quyền Nguyễn Văn Thiệu coi "bình định lấn chiếm" là biện pháp chiến lược có ý nghĩa quyết định để thắng ta sau Hiệp định Paris.

Ngay trước khi Hiệp định Paris ký kết, Chính quyền Sài Gòn đã rắp tâm phá hoại hiệp định. Ngày 23-01-1973, Nguyễn Văn Thiệu đã ban hành công điện hỏa tốc số 004-TT/CD gửi Thủ tướng Chính phủ, các đô - tỉnh - thị trường, Tổng Tham mưu trưởng và Tư lệnh các quân đoàn, quân khu "ra lệnh treo cờ trên toàn quốc" nhằm mục đích "tràn ngập lãnh thổ bằng cờ quốc gia để xác nhận phần đất và phần dân"¹.

Thực hiện chủ trương "tràn ngập lãnh thổ", quân đội Sài Gòn đã tiến hành liên tục và hàng loạt các cuộc hành quân lấn chiếm với quy mô cấp trung đoàn, tiểu đoàn. Theo số liệu của quân đội Sài Gòn, trong năm 1973, chúng đã tổ chức 11.365 cuộc hành quân lấn chiếm ở các quy mô khác nhau, có sự chi viện của không quân và hải quân. Do có sự chủ động và dùng nhiều biện pháp tàn bạo, quân đội Sài Gòn đã đạt được những mục tiêu nhất định. Tính đến hết tháng 10-1973, theo số liệu của Bộ Tổng tham mưu quân đội Sài Gòn, họ đã kiểm soát 11.430 trên tổng số 12.107 ấp. So với năm 1972, chính quyền Sài Gòn đã kiểm soát thêm 271 ấp. Số dân do họ kiểm soát là 19.049.000 người. Nhưng, từ giữa năm 1974, trước sự phản công và tiến công kiên quyết của ta, quân đội Sài Gòn ngày càng lâm vào tình thế phòng ngự bị động, lực lượng bị phân tán và tổn thất nghiêm trọng. Nhìn chung, kế hoạch "bình định và lấn chiếm" của Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã thất bại cơ bản.

1. Bộ Nội vụ - Cục Văn thư Lưu trữ Nhà nước, *Về đại thắng mùa Xuân năm 1975 qua tài liệu của chính quyền Sài Gòn*, Sđd, tr. 113.

Bốn là, cùng với những biện pháp về quân sự, Mỹ và chính quyền Sài Gòn tiến hành những thủ đoạn chính trị độc quyền, phát xít "quân phiệt hóa và cảnh sát hóa" bộ máy chính quyền từ trung ương đến cơ sở.

Chủ trương của Mỹ lúc này vẫn là ủng hộ chính quyền Nguyễn Văn Thiệu. Về phía chính quyền Sài Gòn, Nguyễn Văn Thiệu dựa vào Mỹ tiến hành cải tổ chính phủ, ra sức thanh lọc những phần tử không ăn cánh, thu tóm mọi quyền hành, áp dụng mọi biện pháp và thủ đoạn tàn bạo để củng cố địa vị. Nguyễn Văn Thiệu thắng tay trừng trị và giải tán 26 đảng phái đối lập không ăn cánh và ra lệnh bắn bỏ những ai *"kêu gọi nhân dân biểu tình, những ai gây mất trật tự và hô hào kẻ khác theo chủ nghĩa cộng sản"*; bắt bắt cứ ai bỏ ngũ, bắt giam những người trung lập, những người mà họ cho là *"khuyến khích kẻ khác gây rối loạn và mơ hồ; hoặc bỏ những vùng do Chính phủ kiểm soát chạy sang những vùng do Cộng sản kiểm soát"*¹ v.v...

Cùng với việc loại bỏ những lực lượng đối lập, Nguyễn Văn Thiệu lập ra Đảng Dân chủ và tổ chức "Mặt trận nhân dân tranh thủ hòa bình và quyền tự quyết" nhằm tập hợp thêm thế lực chính trị làm hậu thuẫn cho chính phủ của Thiệu.

Năm là, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu tăng thuế và tìm mọi cách đẩy mạnh sản xuất nhằm bù vào thâm hụt ngân sách. Do viện trợ Mỹ bị cắt giảm và do tiếp tục lao sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược, ngân sách của chính quyền Sài Gòn bị thiếu hụt trầm trọng. Năm 1972: 114 tỷ đồng miền Nam, năm 1973: 130 tỷ, năm 1974: 178 tỷ. Để bù vào lỗ hổng đó, Thiệu phải ra sức bóc lột, vơ vét trong nhân dân bằng mọi thủ đoạn, trước hết là biện pháp tăng thuế. Tháng 7-1973, Nguyễn Văn Thiệu ban hành cái gọi là "thuế trị giá gia tăng" hay còn gọi là thuế TVA, thực chất là đánh thuế nặng vào các doanh nghiệp trong nước. Bằng các biện pháp tăng thuế, chính

1. Giôdép A. Amtơ, Sdd, tr. 431.

quyền Sài Gòn đã thu được số tiền khá lớn. Năm 1972, chính quyền Sài Gòn đã thu 77 tỷ đồng về thuế; năm 1973: 126 tỷ; năm 1974: 240 tỷ. (1 đôla năm 1969 bằng 118 đồng miền Nam; năm 1973, 1 đôla bằng 500 đồng miền Nam).

Cùng với kế hoạch chiến tranh 3 năm, chính quyền Sài Gòn đề ra kế hoạch kinh tế dài hạn 3 giai đoạn từ 1973 đến 1980, với mục tiêu trong giai đoạn I (1973-1975) là phục hồi và phát triển kinh tế, ổn định đời sống nhân dân, đẩy mạnh sản xuất, trọng tâm là sản xuất nông nghiệp, đẩy mạnh đầu tư công nghiệp, tiến tới "tự túc tự cường", ngày càng ít lệ thuộc vào viện trợ Mỹ. Tham vọng của Mỹ - Thiệu là xây dựng nền kinh tế miền Nam trong tương lai sẽ hơn hẳn nền kinh tế miền Bắc, từ thắng lợi về kinh tế tiến lên giành thắng lợi về chính trị.

Dựa vào nguồn viện trợ Mỹ và vốn đầu tư của các nước tư bản khác, chính quyền Sài Gòn đã đạt được một số kết quả như định cư được 700.000 dân; tu bổ và tăng cường được hệ thống điện nước ở Sài Gòn, Vũng Tàu, Cần Thơ, Đà Lạt; phục hồi và tu bổ một số đoạn đường sắt và đường bộ; xây dựng một số công trình v.v... Nhưng kết quả đó là rất thấp so với chỉ tiêu đặt ra. Trong các năm 1974-1975, tình hình kinh tế miền Nam sa sút và khủng hoảng nghiêm trọng do nhiều nguyên nhân, trước hết là sự cắt giảm viện trợ Mỹ và nạn tham nhũng trầm trọng trong bộ máy chính quyền và quân đội Sài Gòn. Lạm phát hàng năm lên tới 55-60%. Cùng với lạm phát, đồng bạc miền Nam bị phá giá liên tục. Biện pháp tăng thuế và phá giá đồng bạc của chính quyền Thiệu đã làm cho giá cả tăng vọt, đời sống nhân dân thêm điêu đứng. Các ngành kỹ nghệ giảm 40%; công nhân bị sa thải hàng loạt; số người thất nghiệp ở miền Nam năm 1974 lên tới 2.000.000 người v.v...

Tình trạng kinh tế nói trên tác động rất lớn đến tình hình quân sự và chính trị ở miền Nam bất lợi cho Mỹ và chính quyền Nguyễn Văn Thiệu. Nhà sử học Mỹ Gabrien Cônô nhận xét: "*Chính sách này (tức chính sách bóc lột vợ vệt của Thiệu) tai hại đến mức,*

ngay trước khi viện trợ quân sự và kinh tế bị cắt cuối năm 1974, Việt Nam Cộng hòa đã bắt đầu sụp đổ rồi"¹.

Sáu là, Mỹ đẩy mạnh hoạt động ngoại giao nhằm làm giảm sự ủng hộ quốc tế đối với sự nghiệp kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Đối với Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, để tạo điều kiện cho việc rút quân và lấy được tù binh, ngày 1-2-1973, Tổng thống Níchxơn gửi thư cho Thủ tướng Phạm Văn Đồng hứa viện trợ cho miền Bắc Việt Nam 3.250 triệu đôla. Ngày 10-2-1973, Kítxinhgiơ đến Hà Nội hứa hẹn đóng góp vào xây dựng lại miền Bắc Việt Nam².

Với thủ đoạn "ngoại giao tam giác", Mỹ tiếp tục xúc tiến việc hòa hoãn với Liên Xô, nhất là với Trung Quốc, hòng gây chia rẽ giữa nước ta với hai nước này và sử dụng ảnh hưởng của hai nước này giúp Mỹ duy trì quyền lợi ở ba nước Đông Dương, đồng thời hạn chế tối đa sự giúp đỡ của các nước này đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam. Những thủ đoạn đó của Mỹ đã gây cho cách mạng Việt Nam những khó khăn và trở ngại nhất định. Vào nửa cuối năm 1974, cả Liên Xô và Trung Quốc đều chấm dứt viện trợ quân sự cho Việt Nam³. Liên Xô lúc này chưa muốn Việt Nam đẩy mạnh ngay việc giải phóng miền Nam; còn Trung Quốc muốn giữ nguyên hiện trạng để có điều kiện mặc cả với Mỹ. Mỹ đã thỏa thuận để Trung Quốc đưa quân đánh chiếm quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam và đưa ra con bài chính trị hòng làm hạn chế thắng lợi của Việt Nam.

1. Gabrien Cônô, *Giải phẫu một cuộc chiến tranh*, tập II, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1991, tr. 156.

2. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập II (1954-1975), Nxb. Chính trị Quốc gia, 1995, tr. 594.

3. *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước: Thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị Quốc gia, 1995, tr. 91.

Nhưng tất cả những cố gắng của Mỹ vẫn không thể vực dậy được chính quyền và quân đội Sài Gòn ở miền Nam, một chính quyền chỉ dựa vào viện trợ và thế lực của Mỹ mà không được sự ủng hộ của nhân dân. Sự lung lay và sụp đổ của nó là không tránh khỏi trước sức tiến công mạnh mẽ và toàn diện của quân và dân Việt Nam.

Đối với Mỹ, từ năm 1973, tình hình chính trị, xã hội trên thế giới cũng như trong nước không cho phép những người cầm quyền Mỹ tiếp tục thực hiện những âm mưu chiến tranh ở Việt Nam. Lao vào cuộc chiến tranh ở Việt Nam, Mỹ gặp phải muôn vàn khó khăn và đầy mâu thuẫn của "một cuộc chiến tranh làm mất lòng người ta và gây chia rẽ nhất trong thế kỷ của lịch sử nước Mỹ"¹.

Trở ngại lớn nhất đối với những kẻ hiếu chiến Mỹ là vấp phải sự chống đối quyết liệt của Quốc hội Mỹ trong việc tiến hành chiến tranh ở Việt Nam. Chính Kítxinhgiơ đã phải thừa nhận và phàn nàn rằng: "Tôi muốn ném bom Hà Nội, nhưng Quốc hội Mỹ không để tôi làm. Ném bom sẽ làm cho nó (Hiệp định Paris) được tôn trọng"².

Mặc dù vẫn hết sức ngoan cố, nhưng sau khi buộc phải ký Hiệp định Paris, rút hết quân viễn chinh xâm lược ra khỏi nước ta, đế quốc Mỹ "ít có khả năng quay trở lại con đường trực tiếp tiến hành chiến tranh như trước, mặc dù Mỹ vẫn duy trì một sự cam kết nhất định về quân sự đối với bè lũ tay sai"³ như nhận định của Đảng tại Hội nghị Trung ương lần thứ 21, tháng 6 năm 1973.

Mâu thuẫn trong lòng xã hội Mỹ ngày càng sâu sắc. Bên cạnh những khó khăn do tiến hành cuộc chiến tranh ở Việt Nam, những khó khăn và mâu thuẫn đó còn bắt nguồn từ những nguyên nhân sâu xa ở trong và ngoài nước. Các cuộc khủng hoảng kinh tế liên tiếp

1. Pulơ, *Nước Mỹ và Đông Dương*, Sđd, tr. 7.

2. Gabrien Cômô, *Giải phẫu một cuộc chiến tranh*, Sđd, tr. 161.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 34, Sđd, tr. 153.

xảy ra. Cuộc khủng hoảng 1969-1971 vừa lắng xuống thì cuộc khủng hoảng 1973-1974 lại tiếp diễn, làm cho lạm phát, nhập siêu, thất nghiệp ngày càng trầm trọng và trở nên nhức nhối trong lòng xã hội Mỹ.

Trong khi Mỹ gặp những khó khăn như vậy, thì các nước Tây Âu, Nhật Bản đã vượt Mỹ về sản lượng công nghiệp, Liên Xô vượt Mỹ về kỹ thuật quân sự, than đá, dầu mỏ. Cuộc chiến tranh dầu lửa năm 1973 của các nước Trung Cận Đông đã gây thêm nhiều khó khăn về chính trị, kinh tế, xã hội cho Mỹ. Những người cầm quyền Mỹ không những vấp phải sự chống đối từ trong nước, mà còn gặp phải sự phản ứng của nhiều nước đồng minh về các chính sách của Mỹ.

Sự phát triển mạnh mẽ của cao trào dân tộc, dân chủ ở châu Á, châu Phi càng làm cho Mỹ thêm bối rối. Tình hình ở Lào, Campuchia hết sức bất lợi cho Mỹ. Các lực lượng yêu nước Lào giành thắng lợi to lớn: "Hiệp định về lập lại hòa bình, thực hiện hòa hợp dân tộc" đã được ký kết ngày 21-2-1973. Vùng giải phóng Lào ngày càng được mở rộng bao gồm các địa bàn chiến lược quan trọng, chiếm 2/3 đất đai và gần 1/2 dân số. Ở Campuchia, lực lượng quân giải phóng và quân du kích phát triển nhanh. Vùng giải phóng chiếm 4/5 đất đai và 70% dân số cả nước.

Rõ ràng, những người cầm quyền Mỹ phải đối phó với các cuộc tiến công từ nhiều phía, cả trong và ngoài nước. Mâu thuẫn trong lòng xã hội Mỹ, trong tập đoàn thống trị Mỹ lên đến đỉnh cao thể hiện điển hình ở vụ bê bối "Oatơghét". Thực ra, vụ "Oatơghét" chỉ là cái cớ công khai dẫn tới việc lật đổ Tổng thống Níchxơn và Phó tổng thống Ácniu. Đây là một sự kiện chưa từng có trong lịch sử Quốc hội Mỹ. Chính Tổng thống Giênrôn Pho, người được cử thay thế Níchxơn đã phải thừa nhận rằng, việc Níchxơn phải từ chức đánh dấu "một trong những thời kỳ khó khăn nhất và bi thảm nhất của nước Mỹ"¹.

1. Theo AP ngày 6-8-1974.

Những khó khăn ở Mỹ trực tiếp tác động tới tình hình chính trị xã hội, kinh tế và quân sự ở miền Nam Việt Nam. Trước hết là việc cắt giảm viện trợ Mỹ, nguồn sống chủ yếu của chính quyền và quân đội Sài Gòn. Trong tài khóa 1972-1973, Mỹ viện trợ cho miền Nam 1.614 triệu đô la, tài khóa 1973-1974 là 1.026 triệu đô la, đến tài khóa 1974-1975, số viện trợ xuống còn 701 triệu đô la. Theo tướng Mỹ Giôn Morây thì "Nếu viện trợ còn 750 triệu đô la, Sài Gòn chỉ còn khả năng bảo vệ một phần đất đai. Nếu xuống thấp nữa có nghĩa là xóa bỏ Cộng hòa Việt Nam"¹. Tháng 9-1974, Bộ Tổng Tham mưu quân đội Sài Gòn tường trình với Nguyễn Văn Thiệu: nếu Mỹ viện trợ 1,4 tỷ đô la, họ sẽ kiểm soát được toàn miền Nam; 1,1 tỷ đô la sẽ mất một nửa Quân khu I (từ Quảng Trị đến Quảng Ngãi); 900 triệu đô la thì mất toàn bộ Quân khu I và hai tỉnh quân khu III (từ Bình Định đến Bình Thuận và Tây Nguyên); còn nếu chỉ có 750 triệu đô la thì chỉ có thể kiểm soát được một nửa Quân khu III từ Biên Hòa đến đồng bằng sông Cửu Long².

Như vậy, cả Mỹ lẫn chính quyền Nguyễn Văn Thiệu đều thừa nhận một thực tế: Sự tồn tại của chế độ Sài Gòn phụ thuộc vào viện trợ của Mỹ. Trong khi đó, Quốc hội Mỹ đã quyết định cắt giảm viện trợ cho miền Nam Việt Nam, mặc dù những người cầm quyền ở Mỹ ra sức thuyết phục Quốc hội.

Cùng với những khó khăn do bị cắt giảm viện trợ, lực lượng quân sự địch ở miền Nam còn giảm sút nặng nề do quân đội viễn chinh Mỹ buộc phải rút về nước. Ngày 29-3-1973, Bộ Chỉ huy quân sự Mỹ ở Sài Gòn làm lễ cuốn cờ. Tướng Uýen, Tổng Chỉ huy và Bộ Tham mưu quân viễn chinh Mỹ, cùng 2.051 lính Mỹ cuối cùng rút khỏi miền Nam Việt Nam. So với lúc Mỹ chưa rút quân, tổng số lực lượng vũ trang của quân đội Sài Gòn giảm trên 40%,

1. Điện của tướng Giôn Morây gửi Lầu Năm góc, tháng 6-1974.

2. Đại tướng Hoàng Văn Thái, *Những năm tháng quyết định*. Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1985, tr.140.

xe pháo giảm gần một nửa, không quân giảm 2/3, sức cơ động của quân đội Sài Gòn giảm 50%. Nạn đào ngũ, rã ngũ trong quân đội Sài Gòn làm cho quân đội này càng thiếu hụt về quân số. Mỗi tiểu đoàn chỉ còn 200 lính (biên chế là 550 lính).

Từ giữa năm 1973 trở đi, phạm vi chiếm đóng của quân đội Sài Gòn bị thu hẹp dần. Không những chương trình hiện đại hóa quân đội bị thất bại mà khả năng tồn tại của nó cũng bị đe dọa nghiêm trọng. Nhìn chung, thế và lực của Mỹ-Thiệu ở miền Nam Việt Nam ngày càng suy yếu.

Cùng với những khó khăn do tác động của tình hình ở Mỹ, tập đoàn Nguyễn Văn Thiệu còn vấp phải sự chống đối quyết liệt từ nhiều phía, nhiều lực lượng mà trước hết là những lực lượng ngay trong nội bộ chính quyền Sài Gòn. Phong trào đấu tranh chính trị ở các thành thị miền Nam phát triển mạnh mẽ. Chỉ trong 6 tháng đầu năm 1973 đã có hàng trăm cuộc đấu tranh của công nhân, lao động ở khắp các thành thị miền Nam đòi cải thiện đời sống, chống lệnh giới nghiêm, chống sa thải, đòi tự do dân chủ, tự do nghiệp đoàn. Cùng với phong trào công nhân, phong trào đấu tranh chống chính sách độc tài, hiếu chiến của Thiệu, đòi thi hành hiệp định Paris, chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình, đòi thả tù chính trị, đòi công ăn việc làm, cứu đói ngày càng lan rộng trong các tầng lớp nhân dân, kể cả tầng lớp trên, các giáo phái, thậm chí có cả những phần tử thân Mỹ hoặc tay sai của Mỹ. Nội bộ giới cầm quyền ở miền Nam lục đục, mâu thuẫn, tìm cách loại bỏ lẫn nhau, v.v...

Trong khi chính quyền Nguyễn Văn Thiệu suy yếu, lục đục, mâu thuẫn nội bộ gay gắt và đang đứng bên bờ sụp đổ thì vị trí, uy tín của Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế. Cùng với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trong năm 1973, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã đẩy mạnh cuộc tiến công ngoại giao nhằm lên án những hành động phá

hoại Hiệp định Paris của Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân thế giới đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam¹. Sự ủng hộ mạnh mẽ của nhân dân thế giới đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân được thể hiện ở sự công nhận Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Cho đến tháng 6-1973, đã có 34 nước đặt quan hệ ngoại giao với Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Sau Hiệp định Paris, mặc dù tương quan lực lượng giữa hai bên đã thay đổi, nhưng ở một số nơi do nhận thức không đầy đủ về phương hướng phát triển của cách mạng nên đã để mất thế chủ động trên chiến trường. Trong khi Mỹ và chính quyền Nguyễn Văn Thiệu rắp tâm phá hoại Hiệp định thì một số cán bộ lãnh đạo của ta ở các chiến trường có phần ảo tưởng, chờ đợi, thụ động, thậm chí có những cán bộ lãnh đạo cấp cao đi giải thích Nghị quyết Trung ương đã nêu chủ trương phân tuyến, phân vùng... Một số đơn vị, địa phương có biểu hiện lừng chừng, hữu khuynh trong chủ trương đối phó với địch. Ở khu V, một số địa phương còn hạ thấp mức hoạt động vũ trang, giữ thế ổn định một chiều hoặc chống đỡ bị động, địch đánh nơi nào thì nơi đó đối phó.

Do những sai lầm, khuyết điểm của ta, trong những tháng đầu năm 1973 khi Hiệp định mới ký kết, địch đã lần chiếm lại nhiều vùng ta mới giải phóng trong năm 1972, như ở Nam-Bắc Đường số 4 (thuộc khu VIII), các căn cứ ở Quảng Đà, Bắc Tam Kỳ (Quảng Nam), phía Đông các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Mộ Đức (Quảng Ngãi), Hoài Nhơn, Phú Mỹ (Bình Định) v.v... Đến giữa năm 1973, quân đội Sài Gòn lần chiếm thêm một số vùng giải phóng cũ, chiếm

1. Chỉ riêng trong năm 1973, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã liên tiếp công bố những đề nghị về: Đề nghị 6 điểm để giải quyết vấn đề nội bộ giữa hai bên miền Nam (25-4-1973); Đề nghị 5 điểm về chấm dứt xung đột ở miền Nam Việt Nam (11-5-1973); Đề nghị 5 điểm về ngừng bắn (6-11-1973)...

lại 45 xã, 320 ấp với hơn 26 vạn dân ở Khu V; 308 ấp với hơn 29 vạn dân ở Khu VI và Khu VII; 24 xã, 120 ấp với hơn 10 vạn dân ở Khu VIII...

Mặc dù chưa có nghị quyết chính thức nhưng bản Dự thảo Nghị quyết của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam gửi Trung ương Cục miền Nam và các khu ủy cuối tháng 1-1973 đã dự kiến *"tình hình có thể phát triển theo hai khả năng: hoặc giữ được hòa bình, hoặc chiến tranh trở lại, không thể có ảo tưởng địch sẽ thi hành một cách nghiêm chỉnh, vì chúng rất lo ngại trước nguy cơ sụp đổ hoàn toàn"*. Cũng trong tháng 1-1973, Bộ Chính trị đã thông qua Nghị quyết của Quân ủy Trung ương, trong đó có dự kiến sự phát triển tình hình và xác định nhiệm vụ của các lực lượng vũ trang sau Hiệp định Paris. Quân ủy Trung ương đã nêu rõ việc chuẩn bị sẵn sàng đối với các cuộc tiến công quân sự của địch; phối hợp cùng toàn dân kiên quyết đấu tranh đòi Mỹ và chính quyền Sài Gòn phải nghiêm chỉnh thực hiện Hiệp định.

Cùng với những nhận định nói trên của Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương, một số nơi ở miền Nam, các cấp ủy Đảng và cán bộ lãnh đạo, chỉ huy đã thấy rõ âm mưu của địch ngay từ đầu và tích cực, chủ động đánh địch phá hoại Hiệp định, Hội nghị Thường vụ Khu ủy miền Tây Nam Bộ họp ngày 3-2-1973 đã nhận định âm mưu cơ bản của chính quyền Sài Gòn là bình định, lấn chiếm, phá hoại Hiệp định Paris; xác định nhiệm vụ của toàn khu, đồng thời đề nghị với Trung ương Cục và Trung ương kiên quyết đánh trả các cuộc tấn công lấn chiếm của quân đội Sài Gòn, đẩy mạnh đấu tranh chính trị, tăng cường công tác binh vận, giữ vững thành quả cách mạng, đưa phong trào cách mạng của nhân dân ta tiếp tục tiến lên.

Ngày 16-3-1973, Hội nghị Thường vụ Trung ương Cục miền Nam cũng nhận định tình hình có thể diễn ra theo hai khả năng; hoặc địch thi hành Hiệp định, hoặc chiến tranh sẽ mở rộng; các địa phương cần dựa vào tình hình thực tế mà chuyển hướng đấu tranh cho phù hợp.

Như vậy, tuy Ban Chấp hành Trung ương Đảng chưa có Nghị quyết chính thức về tình hình và nhiệm vụ mới sau Hiệp định Paris, song phương hướng phát triển của cách mạng miền Nam đã được dự kiến và thông báo cho các cấp lãnh đạo các chiến trường miền Nam. Dầu sao, việc chậm đề ra nhiệm vụ cụ thể và chưa có sự lãnh đạo chặt chẽ từ Trung ương đến cơ sở đã gây nên những tổn thất sau khi Hiệp định được ký kết. Trên thực tế, nơi nào nhận định đúng chiều hướng phát triển của tình hình, đề ra được nhiệm vụ cụ thể, thì nơi đó hoạt động có hiệu quả và giành được những thắng lợi lớn. Các tỉnh miền Tây Nam Bộ (Khu IX) là một ví dụ điển hình và sinh động. Tại đây, địch không những không thực hiện được âm mưu bình định lấn chiếm, mà còn bị quân và dân ta trừng trị đích đáng các hoạt động lấn chiếm. Những tháng đầu năm 1973, lực lượng quân đội Sài Gòn ở khu IX đông hơn ta gấp 5-6 lần. Dựa vào quân số đông và trang bị hiện đại, các đơn vị quân đội Sài Gòn liên tiếp mở các cuộc hành quân quy mô sư đoàn, trung đoàn hòng chiếm lại 85% đất đai và 95% dân số ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Nhưng dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Khu ủy và Bộ Tư lệnh Khu IX, đứng đầu là Lê Đức Anh (Tư lệnh), Võ Văn Kiệt (Chính ủy), các lực lượng vũ trang trong toàn khu đã kiên quyết phản công và chủ động tiến công địch, đánh bại các cuộc hành quân lấn chiếm của họ, diệt một số tiểu đoàn chủ lực quân đội Sài Gòn, bức hàng và bức rút 67 đồn bốt. Vùng giải phóng và thế bố trí lực lượng ở Khu IX cơ bản được giữ vững như thời kỳ cuối năm 1972.

Việc xác định rõ ràng và cụ thể phương hướng và nhiệm vụ của quân và dân ta lúc này trở nên cấp bách, đòi hỏi Trung ương Đảng phải có quyết sách kịp thời.

Trước tình hình phát triển mới ở trong nước và trên thế giới, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã tập trung lực lượng, trí tuệ nghiên cứu, phân tích tình hình nhằm hoạch định đúng phương hướng tiến lên của cách mạng miền Nam.

Ngày 3-4-1973, Bộ Chính trị triệu tập một số cán bộ lãnh đạo chủ chốt trên các chiến trường ở miền Nam về Hà Nội phản ánh tình hình và tham gia ý kiến xác định chủ trương, nhiệm vụ.

Ngày 24-5-1973, Bộ Chính trị họp Hội nghị mở rộng, có sự tham dự của đại diện các chiến trường, để thảo luận những vấn đề chuẩn bị cho Hội nghị Trung ương. Hội nghị Bộ Chính trị mở rộng đã kịp thời nhận định tình hình mới sau mấy tháng thi hành Hiệp định Paris, phân tích và phê phán những khuyết điểm, sơ hở, lệch lạc của ta trong lúc đối phó với địch. Hội nghị chỉ rõ do ta có những sai lầm, khuyết điểm trong chủ trương đối phó với những hành động phá hoại Hiệp định Pari của Mỹ - Thiệu, nên chúng đã lấn chiếm và bình định được nhiều vùng, gây cho ta những tổn thất nhất định.

Từ việc phân tích tình hình thực tế ở miền Nam, Hội nghị khẳng định: Dù khả năng nào, con đường của cách mạng miền Nam cũng chỉ có thể giành được thắng lợi bằng bạo lực cách mạng. Bất kỳ tình huống nào ta cũng phải nắm vững thời cơ, giữ vững đường lối chiến lược tiến công và chỉ đạo linh hoạt để đưa cách mạng miền Nam tiến lên. Vấn đề giành dân, giành quyền làm chủ, phát triển thực lực cách mạng là yêu cầu vừa bức thiết, vừa cơ bản của cách mạng miền Nam.

Tiếp theo Hội nghị Bộ Chính trị mở rộng, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã họp Hội nghị lần thứ 21 (Đợt I vào tháng 6 và đợt II vào tháng 10-1973) ra bản Nghị quyết mang tên *"Thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và nhiệm vụ của cách mạng miền Nam Việt Nam trong giai đoạn mới"*.

Hội nghị phân tích sâu sắc tình hình và đi tới nhận định: "Hiệp định Paris phản ánh những thắng lợi rất to lớn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đánh dấu một bước ngoặt trong cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta, làm đảo lộn chiến lược toàn cầu của đế quốc Mỹ, làm thất bại một bước quan trọng học thuyết Níchxơn".

Phân tích tình hình cụ thể ở miền Nam, Hội nghị nhận định: Mặc dù đế quốc Mỹ thua đã rõ ràng, nhưng chúng vẫn chưa từ bỏ những âm mưu và thủ đoạn cơ bản của chủ nghĩa thực dân mới đối với nhân dân ta. Tuy nhiên, sau hiệp định Paris, Mỹ và các thế lực tay sai của Mỹ ở miền Nam Việt Nam đã lâm vào tình trạng suy yếu và khủng hoảng. Trong khi đó, "thế và lực của cách mạng miền Nam mạnh hơn bất cứ thời kỳ nào từ 1954 đến nay".

Sự lớn mạnh của cách mạng miền Nam thể hiện trên tất cả các mặt chính trị, quân sự, ngoại giao... Tuy nhiên, trong những tháng đầu sau Hiệp định Paris, ta đã vấp phải một số khuyết điểm, sai lầm dẫn tới hậu quả là nhiều vùng giải phóng bị địch tái chiếm.

Hội nghị dự kiến cách mạng miền Nam có thể phát triển theo hai khả năng. Một là, ta có thể từng bước buộc địch phải thi hành Hiệp định Paris. Hai là, quân và dân ta lại tiến hành chiến tranh cách mạng để đánh bại địch, giành thắng lợi hoàn toàn. Chủ trương của ta là hết sức tranh thủ khả năng thứ nhất và chuẩn bị sẵn sàng cho khả năng thứ hai. Song, Hội nghị nhấn mạnh, trong bất kỳ tình huống nào, con đường cách mạng miền Nam vẫn là con đường bạo lực cách mạng; phương châm chiến lược của cách mạng miền Nam vẫn là chiến lược tiến công.

Hội nghị đề ra nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam trong giai đoạn mới là: *"Hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tập trung mũi nhọn vào đế quốc Mỹ và tập đoàn thống trị tư sản mại bản quan liêu, quân phiệt, phát xít, tay sai đắc lực của đế quốc Mỹ đang thống trị trong vùng địch kiểm soát; đẩy lùi và thắng địch từng bước; đi đến xóa bỏ chế độ thực dân mới, thiết lập một chính quyền dân tộc dân chủ thực sự, thực hiện hòa hợp dân tộc, thoát ly hẳn sự lệ thuộc vào Mỹ, thực hiện một miền Nam hòa bình, độc lập, dân chủ, trung lập, phồn vinh tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà"*¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 34, Sđd, tr. 233.

Trên cơ sở xác định nhiệm vụ cơ bản, Hội nghị đề ra nhiệm vụ trước mắt của quân và dân ta ở miền Nam là đấu tranh trên ba mặt trận chính trị, quân sự, ngoại giao; tùy theo từng lúc, từng nơi mà kết hợp các mặt trận đó cho thích hợp, buộc Mỹ và chính quyền Sài Gòn phải thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Paris, không ngừng giữ vững lực lượng cách mạng về mọi mặt, thắng địch từng bước và chủ động trong mọi tình huống đưa cách mạng miền Nam tiến lên.

Hội nghị cũng dự báo: Cách mạng miền Nam tiếp tục trải qua quá trình đấu tranh lâu dài, gay go và phức tạp, có thể phải qua nhiều bước quá độ, nhưng chỉ có thể giành thắng lợi bằng con đường bạo lực cách mạng, nghĩa là tiến hành khởi nghĩa dựa trên lực lượng chính trị và lực lượng quân sự, hoặc trong trường hợp chiến tranh lớn thì tiến hành chiến tranh cách mạng để giành thắng lợi hoàn toàn.

Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 21 là một trong những văn kiện lịch sử của quá trình kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và là văn kiện có ý nghĩa quan trọng trực tiếp chỉ đạo cách mạng và chiến tranh cách mạng trong giai đoạn kết thúc chiến tranh, giành thắng lợi hoàn toàn.

Tuy nhiên, Hội nghị Trung ương lần này còn có những hạn chế. Trong lúc thực tế trên chiến trường, Mỹ - Thiệu đã ngang nhiên phá hoại Hiệp định, dốc lực lượng xóa bỏ vùng giải phóng, xóa bỏ chính quyền nhân dân..., ta vẫn đề ra "hai khả năng phát triển", mặt khác chưa xác định rõ vai trò quyết định nhất của đòn tiến công quân sự trong giai đoạn cuối cùng kết thúc chiến tranh.

II. TẠO THỂ, TẠO LỰC, TẠO THỜI CƠ, CHUẨN BỊ GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN MIỀN NAM

Đến giữa năm 1973, nhất là sau khi Nghị quyết Trung ương lần thứ 21 ra đời, tình hình cách mạng trong cả nước chuyển biến mau chóng. Quân và dân ta vừa đánh địch vừa tích cực và chủ động

tạo thế, tạo lực, tạo thời cơ, chuẩn bị giải phóng hoàn toàn miền Nam. Điều đó được thể hiện trên tất cả các mặt hoạt động.

Nhằm cụ thể hóa và triển khai thực hiện Nghị quyết 21 của Trung ương, tháng 10-1973, Hội nghị Quân ủy Trung ương đã đề ra nhiệm vụ trung tâm số một về mặt quân sự lúc này là phá bình định lấn chiếm, giành quyền làm chủ.

Đến tháng 3-1974, Hội nghị Quân ủy Trung ương xác định nhiệm vụ của toàn quân lúc này là nắm vững thời cơ chiến lược, tích cực chuẩn bị về mọi mặt theo yêu cầu tác chiến quy mô lớn, tăng cường lực lượng vũ trang, nhất là kiện toàn khối chủ lực cơ động dự bị chiến lược, động viên sức người, sức của chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam, chuẩn bị chiến trường, sẵn sàng đánh lớn khi có thời cơ.

Quán triệt tinh thần Nghị quyết 21 của Trung ương và các Nghị quyết của Quân ủy Trung ương, các cấp lãnh đạo, chỉ huy trên chiến trường miền Nam đã đề ra những nhiệm vụ cụ thể của từng nơi, từng lúc.

Ngày 15 tháng 3 năm 1973, Bộ Chỉ huy các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam Việt Nam ra lệnh kiên quyết đánh trả những hành động lấn chiếm và gây chiến của chính quyền và quân đội Sài Gòn.

Thực hiện chủ trương của Đảng, Quân ủy Trung ương và của Bộ Chỉ huy các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam, trong những tháng cuối năm 1973, phong trào chống địch bình định, lấn chiếm phát triển mạnh và đều khắp trong toàn miền Nam. Ở đồng bằng sông Cửu Long, quân và dân ta đã chủ động đánh địch ngay từ đầu sau khi ký Hiệp định. Nổi bật là việc đập tan cuộc hành quân lấn chiếm dài ngày của 76 tiểu đoàn quân đội Sài Gòn trên địa bàn Chương Thiện; đồng thời chủ động mở các cuộc tiến công địch từ tháng 9 đến tháng 11-1973, buộc chúng phải phân tán lực lượng đối phó, không thực hiện được kế hoạch bình định. Tính đến cuối

năm 1973, riêng ở miền Tây Nam Bộ, quân và dân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 36.500 quân, bức rút, bức hàng 103 bất, mở rộng vùng giải phóng với 666 ấp gồm 390.000 dân. Ở Trung Nam Bộ, quân Giải phóng phản công, chiếm lại một số vùng Nam - Bắc quốc lộ 4, Mỹ Tho, Bến Tre, khôi phục lại một số vùng giải phóng như trước ngày ký Hiệp định Paris. Ở Đông Nam Bộ, ta giải phóng Bù Bông (Tuyên Đức), tiến công sân bay Biên Hòa và kho xăng Nhà Bè, đưa lực lượng vũ trang về áp sát vùng ven Sài Gòn. Ở cực Nam Trung Bộ, ta đánh phá tuyến đường sắt Phan Rang - Phan Thiết, bức rút một số đồn. Ở Trung Trung Bộ, ta giành lại nhiều vùng ở Duy Xuyên, Điện Bàn (Quảng Nam), Phù Mỹ (Bình Định). Ở Tây Nguyên, ngày 22-9-1973, lực lượng vũ trang giải phóng Chư Nghé, cách thị xã Plâyku 40km về phía Tây, mở rộng vùng giải phóng và mở rộng vùng tiếp vận chiến lược Đông Trường Sơn. Ở Trị Thiên, ta giữ vững vùng giải phóng như trước khi ký Hiệp định Paris. Theo số liệu ước tính lúc bấy giờ, trong năm 1973, trên toàn miền Nam ta đã làm chủ 9.590 ấp với khoảng 4 triệu dân; vùng tranh chấp có khoảng 8.000 ấp với khoảng 3 triệu dân¹.

Thắng lợi của phản công và tiến công quân sự giành quyền làm chủ trong những tháng cuối năm 1973 không những đã làm thất bại một bước nghiêm trọng âm mưu của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, mà còn tạo điều kiện và đặt nền tảng cho bước ngoặt của cuộc chiến tranh cách mạng giải phóng hoàn toàn miền Nam trong những năm sau.

Song song với đấu tranh quân sự, phong trào đấu tranh chính trị phát triển sôi nổi và mạnh mẽ trong toàn miền Nam. Ở đô thị, các tầng lớp nhân dân đấu tranh đòi hòa bình, hiệp thương, đòi thi hành Hiệp định Paris, đòi quyền dân sinh, dân chủ, chống thuế TVA, chống bắt lính kết hợp với cuộc vận động đảo, rẽ ngũ trong binh lính Sài Gòn. Ở nông thôn, nhiều nơi nhân dân tự động xé rào, đi lại làm ăn

1. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập II (1954-1975), Sđd, tr. 617-618.

tự do. Hàng trăm nghìn người bỏ ấp do địch kiểm soát trở về nhà cũ làm ăn.

Nhìn chung, phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam những năm 1973-1974 đã có những bước phát triển mới, nhất là ở thành thị, trên cả hai phương diện: Khẩu hiệu đấu tranh và hình thức tập hợp lực lượng đa dạng, phong phú, nổi bật là sự tham gia đông đảo của hầu hết các tầng lớp nhân dân, kể cả các tầng lớp trên.

Những thắng lợi của phong trào cách mạng ở miền Nam cuối năm 1973 đã tạo ra một thời cơ mới để đưa cách mạng đến những bước ngoặt quyết định.

Nhằm chủ động tạo ra thời cơ và đón thời cơ chiến lược, song song với phong trào đấu tranh của quân và dân ta ở miền Nam, Đảng đã tích cực, khẩn trương chuẩn bị lực lượng về mọi mặt cho trận quyết chiến cuối cùng giành toàn thắng. Tháng 12-1973, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam họp Hội nghị lần thứ 22 bàn về khôi phục kinh tế miền Bắc, nhằm tăng cường sức mạnh của hậu phương, đáp ứng yêu cầu cung cấp sức người, sức của cho tiền tuyến.

Về xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang, theo đề nghị của Quân ủy Trung ương và Bộ Quốc phòng, tháng 10-1973, Bộ Chính trị Trung ương Đảng phê chuẩn việc thành lập các quân đoàn chủ lực.

Ngày 24-10-1973, *Quân đoàn I* mang tên Binh đoàn Quyết Thắng được thành lập trên hậu phương miền Bắc, bao gồm 3 sư đoàn bộ binh (sư đoàn 308, 312 và 320B), sư đoàn phòng không 367, lữ đoàn xe tăng 202, lữ đoàn công binh 299, trung đoàn thông tin 240. Tất cả các đơn vị thuộc quân đoàn này đều là những binh đoàn chủ lực đầu tiên của quân đội ta, ra đời trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và hầu hết đã từng tham gia chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ¹.

1. Bộ Tư lệnh đầu tiên của Quân đoàn I gồm có: Tư lệnh: Thiếu tướng Lê Trọng Tấn, Chính ủy: Thiếu tướng Lê Quang Hòa.

Trên chiến trường miền Nam, ngày 17-5-1974, *Quân đoàn II* mang tên Binh đoàn Hương Giang ra đời tại Trị Thiên, gồm 3 sư đoàn bộ binh (sư đoàn 304, 325 và 324), sư đoàn phòng không 673, lữ đoàn pháo binh 164, lữ đoàn xe tăng 203, lữ đoàn công binh 219 và trung đoàn thông tin 463¹.

Tại miền Đông Nam Bộ, ngày 20-7-1974, *Quân đoàn IV* mang tên Binh đoàn Cửu Long được thành lập². Trong đội hình Quân đoàn có Sư đoàn 7 bộ binh mang tuyến thống Đại đoàn Chiến Thắng trong kháng chiến chống Pháp; sư đoàn bộ binh 9, đơn vị chủ lực đầu tiên ra đời ở miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ; trung đoàn pháo binh 24, trung đoàn phòng không 71, trung đoàn đặc công 429 và 3 tiểu đoàn thông tin.

Việc thành lập các quân đoàn đánh dấu bước phát triển và trưởng thành vượt bậc cả về quy mô, số lượng và chất lượng của quân đội ta qua gần 30 năm chiến đấu và xây dựng.

Cùng với việc tổ chức và bố trí các quân đoàn trên các địa bàn chiến lược. Quân ủy Trung ương và Bộ Quốc phòng chủ trương củng cố, nâng cao sức chiến đấu của một số sư đoàn, trung đoàn chủ lực làm lực lượng cơ động trực thuộc Bộ Quốc phòng và các quân khu.

Song song với việc tập trung xây dựng bộ đội chủ lực cơ động dự bị chiến lược và bộ đội chủ lực các quân khu, Quân ủy Trung ương và Bộ Quốc phòng chú trọng xây dựng bộ đội địa phương và dân quân du kích. Tính đến cuối năm 1974, bộ đội địa phương và dân quân, du kích các xã, ấp có 140.000 người. Lực lượng bộ đội địa phương và dân quân, du kích không những được tăng cường về số lượng mà còn được phát triển cả về khả năng chiến đấu và trang bị.

-
1. Bộ Tư lệnh đầu tiên của Quân đoàn II gồm có: Thiếu tướng Hoàng Văn Thái, tư lệnh và Thiếu tướng Lê Linh, Chính ủy.
 2. Tư lệnh đầu tiên của Quân đoàn IV là Thiếu tướng Hoàng Cầm. Tháng 3-1975, Thiếu tướng Hoàng Thế Thiện được cử làm Chính ủy Quân đoàn.

Nhiều nơi bộ đội địa phương đã tổ chức các đội vũ trang công tác tiến sâu xuống vùng nông thôn đồng bằng, vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát, cùng cán bộ địa phương phát triển du kích, du kích mật, củng cố và phát triển lực lượng đặc công, biệt động. Được tăng thêm lực lượng, một số tỉnh đã thành lập trung đoàn bộ đội địa phương.

Như vậy, cả bộ đội chủ lực với các binh đoàn lớn, cả bộ đội địa phương và dân quân du kích đều phát triển và lớn mạnh hơn bao giờ hết. Đó là những cơ sở, điều kiện để tạo nên những quả đấm quyết định trong cuộc chiến tranh cách mạng giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Cùng với việc xây dựng, phát triển lực lượng vũ trang, việc xây dựng các khu căn cứ, vùng giải phóng trên tất cả các mặt về quân sự, chính trị, kinh tế là một yêu cầu cấp bách. Trong thư gửi Khu ủy Khu VI, ngày 4-5-1974, Bí thư Thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lê Duẩn đã chỉ rõ: *"Về xây dựng căn cứ, phải có kế hoạch tiến hành toàn diện cả về quân sự, chính trị, kinh tế. Đặc biệt chú trọng phát triển sản xuất nông nghiệp, giải quyết từng bước vấn đề lương thực, thực phẩm cho dân, tự túc được cho cơ quan, đơn vị, đồng thời cố gắng mở ra một khu sản xuất mới, giải quyết cho được vấn đề hậu cần tại chỗ, đồng thời có dự trữ cho lực lượng của miền Nam đến hoạt động và tiếp nhận lực lượng chi viện từ miền Bắc"*¹.

Thực hiện chủ trương của Đảng, trên các vùng giải phóng rộng lớn ở miền Nam, nhân dân ta vừa kiên cường chiến đấu đánh bại âm mưu bình định, lấn chiếm của địch, vừa ra sức xây dựng chính quyền cách mạng, thực hiện các quyền tự do dân chủ, thi hành chính sách đại đoàn kết dân tộc, đẩy mạnh việc khôi phục và phát triển sản xuất. Năm 1973, diện tích gieo cấy ở các vùng giải phóng Đồng bằng sông Cửu Long tăng 20% so với năm 1972. Năm 1974,

1. Lê Duẩn, *Thư vào Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985, tr. 351.

tăng thêm 10 vạn héc-ta. Ở Liên khu V, trong điều kiện rất khó khăn, sản xuất nông nghiệp vụ đông xuân 1973-1974 và vụ mùa 1974 đạt 90% kế hoạch về diện tích. Nhờ sản xuất phát triển, mức đóng góp của hậu phương tại chỗ ở miền Nam cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ngày càng tăng. Năm 1973, nhân dân khu IX (miền Tây Nam Bộ) đóng góp 1.700.000 giạ lúa (bằng 34.000 tấn), 6 tháng đầu năm 1974, đóng góp 2.400.000 giạ lúa (bằng 47.800 tấn). Nhân dân khu VIII (miền Trung Nam Bộ) cung cấp cho miền Đông Nam Bộ 40.000 tấn gạo¹.

Ngoài việc chăm lo xây dựng và phát triển lực lượng, xây dựng căn cứ địa và vùng giải phóng ở miền Nam, trong những năm 1973-1975, toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta dốc sức xây dựng và phát triển các tuyến đường giao thông chiến lược Bắc - Nam, nhằm đảm bảo sự chi viện đầy đủ và kịp thời sức người, sức của cho tiền tuyến.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 21, "xây dựng, phát triển và hoàn thiện các tuyến giao thông vận tải", ngày 17-11-1973, Hội đồng Chính phủ phê chuẩn thiết kế xây dựng hệ thống đường vận tải chiến lược Đông Trường Sơn và nâng cấp đường Tây Trường Sơn. Coi đây là công trình trọng tâm số 1 của cả nước trong giai đoạn này, Nhà nước Việt Nam đã huy động hơn 30.000 cán bộ, chiến sĩ, công nhân, thanh niên xung phong vào Trường Sơn tham gia cùng bộ đội Trường Sơn mở và nâng cấp các tuyến đường. Với tinh thần tất cả vì tiền tuyến lớn miền Nam, tất cả để chiến thắng, cho đến đầu năm 1975, riêng các chiến sĩ Trường Sơn đã xây dựng được 1.200 km đường mới mở ở Đông Trường Sơn vào đến Lộc Ninh (Tây Ninh). Tính chung các lực lượng trên đường Trường Sơn, cho đến đầu năm 1975, đã mở được 5.600 km đường mới các loại (gần bằng nửa độ dài các con đường đã xây dựng trong 8 năm

1. *Sức mạnh chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*, Nxb. Khoa học xã hội, 1985, tr. 152.

trước đó), đưa chiều dài của hệ thống đường vận tải và hành quân dọc dãy Trường Sơn lên 16.700km, trong đó có 6.810km đường trục dọc, 4.980km đường ngang và 5.000km đường vòng tránh.

Như vậy, hệ thống giao thông vận tải đã được xây dựng, mở rộng và vươn dài ra tiền tuyến, nối liền hậu phương lớn miền Bắc với các chiến trường.

Cùng với việc phát triển hệ thống giao thông, các phương tiện vận tải và binh khí kỹ thuật, hậu cần được tăng cường đảm bảo cung cấp vật chất và trang bị thiết yếu cho các lực lượng vũ trang xây dựng và chiến đấu. Để chi viện đặc lực và kịp thời cho các chiến trường, tháng 4 năm 1974, Quân ủy Trung ương quyết định thành lập Tổng cục Kỹ thuật, cơ quan chỉ đạo công tác bảo đảm kỹ thuật và sản xuất quốc phòng toàn dân. Bên cạnh các nhà máy xí nghiệp sản xuất, sửa chữa vũ khí và các phương tiện kỹ thuật ở miền Bắc, Tổng cục Kỹ thuật và các binh chủng đã đưa vào miền Nam 200 trạm sửa chữa xe, máy; 21 trạm sửa chữa súng, pháo, máy thông tin; hàng chục trạm sửa chữa vũ khí cấp trung đoàn, sư đoàn và 13 đội sửa chữa cơ động các loại xe tăng, thiết giáp, pháo cao xạ. Các phương tiện sửa chữa, phụ tùng chi tiết máy và vũ khí được đưa vào miền Nam đảm bảo khả năng sửa chữa nhỏ và thay thế tại chỗ vũ khí và phương tiện chiến đấu. Trong hai năm 1973-1974, 15.000 nhân viên kỹ thuật và thợ sửa chữa được điều động vào các chiến trường.

Tháng 7-1973, Quân ủy Trung ương và Bộ Quốc phòng ra quyết định về việc Bộ Tư lệnh 559 mang tên Bộ Tư lệnh Trường Sơn. Các đơn vị vận tải cơ giới được tập trung lại để thành lập 2 sư đoàn công binh làm nhiệm vụ mở đường, đảm bảo giao thông. Hệ thống các binh trạm được tổ chức lại thành 29 trung đoàn vận tải. Với hệ thống tổ chức và lực lượng đó, bộ đội Trường Sơn đã thể hiện phương thức "vận tải cơ giới tập trung quy mô lớn, đường dài và dứt điểm", đáp ứng những chiến dịch tiến công quy mô lớn.

Tính đến đầu năm 1975, trước khi mở các chiến dịch lớn, dự trữ vật chất ở các chiến trường miền Nam có tới 70.000 tấn đạn, 107.000 tấn xăng dầu, 80.000 tấn lương thực, thực phẩm, 2.400 tấn thuốc quân y và 5.400 tấn vật chất khác. Lượng dự trữ này có thể đảm bảo cho những lực lượng lớn của quân đội ta tác chiến dài ngày, liên tục với quy mô lớn.

Cùng với việc xây dựng và phát triển lực lượng về mọi mặt, quân và dân ta tiếp tục đẩy mạnh tiến công địch trên các chiến trường miền Nam Việt Nam.

Từ đầu năm 1974, lực lượng vũ trang giải phóng chuyển mạnh sang thế chủ động tiến công chiến lược, đánh nhiều trận tiêu diệt chủ lực quân đội Sài Gòn, đập tan hầu hết các cuộc hành quân lấn chiếm của chúng, mở rộng vùng giải phóng.

Trên các chiến trường Khu V, Tây Nguyên và Nam Bộ, quân giải phóng đã đánh nhiều trận tiêu diệt gọn sinh lực địch quy mô tiểu đoàn, trung đoàn. Chỉ trong 3 tháng (từ tháng 4 đến tháng 6 năm 1974), quân và dân Khu IX đã tiêu diệt và bức rút gần 600 đồn. Tính chung trong 6 tháng đầu năm 1974, trên chiến trường miền Nam, quân và dân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu trên 100.000 quân địch, san bằng 1.450 bốt, giải phóng trên nửa triệu dân.

Mặc dù phong trào đấu tranh chính trị ở các thành thị chưa đủ mạnh, chưa phối hợp đúng mức với hoạt động quân sự, chiến tranh du kích trong vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát còn yếu, việc phát triển lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang địa phương còn chậm so với yêu cầu... nhưng nhìn chung cục diện chính trị ngày càng có lợi cho cách mạng. Về cơ bản, quân và dân ta đã giành được thế chủ động chiến lược, đánh chiếm và mở rộng bàn đạp tiến công trên các hướng chiến lược quan trọng.

Phát huy những thắng lợi 6 tháng đầu năm 1974, Quân Giải phóng tiếp tục tiến công vào những cứ điểm phòng ngự kiên cố của địch. Ngày 18-7-1974, Quân khu V tiến công tiêu diệt cụm cứ điểm

Nông Sơn - Trung Phước (Quảng Nam) do hai tiểu đoàn quân biệt động Sài Gòn đóng giữ, giải phóng 13.000 dân. Vùng giải phóng tỉnh Quảng Nam mở rộng đến sát Đường số 1, ven thành phố Đà Nẵng. Vùng giải phóng tỉnh Quảng Ngãi mở rộng đến sát biển, căn cứ Chu Lai và thị xã Quảng Ngãi. Vùng nông thôn Bắc Bình Định căn bản được giải phóng. Vùng giải phóng tỉnh Phú Yên được khôi phục như trước ngày ký Hiệp định Paris...

Một trong những chiến thắng vang dội của quân và dân ta trong năm 1974 là việc đánh chiếm chi khu quân sự và quận lỵ Thượng Đức.

Thượng Đức nằm ở phía Tây tỉnh Quảng Đà, cách Đà Nẵng 40km theo đường chim bay. Đây là cứ điểm then chốt trên tuyến phòng thủ vòng ngoài bảo vệ căn cứ liên hợp quân sự Đà Nẵng, một căn cứ xuất phát các cuộc hành quân lấn chiếm của địch. Lực lượng phòng thủ của địch ở Thượng Đức khá mạnh, gồm 1 tiểu đoàn biệt động quân, 2 đại đội bảo an, 1 đại đội cảnh sát dã chiến, 16 trung đội vũ trang, tất cả khoảng 1.600 quân. Dựa vào địa hình hiểm yếu, quân đội Sài Gòn ra sức xây dựng hệ thống công sự kiên cố để phòng thủ. Khi bị tiến công, quân địch ở đây không được không quân, pháo binh từ các vị trí xung quanh và từ Đà Nẵng yểm trợ.

Theo chỉ thị của Bộ Tổng tham mưu, ngày 29-7-1974, Quân đoàn 2 và Quân khu V đã mở chiến dịch Thượng Đức nhằm mục đích tiêu diệt sinh lực địch, giải phóng Thượng Đức, thu hút và giam chân quân chủ lực địch, góp phần đẩy mạnh hoạt động của quân và dân ta ở Khu V. Sau 10 ngày chiến đấu quyết liệt, sáng 7-8-1974, quân Giải phóng đã chiếm được chi khu quân sự Thượng Đức. Toàn bộ quân địch gồm 1.600 tên bị tiêu diệt và bắt sống, 13 máy bay bị bắn rơi, ta thu được nhiều quân trang, quân dụng, trong đó có hơn 1.000 khẩu súng các loại. Quận lỵ Thượng Đức và 4 xã ven quận lỵ gồm 13.000 dân được giải phóng.

Cùng với thắng lợi ở các địa phương khác, chiến thắng Thượng Đức cho thấy: Quân chủ lực cơ động của ta đã mạnh hơn quân chủ lực cơ động của đối phương. Một hình thái mới bắt đầu xuất hiện: Lực lượng vũ trang Giải phóng có khả năng tiêu diệt địch trong công sự kiên cố, tiêu diệt cụm cứ điểm, quận lỵ, giữ được mục tiêu, chiếm đất, giải phóng dân ngay ở vùng giáp ranh.

Trong 4 tháng cuối năm 1974, bộ đội ta liên tiếp đánh lui những đợt "phản kích ào ạt" và "lấn dũi" của quân đội Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến đấu 3 tiểu đoàn, diệt và bắt sống gần 500 tên. Vùng giải phóng Quảng Đà được mở rộng, quân ta có thêm một bàn đạp tiến công mới, trực tiếp uy hiếp thành phố Đà Nẵng từ hướng Tây Nam.

Ở Trị Thiên, các lực lượng vũ trang Giải phóng phối hợp mở chiến dịch tiến công tuyến phòng ngự của địch ở La Sơn - Mỗ Tàu, Tây Nam thành phố Huế. Trong hơn 40 ngày, kể từ ngày 28-8-1974, lực lượng vũ trang Giải phóng đã chiến đấu liên tục, loại ra khỏi vòng chiến đấu 2.500 tên địch, thu và phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh, đánh thiệt hại nặng sư đoàn mạnh nhất Quân khu 1 của quân đội Sài Gòn. Tuyến phòng thủ của địch ở Tây Nam Huế bị phá vỡ. Vùng giải phóng Trị Thiên được mở rộng gần 300km² tạo nên một bàn đạp tấn công thành phố Huế và uy hiếp đường giải phóng Huế - Đà Nẵng.

Ở miền Đông Nam Bộ, quân giải phóng tiến công một số vị trí địch từ Rạch Bắp đến Kiến Điền, phát triển xuống Phú Thù, giải phóng một vùng rộng lớn phía Nam Đường số 7, uy hiếp thị xã Bình Dương (Thủ Dầu Một) và căn cứ địch ở Đồng Dù v.v...

Ở Đồng bằng sông Cửu Long, quân ta chuyển hẳn sang chủ động tiến công tiêu diệt địch, thu hồi các vùng quân đội Sài Gòn mới lần chiếm sau Hiệp định Paris, giải phóng thêm một số địa bàn mới...

Nhìn chung, cục diện chiến trường miền Nam những tháng cuối năm 1974 chuyển biến nhanh chóng ngày càng có lợi cho quân và dân Việt Nam. Kế hoạch lấn chiếm, bình định của quân đội Sài Gòn

căn bản bị thất bại. Tính chung trong toàn miền, quân và dân ta đã diệt và bức rút 2.174 bót, phá 830 ấp, giải phóng hơn 10 chi khu, quận lỵ, nâng số dân vùng giải phóng lên gần 5 triệu, vùng tranh chấp trên 5 triệu (khu vực địch kiểm soát, kìm kẹp chỉ còn 9,5 triệu dân).

Như vậy, từ giữa năm 1974, một hiện tượng mới xuất hiện trên toàn chiến trường miền Nam: Quân và dân ta giải phóng và giữ vững được một vùng rộng lớn; quân đội và chính quyền Sài Gòn buộc phải chấp nhận một thực tế là không còn khả năng lấy lại những căn cứ, chi khu quân sự và các địa bàn đã mất. Từ hành quân lần chiếm quy mô lớn, những tháng cuối năm 1974, địch buộc phải lui về phòng ngự, chỉ tổ chức được những cuộc hành quân lùng sục nhỏ. Hiện tượng mới này chứng tỏ rằng quân chủ lực cơ động của ta đã mạnh hơn hẳn quân chủ lực cơ động của địch; hiện tượng mới này còn chỉ ra rằng nhiệm vụ trước mắt của quân và dân ta ở miền Nam không những chống lần chiếm, bình định của địch, mở rộng vùng giải phóng, mà còn phải chuyển lên giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Thực tế lịch sử cho thấy, vào cuối năm 1974, tình thế chiến trường miền Nam đã thay đổi. Khả năng giải phóng hoàn toàn miền Nam đã trở thành hiện thực trực tiếp khi lực lượng cách mạng trên cả hai miền Nam - Bắc đều lớn mạnh, thế và lực của Mỹ và chính quyền Sài Gòn đang trên đà suy sụp, tan rã không có cách gì cứu vãn được. Mỹ và chính quyền Sài Gòn ở miền Nam đang đứng trước cuộc khủng hoảng toàn diện trong chiến tranh.

Nội bộ nước Mỹ ngày càng phân hóa và chia rẽ sâu sắc do tác động của cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam. Phong trào nhân dân Mỹ phản đối can thiệp và xâm lược của đế quốc Mỹ ở Việt Nam tiếp tục phát triển. Ngày 4-7-1974, 400 người Mỹ ở Oasinhton biểu tình giương cờ Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đòi Níchxơn thi hành Hiệp định Paris.

Vụ Oatơghết đã ảnh hưởng sâu sắc đến toàn bộ phạm vi của chính sách đối ngoại Mỹ. Đây là "sự kiện chính trị đau xót nhất của Mỹ trong hơn một thế kỷ"¹. Các thế lực đối lập ở Mỹ đã nhanh chóng nắm lấy vụ Oatơghết để lật đổ Níchxơn. Ngày 9-8-1974, Níchxơn buộc phải tuyên bố từ chức, đây là đỉnh cao của cuộc khủng hoảng của chính quyền Mỹ. Nếu cuộc khủng hoảng năm 1968 đã buộc Giônxon phải rút ý định tái tranh cử tổng thống thì cuộc khủng hoảng lớn này đã buộc Níchxơn phải rời Nhà Trắng trước nhiệm kỳ hai năm. Xu thế đòi kết thúc chiến tranh của Quốc hội và nhân dân Mỹ là điều mà tập đoàn cầm quyền Mỹ không thể không tính đến.

Cùng với những khó khăn ở Việt Nam, những khó khăn ở nhiều nơi khác trên thế giới làm cho chính quyền Mỹ không còn tập trung sự chú ý vào Việt Nam đầy đủ như trước. Vấn đề Việt Nam chỉ do quan chức cấp thấp không có quyền lực quyết định phụ trách. Chính sách về Việt Nam không được điều chỉnh để thích hợp với những hoàn cảnh đang thay đổi. Khi Giêrôn Pho lên thay Níchxơn thì ông ta cũng không có thời giờ và điều kiện để đương đầu với Quốc hội về vấn đề Việt Nam. Tháng 6-1974, Quốc hội Mỹ bỏ phiếu chính thức bác bỏ yêu cầu của Níchxơn viện trợ bổ sung 216 triệu đô la cho chính quyền Sài Gòn. Trong tài khóa 1974-1975, viện trợ Mỹ chỉ còn lại 700 triệu đô la, nhưng phải trừ số nợ đã vay trước đó, nên thực chất chỉ còn lại 400 triệu đô la.

Những khó khăn và bẽ bối ở Mỹ tác động trực tiếp đến chế độ Sài Gòn. Sự cắt giảm viện trợ của Mỹ làm cho chế độ Sài Gòn vốn đã yếu kém lại càng thêm suy sụp về tất cả mọi mặt. Quân đội Sài Gòn giảm sút nhanh chóng cả về số lượng và chất lượng, nhất là giảm sút nghiêm trọng về hỏa lực. Mâu thuẫn giữa tập trung và phân tán ngày càng gay gắt. Từ tháng 5-1974, quân đội Sài Gòn buộc phải rút bỏ các đồn bốt nhỏ, co về đóng giữ các đồn bốt lớn;

1. Gabrien Cônôcô, *Giải phẫu một cuộc chiến tranh*, tập II, Sđd, tr. 186.

từ đánh ồ ạt chuyển sang đánh lâu dài, từ càn quét chuyển sang lùng sục nhỏ, từ lấn chiếm chuyển sang ngăn chặn... Thế yếu, thế thua của quân đội Sài Gòn đã rõ ràng. Chiến lược "tràn ngập lãnh thổ" đến đây đã hoàn toàn tan vỡ.

Từ giữa năm 1974, trước tình thế quần bách, Nguyễn Văn Thiệu kêu gọi quân đội "đánh giặc theo kiểu con nhà nghèo" với bốn biện pháp: giảm quân số xuống 60 vạn; hạn chế phương tiện cơ động; tiết kiệm vật liệu, tài nguyên; quân đội tham gia sản xuất.

Sự yếu kém về chính trị, tinh thần và kinh tế dẫn tới sự thất bại không tránh khỏi về quân sự, và đến lượt nó, sự thất bại về quân sự thúc đẩy sâu sắc thêm sự khủng hoảng chính trị. Mâu thuẫn sâu sắc giữa các tầng lớp nhân dân với tập đoàn hiếu chiến, độc tài Nguyễn Văn Thiệu; mâu thuẫn trong nội bộ chính quyền và quân đội Sài Gòn phát triển trầm trọng chưa từng thấy. Trước khủng hoảng gay gắt của chính quyền ở Sài Gòn, cố vấn Mỹ G.Matin buộc Thiệu phải "tháo ngòi nổ" bằng cách cách chức bốn thành viên trong chính phủ, cách chức 400 tướng tá và chuyển 3 tư lệnh quân khu.

Tuy nhiên, những biện pháp đó không làm cho tình hình ổn định mà còn khoét sâu thêm những mâu thuẫn vốn có trong nội bộ chính quyền Sài Gòn. Có dấu hiệu Mỹ đang tìm con bài mới, đưa lực lượng thứ ba ra sân khấu chính trị hồng cứu vãn tình thế.

Trong khi quân đội và chính quyền Sài Gòn suy yếu và khủng hoảng trầm trọng về mọi mặt thì phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân miền Nam chĩa mũi nhọn vào tập đoàn Nguyễn Văn Thiệu càng phát triển mạnh mẽ. Ngày 8-10-1974, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra tuyên bố kêu gọi đánh đổ tập đoàn Nguyễn Văn Thiệu, thành lập ở Sài Gòn một chính quyền tán thành hòa bình và hòa hợp dân tộc.

Hướng mũi nhọn đấu tranh vào tập đoàn Nguyễn Văn Thiệu, từ ngày 8-9-1974, tại Huế, khoảng 5.000 người bắt chấp sự đàn áp của

cảnh sát đã biểu tình, tuần hành qua các phố, nêu cao khẩu hiệu chống Thiệu độc tài, tham nhũng. Trong cuộc biểu tình này, "Bản cáo trạng số 1" lên án Nguyễn Văn Thiệu đã được công bố¹. Một tuần sau, ngày 15-9-1974, hơn 5 vạn nhân dân Huế lại xuống đường đấu tranh đòi Thiệu phải trả lời về 6 tội đã được công bố trong "Bản cáo trạng số 1".

Phong trào đấu tranh chống Thiệu độc tài, tham nhũng, mở đầu bằng cuộc đấu tranh của nhân dân thành phố Huế, đã nhanh chóng lan rộng khắp các thành phố, thị xã miền Nam, từ Sài Gòn, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Nha Trang đến Cần Thơ, Mỹ Tho, Bến Tre... Đáng chú ý, tại Sài Gòn, ngày 10-10-1974, cuộc đấu tranh lớn nhất trong chiến dịch đòi tự do báo chí, chống Thiệu độc tài, tham nhũng đã diễn ra. Trong ngày này, 5.000 đồng bào Sài Gòn xuống đường biểu tình ủng hộ giới báo chí đòi Thiệu từ chức. Ngày 13-10-1974, 29 tờ báo nhất loạt đòi đình bản. Đến 31-10-1974, hơn 5.000 đồng bào Sài Gòn đốt đuốc biểu tình đòi Thiệu từ chức ngay...

Từ trong cao trào đấu tranh chính trị ở các thành thị miền Nam, nhiều tổ chức chống Thiệu đã ra đời: "*Phong trào nhân dân chống tham nhũng*", "*lực lượng hòa giải dân tộc*", "*Ủy ban đấu tranh đòi tự do báo chí và xuất bản*", "*Mặt trận nhân dân cứu đói*", "*Ủy ban bảo vệ quyền lợi lao động*", "*Ủy ban vận động đòi tự do nghiệp đoàn*"...

Sự phát triển nhanh chóng của các lực lượng yêu nước, cách mạng và sự suy yếu nhanh chóng của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu ở miền Nam Việt Nam làm cho tình thế cách mạng trực tiếp đã xuất hiện, tiền đề của việc giải phóng hoàn toàn miền Nam đã chín muồi.

1. Theo bản cáo trạng, Thiệu đã phạm 6 trọng tội: Lợi dụng quyền hành để xây dựng và chiếm đoạt nhà cửa, đất đai, đầu cơ phân bón, lúa gạo và buôn lậu thuốc phiện...

III. CUỘC TỔNG TIẾN CÔNG VÀ NỔI DẬY MÙA XUÂN 1975

1. Quyết định lịch sử

Ngay từ giữa năm 1974, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương đã nhận thấy tình hình cách mạng miền Nam cần phải có một bước chuyển biến nhảy vọt. Lúc này, nhận thức đúng đắn để có một quyết sách thích hợp và kịp thời là một yêu cầu cấp bách, đòi hỏi những người lãnh đạo cao nhất của cách mạng phải hết sức sáng suốt và nhạy bén.

Ngày 21-7-1974, tại thị xã Đồ Sơn (Hải Phòng), Bí thư Thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lê Duẩn họp với một số thành viên trong Thường trực Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng tham mưu để chuẩn bị cho Hội nghị Bộ Chính trị về nhiệm vụ chống Mỹ, cứu nước trong hai năm 1975-1976¹.

Tiếp sau cuộc họp quan trọng trên, sau một thời gian ngắn khẩn trương chuẩn bị về mọi mặt, từ ngày 30-9 đến 8-10-1974, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã họp bàn về chủ trương giải phóng hoàn toàn miền Nam².

Tại cuộc họp, Bộ Chính trị đã phân tích, xem xét, cân nhắc nhiều vấn đề cụ thể liên quan đến tương quan lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng không chỉ ở miền Nam, mà cả trên phạm vi cả nước và quốc tế. Nhận định về âm mưu của Mỹ và các thế lực phản động quốc tế khác đối với cách mạng Việt Nam, Bộ Chính trị khẳng định: Lúc đầu Mỹ đưa quân vào xâm lược miền Nam, bao vây phe ta ở Đông Nam Á, hòng tiến lên độc chiếm khu vực này. Nhưng nay bị thất bại, *"Mỹ phải xoay sang bắt tay, thỏa hiệp để chia quyền lợi và vùng ảnh hưởng... Tuy tranh giành nhau, song tất cả*

1. Tham dự có các đồng chí Hoàng Văn Thái và Lê Trọng Tấn.

2. Dự họp Bộ Chính trị còn có các đồng chí trong Quân ủy Trung ương. Đồng chí Võ Chí Công, Bí thư Khu ủy Khu V lúc này đang có mặt tại Hà Nội, cũng được mời tham dự Hội nghị.

đều lo ngại cách mạng Việt Nam mạnh lên và giành được toàn thắng, đều coi một nước Việt Nam thống nhất, độc lập gắn bó, đoàn kết với Lào và Campuchia độc lập, thống nhất sẽ là một trở lực lớn đối với mưu đồ... của họ. Vì thế, họ tìm mọi cách chặn bước tiến của Việt Nam, kéo dài tình trạng chia cắt đất nước ta, hòng làm cho suy yếu. Âm mưu của họ rất nguy hiểm, nhưng lúc này chưa ai sẵn sàng, chưa ai đủ sức làm nổi"¹.

Một trong những vấn đề được Hội nghị Bộ Chính trị thảo luận sôi nổi là đánh giá khả năng Mỹ can thiệp vào miền Nam Việt Nam. Hội nghị nhất trí nhận định rằng: Mỹ gặp nhiều khó khăn ở trong và ngoài nước, khả năng viện trợ cho Thiệu ngày càng giảm, *"Mỹ không có khả năng quay lại. Song ta cũng khẳng định, dù Mỹ có can thiệp trở lại trong chừng mực nào thì chúng cũng không xoay chuyển được tình thế, và ta vẫn thắng"*².

Từ sự nhận định âm mưu của Mỹ và các thế lực phản động quốc tế khác đối với Việt Nam và từ sự phân tích so sánh lực lượng trên chiến trường miền Nam, Hội nghị Bộ Chính trị khẳng định: Lúc này, thời cơ chiến lược đã đến. *"Đây là thời cơ thuận lợi nhất để nhân dân ta hoàn toàn giải phóng miền Nam, giành thắng lợi trọn vẹn cho cách mạng dân tộc dân chủ, đồng thời giúp Lào và Campuchia hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc. Ngoài thời cơ này không có thời cơ nào khác"*³.

Sau khi thống nhất nhận định tình hình và thời cơ chiến lược, Hội nghị Bộ Chính trị nhất trí phê duyệt kế hoạch chiến lược cơ bản do Bộ Tổng tham mưu dự thảo. Kế hoạch chiến lược gồm hai bước:

*** Bước 1 (1975):** Tranh thủ bất ngờ, tiến công lớn và rộng khắp nhằm:

-
1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 35, Sđd, tr.178.
 2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 35, Sđd, tr.179.
 3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 35, Sđd, tr.179.

1. Đánh bại về cơ bản kế hoạch "bình định" của địch, tiêu diệt và làm tan rã một bộ phận quan trọng quân đội Sài Gòn, giải phóng và làm chủ phần lớn nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long, vùng ven Sài Gòn, đồng bằng Khu V và Trị Thiên.

2. Mở rộng hành lang chiến lược từ Nam Tây Nguyên xuống miền Đông Nam Bộ và ba tỉnh phía Nam Khu V, từ Tây Ninh xuống Sài Gòn, từ Tây Ninh xuống Long An, xuống Tây Nam Sài Gòn, từ Kiến Phong, Kiến Tường đến Mỹ Tho. Mở các căn cứ bàn đạp, áp sát các đô thị và căn cứ trọng yếu của địch.

3. Phá hủy một bộ phận quan trọng phương tiện chiến tranh, tiềm lực kinh tế, cắt giao thông địch.

4. Thúc đẩy phong trào đô thị phát triển.

5. Xây dựng lực lượng, củng cố vùng giải phóng, chuẩn bị chiến trường, tạo điều kiện cho bước 2.

* *Bước 2 (1976)*: Thực hiện tổng công kích, tổng khởi nghĩa, giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Kế hoạch chiến lược hai năm 1975, 1976 đều có vị trí quan trọng, nhưng năm 1975 là năm bản lề, tạo điều kiện mọi mặt để trong năm 1976 giành thắng lợi cuối cùng. Hội nghị nhấn mạnh yêu cầu phải có kế hoạch tạo thời cơ và đón thời cơ, nhất là khi Nguyễn Văn Thiệu đổ. Trong bất kỳ tình huống nào cũng không được để lỡ thời cơ khi thời cơ chiến lược xuất hiện. *"Nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975"*¹.

Tây Nguyên được chọn làm chiến trường chủ yếu trong cuộc tiến công lớn và rộng khắp năm 1975.

Kết luận Hội nghị, Bí thư Thứ nhất Lê Duẩn khẳng định: *"Quyết tâm của ta là động viên những nỗ lực lớn nhất của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ở cả hai miền, mở cuộc tổng tiến công và nổi dậy*

1. Võ Nguyên Giáp, *Tổng hành dinh trong mùa xuân toàn thắng*, Sđd, tr.138.

cuối cùng, đưa chiến tranh cách mạng phát triển đến mức cao nhất, tiêu diệt và làm tan rã toàn bộ quân nguy, đánh chiếm Sài Gòn, sào huyệt trung tâm của địch cũng như tất cả các thành thị khác, đánh đổ nguy quyền ở trung ương và các cấp, giành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân, giải phóng hoàn toàn miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, tiến tới thống nhất nước nhà"¹.

Sau Hội nghị, Bộ Chính trị và Thường trực Quân ủy Trung ương vừa chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch, vừa theo dõi và phân tích những diễn biến của tình hình nhằm kịp thời bổ sung, điều chỉnh kế hoạch chiến lược cho sát đúng với thực tiễn chiến trường.

Bộ Chính trị nhận thấy cần có thêm thời gian đánh giá tình hình kỹ hơn, thảo luận sâu hơn, xây dựng kế hoạch đầy đủ hơn để đi tới hạ quyết tâm chiến lược có cơ sở khoa học, bảo đảm chắc thắng.

Từ ngày 18-12-1974 đến ngày 8-1-1975, Hội nghị Bộ Chính trị (mở rộng) nhằm thảo luận và quyết định lần cuối cùng kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam².

Hội nghị xem xét và phân tích kỹ những diễn biến nhanh chóng trên chiến trường từ sau Hội nghị Bộ Chính trị tháng 10-1974. Lúc này, thực tiễn chiến trường phát triển có phần nhanh hơn dự kiến của kế hoạch tác chiến chiến lược mà Bộ Tổng tham mưu trình bày tại Hội nghị Bộ Chính trị lần trước.

Trong đợt tiến công mùa khô 1974-1975, quân ta giành nhiều thắng lợi ở miền Đông Nam Bộ và Khu IX. Tin chiến thắng dồn dập bay về, khẳng định thể chủ động của ta, thể bị động và đi xuống của địch.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 35, Sdd, tr. 185.

2. Dự họp, ngoài các Ủy viên Bộ Chính trị, còn có các thành viên trong Quân ủy Trung ương, lãnh đạo, chỉ huy các chiến trường, các Phó Tổng tham mưu trưởng phụ trách tác chiến.

Trong thời gian đang họp, Bộ Chính trị nhận được nhiều tin chiến thắng dồn dập, báo hiệu những khả năng mới. Ngày 26-12-1974 quân ta tiến công làm chủ hoàn toàn chi khu quân sự Đồng Xoài. Ngày 6-1-1975, sau 26 ngày đêm chiến đấu liên tục, chiến dịch Đường 14 - Phước Long kết thúc thắng lợi, toàn bộ thị xã Phước Long được giải phóng.

Chiến thắng Phước Long mang ý nghĩa một đòn trinh sát chiến lược rất quan trọng. Lần đầu tiên ở miền Nam, một tỉnh được hoàn toàn giải phóng, tỉnh đó lại ở gần Sài Gòn. Thực tế này cho thấy rõ hơn sự trưởng thành nhanh chóng và mạnh mẽ của ta, đánh dấu bước suy sụp mới của địch. Với thất bại này của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, đài BBC nhận xét: *"Bây giờ hình như Tổng thống Ford chẳng biết làm gì thêm ngoại trừ ngồi đợi và hy vọng là những điều tai hại khác sẽ không xảy ra"*¹.

Từ sự phân tích sâu sắc thực tiễn chiến trường, cũng như tình hình chung trong nước và quốc tế tác động trực tiếp đối với cuộc chiến tranh Việt Nam, Hội nghị Bộ Chính trị (đợt hai) nhất trí ra Nghị quyết lịch sử:

*"Năm vững thời cơ lịch sử, mở nhiều chiến dịch tổng hợp liên tiếp, đánh những trận quyết định, kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, tiến tới thống nhất Tổ quốc"*².

Về kế hoạch chiến lược, Hội nghị Bộ Chính trị (đợt hai) phê chuẩn dự thảo kế hoạch lần thứ 8 của Bộ Tổng tham mưu về cơ bản đã thông qua tại Hội nghị Bộ Chính trị tháng 10-1974, đồng thời nêu rõ hơn phương châm, phương pháp là: Kết hợp chặt chẽ giữa tiến công và nổi dậy; Tiến công địch để giành quyền làm chủ, làm chủ

1. Bộ Nội vụ - Cục Văn thư Lưu trữ Nhà nước, *Về đại thắng mùa xuân năm 1975...* Sdd, tr. 164.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, Sdd, tr. 6.

để tiêu diệt địch cao hơn, tiến lên trong công kích, tổng khởi nghĩa, tiêu diệt và làm tan rã quân đội Sài Gòn, đánh đổ chính quyền Sài Gòn từ trung ương đến địa phương, giành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân, giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Nghị quyết Hội nghị Bộ Chính trị tháng 10-1974 và Hội nghị Bộ Chính trị (đợt hai) tháng 1-1975 có ý nghĩa lịch sử trọng đại. Bộ Chính trị đã phân tích một cách hết sức chính xác sự phát triển mới của tình hình, hạ quyết tâm và đề ra phương hướng hành động vô cùng đúng đắn cho quân và dân cả nước trước thời cơ lớn của lịch sử, thời cơ giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

2. Chiến dịch Tây Nguyên - mở đầu cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975

Ngày sau khi kết thúc Hội nghị Bộ Chính trị (đợt hai, mở rộng), ngày 9-1-1975, Thường trực Quân ủy Trung ương họp để quán triệt và triển khai Nghị quyết Hội nghị Bộ Chính trị¹. Hội nghị tập trung bàn về chiến dịch Tây Nguyên.

Tây Nguyên là một dải đất rộng, khoảng 53.000km², với dân số khoảng trên một triệu người (đầu năm 1975), trong đó khoảng hai phần ba là đồng bào các dân tộc thiểu số. Phía Bắc Tây Nguyên tiếp giáp với tỉnh Quảng Nam, phía Nam tiếp giáp với miền Đông Nam Bộ, phía Đông là các tỉnh ven biển Trung Bộ và phía Tây giáp hai nước Lào và Campuchia với đường biên giới chung dài 700km. Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, phạm vi chiến tranh Tây Nguyên (B3) gồm các tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Phú Bổn, Đắc Lắc và một phần tỉnh Quảng Đức. Tây Nguyên là một địa bàn rất quan trọng về chính trị, kinh tế, quân sự. Thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đều cho rằng muốn chiến thắng ở Nam Việt Nam phải kiểm soát

1. Tham dự cuộc họp, ngoài các Ủy viên trong Thường trực Quân ủy Trung ương, còn có các đồng chí: Võ Chí Công, Chu Huy Mân, Lê Trọng Tấn và Hoàng Minh Thảo.

được vùng cao nguyên trung phần (Tây Nguyên). Do đó, trong quá trình tiến hành chiến tranh xâm lược, đối phương đã xây dựng ở Tây Nguyên một hệ thống đường giao thông hiện đại, nhiều sân bay, kho tàng, trại biệt kích nằm dọc biên giới, biến Tây Nguyên thành một khu căn cứ quân sự lớn, một địa bàn xuất phát các cuộc hành quân đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân ba nước Đông Dương; đồng thời xây dựng ở Tây Nguyên những phòng tuyến ngăn chặn đường vận tải chiến lược của ta từ Bắc vào Nam, ngăn chặn sự giao lưu giữa miền núi và đồng bằng (Trung Bộ).

Từ những năm kháng chiến chống Pháp đến kháng chiến chống Mỹ, Tây Nguyên luôn luôn là một chiến trường có tầm quan trọng chiến lược đối với cả ta và địch, một địa bàn cơ động, thuận tiện cho tác chiến của quân chủ lực trên chiến trường Việt Nam và Đông Dương.

Từ lâu, đồng bào các dân tộc Tây Nguyên đã sát cánh cùng nhân dân cả nước đấu tranh chống các kẻ thù xâm lược, đặc biệt là trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Nhân dân Tây Nguyên đã góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang cách mạng; xây dựng và bảo vệ tuyến hậu cần chiến lược Bắc - Nam; xây dựng Tây Nguyên thành một căn cứ liên hoàn vững chắc, phối hợp với các chiến trường khác trên toàn miền Nam và chiến trường ba nước Đông Dương.

Từ mùa xuân 1975, vùng giải phóng Tây Nguyên được mở rộng, tương đối hoàn chỉnh, đặc biệt là từ Bắc Kon Tum xuống đến Nam Đắk Lắk. Đồng bào các dân tộc Tây Nguyên hăng hái tham gia vào công tác cách mạng, đi dân công, làm đường, vận tải hàng hóa...

Trải qua nhiều năm xây dựng và chiến đấu, lực lượng vũ trang trên chiến trường Tây Nguyên đã trưởng thành về mọi mặt. Bộ đội chủ lực được rèn luyện, có kinh nghiệm tác chiến tập trung, nhất là trình độ đánh vận động. Mạng đường chiến lược, chiến dịch, hệ thống bảo đảm hậu cần được xây dựng ngày càng phát triển, có thể

đáp ứng yêu cầu tiếp tế và cơ động lực lượng phục vụ bộ đội chủ lực tác chiến trong những chiến dịch quy mô lớn. Tính đến cuối tháng 2-1975, ở Tây Nguyên đã dự trữ được 54.000 tấn vật chất, trong đó có 7.286 tấn đạn, 28.600 tấn gạo, thực phẩm đủ đảm bảo cho các lực lượng vũ trang hoạt động trong cả năm 1975.

Về phía quân đội Sài Gòn, lúc này lực lượng đóng tại Tây Nguyên gồm có 1 sư đoàn chủ lực, 7 liên đoàn quân biệt động và 4 thiết đoàn xe tăng, thiết giáp. Do đánh giá và phán đoán sai ý đồ chiến lược của ta, những người cầm đầu chính quyền và quân đội Sài Gòn cho rằng, trong năm 1975 ta chưa đủ sức đánh thị xã và thành phố, và nếu có đánh, thì cũng đánh ở phía Bắc. Vì vậy, chúng tập trung lực lượng giữ Plâycu, Kon Tum, còn Buôn Ma Thuột vẫn sơ hở. Lực lượng ở đây không mạnh, phần lớn là quân hậu cứ của sư đoàn và trung đoàn, càng đi vào phía trong, lực lượng càng mỏng.

Sau khi cân nhắc kỹ, trên cơ sở Nghị quyết Hội nghị Bộ Chính trị, Hội nghị Thường trực Quân ủy Trung ương quyết định chọn *Tây Nguyên làm hướng tiến công chủ yếu*, trong đó *Buôn Ma Thuột là mục tiêu tấn công đầu tiên*.

Việc chọn Buôn Ma Thuột làm mục tiêu tấn công đầu tiên sẽ tạo ra một đòn bất ngờ đối với địch, có nhiều khả năng phá vỡ hệ thống phòng ngự của chúng ở vùng II chiến thuật, làm rung chuyển Tây Nguyên và toàn bộ thế trận của địch trên chiến trường, tạo ra thời cơ mới cho việc thực hiện kế hoạch chiến lược hai năm 1975-1976.

Hội nghị Thường trực Quân ủy Trung ương đã xác định rõ nhiệm vụ cụ thể của chiến dịch Tây Nguyên là:

- Tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch, loại khỏi vòng chiến đấu từ 4 đến 5 vạn quân, diệt từ 3 đến 4 trung đoàn, liên đoàn bộ binh, thiết giáp, đánh thiệt hại nặng từ 1 đến 2 sư đoàn chủ lực địch, diệt nhiều tiểu đoàn bảo an, nhiều trung đội dân vệ,

làm tụt nhanh quân số của chúng. Mở rộng hành lang chiến lược từ Đường 14 qua Gia Nghĩa xuống Đường 20 nối với miền Đông Nam Bộ và từ Tây Nguyên xuống ba tỉnh Khu V.

- Giải phóng nhân dân và phần lớn vùng đất ở Nam Plâycu, Cheo Reo và xung quanh Buôn Ma Thuột, đánh bại kế hoạch "bình định", nong lán và giải tỏa của địch, giữ vững, phát huy quyền làm chủ chiến trường, thực hiện chia cắt chiến lược. Tích cực phối hợp với mặt trận chống bình định ở đồng bằng. Diệt từ 3 đến 4 tiểu khu, chi khu quân sự, từ một đến hai tỉnh lỵ.

- Đánh phá giao thông và hậu cứ, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh, làm cho tiềm lực kinh tế của địch giảm sút trầm trọng. Khi có thời cơ, thực hiện chia cắt các Đường 14, 19, 21, trọng điểm là Đường 19.

- Phát triển đấu tranh chính trị trong các thị xã. Ra sức xây dựng cơ sở tự vệ mật và các tổ chức biệt động, diệt ác ôn đầu sỏ, tạo thế làm chủ ở cơ sở.

- Xây dựng lực lượng vũ trang ba thứ quân, xây dựng vùng giải phóng, xây dựng các đường chiến lược, chiến dịch, hoàn thành mọi công tác chuẩn bị cho nhiệm vụ tiếp theo.

Theo quyết định của Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương, Đại tướng Tổng Tham mưu trưởng Văn Tiến Dũng được cử vào Tây Nguyên cùng một số cán bộ cao cấp khác tổ chức thành một bộ phận đại diện Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng Tư lệnh ở chiến trường miền Nam, hình thành cơ quan chỉ huy quân sự tối cao ở tiền phương. Ngay sau khi vào đến Tây Nguyên ngày 13-2-1975, Đại tướng Văn Tiến Dũng thay mặt Quân ủy Trung ương công bố quyết định thành lập Bộ Tư lệnh Mặt trận Tây Nguyên do Hoàng Minh Thảo làm Tư lệnh, Đặng Vũ Hiệp làm Chính ủy¹.

1. Phó Tư lệnh gồm có: Vũ Lăng, Nguyễn Năng, Nguyễn Lang, Phan Hàm; Phó Chính ủy: Phí Triệu Hàm.

Theo sự điều động của Bộ Tổng Tham mưu, từ đầu tháng 2-1975, các đơn vị quân chủ lực tăng cường cho chiến dịch Tây Nguyên đã đến các vị trí tập kết.

Lực lượng bộ đội chủ lực tham gia chiến dịch Tây Nguyên gồm có: 4 sư đoàn (10, 320, 316, 968), 4 trung đoàn bộ binh (95A, 95B, 25, 271), 5 trung đoàn pháo mặt đất và pháo cao xạ, 1 trung đoàn xe tăng, thiết giáp, 1 trung đoàn đặc công, 2 trung đoàn công binh, 1 trung đoàn thông tin và các đơn vị hậu cần, vận tải. Sư đoàn 3 bộ binh quân khu V có nhiệm vụ đẩy mạnh tác chiến phối hợp trên Đường số 19.

Để phối hợp với đòn tiến công quân sự, Tỉnh ủy Đắk Lắk đề ra kế hoạch cụ thể về chuẩn bị chiến trường, tổ chức nhiều đội công tác chính trị đi cùng bộ đội phát động quần chúng nổi dậy; sẵn sàng truyền đơn, lời kêu gọi, thông báo, kêu gọi binh sĩ địch ra hàng, trấn áp bọn ác ôn, chuẩn bị thành lập Ủy ban Cách mạng ở vùng giải phóng. Ở Gia Lai và Kon Tum, Tỉnh ủy thành lập Ban chỉ đạo tác chiến để phối hợp với bộ đội chủ lực. Các đoàn công tác đều được chấn chỉnh tổ chức, tập huấn về chính trị, quân sự. Thực hiện kế hoạch nghi binh đã thống nhất với Bộ Tư lệnh mặt trận Tây Nguyên, Tỉnh ủy và Tỉnh đội Gia Lai, Kon Tum huy động hàng nghìn dân công đi làm đường hướng về thị xã và phao tin ta chuẩn bị đánh Kon Tum, Plâycu. Bộ đội địa phương tỉnh và dân quân du kích diệt một số đồn địch, mở rộng thêm vùng giải phóng, thu hút sự chú ý của địch lên hướng Bắc Tây Nguyên.

Trong khi lực lượng của ta đang tập trung một lực lượng cơ động lớn và ráo riết chuẩn bị tiến công Buôn Ma Thuột thì địch vẫn phán đoán sai ý đồ và mục tiêu tấn công của ta. Vào đầu năm 1975, do bị căng kéo trên khắp các chiến trường và bị thu hút lên phía Bắc Tây Nguyên, lực lượng địch ở Buôn Ma Thuột chỉ có sở chỉ huy Sư đoàn 23 bộ binh, Trung đoàn 53 (thiếu một tiểu đoàn), 1 tiểu đoàn pháo binh, một thiết đoàn xe tăng thiết giáp (thiếu) và 9 tiểu đoàn bảo an. Các tướng tá chỉ huy Quân khu II của Quân đội

Sài Gòn cho rằng, Buôn Ma Thuột không phải là mục tiêu tấn công chính của ta, khả năng bộ đội ta chưa đủ sức đánh chiếm một thị xã lớn có bố phòng kiên cố, nằm sâu trong hậu phương của họ như Buôn Ma Thuột. Từ tháng 2 -1975, phát hiện thấy hoạt động của ta ngày càng mạnh ở Bắc Tây Nguyên và những dấu hiệu tăng cường lực lượng ở Nam Tây Nguyên, các cơ quan tình báo của Mỹ - Thiệu tỏ ra lúng túng. Có nhiều ý kiến mâu thuẫn nhau khi phân tích tình hình, tìm hiểu ý định của ta. Viên đại tá trưởng phòng 2 (Quân khu II) cho rằng "tiến công vào Plâycu và Kon Tum chỉ là đòn nghi binh. Ý định thật sự của đối phương là đánh vào Buôn Ma Thuột". Tướng Phạm Văn Phú, Tư lệnh Quân khu II, mặc dù còn hoài nghi ý kiến này cũng phải cho một trung đoàn về lòng sục ở phía Bắc thị xã Buôn Ma Thuột. Do bộ đội ta giữ bí mật tốt, địch không phát hiện được chủ lực của ta và do ta đẩy mạnh hoạt động ở Bắc Tây Nguyên nên sau mấy ngày lòng sục không có kết quả, trung đoàn này lại được rút về tăng cường phòng giữ Plâycu.

Như vậy là cho đến trước khi nổ súng mở màn chiến dịch Buôn Ma Thuột, ta vẫn giữ được thế chủ động, bất ngờ.

Ngày 17-2-1975, Bộ Tư lệnh Mặt trận Tây Nguyên họp bàn phương án tác chiến chiến dịch Tây Nguyên. Sau khi thảo luận, tính toán tất cả các yếu tố, dự kiến các tình huống, Bộ Chỉ huy chiến dịch quyết định sử dụng một số trung đoàn, sư đoàn đánh cắt các đường giao thông 14, 19, 21, thực hiện chia cắt chiến lược và chiến dịch giữa Tây Nguyên với đồng bằng khu V, giữa Nam và Bắc Tây Nguyên, đồng thời đẩy mạnh các hoạt động nghi binh chiến dịch nhằm giam chân, thu hút quân địch ở Bắc Tây Nguyên, tạo thế bất ngờ khi ta tiến đánh Buôn Ma Thuột.

Ngày 25-2-1975, Đại tướng Văn Tiến Dũng, Tổng Tham mưu trưởng, đại diện Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng Tư lệnh ở tiền phương, thông qua quyết tâm và phương án tác chiến của Bộ Chỉ huy chiến dịch Tây Nguyên.

Cho đến cuối tháng 2, đầu tháng 3-1975, các bước thực hiện chiến dịch Tây Nguyên phát triển thuận lợi.

Ngày 25-2-1975, quân ta tăng cường hoạt động nghi binh, Sư đoàn 968 diệt hai cứ điểm địch trên Đường 19 phía Tây Plâycu và bắn vào sân bay Cù Hanh. Ngày 4-3-1975, Trung đoàn 95A và Sư đoàn 3 Quân khu V tiêu diệt một loạt vị trí, cắt đường 19 ở An Khê. Địch cho biệt động ra dò tìm và bắn pháo vào chỗ nghi có quân ta. Đêm 5-3-1975, Trung đoàn 25 cắt đường 21 ở phía Đông Chư Cúc, diệt một đoàn xe 80 chiếc, Tây Nguyên bước đầu bị ta cô lập với đồng bằng. Ngày 7-3-1975, quân ta diệt cứ điểm Chư Xê (Bắc Buôn Hồ) trên đường 14. Ngày 8-3-1975, Trung đoàn 48, Sư đoàn 320 đánh chiếm chi khu quân sự Thuận Mẫn. Ngày 9-3-1975, Sư đoàn 10 nổ súng đánh chiếm quận lỵ Đức Lập. Trên hướng Bắc, quân ta tiêu diệt quận lỵ Than An; áp sát, uy hiếp thị xã Plâycu.

Đến ngày 9 tháng 3, quân ta đã cài xong thế chiến lược bao vây, chia cắt, cô lập Buôn Ma Thuột.

Trong khi đó, quân đội Sài Gòn vẫn tập trung vào hướng phòng thủ chính là Quân khu I (từ Đà Nẵng đến Trị Thiên). Ở Tây Nguyên, chính quyền Sài Gòn vẫn khẳng định hướng đối phó chính là Plâycu và Kon Tum. Sau khi quân Giải phóng tiến đánh Đức Lập, đẩy quân địch vào tình thế nguy khốn, Phạm Văn Phú, Tư lệnh Vùng II chiến thuật vẫn cho rằng việc ta đánh Quảng Đức, uy hiếp Buôn Ma Thuột chỉ để nghi binh, tạo điều kiện để đánh Plâycu, Kon Tum, do vậy, việc chính lúc này là tăng cường mọi khả năng đối phó với quân ta ở trọng điểm là Kon Tum và Plâycu.

Hoạt động của quân Giải phóng trên các hướng nhịp nhàng, đúng kế hoạch. Việc nghi binh chiến lược rất thành công. Trong cuộc đấu trí đầu tiên, Bộ Tham mưu quân đội Sài Gòn đã phạm sai lầm. Buôn Ma Thuột sơ hở lại càng sơ hở. Đúng 1 giờ 55 phút

ngày 10-3-1975¹, Trung đoàn đặc công 198, được tăng cường các phân đội hỏa lực B72, ĐKZ, nỏ súng đánh chiếm sân bay thị xã, sân bay Hòa Bình, khu kho Mai Hắc Đế, mở màn cuộc tiến công Buôn Ma Thuột. Bộ đội pháo binh bắn phá mãnh liệt các vị trí địch trong thị xã. Cuộc pháo kích kéo dài hơn 4 giờ liền, làm rối loạn và tê liệt sở chỉ huy của địch. Từ các vị trí bàn đạp trên hướng Đông Bắc, Tây Bắc, Tây và Tây Nam, các mũi tiến công của lực lượng binh chủng hợp thành (gồm 12 trung đoàn bộ binh và các binh chủng khác) nhanh chóng thọc sâu vào trung tâm, đánh chiếm các mục tiêu. Chiến sự diễn ra ác liệt ở khu vực Ngã Sáu, khu hành chính, khu thiết giáp, Sở chỉ huy tiểu khu Đắc Lắc, hậu cứ Sư đoàn 23.

Buôn Ma Thuột, tỉnh lỵ tỉnh Đắk Lắk, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của Tây Nguyên, có vị trí quan trọng về quân sự. Thị xã nằm trên ngã ba đường chiến lược số 21 nối với Đường số 1 đi Nha Trang và Đường số 14, phía Bắc lên Plâycu, phía Nam xuống miền Đông Nam Bộ. Dân số khoảng 96.000 người. Địch bố trí ở đây khoảng 8.400 tên, gồm một trung đoàn bộ binh, hai chi đoàn thiết giáp, hai tiểu đoàn pháo binh, Sở Chỉ huy Sư đoàn 23, Liên đoàn biệt động 21, cùng các lực lượng bảo an, cảnh sát và căn cứ Trung đoàn 45 bộ binh, Trung đoàn 8 thiết giáp, Trung đoàn 222 pháo binh với hai sân bay (sân bay thị xã và sân bay Hòa Bình).

Chọn mục tiêu tấn công chủ yếu là Buôn Ma Thuột, Bộ Chỉ huy tối cao của cách mạng dự kiến sẽ làm đảo lộn hoàn toàn thế phòng ngự của địch ở Tây Nguyên, rung chuyển toàn bộ chiến trường miền Nam bằng một đòn điểm huyệt.

1. Về thời gian nổ súng mở màn chiến dịch, các tài liệu nêu không giống nhau: Lịch sử Đảng Công sản Việt Nam, tập II (1954-1975) - Nxb. Chính trị Quốc gia, H.1995 nêu là 1 giờ 35 phút; Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam, tập II, quyển 2 - Nxb. Quân đội Nhân dân, H., 1990 nêu là 2 giờ sáng 10-3-1975. Chúng tôi dựa theo Võ Nguyên Giáp, *Tổng hành dinh trong mùa Xuân toàn thắng*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.

Cho đến lúc này, khi các con đường bộ đến thị xã đều đã bị cắt, các cấp chỉ huy quân đội Sài Gòn vẫn cho rằng, mức độ tấn công của ta không hơn mùa Xuân 1968. Nếu trụ được 3-4 ngày thì có thể đẩy lùi "Việt cộng" ra khỏi thị xã. Và vì vậy, họ ra lệnh cho binh lính còn lại "tử thù Buôn Ma Thuột bằng mọi giá". Khi Nguyễn Văn Thiệu và các tướng tá quân đội Sài Gòn tỉnh ra thì đã quá muộn. Trong ngày 10-3-1975, hầu hết các mục tiêu trong thị xã, trừ Sở Chỉ huy Sư đoàn 23, đều bị quân Giải phóng đánh chiếm.

Trước tình thế phát triển thuận lợi, Bộ Tư lệnh chiến dịch quyết định tập trung lực lượng nhanh chóng tiêu diệt Sở Chỉ huy Sư đoàn 23 và các mục tiêu còn lại trong thị xã; đồng thời tiêu diệt các căn cứ Bản Đôn, Chư Nga, Buôn Hồ, ngăn chặn quân tiếp viện từ bên ngoài, bố trí lực lượng sẵn sàng đánh quân địch phản kích.

6 giờ sáng ngày 11-3-1975, được hỏa lực pháo binh chi viện, các đơn vị binh chủng hợp thành của ta từ ba hướng mở trận công kích vào Sở Chỉ huy Sư đoàn 23. Trong cơn tuyệt vọng, địch vẫn cố dồn sức chống đỡ. Máy bay địch ném bom bừa bãi xuống đường phố. Xe tăng địch liều mạng xông ra bịt các ngã đường. Nhưng tất cả các hành động tuyệt vọng đó đều không cứu vãn được tình thế.

11 giờ ngày 11-3-1975, Sở Chỉ huy Sư đoàn 23 quân đội Sài Gòn bị tiêu diệt. Hơn 1.000 quân bị bắt sống, trong đó có Đại tá Vũ Thế Quang, Sư đoàn phó Sư đoàn 23 và Đại tá Nguyễn Trọng Luật, Tỉnh trưởng Đắk Lắk.

Sau 32 giờ chiến đấu liên tục, anh dũng, quân Giải phóng đã tiêu diệt và bắt sống toàn bộ quân địch, giải phóng hoàn toàn thị xã Buôn Ma Thuột.

Trận Buôn Ma Thuột là "một đòn điểm trúng huyệt", gây phản ứng dây chuyền về quân sự và quân đội Sài Gòn từ trung ương đến cơ sở, tác động tới cả nước Mỹ. Thế bố trí lực lượng và toàn bộ hệ thống phòng thủ của quân đội Sài Gòn bị rung động. Hai ngày sau trận Buôn Ma Thuột, ngày 12-3-1975, những người Mỹ ở Plâycu

và Kon Tum bắt đầu di tản. Nguyễn Văn Thiệu và những người cầm đầu chính quyền và quân đội Sài Gòn oán trách và buộc tội Mỹ "đã có cơ hội để giúp chúng ta, nhưng họ không làm, họ đã phản bội chúng ta". Ở Oasinhtơn, "khi tin Buôn Ma Thuột thất thủ được xác nhận, Kítxinhgiơ đang bay giữa Cairo và Ten Aviv. Ông choáng váng và lo sợ"¹.

Sáng ngày 11-3-1975, khi quân ta đã cơ bản làm chủ thị xã Buôn Ma Thuột, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương họp bàn về phương hướng phát triển của chiến dịch.

Từ diễn biến thực tế trên chiến trường, Hội nghị nhận thấy khả năng giành thắng lợi lớn hơn, nhanh hơn dự kiến ban đầu. Đặc điểm nổi bật của tình hình lúc này là tinh thần địch sa sút nhanh chóng, khả năng chiến đấu hạn chế, trong khi đó lực lượng quân Giải phóng còn rất sung sức, khả năng bảo đảm hậu cần tốt, thời tiết thuận lợi.

Với tinh thần hết sức thận trọng, Hội nghị nhận định cuộc tiến công chiến lược có thể đã bắt đầu. Cục diện chiến trường đang chuyển biến mau lẹ. Sau chiến thắng Đức Lập, Buôn Ma Thuột, vấn đề quan trọng mới được đặt ra là có khả năng giải phóng Tây Nguyên sớm hơn dự kiến.

Cùng với chiến trường chính Tây Nguyên, các chiến trường phối hợp đang phát triển thuận lợi. Ở Trị Thiên, quân Giải phóng bí mật vượt qua tuyến phòng thủ vòng ngoài dày đặc của địch, liên tiếp tiến công các vị trí quân sự và hệ thống kìm kẹp của chúng. Quân và dân Khu V tiêu diệt quận lỵ Tiên Phước, uy hiếp Quảng Tín, Quảng Ngãi. Ở chiến trường Nam Bộ, quân và dân ta phối hợp chặt chẽ ba mũi giáp công, diệt nhiều đồn bót, giải phóng nhiều địa bàn rộng lớn. Cùng với những hoạt động quân sự, phong trào đấu tranh chính trị và nổi dậy của quần chúng phát triển mạnh mẽ. Tinh thần cách mạng của quân và dân Nam Bộ lên cao.

1. Theo P.Xnep, Sđd, tr. 155.

Trước tình hình đó, Hội nghị Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương đề ra chủ trương nhanh chóng nắm bắt thời cơ, giành thắng lợi to lớn hơn nữa. Trong sử dụng lực lượng phát triển tiến công phải linh hoạt, tập trung, khẩn trương và mạnh dạn. Hướng tiến công tiếp theo có thể là Huế, Đà Nẵng, và khi có thời cơ đánh mạnh vào Sài Gòn. Trước mắt, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương chủ trương củng cố vùng mới giải phóng, sẵn sàng đánh địch phản kích; đồng thời mở rộng tiến công ra xung quanh thị xã Buôn Ma Thuột, giải phóng hoàn toàn tỉnh Đắk Lắk; bao vây cô lập Plâycu, Kon Tum, nhanh chóng phát triển về hướng Cheo Reo.

Tinh thần chỉ đạo của Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương là kiên quyết thực hiện kế hoạch ban đầu, nhưng khẩn trương và mạnh bạo hơn.

Ngày 12-3-1975, Ủy ban Quân quản tỉnh Đắk Lắk được thành lập, do Đại tá Y Blốc làm Chủ tịch, động viên và tổ chức nhân dân ổn định đời sống, sản xuất, giữ gìn trật tự, trị an, sẵn sàng chiến đấu.

Đúng như dự kiến của Bộ Tư lệnh chiến dịch Tây Nguyên, địch tập trung lực lượng hòng tái chiếm Buôn Ma Thuột. Từ ngày 12 đến ngày 18-3-1975, quân ta đã đập tan hoàn toàn cuộc phản kích của địch, tiêu diệt toàn bộ Sư đoàn 23, một sư đoàn được quân đội Sài Gòn suy tôn là "*Nam bình, Bắc phạt, Cao nguyên trấn*".

Trước những đòn "*choáng váng và hãi hùng*", ngày 13-3-1975, Nguyễn Văn Thiệu vội vã triệu tập cuộc họp của "Hội đồng an ninh quốc gia" bàn biện pháp đối phó. Thiệu hoảng hốt trước sức tấn công của quân Giải phóng, Nguyễn Văn Thiệu vạch ra một kế hoạch "co cụm để bảo toàn lực lượng", dự kiến bỏ Plâycu, Kon Tum và ở phía Bắc, bỏ Quảng Trị, Huế, rút Quân đoàn 2 về giữ vùng ven biển miền Trung.

Ngày 14-3-1975, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, Thủ tướng Trần Thiện Khiêm, Tổng Tham mưu trưởng Cao Văn Viên và Tư lệnh

Quân đoàn 2 Phạm Văn Phú họp kín tại Nha Trang quyết định kế hoạch rút bỏ Plâycu và Kon Tum theo Đường số 7.

Chiều ngày 15-3-1975, cơ quan đại diện Bộ Tổng tư lệnh tại mặt trận thông báo cho Bộ Tư lệnh chiến dịch "khả năng địch rút chạy khỏi Kon Tum và Plâycu". Lúc này, quân Giải phóng đang đánh địch phản kích vào thị xã Buôn Ma Thuột. Bộ Tư lệnh chiến dịch theo chỉ thị của Đại tướng Văn Tiến Dũng đã gấp rút triển khai ngay kế hoạch ngăn chặn, không cho chúng rút chạy và tổ chức lực lượng truy kích tiêu diệt địch.

Ngày 16-3, địch rút bỏ Kon Tum và 17-3, rút bỏ Plâycu, theo Đường số 7 chạy về hướng ven biển. Đêm 16-3-1975, Sư đoàn 320 đốt kho nứa khô, dếp cao su làm đuốc, vừa sử dụng cơ giới, vừa chạy bộ, nhanh chóng triển khai đội hình chiến đấu trên một địa bàn kéo dài hơn 70km từ Chư Pao - Đát Lý đến phía Đông Đường 14. Đơn vị đứng gần nhất chỉ có 1 tiểu đoàn ở cách Đường 7 tới gần 60km. Đêm 16-3-1975, đơn vị đi đầu của ta đã đến chặn địch cách Cheo Reo 4km về phía Đông.

Trong thế thất bại không được chuẩn bị và tinh thần hoảng hốt, lo sợ bị tiêu diệt, cuộc rút lui của quân đội Sài Gòn nhanh chóng biến thành cuộc tháo chạy hỗn loạn mà họ gọi là "tùy nghi di tản". Lực lượng quân địa phương của địch và một bộ phận dân chúng ở hai thị xã Plâycu và Kon Tum cũng hoảng hốt chạy theo. Sĩ quan, binh lính Sài Gòn tranh nhau lên xe rút chạy theo đường số 7.

13 giờ ngày 18-3-1975, Phạm Văn Phú ra lệnh "mở đường máu mà tháo thân, mệnh đơn vị nào đơn vị ấy chạy, xe không đi nổi thì phá xe, tìm đường, bỏ qua mọi tình huống mà chạy cho thoát, lấy Củng Sơn làm tụ điểm".

Ngày 18-3-1975, quân Giải phóng chiếm Cheo Reo. Ngày 21-3-1975, ta bao vây, tiêu diệt cụm quân địch ở Phú Túc.

Phối hợp với các cánh quân đang truy kích địch từ phía Tây xuống, Bộ Tư lệnh Quân khu V lệnh cho bộ đội địa phương tỉnh

Phú Yên phối hợp với Sư đoàn 320 truy kích và chặn đánh địch. Lực lượng vũ trang Phú Yên đánh chiếm cầu Sơn Hòa ở phía Đông Cùmg Sơn, đánh chiếm và kiểm soát đường 5, chặn đường rút chạy của chúng.

Ngày 24-3-1975, quân ta tiêu diệt "tụ điểm" cuối cùng của cánh quân địch rút chạy ở Cùmg Sơn.

Như vậy, sau 8 ngày đêm thần tốc (từ 17 đến 24-3-1975), cuộc truy kích địch tháo chạy đã thắng lợi giòn giã. Đại bộ phận cánh quân rút chạy của địch bị tiêu diệt, chỉ một bộ phận nhỏ gồm 11 xe chạy thoát về Tuy Hòa (Phú Yên). Ta bắt sống hơn 8.000 quân, thu và phá hủy 14.000 xe quân sự.

Phối hợp với cuộc truy kích, tiêu diệt địch, ngày 17-3-1975, quân và dân ta giải phóng thị xã Plâycu và thị xã Kon Tum.

Ngày 25-3-1975, toàn bộ Tây Nguyên với hơn 60 vạn đồng bào các dân tộc hoàn toàn được giải phóng.

Ngay sau khi Tây Nguyên được giải phóng, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã gửi điện "Nhiệt liệt khen ngợi chiến công đầu vẻ vang của các cấp Đảng bộ, đồng bào các dân tộc và các cán bộ, chiến sỹ các lực lượng vũ trang Tây Nguyên anh hùng. Cả nước chào mừng thắng lợi có ý nghĩa chiến lược quan trọng của Tây Nguyên"¹.

Chiến thắng Tây Nguyên có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Nhật báo "Le Monde" ngày 24-3-1975 viết: *"Chỉ cần một trận đánh - trận Ban Mê Thuột - những thành trì kiên cố của chính phủ Việt Nam Cộng hòa sụp đổ không mấy vẻ vang. Sự thất thủ của một tỉnh không nhất thiết phải đưa tới sự tẩu tán tại các mặt trận khác cách đó hàng trăm cây số. Thật vậy, trận đánh Ban Mê Thuột*

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Đại thắng mùa Xuân 1975 - Văn kiện Đảng*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 2005, tr. 162.

có vẻ như là một khúc quanh trong cuộc tranh chấp kéo dài từ 30 năm qua"¹.

Với thắng lợi của chiến dịch Tây Nguyên, "*cuộc Tổng tiến công chiến lược của ta đã bắt đầu... Cuộc chiến tranh cách mạng miền Nam đã bước vào giai đoạn phát triển nhảy vọt*"².

3. Chiến dịch Thừa Thiên - Huế và cuộc tiến công, nổi dậy của các tỉnh Trung Bộ

Thắng lợi của chiến dịch Tây Nguyên đã tạo ra một bước ngoặt mới trong quá trình phát triển của cục diện quân sự và chính trị ở miền Nam. Với việc rút bỏ hoàn toàn Tây Nguyên, hệ thống bố trí chiến lược của Mỹ - Thiệu đứng trước nguy cơ bị chia cắt làm đôi. Tuyến phòng ngự của địch dọc theo biên miền Trung bị uy hiếp trực tiếp. Hệ thống chính quyền và quân đội Sài Gòn suy yếu nhanh chóng và đang đứng bên bờ của sự sụp đổ.

Trong lúc đó, Quốc hội Mỹ cử một phái đoàn do Thượng nghị sĩ Điuây Báclít (Dewey F.Bartlett) và dân biểu Giôn Phlin (John J.Flynt) dẫn đầu sang Sài Gòn để xem xét tại chỗ liệu có nên bổ sung viện trợ cho chính quyền Thiệu hay không. Ápdúc (Abzug), một thành viên của phái đoàn đã phát biểu: "Không thể đồng ý rằng không có hy vọng để thương thuyết tại Nam Việt Nam, nhưng với Tổng thống Thiệu còn tại vị thì không thể có thương lượng được... tiếp tục đề nghị 3 năm viện trợ là điên rồ". Trong khi đó thành viên khác là Phenvích (Fenwick) cho biết: "*Đã nói với Tổng thống Pho: chúng ta nên ngưng đổ tiền vào một cái giếng không đáy*"³. Như vậy,

-
1. Bộ Nội vụ - Cục Văn thư Lưu trữ Nhà nước, *Về đại thắng mùa xuân năm 1975 qua tài liệu của chính quyền Sài Gòn*, Sđd, tr. 208 - 209.
 2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Đại thắng mùa Xuân 1975 - Văn kiện Đảng*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 2005, tr. 182.
 3. Bộ Nội vụ - Cục Văn thư Lưu trữ Nhà nước, *Về đại thắng mùa Xuân năm 1975 qua tài liệu của chính quyền Sài Gòn*, Sđd, tr. 182.

khả năng Mỹ tiếp tục viện trợ cho chính quyền Nguyễn Văn Thiệu là không thể.

Trên đà thắng lợi của mặt trận Tây Nguyên, quân và dân ta trên khắp chiến trường miền Nam đồng loạt nổ súng tiến công địch.

Tại Trị - Thiên, ngày 5-3-1975, các lực lượng vũ trang bắt đầu nổ súng tiến công địch trên 5 khu vực là Nam Quảng Trị, Phong - Quảng (Phong Điền và Quảng Điền), đồng bằng phía Nam Huế, vùng ven đô và thành phố (Huế), trục giao thông từ Truồi đến đèo Hải Vân, hướng chủ yếu là Đường 14.

Tại Khu V, ngày 16-3-1975, Hội nghị Thường vụ Khu ủy và Bộ Tư lệnh Quân khu hạ quyết tâm giải phóng hai tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định, giành đại bộ phận nông thôn đồng bằng.

Tại Nam Bộ, từ ngày 10-3-1975, toàn chiến trường đồng loạt tiến công và nổi dậy. Từ Khu VI đến Cà Mau, kể cả vùng ven các đô thị, bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân du kích phối hợp với phong trào nổi dậy của quần chúng nhân dân giành thắng lợi giòn giã. Ở khu vực Sài Gòn - Gia Định, lực lượng của thành đội và các đội đặc công, biệt động bắt đầu hoạt động mạnh. Ở đồng bằng sông Cửu Long, quân và dân ta sôi nổi đánh phá kế hoạch "bình định" của địch, đạt nhiều kết quả.

Ngày 18-3-1975, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương bàn về khả năng và chiều hướng phát triển của cuộc chiến tranh cách mạng miền Nam.

Hội nghị nhận thấy, sau thắng lợi ở Buôn Ma Thuột, tình hình chuyển hướng rất nhanh chóng, hết sức có lợi cho ta. Tương quan lực lượng giữa ta và địch đã thay đổi. Quân đội Sài Gòn đã suy yếu rõ rệt. Mỹ không còn khả năng trở lại can thiệp vào miền Nam nước ta.

Trên cơ sở phân tích sâu sắc những diễn biến trên chiến trường và thái độ của Mỹ - Thiệu, Bộ Chính trị khẳng định: "Thời cơ đang

hết sức thuận lợi đối với chúng ta. Ta cần động viên toàn Đảng, toàn quân, toàn dân nắm vững thời cơ mạnh bạo tiến lên. Nếu trù trừ do dự sẽ là một sai lầm không thể tha thứ được"¹. Trung ương hạ quyết tâm *chuyển cuộc tiến công chiến lược thành cuộc Tổng tiến công chiến lược hoàn thành kế hoạch hai năm (1975-1976) ngay trong năm 1975*². Phương châm tác chiến chiến lược là "táo bạo, bất ngờ, kịp thời, chắc thắng".

Hội nghị Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương ngày 18-3-1975 đã quyết định rất kịp thời, *khẩn trương chuyển hẳn sang phương án thời cơ, tạo nên sự chuyển biến sôi động trên toàn miền Nam với sự huy động tối đa tinh thần và lực lượng của quân và dân cả nước cho sự nghiệp giải phóng miền Nam*.

Ngay sau khi Hội nghị Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương, Bộ Tổng Tư lệnh chỉ thị cho các binh đoàn chủ lực khẩn trương triển khai kế hoạch thời cơ, giải phóng miền Nam trong năm 1975.

Tại Hội nghị này, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương quyết định mở chiến dịch Trị - Thiên và chỉ thị cho quân và dân Trị - Thiên "*Phải đánh mạnh, tích cực tiêu diệt địch, không cho chúng rút an toàn*".

Tại chiến trường, sau khi phát hiện địch rút bỏ Quảng Trị, ngày 17-3-1975, Thường vụ Khu ủy và Quân khu ủy Trị - Thiên họp hạ quyết tâm: Kiên quyết, táo bạo dùng toàn bộ lực lượng vũ trang và bất ngờ tiến công tuyến tiếp xúc Quảng Trị để chủ động và bất ngờ tiến công địch trên toàn tuyến. Các đơn vị đang củng cố ở vùng giáp ranh nhanh chóng tiến về đồng bằng, cắt Đường số 1 ở Huế (cầu An Lão), phát động quần chúng nổi dậy. Quân đoàn 2 cũng kịp thời đưa một bộ phận lực lượng ra cắt Đường 1, đánh chiếm Phú Vang, Phong Điền, La Sơn, uy hiếp sân bay Phú Bài.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Đại thắng mùa Xuân 1975 - Văn kiện Đảng*, Nxb Chính trị Quốc gia, H., 2005, tr. 156.

2. Đây là kế hoạch thời cơ được đề ra từ Hội nghị Bộ Chính trị tháng 1-1975.

Đúng như nhận định của ta, đêm 18-3-1975, địch bỏ Quảng Trị chạy về Huế và Đà Nẵng. Chớp thời cơ quân và dân ta nhanh chóng chuyển sang tiến công. Ngày 19-3-1975, ta giải phóng thị xã và toàn bộ tỉnh Quảng Trị. Tuyến phòng thủ phía Bắc của địch bị phá vỡ một mảng lớn. Địch co về giữ phòng tuyến sông Mỹ Chánh.

Trước sự chuyển biến nhanh chóng của tình hình, thực hiện chỉ thị của Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng Tư lệnh, Quân khu Trị - Thiên và Quân đoàn 2 kịp thời dốc toàn lực lượng cắt Đường số 1, không cho địch rút về co cụm ở Đà Nẵng, đồng thời đánh chặn, chia cắt, tiêu diệt toàn bộ Sư đoàn 1 quân đội Sài Gòn và các lực lượng khác, giải phóng Thừa Thiên - Huế, chiếm lĩnh đèo Hải Vân.

Lúc này quân địch ở Huế đang lâm vào tình trạng bị bao vây, bị tiến công từ ba phía: Bắc, Tây và Nam. Ngày 20-3-1975, Ngô Quang Trưởng, Tư lệnh Quân đoàn 1 và Quân khu 1 quân đội Sài Gòn nhận được lệnh của Nguyễn Văn Thiệu rút quân khỏi Huế và "được tự ý triển khai lực lượng để phòng thủ Đà Nẵng". Tại Huế, lúc này có khoảng 5 vạn quân, trong đó có gần 3 vạn chủ lực, nhưng không còn ý chí chiến đấu. Sĩ quan, binh lính, nhân viên, quan chức chính quyền kéo theo cả gia đình đua nhau tháo chạy.

Trong tình thế tuyệt vọng, Nguyễn Văn Thiệu ra sức nài nỉ, cầu cứu Mỹ. Nhưng chính quyền Mỹ không còn sự lựa chọn nào khác là làm ngơ, đưa ra những lời lẽ chung chung đối với "người bạn đồng minh truyền thống" của họ. Vào đúng thời điểm nguy kịch nhất, Nguyễn Văn Thiệu nhận được bức thư cuối cùng của người đứng đầu Nhà Trắng đề ngày 22-3-1975:

"Ngài Tổng thống Thiệu thân mến,

Cuộc tiến công của quân Bắc Việt hiện nay đối với đất nước ngài là một điều vô cùng phiền phức và là nỗi đau khổ của mọi người.

Đối với Hoa Kỳ, vấn đề cũng không kém phần nguy ngập... Người Mỹ cũng bị thử thách khi họ quyết tâm giúp đỡ một người bạn

đang bị các lực lượng vũ trang hiện đại tấn công... Riêng tôi, tôi quyết định rằng người Mỹ sẽ bảo vệ Việt Nam trong giờ phút quyết định này. Tôi vẫn theo dõi những diễn biến một cách sát sao và bàn bạc khẩn cấp với các cố vấn của tôi về những việc làm mà hoàn cảnh đòi hỏi và pháp luật cho phép.

Ký tên: Giêrôn Pho"¹.

Mặc dù chán nản và tuyệt vọng, Thiệu vẫn tiếp tục kêu cứu bằng một bức thư với lời lẽ thống thiết:

"... Thưa Ngài Tổng thống,

Một lần nữa tôi xin khẩn cầu Ngài, khẩn cầu chủ Tín trong chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ, và đặc biệt khẩn cầu lương tâm của nước Mỹ... Tôi xin đa tạ quyết tâm thực hiện trọn vẹn lời hứa đó bằng hành động cụ thể của Ngài..."².

Ngày 22-3-1975, quân Giải phóng đã cắt đứt đoạn Đường số 1 từ Huế vào Đà Nẵng, đánh thiệt hại nặng Sư đoàn 1, bao vây Huế. Hàng trăm xe cơ giới của địch đang trên đường rút chạy bị ùn lại. Pháo tầm xa của ta bắt đầu bắn phá sân bay Phú Bài. Quân địch không còn đường nào khác là rút chạy ra cửa Thuận An và cửa Tư Hiền.

Nhận được mệnh lệnh của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Tư lệnh Quân đoàn 2 Nguyễn Hữu An lập tức điều ngay Trung đoàn 1 thuộc Sư đoàn 324 cấp tốc hành quân ra chặn địch ở cửa Thuận An và cửa Tư Hiền. Sự xuất hiện của quân chủ lực ta ở đây có tác dụng rất lớn về chiến thuật và về tâm lý đối với binh sĩ Sài Gòn. Hàng chục nghìn sĩ quan, binh lính với hàng trăm xe tăng, xe bọc thép nhanh chóng bị tiêu diệt và tan rã. Cảnh thảm bại trên Đường số 7

1. Nguyễn Tiến Hưng và Jérolde Schecter, *Từ tòa Bạch ốc đến dinh Độc lập*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr. 381.

2. Nguyễn Tiến Hưng và Jérolde Schecter, *Từ tòa Bạch ốc đến dinh Độc lập*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr. 391.

ở Tây Nguyên, một lần nữa lại diễn ra trên đường từ Huế xuống cửa Thuận An. Thành phố Huế trở nên hỗn loạn. Tàn quân địch chạy loạn ra sức cướp phá của nhân dân. Sự tan rã của chính quyền và quân đội Sài Gòn ở Thừa Thiên - Huế không gì cứu vãn nổi.

Thực hiện chỉ thị của Bộ Tổng Tư lệnh, các lực lượng vũ trang Quân khu Trị - Thiên và bộ đội Quân đoàn 2 từ ba hướng đồng loạt tiến công, vượt qua các tuyến phòng thủ của địch, hình thành nhiều mũi bao vây thành phố Huế. Đêm 24-3-1975, pháo binh quân Giải phóng bắn mạnh vào Sở Chỉ huy tiền phương Quân đoàn 1 quân đội Sài Gòn ở Mang Cá, bắn chặn mãnh liệt cửa Thuận An và cửa Tur Hiền. Sáng 25-3-1975, quân ta tiến công khu cảng Tân Mỹ - Thuận An, tiêu diệt và làm tan rã toàn bộ lực lượng địch rút chạy đang dồn tắc ở đây. Các mũi tiến công khác của bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương tiến vào thành phố.

Phối hợp với đòn tiến công quân sự, đêm 23-3-1975, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời thành phố Huế kêu gọi nhân dân nổi dậy giành chính quyền, giải phóng quê hương. Nhân dân các quận nội, ngoại thành hăng hái dẫn đường cho bộ đội, cùng bộ đội truy quét tàn binh địch, kêu gọi binh lính địch bỏ súng trở về với gia đình, giúp bộ đội chiếm giữ và bảo vệ các cơ sở kinh tế, văn hóa...

Đúng 13 giờ ngày 25-3-1975, thành phố Huế hoàn toàn được giải phóng. Lá cờ cách mạng phấp phới, tung bay trên đỉnh Phu Văn Lâu.

Bộ máy chính quyền cấp tỉnh của địch đầu hàng tạo điều kiện cho quân và dân Thừa Thiên - Huế kết hợp tiến công và nổi dậy giải phóng toàn tỉnh. Hơn nửa triệu đồng bào nổi dậy phá vỡ ách kìm kẹp, giành quyền làm chủ, phối hợp với bộ đội chủ lực đánh chiếm các quận lỵ, đập tan bộ máy chính quyền các cấp. Toàn bộ binh sĩ và nhân viên chính quyền địch bị bắt và ra trình diện cách mạng¹.

1. 58.772 binh sĩ và 14.000 nhân viên chính quyền các cấp.

Sáng ngày 26-3-1975, toàn bộ Thừa Thiên - Huế được giải phóng. Chiến dịch Thừa Thiên - Huế kết thúc thắng lợi.

Ngay sau khi giải phóng thành phố Huế, Khu ủy Trị - Thiên đề ra nhiệm vụ trước mắt của quân và dân toàn khu là nhanh chóng ổn định tình hình, xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng các cấp; đồng thời xác định vị trí mới của Trị - Thiên sau khi được giải phóng là hậu phương trực tiếp, có nhiệm vụ động viên lực lượng, góp sức cùng cả nước đẩy mạnh cuộc Tổng tiến công và nổi dậy giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Việc giải phóng thành phố Huế và tỉnh Thừa Thiên là thắng lợi có ý nghĩa chiến lược và chính trị rất lớn. Chiến công đó làm cho nhân dân cả nước nức lòng phấn khởi, làm cho địch suy yếu thêm một bước mới hết sức nghiêm trọng.

Trị - Thiên - Huế được giải phóng đã tạo thêm một địa bàn chiến lược quan trọng, tạo ra thế trận mới để ta tiến đánh Đà Nẵng từ phía Bắc. Âm mưu co cụm Huế và sau đó là rút bỏ Huế để bảo toàn lực lượng của địch hoàn toàn thất bại. Một lực lượng lớn quân đội và phương tiện chiến tranh của chúng bị tiêu diệt và tan rã, gây ra sự hoảng loạn trong toàn bộ bộ máy chính quyền và quân đội Sài Gòn ở miền Nam. Lời thề huân hoang của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu "Giữ Huế bằng mọi giá" và của Tướng Ngô Quang Trưởng "Tôi sẽ chết với cố đô xưa. Việt cộng phải bước qua xác tôi mới bước vào được Huế" càng làm cho tinh thần của sỹ quan và binh lính chế độ Sài Gòn suy sụp.

Phối hợp với quân và dân Trị - Thiên ở phía Bắc, quân và dân các tỉnh Khu V tích cực tiến công và nổi dậy giải phóng nhiều vùng, tạo thế bao vây, tiến công địch ở Đà Nẵng từ phía Nam.

Tại Tam Kỳ, từ ngày 21-3-1975, bộ đội Khu V tiến công tiêu diệt Sư đoàn 2 địch, phối hợp với các lực lượng vũ trang địa phương và quần chúng nhân dân tiến đánh chiếm các mục tiêu trong thị xã. 10h30 phút ngày 24-3-1975, thị xã Tam Kỳ hoàn toàn giải phóng.

Ở phía Nam thị xã, quân ta đánh chiếm cầu Bà Bầu, giải phóng quận lỵ Lý Tín, cắt đường rút chạy về phía nam của địch, uy hiếp căn cứ quân sự Chu Lai. Ở phía Bắc thị xã, quân Giải phóng đánh chiếm Chiêu Đàn, Tuần Dưỡng, áp sát phía Nam Đà Nẵng, tạo điều kiện cho quân và dân địa phương nổi dậy giải phóng các xã ven biển phía Đông Đường số 1.

Tại Quảng Ngãi, thực hiện đợt hai chiến dịch Xuân Hè, quân và dân ta đồng loạt tiến công và nổi dậy, giải phóng toàn bộ miền núi và đại bộ phận nông thôn đồng bằng, chiếm một số đoạn trên Đường số 1, chia cắt lực lượng địch giữa Quảng Ngãi với Đà Nẵng. Trên đà thắng lợi, quân và dân Quảng Ngãi tiếp tục đánh chiếm và giải phóng phần còn lại trong tỉnh. 23 giờ 30 phút ngày 24-3-1975, thị xã Quảng Ngãi được giải phóng. Ngày 25-3-1975, toàn tỉnh Quảng Ngãi hoàn toàn giải phóng. Ngày 26-3-1975, toàn bộ quân địch ở căn cứ Chu Lai rút chạy.

Sau 5 ngày đêm tiến công và nổi dậy, quân và dân Khu V đã tiêu diệt và làm tan rã một nửa lực lượng chủ lực cơ động của địch trên địa bàn, gồm toàn bộ Sư đoàn 2, hai liên đoàn biệt động cùng nhiều đơn vị binh chủng khác và hai phần ba quân địa phương, thu và phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh, giải phóng hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi. Tuyến phòng thủ của địch ở đồng bằng ven biển miền Trung bị phá vỡ.

4. Tiến công giải phóng Đà Nẵng và các tỉnh Nam Trung Bộ

Đà Nẵng - thành phố và là căn cứ quân sự lớn thứ hai của Mỹ và chính quyền Sài Gòn ở miền Nam bị bao vây và cô lập từ ba phía Bắc, Nam và Tây sau khi Tây Nguyên, Thừa Thiên - Huế và các tỉnh Trung Trung Bộ được giải phóng.

Ngày 24-3-1975, Hội nghị Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương phân tích những diễn biến trên chiến trường từ sau Hội nghị ngày 18-3-1975 và đề ra những chủ trương mới.

Hội nghị nhận định: Hiện tại, địch đang co cụm về Đà Nẵng và kêu gọi "tử thủ" hòng ngăn chặn, làm chậm bước tiến của quân ta, tranh thủ thời gian củng cố các tuyến phía Nam, trông chờ sự can thiệp của Mỹ. Lực lượng địch đang có mặt tại Đà Nẵng lên tới gần 10 vạn quân, trong đó có 15 tiểu đoàn chủ lực thuộc Sư đoàn 3 bộ binh, Sư đoàn thủy quân lục chiến và tàn quân của các sư đoàn 1, 2 của Liên đoàn biệt động quân, cùng với hàng chục tiểu đoàn bảo an, hàng trăm trung đội dân vệ, phòng vệ dân sự và 5.000 cảnh sát; Sư đoàn 1 không quân với 373 máy bay các loại, 7 tiểu đoàn pháo binh, Thiết đoàn 11 kỵ binh, một lực lượng hải quân đóng ở quần đảo Đà Nẵng và vùng biển phụ cận, cùng nhiều phương tiện chiến tranh hiện đại. Nếu để lực lượng này chạy thoát được vào phía Nam thì cuộc Tổng tiến công của ta ở chiến trường trọng điểm sẽ gặp khó khăn. Vì vậy, nhiệm vụ trước mắt là phải nhanh chóng đánh chiếm Đà Nẵng, tiêu diệt sinh lực địch, tạo bước phát triển thuận lợi cho thắng lợi cuối cùng.

Ngày 25-3-1975, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương quyết định mở chiến dịch Đà Nẵng (Mặt trận Quảng Đà) với mật danh Mặt trận 475, lập Bộ Tư lệnh Mặt trận do Lê Trọng Tấn làm Tư lệnh, Chu Huy Mân là Chính ủy.

Bộ Chính trị cũng quyết định thành lập Quân đoàn 3 gồm các đơn vị vừa tác chiến ở Tây Nguyên do Vũ Lăng làm Tư lệnh, Đặng Vũ Hiệp làm Chính ủy.

Lúc này, vấn đề cấp thiết là phải nhanh chóng đánh chiếm Đà Nẵng, không cho địch rút chạy, thực hiện đúng phương châm "táo bạo, bất ngờ, kịp thời, chắc thắng".

Theo mệnh lệnh của Bộ Tổng Tư lệnh, các binh đoàn có nhiệm vụ đánh Đà Nẵng khẩn trương tập trung lực lượng. Từ sau Hội nghị Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương ngày 18-3-1975, Bộ Tổng Tư lệnh đã chỉ thị cho Quân đoàn 1, lúc này đang đứng chân ở Ninh Bình, khẩn trương hành quân theo Đường số 1 vào chiến trường,

để lại Sư đoàn 308 sẵn sàng ứng phó với tình huống địch phản ứng quân sự đối với miền Nam. Quân đoàn 1 là quả đấm chủ lực mạnh, gồm những đơn vị có bề dày truyền thống, sẽ góp phần cùng các đơn vị chủ lực khác, quyết định chiến trường trong giai đoạn cuối cùng của chiến tranh.

Toàn bộ lực lượng quân đội Sài Gòn ở Đà Nẵng đã bị khóa chặt. Mặc dù Nguyễn Văn Thiệu kêu gào "Từ thủ Đà Nẵng bằng mọi giá" nhưng sĩ quan, binh lính, nhân viên chính quyền đã bắt đầu thu vén của cải, bỏ chạy ra một tàu Mỹ ở ngoài biển. Nhiều đơn vị không tuân lệnh chỉ huy, tự động bỏ vị trí phòng thủ rút về tuyến sau. Mỹ lập cầu hàng không đưa cố vấn Mỹ và một số sĩ quan, nhân viên cao cấp bộ máy chính quyền vào Sài Gòn. Ngày 28-3-1975, Tổng lãnh sự Mỹ tại Đà Nẵng cầm đầu cơ quan lãnh sự bỏ chạy. Ngày 17-3-1975, gần 3.000 binh sĩ ở trung tâm huấn luyện Hòa Cầm, cách trung tâm Đà Nẵng khoảng 10km, nổi loạn và bỏ về gia đình. Toàn thành phố Đà Nẵng lâm vào tình thế hỗn loạn, bắn giết lẫn nhau, cướp bóc, phá phách tài sản của nhân dân...

Theo dõi những diễn biến mới nhất của tình hình Đà Nẵng, ngày 27-3-1975, Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng tư lệnh điện cho Bộ Tư lệnh Mặt trận Đà Nẵng và Khu ủy Khu 5: *"Tình hình Đà Nẵng rất khẩn trương, cần có những biện pháp đặc biệt nhanh chóng tiến công địch, bỏ qua những mục tiêu dọc đường, đánh thẳng vào Đà Nẵng nhanh nhất, kịp thời nhất, táo bạo nhất với những lực lượng có thể chuyển tới sớm nhất"*¹. Tiếp đó, Bộ Chính trị chỉ thị cho Quân khu V và Quân đoàn 2: *"Trong lúc này, thời gian là lực lượng. Phải hành động hết sức táo bạo, bất ngờ, làm cho địch không kịp trở tay..."*².

1. Điện của Quân ủy Trung ương gửi Khu ủy Khu 5 ngày 27-3-1975, Tài liệu của Bộ Quốc phòng.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Đại thắng mùa Xuân 1975 - Văn kiện Đảng*, Sđd, tr. 187.

Chấp hành mệnh lệnh của Bộ Chính trị và Bộ Tổng Tư lệnh, ngay sau khi nhậm chức Tư lệnh mặt trận Quảng Đà, Lê Trọng Tấn đã kịp thời có mặt ở Sở Chỉ huy mặt trận, đóng ở phía Tây Đà Nẵng. Chính ủy mặt trận Chu Huy Mân, lúc này đang ở Quảng Ngãi, nhanh chóng tập trung bộ đội chủ lực Quân khu V, theo Đường số 1, áp sát Đà Nẵng. Mọi sự thảo luận, liên lạc giữa Tư lệnh và Chính ủy mặt trận đều thông qua điện đài.

Ngày 27-3-1975, ở phía Bắc Đà Nẵng, Quân đoàn 2 và một sư đoàn của Quân đoàn 1 tiến công địch trên hai hướng: hướng thứ nhất, từ đèo Mũi Trâu theo Đường 14 tiến xuống phía Tây Bắc; hướng thứ 2, từ Phú Lộc theo Đường số 1 đánh chiếm Thừa Lưu, Cầu Hai, Lăng Cô, đèo Hải Vân, áp sát thành phố từ phía Bắc. Riêng Sư đoàn 304 (Quân đoàn 2) được lệnh trực tiếp của Bộ Tổng Tư lệnh và của quân đoàn khẩn trương chuyển sang tiến công Đà Nẵng từ hướng Tây Nam.

Ở phía Nam Đà Nẵng, Sư đoàn 2 cùng các lực lượng pháo binh, cao xạ, xe tăng, thiết giáp của Quân khu V dưới sự chỉ huy trực tiếp của Chính ủy mặt trận Chu Huy Mân, bỏ qua các mục tiêu dọc đường, tiến thẳng về Đà Nẵng. Pháo binh bắt đầu bắn vào hải cảng, sân bay.

Cũng trong ngày 27-3-1975, sau khi nhận được tin Ngô Quang Trưởng hủy bỏ kế hoạch rút sư đoàn thủy quân lục chiến về Sài Gòn, thu nhập binh lính cố thủ Đà Nẵng, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương điện chỉ đạo Bộ Tư lệnh mặt trận Quảng Đà và khu ủy V phải nhanh chóng đánh vào các mục tiêu trong thành phố Đà Nẵng và chặn đường rút chạy của địch.

Đúng 17 giờ ngày 28-3-1975, tất cả các trận địa pháo binh quân Giải phóng đồng loạt nã đạn vào Đà Nẵng. Từ 5 giờ đến 10 giờ sáng 29-3-1975, pháo cỡ lớn của ta dồn dập bắn vào Sở Chỉ huy Quân đoàn 1 của quân đội Sài Gòn, cảng Mỹ Khê, bán đảo Sơn Trà,

sân bay Nước Mặn, sau đó bắn ngăn chặn không cho tàu địch vào bốc số tàn quân.

Được pháo binh hỗ trợ, trong ngày 29-3, quân ta tiến công Đà Nẵng từ nhiều hướng. Quân đoàn 2 tiến công địch trên hướng Bắc, Tây Bắc và Tây Nam. Sư đoàn 2 (Quân khu V) tiến công địch trên hướng Nam và Đông Nam.

Phối hợp với đòn tiến công quân sự của bộ đội chủ lực, các lực lượng chính trị và vũ trang địa phương sẵn sàng nổi dậy tiến công, giải phóng quê hương. Từ ngày 21-3-1975, Tỉnh ủy Quảng Đà đã dự kiến kế hoạch theo ba tình huống: địch rút chạy mà bộ đội chủ lực đến chưa kịp, địch rút chạy khi bộ đội chủ lực đã đến và tình huống địch co cụm. Theo chủ trương của Tỉnh ủy, các xã ở vùng nông thôn, các khu phố, phường, xí nghiệp, trường học... đều thành lập Ủy ban Khởi nghĩa. Lực lượng vũ trang các huyện tập trung thành trung đoàn, du kích các xã tập trung thành liên trung đội, chuẩn bị giải phóng huyện, xã bằng lực lượng có sẵn tại địa phương. Nhân dân trong thành phố được tổ chức thành từng đơn vị như lực lượng vũ trang, sẵn sàng nổi dậy phối hợp với bộ đội giải phóng thành phố.

Trên tất cả các hướng tiến công, bộ đội chủ lực dùng sức mạnh đập tan mọi sự chống cự của địch để đến mục tiêu, kết hợp bao vây đột phá và thọc sâu. Quân chúng trong thành phố dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy và Thành ủy nổi dậy hỗ trợ các cánh quân chủ lực đang tiến về thành phố. Hàng nghìn đồng bào Đà Nẵng đưa xe khách, xe đồ, xe lam, xe gắn máy tóa ra các hướng chờ bộ đội tiến nhanh về nội đô. Hàng vạn đồng bào vùng ven mang cơm nước, quà bánh tiếp tế cho bộ đội đang tiến trên các trục đường vào Đà Nẵng. Tự vệ Đà Nẵng hướng dẫn bộ đội chủ lực đánh thẳng vào các mục tiêu chủ yếu trong thành phố như Tòa Thị chính, sân bay, Bộ Tư lệnh không quân, Bộ Tư lệnh Quân đoàn 1... và phát triển sang bán đảo Sơn Trà. Các lực lượng biệt động tự vệ và du kích mật, kết hợp với

cơ sở bên trong, tận dụng thời cơ địch hoảng loạn và tan rã trước sức tấn công mạnh mẽ của bộ đội chủ lực, nhanh chóng chiếm các mục tiêu quan trọng trong thành phố. Cán bộ và chiến sĩ bị địch giam trong nhà lao Non Nước đã nổi dậy phá nhà lao, phối hợp với nhân dân gọi hàng binh sĩ địch, cùng công nhân bảo vệ các cơ sở trong thành phố.

Đến 11 giờ ngày 29-3-1975, quần chúng và tự vệ vũ trang đã nổi dậy làm chủ tất cả các khu phố. Công nhân, viên chức học sinh cùng bộ đội chiếm lĩnh và bảo vệ bến cảng, sở hỏa xa, nhà máy điện, nhà máy nước, bệnh viện, trường học, truy quét tàn binh, kêu gọi binh lính đầu hàng.

15 giờ ngày 29-3-1975, các cánh quân chủ lực hợp điểm tại bán đảo Sơn Trà. Quần chúng nhân dân nổi dậy tước vũ khí địch, hoan nghênh bộ đội vào giải phóng.

Lúc này, Mỹ cho tàu đến cứu tàn quân và nhân viên chính quyền Sài Gòn chạy trốn, nhưng chỉ dám đậu cách xa bờ, gây cảnh chen chúc hỗn loạn, nhiều người rơi xuống biển. Máy bay trực thăng Mỹ đến đón cố vấn Mỹ và một số nhân viên, sĩ quan cao cấp bị hàng nghìn binh lính và dân di tản ùa lên buộc phải cất cánh, nhiều người bám ở bên ngoài máy bay bị rơi từ trên không xuống.

Chỉ trong vòng 32 giờ, cuộc tiến công của các binh đoàn chủ lực kết hợp với lực lượng vũ trang địa phương và quần chúng nổi dậy đúng lúc, kịp thời đã đánh chiếm các mục tiêu quân sự, chính trị, kinh tế trọng căn cứ liên hợp quân sự, giải phóng hoàn toàn thành phố Đà Nẵng và thị xã Hội An. Toàn bộ lực lượng địch ở Đà Nẵng gồm 10 vạn quân bị tiêu diệt và tan rã. Quân và dân ta thu và phá hủy toàn bộ kho tàng, cơ sở vật chất kỹ thuật của địch, trong đó có 109 khẩu pháo, 138 xe tăng và xe bọc thép, 15 máy bay, 47 tàu chiến...

Song song với cuộc tiến công và nổi dậy ở Trị - Thiên - Huế, Đà Nẵng, Tam Kỳ, Quảng Ngãi, ở phía Nam Khu V, theo kế hoạch

và chỉ đạo của Khu ủy, quân và dân các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa kết hợp tiến công và nổi dậy giải phóng hoàn toàn ba tỉnh.

Tại Bình Định, khi một bộ phận lực lượng chủ lực Quân khu V (Sư đoàn 3) tiến công chia cắt địch trên Đường 19, lực lượng vũ trang địa phương và nhân dân đã phối hợp tiến công, diệt và bức rút 48 chốt điểm, giải phóng phần lớn nông thôn các huyện Phù Cát, An Nhơn, Tuy Phước, Bình Khê, vây ép các chi khu Tam Quan, Bồng Sơn, Phú Mỹ.

Từ ngày 29-3-1975, được bộ đội chủ lực hỗ trợ, quân và dân Bình Định đẩy mạnh tiến công và nổi dậy đập tan các tuyến phòng ngự của địch, diệt và làm tan rã Sư đoàn 22 của Quân đoàn 2 chủ lực Sài Gòn và toàn bộ lực lượng của chúng ở cơ sở gồm khoảng 70.000 người. Ngày 1-4-1975, thị xã Quy Nhơn và toàn tỉnh Bình Định được giải phóng.

Tại Phú Yên, sau khi phối hợp với bộ đội chủ lực tiêu diệt toàn bộ quân địch rút chạy khỏi Tây Nguyên theo Đường số 7 tại Củng Sơn, quân và dân tỉnh tiếp tục đẩy mạnh tiến công và nổi dậy giải phóng các huyện. Ngày 1-4-1975, thị xã Tuy Hòa và toàn tỉnh Phú Yên được giải phóng.

Tại Khánh Hòa, ngày 31-3-1975, sau khi Sư đoàn 10 (Quân đoàn 3) tiêu diệt Lữ đoàn dù ở đèo M'Đrác (Phượng Hoàng), chớp thời cơ thuận lợi, quân và dân trong tỉnh phối hợp với bộ đội chủ lực giải phóng thị trấn Ninh Hòa và toàn huyện. Ngày 2-4-1975, bộ đội ta tiến vào giải phóng thành phố Nha Trang. Ngày 3-4-1975, quân ta đánh chiếm quân cảng Cam Ranh, giải phóng toàn tỉnh Khánh Hòa.

Tiếp theo Tây Nguyên, việc giải phóng hoàn toàn các tỉnh miền Trung và Nam Trung Bộ đã tạo ra bước phát triển mới của cuộc chiến tranh cách mạng, tạo điều kiện thuận lợi cho trận quyết chiến chiến lược cuối cùng: Giải phóng Sài Gòn.

5. Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước

16 giờ 30 ngày 29-3-1975, ngay trong khi chúng ta đánh chiếm Đà Nẵng, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã gửi điện cho Trung ương Cục miền Nam nêu rõ: *"Tình hình chuyển biến mau lẹ. Cuộc cách mạng miền Nam đang bước vào giai đoạn phát triển nhảy vọt... Trên thực tế, có thể coi chiến dịch giải phóng Sài Gòn đã bắt đầu từ đây"*¹.

Ngày 31-3-1975, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp mở rộng bàn về trận quyết chiến chiến lược cuối cùng giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Hội nghị kiểm điểm lại tình hình trong gần một tháng qua. Kể từ ngày 4-3-1975, khi cuộc Tổng tiến công và nổi dậy của quân và dân ta bắt đầu với các chiến dịch Tây Nguyên, chiến dịch Huế, chiến dịch Đà Nẵng, quân và dân ta đã tiêu diệt và làm tan rã hai quân đoàn và hai quân khu quân đội Sài Gòn, 35% sinh lực địch, 40% lực lượng binh chủng kỹ thuật, thu và phá hủy trên 40% cơ sở vật chất - kỹ thuật của Mỹ - Thiệt trên toàn miền Nam, giải phóng hoàn toàn Tây Nguyên, miền Trung và Nam Trung Bộ bao gồm 16 tỉnh với gần 8 triệu dân, gần một nửa số dân toàn miền Nam lúc bấy giờ.

Về phía địch, âm mưu co cụm bị phá sản, Chính quyền và quân đội Sài Gòn đang lâm vào tình trạng khủng hoảng, hoang mang và bế tắc. Thắng lợi nhanh chóng, dồn dập và mạnh mẽ của quân và dân ta tạo nên sự phản ứng dây chuyền càng làm cho địch nhanh chóng tan rã.

Bàng hoàng trước thất bại nhanh chóng của quân đội Sài Gòn, ngày 25-3-1975, Tổng thống G. Pho lập tức cử tướng Uýoen (Weyand), Tổng Tham mưu trưởng Lục quân Mỹ trực tiếp sang thị sát chiến

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, Sđd, tr. 91.

trường miền Nam Việt Nam. Sau khi hoàn thành thị sát, ngày 2-4, tướng Uýoen tổ chức cuộc họp hỗn hợp với chính quyền Sài Gòn thống nhất kế hoạch phòng thủ. Tham gia cuộc họp về phía Mỹ còn có đại sứ G. Máctin và nhiều tướng lĩnh khác.

Sau cuộc họp, Nguyễn Văn Thiệu bắt tay ngay vào việc thiết lập tuyến phòng thủ kéo dài từ Phan Rang qua Xuân Lộc đến Tây Ninh với hai "tử điểm" là Phan Rang và Xuân Lộc. Bộ Tổng Tham mưu quân đội Sài Gòn tính toán rằng: Ta chỉ có khả năng tăng cường cho miền Đông Nam Bộ nhiều nhất là một quân đoàn và muốn đưa lực lượng ấy vào tới chiến trường phải mất ít nhất hai tháng.

Ngày 02-4-1975, đại tướng Cao Văn Viên, Tổng Tham mưu trường quân đội Sài Gòn ra nhật lệnh kêu gọi: "Kể từ giờ phút này, bằng mọi giá, chúng ta phải cố thủ chiến tuyến, ngăn chặn địch, và phản công quyết liệt. Hơn lúc nào hết: - tinh thần chiến thắng phải được phát huy. - Kỷ luật chiến trường phải triệt để tôn trọng. - Mệnh lệnh chiến đấu phải được triệt để tuân hành"¹.

Cũng trong ngày 02-4, Thượng viện chính quyền Sài Gòn đã họp và "ra nghị quyết kêu gọi Hoa Kỳ thực hiện những cam kết đối với Việt Nam Cộng hòa"².

Cùng với việc chờ đợi kết quả trong kế hoạch phòng thủ miền Nam của Nguyễn Văn Thiệu, Mỹ tiếp tục viện trợ một cách dè dặt phương tiện chiến tranh cho chính quyền Sài Gòn bằng con đường không vận với chuyến viện trợ thứ hai gồm 87 khẩu đại bác. Chuyến thứ ba sẽ bao gồm thiết xa vận, súng máy và một số trang bị quân sự khác.

Ngày 06-4-1975, sau một thời gian gấp rút chuẩn bị, tuyến phòng thủ Phan Rang được thành lập kéo dài từ Phan Rang qua Xuân Lộc

1. Bộ Nội vụ - Cục Văn thư Lưu trữ Nhà nước, *Về đại thắng mùa xuân năm 1975...* Sdd, tr. 229 và 230.

2. Như trên, tr. 230.

đến Tây Ninh. Với tuyến phòng thủ này, Mỹ và chính quyền Sài Gòn hy vọng ngăn chặn và đẩy lùi cuộc tiến công của ta, giữ thế cầm cự cho tới mùa mưa, sau đó sẽ củng cố những lực lượng còn lại, phản công tái chiếm các vùng đã mất. Ngày 08-4, với vị trí là cụm phòng thủ trung tâm trong số 3 cụm Tây Ninh - Xuân Lộc - Phan Rang, chính quyền Sài Gòn bố trí tại Xuân Lộc binh lực mạnh nhất còn lại gồm: Sư đoàn bộ binh 18, Lữ đoàn 5 tăng thiết giáp, 4 tiểu đoàn bảo an, 2 tiểu đoàn pháo binh, 2 liên đoàn dân vệ...

Về phía ta, thế trận chiến tranh nhân dân, với lực lượng bố trí sẵn tại chỗ bao gồm cả lực lượng vũ trang ba thứ quân và lực lượng chính trị hùng hậu của quần chúng, tỏ ra khả năng chủ động tiến công và nổi dậy của quân và dân ta. Bộ đội ta có khả năng cơ động nhanh hơn cả "trục thẳng vận" và "cầu hàng không" của Mỹ-Thiệu. Quân và dân ta đang trong thế thừa thắng xông lên...

Từ sự phân tích sâu sắc diễn biến tình hình, đánh giá đúng khả năng của ta và của địch, Hội nghị Bộ Chính trị nhận định những nhân tố mới đã xuất hiện rõ rệt. Ta hơn hẳn địch cả về thế chiến lược lẫn lực lượng quân sự, chính trị. Dù Mỹ can thiệp hoặc tăng viện cũng không thể cứu vãn được sự sụp đổ của chính quyền Sài Gòn. Bộ Chính trị khẳng định quyết tâm thực hiện tổng công kích, tổng khởi nghĩa trong thời gian sớm nhất. *"Cách mạng nước ta đang phát triển với nhịp độ "một ngày bằng hai mươi năm". Do vậy, Bộ Chính trị quyết định: Chúng ta phải nắm vững thời cơ chiến lược, quyết tâm thực hiện Tổng tiến công và nổi dậy, kết thúc thắng lợi chiến tranh và giải phóng trong thời gian ngắn nhất. Tốt hơn cả là bắt đầu và kết thúc trong tháng Tư năm nay, không để chậm. Phải hành động "thần tốc, táo bạo, bất ngờ". Phải tiến công ngay lúc địch hoang mang, suy sụp. Tập trung lực lượng lớn hơn nữa vào những mục tiêu chủ yếu trên từng hướng, trong từng lúc"*¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 36, Sđd, tr. 95, 96.

Từ Hội nghị Bộ Chính trị ngày 31-3-1975, số phận của chế độ Sài Gòn đã được định đoạt. Phương hướng và mục tiêu tiến công của ta lúc này đã được xác định rõ: Tiến về giải phóng Sài Gòn, sào huyệt cuối cùng của chính quyền Sài Gòn.

Để chuẩn bị cho chiến dịch lịch sử này, Bộ Chính trị quyết định những nhiệm vụ cấp bách trước mắt:

- Khẩn trương đưa lực lượng dự bị chiến lược (Quân đoàn 1 và các đơn vị binh chủng kỹ thuật) từ miền Bắc và Quân đoàn 3 từ Tây Nguyên vào miền Đông Nam Bộ. Gấp rút tăng cường lực lượng cho hướng Tây và Tây Nam Sài Gòn, áp sát Sài Gòn; đồng thời nhanh chóng tập trung lực lượng ở hướng Đông, Đông Nam đánh chiếm những mục tiêu quan trọng, thực hiện bao vây cô lập Sài Gòn từ phía Long Khánh, Bà Rịa - Vũng Tàu. Chuẩn bị sẵn những binh đoàn mạnh để khi có thời cơ sẽ đánh thẳng vào trung tâm thành phố, chiếm những mục tiêu quan trọng nhất.

- Phát triển tiến công quân sự với nổi dậy của quần chúng ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long với tinh thần mạnh mẽ hơn, tiêu diệt chi khu, quận lỵ, phá từng mảng lớn hệ thống kìm kẹp của địch, nhanh chóng mở rộng vùng giải phóng ở các khu vực trọng điểm, tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, kìm giữ Quân đoàn 4 quân đội Thiệu, phối hợp với trọng điểm Sài Gòn.

- Đồng thời với giải phóng đất liền, "giao cho Khu V nghiên cứu và chỉ đạo việc đánh chiếm những hòn đảo hiện do ngụy miền Nam chiếm đóng thuộc quần đảo Nam Sa (tức Trường Sa)"¹.

- Quyết định thành lập Bộ Tư lệnh Mặt trận Sài Gòn, cử ba Ủy viên Bộ Chính trị là Lê Đức Thọ, Phạm Hùng, Văn Tiến Dũng phụ trách.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Đại thắng mùa Xuân năm 1975, Văn kiện Đảng*, Sđd, tr. 242.

- Động viên lực lượng cả nước chi viện cho chiến trường trọng điểm. Thành lập Hội đồng chi viện chiến trường do Thủ tướng Phạm Văn Đồng và Phó Thủ tướng Lê Thanh Nghị phụ trách.

Ngay sau Hội nghị Bộ Chính trị, Đại tướng Võ Nguyên Giáp gửi điện cho Tư lệnh B2:

"Vấn đề quyết định là phải kịp thời nắm lấy thời cơ,... tranh thủ vào trung tuần tháng tư thì bắt đầu cuộc tiến công quy mô lớn vào Sài Gòn. Làm được như vậy thì thuận lợi nhất, bảo đảm thắng lợi giòn giã nhất. Bất ngờ hiện nay không còn ở phương hướng lớn nữa. Định biết nhất định ta sẽ đánh Sài Gòn nhưng chúng cho rằng ta cần chuẩn bị một, hai tháng. Vì vậy, bất ngờ hiện nay chủ yếu là ở khâu thời gian. Một mặt cần cơ động lực lượng nhanh chóng, thần tốc, mặt khác sử dụng ngay lực lượng hiện có để kịp thời hành động, không chờ tập trung lực lượng đông đủ mới làm ăn. Chính theo ý nghĩa đó mà Bộ Chính trị đã khẳng định từ giờ phút này trận quyết chiến chiến lược Sài Gòn đã bắt đầu..."

Thời gian hiện nay phải tính từng ngày. Phải "thần tốc, thần tốc, toàn thắng, nhất định toàn thắng"¹.

Thực hiện quyết tâm của Bộ Chính trị, toàn Đảng, toàn quân và dân cả nước dốc sức vào trận chiến đấu cuối cùng, giải phóng miền Nam.

Các đơn vị bộ đội chủ lực từ khắp các hướng khăn trương vượt qua mọi khó khăn, trở lực tiến thẳng về Sài Gòn. Quân đoàn 1 từ miền Bắc theo Đường số 1, rồi theo tuyến Đông Trường Sơn, Tây Trường Sơn và Đường số 14, khắc phục mọi khó khăn về cầu đường, thời tiết, thần tốc tiến như một dòng thác mạnh đổ xuống phía Nam. Cuộc hành quân vĩ đại của người Anh hùng áo vải Nguyễn Huệ

1. Điện của Đại tướng Võ Nguyên Giáp gửi Bộ Tư lệnh B2 ngày 1-4-1975. Xem: Võ Nguyên Giáp, *Tổng hành dinh trong mùa Xuân toàn thắng*, Sdd, tr. 266-267.

hai thế kỷ trước đây, nay lại được những người nông dân mặc áo lính vận dụng một cách sáng tạo trong một điều kiện thuận lợi hơn, nhằm cùng thực hiện một mục tiêu: Giải phóng dân tộc. Trên đường tiến quân, bộ đội tổ chức thành từng khối, hành quân bằng cơ giới, có pháo cao xạ bảo vệ. Các đoàn xe, pháo nối đuôi nhau chạy suốt ngày đêm. Núi rừng Trường Sơn sôi động. Mang theo khí thế hào hùng, mang theo cả niềm tin tất thắng của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn, toàn thể cán bộ, chiến sĩ trên đường ra trận quyết tâm đến đúng thời gian, kịp tham gia chiến dịch lịch sử.

Quân đoàn 3 gồm các đơn vị vừa tham gia chiến dịch Tây Nguyên¹ cũng được lệnh khẩn trương tiến về phía Nam, tham gia giải phóng Sài Gòn. Theo quyết định của Đại tướng Văn Tiến Dũng, đại diện Bộ Tổng Tư lệnh ở tiền phương, được sự đồng ý của Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương, Sư đoàn 10 thuộc Quân đoàn 3 tiến xuống Nha Trang, Cam Ranh, phối hợp với Quân khu V tiêu diệt địch ở đây, sau đó quay lên Đường 11 rồi theo Đường 20, gặp Quân đoàn trên đường tiến về Sài Gòn.

Cũng như Quân đoàn 3 vừa giải phóng Tây Nguyên, Quân đoàn 2 vừa tham gia giải phóng Huế, Đà Nẵng và các tỉnh ven biển miền Trung, Quân đoàn 4 vừa lập chiến công trên Đường 14 Phước Long lịch sử, Đoàn 232 hình thành từ các sư đoàn dày dạn chiến đấu ở hướng Tây Nam Sài Gòn và các đơn vị công binh, pháo binh, phòng không, xe tăng, đặc công ào ạt tiến công về chiến trường trọng điểm.

Tất cả các đơn vị vừa đi, vừa đánh địch, vừa bắc cầu mở đường, vượt qua mọi trở ngại, đến địa bàn tập kết đúng thời gian quy định.

Hòa nhịp với bước chân hành quân của các binh đoàn chủ lực, quân và dân cả nước sôi nổi, hăng hái đóng góp sức người sức của cho chiến trường với tinh thần "Tất cả để chiến thắng". Cả

1. Gồm các sư đoàn 10, 316, 320.

hậu phương lớn miền Bắc ra sức lao động sản xuất, tham gia sửa chữa cầu đường, vận chuyển hàng hóa... góp sức cùng tiền tuyến đánh giặc.

Hướng về miền Nam, hướng về Sài Gòn, quân và dân ta ở hậu phương lớn miền Bắc, dưới sự chỉ đạo của Hội đồng chỉ viện chiến trường do Thủ tướng Phạm Văn Đồng làm Chủ tịch, đã huy động và vận chuyển vào chiến trường một khối lượng vật chất to lớn đảm bảo hậu cần cho mặt trận Sài Gòn. Chỉ trong vòng một tháng, chúng ta đã vận chuyển vào chiến trường trọng điểm 92.540 tấn xăng dầu, 103.455 tấn vũ khí, 157.217 tấn vật chất sinh hoạt...¹, song song với bước chân hành quân của các binh đoàn chủ lực đang tiến về giải phóng Sài Gòn.

Nói đến công tác bảo đảm hậu cần, chỉ viện cho chiến trường không thể không nói đến vai trò to lớn của các lực lượng bộ đội, thanh niên xung phong, dân quân hỏa tuyến... đang lao động và chiến đấu gian khổ và ác liệt trên tuyến đường mang tên Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại. Ngày 6-4-1975, Thường vụ Đảng ủy và Bộ Tư lệnh Đoàn 559 nhận được mệnh lệnh của Quân ủy Trung ương: *"Yêu cầu của mặt trận hết sức gấp, từng ngày, từng giờ. Thời gian lúc này là lực lượng, là sức mạnh. Các đồng chí dùng mọi biện pháp tổ chức và đôn đốc các đơn vị hành quân hết sức nhanh, chỉ viện hết sức gấp, hoàn thành xuất sắc chiến dịch chỉ viện thần tốc này"*.²

Đường Trường Sơn và cả núi rừng Trường Sơn chưa bao giờ sôi động, hối hả như những ngày tháng 3, đầu tháng 4-1975. Truyền thống *"đánh địch mà đi, mở đường mà tiến"* từ Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ (1954) nay lại được bộ đội và dân công nâng lên một tầm cao mới trong chiến dịch giải phóng Sài Gòn.

1. Tài liệu PL-749, Ban Khoa học hậu cần, Tổng cục Hậu cần.

2. Võ Nguyên Giáp, *Tổng hành dinh trong mùa Xuân toàn thắng*, Sđd, tr. 285.

Trong chiến dịch vận tải phục vụ cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, các lực lượng trên tuyến đường Trường Sơn đã đưa vào tiền tuyến 25 sư đoàn, lữ đoàn, 2 quân đoàn chủ lực và 379.000 tấn hàng (đạt 119,9% kế hoạch hậu cần, bằng 54% tổng số vật chất đã giao cho các chiến trường trong 16 năm 1960-1975)¹.

Tính riêng từ tháng Giêng đến tháng 4-1975, Đoàn vận tải Trường Sơn đã vận chuyển vào Nam Bộ 11 vạn 5 nghìn quân và 9 vạn tấn hàng (trong đó có 37.000 tấn vũ khí, 9.000 tấn xăng dầu). Trong những ngày "chuẩn bị nước rút" từ ngày 5 đến ngày 26-4-1975, vừa khai thác vừa vận chuyển, ta đã đưa vào chiến trường 10.100 tấn đạn, 2.300 tấn lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, 2.600 tấn xăng dầu². Nhiều trạm sửa chữa ô tô, sửa chữa pháo, xe tăng được bố trí dọc đường, phục vụ cơ động của chiến dịch.

Góp sức với hậu phương lớn ở miền Bắc, quân và dân miền Nam tích cực, chủ động tạo nguồn hậu cần tại chỗ, kịp thời cung cấp lương thực, vũ khí, đạn dược, mở đường cho bộ đội hành quân và đánh giặc.

Ở các tỉnh miền Nam, việc tiến công và nổi dậy giải phóng quê hương với việc thực hiện công tác hậu cần cho bộ đội gắn bó với nhau chặt chẽ, tác động và hỗ trợ lẫn nhau.

Tại Nam Bộ, thực hiện kế hoạch đợt hai mùa khô 1974-1975 của Trung ương Cục và Bộ Tư lệnh Miền, từ đêm 9 rạng ngày 10-3-1975, phối hợp với các chiến trường toàn miền Nam, quân và dân ta từ núi rừng Khu VI đến đồng bằng sông Cửu Long tiến công và nổi dậy, đồng loạt xông lên diệt địch, giành thắng lợi giòn giã. Một bộ phận lực lượng Quân đoàn 4 cùng với lực lượng vũ trang Quân khu VI và Quân khu VII đánh chiếm Chi khu quân sự - Quận lỵ

1. Đồng Sĩ Nguyên, *Đường mòn Hồ Chí Minh với công cuộc kháng chiến giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế*, Tài liệu kỷ niệm 30 năm đường Trường Sơn.

2. Võ Nguyên Giáp, *Tổng hành dinh trong mùa Xuân toàn thắng*, Sđd, tr. 292.

Định Quán, mở thông Đường 20, sau đó phát triển tiến công giải phóng Lâm Đồng, tạo bàn đạp tiến đánh Sài Gòn từ hướng Đông. Một bộ phận bộ đội chủ lực Miền phối hợp với quân và dân các tỉnh Long An, Hậu Nghĩa đánh địch, mở đường đưa lực lượng xuống Tây Nam Sài Gòn. Ở đồng bằng sông Cửu Long, lực lượng vũ trang và nhân dân Quân khu VIII và Quân khu IX diệt nhiều đồn bốt, mở rộng vùng giải phóng, đưa lực lượng áp sát Đường 4 và vùng ven các quận lỵ, thị xã.

Chỉ tính trong vòng một tháng, quân và dân Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ tích cực phối hợp với chiến trường Tây Nguyên và chiến trường Trị - Thiên - Huế, Quảng Đà, đã tiêu diệt và làm tan rã nhiều sinh lực địch, giải phóng nhiều vùng rộng lớn ở đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ, hình thành bao vây tạo thế cho các cánh quân trên các hướng tiến công Sài Gòn - Gia Định.

Các hoạt động chống phá "bình định" của quân và dân khắp các địa phương Nam Bộ phát triển nhanh chóng. Phong trào đấu tranh chính trị, binh vận của quần chúng lên cao chưa từng có. Các tỉnh miền Trung và miền Tây Nam Bộ liên tiếp nổ ra hàng nghìn cuộc chiến trực diện với địch. Đồng bào nổi dậy tố cáo tội ác của chúng, trừng trị bọn ác ôn có nhiều nợ máu...

Song song với tiến công và nổi dậy, quân và dân Nam Bộ tích cực tham gia phục vụ chiến trường. Trên khắp các ngã đường miền Đông Nam Bộ, đâu đâu cũng nhộn nhịp không khí mở đường, làm ngầm, bắc cầu, lập kho bãi chứa hàng... chuẩn bị cho bộ đội tập kết lực lượng và cơ động chiến đấu. Trên 4.000 đồng bào địa phương là dân công tải đạn, tải gạo hoạt động dưới sự chỉ huy của cơ quan hậu cần mặt trận.

Được sự hỗ trợ tích cực của Tổng cục Hậu cần, hậu cần Miền đã huy động mọi lực lượng vận chuyển vũ khí vào các kho, trạm của chiến dịch, tập trung sửa chữa xe máy, mở đường, bắc cầu.

Trục đường 14 từ Đồng Xoài đi Cây Gáo, Bến Bầu được gấp rút thi công. Các đoàn quân hậu cần ở các hướng cùng cố và mở rộng tuyến đường chiến dịch với tổng chiều dài hơn 3.000 km. Đặc biệt, trong những ngày cuối tháng 4-1975, hậu cần Miền đã đưa 10.000 cán bộ, chiến sĩ từ tuyến sau lên thành lập 8 tiểu đoàn cơ động, huy động gần 4.000 xe vận tải, hơn 600 thuyền máy, canô, hàng nghìn xe đạp thồ và hơn 60.000 dân công hỏa tuyến, lập 15 bệnh viện dã chiến, 17 đội điều trị với tổng số hơn 10.000 giường, phục vụ bộ đội giải phóng Sài Gòn¹.

Căn cứ vào tình hình chuẩn bị về mọi mặt và quán triệt tinh thần chỉ đạo của Bộ Chính trị, ngày 29-3-1975, Trung ương Cục miền Nam họp và ra Nghị quyết nêu rõ: *"Cuộc chiến tranh cách mạng miền Nam không những đã bước vào thời kỳ phát triển nhảy vọt, mà thời cơ chuẩn bị để tiến hành cuộc Tổng công kích, tổng khởi nghĩa vào sào huyệt của địch cũng đã chín muồi. Từ giờ phút này, trận quyết chiến chiến lược cuối cùng của quân và dân ta đã bắt đầu, nhằm hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà... Phải thật tập trung từng giờ, từng ngày, từng tháng, từ đầu tháng 4-1975 này"*².

Tiếp đó, ngày 6-4-1975, Thường vụ Trung ương Cục miền Nam đã gửi điện cho các khu ủy, tỉnh ủy, thành ủy, thị ủy và các mặt trận chỉ đạo tổng công kích, tổng khởi nghĩa *"Phải dứt điểm các thành thị, đánh đổ toàn bộ ngụy quyền cả bên dưới và bên trên, giải phóng hoàn toàn miền Nam... Ba mươi năm mới có một ngày. Đây là thời cơ thuận lợi nhất. Tất cả cán bộ, đảng viên phải nỗ lực lập công"*³.

-
1. Võ Nguyên Giáp, *Tổng hành dinh trong mùa Xuân toàn thắng*, Sđd, tr. 294.
 2. *Nghị quyết số 15-TWC của Trung ương Cục miền Nam ngày 29-3-1975*, Tài liệu lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng.
 3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Đại thắng mùa Xuân năm 1975*, Văn kiện Đảng, Sđd, tr. 250, 258.

Thực hiện Nghị quyết của Trung ương Cục, với tinh thần chủ động, khẩn trương, Quân ủy và Bộ Tư lệnh Miền vạch kế hoạch tiến công Sài Gòn trên cơ sở lực lượng tại chỗ hiện có, dự kiến tấn công vào nội đô trên 5 hướng: hướng Đông do Quân đoàn 4 đảm nhiệm; hướng Tây Bắc do Sư đoàn 9 và các Trung đoàn 16, 27B; hướng Tây do Đoàn 232 phụ trách; hướng Nam do Trung đoàn 88 và 21 của Quân khu VIII đảm nhiệm; hướng Bắc được giao cho Trung đoàn Gia Định, được tăng cường thêm lực lượng đặc công, biệt động...

Trong thời gian này, các binh đoàn chủ lực từ miền Bắc và từ các chiến trường Tây Nguyên, Huế, Đà Nẵng đang khẩn trương hành quân vào chiến trường trọng điểm. Ngày 3-4-1975, Đại tướng Văn Tiến Dũng, Đại diện Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng Tư lệnh ở tiền phương, đã vào tới Sở Chỉ huy Miền.

Ngày 6-4-1975, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Nghị quyết thành lập Bộ Chỉ huy chiến dịch Sài Gòn - Gia Định do Đại tướng Văn Tiến Dũng làm Tư lệnh, Ủy viên Bộ Chính trị Phạm Hùng làm Chính ủy¹. Thể theo đề nghị của Bộ Chỉ huy chiến dịch và nguyện vọng của quân và dân cả nước, ngày 14-4-1975, Bộ Chính trị quyết định chiến dịch giải phóng Sài Gòn mang tên Chiến dịch Hồ Chí Minh.

Ngày 7-4-1975, Trung ương Cục miền Nam họp để duyệt kế hoạch tiến công Sài Gòn - Gia Định. Các ủy viên Bộ Chính trị Văn Tiến Dũng, Lê Đức Thọ cùng tham dự Hội nghị.

Kế hoạch dự kiến chia làm hai bước. Bước một, bắt đầu từ ngày 8-4-1975, tiến công chia cắt chiến lược và bao vây, đánh vùng ven và 8 mục tiêu trong nội thành, chuẩn bị cho tổng tiến công. Nếu thuận lợi, địch tan rã thì phát triển thọc sâu ngay, phối hợp với

1. Phó Tư lệnh gồm có: Trần Văn Trà, Lê Đức Anh, Lê Trọng Tấn, Đinh Đức Thiện; Phó Chính ủy kiêm Chủ nhiệm chính trị: Lê Quang Hòa. Quyền tham mưu trưởng: Lê Ngọc Hiền.

quần chúng nổi dậy đánh chiếm thành phố. Bước hai, dự kiến từ ngày 15 đến 20-4-1975, thực hiện đột kích Sài Gòn trên 5 hướng. Lực lượng sử dụng từ 3 đến 5 sư đoàn chủ lực, 7 đoàn đặc công, 60 tổ biệt động, cùng với lực lượng du kích và khoảng 50 nghìn quần chúng nổi dậy tại chỗ.

Kết luận Hội nghị, đồng chí Phạm Hùng nêu quyết tâm: Nếu cắt được Đường số 4 và diệt được Sư đoàn 18 quân đội Sài Gòn thì đột kích ngay, không chờ lực lượng vào đủ.

Cũng trong ngày 7-4-1975, sau khi nhận được điện báo quyết tâm tấn công Sài Gòn của Bộ Chỉ huy chiến dịch, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương đã gửi điện nêu rõ: *"Để đảm bảo cuộc tiến công lớn khi đã bắt đầu giành được thắng lợi thật giòn giã và có đủ sức mạnh, đủ lực lượng dự bị phát triển tiến công liên tục cho đến toàn thắng, cần chuẩn bị thêm vài ngày nữa cho đến khi nắm thêm ít nhất 2 sư đoàn chủ lực, rồi mới bắt đầu làm ăn lớn"*¹.

Trong khi chính quyền Sài Gòn đang hy vọng vào sự trợ giúp của Mỹ và tinh thần quyết chiến cố thủ của quân đội thì đại quân ta từ các hướng đang tiến về Sài Gòn ào ào như vũ bão. Các binh đoàn chủ lực từ miền Bắc theo hai tuyến Đường 1 và Đường Trường Sơn, được sự giúp sức của quân và dân dọc đường tăng tốc hành quân. Ngày 7-4-1975, Đại tướng Võ Nguyên Giáp ra lệnh cho các đơn vị đang tiến vào chiến trường trọng điểm:

"Mệnh lệnh: 1. Thần tốc, thần tốc hơn nữa, táo bạo, táo bạo hơn nữa, tranh thủ từng giờ, từng phút, xốc tới mặt trận, giải phóng miền Nam. Quyết chiến và quyết thắng.

*2. Truyền đạt tức khắc đến đảng viên, chiến sĩ"*²

-
1. Điện của Bộ Chính trị gửi Trung ương Cục, Bộ Tư lệnh và Đảng ủy Mặt trận Sài Gòn lúc 18 giờ 30 phút ngày 7-4-1975. Tài liệu Lưu trữ Bộ Quốc phòng.
 2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Đại thắng mùa Xuân năm 1975, Văn kiện Đảng*, Sdd, tr. 259.

Nhận thức đầy đủ và sâu sắc giá trị của thời gian và mong muốn được tham gia trận đánh cuối cùng quyết định số phận của chế độ Mỹ - Thiệu, cán bộ, chiến sĩ trên tất cả các hướng tiến về Sài Gòn suốt ngày đêm đánh địch mà đi, mở đường mà tiến.

Cánh quân phía Đông gồm Quân đoàn 2 (thiếu Sư đoàn 324 ở lại Huế), Sư đoàn 3 (Quân khu V) và các đơn vị pháo binh, cao xạ, xe tăng, công binh, do Thiếu tướng Lê Trọng Tấn làm Tư lệnh, theo Đường số 1, chọc thủng phòng tuyến địch ở Phan Rang, kịp thời tham gia giải phóng Sài Gòn.

Phan Rang là thị xã thuộc tỉnh Ninh Thuận, cách Sài Gòn 351km về phía Bắc. Ở đây có hai hải cảng là Tân Thành và Ninh Chữ, có sân bay Thành Sơn với lực lượng 1 sư đoàn không quân. Mỹ - Thiệu đã điều lực lượng dự bị chiến lược ra lập ở đây tuyến phòng thủ từ xa: Phan Rang - Xuân Lộc - Tây Ninh, với quân số hơn 1 vạn, trong đó có Bộ Tư lệnh tiền phương Quân khu III, được bố trí trên một địa hình lợi thế, chưa kể sự chi viện của hải quân và không quân.

Với hy vọng cứu vãn tình thế, ngày 15-4-1975, Nguyễn Văn Thiệu tiến hành cải tổ nội các. Nội các mới, "nội các chiến đấu" được thành lập do Nguyễn Bá Cẩn làm Thủ tướng với lời đảm bảo sẽ sát cánh cùng Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu tử thủ đến cùng.

Mọi cố gắng của chính quyền Thiệu đã không cứu vãn được tình thế. Sáng ngày 14-4-1975, quân ta nổ súng đánh Phan Rang và chỉ hai ngày sau, ngày 16-4, Quân Giải phóng đã đập tan phòng tuyến Phan Rang, tiêu diệt Bộ Tư lệnh tiền phương Quân khu III, Bộ Tư lệnh Sư đoàn 6 không quân, Bộ Tư lệnh Sư đoàn 2 bộ binh, Lữ đoàn dù, Liên đoàn biệt động 31, một trung đoàn mới khôi phục và toàn bộ lực lượng của tiểu khu Ninh Thuận, làm chủ hải cảng và sân bay, thu gần 40 máy bay còn nguyên vẹn, giải phóng hoàn toàn thị xã Phan Rang và tỉnh Ninh Thuận. Quân Giải phóng bắt sống đại tá Tỉnh trưởng Ninh Thuận Nguyễn Văn Tư, trung tướng

Phó Tư lệnh Quân đoàn 3 Nguyễn Vĩnh Nghi và Chuẩn tướng chỉ huy Sư đoàn 6 không quân Phan Ngọc Sang. Sau đó, kết hợp với lực lượng quần chúng nổi dậy, ta lần lượt giải phóng tỉnh Bình Thuận với thị xã Phan Thiết (18-4), tỉnh Bình Tuy với thị xã Hàm Tân (19-4).

Sáng ngày 20-4-1975, bộ phận đầu tiên của cánh quân phía Đông vào tới Rừng Lá, gần Xuân Lộc.

Cuộc hành quân thần tốc của cánh quân phía Đông với hơn 32.000 quân và 2.276 xe, pháo, tăng, thiết giáp... qua gần 1.000 km đầy khó khăn, gian khổ đã đến chiến trường trọng điểm đúng với thời gian chuẩn bị nổ súng tiến công giải phóng Sài Gòn.

Với tinh thần chủ động, trong khi các binh đoàn từ chiến trường đang hành quân về Sài Gòn. Lực lượng tại chỗ đã nổ súng tiến công các vị trí phòng thủ của quân đội Sài Gòn. Ngày 8-4-1975, phi công Nguyễn Thành Trung hoạt động trong lực lượng không quân Sài Gòn đã lái máy bay F.5E ném bom dinh Độc Lập. Sự kiện này làm cho địch thêm hoảng loạn và náo động, kích thích tinh thần cán bộ, chiến sĩ ta. Ngày 9-4-1975, quân đoàn 4 tiến công thị xã Xuân Lộc, một vị trí trọng yếu trên tuyến phòng thủ phía Đông Bắc Sài Gòn. Xuân Lộc được coi là "cánh cửa thép" trên tuyến phòng ngự Sài Gòn và Vùng 3 chiến thuật, được bố trí một lực lượng khá mạnh, gồm Sư đoàn 18 và một số tiểu đoàn bảo an, cảnh sát phòng ngự trong công sự kiên cố. Tướng Mỹ Phrêđêricch Uâylen cho rằng: "Mất Xuân Lộc là mất Sài Gòn", vì vậy quân đội Sài Gòn quyết tâm "từ thủ" Xuân Lộc bằng mọi giá.

Trận đánh diễn ra quyết liệt và phức tạp. Quân ta bị tổn thất nặng¹ do cách đánh không phù hợp và chưa đánh giá đúng ý đồ của địch. Mặc dù bị thiệt hại nặng, địch vẫn ra sức cố thủ và tăng cường thêm lực lượng gồm một lữ đoàn dù, hai lữ đoàn thủy quân lục chiến,

1. Hơn 1.000 cán bộ, chiến sĩ thương vong, nhiều xe tăng bị bắn cháy.

một liên đoàn biệt động quân, một trung đoàn bộ binh, tám tiểu đoàn pháo binh và hai chiến đoàn xe tăng, thiết giáp. Dựa vào quân tăng viện và sự chi viện của không quân, địch điên cuồng phản kích, gây cho ta nhiều tổn thất.

Trước tình hình đó, Đảng ủy và Bộ Tư lệnh Miền cử đồng chí Trần Văn Trà đến trực tiếp chỉ đạo tác chiến. Sau khi thay đổi cách đánh, từ tiến công thẳng vào thị xã chuyển sang đánh các lực lượng tiếp viện ở vòng ngoài, thực hành chia cắt Xuân Lộc với Biên Hòa, cắt đường số 2 từ Xuân Lộc đi Bà Rịa, chặn quân địch từ Biên Hòa, Trảng Bom lên phản kích, cuộc tiến công Xuân Lộc đã hoàn toàn thắng lợi. Ngày 20-4-1975, toàn bộ quân địch còn lại ở Xuân Lộc phải rút chạy.

Chiến thắng Xuân Lộc làm rung chuyển toàn bộ hệ thống phòng thủ của địch xung quanh Sài Gòn, làm cho tinh thần quân đội Sài Gòn càng thêm suy sụp. Tia hy vọng cuối cùng của tập đoàn Nguyễn Văn Thiệu hầu như đã bị tắt.

Trước đó hai ngày, ngày 18-4, Tổng thống Mỹ G. Pho ra lệnh di tản người Mỹ ra khỏi Việt Nam. Ngày 20-4, G. Pho và Kítxinhgiơ chính thức thông báo cho Đại sứ Mỹ Martin biết chủ trương của Chính phủ Mỹ là Thiệu phải từ chức. Ngày 22-4, Nguyễn Văn Thiệu cay đắng trách móc Nhà Trắng: "Mỹ đã yêu cầu chúng ta thực hiện điều không thể làm được. Vì vậy, tôi bảo họ: Các ông đòi hỏi chúng tôi làm điều mà các ông đã thất bại với nửa triệu binh lính tinh nhuệ và sĩ quan có tài với gần 300 tỷ đô la chi phí trong sáu năm trời. Nếu tôi không nói rằng các ông bị cộng sản Việt Nam đánh bại, thì tôi cũng phải nói một cách khiêm tốn là các ông cũng không thể chiến thắng. Nhưng các ông đã tìm đường rút lui trong danh dự. Hiện nay, khi quân đội chúng tôi thiếu vũ khí, đạn dược, máy bay trực thăng, máy bay B52, các ông lại đòi hỏi chúng tôi làm một điều không thể làm được giống như việc dùng đá lấp đầy đại dương, giống như các ông đưa cho tôi chỉ có 3 đô la mà thúc giục

tôi đi máy bay ghế hạng nhất, mướn phòng 30 đô la một ngày ở khách sạn, ăn 3-4 miếng bít tết và uống 7-8 ly rượu một ngày. Đó là điều kỳ quặc"¹.

Đây là những lời lẽ cuối cùng của Nguyễn Văn Thiệu với tư cách là "Tổng thống Việt Nam cộng hòa". Ngày 22-4-1975, Nguyễn Văn Thiệu ngậm ngùi từ chức và rời bỏ Việt Nam, mang theo một số lượng lớn vàng bạc, của cải.

Mặc cho sự kêu cứu của chính quyền Sài Gòn, ngày 23-4-1975, Tổng thống Mỹ G. Pho tuyên bố: "Cuộc chiến tranh ở Nam Việt Nam đã kết thúc đối với Mỹ. Không thể giúp người Việt Nam được nữa, họ phải đương đầu với bất cứ số phận nào đang đợi họ"². Tuy vậy, trong cuộc trả lời phỏng vấn ngày 22-4-1975, Tổng thống G. Pho cho hay: "Hoa Kỳ thăm dò với một số các nước khác về những khả năng thương thuyết tìm một giải pháp cho cuộc chiến Việt Nam"³. Tiếp đó, Thượng viện Mỹ cũng thông qua một quyết nghị kêu gọi các cuộc thương thuyết ngừng bắn.

Nhằm trì hoãn cuộc tiến công của quân ta vào Sài Gòn, hy vọng lập một Chính phủ mới, đi đến một giải pháp chính trị, cứu vãn tình thế khỏi thất bại hoàn toàn, thông qua Chính phủ Lào, Mỹ đề nghị Việt Nam ngừng bắn và thương lượng. Đương nhiên, đề nghị đó hoàn toàn bị bác bỏ.

Cùng ngày, Tổng thống Trần Văn Hương cử đại diện đến sân bay Tân Sơn Nhất xin gặp phái đoàn quân sự Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Đây là một âm mưu mới của Mỹ nhằm trì hoãn cuộc tiến công của ta vào Sài Gòn.

1. Đài Phát thanh Sài Gòn, ngày 22-4-1975.

2. Diễn văn của Tổng thống Mỹ G. Pho tại Trường Đại học Tulan, ngày 23-4-1975.

3. Bộ Nội vụ - Cục Văn thư Lưu trữ Nhà nước, *Về đại thắng mùa xuân năm 1975...* Sđd, tr. 327.

Cùng với việc kêu gọi thương thuyết, ngày 22-4-1974, Hạ viện Mỹ chấp thuận viện trợ khẩn cấp 330 triệu USD cho chính quyền Sài Gòn và cùng ngày, 12 phản lực C141 của Mỹ chở đầy vũ khí và đạn dược được đưa tới Sài Gòn.

Trước sức tấn công ồ ạt và mạnh mẽ của Quân giải phóng, Sài Gòn lâm vào tình thế hỗn loạn. Binh lính và nhân viên chính quyền Sài Gòn từ các tỉnh phía Bắc, nhất là từ Phan Rang, Xuân Lộc chạy về, mang theo tâm trạng hốt hoảng và những điều mắt thấy, tai nghe, càng làm cho tình hình thêm bi đát. Trần Văn Hương lên thay Thiệu vào lúc "tình hình quân sự ở Việt Nam là tuyệt vọng"¹, ra sức kêu gào "tử thủ" nhưng hầu như hoàn toàn bất lực.

Từ ngày 20-4-1975, 5 quân đoàn binh chủng hợp thành cùng với lực lượng vũ trang Nam Bộ, cực Nam Trung Bộ và thành phố Sài Gòn - Gia Định (gồm 27 vạn người) đã chiếm lĩnh vị trí xuất phát tiến công cách nội đô Sài Gòn trên dưới 50km và bí mật đưa một bộ phận lực lượng áp sát mục tiêu. Lực lượng hậu cần phục vụ chiến dịch gồm 18 vạn người đã hoàn thành việc tập kết đầy đủ vũ khí, phương tiện chiến tranh, lương thực, thực phẩm... bảo đảm cho chiến dịch thắng lợi hoàn toàn. Lực lượng quần chúng Sài Gòn - Gia Định đã được phát động, sẵn sàng nổi dậy giành cơ quan khi có thời cơ. Thành ủy Sài Gòn - Gia Định lập các đội tuyên truyền xung phong, rải hàng vạn truyền đơn kêu gọi quần chúng nổi dậy. Các cơ sở trong thành phố đã chuẩn bị hàng trăm xe ô tô, loa phóng thanh, mang cờ và biểu ngữ. Lực lượng lãnh đạo của Đảng và chính quyền cách mạng đã về ở ngoại thành, nhiều người đã vào hẳn nội đô.

Ngày 22-4-1975, kế hoạch tiến công Sài Gòn - Gia Định được Đảng ủy và Bộ Tư lệnh Chiến dịch Hồ Chí Minh thông qua và phê duyệt lần cuối cùng. Kế hoạch xác định cuộc tiến công diễn ra đồng thời trên 5 hướng: Tây Bắc, Đông Bắc, Đông, Đông Nam, Tây và

1. Lời của tướng Mỹ Uyên, Tham mưu trưởng Lục quân, ngày 21-4-1975.

Tây Nam; thực hiện đánh nhanh, đánh dứt điểm, tiêu diệt và làm tan rã hoàn toàn quân địch, bảo vệ dân, bảo vệ các cơ sở kinh tế, văn hóa trong thành phố. Đồn tiến công quân sự có nhiệm vụ chia cắt, bao vây, tiêu diệt và làm tan rã lực lượng địch ở vòng ngoài, không cho chúng co cụm ở nội thành, đánh chiếm các cầu lớn mở đường cho các binh đoàn đột kích vào nội thành, cùng với lực lượng nổi dậy của quần chúng đánh chiếm các mục tiêu chủ yếu, trong đó có 5 mục tiêu quan trọng nhất là: Dinh Độc lập, Bộ Tổng Tham mưu, sân bay Tân Sơn Nhất, Biệt khu thủ đô, Tổng nha cảnh sát.

Vào những ngày này, tình hình chính trị ở Sài Gòn có những diễn biến phức tạp. Ngày 26-4-1975, dưới sức ép của Mỹ, Trần Văn Hương từ chức, 22 giờ ngày 27-4-1975, Dương Văn Minh - người mà Mỹ cho rằng có thể đứng ra thương lượng với Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, được cử lên làm Tổng thống. Sân khấu chính trị Sài Gòn xuất hiện thêm những nhân vật mới: Vũ Văn Mẫu - Thủ tướng, Nguyễn Văn Huyền - Phó Tổng thống. Một mặt, họ ra lệnh cho binh lính tiếp tục chiến đấu, không buông vũ khí; mặt khác, họ dàn dựng một vở kịch mới nhằm hạn chế thắng lợi của ta. Ngày 22-4-1975, Tổng thống Pháp kêu gọi: "Các phe ở Nam Việt Nam ngừng bắn, mở rộng thương thuyết để chấm dứt chiến tranh" và "Pháp đã đề nghị sẵn sàng giúp đỡ các phe lâm chiến". Một số nước khác cũng lộ rõ những âm mưu và hành động để gây ảnh hưởng trong khu vực.

Tình hình nói trên càng đặt ra yêu cầu phải hành động kịp thời, nhanh chóng. Ngày 24-4-1975, 10 sư đoàn chủ lực đã vào đến địa điểm tập kết. Mọi công việc chuẩn bị cơ bản đã hoàn tất.

Đúng 17 giờ ngày 26-4-1975, cuộc Tổng công kích đánh chiếm Sài Gòn - Gia Định được bắt đầu.

Hướng Bắc, Sư đoàn 312 của Quân đoàn 1 chuẩn bị tiến công Bình Cơ, Bình Mỹ, tạo thế cho quân đoàn triển khai lực lượng ở vùng ven.

Hướng Tây Bắc, Quân đoàn 3 sử dụng pháo cối diệt các trận địa của địch. Sư đoàn 316 chặn địch ở Phú Mỹ và Đông Trảng Bàng.

Hướng Tây Nam, quân ta áp sát Đường số 10, chuẩn bị tiến công địch trên Đường số 4, chia cắt Sài Gòn với đồng bằng sông Cửu Long, vượt sông Vàm Cỏ Đông, chiếm lĩnh vùng ven.

Hướng Đông, quân ta tiến công căn cứ Nước Trong, chi khu quân sự Long Thành và thị xã Bà Rịa.

Phối hợp với các hướng tiến công vào Sài Gòn, các chiến sĩ không quân của Quân đội nhân dân Việt Nam đã cho máy bay ném bom xuống sân bay Tân Sơn Nhất. Vào lúc 16 giờ 40 phút ngày 28-4-1975, quân ta sử dụng 5 chiếc máy bay A37 do Mỹ chế tạo đã dội bom xuống sân bay Tân Sơn Nhất, phá hủy một số máy bay của Mỹ và của quân đội Sài Gòn, trong đó có 3 chiếc AC119 và nhiều chiếc C47. Trận ném bom của không quân ta đã buộc Mỹ "thực hiện tối đa" việc di tản nhân viên quân sự và dân sự Mỹ. Tinh thần của quân đội và chính quyền Sài Gòn càng suy sụp, hoảng loạn.

Mặc dù quân đội Sài Gòn tăng cường phòng thủ, nhiều trận đánh diễn ra ác liệt như ở Nước Trong, Đồng Dù, Trảng Bom, Hồ Nai, Biên Hòa... song cuộc tiến công của đại quân ta vào Sài Gòn nhìn chung diễn ra thuận lợi và nhanh chóng.

Ngày 28-4, Tổng Tham mưu trưởng quân đội Sài Gòn Cao Văn Viên, nguyên Thủ tướng Nguyễn Bá Cẩn và nhiều sĩ quan, nhân vật cao cấp trong chính quyền Sài Gòn tranh nhau lên máy bay lên thẳng của Mỹ để chạy ra nước ngoài. Sáng 29-4-1975, quân ta mở đợt tiến công mới tiêu diệt và làm tan rã phần lớn các sư đoàn chủ lực của quân đội Sài Gòn ở vùng ven thành phố. Tướng Lê Nguyên Vỹ, Sư trưởng Sư đoàn 5 tự sát; Lý Tòng Bá, Sư trưởng Sư đoàn 25 bị bắt; Lê Minh Đảo, Sư trưởng Sư đoàn 18 cõng bỏ quân phục, lẫn vào đám tàn quân chạy về thành phố; Nguyễn Văn Toàn, Tư lệnh Quân khu III bỏ chạy ra biển; Trần Văn Hai, Sư trưởng Sư đoàn 7 tự sát...

Trước nguy cơ bị tiêu diệt hoàn toàn, Tổng thống Dương Văn Minh cho người liên hệ với ta xin được ngừng bắn, điều đình để "bàn giao chính quyền". Đại sứ Mỹ Martin và Đại sứ Pháp Mêrìông đề nghị xin gặp phái đoàn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Phái đoàn ta đã bác bỏ yêu cầu trên và nhắc lại Tuyên bố của Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam là người Mỹ rút hết, chính quyền Sài Gòn phải đầu hàng.

10 giờ ngày 29-4-1975, Bộ Chính trị chỉ thị cho Bộ Tư lệnh chiến dịch: *"Ra lệnh cho quân ta tiếp tục tiến công vào Sài Gòn theo kế hoạch; tiến quân với khí thế hùng mạnh nhất, giải phóng và chiếm lĩnh toàn bộ thành phố, tước vũ khí quân đội địch, giải tán chính quyền các cấp của địch, đập tan triệt để mọi sự kháng cự của chúng"*¹.

Theo kế hoạch, 5 giờ 30 phút ngày 30-4-1975, quân ta sẽ đồng loạt nổ súng tiến công vào Sài Gòn - Gia Định.

Riêng cánh quân phía Đông, theo đề nghị của Trung tướng Lê Trọng Tấn, được sự nhất trí của Bí thư Thứ nhất Lê Duẩn và Đại tướng Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp, Bộ Chỉ huy chiến dịch đã cho nổ súng đánh vào nội đô lúc 18 giờ ngày 29-4-1975, sớm hơn kế hoạch chung của chiến dịch mười hai giờ.

Như vậy, trên thực tế, từ 18 giờ ngày 29-4-1975, trận tiến công vào nội đô Sài Gòn - Gia Định đã bắt đầu.

Phía Đông, Quân đoàn 2 nhanh chóng vượt cầu trên sông Đồng Nai, diệt ổ đề kháng của địch ở Thủ Đức, phía Bắc cầu Rạch Chiếc, tiến thẳng vào thành phố.

Đúng 5 giờ 30 phút sáng 30-4-1975, tất cả các cánh quân đồng loạt đánh chiếm các mục tiêu trong thành phố. Quân đoàn 3 chiếm

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, Sđd, tr. 176.

sân bay Tân Sơn Nhất, Bộ Tư lệnh không quân và Bộ Tư lệnh sư đoàn dù; Quân đoàn 1 đánh chiếm Bộ Tổng Tham mưu; Đoàn 232 đánh chiếm Biệt khu thủ đô, Tổng nha Cảnh sát và Bộ Tư lệnh Hải quân; Quân đoàn 4 giải phóng thành phố Biên Hòa, tiến về chiếm Bộ Quốc phòng, cảng Bạch Đằng và Đài Phát thanh; Quân đoàn 2 chiếm dinh Độc lập.

Ở vùng ven đô và nội đô, nhân dân nổi dậy phối hợp với bộ đội tiến công địch. Ở nhiều quận, phường, ngay trong đêm 29-4-1975, quần chúng vùng lên chiếm bốt, trụ sở chính quyền địa phương. Có nơi, như ở phường Tây Nhì¹, quận Phú Nhuận, cờ cách mạng đã tung bay từ trưa ngày 29-4-1975... Tính chung, trong hai ngày 29 và 30-4-1975, trong tổng số 160 phường, có khoảng 60 phường nội thành đã nổi dậy giành chính quyền trước và trong khi chủ lực từ các hướng tiến công vào². Hoạt động phối hợp và hỗ trợ của nhân dân Sài Gòn trong quá trình bộ đội tiến công vào nội đô diễn ra dưới nhiều hình thức phong phú: "Tổ chức đón và dẫn đường cho bộ đội; sử dụng các loại xe chở bộ đội nhanh chóng tiếp cận và đánh chiếm các mục tiêu; dùng loa kêu gọi, giải thích, hù dọa, buộc địch đầu hàng; hướng dẫn bộ đội bắt bọn cảnh sát ác ôn và sĩ quan ngụy ngoan cố chạy trốn; cao hơn cả là xóa bỏ chính quyền địch, lập quyền tự quản, khóm"³.

Đòn tiến công quân sự và sự nổi dậy của quần chúng chưa bao giờ được phối hợp chặt chẽ và mạnh mẽ như lúc này. Sức mạnh tổng hợp của cách mạng, của chiến tranh nhân dân áp đảo chính quyền và quân đội Sài Gòn, một lực lượng được Mỹ dựng lên và nuôi dưỡng hơn 20 năm đã sụp đổ trong chớp lát.

1. Nay là phường 12, quận Phú Nhuận.

2. Hoàng Văn Thái, *Những năm tháng quyết định*, Nxb. Quân đội Nhân dân, 1985, tr. 306, 307.

3. Hoàng Văn Thái, *Những năm tháng quyết định*, Nxb. Quân đội Nhân dân, 1985, tr. 306, 307.

Phối hợp với chiến trường trọng điểm, ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, các lực lượng vũ trang ta đã ếm sẵn quanh các mục tiêu quan trọng, sẵn sàng đánh chiếm và giải phóng toàn vùng. Ở Bạc Liêu, quân ta đã vào thị xã. Ở Sóc Trăng, quân ta đang tiến công thị xã và sân bay. Ở Trà Vinh, bộ đội địa phương tỉnh tiến vào thị xã từ sáng sớm 30-4, phối hợp với lực lượng tại chỗ bức hàng các đồn bảo an, dân vệ, chiếm sân bay, trận địa pháo của địch. 12 giờ trưa, quân giải phóng chiếm dinh tỉnh trưởng.

Những hoạt động quân sự tại đồng bằng sông Cửu Long có tác dụng to lớn trong việc kìm chân Quân đoàn 4 quân đội Sài Gòn, tạo thế và lực cho chiến trường trọng điểm.

Trong cơn hấp hối của chế độ Sài Gòn, Dương Văn Minh đã cho Đài phát thanh phát đi lời tuyên bố lúc 9 giờ 30 phút ngày 30-4-1975, kêu gọi đơn phương ngừng bắn và bàn giao chính quyền cho cách mạng.

Lúc này, hành động duy nhất của chính quyền Sài Gòn là phải đầu hàng vô điều kiện. 10 giờ 10 phút cùng ngày, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương chỉ thị cho Bộ Chỉ huy và Đảng ủy mặt trận tiếp tục tiến công chiếm lĩnh toàn bộ thành phố và đặt thành phố Sài Gòn - Gia Định dưới quyền của Ủy ban quân quản.

Điện của Đại tướng Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp ghi rõ:

"... Ủy ban Quân quản công bố ngay trên Đài Phát thanh mệnh lệnh đầu tiên. Nội dung:

a) Quân giải phóng tiến vào để giải phóng thành phố Sài Gòn - Gia Định, hoàn thành công cuộc giải phóng miền Nam.

b) Quân đội ngụy quyền Sài Gòn phải lập tức hạ vũ khí đầu hàng.

c) Tuyên bố giải tán chính quyền các cấp!

d) Kêu gọi đồng bào đứng dậy, cùng Quân giải phóng đập tan mọi sự chống cự của địch, giữ gìn trật tự an ninh, bảo vệ tính mạng,

tài sản của nhân dân, hoàn thành công cuộc giải phóng hoàn toàn miền Nam Việt Nam thân yêu"¹.

Được bộ đội chủ lực hỗ trợ, nhân dân và lực lượng vũ trang các huyện Củ Chi, Hóc Môn, Thủ Đức đã kết hợp nổi dậy giải phóng quận lỵ và các xã ấp. Ở nội thành, lực lượng biệt động dẫn đường và cùng bộ đội chủ lực đánh chiếm các mục tiêu quân sự. Các tầng lớp nhân dân tràn ra đường hoan hô bộ đội về giải phóng thành phố. Công nhân tổ chức canh gác bảo vệ nhà máy. Nhân viên các công sở giữ gìn tài sản, tài liệu, bàn giao cho cán bộ cách mạng. Thanh niên tự vệ dùng loa kêu gọi binh sĩ Sài Gòn bỏ súng đầu hàng, chỉ nơi quân địch lẫn trốn cho bộ đội lùng bắt, cùng bộ đội tước vũ khí địch, trừng trị những tên ác ôn ngoan cố chống đối, giữ gìn trật tự, trị an ở các khu vực vừa được giải phóng. Toàn bộ lực lượng cảnh sát và phòng vệ dân sự tại chỗ tan rã.

Thực hiện nhiệm vụ đánh chiếm Dinh Độc lập - dinh lũy cuối cùng của chế độ Việt Nam Cộng hòa, chiếc xe tăng mang số hiệu 390 thuộc Lữ đoàn xe tăng 203 dẫn đầu đội hình tiến công của Quân đoàn 2 húc đổ cánh cổng sắt của dinh Độc lập. 11 giờ 30 phút, Trung úy Bùi Quang Thận, Đại đội trưởng Đại đội 4 Lữ đoàn xe tăng 203 cầm lá cờ cách mạng lên nóc dinh Độc lập, đánh dấu thời điểm hoàn toàn giải phóng thành phố Sài Gòn - Gia Định.

Cùng thời điểm này, Chính ủy Lữ đoàn xe tăng 203 Bùi Văn Tùng, Trung đoàn phó Trung đoàn bộ binh 66 Phạm Xuân Thệ cùng một số cán bộ, chiến sĩ tiến vào phòng Khánh tiết của dinh Độc lập chấp nhận sự đầu hàng của Dương Văn Minh và toàn bộ nội các của chính quyền Sài Gòn. Tổng thống Dương Văn Minh và Thủ tướng Vũ Văn Mẫu được đưa đến Đài Phát thanh Sài Gòn đọc tuyên bố đầu hàng không điều kiện: "Tôi, Đại tướng Dương Văn Minh, Tổng thống chánh quyền Sài Gòn, kêu gọi quân lực cộng hòa hạ vũ khí đầu hàng không điều kiện Quân Giải phóng miền Nam

1. Võ Nguyên Giáp, *Tổng hành dinh trong mùa Xuân toàn thắng*, tr. 337-338.

Việt Nam. Tôi tuyên bố chánh quyền Sài Gòn từ trung ương đến địa phương phải giải tán hoàn toàn, giao toàn bộ chánh quyền cho Chánh phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam". Chính ủy Bùi Văn Tùng thay mặt Quân Giải phóng đọc lời tuyên bố chấp nhận sự đầu hàng không điều kiện của Tổng thống chính quyền Sài Gòn Dương Văn Minh. Chiến dịch Hồ Chí Minh giải phóng Sài Gòn - Gia Định đã hoàn toàn thắng lợi.

Trong giờ phút lịch sử đó, Bộ Chính trị đã gửi điện khen và động viên các cán bộ, chiến sĩ: *"Bộ Chính trị Trung ương Đảng nhiệt liệt khen ngợi quân và dân Sài Gòn - Gia Định, khen ngợi toàn thể cán bộ và chiến sĩ, đảng viên và đoàn viên, thuộc các đơn vị bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, bộ đội tình nguyện, dân quân tự vệ đã chiến đấu cực kỳ anh dũng, lập chiến công chói lọi, tiêu diệt và làm tan rã lực lượng lớn quân địch, buộc ngụy quyền Sài Gòn phải đầu hàng không điều kiện, giải phóng thành phố Sài Gòn - Gia Định, đưa chiến dịch lịch sử mang tên Bác Hồ vĩ đại đến toàn thắng. Toàn thể các đồng chí hãy nêu cao tinh thần quyết thắng cùng đồng bào tiếp tục tiến công và nổi dậy, giải phóng hoàn toàn miền Nam thân yêu của Tổ quốc"*¹.

Từ giữa tháng 3-1975, song song với các chiến dịch lớn trên đất liền, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương đã đặt ra nhiệm vụ giải phóng các đảo và quần đảo do quân đội Sài Gòn chiếm giữ.

Trong số các đảo và quần đảo thuộc lãnh thổ Việt Nam, hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đã diễn ra sự tranh chấp căng thẳng giữa chính quyền Sài Gòn và Trung Quốc. Ngày 19 và 20-1-1974, nhân lúc quân đội Sài Gòn đang gặp khó khăn, Trung Quốc đã dùng hàng chục tàu chiến và một phi đội máy bay tiêm kích tiến công chiếm cụm đảo phía Tây quần đảo Hoàng Sa mà quân đội Sài Gòn đồn trú.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, Sđd, tr. 177, 178.

Trước diễn biến phức tạp, việc giải phóng các đảo và quần đảo càng phải hết sức khẩn trương. Ngày 2-4-1975, Đại tướng Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp chỉ thị cho Tư lệnh chiến dịch Quảng Đà phải nhanh chóng tổ chức tiến công giải phóng các đảo, đặc biệt là quần đảo Trường Sa. Trước đó, ngày 30-3-1975, Quân ủy Trung ương cũng đã chỉ thị cho Khu ủy và Bộ Tư lệnh Quân khu V nghiên cứu giải phóng các đảo thuộc quần đảo Trường Sa do quân đội Sài Gòn đóng giữ.

Trường Sa là quần đảo nằm ở phía nam biển Đông, cách vịnh Cam Ranh khoảng 480 km, với trên 100 đảo lớn, nhỏ và bãi san hô ngầm, có diện tích khoảng 180.000km². Vào thời điểm này, trong số trên 100 đảo, chỉ có 11 đảo có người ở, 5/11 đảo do quân đội Sài Gòn chiếm giữ, đó là các đảo Song Tử Tây, Sơn Ca, Nam Yết, Sinh Tồn và Trường Sa.

Ngày 14-4-1975, khi nhận thấy dấu hiệu quân Sài Gòn chuẩn bị rút khỏi quần đảo Trường Sa, Quân ủy Trung ương chỉ thị cho Quân khu V: *"Thời cơ đánh các đảo thuộc khu vực Nam Sa¹ lúc này rất thuận lợi. Chỉ đánh các đảo quân ngụy miền Nam chiếm đóng. Các anh ra lệnh đánh chiếm ngay. Theo dõi, đồn đốc kiểm tra chặt chẽ và thường xuyên báo cáo về Bộ"*².

Bằng phương tiện nhỏ và ít, đối mặt với tàu chiến lớn của địch và đại dương mênh mông, quân ta bí mật tiếp cận, nhanh chóng đổ bộ, bất ngờ chiếm mục tiêu. Đúng 4 giờ 30 phút ngày 14-4-1975, quân ta nổ súng tiến công, nhanh chóng tiêu diệt và bắt sống toàn bộ quân địch, giải phóng đảo Song Tử Tây, treo cờ Tổ quốc lên đỉnh cột cờ trên đảo. Tiếp đó, ngày 25-4-1975, ta đánh chiếm đảo Sơn Ca; ngày 27-4, giải phóng đảo Nam Yết, ngày 28-4, giải phóng đảo Sinh Tồn; ngày 29-4, giải phóng đảo Trường Sa.

1. Tức Trường Sa.

2. Võ Nguyên Giáp. *Tổng hành dinh trong mùa Xuân toàn thắng*, Sđd, tr. 302-303.

Tại Côn Đảo, ngày 29-4-1975, các cố vấn Mỹ và chúa đảo cùng gia đình bí mật rút chạy. Ngày 30-4, tin Sài Gòn giải phóng và Dương Văn Minh đầu hàng đã dẫn tới cuộc di tản lớn của nhân viên chính quyền trên đảo. Tình hình trên đảo hết sức lộn xộn, buộc sĩ quan, giám thị phải mở cửa thả tù chính trị. Lúc này, trên đảo có tới 7.000 tù nhân, trong đó khoảng 4.000 tù chính trị. Ngày 1-5-1975, những người đầu tiên được trả tự do đã tổ chức lực lượng vũ trang đánh chiếm các công sở, giải phóng toàn bộ tù nhân, làm chủ hoàn toàn Côn Đảo, thành lập chính quyền cách mạng, chuẩn bị kế hoạch phòng giữ và liên lạc với đất liền.

Ngày 5-5-1975, tàu hải quân ta đưa bộ đội ra đón anh chị em tù chính trị và tiếp quản Côn Đảo.

Tại đảo Phú Quốc, ngày 30-4-1975, sau khi được tin Dương Văn Minh đầu hàng, nhân dân đã kéo về thị trấn phối hợp với lực lượng vũ trang giải phóng thị trấn Dương Đông và làm chủ hoàn toàn huyện đảo.

Ở các đảo khác thuộc vùng biển phía nam, phối hợp với cuộc Tổng tiến công và nổi dậy trên đất liền, nắm bắt thời cơ chính quyền và quân đội Sài Gòn sụp đổ, tan rã, các tổ chức Đảng đã kịp thời lãnh đạo nhân dân và lực lượng vũ trang nổi dậy giành chính quyền làm chủ trong những ngày 30-4 và 1-5-1975.

Ngay sau khi nội các Sài Gòn đầu hàng, lực lượng vũ trang và nhân dân ta ở các tỉnh còn lại thuộc đồng bằng sông Cửu Long đã kịp thời tiến công và nổi dậy giải phóng quê hương.

Tại Gò Công, do tình lý nằm trong vùng sâu, lực lượng địch yếu, từ đầu tháng 4-1975, ta đã gây dựng được cơ sở trong lực lượng bảo an, dân vệ, nên khi được tin Dương Văn Minh đầu hàng, Tỉnh ủy đã kịp thời tổ chức lực lượng chính trị của quần chúng giành chính quyền ở thị xã lúc 15 giờ ngày 30-4-1975.

Tại Mỹ Tho, cũng vào lúc 15 giờ ngày 30-4-1975, lực lượng vũ trang địa phương phối hợp với lực lượng quần chúng gồm hơn

10.000 người nổi dậy chiếm các công sở trong thị xã, kêu gọi binh lính địch bỏ súng trở về gia đình. Tuy nhiên, một số sĩ quan ngoan cố đã bắn vào đoàn tuyên truyền của học sinh các trường Lê Ngọc Hân, Nguyễn Đình Chiểu làm chết và bị thương một số em. Chiều tối 30-4-1975, hai tiểu đoàn bộ đội địa phương phối hợp với một số bộ phận chủ lực quân khu đánh chiếm các cơ sở quân sự trong thị xã, giải phóng hoàn toàn thị xã.

Tại Cần Thơ, từ đêm 29-4-1975, bộ đội chủ lực quân khu đã đánh chiếm sân bay Trà Nóc và Bộ Tư lệnh Sư đoàn 4 không quân. Sáng 30-4, quân ta tiến vào trung tâm thành phố, phối hợp với lực lượng vũ trang của tỉnh và quần chúng nổi dậy giải phóng hoàn toàn thành phố lúc 15 giờ cùng ngày.

Chiều 30-4-1975, các tỉnh Kiến Phong, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá, Hà Tiên, Long An hoàn toàn giải phóng. Ngày 1-5-1975, các tỉnh còn lại là Vĩnh Long, Chương Thiện, Cà Mau, Long Xuyên, Châu Đốc, Bến Tre, Kiến Tường được giải phóng. Ngày 3-5-1975, quân và dân ta kết hợp ba mũi giáp công, giải phóng vùng thánh địa Hòa Hảo (Long Châu Tiền).

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy của quân và dân ta ở đồng bằng sông Cửu Long đã diễn ra dưới nhiều hình thức phong phú. Trong tác phẩm của mình: *"Những năm tháng quyết định"*, Đại tướng Hoàng Văn Thái đã khái quát cuộc Tổng tiến công và nổi dậy ở đồng bằng sông Cửu Long diễn ra dưới ba hình thức sau đây: *Kết hợp tiến công của lực lượng quân sự với nổi dậy của quần chúng, như ở Trà Vinh, Sóc Trăng, Vị Thanh; Khi lực lượng vũ trang tiến công áp sát các mục tiêu ở ngoại vi, quần chúng nắm thời cơ nổi dậy giành chính quyền, như ở Cần Thơ, Mỹ Tho, Rạch Giá, Vĩnh Long, Bến Tre, Sa Đéc, Gò Công; Công tác binh vận đi trước một bước, kết hợp với quần chúng nổi dậy buộc địch đầu hàng trước khi lực lượng vũ trang tiến công địch, như ở Bạc Liêu, Châu Đốc*¹.

1. *Những năm tháng quyết định*, Tài liệu đã dẫn, tr. 310-311.

Bằng sự kết hợp tiến công và nổi dậy dưới nhiều hình thức phong phú, quân và dân ta đã giải phóng hoàn toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long và các hải đảo, quần đảo (Trường Sa), kết thúc thắng lợi trọn vẹn sự nghiệp giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Thắng lợi vĩ đại đó làm nức lòng quân và dân cả nước ta từ Nam đến Bắc và bạn bè năm châu bốn biển. Nhân dân Thủ đô Hà Nội và khắp nơi trên hậu phương miền Bắc từ nông thôn đến thành thị đổ ra đường hân hoan mừng thắng lợi, hô vang các khẩu hiệu: "*Hoan hô Sài Gòn giải phóng*", "*Hoan hô miền Nam hoàn toàn giải phóng*", "*Tổ quốc Việt Nam anh hùng muôn năm*"...

Ngày 30-4 trở thành ngày hội mừng chiến thắng của toàn thể dân tộc ta.

Trải qua hơn 50 ngày đêm chiến đấu liên tục, thần tốc và táo bạo, bất ngờ và chắc thắng, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy của quân và dân ta đã tiêu diệt và làm tan rã hoàn toàn bộ máy chính quyền và quân đội Sài Gòn từ trung ương đến cơ sở với một đội quân hơn một triệu người, thu toàn bộ vũ khí, phương tiện chiến tranh, giải phóng hoàn toàn miền Nam, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc do Đảng Cộng sản Việt Nam, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo.

IV. NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC

1. Nguyên nhân thắng lợi

Sự thất bại của đế quốc Mỹ và sự thắng lợi của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân sâu xa và trực tiếp, trong đó nổi bật lên là những nguyên nhân sau đây:

- Cuộc chiến tranh mà đế quốc Mỹ tiến hành ở Việt Nam là một cuộc chiến tranh phi nghĩa, chiến tranh xâm lược thực dân mới

chống lại sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam và xu thế của thời đại. Vì vậy, đế quốc Mỹ đã phải tìm mọi cách để bưng bít sự thật, lừa dối dư luận trong nước và trên thế giới. Nhưng đế quốc Mỹ không sao khắc phục được chỗ yếu căn bản về chính trị do tính phi nghĩa của cuộc chiến tranh. Không những nhân dân thế giới, mà cả nhân dân Mỹ cũng phản đối mạnh mẽ cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Đế quốc Mỹ càng leo thang chiến tranh, thất bại càng lớn, mặt trận nhân dân thế giới, trong đó có nhân dân Mỹ phản đối chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam ngày càng mở rộng.

Đế quốc Mỹ đã sai lầm khi đánh giá thấp lực lượng cách mạng Việt Nam và đánh giá cao lực lượng của Mỹ. Họ tưởng rằng với sức mạnh quân sự và kinh tế, với những vũ khí hiện đại mà Mỹ có, Mỹ có thể nhanh chóng buộc đối phương phải đầu hàng và nuốt chửng miền Nam Việt Nam trong một thời gian không lâu. Nhưng họ đã tính nhầm. Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ ở Việt Nam đã phải kéo dài tới 21 năm, tiêu hao nhiều sức người, sức của của nước Mỹ nhưng kết thúc phần thắng lại thuộc về nhân dân Việt Nam.

Đối tượng mà Mỹ phải đương đầu suốt 21 năm (1954-1975) là nhân dân Việt Nam, một dân tộc vốn có truyền thống yêu nước, tinh thần đoàn kết chống xâm lược, giành độc lập, tự do, thống nhất Tổ quốc. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và Chủ tịch Hồ Chí Minh, dân tộc đó đã tiến hành thắng lợi cuộc Cách mạng tháng Tám, đánh thắng chủ nghĩa thực dân cũ của Pháp, làm nên chiến thắng lẫy lừng Điện Biên Phủ và tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong đấu tranh cách mạng và tiến hành chiến tranh giải phóng. Trong chiến tranh giải phóng dân tộc ở Việt Nam, chủ nghĩa dân tộc, tinh thần yêu nước trở thành một động lực to lớn. Khơi dậy và phát huy chủ nghĩa dân tộc, tinh thần yêu nước ấy, Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát động được một cuộc chiến tranh toàn dân, toàn diện nhằm đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ. Mác Namara, Cựu Bộ trưởng

Quốc phòng Mỹ, đã nêu ra một trong những nguyên nhân gây ra thảm họa cho Mỹ ở Việt Nam là: *"Đã đánh giá thấp sức mạnh của chủ nghĩa dân tộc thúc đẩy dân tộc đấu tranh và hy sinh cho lý tưởng và giá trị của nó"*¹.

Thất bại của đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam còn bắt nguồn từ bản thân chính sách thực dân mới của Mỹ, chứa đựng trong nó nhiều mâu thuẫn sâu sắc.

Chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ là sản phẩm thế yếu của chủ nghĩa đế quốc. Nó ra đời để cứu vãn chủ nghĩa thực dân cũ bị sụp đổ. Nó được đưa vào miền Nam Việt Nam trong điều kiện bất lợi cho đế quốc Mỹ.

Đế quốc Pháp được Mỹ giúp sức đã bị đánh bại. Chủ nghĩa thực dân cũ đã bị chôn vùi. Miền Bắc Việt Nam được hoàn toàn giải phóng và đi lên chủ nghĩa xã hội. Nhân dân miền Nam Việt Nam vốn có truyền thống yêu nước và tinh thần đoàn kết chống giặc ngoại xâm, đã trải qua Cách mạng tháng Tám, kháng chiến chống thực dân Pháp, đã từng được cách mạng đem lại độc lập, tự do và quyền làm chủ đất nước.

Trong bối cảnh đó, những mâu thuẫn trong chính sách thực dân mới của Mỹ giữa "độc lập" và lệ thuộc; "dân chủ" và độc tài, phát xít đã sớm bộc lộ gay gắt ở miền Nam Việt Nam.

Dùng chiêu bài "quốc gia", "độc lập" giả hiệu để hòng vừa dựng lên chính quyền thực dân mới ở miền Nam Việt Nam, vừa tập hợp lực lượng quần chúng nhân dân chống lại cái mà họ gọi là "hiểm họa cộng sản", tách những người cộng sản, những người cách mạng ra khỏi nhân dân miền Nam, đó là một thủ đoạn hết sức thâm độc của đế quốc Mỹ. Tuy rất thâm độc và trong một thời gian nào đó, có thể lôi kéo được một số người, nhưng nhìn chung, thủ đoạn này

1. Dẫn theo *"Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945-1975, Thắng lợi và bài học"*, Sđd, tr. 97.

của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ sớm bị phá sản. Thực tế lịch sử đấu tranh chống đế quốc xâm lược, giành độc lập, tự do cho dân tộc Việt Nam đã chỉ ra rằng, những người cộng sản Việt Nam là những người yêu nước triệt để nhất, những người đã đi tiên phong trong sự nghiệp cứu nước, giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc. Trong điều kiện đó, chống những người cộng sản là chống dân tộc Việt Nam; càng chống cộng sản điên cuồng, Mỹ và chính quyền Sài Gòn càng bị cô lập. Rút kinh nghiệm của Pháp trong chính sách "chống cộng" ở Việt Nam, Tổng thống De Gaulle đã nói thẳng với Tổng thống Mỹ Kennơđi năm 1961 rằng: *"Ý thức hệ (chống cộng sản) mà các ông nêu ra cũng chẳng thay đổi được gì. Các ông càng lao vào chống chủ nghĩa cộng sản ở đó (Việt Nam) thì những người cộng sản càng nổi bật lên là những chiến sĩ của độc lập dân tộc và càng được ủng hộ"*¹. Ngay cả một số nhà hoạt động chính trị, như Thượng nghị sĩ W. Fulbright và Church, cũng phải thừa nhận rằng: *"Những người cộng sản là kiến trúc sư thật sự của độc lập dân tộc Việt Nam"*². Đối với những nước mà chế độ thực dân cũ và chế độ phong kiến chưa bị lật đổ, nhân dân chưa được thức tỉnh bởi một phong trào cách mạng mạnh mẽ và sâu sắc, thì chủ nghĩa thực dân mới với những cải cách có tính tư sản của nó với những khẩu hiệu lừa bịp: "quốc gia", "độc lập", "dân chủ" có thể có nhiều tác dụng. Nhưng đối với Việt Nam, nơi mà giai cấp công nhân và Đảng của giai cấp công nhân đã lãnh đạo nhân dân đứng lên làm Cách mạng tháng Tám thành công, kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, giành độc lập, tự do cho dân tộc, ruộng đất cho dân cày, thì những thứ "quốc gia", "độc lập", "dân chủ" giả hiệu đó không thể lừa gạt được nhân dân Việt Nam. Nhất là từ khi đế quốc Mỹ tiến hành cuộc *"chiến tranh đặc biệt"* và đưa quân viễn chinh Mỹ ồ ạt vào miền Nam để tiến hành cuộc *"chiến tranh cục bộ"* ở miền Nam và chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc Việt Nam, thì bộ mặt "quốc

1, 2. Bùi Đình Thanh, *Bản lĩnh Việt Nam qua cuộc kháng chiến chống Mỹ (1954-1975)*, Nxb. Tri thức, H. 2007, tr. 409.

gia", "độc lập", "dân chủ" giả hiệu mà đế quốc Mỹ khoác cho chính quyền Sài Gòn đã bị bóc trần. Ở miền Nam Việt Nam, ngọn cờ dân tộc, dân chủ đã nắm chắc trong tay giai cấp công nhân. Mâu thuẫn giữa Mỹ và chính quyền Sài Gòn cũng như mâu thuẫn trong nội bộ chính quyền do Mỹ lập nên ở miền Nam Việt Nam ngày càng gay gắt. Chỉ tính từ 1-11-1963 đến 6-1965, ở miền Nam Việt Nam đã có 13 cuộc đảo chính, tranh giành quyền lực do Mỹ hậu thuẫn.

Ở miền Nam Việt Nam, vấn đề nông dân là một vấn đề cơ bản, có ý nghĩa quyết định thành bại của chiến tranh. Đế quốc Mỹ tiến hành nhiều chính sách và biện pháp nhằm "tranh thủ trái tim khối óc của nông dân". Nhưng Mỹ đã thất bại. Không lôi kéo được nông dân bằng các trò lừa mị và lại đứng trước phong trào đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân miền Nam, Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã dùng những thủ đoạn phát xít trắng trợn nhất để đánh vào nông dân, vào nhân dân miền Nam Việt Nam - những lực lượng mà chúng cần tranh thủ và lừa mị. Đây chính là những mâu thuẫn và là sự thất bại của chính sách thực dân mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Từ năm 1970, trong một tác phẩm quan trọng, Bí thư Thứ nhất Trung ương Đảng Lao động Việt Nam Lê Duẩn đã chỉ rõ: *"Ở miền Nam nước ta, khi mà bọn ngụy quyền tay sai đế quốc Mỹ phải dùng đến thủ đoạn phát xít tàn bạo nhất đối với nhân dân, chính là lúc mà chúng đã thất bại cơ bản về chính trị, chính là lúc mà cách mạng có thể vùng lên và thật sự đã vùng lên"*¹.

- Nguyên nhân chủ yếu có ý nghĩa quyết định sự thất bại của Mỹ và thắng lợi vĩ đại của nhân dân Việt Nam là đường lối cách mạng đúng đắn, sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta là thành quả tổng hợp của nhiều nhân tố tạo nên: *Sự lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng; Tinh thần chiến đấu bất khuất, mưu trí,*

1. Lê Duẩn, *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng vì độc lập, vì tự do, vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành thắng lợi mới*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 46.

dũng cảm của quân và dân ta trên hai miền đất nước; Tinh đoàn kết chiến đấu chống kẻ thù chung của ba dân tộc Việt Nam - Lào - Campuchia; Sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân thế giới đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta. Trong các nhân tố này, nổi bật lên sự lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng. Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm xác định được kẻ thù chủ yếu của dân tộc là đế quốc Mỹ; có những đánh giá đúng về đế quốc Mỹ; đánh giá đúng tương quan lực lượng giữa ta và địch trong từng giai đoạn của cuộc kháng chiến, nhất là trong những bước ngoặt lịch sử, để từ đó đề ra được đường lối chính trị, quân sự và phương pháp cách mạng, phương thức tiến hành chiến tranh đúng đắn, nhằm đánh lui từng bước, đánh bại từng chiến lược chiến tranh phản cách mạng của đế quốc, tiến lên đánh thắng hoàn toàn đế quốc Mỹ trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975.

Tổng kết sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Đại hội lần thứ IV của Đảng đã khẳng định: "*thắng lợi vĩ đại của sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta trước hết là thắng lợi của đường lối chính trị, đường lối quân sự độc lập, tự chủ, đúng đắn và sáng tạo của Đảng ta*"¹. Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Đảng đã vạch ra *đường lối cương cao ngạo cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội*, tiến hành đồng thời cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Đảng cũng xác định rõ vị trí, nhiệm vụ cách mạng của mỗi miền, trong đó nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc là nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi cách mạng của cả nước.

Độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội là con đường giải phóng dân tộc, giải phóng nhân dân duy nhất đúng đắn do Chủ tịch

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 37, Sđd, tr. 484.

Hồ Chí Minh và Đảng đã lựa chọn. Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân tiến hành thắng lợi Cách mạng tháng Tám và kháng chiến chống thực dân Pháp, giải phóng hoàn toàn miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội. Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc gắn chặt với nhau, hòa quyện vào nhau, nhằm một mục tiêu chung là: hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thực hiện thống nhất nước nhà, mở đường đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

"Một đảng thống nhất lãnh đạo một nước tạm thời bị chia cắt làm đôi tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược khác nhau, đó là đặc điểm lớn nhất và cũng là nét độc đáo của cách mạng nước ta từ tháng 7 năm 1954 đến tháng 5 năm 1975"¹. Đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội đã phát huy tới đỉnh cao chủ nghĩa yêu nước, tinh thần chiến đấu bất khuất, mưu trí, sáng tạo, vượt qua mọi khó khăn, gian khổ, hy sinh của nhân dân và quân đội cả nước; phát huy mạnh mẽ truyền thống cả nước chung lòng đánh giặc, xây dựng và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, tập hợp mọi lực lượng dân tộc vào Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Với đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, Đảng đã phát huy sức mạnh tổng hợp của cả nước, của hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa và các hậu phương tại chỗ của từng chiến trường miền Nam. Bất chấp sự đánh phá hết sức quyết liệt của đế quốc Mỹ, chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc vẫn đứng vững. Trong khói lửa của chiến tranh, miền Bắc vừa xây dựng vừa chiến đấu, vừa đảm bảo chi viện sức người, sức của ngày càng nhiều cho tiền tuyến lớn miền Nam. Có thể nói, không thể nào có thắng lợi của sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ cứu nước nếu không có miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Đường lối giương cao ngọn cờ độc

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 37, Sđd, tr. 485.

lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội và đường lối ngoại giao đúng đắn, sáng tạo của Đảng và Nhà nước đã tạo điều kiện cho sự *kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, sức mạnh trong cả nước và sức mạnh quốc tế*, tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ ngày càng mạnh mẽ của Liên Xô, nhân dân Trung Quốc, nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới, kể cả nhân dân Mỹ, *tăng cường và củng cố Mặt trận đoàn kết chiến đấu giữa ba dân tộc: Việt Nam - Lào - Campuchia*.

Như vậy, với đường lối chính trị, quân sự đúng đắn, sáng tạo trong đó có đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, Đảng đã phát huy đến đỉnh cao chủ nghĩa yêu nước, truyền thống cả nước chung lòng đánh giặc, phát huy sức mạnh của cả nước, của cả dân tộc, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước và sức mạnh quốc tế, tạo nên sức mạnh tổng hợp của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta đánh thắng chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ.

2. Ý nghĩa lịch sử và tầm vóc thời đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là sự kế tục cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945, bằng chiến tranh và trong chiến tranh. Đáng lẽ sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945, nhân dân ta đã có hòa bình, tập trung xây dựng đất nước theo con đường mà Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lựa chọn. Nhưng thực dân Pháp đã quay lại xâm lược nước ta một lần nữa. Vì hòa bình, độc lập, tự do, thống nhất Tổ quốc, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân ta đã tiến hành cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ. Sau gần 9 năm kháng chiến, nhân dân ta đã giải phóng hoàn toàn miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội và tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam. Trong tình hình đó, nhân dân ta nêu cao thiện chí hòa bình, sẵn sàng hiệp thương với chính quyền

Sài Gòn để thực hiện tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: *"Nhiệm vụ chung của chúng ta hiện nay là: Thi hành đúng đắn hiệp định đình chiến, đấu tranh để giữ gìn và củng cố hòa bình, để thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ trong toàn quốc"*¹.

Những thiện chí trên đây của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được đáp lại bằng hành động thù địch của đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã trắng trợn phá hoại Hiệp nghị Giơnevơ, phá hoại cuộc tổng tuyển cử để thống nhất nước Việt Nam theo như Hiệp nghị Giơnevơ quy định, liên tiếp mở các chiến dịch "tổ cộng, diệt cộng" và dùng chiến tranh để đàn áp và tiêu diệt cách mạng miền Nam. Nhân dân ta không có con đường nào khác buộc phải tiến hành cuộc kháng chiến thần thánh chống đế quốc Mỹ xâm lược và bè lũ tay sai để giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất đất nước, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước. Trong quá trình kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Đảng và Nhà nước ta đã nhiều lần muốn chấm dứt chiến tranh bằng thương lượng hòa bình. Nhưng thực tế lịch sử đã chỉ rõ, phá hòa bình là bản chất của chủ nghĩa đế quốc. Đối với nhân dân ta, muốn có hòa bình thật sự thì phải làm cách mạng chống đế quốc, phải dùng chiến tranh cách mạng chống chiến tranh xâm lược thực dân mới của đế quốc Mỹ.

Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ ở Việt Nam là một cuộc chiến tranh có *quy mô lớn nhất, dài ngày nhất, ác liệt nhất* từ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai. Trong cuộc chiến tranh này (1954-1975) đã có tới 5 đời Tổng thống Mỹ kế tiếp nhau vạch ra kế hoạch chiến lược phản cách mạng, nhằm thực hiện âm mưu tiêu diệt bằng được phong trào yêu nước của nhân dân ta, thôn tính miền Nam, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ, lập phòng tuyến ngăn chặn chủ nghĩa xã hội lan xuống

1. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 7, Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 1996, tr. 339.

Đông Nam châu Á; đồng thời lấy miền Nam làm căn cứ để tiến công miền Bắc, tiền đồn của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới ở Đông Nam châu Á, hồng đề bệ và đẩy lùi chủ nghĩa xã hội ở vùng này, bao vây và uy hiếp các nước xã hội chủ nghĩa khác. Để thực hiện âm mưu này, đế quốc Mỹ đã tung vào nước ta một đội quân viễn chinh hơn 60 vạn tên, gồm quân Mỹ và quân của 5 nước đồng minh (Hàn Quốc: 50.000 quân, Thái Lan: 13.000 quân, Ôtxtrâyliya: 7.000 quân, Philippin: 2.000 quân, Niu Dilân: 600) làm nòng cốt cho hơn 1 triệu quân đội Sài Gòn. Riêng về quân đội Mỹ, chúng đã huy động lúc cao nhất tới 70% lục quân, 60% lính thủy đánh bộ, 40% hải quân, 60% không quân. Nếu tính cả số quân đóng ở nước ngoài tham chiến ở Việt Nam thì Mỹ đã sử dụng hơn 80 vạn quân và cả trong cuộc chiến tranh, chúng đã huy động tới 6.600.600 lượt lính Mỹ tham gia, ném xuống chiến trường Đông Dương 7,5 triệu tấn bom, gấp hơn 3 lần số bom Mỹ dùng trong Chiến tranh Thế giới thứ hai (2,1 triệu tấn) và hơn 10 lần số bom Mỹ ném xuống Triều Tiên (698.000 tấn); tiêu tốn 676 tỷ đôla (trong cuộc chiến tranh Triều Tiên, Mỹ tiêu tốn 54 tỷ đô la, trong Chiến tranh Thế giới thứ hai, Mỹ tiêu tốn 341 tỷ đôla)¹. Ngoài ra đế quốc Mỹ còn huy động tới 22.000 xí nghiệp với gần 6 triệu công nhân công nghiệp, hơn 1/3 các nhà khoa học và 260 trường đại học tham gia vào việc nghiên cứu chiến lược chiến tranh, chế tạo, sản xuất các loại vũ khí và phương tiện chiến tranh².

Ngày nay, nhìn lại tính chất, quy mô của cuộc chiến tranh và những âm mưu thâm độc, tàn bạo của Mỹ, chúng ta càng thấy rõ hơn ý nghĩa lịch sử và tầm vóc thời đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Đánh giá tổng quát về ý nghĩa thắng lợi của cuộc kháng chiến, Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng

1. *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1954-1975, Thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 496.

2. *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1954-1975, Thắng lợi và bài học*, Sđd, tr. 489.

tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV đã khẳng định: *"Năm tháng sẽ trôi qua nhưng thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ cứu nước mãi mãi ghi vào lịch sử dân tộc ta như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người, và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc"*¹.

Đối với nhân dân ta, thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước là kết quả tất yếu của một quá trình đấu tranh liên tục trong 117 năm chống chủ nghĩa đế quốc nhằm giải phóng đất nước, giành độc lập, tự do cho dân tộc, thống nhất Tổ quốc (1858-1975); là thành quả vĩ đại của sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội do Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo; là một trong những chiến công vĩ đại nhất, hiển hách nhất trong lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc. Trải qua 21 năm chiến đấu vô cùng anh dũng, quân và dân ta đã đập tan cuộc phản công lớn của tên trùm đế quốc, lần lượt đánh bại các chiến lược chiến tranh của 5 đời Tổng thống Mỹ kế tiếp nhau: Chiến lược chiến tranh của Aisenhau (1954-1960); Chiến lược *"chiến tranh đặc biệt"* thời Kennơđi (1961-1965); Chiến lược *"chiến tranh cục bộ"* thời Giôn-xơn (1965-1968); và Chiến lược *"Việt Nam hóa chiến tranh"* thời Ních-xơn và G. Pho (1969-1975).

Thắng lợi oanh liệt của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đánh dấu một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử dân tộc ta, kết thúc vẻ vang quá trình 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh bắt đầu từ Cách mạng tháng Tám năm 1945. Với thắng lợi này, lần đầu tiên sau 117 năm, trên đất nước ta hoàn toàn không còn bóng một tên xâm lược, nguyện vọng thiết tha của nhân dân ta trên một trăm năm

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 37, Sdd, tr. 471.

nay là được sống trong độc lập, tự do, hòa bình, thống nhất đã được thực hiện.

Cùng với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, của kháng chiến chống thực dân Pháp, thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã đưa đất nước ta vào một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên thống nhất, độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội. *"Với chiến công hiển hách ấy, nhân dân ta xứng đáng đứng vào hàng các dân tộc tiên phong đấu tranh cho lý tưởng đẹp đẽ của loài người, góp phần tích cực thúc đẩy tiến trình cách mạng thế giới. Và, Đảng ta, người tổ chức mọi thắng lợi của Cách mạng Việt Nam, ngày nay đã trở thành một đảng Mác - Lênin lớn mạnh, một đảng tôi luyện về chính trị, vững mạnh về tư tưởng và tổ chức, một đội ngũ kiên cường của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế"*¹.

Đối với đế quốc Mỹ, thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam là *"Thất bại nghiêm trọng nhất trong toàn bộ lịch sử 200 năm của Hoa Kỳ"*². Thật vậy, kể từ ngày 4-7-1776, ngày công bố Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ đến ngày 6-3-1965, ngày mở đầu việc trực tiếp đưa quân ồ ạt vào xâm lược miền Nam Việt Nam, đế quốc Mỹ đã tiến hành hàng chục cuộc chiến tranh lớn; và khi kết thúc cuộc chiến tranh, nước Mỹ và quân đội Mỹ đều là kẻ chiến thắng. Cho đến trước khi xảy ra cuộc đụng đầu lịch sử ở Việt Nam, vai trò sen đầm quốc tế và sức mạnh của Mỹ nói chung chưa bị sút mẻ. Nhưng từ khi đế quốc Mỹ lao vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam thì tình hình đó lại hoàn toàn đảo ngược. Thất bại của Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam đã đánh dấu một bước ngoặt đi xuống của đế quốc Mỹ, của nền quân sự Mỹ. Báo Pháp Le Figaro số ra ngày 19-4-1975 đã vạch rõ: *"Kể từ một thế kỷ nay, lần đầu tiên không phải lịch sử đi theo đường lối Hoa Kỳ mà Hoa Kỳ phải đi theo trào lưu của lịch sử"*. Và chính Bộ trưởng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 37, Sdd, tr. 472.

2. Báo Pháp Le Figaro 3-5-1975.

Bộ Quốc phòng Mỹ Solenxinhơ cũng đã phải kêu lên: *"Đây là một bước thụt lùi hết sức nghiêm trọng đối với chính sách Mỹ"*¹.

Sự thảm bại của đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam không phải chỉ ở chỗ chôn vùi hàng loạt chiến lược, chiến thuật chiến tranh mà những người cầm đầu Nhà Trắng đã hết lời tán tụng; làm tiêu tán đi gần 700 tỷ đô la; làm số quân Mỹ chết và bị thương, bị bắt lên tới 360.000 người..., mà còn ở chỗ chia rẽ sâu sắc nước Mỹ, làm cho nội bộ giới thống trị ngày càng lục đục, lòng tin của nhân dân Mỹ vào chính phủ ngày càng giảm sút, cuộc đời chính trị của hàng loạt nhân vật kiệt xuất của nước Mỹ phải kết thúc một cách bi thảm và vị trí sen đầm quốc tế của Mỹ phải lung lay. Chính Kitxinhgiơ đã phải thú nhận: *"Cuộc rút lui lịch sử (thực chất là cuộc tháo chạy) khỏi Việt Nam của một đại cường quốc như Mỹ không thể đặt ra một số câu hỏi gây ảnh hưởng có hại cho địa vị của Mỹ trên thế giới"*². Vết thương nhức nhối mà Mỹ gọi là *"hội chứng Việt Nam"* đã dẫn vật giai cấp thống trị và cả nhân dân Mỹ trong nhiều năm cho đến nay vẫn chưa lành.

Đối với thế giới, thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta là *"một trong những chiến công oanh liệt vĩ đại nhất của loài người"*, *"một trong những sự kiện vĩ đại nhất trong lịch sử hiện đại, sau thắng lợi của Cách mạng tháng Mười, sau chiến thắng chủ nghĩa phát xít"*³.

Như các phần trên đã trình bày, từ 1954-1975, đất nước ta trở thành nơi diễn ra cuộc đụng đầu lịch sử, nơi tập trung các mâu thuẫn của thời đại, nơi thử thách sức mạnh và uy tín của Mỹ. Đế quốc Mỹ trực tiếp xâm lược Việt Nam không chỉ nhằm đánh bại cách mạng nước ta, mà còn nhằm biến Việt Nam thành nơi thí nghiệm các chiến

1. Theo USIS ngày 7-4-1975 và AP ngày 2-4-1975.

2. Theo USIS ngày 19-5-1975.

3. Lời phát biểu của đồng chí Phiden Catxtorô, *Thế giới ca ngợi thắng lợi vĩ đại của nhân dân ta*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 83.

lược, chiến thuật và các loại vũ khí của Mỹ, dùng kinh nghiệm ở Việt Nam để đàn áp, dập tắt phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, bao vây và uy hiếp các nước xã hội chủ nghĩa. Như vậy, nhân dân ta đánh Mỹ là đánh kẻ thù lớn nhất của thời đại, kẻ thù chung của cả loài người tiến bộ. Và, thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta không những có ảnh hưởng to lớn đến tiến trình phát triển sâu sắc của dân tộc, của Cách mạng Việt Nam, mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của cách mạng thế giới. Đánh giá về những ảnh hưởng và tác động của những thắng lợi mà nhân dân ta đã giành được trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đối với cách mạng thế giới, Đảng đã chỉ rõ: *"Đối với thế giới, thắng lợi của nhân dân ta đã đập tan cuộc phản công lớn nhất của tên đầu sỏ chĩa vào lực lượng cách mạng kể từ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, đẩy lùi trận địa của chủ nghĩa đế quốc, mở rộng trận địa chủ nghĩa xã hội, phá vỡ vòng tuyến quan trọng của đế quốc Mỹ ở Đông Nam châu Á, làm đảo lộn chiến lược toàn cầu phản cách mạng của chúng, đẩy Mỹ vào tình thế khó khăn chưa từng thấy, làm yếu hệ thống đế quốc chủ nghĩa, tăng thêm sức mạnh và thế tiến công của các trào lưu cách mạng của thời đại, đem lại lòng tin và niềm phấn khởi cho hàng triệu người trên trái đất đang đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội"*¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 37, Sđd, tr. 471.

KẾT LUẬN

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp năm 1954, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, tiến hành sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Miền Nam vẫn nằm dưới ách thống trị của Mỹ, chính quyền Sài Gòn và vẫn phải tiếp tục thực hiện nhiệm vụ cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân. Xuất phát từ tình hình đó, Đảng Cộng sản Việt Nam đã quyết định tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng khác nhau: Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc; cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân ở miền Nam, tiến tới giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà, hoàn thành độc lập dân tộc, dân chủ trong cả nước.

Như vậy, đặc điểm lớn nhất của cách mạng Việt Nam trong thời kỳ 1954-1975 là: Một Đảng duy nhất, thống nhất lãnh đạo một nước tạm chia làm hai miền, tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược, thực hiện một mục tiêu chung là giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Để hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định việc xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc có vai trò quyết định đến thắng lợi của sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Cùng với việc xác định đường lối, phương pháp cách mạng miền Nam, Đảng từng bước xác định và hoàn chỉnh đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội

ở miền Bắc, xác định rõ mối quan hệ và tác động qua lại giữa hai nhiệm vụ cách mạng ở hai miền đất nước. Việc xác định đúng đắn và đầy đủ mối quan hệ và tác động qua lại giữa hai nhiệm vụ cách mạng ở hai miền đất nước cũng phải trải qua một quá trình. Từ Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 7, khóa II (tháng 3-1955), qua Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 10, khóa II (tháng 1-1959), và nhất là đến Đại hội Đảng lần thứ III (9-1960), đường lối chiến lược cách mạng ở hai miền và mối quan hệ, tác động qua lại giữa hai nhiệm vụ chiến lược ở hai miền được xác định rõ ràng, đầy đủ. Miền Bắc là hậu phương lớn, là căn cứ địa cách mạng của cả nước. Vì vậy, Đảng đã khẳng định: Nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc là nhiệm vụ quyết định nhất đối với sự phát triển của toàn bộ cách mạng Việt Nam, đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà của nhân dân Việt Nam. Miền Nam là tiền tuyến lớn, nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam có tác dụng quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước.

"Vì giải phóng miền Nam phải bảo vệ và xây dựng miền Bắc và để bảo vệ, xây dựng miền Bắc phải đánh thắng giặc Mỹ ở miền Nam", đó là sự kết hợp chặt chẽ giữa hai nhiệm vụ chiến lược ở hai miền đất nước. Trong quá trình lâu dài chống Mỹ, cứu nước, nhân dân cả nước đã phải tập trung mọi lực lượng, mọi của cải và trí tuệ nhằm thực hiện mục tiêu chung là đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thống nhất đất nước và đưa cả nước theo con đường xây dựng xã hội chủ nghĩa. Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc trong những năm chiến tranh cũng nhằm đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở miền Nam và trên cả nước. Quan hệ giữa miền Bắc và miền Nam là quan hệ giữa hậu phương và tiền tuyến. Từ 1954 đến 1965, miền Bắc vừa ra sức xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa làm tròn nhiệm vụ chi

viện sức người, sức của cho tiền tuyến miền Nam. Từ giữa năm 1965, đế quốc Mỹ tiến hành "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và chiến tranh phá hoại ở miền Bắc. Cả nước có chiến tranh, cả nước trực tiếp đánh Mỹ. Nhiệm vụ chống Mỹ, cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng nhất của cả dân tộc Việt Nam từ Bắc đến Nam. Lúc này, miền Bắc vừa phải chiến đấu, vừa xây dựng, nêu cao ý chí tự lập, tự cường đem hết tinh thần và lực lượng, thực hiện khẩu hiệu: "*Tất cả cho tiền tuyến*", "*Tất cả để đánh giặc Mỹ xâm lược*". Mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước không phải chỉ nhằm giải quyết những vấn đề trong đời sống chính trị của nhân dân miền Bắc, mà quan trọng hơn còn nhằm phục vụ cho tiền tuyến miền Nam đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược.

Như vậy, có thể nói, mục tiêu đánh thắng đế quốc Mỹ, giải phóng miền Nam là *mục tiêu chung, chi phối việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc*. Chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước không phải là chủ nghĩa xã hội bình thường, mà là chủ nghĩa xã hội thời chiến. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, chúng ta có phạm một số sai lầm, nhưng không vì thế mà phủ nhận được những thành tựu to lớn, toàn diện mà nhân dân miền Bắc đã đạt được trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng; không thể nào phủ nhận được tác dụng to lớn của hậu phương miền Bắc đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam. "*Không thể nào có thắng lợi của sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nếu không có miền Bắc xã hội chủ nghĩa, suốt mười sáu năm qua, luôn luôn cùng một lúc phải làm hai nhiệm vụ chiến lược... miền Bắc đã dốc vào chiến tranh cứu nước và giữ nước toàn bộ sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa, và đã làm tròn một cách xuất sắc nghĩa vụ căn cứ địa cách mạng của cả nước, xứng đáng là pháo đài vô địch của chủ nghĩa xã hội.*"¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 37, Sđd, tr. 490.

Sự gắn bó và sự tác động, thúc đẩy lẫn nhau giữa hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng ở hai miền Nam - Bắc chính là thể hiện sự thống nhất và tác động lẫn nhau giữa hậu phương lớn và tiền tuyến lớn, giữa hậu phương miền Bắc xã hội chủ nghĩa và hậu phương tại chỗ miền Nam.

Hậu phương, nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh cứu nước. Cùng với việc ra sức xây dựng miền Bắc thành căn cứ địa cách mạng, thành hậu phương lớn của cả nước, Đảng Cộng sản Việt Nam sớm có chủ trương xây dựng các căn cứ, xây dựng các vùng giải phóng thành hậu phương tại chỗ miền Nam. Hậu phương miền Bắc và hậu phương tại chỗ miền Nam được xây dựng và củng cố *một cách toàn diện dựa trên chế độ mới* (chế độ xã hội chủ nghĩa và chế độ dân chủ nhân dân). Chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và chế độ dân chủ nhân dân ở các vùng giải phóng miền Nam không những đã cho phép huy động đến mức cao nhất sức người sức của của toàn dân vào sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, mà còn khơi dậy và nâng lên bản lĩnh của cả dân tộc và của từng người Việt Nam, đã đào tạo một đội quân chiến đấu vừa đông đảo về số lượng, vừa hiểu biết khoa học, kỹ thuật quân sự, vừa có trình độ giác ngộ cao về chính trị; thấm nhuần đường lối cách mạng của Đảng, sẵn sàng vùng lên chiến đấu vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất Tổ quốc và đưa cả nước theo con đường xã hội chủ nghĩa. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, chủ nghĩa yêu nước và truyền thống cả nước đánh giặc đã được phát huy tới đỉnh cao. Tinh thần yêu nước của đồng bào và chiến sĩ ở các vùng giải phóng cũng như ở các vùng địch kiểm soát ở miền Nam là cơ sở vững chắc để xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng, xây dựng hậu phương tại chỗ miền Nam.

Hậu phương miền Bắc và hậu phương tại chỗ miền Nam đã tạo điều kiện cho Đảng Cộng sản Việt Nam *tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện*. Cuộc chiến tranh nhân dân được

phát triển lên tới trình độ cao ở cả hai miền Nam - Bắc đã góp phần đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ ở miền Nam và cuộc chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, tạo nên bước ngoặt cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cùng với việc chăm lo xây dựng lực lượng, xây dựng hậu phương, xây dựng chế độ mới, Đảng Cộng sản Việt Nam rất quan tâm đến việc *xây dựng, củng cố và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất*. Với đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, với các chủ trương, chính sách hợp với lòng dân, đáp ứng yêu cầu của cuộc kháng chiến và với các hình thức tập hợp quần chúng đa dạng, phong phú, Đảng đã huy động được mọi tầng lớp nhân dân vào Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam. Chưa bao giờ khối đại đoàn kết dân tộc lại được củng cố và mở rộng như trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Đó là một nhân tố quyết định thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Về cách mạng miền Nam Việt Nam, nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo vừa tuân theo những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin, vừa dựa vào kinh nghiệm và thực tiễn của Việt Nam và cũng phải trải qua một quá trình tìm tòi, thử nghiệm, Đảng Cộng sản Việt Nam mới hoàn chỉnh đường lối, phương pháp cách mạng miền Nam mà Nghị quyết 15 (năm 1959) của Ban Chấp hành Trung ương là sự thể hiện tập trung nhất. Nghị quyết 15 của Ban Chấp hành Trung ương đã đánh dấu một mốc quan trọng và có ý nghĩa vô cùng lớn lao trong sự phát triển của cách mạng miền Nam và tạo nên một sự chuyển biến căn bản và nhảy vọt của phong trào cách mạng miền Nam trong những năm 1954-1960, mà đỉnh cao là phong trào Đồng Khởi.

Từ năm 1961, cách mạng miền Nam từ khởi nghĩa từng phần chuyển thành chiến tranh cách mạng. Trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo chiến tranh cách mạng ở miền Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam

cũng đã luôn luôn phải đương đầu với những thách thức to lớn trước những chiến lược, chiến thuật khác nhau của 5 đời Tổng thống Mỹ kế tiếp nhau. Trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Mỹ vừa đánh vừa dò, vừa thí nghiệm các chiến lược, chiến thuật và tiến hành một cuộc chiến tranh leo từng bước chưa có tiền lệ trong lịch sử. Trong tình hình đó, việc đánh giá đúng để quốc Mỹ không phải là điều đơn giản. Nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo và thông qua thực tiễn chiến đấu và những diễn biến cụ thể của cuộc đọ sức trên chiến trường. Đảng Cộng sản Việt Nam đánh giá đúng âm mưu cơ bản của Mỹ, đánh giá đúng tương quan lực lượng so sánh giữa ta và địch trong từng giai đoạn của cuộc kháng chiến, nhất là trong những bước ngoặt lịch sử. Từ đó, Đảng đã có những quyết định đúng đắn, sáng tạo về chỉ đạo chiến lược, về phương pháp cách mạng và phương thức tiến hành chiến tranh, nhằm đánh bại từng chiến lược chiến tranh phản cách mạng của Mỹ (chiến lược "*chiến tranh đặc biệt*", chiến lược "*chiến tranh cục bộ*", chiến lược "*Việt Nam hóa chiến tranh*") và tiến lên đánh thắng hoàn toàn đế quốc Mỹ trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975. Đây là một thành công nổi bật về chỉ đạo chiến lược của Đảng.

Sức mạnh của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam còn bắt nguồn từ sự đoàn kết giữa ba dân tộc Việt Nam - Lào - Campuchia và đoàn kết quốc tế.

Ba dân tộc Việt Nam - Lào - Campuchia vốn có truyền thống đoàn kết chống kẻ thù chung. Trải qua 30 năm đoàn kết chiến đấu chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ, khối liên minh đoàn kết giữa ba dân tộc Việt Nam - Lào - Campuchia không ngừng được củng cố và phát triển. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Đông Dương là một chiến trường, trong đó miền Nam Việt Nam là chiến trường chính, miền Bắc Việt Nam là hậu phương của cả chiến trường Đông Dương. Trong tình hình đó, nắm vững Đông Dương là một chiến trường, Đảng Cộng sản Việt Nam đã không ngừng phát

huy sức mạnh đoàn kết chiến đấu giữa ba dân tộc Việt Nam - Lào - Campuchia, nhằm đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam diễn ra trong một bối cảnh quốc tế có nhiều thuận lợi, nhưng cũng có nhiều khó khăn, phức tạp. Sự bất hòa ngày càng sâu sắc diễn ra trong phong trào cộng sản quốc tế, trong các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là giữa Liên Xô và Trung Quốc. Lợi dụng mâu thuẫn giữa Liên Xô và Trung Quốc, cũng như quyền lợi riêng của từng quốc gia này, Mỹ ra sức hoạt động nhằm tìm mọi cách cô lập nhằm đè bẹp cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Trong tình hình đó, với đường lối kháng chiến và đường lối đối ngoại đúng đắn, sáng tạo, Đảng Cộng sản Việt Nam đã tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ của cả Liên Xô và Trung Quốc, của các nước xã hội chủ nghĩa, các nước yêu chuộng hòa bình trên thế giới, trong đó có cả nhân dân Mỹ. Trên thực tế, *một mặt trận rộng lớn của nhân dân thế giới đoàn kết với Việt Nam và ủng hộ nhân dân Việt Nam chống Mỹ xâm lược đã hình thành và phát triển.*

Có đường lối chính trị, quân sự đúng đắn, sáng tạo, biết phát huy chủ nghĩa yêu nước truyền thống cả nước đánh giặc, tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược ở hai miền đất nước, kết hợp với sức mạnh của hậu phương và tiền tuyến, sức mạnh dân tộc và thời đại, sức mạnh trong nước và quốc tế để tạo nên sức mạnh tổng hợp của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ. Đó là thành công lớn và cũng là những bài học lớn từ trong quá trình Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, chỉ đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là bản thiên anh hùng ca vĩ đại nhất trong lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước của nhân dân Việt Nam. Thắng lợi vĩ đại này đánh dấu bước ngoặt quyết định trong lịch sử dân tộc, đưa Tổ quốc Việt Nam bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên của độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

I. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

A. Sách, tạp chí

1. *300 năm Sài Gòn - TP. Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.
2. Allen Hassan, *Không thể chuộc lỗi*, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2007.
3. *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977.
4. Bảo tàng Phụ nữ Nam Bộ, *Lịch sử phụ nữ Nam Bộ kháng chiến*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.
5. Ban Chấp hành Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam TP. Hồ Chí Minh, *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam TP. Hồ Chí Minh*, tập II (1954-1975), Sơ thảo, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 2000.
6. Ban Chỉ đạo Tổng kết chiến tranh, trực thuộc Bộ Chính trị, *Cách mạng Việt Nam 1945-1975, thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
7. Ban Chỉ đạo Tổng kết chiến tranh, trực thuộc Bộ Chính trị, *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước: Thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
8. Ban Chỉ đạo và Ban Biên tập truyền thống Tây Nam Bộ, *Tây Nam Bộ 30 năm kháng chiến (1945-1975)*, xuất bản tháng 12-2000.

9. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng TP. Hồ Chí Minh, *50 năm đấu tranh kiên cường của Đảng bộ và nhân dân thành phố*, 1981.
10. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Quảng Ngãi, *Cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1975.
11. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, *Năm mươi năm hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1979.
12. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, *Sơ thảo lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập I, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1984.
13. Ban Tổng kết chiến tranh B2, *Quá trình cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ và quy luật hoạt động của Mỹ - ngụy trên chiến trường B2*, 1984.
14. Ban Chỉ huy quân sự tỉnh Bến Tre, *Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Bến Tre* (Lược sử), 1985.
15. Bộ Ngoại giao, *Mặt trận ngoại giao với cuộc đàm phán Paris về Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2007.
16. Bộ Ngoại thương nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, *Tình hình kinh tế miền Nam Việt Nam*, Hà Nội, 1969.
17. Bộ Quốc phòng, Ban Tư tưởng văn hóa Trung ương, Thành ủy TP. Hồ Chí Minh, *Đại thắng mùa xuân 1975 bản lĩnh và trí tuệ Việt Nam*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2006.
18. Bộ Quốc phòng, Quân khu VII, *Lịch sử Bộ Chỉ huy Miền 1961-1976*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004.
19. Bộ Thương mại và Du lịch, *Biên niên sự kiện Ngoại thương Việt Nam 1945-1990*, 1992.
20. Bộ Tư lệnh Binh đoàn 12 - Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Đường Hồ Chí Minh, một sáng tạo chiến lược của Đảng*, Nxb. Quân đội Nhân dân, 1999.

21. Bùi Quang Khánh, *Tổ chức chính trị và hành chính Việt Nam*, Sài Gòn, 1969.
22. *Biên niên Lịch sử Chính phủ Việt Nam 1945-2005*, tập 1, 1945-1954.
23. *Biên niên Lịch sử Chính phủ Việt Nam 1945-2005*, tập 2, 1955-1976.
24. Bùi Đình Thanh, *Việt Nam, 45 năm chiến đấu xây dựng và đổi mới*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1990.
25. Cảnh Dương, Đông A b.s, *Bí mật các chiến dịch không kích của Mỹ vào Bắc Việt Nam*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2007.
26. Cao Văn Lượng, Phạm Quang Toàn, Quỳnh Cư, *Tìm hiểu phong trào Đồng khởi ở miền Nam Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1981.
27. Cao Văn Lượng, *Chính sách ruộng đất của Mỹ - Ngụy*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 171 năm 1976.
28. Charles Fourniau, *Việt Nam như tôi đã thấy (1960-2000)*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2007.
29. *Chiến dịch Hồ Chí Minh giải phóng miền Nam thống nhất đất nước*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2005.
30. *Công báo Việt Nam Dân chủ Cộng hòa* (các năm từ 1965 đến 1975).
31. *Chiến lược diễn biến hòa bình của đế quốc Mỹ và các thế lực phản động quốc tế chống chủ nghĩa xã hội và chống Việt Nam* (Nguyễn Anh Lân c.b). Tài liệu của Tổng cục II, Bộ Quốc phòng, tháng 6-1993.
32. *Chiến tranh Việt Nam nhìn từ phía bên kia*, Nxb. Dân trí, Hà Nội, 2010.
33. *Chung một bóng cờ*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993.
34. *Cuộc tổng công kích - Tổng khởi nghĩa của Việt cộng Mậu thân 1968*, Bộ Tổng Tham mưu quân lực Việt Nam cộng hòa phát hành, Sài Gòn.

35. *Cuộc tổng tấn công và nổi dậy Mậu Thân 1968*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1998.
36. Dixee R. Bartholomew - Feis, Lương Lê Giang (dịch), *OSS và Hồ Chí Minh: Đồng minh bất ngờ trong cuộc chiến chống phát xít Nhật*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2007.
37. Don Oberdoifer, *Tết*, Nxb. Tổng hợp An Giang, 1988.
38. Đavít Risót Panmơ, *Tiếng kèn gọi quân*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1987.
39. Đại tá Nguyễn Viết Tá (Cb), *Miền Đông Nam Bộ kháng chiến (1945-1975)*, tập I, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1990.
40. *Đại thắng mùa xuân 1975 chiến thắng của sức mạnh Việt Nam*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2005.
41. Đại tướng Hoàng Văn Thái, *Những năm tháng quyết định*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1985.
42. Đại tướng Võ Nguyên Giáp (Cb), *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
43. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000-2001. Từ tập 8 (1945-1947) đến tập 54, Hà Nội, 2000-2001.
44. Đặng Phong, *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000*, tập 2, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2005.
45. Đặng Phong, *Kinh tế miền Nam thời kì 1955-1975*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2004.
46. Đỗ Tuấn, *Chiến thuật trực thăng vận xa M113 của đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam nước ta*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1964.
47. *Địa chí Bến Tre*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1991.

48. Gabrien Cônco, *Giải phẫu một cuộc chiến tranh*, tập II, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1991.
49. George C.Herring, Phạm Ngọc Thạch, *Cuộc chiến dài ngày của nước Mỹ và Việt Nam (1950-1975)*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2004.
50. Giôdep H. Amtơ, *Lời phán quyết về Việt Nam*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1958.
51. H. Moore và S. Galloway, *Đã một thời chúng tôi là những người lính... và trẻ trung*, Bản dịch của Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, 1993.
52. H. Y. Schandler, *Sự nghiệp của một tổng thống bị đổ vỡ - L. Johnson và Việt Nam*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1993.
53. Jeffrey Kimball, *Hồ sơ chiến tranh Việt Nam: Tiết lộ lịch sử bí mật của chiến lược thời kỳ Nixon*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2007.
54. Hà Minh Hồng, Trần Nam Tiến, Lưu Văn Quyết, Hà Kim Phương, *Lịch sử Sài Gòn thời kỳ 1945-1975*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2007.
55. *Hiệp định Paris về Việt Nam, cuộc chiến đấu chiến lược (30 năm Hiệp định Paris)*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2005.
56. Học viện Quan hệ Ngoại giao, *50 năm ngoại giao Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo, 22-8-1995.
57. Học viện Quan hệ Quốc tế, *Đấu tranh ngoại giao trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân (1945-1975)*, Hà Nội, 2002.
58. Học viện Quan hệ Quốc tế: Nguyễn Phúc Luân (C.b), *Ngoại giao Việt Nam hiện đại vì sự nghiệp giành độc lập, tự do (1945-1975)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
59. *Hồ sơ Đường mòn Hồ Chí Minh huyền thoại*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2010.

60. *Hồ Chí Minh toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002. Từ tập 4 (1945-1946) đến tập 12, Hà Nội, 2002.
61. Hồ Hữu Nhật, *Phong trào đấu tranh chống Mỹ của giáo chức, học sinh, sinh viên Sài Gòn*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1984.
62. Hồ Khang, *Tết Mậu thân 1968 - bước ngoặt lớn trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2007.
63. Hồ Sơn Đài, Trần Nam Tiến, *Chiến dịch Hồ Chí Minh*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2007.
64. Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của đế quốc Mỹ ở Việt Nam*, Hà Nội, 1991.
65. Hồi ký của Westmoreland về Chiến tranh Việt Nam - *Tường trình của một quân nhân*, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 1988.
66. *Hồi ký Richard Nixon*, Nxb. Công an Nhân dân, 2004.
67. Hoàng Linh - Đỗ Mậu, *Việt Nam máu lửa quê hương tôi*, Hà Nội, 1986.
68. Jeffrey Kimball, *Hồ sơ chiến tranh Việt Nam, Tiết lộ lịch sử bí mật của chiến lược thời kỳ Nixon*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2007.
69. Khu VIII - *Trung Nam Bộ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954-1975*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
70. *Kế hoạch 5 năm phát triển nông thôn*, Bộ Cải cách điền địa xuất bản, Sài Gòn, 1970.
71. Lâm Quang Huyền, *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1985.
72. Lê Duẩn, *Bài nói tại Hội nghị lần thứ 19 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (17-3-1971)*.
73. Lê Duẩn, *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1970.

74. Lê Duẩn, *Giai cấp công nhân và liên minh công nông*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1967.
75. Lê Duẩn, *Thư vào Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985.
76. Lê Duẩn, *Về chiến tranh nhân dân Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993.
77. Lê Hồng Lĩnh, *Cuộc đồng khởi kỳ diệu ở miền Nam Việt Nam 1959-1960*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2006.
78. Lê Khoa, *Tình hình kinh tế miền Nam 1955-1975*, Qua các chỉ tiêu thống kê, Viện Khoa học xã hội tại TP. Hồ Chí Minh, 1979.
79. Lê Mậu Hãn (Cb), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Tập 3 (1945-2000), Nxb. Giáo dục, 2001.
80. Lê Vân, *Những ngày sống bên hàng binh châu Âu*, Báo cáo Hội thảo "Hàng binh tham gia kháng chiến trong hàng ngũ quân đội Việt Nam" do Viện Goethe Hà Nội tổ chức ngày 8 và 9-1-2001.
81. *Lịch sử Chính phủ Việt Nam*, Tập 2: 1955-1976, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.
82. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
83. *Lịch sử Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và phong trào thanh niên Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2001.
84. *Lịch sử Hải quân Nhân dân Việt Nam*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1985.
85. *Lịch sử kỹ thuật quân sự Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1945-1975*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2006.
86. *Lịch sử Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định kháng chiến (1945-1975)*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1994.
87. Lữ Phương, *Cuộc xâm lăng về văn hóa và tư tưởng của đế quốc Mỹ tại miền Nam Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1981.

88. Lưu Văn Lợi, *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam 1945-1995*, Tập 1: Ngoại giao Việt Nam 1945-1975, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 1996.
89. Lưu Văn Lợi, *Chính sách địch vận của Việt Nam và vấn đề hàng binh Đức*, Báo cáo Hội thảo "Hàng binh tham gia kháng chiến trong hàng ngũ quân đội Việt Nam" do Viện Goeth Hà Nội tổ chức, ngày 8 và 9-1-2001.
90. *Luật người cày có ruộng*, Cục Chính huấn xuất bản, Sài Gòn, 1970.
91. Mặc Namara, *Lời khai trước tiểu ban điều tra của Ủy ban quân bị Thượng nghị viện Mỹ*, Học tập, 9-1976.
92. Maicon Máclia, *Việt Nam, cuộc chiến tranh mười nghìn ngày*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1990.
93. *Mười tám năm chống Mỹ, cứu nước thắng lợi*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1971.
94. *Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ, cứu nước*, tập 1, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985.
95. *Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ, cứu nước*, tập 2, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985.
96. *Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ, cứu nước*, tập 3, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1986.
97. *Nam Bộ thành đồng Tổ quốc đi trước về sau*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999.
98. *Nam Trung Bộ kháng chiến 1945-1975*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
99. Nigel Cawthorne, *Chiến tranh Việt Nam được và mất hay những bài học từ cuộc chiến tranh Việt Nam*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2007.
100. Nguyễn Đình Bin (Cb), *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.

101. Nguyễn Huy Toàn, *30 năm chiến tranh cách mạng Việt Nam (1945-1975)*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2005.
102. Nguyễn Phúc Luân, *Ngoại giao Việt Nam trong cuộc đưng đầu lịch sử*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2005.
103. Nguyễn Quang Kính (Cb), *Giáo dục Việt Nam (1945-2005)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.
104. Nguyễn Trọng Phúc, *Nhà nước cách mạng kiểu mới ở Việt Nam (1945-2005)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2007.
105. Ngô Văn Hà, *Giáo dục đại học miền Bắc thời kỳ 1954-1975*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010.
106. Nghị quyết của Hội nghị Quân ủy Trung ương, tháng 6-1973.
107. Nghị quyết Hội nghị Trung ương Cục miền Nam, tháng 10-1965, Tài liệu lưu tại Viện Lịch sử Đảng.
108. Nghị quyết số 15 - TWC của Trung ương cục miền Nam ngày 19-3-1975, Tài liệu lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng.
109. Nguyễn Cao Kỳ, *Chúng ta đã thua trận ở Việt Nam như thế nào?* Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1990.
110. Nguyễn Khắc Huỳnh, *Cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam - Tác động của những nhân tố quốc tế*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010.
111. Nguyễn Sinh Cúc (Cb), *Dự thảo phân tích thống kê về diễn biến của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, phát triển sản xuất nông nghiệp và hiệu quả kinh tế của tổ chức kinh tế tập thể, đời sống của xã viên qua 30 năm (1958-1988)*, Tổng cục Thống kê, 5-1989.
112. Nguyễn Sinh Cúc, *Nông nghiệp Việt Nam 1945-1995*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1995.
113. Nguyễn Tiến Hưng - Giêron L. Sêtrơ, *Từ tòa Bạch ốc đến dinh Độc lập*, Nxb. Trẻ, 1990.

114. Nguyễn Văn Nam, *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Thời đại, Hà Nội, 2010.
115. Nguyễn Xuân Hoài (Cb), *Cuộc Tổng tiến công của quân giải phóng miền Nam Việt Nam năm 1968: Qua tài liệu lưu trữ của chính quyền Sài Gòn*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010.
116. Nguyễn Xuân Tú, *Nghệ thuật chỉ đạo của Đảng kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1973-1975)*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2010.
117. *Những chiến dịch có ý nghĩa quyết định thắng lợi trong đại thắng Mùa Xuân 1975*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2010.
118. *Những sự kiện Lịch sử Đảng*, tập III, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1985.
119. *Những sự kiện Lịch sử Đảng*, tập IV, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1982.
120. *Những văn kiện chủ yếu của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (Từ 11-1964 đến 12-1965)*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1986.
121. *Niên giám thống kê*, Tổng cục Thống kê xuất bản (các năm từ 1965 đến 1975).
122. *Niên giám Thống kê Việt Nam Cộng hòa*, Sài Gòn (các năm từ 1965 đến 1975).
123. Oétmôlen, *Tường trình của một quân nhân (Hồi ký)*, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 1988.
124. Phạm Văn Đồng, *Thắng lợi vĩ đại, tương lai huy hoàng*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1975.
125. Phạm Xanh, *Góp phần tìm hiểu lịch sử quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010.
126. Phạm Xuân Nam, *Hoạt động ngoại giao của Chủ tịch Hồ Chí Minh sau ngày tuyên bố độc lập*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 5-1990.

127. Phong Hiền, *Chủ nghĩa thực dân mới kiểu Mỹ ở miền Nam Việt Nam*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1984.
128. Pierre Asselin, *Nền hòa bình mong manh, Washington, Hà Nội và tiến trình của Hiệp định Paris*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.
129. Pito A. Pulí, *Nước Mỹ và Đông Dương từ Rudoven đến Níchxon*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1986.
130. Poltrorak, *Việt Nam hóa, thủ đoạn theo đuổi và mở rộng cuộc xâm lược*, Viện Sử học, 1974.
131. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Văn phòng Quốc hội, *Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1946-1960, tập I; 1960-1976, tập II*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
132. Robert S. MacNamara, *Nhìn lại quá khứ tám thập kỷ và những bài học về Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
133. *Sức mạnh chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1985.
134. *Sức mạnh Việt Nam*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1976.
135. *Tài liệu mật Bộ Quốc phòng Mỹ về cuộc chiến tranh Việt Nam*, VNTTX dịch, phát hành tháng 8-1971, tập 2.
136. *Tình hình sử dụng tiền vay và viện trợ các nước XHCN để thanh toán nhập siêu mậu dịch từ năm 1961 đến năm 1974 của Bộ Ngoại thương*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Bộ Tài chính, Hồ sơ 4081.
137. *Tình hình viện trợ của các nước XHCN 1955-1975*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Bộ Tài chính, Hồ sơ 4088.
138. *Tài liệu Lầu Năm góc G.E*, tập IV.
139. *Tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Mỹ về chiến tranh xâm lược Việt Nam*, TTXVN phát hành, tập 2, Hà Nội, 1971.

140. *Tài liệu tổng kết hành quân của Trung tâm Hành quân Bộ Tổng Tham mưu quân đội Sài Gòn quý I và quý II/1996.*
141. *Tổng cục Thống kê, 30 năm phát triển kinh tế và văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987.*
142. *Tóm tắt một số nét về tình hình thực hiện kế hoạch Nhà nước năm 1971 và phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa năm 1972 của Hải Hưng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Phòng UB KHNN, Hồ sơ 806.*
143. *Thông tin khoa học quân sự, Phương Tây viết về cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam, 1-1977.*
144. *Thế giới ca ngợi thắng lợi của nhân dân ta, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977.*
145. *Trần Duy Hinh, Trại David Sài Gòn mùa xuân năm 1973, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2006.*
146. *Trần Thị Thu Hương, Quốc sách Áp chiến lược - chính sách bình định điển hình của Mỹ và chính quyền Sài Gòn ở miền Nam Việt Nam (1961 - 1965), Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 4/2002.*
147. *Trần Trọng Trung, Một cuộc chiến tranh sáu đời tổng thống, tập 2, Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 1987.*
148. *Trần Trọng Trung, Nhà trắng với cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.*
149. *Trần Văn Giàu (Cb), Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh (phần lịch sử), Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1987.*
150. *Trần Văn Giàu, Miền Nam giữ vững thành đồng, tập 3, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1968.*
151. *Trần Văn Giàu, Miền Nam giữ vững thành đồng, tập 4, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1970.*
152. *Trần Văn Thọ (Cb), Kinh tế Việt Nam 1955-2000, tính toán mới, phân tích mới, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 12-2000.*

153. Trần Văn Trà, *Những chặng đường lịch sử của B2 Thành Đồng*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1992.
154. *Trận đánh 30 năm*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1988.
155. Trịnh Nhu, *Mấy vấn đề lịch sử Việt Nam, tái hiện và suy ngẫm*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2007.
156. Trung tâm Từ điển Bách khoa quân sự Bộ Quốc phòng, *Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1996.
157. Trường Chinh, *Bàn về cách mạng Việt Nam*, Ban Chấp hành Trung ương Đảng xuất bản, Hà Nội, 1956.
158. Trường Chinh, *Kháng chiến nhất định thắng lợi*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959.
159. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, *Văn kiện Đảng về Mặt trận Dân tộc Thống nhất Việt Nam*, tập 2 (1945-1977), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
160. *Văn hóa - Văn nghệ miền Nam dưới chế độ Mỹ - Ngụy*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1979.
161. *Văn kiện Đảng về đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở nước ta*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1968.
162. Văn Tạo - Đinh Thu Cúc, *Giai cấp công nhân miền Bắc 1954-1960*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975.
163. Văn Tạo - Phạm Xuân Nam - Cao Văn Lượng, *Nửa thế kỷ đấu tranh dưới ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1981.
164. Văn Tiến Dũng, *Đại thắng mùa Xuân*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1976.
165. Văn Tiến Dũng, *Bước ngoặt lớn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1989.

166. Văn Tiến Dũng, *Cuộc kháng chiến chống Mỹ toàn thắng*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991.
167. *Về cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam qua hồ sơ tình báo tuyệt mật của phương Tây*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.
168. *Về cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.
169. *Về đại thắng mùa xuân năm 1975: Qua tài liệu của chính quyền Sài Gòn*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010.
170. Võ Nguyên Giáp, *Tổng hành dinh trong mùa Xuân toàn thắng*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
171. Võ Thuần Nho, *Nhìn lại 5 năm phát triển giáo dục*, Học tập, số 8-1967.
172. Võ Văn Sen, *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam (1954-1975)*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1996.
173. Viện Khoa học tài chính, *Lịch sử tài chính Việt Nam*, Tập 1, Viện Khoa học Tài chính, 1995.
174. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, *50 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ và sự nghiệp đổi mới phát triển đất nước*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2004.
175. Viện Kinh tế học, GS. Đào Văn Tập (Cb), *45 năm kinh tế Việt Nam (1945-1990)*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1990.
176. Viện Kinh tế học, *Cách mạng ruộng đất Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1968.
177. Viện Lịch sử Đảng - Hội đồng Biên soạn lịch sử Nam Trung Bộ kháng chiến, *Nam Trung Bộ kháng chiến 1945-1975*, Hà Nội, 1992.
178. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, *Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của đế quốc Mỹ ở Việt Nam*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1991.

179. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954-1975, Tập V: Tổng tiến công và nổi dậy năm 1968*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
180. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954-1975, Tập IV: Cuộc đọing đầu lịch sử*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999.
181. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954-1975, tập 2*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 2001.
182. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, *Lịch sử quân sự Việt Nam*, tập 11, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.
183. Viện Lịch sử quân sự, *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954-1975*, tập 3.
184. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của đế quốc Mỹ ở Việt Nam*, Hà Nội, 1991.
185. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), Những sự kiện quân sự*, Hà Nội, 1988.
186. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1988.
187. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam - Bộ Tư lệnh Quân đoàn 3, *Chiến thắng Plâyme - ba mươi năm nhìn lại*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1995.
188. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của đế quốc Mỹ ở Việt Nam*, Hà Nội, 1991.
189. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *55 năm Quân đội Nhân dân Việt Nam (Biên niên sự kiện)*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1999.
190. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Hậu phương chiến tranh Nhân dân Việt Nam (1945-1975)*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1997.

191. Viện Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, tập II (1954-1975)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
192. Viện Quan hệ Quốc tế Bộ Ngoại giao, *Chủ tịch Hồ Chí Minh với công tác ngoại giao*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1990.
193. Viện Sử học, *Lịch sử thành phố Đà Nẵng*, Nxb. Đà Nẵng, 1996.
194. Viện Sử học, *Sức mạnh chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1985.
195. Viện Sử học, *Việt Nam những sự kiện 1945-1946*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1990.
196. William Colby, *Một chiến thắng bị bỏ lỡ*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2007.

B. Tài liệu lưu trữ

197. *Hồ sơ về tổ chức bộ máy của Phủ tổng Vụ Dân nguyện Phủ Thủ tướng.*
198. *Hồ sơ dự thảo sắc lệnh tổ chức các Tòa Đại sứ, Đặc sứ Tổng lãnh sự Việt Nam tại ngoại quốc 1966.*
199. *Báo cáo của các đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng về tình hình quân số 1966.*
200. *Hồ sơ về việc thiết lập HĐ xây dựng nông thôn T.W (1965-1966).*
201. *Hồ sơ về việc tổ chức Bộ Canh nông và các Nha sở (năm 1965-1966).*
202. *Hồ sơ về việc tổ chức và hoạt động của Nha Tổng Quản trị Chương trình phát triển y tế năm 1964-1966.*
203. *Hồ sơ tổ chức Chính phủ Nguyễn Cao Kỳ năm 1965-1967, Tập 4: Thành tích hoạt động của Nội các chiến tranh 1965-1967.*
204. *Hồ sơ về tổ chức bộ máy của Ủy ban Lãnh đạo Quốc gia 1965-1967.*

205. *Hồ sơ về việc cải tổ hành chính xã, ấp 1967.*
206. *Tập lưu công văn của Phủ Chủ tịch UBHCTW về tổ chức bộ máy các bộ và các cơ quan công quyền khác 1949-1967.*
207. *Hồ sơ về việc tổ chức Chính phủ Trần Văn Hương 1968-1969, Tập 3: Sơ đồ, Thành phần Chính phủ.*
208. *Tập lưu công văn PTT về việc tổ chức hành chính VN (1949- 1969).*
209. *Tập sơ đồ tổ chức Phủ, Bộ, Tổng nha, lãnh thổ VNCH (1966-1969).*
210. *Hồ sơ về việc tổ chức các chi khu năm 1965-1969.*
211. *Hồ sơ về tổ chức Bộ Công kỹ nghệ năm 1966-1967.*
212. *Hồ sơ tổ chức Chính phủ Nguyễn Văn Lộc 1967-1968, Tập 3: Sơ đồ tổ chức, thành phần chính phủ, cải tổ chính phủ.*
213. *Sơ đồ nội các Việt Nam Cộng hòa từ 1/11/1963 - 25/5/1968.*
214. *Tài liệu của phái đoàn Viện trợ phát triển Hoa Kỳ, Hội đồng kinh tế - xã hội Liên hợp quốc về vấn đề cải cách hành chính năm 1968.*
215. *Hồ sơ về việc cải tổ nền hành chính địa phương năm 1968.*
216. *Tập lưu công văn của Nha Hành chính pháp chế về việc tổ chức các Phủ, Bộ năm 1967-1968.*
217. *Báo cáo hàng tháng của UBND tự vệ các tỉnh về tình hình tổ chức huấn luyện trang bị vũ khí năm 1968-1969.*
218. *Hồ sơ về tổ chức Bộ Cải cách điều tra điền địa - canh nông và Tổng Nha trực thuộc 1968-1969.*
219. *Tập lưu công văn của Phủ Thủ tướng, Phủ Tổng thống về thành phần chính phủ 1948-1972.*
220. *Tập lưu Sắc lệnh, Nghị định của Tổng thống, Thủ tướng Chính phủ về tổ chức các cơ quan Trung ương và địa phương năm 1972.*
221. *Hồ sơ về tổ chức của Ủy ban Quốc gia Cải cách thủ tục hành chính Trung ương và địa phương 1971-1973.*

222. *Tập bản tin, báo cắt của VTX, các báo trong nước về tình hình văn hóa xã hội năm 1970.*
223. *Tập bản tin, báo cắt VTX, các báo về hoạt động tôn giáo 1963-1970.*
224. *Tập bản tin, báo cắt của VTX, các báo trong nước, ngoài nước về chính sách kinh tế, thông tin, giáo dục, xã hội 1969-1971.*
225. *Tập bản tin, báo cắt của VTX, các báo trong nước về tình hình kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao, văn hóa - xã hội tháng 1-7/1971.*
226. *Tập báo cắt những bài báo chọn lọc trong nước về tình hình kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao của Việt Nam và các nước 1967-1971.*
227. *Tập điểm báo, bản dịch các bài báo đăng trên tuần báo Times, Newsweek, US News,... nói về Việt Nam và Đông Dương năm 1971.*
228. *Tập điện báo của AFP về tình hình chính trị, quân sự, kinh tế Việt Nam Cộng hòa 1970-1971.*
229. *Tập bản tin VTX, các báo cáo trong nước về các hoạt động quân sự của Việt Nam Cộng hòa năm 1969-1972.*
230. *Tập bản tin VTX về việc hợp tác kinh tế giữa Việt Nam Cộng hòa với các nước năm 1970-1972.*
231. *Tập bản tin VTX, Bộ Cải cách điền địa và phát triển nông, ngư nghiệp về hoạt động phát triển kinh tế tài chính của Việt Nam Cộng hòa 1972.*
232. *Tập bản tin VTX, các báo cáo trong nước về hoạt động văn hóa - xã hội tại Việt Nam Cộng hòa 1972.*
233. *Tập bản tin VTX, các báo cáo trong nước về các hoạt động phát triển giáo dục tại Việt Nam Cộng hòa 1972.*
234. *Tập bản tin VTX, các báo cáo trong nước về tổ chức và hoạt động của Bộ Quốc phòng năm 1973.*

- 235. *Tập bản tin VTX, các báo cáo trong nước về hoạt động của các binh chủng Việt Nam Cộng hòa 1972-1973.*
- 236. *Tập bản tin, các báo cáo ngoại quốc về tình hình kinh tế, chính trị của Việt Nam Cộng hòa năm 1973.*

II. TÀI LIỆU TIẾNG NƯỚC NGOÀI

A. Tiếng Anh:

- 237. *Against US aggression for national salvation, HCM, H, Foreign languages publishing house, 1967.*
- 238. Arechimedes L.A.Patti, *Why Vietnam? Prelude to Americas Abutross*, Berkely: University of California Press, 1990.
- 239. Fall Bernard, *The Vietminh regime, Goveroment and administration in the democratic republic of Vietnam*, Issued jointly with the institute of pacific relations. April, 1954.
- 240. Gabriel Kolko, *Anatomy of a was Vietnam, the United States, and the Modern Historical Experience*, Pantheon Book, New York, 1985.
- 241. H.Bruce Franklin, *The Antiwar Movement We Are Supposed to Forget*, The Chronicle Review, Wasington DC, October 20.
- 242. Johnson, Lyondon Baines, *The wantage point, Paratives of the Presidency 1963-1969*, London, ed. Weidenfiel and Nicolson, 1972.
- 243. Kennerdy, john F., *The Strategy of peace*, Edited by Allan, Nevins New York, Harper and Brothers.
- 244. Kenneth Young: U.S, *Policy and Vietnam Phoertrial Viability 19.*
- 245. Lloyd C.Gardner, *Pay any Price*, Lyndon Johnson and the wars for Vietnam, Ivan R. Dee Chicago, 1995.
- 246. Marilyn B. Young, *The Vietnam wars 1945-1990*, Harrper Perennial, 1991.

247. Neil L. Jamieson, *Understanding Vietnam*, University of California Press, 1993.
248. Nighswonger, William A., *Rural pacification in Vietnam*, New York, Frederick A. Praeger, 1966.
249. Philip E. Catton, *Diem's final failure predue to American's war in Việt Nam*, Kansas.
250. Poole Peter A., *The State and Indochine From FDR to Nixon*, Hinsdale, Te Druden Press, 1973.
251. R.B. Smith, *An International History of the Vietnam War*, t.2, New York, 1985.
252. Robert Staplen, *The lost Revolution*, New York, Harper and Row, 1966.
253. Samnuel P. Huntington, "Social Science and Vietnam", Asian Survey, August, 1967.
254. Samnuel P. Huntington, *The Bese of Accommodation*, Foreign Affairs, July 1968.
255. Staley Karnow, *Vietnam A History*, The First Complete Account of Vietnam at War - Penguin Books, 1983.
256. Taylor, Maxwell D., *Responsibility and response*, New York, Harper and Row Publishers, 1967.
257. Temple Wanamaker, *American Foreign Policy Today*, Bantam Books, New York, 1969.
258. The Pentagon papers Vol. I - II, *The Defense department history of United state decision making on Vietnam*, Boston, Beacon Press, 1971.
259. *United States Vietnam Relations 1945-1967*, U.S. Government printing office, Wasinhgton, 1971.
260. Walter L. Hixon, *The United States and the Vietnam war*, t.1, New York and Lon don, 2000.

261. Walter L. Hixon, *The United States and the Vietnam war*, t.2, New York and London, 2000.
262. Westmoreland, William A., *A soldiers report*, Garden City, Doubleday and Company, 1966.
263. William Duiker, *The communist road to power in Việt Nam*, Westview, 1981.

B. Tiếng Pháp

264. Gras Yves, *Histoire de la Guerre l'Indochine*, Ed. Plon, Paris, 1979.
265. Gras Yves, *Antere Armée Vietnamien 1945-1975*.

C. Tiếng Nga

266. German Vander Bee, *Lịch sử kinh tế thế giới 1945-1990 (Bản tiếng Nga)*, Nxb. Khoa học, Matxcova, 1994.
267. Kolotov V.N, *Các chế độ Sài Gòn: tôn giáo và chính trị ở miền Nam Việt Nam 1945-1963 (Bản tiếng Nga)*, Nxb. Đại học Tổng hợp Saint - Peterburg, 2001.
268. *Lịch sử Việt Nam hiện đại năm 1917-1965 (Bản tiếng Nga)*, Nxb. Khoa học, Matxcova, 1970.

MỤC LỤC

	Trang
Lời giới thiệu	9
Lời Nhà xuất bản	11
Lời mở đầu	15
Lời nói đầu	19

Chương I

MIỀN BẮC VỪA XÂY DỰNG VỪA CHIẾN ĐẤU, ĐÁNH THẮNG CUỘC CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ NHẤT CỦA MỸ (1965-1968)	23
--	----

I. Mỹ trực tiếp đưa quân vào miền Nam, tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc	23
II. Chuyển hướng xây dựng miền Bắc trong điều kiện vừa có hòa bình vừa có chiến tranh	30
1. Chủ trương chuyển hướng tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc của Đảng	30
2. Xây dựng và phát triển kinh tế	45
3. Phát triển văn hóa - giáo dục - xã hội	86
4. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ	93
III. Đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mỹ, tăng cường chi viện cho chiến trường miền Nam	99
IV. Hoạt động ngoại giao	118

1. Đấu tranh chống các "chiến dịch hòa bình" và luận điệu đàm phán "không điều kiện của Mỹ"	118
2. Tăng cường đoàn kết và tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của các nước trên thế giới	125

Chương II

ĐÁNH THẮNG CHIẾN LƯỢC "CHIẾN TRANH CỤC BỘ" CỦA MỸ Ở MIỀN NAM (1965-1968)	134
---	-----

I. Nội dung chiến lược "chiến tranh cục bộ" của Mỹ	134
II. Tác động của "chiến tranh cục bộ" đối với kinh tế, văn hóa, xã hội miền Nam	141
III. Bước đầu đánh thắng chiến lược "chiến tranh cục bộ" của Mỹ	172
1. Xây dựng và phát triển lực lượng, những trận đầu đánh thắng quân viễn chinh Mỹ	172
2. Đánh bại các cuộc phản công của Mỹ	179
IV. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968	196
1. Bối cảnh lịch sử	196
2. Diễn biến cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968	204

Chương III

KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, VĂN HÓA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC, ĐÁNH THẮNG CUỘC CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ HAI CỦA ĐẾ QUỐC MỸ (1969-1973)	214
--	-----

I. Khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa xã hội ở miền Bắc, tăng cường chi viện cho chiến trường miền Nam	214
---	-----

1. Miền Bắc hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa xã hội	214
2. Miền Bắc chú trọng xây dựng lực lượng vũ trang, củng cố quốc phòng đảm bảo chi viện cho chiến trường miền Nam	249
II. Đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ (từ ngày 6-4 đến ngày 30-12-1972)	254
III. Đấu tranh ngoại giao và việc ký Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam	267
Chương IV	
ĐÁNH THẮNG MỘT BƯỚC QUAN TRỌNG CHIẾN LƯỢC "VIỆT NAM HÓA CHIẾN TRANH" CỦA ĐẾ QUỐC MỸ (1969 - 1-1973)	276
I. Học thuyết Níchxơn và chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của Mỹ	276
II. Đánh bại một bước quan trọng chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của Mỹ	289
1. Tình thế cách mạng miền Nam và sự chuyển hướng chỉ đạo của Đảng	289
2. Đánh bại một bước quan trọng chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh"	304
III. Cuộc tổng tiến công chiến lược năm 1972 và sự phá sản của chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh"	339
1. Thời cơ và chủ trương chiến lược mới	339
2. Diễn biến và kết quả của cuộc tiến công chiến lược 1972	352

Chương V

MIỀN BẮC TIẾP TỤC KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, VĂN HÓA XÃ HỘI, ĐỐC SỨC CHI VIỆN CHO CÁCH MẠNG MIỀN NAM (1973-1975)	373
---	------------

I. Khôi phục và phát triển kinh tế	373
1. Kinh tế công nghiệp	376
2. Kinh tế nông nghiệp	382
3. Xây dựng cơ sở hạ tầng và giao thông vận tải	397
4. Thương nghiệp, tài chính, ngân hàng	402
5. Hoạt động kinh tế đối ngoại	413
II. Giáo dục, văn hóa - xã hội	424
III. củng cố quốc phòng, xây dựng lực lượng vũ trang	433
IV. Tăng cường hoạt động đối ngoại, tranh thủ sự đồng tình ủng hộ quốc tế	435
V. Đốc sức chi viện cho cách mạng miền Nam, Lào và Campuchia	441

Chương VI

HOÀN THÀNH SỰ NGHIỆP GIẢI PHÓNG MIỀN NAM (1973-1975)	449
---	------------

I. Tình hình miền Nam sau Hiệp định Paris	449
II. Tạo thế, tạo lực, tạo thời cơ, chuẩn bị giải phóng hoàn toàn miền Nam	466
III. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975	481
1. Quyết định lịch sử	481
	585

2. Chiến dịch Tây Nguyên - mở đầu cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975	486
3. Chiến dịch Thừa Thiên - Huế và cuộc tiến công, nổi dậy của các tỉnh Trung Bộ	499
4. Tiến công giải phóng Đà Nẵng và các tỉnh Nam Trung Bộ	506
5. Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước	513
IV. Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước	540
1. Nguyên nhân thắng lợi	540
2. Ý nghĩa lịch sử và tầm vóc thời đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước	547
Kết luận	554
Tài liệu tham khảo chính	561

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071

Website: <http://nxbkhh.vass.gov.vn>

Email: nxbkhh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội

57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

LỊCH SỬ VIỆT NAM TẬP 13 TỪ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1975

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc LÊ HỮU THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng Biên tập NGUYỄN XUÂN DŨNG

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

Biên tập lần 1: NGUYỄN ĐỨC BÌNH

Biên tập tái bản: NGUYỄN ĐỨC BÌNH

Kỹ thuật vi tính: THẢO HƯƠNG

Sửa bản in: NGUYỄN ĐỨC BÌNH

Trình bày bìa: STARBOOKS

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần in Scitech. Địa chỉ: D20/532H Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh. Số xác nhận đăng ký xuất bản: 155-2017/CXBIPH/23-3/KHXX. Số QĐXB: 17/QĐ - NXB KHXX, ngày 14 tháng 2 năm 2017. Mã số ISBN: 978-604-944-936-9. In xong và nộp lưu chiểu năm 2017.

